

NGUYỄN VĂN TRUNG

HỒ SƠ VỀ LỤC CHÂU HỌC

TÌM HIỂU CON
NGƯỜI Ở VÙNG
ĐẤT MỚI Q. 1

DỰA VÀO TÀI LIỆU VĂN,
SỬ BẰNG QUỐC NGŨ
XUẤT BẢN Ở MIỀN NAM
TỪ 1865-1930



Midway Press

Hồ sơ về Lục châu học

Nguyễn Văn Trung

Hồ sơ về Lục châu học

Dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc
ngữ xuất bản ở miền Nam (1865-1930)

**Tìm hiểu con người ở
vùng đất mới
quyển 1**

Lời nói đầu

Mục đích công trình biên soạn này là từ việc trình bày một số tác phẩm văn hóa của một thời kỳ, tìm hiểu nếp sống của con người ở vùng đất mới. Chúng tôi đánh mốc thời kỳ này bằng hai biến cố chính trị tiêu biểu không có ý nghĩa rõ rệt về văn hóa: 1865, lúc Pháp mới chiếm Nam Kỳ, cho xuất bản “Gia đình báo” và 1930, năm thành lập Đảng Cộng sản.

Chúng tôi cũng giới hạn việc trình bày sinh hoạt, văn hóa thời kỳ này vào những tác phẩm văn xuôi bằng quốc ngữ thuộc văn chương, sử ký và báo chí. Trong văn chương chỉ nói chuyện văn truyện, tiểu thuyết lịch sử, tạm gác các thể văn khác: tuồng, thơ, văn học dân gian.

Chúng tôi chia công trình biên soạn này thành hai giai đoạn:

Giai đoạn I: Góp phần phục hồi một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua.

Chúng tôi nhận định mảng văn học thời kỳ này là một mảng văn học bị bỏ quên: vì không biết, và bị bỏ qua: có biết nhưng vì một cách đánh giá nên không xét đến.

Do đó, chúng tôi muốn phục hồi mảng văn học này, chứng minh nó có đó bằng cách giới thiệu chính bản văn của các tác phẩm tìm ra được. Chúng tôi đặc biệt chú ý thiết lập 1 thư mục sách, cố gắng thực hiện càng chính

xác, đầy đủ bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Về báo, chúng tôi mong muốn sẽ thực hiện được thư mục mấy tờ báo có tiếng, lâu năm như Nông cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn, Nam Kỳ nhật trình, Nam Kỳ địa phận v.v...

Mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua này thực hiện ra là 1 mảng văn học phong phú, đa dạng và đi trước miền Bắc về nhiều thể loại. Vì thế chúng tôi nghĩ, sau khi đã được tiếp xúc với những tác phẩm văn, sử xuất bản ở miền Nam trong thời kỳ này, không thể không xét lại những luận điệu quen thuộc, trở thành chân lý hiển nhiên vẫn còn được công nhận, cho đến nay như “Tổ Tâm” là cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết theo lối Tây phương hoặc “Việt Nam sử lược” của Trần Trọng Kim là cuốn sử bằng quốc ngữ đầu tiên soạn theo phương pháp Tây phương.

Tuy nhiên chúng tôi không có ý định thực hiện một công trình nghiên cứu văn học sử, sử ký hoàn chỉnh, đầy đủ, vì mục đích chính của chúng tôi là chỉ muốn dựa vào một số tác phẩm văn chương, sử ký, coi như tài liệu để tìm hiểu con người sống ở miền Nam, vùng đất mới. Và lại, ngay trên bình diện nghiên cứu văn học sử, sử ký, cũng chưa thể làm ngay 1 công trình hoàn chỉnh vì rất thiếu tài liệu.

Nếu muốn làm việc nghiên cứu này một cách khoa học, nghiêm chỉnh, thiết tưởng không thể chỉ học dăm ba cuốn mà đã dám viết văn học sử thời kỳ này cũng như đọc năm sáu cuốn văn học sử của người khác, rồi viết cuốn thứ bảy. Những công trình tổng hợp như vậy, vì thiếu tư liệu, hoặc có tư liệu nhưng chưa được kiểm chứng về tác phẩm, tác giả, thời điểm viết, in, xuất xứ... (hiệu đính, chú thích) nên có thể chỉ là chép lại của nhau những sai lầm thiên kiến hoặc khẳng định vô

bằng. Chúng tôi theo gương các bậc đàn anh như Nguyễn Văn Tố (miền Bắc), Lê Thọ Xuân (miền Nam), là những vị không ai phủ nhận đó là những người am hiểu nghiêm chỉnh sử, văn hóa nước nhà, đã viết rất nhiều bài biên khảo nhưng hình như rất ít để lại những sách, tác phẩm tổng hợp, vì các vị đó hiểu muốn thiết lập 1 bộ văn học sử, bộ lịch sử Việt Nam nghiêm chỉnh, tương đối đầy đủ bước đầu là thu lượm xác minh từng mảnh vụn (một cuốn sách, một tác giả, một chi tiết của cuốn sách, tác giả) ghép những mảnh vụn đó thành mảnh, nhiều mảnh thành mảng, nhiều mảng mới ghép thành bộ (như bộ chén, bát). Trong tinh thần đó, công trình nghiên cứu này chưa phải là công trình biên soạn văn học sử, sử ký, mà chỉ nhằm cung cấp tài liệu, một số mảnh vụn, mảng cho các công trình biên soạn văn học sử, sử ký sau này. Thực ra mục đích chính chúng tôi nhằm là thiết lập một hồ sơ giới thiệu những tài liệu văn, sử, báo chí phát hiện được để dựa vào đó mà đưa ra những giả thiết giải thích thuộc các ngành khoa học xã hội như ngôn ngữ học, xã hội học, dân tộc học, triết học, văn hóa... Chúng tôi gọi là hồ sơ vì bản thân vấn đề nghiên cứu dựa vào tài liệu hiện có, vẫn cần được bổ túc thêm nữa bằng những tài liệu sẽ được phát hiện.

Giai đoạn II: Lục châu học

Thực ra dù chúng tôi có dẫn chứng một số lượng phong phú tác phẩm tác giả trong thời kỳ này thì cũng chưa thuyết phục được những ai vì một lối nhìn đánh giá đã bỏ qua mảng văn học này, chẳng hạn Phạm Quỳnh. Do đó, phải tìm hiểu quan điểm văn học của những người gốc miền Bắc và xa hơn nữa nếp sống đã chi phối quy định quan điểm văn học trên, đồng thời tìm hiểu quan điểm văn học của các tác giả miền Nam

và nếp sống của người miền Nam. Nói cách khác, việc tìm hiểu văn học đưa tới tìm hiểu xã hội với những nếp sống, suy nghĩ, lối nhìn đánh giá thực tại... và như vậy bó buộc chúng tôi phải đề ra mục tiêu thứ hai vượt khỏi lãnh vực khoa học: tìm hiểu con người ở vùng đất mới. Mối quan hệ giữa con người ở vùng đất mới và vùng đất cũ không phải chỉ thấy có ở Việt Nam. Trên thế giới nhiều nơi khác cũng thấy có như mối quan hệ giữa Âu Châu và Bắc Mỹ, Úc Châu.

Vùng đất miền Nam này, từ khi được khai phá cư ngụ cho đến nay, trải qua các triều đại, thể chế chính trị, đã mang nhiều tên gọi: Nam Kỳ, Nam Kỳ lục tỉnh, Gia Định Đồng Nai, Nam Trung, Lục Châu, Nam Việt, Nam Phần, Nam Bộ, Nam Bộ cũ v.v... Nếu tìm hiểu con người miền Nam từ quá khứ cho đến ngày nay thì có thể dùng từ Nam bộ (con người Nam bộ và Nam bộ học). Còn tìm hiểu con người miền Nam trước 1930 thì chỉ có thể dùng các từ đã được dùng trong các thời kỳ đó: Nam kỳ, Nam kỳ lục tỉnh, Gia Định, Nam Trung, Lục châu (Mục Nam Trung địa dư, trong Lục tỉnh Tân văn số 7, 26-12-1907, trang 3). Đọc các sách báo thời kỳ này, chúng tôi thấy từ Nam Kỳ đã được dùng thời Cựu trào, trước khi người Pháp chiếm đất này làm thuộc địa (1) nhưng từ này cũng như từ Nam kỳ Lục tỉnh thường được dùng về mặt hành chính, thương mại.

Xứ Nam Kỳ “Nam Kỳ là xứ nóng nực”.

Đất Nam Kỳ “Nam Kỳ thương cuộc”. Tướng Khôi nổi nguy, đánh lấy mấy tỉnh Nam Kỳ. Chẳng bao lâu Nam Kỳ Lục tỉnh đều đầu phục tướng Khôi (Hạnh Cha Minh trang 137 và 141). Còn từ Nam Trung và nhất là từ “Lục Châu” thường thấy được dùng để nói về con người ở vùng đất mới này, về mặt tình cảm, trong các câu, bài

có tính cách cổ động, kêu gọi, nói đến tình dân tộc, nghĩa đồng bang... “Người Nam Trung chúng ta”, Cung tằng chú vị Nam Trung (Lục tỉnh Tân văn số 10) tuy cũng thấy dùng từ Nam Trung để chỉ những sinh hoạt thương mại: Nam Trung khách sạn, Nam Trung dược liệu.

Chúng tôi thấy từ Lục châu được dùng nhiều hơn từ Nam Trung. Chẳng hạn trong Lục tỉnh Tân văn số 2 (21-11-1907): “Xin chú vị lục châu phải rõ”, “Bổn quán đồn thủ” (trang 2) các vị cao minh trong Lục châu đã cho rằng chữ quốc ngữ (trang 1). Ba tôi (3 người chủ trương Lục tỉnh Tân văn, chủ tịch của NVT) cúi xin Lục châu đồng tâm hiệp lực (số 3 trang 2).

Kính cáo: Cùng Lục châu quý vị đăng rõ. Chủ sự Nguyễn An Khuông (số 4).

Chúc Lục châu quan sĩ quân dân (số 12). Lục châu chú quân tử. Kính gửi lời cho Lục châu quân tử đăng hay (số 24).

Trong Nam Kỳ địa phận số 6 (3-12-1908) bài Thương mại luận kêu gọi Minh Tân “Nghĩ vì trong Lục châu chúng ta bấy lâu nay (trang 39). “Nghe rằng trong lục châu này (bài khuyến thương mại số 12 ngày 11-2-1909)”. “Nội lục châu, khi thừa dịp, thừa nhân, ai ai đều vui lòng... sau này Lục châu cũng rõ... (số 269, 12-3-1914, trang 173, 174).

Người miền Nam gọi vùng phía Tây Nam của Nam Kỳ là Hạ châu. Sơn Nam đã ghi đúng “Khi gọi miền dưới, tức là nói đến vùng Hạ châu (Tân Gia Ba, Mã Lai hoặc Nam Dương)” (Đồng bằng sông Cửu Long hay Vàm minh miệt vườn, trang 17) vì Trương Minh Ký trên đường đi Pháp (1889) có ghé Hạ châu, tỏ vẻ bất bình về cảnh người kéo xe (Chợ quốc thái hội, 1891).

“Singapore cũng gọi là Hạ châu hay là miền dưới”

(chú thích số 3 trang 10 trong “Hạnh Cha Minh”). “đã cây người đi Hạ Châu” (Singapore) cũng kêu là Phố mới (SĐD trang 83).

Chúng tôi chưa xác định được từ “Lục châu” được dùng từ bao giờ và không còn được dùng nữa khi nào, nhưng chắc chắn đã được dùng trong thời kỳ chúng tôi muốn tìm kiếm. Vì chúng tôi chỉ tìm hiểu con người ở miền Nam trong thời kỳ này, thời kỳ mà người miền Nam gọi nhau là Lục châu chư vị, Lục châu quân tử... nên chúng tôi tạm gọi việc nghiên cứu nếp sống của người miền Nam thời kỳ này là Lục châu học. Dĩ nhiên chúng tôi không phải là những người đầu tiên đề ra việc nghiên cứu miền Nam. Người Pháp ngay từ lúc mới sang đã lập hội nghiên cứu Đông Dương (Le Comité Agricole et industriel de la Cochinchine transformé en Société des études indochinoises 1883, BSEI, Janv. - Juin 1933, P.24) và sau đó trong khuôn khổ Nghiên cứu Đông Dương, thành lập 1 ban nghiên cứu Nam Kỳ “En Octobre” (1926) une section dite des hautes études cochinchinoises ayant été fondée en sein de la société des études indochinoises, Louis Malleret, Les travaux de la Commission de la Grandière ou au Vieux Saigon BSEI, NS, Tome VIII, No 1 et 2, Janv - Juin 1933, p.43.

*

Mấu chốt của vấn đề là thái độ trước sự khác biệt về những yếu tố địa lý chính trị của vùng đất cũ, vùng đất mới quy định nếp sống, cảm nghĩ được phản ánh trong sinh hoạt văn hóa, văn học. Trong viễn tưởng nhìn nhận sự khác biệt, chúng tôi tìm hiểu xem những sinh hoạt văn hóa thời kỳ này của con người ở vùng đất mới đã dựa trên những lựa chọn tiêu chuẩn nào đưa đến những nét khác biệt nào so với những sinh hoạt văn

hóa ở vùng đất cũ.

Những nét khác biệt này không phải chỉ có ý nghĩa giá trị riêng cho miền đất mới, mà còn có ý nghĩa giá trị chung cho cả nước (bao gồm vùng đất cũ) chẳng hạn như một khả năng trở về nguồn, tháo gỡ những nếp sống, làm ăn, suy nghĩ đã trở thành khuôn khổ trời buộc, như một khả năng có sức bật, khai phá sáng tạo. Đó là những đòi hỏi thiết yếu cho sự tồn tại và phát triển của một dân tộc.

Nhìn trong viễn tượng diễn tiến lịch sử lâu dài, bất cứ dân tộc nào cũng chỉ có thể tồn tại và phát triển nếu đáp ứng được đúng lúc kịp thời những quy luật đòi hỏi về cải tiến cách mạng, lột xác. Trở về nguồn, khai phá, sáng tạo về mọi mặt nhất là về mặt văn hóa tư tưởng, nghĩa là đáp ứng được đòi hỏi Đổi mới.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, cuộc Nam tiến đánh dấu một bước ngoặt thật quan trọng, không phải chỉ về mặt kinh tế và cả về mặt văn hóa.

Đi vào miền Nam, vùng đất mới không phải chỉ tìm thấy một mảnh đất hoang trù phú để làm ăn sinh sống dễ dàng, ổn định hơn, mà còn tìm thấy một không gian văn hóa trống, rộng tạo điều kiện thuận lợi cho việc duyệt xét lại những giá trị văn hóa truyền thống: phải bỏ cái gì, giữ cái gì và bỏ giữ đều do tự nguyện, tự giác mà làm, thực hiện một trở về nguồn, với những cái nhon loại, cái chân chất, cái đích thực về mọi phương diện, tạo ra một khởi điểm mới đi lên không những cho vùng đất mới, mà cả cho vùng đất cũ. Đó là nhiệm vụ lịch sử của con người ở vùng đất mới đối với cả nước, không phải chỉ về kinh tế mà cả về văn hóa.

Những người đã đi vào Nam lập nghiệp, đã Nam tiến, có lẽ không nghĩ quay trở về quê cũ sinh sống, nhưng

cái thế đi lên, xu hướng phát triển của dân tộc trên bình diện cả nước lại bắt buộc phải quay trở về để tác động và làm biến đổi những cơ chế, lề lối nếp sống, không phải chỉ về phương diện làm ăn quản lý, lãnh đạo mà cả về phương diện nhận thức suy nghĩ, đánh giá.

Hướng giao lưu hai chiều, tác động qua lại giữa miền đất mới và miền đất cũ là một quy luật. Một biểu lộ của quy luật này là sự tác động hiện nay của văn hóa Bắc Mỹ vùng đất mới trên văn hóa Âu châu, vùng đất cũ. Người ở vùng đất cũ, thường tự coi là đại diện cho văn hóa truyền thống, là trung tâm văn hóa có tầm mức cả nước, không phải là địa phương. Địa phương là người ở các vùng châu Ô, châu Rí hay Gia Định Đồng Nai, Bình Trị Thiên.

Nhưng thực tế đã chứng minh nhiều lề lối làm ăn, lãnh đạo lối nhìn đánh giá về tư tưởng từ nơi những người tự coi là trung ương có tầm mức cả nước lại không thích hợp với những miền địa phương khác. Điều đó có nghĩa gì? Có nghĩa văn hóa tưởng là có tầm mức cả nước thực ra không vượt khỏi giới hạn của 1 địa phương, đồng bằng sông Hồng, nghĩa là lối nhìn của người ở vùng đất cũ cũng chỉ là cái nhìn của 1 địa phương. Do đó đặt ra nhiệm vụ thống nhất về văn hóa có tầm mức thật sự cả nước, làm cơ sở nền tảng cho thống nhất về chính trị.

Tóm lại, chúng tôi đi từ 1 số dữ kiện văn sử để tìm hiểu lối nhìn nếp sống văn hóa của người miền Nam trong viễn tượng diễn tiến lịch sử. Nêu lên những khác biệt trong nếp sống văn học văn hóa của con người ở vùng đất mới so với vùng đất cũ không phải để đánh giá hơn kém mà để giải thích tại sao bằng cách chỉ ra những nguyên nhân chính trị, xã hội chi phối hoặc

những điều kiện địa lý chính trị quy định. Sau đó đặt những khác biệt này trong diễn tiến lịch sử, nghĩa là coi những bộ mặt khác nhau như của cùng 1 con người, những khoảng khắc giai đoạn khác nhau của cùng một lịch sử văn hóa. Như vậy, không có vấn đề trung tâm với ngoại lệ hay chính thống với ngoại lệ, đặc biệt, và lấy trung tâm, chính thống làm chuẩn, cũng như không có văn hóa miền Bắc hay văn hóa miền Nam mà chỉ có văn hóa, văn học Việt Nam ở miền Bắc, ở miền Nam, vì mỗi nơi, mỗi thời kỳ có thể thể hiện một nét đặc biệt nào đó của văn học, văn hóa Việt Nam có ý nghĩa cho cả nước, không phải chỉ có ý nghĩa cho 1 địa phương. Chẳng hạn, tìm hiểu cách phát âm của người miền Nam, chúng tôi thấy đó là cách phát âm phù hợp với những quy luật ngôn ngữ dân tộc học (không phải là đúng hoặc hay hơn cả) nghĩa là diễn tiến những cách phát âm của người Việt Nam, phải đợi đến khi vào cư ngụ ở vùng cực nam này mới có điều kiện địa lý chính trị thuận lợi quy định một cách phát âm phù hợp với những quy luật ngôn ngữ dân tộc học. Hoặc một số giá trị đạo đức tinh thần trí thức nào đó miền Bắc giữ được, phát huy mà miền Nam ít thấy có, hay trái lại một số giá trị đạo đức, tinh thần trí thức khác theo truyền thống lại chỉ tìm thấy ở miền Nam; cả hai trường hợp, còn, không còn, có, không có đều do những yếu tố địa lý chính trị khác nhau quy định.

Như vậy đã rõ, không thể lấy tính cách khởi điểm, xưa cũ, lâu đời của một địa phương được coi là trung tâm chính thống làm chuẩn để xác định đánh giá nhìn, nếp sống văn hóa của các miền đất nước.

*

Thực hiện việc làm trên, không thể dùng lý luận để

phê phán, đánh đổ một lý luận nhất là khi lý luận đó đã trở thành thiên kiến. Chỉ có tiếp cận với thực tế, và thực tế ở đây là tài liệu văn sử, báo chí phản ánh lối suy nghĩ, tình cảm của người miền Nam hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Chính sự tiếp cận với thực tế này bắt buộc phải duyệt xét lại những lối nhìn đánh giá so sánh hơn kém đưa tới những thái độ coi thường khinh miệt, bỏ quên, bỏ qua. Mặc dù chỉ đọc được một phần nào mảng văn hóa này, chúng tôi cũng thu lượm được một số dữ kiện để thiết lập những giả thuyết, giải thích nhằm hai hướng:

1) Giải tỏa một số thiên kiến về miền Nam. Chẳng hạn: báo chí thời kỳ này chỉ có tính cách thông báo các thông báo của Nhà nước hay mục đích thương mại làm ăn, không có tính cách văn chương; viết sai chính tả, văn nôm na trơn tuột như tiếng nói hàng ngày, không phải văn chương, lý luận con nít, “cù lùn”, thiếu truyền thống văn hóa dân tộc dựa trên nho học, chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp sớm, nặng nề, hiểu là mất gốc.

2) Nêu lên điều mà chúng tôi gọi là nhiệm vụ lịch sử của người miền Nam (dân chúng và giới trí thức trong giai đoạn này: trước khi Pháp chiếm Nam kỳ và hồi đầu Pháp thuộc) đối với ba yêu cầu căn bản: độc lập chính trị, thống nhất dân tộc và phát triển quốc gia. Do điều kiện địa lý chính trị ở vùng cực Nam thiết yếu mở ra với bên ngoài, miền Nam là tuyến đầu đụng độ với tư bản đế quốc phương Tây trong đà bành trướng của nó đồng thời tiếp cận với văn hóa phương Tây dựa trên khoa học kỹ thuật, đề ra một nhu cầu mới, nhu cầu phát triển cũng bức thiết như nhu cầu độc lập, thống nhất và lần đầu tiên đặt ra với những người có trách nhiệm lãnh đạo về mọi mặt. Cũng do cách đánh giá con

người miền Nam về văn hóa dựa vào những điều kiện địa lý chính trị của vùng đất mới, người Pháp sau khi chiếm đóng Nam Kỳ, đã đề ra một chính sách văn hóa khác hẳn đối với miền Bắc. Trước những thực tế riêng biệt như vậy, người dân và trí thức miền Nam thời kỳ này đã phản ứng ra sao? Có đặt việc tìm hiểu vào hoàn cảnh lịch sử, địa lý chính trị của miền Nam thời kỳ kể trên mới nhận diện được những lựa chọn chính trị và văn hóa mà người đọc thấy biểu lộ qua sách báo thời kỳ này...

Sau cùng chúng tôi thú nhận khó khăn chính chúng tôi gặp là làm sao kiểm tra tài liệu, nhất là vì chúng tôi đề ra lẽ lối làm việc: dựa vào tài liệu mà lập luận, nêu giả thuyết. Những sách báo thời kỳ này, thư viện công kể như không có khả năng cung cấp đầy đủ tài liệu cần đến; Thư viện tư qua bao nhiêu biến cố thử thách nên ai còn giữ lại được gì thì coi sách báo đó quý như vàng, vì vàng mất đi thì có thể kiếm ra được, nhưng sách báo thì không. Như vậy làm sao biết ai có mà tìm đến, và tìm đến làm sao có thể đủ tin cậy; quý mền để cho mượn đọc, và chụp lại... Khi bắt tay vào làm công trình này, chúng tôi chẳng có một tài liệu gì, nên một số tài liệu mà chúng tôi giới thiệu trong tập này, hầu hết đều do một số vị tin cậy chúng tôi và hiểu biết việc làm này có khả năng đóng góp vào văn hóa cho dân tộc, nên đã không ngần ngại cho chúng tôi mượn tất cả những gì các vị đó có. Chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành của chúng tôi đối với các vị đó.

Chúng tôi cũng xin đưa ra một lời kêu gọi các vị độc giả cho chúng tôi mua, mượn, chụp, in, sao chép tất cả những gì đã in ở miền Nam trước 1930 đặc biệt các tài liệu về báo chí, sách sử ký, truyện. Người đọc chắc hẳn

chia sẻ với chúng tôi nỗi khổ tâm bực dọc vì phải đọc những tác phẩm dở dang hoặc bộ truyện gồm nhiều tập, chỉ biết 1 tập (bộ Gia Long tẩu quốc gồm 3 tập, ở đây chỉ giới thiệu được tập đầu). (2)

Sau cùng về mặt nhận thức, chúng tôi cũng xin thú nhận công trình nghiên cứu này trước hết là một bản tự kiểm. Do tiếp xúc với thực tế (ở đây là sách báo) chúng tôi bắt buộc phải duyệt xét lại những thiên kiến lập luận quan điểm của chúng tôi về nhiều vấn đề, đặc biệt về Miền Nam, những thiên kiến mà chúng tôi đã tiếp thu được từ xã hội... Vì thế, nếu bạn đọc thấy những trình bày dưới đây đựng tới những ý nghĩ, quan điểm của mình, thì xin hiểu cho rằng chính chúng tôi đã đựng trước tiên với thực tế qua sách báo thời kỳ này, khác hẳn với những gì mình vẫn nghĩ, và sự đựng độ này, một sự đựng độ bắt buộc phải duyệt xét lại những lẽ lối suy nghĩ xưa cũ của mình đã là một chất xúc tác thúc đẩy chúng tôi tìm hiểu, chịu đựng mọi khó khăn, vượt qua mọi cản trở để tiến hành bằng được công trình này vì chúng tôi tìm thấy một thích thú tinh thần, trí thức trong việc nghiên cứu tìm hiểu. Chúng tôi mong rằng những cố gắng của chúng tôi cũng sẽ đưa bạn đọc vào một hành trình ý thức, một tự kiểm, vì bạn đọc có thể đồng ý hay không đồng ý những giả thiết giải thích chúng tôi đưa ra, nhưng không thể không nghĩ ngợi duyệt lại trước một thực tế xuất hiện không như mình vẫn tưởng.

Phần thư mục văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930 do ông Bằng Giang, tác giả cuốn “Những mảnh vụn văn học sử” phụ trách. Chúng tôi nghĩ rằng thư mục này đóng góp thực sự cho những công trình tìm hiểu nghiên cứu trong tương lai làm sao thiết lập được một Thư mục

thật đầy đủ, chính xác với những chú thích hiệu đính cần thiết về tác giả, tác phẩm... Đó là một việc làm công phu thế nào mà những ai đã tìm hiểu chút ít về tình trạng Thư mục thư tịch ở Việt Nam sẽ dễ dàng nhìn nhận khi đọc phần Thư mục của ông Bằng Giang.

Bản thảo này chúng tôi đã soạn xong từ năm 1986, nhưng vì quá dài nên chưa có điều kiện phổ biến. Lỗi làm việc là dựa vào tài liệu kiểm được, giới thiệu tài liệu đó: lược tóm tác phẩm, nhận xét, rồi sau cùng mới đưa ra một giả thuyết giải thích. Trong khuôn khổ rút gọn, chúng tôi buộc lòng bỏ một số tác giả, tác phẩm, bỏ tất cả phần lược tóm tác phẩm, trừ một hai trường hợp, về phần nhận xét cũng chỉ giữ lại những điểm chính, bỏ một số chương về tiểu sử tác giả, tình hình ấn loát phát hành... Chúng tôi cũng muốn giữ nguyên văn những trích dẫn nhưng điều kiện ấn loát tốn phí cũng không cho phép thực hiện được ước muốn trên.

Trong công trình biên soạn này, có phần giới thiệu tóm tắt tác phẩm, chúng tôi đã nhờ G.S Trần Thái Đình lược tóm truyện Gioan Ngô Kim Thạch và Đạo Thiên Chúa ở miền Nam thuở ban sơ; và ông Thế Uyên lược tóm một số tiểu thuyết, sử, tiểu thuyết lịch sử; nhưng vì e ngại sách quá dài, nên buộc lòng phải tạm gác hầu hết mục lược tóm, chỉ giữ mục nhận xét. Ngay mục này, chúng tôi cùng sửa chữa thêm bớt bản viết của ông Thế Uyên. Phần ông Thế Uyên lược tóm và nhận xét gồm: Chăng Cà Mun, bốn truyện của Lê Hoàng Mưu, Chon Cáo tự sự, Kim thời dị sử, Cours d'histoire annamite, Chuyến đi Bắc Kỳ, của Trương Vĩnh Ký, Sử ký Đại nam việt, An nam sử truyện, Nam việt lược sử, tích Tà quân Lê Văn Duyệt, Phan Yên ngoại sử, Giọt máu chung tình, Việt Nam Lê Thái Tổ, truyện Chương hậu

quân Võ Tánh, Nam cực tinh huy, Cổ Du, Cái án Cao Đài, Le Caodaisme của LaLaurette, Vilmont.

Xin chân thành cảm tạ giáo sư Đình và ông Thế Uyên.

Tháng 10/1950

Ghi chú

(1) Trong “Hạnh Cha Minh và Lái Gầm tử vì đạo” của M. Đức, Tân định 1901, đoạn ghi lại buổi thẩm vấn Lái Gầm năm 1848 cho các linh mục từ Singapore về bị bắt có câu trả lời của Lái Gầm: “Tôi gặp các ông tại Phố Mới, các ông muốn tôi chở về đất Nam Kỳ” (trang 51).

(2) Hiện nay đã kiếm ra đủ cả ba tập.

Chương mở đầu

Một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua

Những ai hiểu biết ít nhiều về văn học Việt Nam thời hiện đại có lẽ ngạc nhiên khi nghe nói đến văn học bằng quốc ngữ ở miền Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khoảng 1865 đến 1930, và thốt ra: Ủa, có thực sao? Vì cho đến nay trong những sách báo viết về văn học sử mà chúng tôi đọc được, hầu hết đều chỉ nói phớt qua hai người: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, bỏ qua Trương Minh Ký, ba người có sinh hoạt văn học vào những năm 1875..., sau đó nói đến Đông Hồ và Hồ Biểu Chánh. Họạ lắm mới có người nhắc đến tên ông Nguyễn Chánh Sắt. Có thể thôi. Vậy có một sự kiện là: mảng văn học này bị bỏ quên vì không biết hay bị bỏ qua vì bị phủ nhận. Do đó, nói tới thời kỳ này, trong tất cả các mặt sinh hoạt văn học: dịch chữ Hán, chữ Nôm, Pháp văn ra quốc ngữ, biên khảo văn học, phong tục, lịch sử, khoa học, sách giáo khoa, sáng tác thơ, văn xuôi, đặc biệt các thể văn tiểu thuyết, theo lối phương Tây v.v... trên báo chí, sách biên khảo cũng như ở lớp học, chúng ta chỉ được nghe nói đến những tên: Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Trọng Thuật,

Nguyễn Đỗ Mục, Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vinh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trắc, Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim, Hoàng Ngọc Phách v.v... cụ thể là những người cộng tác với “*Đông Dương tạp chí*” và “*Nam Phong*”. Thực ra chỉ hai tờ báo này được biết đến nhiều hơn cả hoặc được đề cao hay bị đả kích.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số những chứng từ bày tỏ sự kiện mảng văn học kể trên ở miền Nam bị bỏ quên.

a. Những tác giả gốc Bắc, Trung viết về văn học tại miền Bắc:

Ba người có thể coi là ảnh hưởng chính trong việc tạo ra lối nhìn bỏ quên mảng văn học này.

DUONG QUẢNG HÀM: Trong *Việt Nam văn học sử yếu* (1), chương IV “*Văn xuôi mới của ta, như chương ba đã nói, sở dĩ thành lập được một phần lớn nhờ báo chí. Trong các nhà viết báo có công lúc buổi đầu phải kể đến Nguyễn Văn Vinh và ông Phạm Quỳnh*” (trang 414).

Về văn dịch, Dương Quảng Hàm viết: “Dịch các tác phẩm về loại cổ điển. Khi người nước ta đã biết trọng quốc văn và muốn lấy quốc văn làm lợi khí để truyền bá học thuật, thì các nhà cựu học dịch các bài cổ văn (Phan Kế Bính trong *Đông Dương Tạp chí* và các sách Kinh truyện của Tàu (bản dịch Kinh Thi), quyển thứ nhất của các ông Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thuợng Văn và Đặng Đức Tô, Hà Nội, NghiêHàm ấn quán 1924; bản Trung Dung của hai ông Hà Tú Vi và Nguyễn Văn Dang; các nhà Hán học lại dịch các thơ văn và sách vở viết bằng chữ Nho của các cụ ta ngày xưa (bản dịch Đại Nam liệt truyện của Phan Kế Bính D.D.T.C... đồng thời, các nhà Tây học cũng dịch các đoản văn và

các tiểu thuyết kịch bản thuộc về nền văn cổ điển của nước Pháp, các ông Phạm Duy Tốn, Nguyễn Văn Tố trong D.D.T.C. Nguyễn Văn Vĩnh trong bộ Âu Tây tư tưởng; Phạm Quỳnh trong N.P.T.C.”.

Trong Chương 7, nói về các văn gia hiện đại, ông cũng chỉ giới thiệu các tác giả miền Bắc trừ Đông Hồ.

Khuynh hướng về học thuật: Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Lê Du Sở Cường, Trần Trọng Kim, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc.

Khuynh hướng lãng mạn: Tương Phố, Hoàng Ngọc Phách trong quyển Tố Tâm, Đông Hồ.

Khuynh hướng xã hội: các nhà văn Tự lực văn đoàn.

Khuynh hướng tả thực: các nhà văn ngoài nhóm Tự lực văn đoàn như: Nguyễn Công Hoan, Lan Khai, Vũ Trọng Phụng, Tam Lang v.v... (449-452).

VŨ NGỌC PHAN: Trong bộ “*Nhà văn hiện đại*” (nhà in Tân Dân, Hà Nội - 1942). Quyển nhất: những nhà văn hồi mới có chữ quốc ngữ, tác giả chỉ nói đến Trương Vĩnh Ký, bỏ qua Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, rồi giới thiệu các tác giả viết trong Đông Dương Tạp Chí và Nam Phong (Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật...) và Đông Hồ, Tương Phố.

“Quốc văn bắt đầu thịnh, bắt đầu có cái giọng hoa mỹ, dồi dào, và chú trọng về tư tưởng, là công các nhà biên tập hai tờ tạp chí ở Bắc Hà: Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí”.

- Nói về thể văn truyện ngắn theo lối Âu Tây, Vũ Ngọc Phan khẳng định Phạm Duy Tốn là người đi trước nhất:

“Nhưng người ta cũng không thể quên ông là người đã viết truyện ngắn theo lối Âu Tây đi trước nhất. Như vậy người ta cũng có thể nói: Phạm Duy Tốn là nhà tiểu

thuyết đi vào đường mới trước nhất và những truyện ngắn của ông là thứ văn chương đã đánh dấu một quãng đường văn học của nước nhà”. (trang 141).

- Còn *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách cũng là cuốn tiểu thuyết đầu tiên được chú ý.

“*Tổ Tâm* là một quyển truyện rất văn hoa, kết cấu cũng khá và đã ra đời vào một thời mà tiểu thuyết sáng tác còn thấp kém, quốc văn còn trong thời kỳ phôi thai. Bởi thế cho nên *Tổ Tâm* là quyển tiểu thuyết đầu tiên được mọi người chú ý đến một cách đặc biệt, và như thế, ta phải nhận là dư luận cũng nhiều lúc công minh” (trang 176).

Hoài Thanh, Hoài Chân trong *Thi Nhân Việt Nam* (nhà in Thụy Ký, Hà Nội, 1942), 45 thi sĩ được coi là những nhà thơ hiện đại làm thơ mới, chỉ có hai người ở miền Nam được nói đến: Đông Hồ và Mộng Tuyết. Trong bài nói đầu: một thời đại trong thi ca, Hoài Thanh và Hoài Chân nhìn nhận Nguyễn Thị Kiêm, một người đã diễn thuyết cổ võ cho thơ mới ở miền Nam hồi 1933 là một nữ sĩ có tài có gan này không được giới thiệu trong số 45 thi sĩ hiện đại mà nhiều người trong số 45 đó ngày nay đã hoàn toàn bị bỏ rơi vào quên lãng.

ĐÀO ĐĂNG VỸ: *Lịch trình tiến hóa của văn học và tư tưởng Việt Nam hiện đại (1865-1946)*

Trong *Văn học tuần san*, xuất bản ở Saigon, số mùa Xuân 1-2-1937 (trang 7-10) về mục tâm sự của nhà văn Hoàng Tân Dân thuật lại ý kiến của Đào Đăng Vỹ, Hội trưởng Hội Quảng Trị ở Huế, đăng trên báo *Patrie annamite* ngoài Bắc mở một cuộc điều tra về thanh niên trí thức. Viết đến mục “*Les écrivains journalistes*”, cuộc điều tra chia làm hai khoản:

1) Tính chất văn học Việt Nam trước khi chịu ảnh

hướng văn hóa Pháp.

2) Sự tiến hóa của văn học Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng và văn học Pháp. Sự tiến hóa này chia làm ba thời kỳ:

- Thời kỳ I: do những Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh là những người viết văn viết báo tiêu biểu.

- Thời kỳ II:

a) Xu hướng lãng mạn: Hoàng Ngọc Phách, Tương Phố.

b) Xu hướng yêu nước và cách mạng.

- Thời kỳ III: Thời kỳ hiện đại bắt đầu từ Hoàng Tích Chu gồm nhiều xu hướng, trường phái, Hoàng Tân Dân bày tỏ lập trường của mình là “duy vật biến chứng pháp. Tôi dùng nó để phê bình các học thuyết khác”. Đến năm 1948, Đào Đăng Vỹ diễn thuyết ở Huế (18-7) và ở Saigon (2, 17-10-1948) bằng tiếng Pháp về lịch trình tiến hóa của văn học và tư tưởng Việt Nam. Hiện đại (1865-1946) chúng tôi chỉ có bản tiếng Pháp (2) lập lại luận điểm đã nói trong Patrie annamite có kể tên các báo Nông Cổ mín đàm, Nhựt báo Tinh, Lục tinh Tân văn, Đông Dương tạp chí, Trung Bắc Tân văn, Nam Phong, rồi chỉ giới thiệu các người viết trong tờ sau ở Bắc Kỳ. Riêng về Trần Trọng Kim được giới thiệu như *“một nhà viết sử đầu tiên của thời hiện đại. Vừa biết tiếng Pháp vừa thông thạo chữ Hán, ông là người đầu tiên đem những phương pháp tìm kiếm khoa học vào việc nghiên cứu những sử liệu bằng chữ nho và đã cống hiến cho chúng ta những tác phẩm lớn: Bộ Việt Nam sử lược, một bộ sách thật hay mà không một tác phẩm trước nào sánh kịp...”*. Về tiểu thuyết, chỉ nhắc đến Hồ Biểu Chánh và Phú Đức, Đông Hồ, còn lại toàn nói về các nhà văn miền Bắc.

Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn Văn Phú, Tạ Phong Châu: *Lược truyện các tác giả Việt Nam* tập II (nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972) Nghiêm Toàn đã lưu tâm nhưng còn rất mơ hồ. Đến các tác giả bộ *Lược truyện...*, sự thận trọng rõ rệt hơn. Chẳng hạn về văn xuôi, trước hết đã phát hiện một tiểu thuyết bằng văn xuôi, chữ nôm, vô danh, không biết được sáng tác tự bao giờ, nhan đề “Trần Đại Lang” được Hồ Văn Đoàn dịch ra tiếng Pháp trên tạp chí *Revue Indochinoise* 1905.

Còn về tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ, nhắc đến cuốn tiểu thuyết viết theo lối mới “*Cuộc tang thương*” của Đặng Trần Phát (nhà in Vinh Thành, 1923, Hà Nội) nghĩa là viết và in trước Tố Tâm. “*Cuộc tang thương*” viết năm 1922 và xuất bản năm 1923, trước *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách (xuất bản năm 1925). Cuốn tiểu thuyết “*Cành lê điểm tuyết*” của Đặng Trần Phát, cũng là một tiểu thuyết lãng mạn nhưng lại viết trước “*Cuộc tang thương*”.

“Một điều nhận xét nữa là: những tiểu thuyết Pháp đều xuất hiện trên các báo miền Nam trước tiên; đã có những người như Hồ Văn Đoàn phỏng dịch tiểu thuyết *Nôm* của ta cải biên lại theo nghệ thuật viết tiểu thuyết phương Tây từ năm 1905; thế thì tiểu thuyết lãng mạn có thể không phải chỉ xuất hiện trước tiên ở miền Bắc từ 1921, 1922 với “*Cành lê điểm tuyết*, *Cuộc tang thương*” và từ 1925 với *Tố Tâm*, mà có lẽ phải xuất hiện ở miền Nam từ nhiều năm trước thời gian đó (1922). Ở Nam bộ, U tình lục xuất bản năm 1909 hay 1913? “*Chúa tàu Kim Quy*” xuất bản năm 1913 hay 1926? “*Lỡ bước phong tình*” và “*Oan kia theo mãi*”, tiếc rằng không biết rõ nội dung, nhưng cái tên của nó cũng nói

lên phần nào tính lãng mạn của tiểu thuyết; và có thể còn có nhiều quyển khác nữa xuất bản ở miền Nam từ 1921 trở về trước bị thất lạc, cần nghiên cứu trong thư mục của Thư viện Quốc gia của Pháp mới rõ được”.

Vì không biết, muốn tìm hiểu cũng chưa có điều kiện, nên các tác giả kể trên chỉ kê khai một số tác phẩm của Nguyễn Chánh Sắt là tác giả duy nhất biết được.

Có lẽ sự thận trọng dè dặt của nhóm ông Trần Văn Giáp không được chú ý đến, nên dư luận nói chung khi đề cập đến văn xuôi, tiểu thuyết thời kỳ này, cho đến nay vẫn nhắc lại luận điểm của các ông Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan. Chẳng hạn trong “*Anthologie de la littérature Vietnamienne*” (Ed. en langues étrangères Hanoi, 1975) tome III vẫn khẳng định: “*Hai tên tuổi nổi bật Hồ Biểu Chánh ở miền Nam và Hoàng Ngọc Phách ở Hà Nội... Trong số các nhà tiểu thuyết và truyện ngắn khác chúng tôi giới thiệu Phạm Duy Tốn, Nguyễn Tử Siêu, Nguyễn Trọng Thuật*” (trang 40). Trong “*Lịch sử văn học Việt Nam*”, văn học viết 4B, thời kỳ II, Giai đoạn II. Đầu thế kỷ XX - 1930, Lê Trí Viễn, Nguyễn Đình Chú. Từ sách đại học Sư phạm (nhà xuất bản Giáo dục 1976) nói đến phiên dịch, nghiên cứu, phê bình trong giai đoạn này thì thấy phần lớn đều do người trong hai nhóm Đông Dương và Nam Phong làm.

Đáng chú ý nhất về dịch Hán văn là Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Chánh Sắt, về dịch Pháp văn là Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

Đi đôi với việc phiên dịch là việc nghiên cứu phê bình. Các người làm công việc nghiên cứu văn học đầu tiên lúc này là Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Ngọc... Phan Kế Bính viết Việt Hán văn khảo, Nguyễn Văn Ngọc được nhắc đến vì các tập Ca dao tục ngữ, Truyện cổ

nước Nam, Nam thi hợp tuyển, Câu đối v.v...

- Về tiểu thuyết: Truyện ngắn đã có từ trước ở trong Nam. Từ sau đại chiến trở đi, ngoài Bắc mới xuất hiện những truyện ngắn đầu tiên của Nguyễn Bá Học và Phạm Duy Tốn. Không bao lâu truyện ngắn trở thành một đòi hỏi của công chúng nên báo chí đều có đăng. Đến năm 1925 quyển tiểu thuyết đầu tiên ra đời: đó là quyển *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Đồng thời có “*Quả dưa đỏ*” của Nguyễn Trọng Thuật và sau đó là “*Kim Anh lệ sử*” của Trọng Khiêm. Trong Nam, Hồ Biểu Chánh, Bửu Đình cũng xuất bản tiểu thuyết đầu tay của mình” (trang 19-20).

Phan Cự Đệ: *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại* tập I. Nhà xuất bản Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1974 chương I. Những khuynh hướng tiểu thuyết trước 1930 và những mầm móng đầu tiên của một nền tiểu thuyết mới.

“Từ năm 1925 bắt đầu xuất hiện những cuốn tiểu thuyết quốc ngữ đầu tiên: *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, *Kim Anh lệ sử* của Trọng Khiêm, *Cay đắng mùi đời*, *Tiền bạc*, *bạc tiền* (1926) của Hồ Biểu Chánh, *Nho Phong* (1926) của Nguyễn Tường Tam...”

Tiểu thuyết Hoàng Ngọc Phách đã mở ra một phương hướng mới cho tiểu thuyết truyền thống. Vị trí của cuốn tiểu thuyết này trong văn học Việt Nam có thể so sánh với vị trí của những cuốn *Quận Chúa Colevo* (*Princesse de Clèves*) của bà Đờ la Phalet (*Mme de la Fayette*) hay *Manông Letxcô* (*Manon Lescaut*) của tu sĩ Prévô (*Prévost*) trong tiểu thuyết Pháp.

Đứng về nghệ thuật viết tiểu thuyết mà nói, *Tổ Tâm* xứng đáng là một tác phẩm đầu tiên chuẩn bị cho sự

hình thành của nền tiểu thuyết Việt Nam hiện đại". (trang 129)

Về miền Nam, chỉ có hai người được nói đến: Phú Đức và Hồ Biểu Chánh. Riêng Phú Đức chỉ được nhắc đến tên mà thôi.

b. Những tác giả ngoại quốc

Những tác giả Việt Nam ở nước ngoài hay tác giả người nước ngoài mà chúng tôi được đọc, viết về văn học sử Việt Nam thường cũng chỉ dựa vào du luận của các nhà văn học phê bình Việt Nam.

Le roman vietnamien contemporain. Tendance et évolution du roman vietnamien contemporain (1925-1945) Bùi Xuân Bào (Tủ sách Nhân văn xã hội, Saigon 1972). Đây là luận án phụ Tiến sĩ văn chương mà ông Bào trình ở Sorbonne năm 1961. Sở dĩ chúng tôi lưu ý đến cuốn sách này là vì luận điểm quen thuộc kể trên, nhưng được ông thầy chuyên về lịch sử và ngôn ngữ Đông Dương ở Collège de France là Emile Caspardonne chấm và chấp nhận.

“Những tuyệt tác đầu tiên”.

“Năm 1925 được đánh dấu bằng việc xuất bản hai tuyệt tác chứng tỏ sự thắng thế của tiểu thuyết hiện đại: Tổ Tâm của Hoàng Ngọc Phách và Quả dưa đỏ của Nguyễn Trọng Thuật... Lần đầu tiên, một nhà nho thuộc trường phái cũ viết một tiểu thuyết bằng quốc ngữ và văn xuôi bằng cách thử sử dụng những điều hiểu biết về nghệ thuật tiểu thuyết Tây Phương vào việc biện minh cho một luận điểm mình yêu thích. Cũng lần đầu tiên một nhà văn trẻ được đào tạo theo lối Pháp vẽ lên một đối nghịch tử thù giữa những khát vọng cao siêu nhất của con người và đạo đức cũ: ảnh hưởng của phái lãng mạn Âu Châu được dịp giải tỏa

những xu hướng tình cảm bị nhỏ giáo ức chế từ nhiều thế kỷ”.

(trang 36 và 48-49, Chương sự khai sinh tiểu thuyết hiện đại)

- Introduction à la littérature vietnamienne. M. Durand et Nguyễn Trần Huân (3). Đây là cuốn giới thiệu văn chương Việt Nam và thế giới trong khuôn khổ UNESCO do một người chuyên văn hóa Việt Nam phụ trách, M. Durand. Khi nói về tiểu thuyết Việt Nam hiện đại, hai tác giả viết: *“Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại hiểu theo quan niệm Âu Châu, chỉ bắt đầu thấy xuất hiện từ thế chiến lần thứ nhất khi những truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính, ra mắt trên Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí”*.

Ở miền Nam, những truyện Tàu có được dịch ra như Phong Thần, Tam Quốc, Đông Châu liệt quốc. Rồi khuôn mặt của Hồ Biểu Chánh nổi bật trong những năm 1912 với những tác phẩm bình dân của ông. Như thế là tiểu thuyết hiện đại khai sinh ở miền Nam nhưng những truyện của Hồ Biểu Chánh chỉ được biết đến ở Nam Kỳ còn độc giả ở Bắc hoàn toàn không biết tới. Phải đợi đến năm 1925 khi “Quả dưa đỏ” của Nguyễn Trọng Thuật và “Tổ Tâm” của Hoàng Ngọc Phách được in ra, tiểu thuyết mới có một tiếng vang trong toàn quốc (155-156).

Nguyễn Trần Huân, professeur, chargé de conférences à l'Ecole pratique des Hautes Etudes (Sorbonne).

Les romans vietnamien contemporain (1905-1973)

Communication présentée au XXIX^e Congrès international des Orientalistes. Paris 20 Juillet 1973 (in lại trong Etudes inter-disciplinaires sur le Viet Nam. Volume I Saigon, 2^e semestre 1974).

Trong bài này, ông Nguyễn Trần Huân nhắc lại những phát giác của nhóm ông Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng về một tác văn trong Revue Indochinoise 1905; Đặng Trần Phát và Võ Liêm Sơn (1888-1949) với Cô Lâu Mộng 2 tập in ở Hứa Văn Quảng 1934 theo các tác giả: “Lược truyện các tác gia Việt Nam” năm 1924 theo ông Huân. Phần phát giác của ông Huân là truyện “Tân cựu điều hòa” của Võ Liêm Sơn đăng trong Nam Phong số 66 tháng 12/1922 và một vài truyện dịch của Trung Quốc hay Pháp như Nguyễn Trọng Đường, cử nhân Hán học dịch một truyện trình thám Pháp đặt tên là Ba Lan và một truyện tình “Chết sống thuyền quyền” nhưng chưa cho biết rõ dịch từ nguyên tác nào và in ở đâu năm nào; Ngô Tất Tố dịch truyện Tàu “Cầm hương đình” (1923), Nguyễn Đại Quán, một viên chức ở Thái Bình xuất bản một truyện lịch sử 18 vua Hùng cùng với tiểu sử của hai công chúa Tiên Dung, Ngọc Hoa và truyền thuyết Tôn Viên, Dạ Trạch.

Nhà thơ Nguyễn Can Mộng (1875-1953) xuất bản năm 1923 một tiểu thuyết lịch sử bằng văn vần về mối tình My Châu Trọng Thủy dưới nhan đề “Bức tranh lòng son” và sau cùng, một nhà nho khác Đoàn Tử Thuật dịch vở kịch “Truyện Tỳ Bà” cùng với Tản Đà từ Hán văn ra quốc ngữ năm 1923?

Ngoài việc tiết lộ một bức thư riêng của Nguyễn Tiến Lãng cho biết ý kiến của ông Lãng coi “Giấc mộng con” mà ông đề tựa in năm 1916 là tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên, ông Nguyễn Trần Huân vẫn giữ luận điểm của ông đã viết ra trong Introduction à la Littérature coi “Tổ Tâm” là “tiểu thuyết đích thực” (le vrai roman) và có một “tiếng vang cả nước” (retentissement national) cùng với “Quả dưa đỏ” mặc dầu truyện này

có nhiều khuyết điểm và vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề văn chương Trung Hoa, trái lại Tố Tâm chịu ảnh hưởng văn chương Pháp (cuốn *La Dame aux Camélias*) và ông kết luận bằng khẳng định: “Thực tế có thể coi năm 1925 là năm khai sinh tiểu thuyết Việt Nam”. Điều đáng lưu ý là ông Nguyễn Trần Huân đã nêu lên trong bài là “Vấn đề đặt ra cả ở miền Bắc và miền Nam là tìm xem cuốn tiểu thuyết nào kể như cuốn truyện được mọi người nhìn nhận là tiểu thuyết hiện đại cho đến nay vẫn chưa được giải quyết” và ông đã biết giá thuyết của nhóm ông Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phụng về cuốn tiểu thuyết đầu tiên có ở miền Nam vào năm 1872 có lẽ là cuốn *Trần Đại Lang*, ông cũng đã nhắc đến cuốn “*U tình lục*” của Hồ Biểu Chánh (1913) (thực ra cuốn này là thơ truyện giống các truyện nôm khác nhưng không thấy ông có ý tìm kiếm ở miền Nam xem có gì khác ngoài “*Trần Đại Lang*”, Hồ Biểu Chánh, và vẫn tiếp tục giới thiệu các tác giả miền Bắc, giữ nguyên luận điểm cũ.

- Văn học Việt Nam giản lược. Moskva - 1971 - VI Nikulin (bản tiếng Nga). Tác giả Nga thận trọng nên chỉ thuật lại theo các nhà nghiên cứu Việt Nam.

“*Đông Dương tạp chí*” (1913-1917); *Nam Phong* (1917-1934) và một số tạp chí khác. Trên các cơ quan báo chí này công bố ngoài các bài luận thuyết chính trị quảng bá các tư tưởng trung thành với mẫu quốc còn đăng tải - lần đầu tiên trong lịch sử văn hóa Việt Nam - các tác phẩm văn học cổ điển phương Tây (chủ yếu là Pháp và Trung Quốc...).

Năm 1925 ra đời *Tố Tâm*, cuốn tiểu thuyết mà giới nghiên cứu văn học Việt Nam thường cho là mở đầu của hướng lãng mạn ở Việt Nam. Nhưng những gì mà

những nhà nghiên cứu dựa vào khái niệm “lãng mạn” không tương đương với chủ nghĩa lãng mạn trong văn học phương Tây” (trang 175-176 - Bùi Khánh Thế dịch từ nguyên bản tiếng Nga).

c) Những tác giả gốc Bắc làm văn học ở Miền Nam

Những người ở miền Bắc bỏ quên mảng văn học này nếu chỉ vì không biết là điều hiểu được, nhưng có những người vào Nam, sinh sống hẳn trong này lâu lắm, làm báo, giảng dạy văn học ở các trường, viết sách văn học, mà cũng bỏ quên không biết đến vì một quan điểm văn học.

Phê bình và cáo luận (*Critique de la Littérature moderne et quelques essais littéraires*). Soạn giả Thiều Sơn in lần thứ nhất có 12 bức hình. Văn học tùng thư (Editions Nam Kỳ, Hanoi, 1933).

Thiều Sơn vào Saigon làm báo, tiểu thuyết, sau gom lại in thành tuyển tập “Phê bình và cáo luận”. Trong số 12 bài phê bình nhân vật và sách chỉ có một người miền Nam duy nhất được nói tới là Hồ Biểu Chánh (các tác giả kia là Phạm Quỳnh, Phan Khôi, Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Trọng Kim, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Tuấn Khải, Tương Phố, và các tác phẩm Tố Tâm, Người vợ hiền, Quả dưa đỏ).

Thiều Sơn diễn thuyết tại Hội Nam Kỳ khuyến học ở Saigon về “Báo giới và văn học quốc ngữ “ nhưng chỉ nói về báo chí, học giả miền Bắc (trong hai tờ Đông Dương tạp chí và Nam Phong) và về ảnh hưởng văn học của hai tờ trên ở Nam Kỳ đặc biệt đối với nhóm ông Đông Hồ, Trúc Hà, Trọng Toàn.

Vào miền Nam, ở miền Nam, nhưng nói viết văn hướng về miền Bắc, lấy tiêu chuẩn văn học miền Bắc (đối với Thiều Sơn lúc đó là Nam Phong) và sau cùng

ra sách cũng gửi về Bắc in.

Tiếp theo sau Thiếu Sơn, hàng loạt những nhà văn, nhà báo, nhà giáo vào Nam hồi 1954 cũng vẫn viết báo, in sách, giảng dạy văn học sử Việt Nam bỏ quên hoặc bỏ qua mảng văn chương kể trên ở miền Nam, nhắc lại những luận điểm của Vũ Ngọc Phan, Dương Quảng Hàm...

Chẳng hạn Phạm Thế Ngũ trong “Việt Nam văn học sử giản lược tân biên, tập 3, văn học hiện đại 1862-1945” (Quốc học tùng thư, Saigon, 1965). Tập ba có 661 trang trừ hai chục trang dành cho “Buổi đầu của văn quốc ngữ” với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và 13 trang dành cho Hồ Biểu Chánh, còn lại toàn dành cho văn học miền Bắc. Chỉ mình nhóm Đông Dương tạp chí và Nam Phong chiếm trên 300 trang.

Riêng về tiểu thuyết cũng khẳng định những Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn là những người tiên phong viết truyện ngắn và Nguyễn Trọng Thuật, Hoàng Ngọc Phách là những người viết truyện dài thành công đầu tiên.

“Tuy có hai nhà văn thời này mở lối cho loại đoàn thiên đã để lại những thành tích đáng giá, đó là Nguyễn Bá Học và Phạm Duy Tốn” (trang 346).

“Còn lại thật sự, được người đương thời đón nhận thưởng thức và cho là có giá trị rõ ràng là hai tác phẩm Tổ Tâm và Quả Dưa đỏ, có thể coi như những thành công đầu tiên của văn gia ta” (trang 355).

- Văn học sử thời kháng Pháp (1858-1945). Lê Văn Siêu 400 trang (Trí Đăng, Saigon, 1974).

Viết về thời kỳ đầu thế kỷ XX, cũng chỉ đề cao nhóm Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh. Còn miền Nam, chỉ có mấy người dịch truyện Tàu, chỉ để giải trí, không

có giá trị văn chương (trang 139).

- Bảng lược đồ văn học quyển ba, Thanh Lăng. Ba thế hệ của nền văn học mới (1862-1945). Nhà XB Trình Bày Saigon 1967. Sách gồm trên 800 trang. Phần văn học thế hệ 1862 (1862-1913) 159 trang, chỉ có 10 trang nói về Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và 10 trang về Phan Thanh Giản, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Đình Chiểu.

Phần văn học thế hệ 1913 (1913-1932) chỉ có 8 trang dành cho Hồ Biểu Chánh, còn trên 400 trang giới thiệu nhóm Đông Dương tạp chí và Nam Phong.

Lược sử tiểu thuyết Việt Nam. Tạp chí Thời Tập số II ngày 18-9-1974 do Viên Linh chủ trương. Saigon khởi đăng loạt bài của Lê Duy Oanh, gốc Bắc như người chủ trương, về Hoàng Ngọc Phách, Nhất Linh, Ngô Tất Tố, Hồ Biểu Chánh khi nói về tiểu thuyết thời tiền chiến cũng giữ một luận điệu đã trở thành hủ như hiển nhiên:

“Ông Nguyễn Bá Học, một cây viết của nhóm Nam Phong có lẽ đã là người đầu tiên dùng quốc ngữ để viết tiểu thuyết theo thể truyện ngắn. Ông Học đã cho đăng trên Nam Phong gần 10 truyện ngắn trong số có những chuyện hiện còn được nhiều người nhắc tới như “Câu chuyện gia đình” (1918), “Chuyện ông Ly Chăm; có gan làm giàu”... Đồng thời ông Phạm Duy Tốn, cũng trong nhóm Nam Phong và là người thông thạo Tây học, cũng đã dùng chữ quốc ngữ để viết những truyện ngắn như “Sống chết mặc bay” (1918), “Con người sở Khanh”. Văn Pháp của ông Tốn đã có vẻ linh hoạt gọn gàng sắc sảo hơn văn của ông Học. Nhưng cả hai ông, nhất là ông Học, đã được hậu sinh coi như hai người mở đường cho loại tiểu thuyết mới Việt Nam bằng chữ quốc ngữ.

Chừng sáu bảy năm sau, cũng trong nhóm Nam Phong, có thêm ông Nguyễn Trọng Thuật, với cuốn tiểu thuyết “Quả dưa đỏ” xuất bản năm 1925 và đã được giải thưởng văn chương của Hội Khai Trí Tiến Đức, ông Nguyễn Trọng Thuật được hậu sinh coi như một trong hai người đầu tiên viết tiểu thuyết dài bằng chữ quốc ngữ, vị thứ hai, người được coi như đã cùng với ông Thuật mở đường cho loại chuyện dài là ông Song An Hoàng Ngọc Phách, tác giả cuốn truyện danh tiếng Tổ Tâm... nội dung “Quả dưa đỏ” chỉ là một chuyện đã cũ, chuyện An Tiêm, còn nội dung truyện Tổ Tâm hoàn toàn mới mẻ và được hậu thế coi như cuốn truyện đầu tiên của loại tiểu thuyết lãng mạn bằng quốc ngữ. Với Tổ Tâm, Song An Hoàng Ngọc Phách xứng đáng được coi như thủy tổ của tiểu thuyết lãng mạn Việt Nam tiền chiến“ (trang 14-15).

Khi nói tới ảnh hưởng văn hóa ngoại quốc trong tiểu thuyết Việt Nam, Lê Huy Oanh viết: “Sang thời kỳ chữ quốc ngữ, những tiểu thuyết gia am tường nho học như cụ Nguyễn Bá Học hoặc cụ Nguyễn Trọng Thuật đều vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng của Tàu cả về tư tưởng lẫn hình thức. Sau đó tới ảnh hưởng Tây phương. Thế văn tiểu thuyết mới kể từ Song An Hoàng Ngọc Phách trở đi là thế văn hoàn toàn du nhập từ Tây phương” (trang 22).

3) Chính nhà văn người miền Nam phủ nhận và bỏ qua:

Một vài nhà văn, thơ trong nhóm Đông Hồ đã phủ nhận văn chương ở miền Nam thời kỳ này nên bỏ qua, không nhắc đến ngay cả Hồ Biểu Chánh, vì họ chọn tiêu chuẩn làm văn chương là Nam Phong và lấy Nam Phong làm diễn đàn, và cũng chính vì thế mà từ thời

đó cho đến nay, họ được biết đến nghĩa là được các nhà viết văn học sử gốc miền Bắc công nhận.

Lược khảo về sự biến hóa của quốc văn trong lối viết tiểu thuyết. Nam Phong số 175, 176 năm 1932; Trúc Hà trình bày diễn tiến của thể văn này mà không hề nhắc đến bất cứ một ai ở miền Nam. Tiêu chuẩn lý luận thì dựa vào cuốn “Khảo về tiểu thuyết” của Phạm Quỳnh và “Việt Hán văn khảo” của Phan Kế Bính. Truyện ngắn thì kể “Nho phong” của Nguyễn Tường Tam, “Sống chết mặc bay” của Phạm Duy Tốn, “Truyện Cô Chiêu Nhì” của Nguyễn Bá Học. Dịch chuyện Tàu, Tây thì kể các tác phẩm của Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh. Năm 1925 “Kỷ niệm bước đầu trên đường văn học với “Quả dưa đỏ” được giải thưởng văn chương của Hội Khai Trí Tiến Đức; Tổ Tâm của Hoàng Ngọc Phách. “Người quay tơ” của Nhất Linh...”.

Văn học miền Nam. Văn học Hà Tiên? Chiêu Anh Các, Hà Tiên thập cảnh, Khúc vịnh. Đông Hồ (4). Nội dung cuốn sách là những khóa giảng ở Đại học Văn khoa những năm 1966-1969. Đông Hồ chỉ nói đến văn chương chữ nôm, chữ Hán mà thôi, không nói gì đến văn chương chữ quốc ngữ, vì chỉ có văn chương của nhóm Trí Đức học xá mới là văn chương, nhưng chả nhẽ Đông Hồ lại nói về mình: Dĩ nhiên Đông Hồ có nói những lý do phủ nhận bỏ qua văn chương thời kỳ này ở miền Nam ngay từ thời ấy ở báo “Sống” (1935) và ở các báo khác sau này (như số Văn, tưởng niệm Hồ Biểu Chánh, số 8 ngày 15/8/67).

Nhưng độc giả miền Nam lại coi nhóm Đông Hồ như những đứa con hoang; Trong chỗ riêng tư, ông Vương Hồng Sển thường nói đùa: “Đông Hồ là nhà văn Bắc Kỳ”.

Sau cuộc cãi vã do Phan Khôi gây ra về việc viết sai chính tả, Đông Hồ trên báo “Sống” do ông chủ trương, lại nêu vấn đề phát âm, viết hỏi ngã cho đúng và thái độ của nhóm ông đối với văn chương Nam Kỳ. “Sống” số 19 Mars 1935 “Dấu hỏi dấu ngã”. “Báo chí in trong Nam mà in được dấu hỏi dấu ngã là một sự rất khó khăn... Chúng tôi hết sức thu xếp với nhà in và nhiều công phu xem xét để từ đây báo “Sống” cũng in được đúng dấu hỏi dấu ngã như các báo ở Bắc”.

Số 41 ngày 9 Avril 1935. Nam Phong đình bản. “*Hỏi 1922 học trò mới ra trường. Có một điều tôi nhớ chắc là năm ấy những bạn học cùng lớp với tôi cũng như tôi, ngoài những sách học của nhà trường phát cho thì tuyệt nhiên không biết có báo chí sách vở nào khác nữa. Có chăng chỉ là những tiểu thuyết hoang đường của Tàu dịch ra quốc ngữ như chuyện Phong thần, Thủy Hử, Chinh Đông Chinh Tây đã làm hư hoại những bộ óc ngây thơ mất cái trí phán đoán trong khi đọc sách chỉ tin mê những chuyện quái đản, dị thường. Sách vở báo chí cần ích bấy giờ rất kém cỏi như thế mà tôi được cái may mắn ngẫu nhiên biết được báo Nam Phong, tôi có một mối cảm tình thân thiết, tự tôi thường lấy đó làm một cái duyên gặp gỡ lạ lùng*”.

Số 29 ngày 11 Septembre 1935. “Thống nhất Nam Bắc bằng cách lợi dụng văn chương”. Đông Hồ viết: “Nhớ lại khoảng 15 năm về trước, nhiều người trong Nam khi giờ đến một quyển truyện Bắc thì chau mày phê bình: “Nó nói cụ kê (5) cái gì mà tôi chẳng hiểu được chút nào hết”. Vì giao thông bất tiện nên Nam Bắc ít hiểu nhau, nhưng giao dịch công nghệ phát đạt sẽ tạo điều kiện thống nhất.

Số 30 ngày 18 Sep. 1935. Ảnh hưởng của Đất nước

trong văn chương. Ta có nên chia rẽ tiếng Nam và tiếng Bắc không? Đông Hồ chống chủ trương phân biệt: “Thế mà trong Nam vẫn có nhiều người lại là người đã từng viết văn đọc sách muốn phân chia ra tiếng Nam, Bắc Kỳ và tiếng Nam Kỳ thì còn gì vô lý nữa”. Theo bà Mộng Tuyết kể lại cho chúng tôi: hồi đó nhóm Đông Hồ giao thiệp với ngoài Bắc, nhóm Nam Phong, các ông Nguyễn Khắc Hiếu, Thiếu Sơn, Nguyễn Trọng Thuật, Trúc Hà, Đông Hồ gửi bài đăng ở Nam Phong, Mộng Tuyết gửi truyện ngắn “Tình trong sạch” dự thi văn chương được giải thưởng nhứt của Nam Kỳ thi quán Hanôì. Khi Hoài Thanh biên soạn “Thi nhân Việt Nam” chỉ gửi thư xuống Hà Tiên liên lạc với Đông Hồ, Mộng Tuyết, nên sách in ra chỉ có 2 người ở miền Nam có tên trong “Thi nhân Việt Nam hiện đại” Bà Mộng Tuyết cũng thú nhận riêng với chúng tôi du luận lúc đó ở miền Nam tỏ ra bất bình về sự kiện kể trên”.

Hơn 30 năm sau, Đông Hồ mới nói rõ lý do tại sao nhóm ông phủ nhận văn chương ở miền Nam thời đầu thế kỷ trong bài: “Hồ Biểu Chánh, nhà văn bạch thoại miền Nam” (6). Đông Hồ kể lại sau khi Trúc Hà viết bài “Lược khảo...” ít lâu, ông lên Saigon gặp Thiếu Sơn và nghe Thiếu Sơn trách tại sao “Chúng tôi biên khảo về tiểu thuyết mà lại bỏ quên, không đá động đến một nhà văn tiểu thuyết lớn trong Nam là Hồ Biểu Chánh”. Đông Hồ trả lời: “Bài biên khảo đó như nhan bài đã nêu, Trúc Hà chỉ nhìn một phương diện văn chương, chỉ theo dõi sự tiến hóa và phát triển của văn chương quốc ngữ trong lối viết chữ quốc ngữ mà thôi, chứ không phải là một bài biên khảo về tiểu thuyết toàn diện”. Theo câu trả lời của tôi lúc đó, đủ chứng tỏ rằng Trúc Hà và tôi không nhận thấy trong tiểu thuyết của

Hồ Biểu Chánh có “văn chương”. Đã không thấy trong đó có văn chương thì có thấy đâu trong đó có sự tiến hóa của quốc ngữ mà nêu ra vấn đề...

Đồng Hồ thú nhận đọc Hồ Biểu Chánh phải nhận ông tả đúng đời sống xã hội của Nam Kỳ lục tỉnh... nhưng “đọc thì cũng đọc”, thích thì cũng thích, duy chúng tôi cứ không chịu được lời văn viết trơn tru thẳng tuột hơi hợt của ông.

Thời kỳ đó, theo quan niệm của chúng tôi viết là làm văn chương mà văn chương thì phải sửa sang gọt dũa, phải điêu luyện chải chuốt. Đây là tả thực đây là tả chân, câu văn cũng phải xếp đặt lại hơn ngôn ngữ thường dân. Tối thiểu phải có một kỹ thuật... Tôi không chịu được văn chương của Hồ Biểu Chánh. Như tôi bây giờ vẫn không chịu nổi văn chương hát cải lương với văn chương của những tiểu thuyết “chuông” hiện đang thịnh hành. Trong lúc đó thì mọi người chung quanh tôi hoan nghênh nồng nhiệt. Như vậy chúng tỏ rằng quan niệm của tôi sai lầm và cảm quan của tôi lệch lạc. Bởi tôi đã bị thành kiến chi phối và bị truyền thống bó buộc chưa cởi mở được. Quan niệm đó của tôi y như những nhà văn không chịu nổi lối văn hạc thoại của Tàu. Sao mà tôi cứ đứng trên địa hạt văn ngôn mà nhìn trào lưu bạch thoại. Nếu tôi đừng quá chủ quan, đừng quá cách biệt mà nhìn văn viết của Hồ Biểu Chánh. Tôi coi văn Hồ Biểu Chánh là lối văn bạch thoại, và coi Hồ tiên sinh là nhà văn bạch thoại tiên phong như những nhà văn bạch thoại tiên phong Trung Quốc hồi đầu thế kỷ này thì tôi sẽ chấp nhận được, thưởng thức được văn chương của họ Hồ; rồi tôi sẽ chấp nhận và thưởng thức cả văn chương hát cải lương, văn chương chuông như thường”.

Những thiên kiến, mặc cảm và những vụ lòi qua tiếng lại

Mảng văn học này bị bỏ quên vì không được biết đến. Không được biết đến có thể vì không có mà đọc. Sống ở miền Bắc và ngay sống ở miền Nam, kiếm một bộ Nam Phong thật không khó gì, các thư viện công đều có, thư viện tư nhiều người cũng có, lại có cả bộ Mục lục đầy đủ đã in ra để tra cứu, nhưng không dễ gì kiếm ra vài số Lục tinh tân văn, Nông cổ mín đàm. Trầm trọng hơn, có mà không đọc hoặc ngay cả đọc mà có thiên kiến này nọ thì dù ở xa hay ở gần, đều không thấy gì cả; hoặc chỉ thấy điều mình muốn thấy, nghĩa là những điều đúng theo định kiến... Thực tế hay sự thực như tấm màn chỉ vén lên mở ra, mặc khải trước những cái nhìn sẵn sàng, vô tư và thiện cảm - nếu không, nó vẫn khép kín, không buông xuống. Người ta không ưa thích cái lương vọng cổ vì định kiến này nọ không bao giờ thấy được cái hay của cái lương, cảm được cái mùi của vọng cổ...

Kể ra có nhiều thiên kiến lắm. Chẳng hạn: Gia Định báo à? Rất đáng tin thông cáo của nhà nước thì có gì lý thú, hay ho mà đọc! Hoặc Nông Cổ mín đàm, Lục tinh tân văn, đó là những tờ báo cổ võ việc làm ăn buôn bán, pha chút văn thơ, đâu phải những tờ báo văn học nghệ thuật, hiểu theo nghĩa “thuần túy văn học nghệ thuật”. Truyện xuất bản nhiều đấy, bán chạy như tôm tươi nhưng hầu hết là thú truyện Tàu phỏng dịch nhảm nhí, “chỉ để giải trí không có giá trị văn chương” (Lê Văn Siêu). Còn tiểu thuyết gọi là hiện đại, lấy đề tài Việt Nam thì hoặc là viết theo lối tron tuột chẳng có chái chuốt gì, nôm na, thô kệch hoặc sai bét về chính tả, làm sao gọi được là văn chương...

“... Đại Việt tân báo, Nông Cổ mín đàm lại là những báo chí không có tính cách văn học, chỉ đăng rất những tin vật, những thông cáo của chính phủ, những bài diễn văn của người đương thời, hay nếu có đăng thơ văn thì cũng là những thơ văn của độc giả, nhà báo đăng một cách khuyến khích, chứ thật ra chưa đáng kể là thơ văn” (Nhà văn hiện đại, tập I, in lần thứ hai, Vĩnh Thịnh Hanoi 1951, trang 30).

Hoặc “Gia Định là đất mới. Dân chúng vừa thưa ít, vừa chưa được thuần nhất... Sự sáng tác văn học, sự ưa chuộng văn chương, sự trông trọng thi văn ở đây chưa có truyền thống sâu xa, nên kém tiềm lực, kém khả năng... Quốc văn do đó trong nhiều năm về sau ở Nam Kỳ chỉ bày tỏ trong hình thức báo chí phổ thông với trình độ trí thức khá ấu trĩ hoặc ở tác phẩm tiểu thuyết cho một công chúng hạ lưu dễ dãi. Những người thức giả lưu tâm đến quốc văn sau đó lại phải quay ra miền Bắc để đón tiếp những sáng tác mới cũng như phong trào văn học mới” (Phạm Thế Ngũ. Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, tập III trang 85).

Viết sai chính tả - Vụ Phan Khôi.

Trước Vũ Ngọc Phan, Phạm Thế Ngũ, Phan Khôi đã chê trách lối viết sai bét chính tả ngay từ hồi 1929 - 1930 trên Phụ nữ tân văn. Trong bài “Chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ và thể lục của Phụ nữ. Từ Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Trai cho đến Nguyễn Chánh Sắt, Đặng Thúc Liêng (số 28 ngày 7 Novembre 1929). Phan Khôi viết đại ý: các cố đạo xưa đã dựa vào tiếng Bắc và Bắc Trung Kỳ mà tạo ra vần quốc ngữ, nên miền Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ không đóng góp gì hết vào việc đó. Càng vào Nam, càng phát âm sai... Chỉ riêng trong giới Công giáo, việc phát âm giữ được sự thống nhất vì

Bắc theo cái đúng của Nam và Nam theo cái đúng của Bắc. Chữ quốc ngữ phổ thông ở Nam Kỳ trước, trong khi ngoài Bắc, Trung còn nằm sấp xuống, cấu bụng trên ván mà viết chữ Hán. Nam Kỳ là thầy dạy chữ quốc ngữ cho dân Annam vì có hai ông đại sư Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của vừa là công giáo vừa làm tự điển nên phát âm đúng. Những tự điển của hai ông làm mẫu mực cho cả nước. Thời Pétrus Ký người ta viết đúng mặc dù dân chúng có phát âm sai nhưng bây giờ thì ôi thôi loạn, ai muốn viết thế nào thì viết; dịch mà viết ra vẹt trong một cuốn về luật thì đủ hiểu sai trật đến đâu. Phan Khôi lôi hai ông Nguyễn Chánh Sắt và Đặng Thúc Liêng ra vì nguyên nhân gây ra tình trạng trên là do mấy vị làm báo tiền bối là nhà nho sót lại, không học chữ quốc ngữ đúng đắn, chỉ học vắn sơ rồi ráp lại mà viết, thành viết sai mà không hay. Lấy ngay tên hai ông in trên danh thiếp bằng chữ Hán, phải viết ra Sắt, Liên mới đúng; Hai ông là nhà văn nổi tiếng, nhưng vì lười không chịu tra tự điển của hai ông Ký, ông Của mà viết cho đúng nên mới viết sai cả tên mình như vậy... Trong bài “Chữ quốc ngữ viết tên của ông Đặng Thúc Liêng cần gì bỏ chữ g, cũng ông Phan Khôi phục biện (số 30 ngày 28-11-1929), ông Phan Khôi lược tóm đăng bài trả lời của con ông Đặng Thúc Liêng là Đặng Công Thắng cho biết thân phụ viết Liêng là theo ông Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của chỉ cho (thiên liêng) ngoài ra hiện nay không có Hàn lâm viện quy định, nên viết sao cho thông nghĩa thì thôi. Chính ông Phan Khôi cũng viết sai, viết sót thay vì sót. Còn ông Nguyễn Chánh Sắt không viết bài chỉ nói: “Ông Phan nhiều chuyện quá”. Ông Phan Khôi khuyên các cô kén chồng: hễ các cậu nào không viết chữ quốc ngữ đúng

thì không lấy, thà ở góa cả đời chứ không lấy anh chồng không biết viết quốc ngữ.

Trong Phụ nữ tân văn số 31 “viết chữ quốc ngữ phải viết đúng”, bác lại bài ông Đặng Công Thắng con ông Đặng Thúc Liêng (5-12-1929) ông Phan Khôi nhắc lại những lý lẽ của ông Thắng: “Chữ quốc ngữ viết thế nào thông nghĩa thì thôi, không cần viết đúng vì không có hàn lâm viện, sách mẹo quy định và trách ông là người Trung Kỳ vô đây kiếm ăn còn làm phách...”.

Số 34: “Vấn đề viết chữ quốc ngữ cho đúng”, ông Phan Khôi nói lý do không đăng bài của ông Nguyễn Chánh Sắt và bài thứ hai của ông Đặng Công Thắng, vì có tính cách công kích cá nhân, nhưng cũng cho viết ý ông Sắt nói: tên chính là Sắt viết ra Sắt do cha mẹ đặt ra tự thuở nhỏ đã vào bộ làng là Sắt, nên bây giờ cứ để vậy. Sau đó đăng hai bài của độc giả đồng ý với lập trường của ông Phan Khôi.

Số 37: “Một vấn đề thống nhất tiếng Việt Nam” (17-1-1930) đây là bài quan điểm của tờ báo do ông Phan Khôi viết kêu gọi “Nên nhóm toàn quốc đại hội nghị đăng bàn tính các vấn đề đó” bác bỏ ý kiến của nghị viện trong Hội đồng quản hạt yêu cầu đặt riêng một hội đồng soạn sách theo tiếng Nam Kỳ cho con nít ở Nam Kỳ học, sách Nam dùng cho Nam, sách Bắc dùng cho Bắc, và ông kết án nặng nề: “Chỉ những kẻ ngu dốt, diên khùng khốn nạn mới có thể nói được rằng tiếng Annam không cần gì học, tiếng Annam là đồ bỏ, viết sao thì viết đọc sao thì đọc”.

Xin trích một số đoạn cuộc trao đổi lời qua tiếng lại kể trên.

“Bởi vậy tôi nói rằng chữ Quốc ngữ phát nguyên từ miền Bắc. Tôi có ý nói ông cố đạo ấy hiệp cả giọng Bắc

Kỳ và phía Bắc Trung Kỳ mà đặt ra vần quốc ngữ. Sao tôi lại không kể đến phía Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ? Vì cái chỗ đúng của hai nơi ấy thì không đúng bằng phía Bắc Trung Kỳ, mà còn chỗ sai lại sai quá, càng vào phương Nam chừng nào càng sai chừng ấy, nên không kể làm chi...”.

... Về phía Nam Trung Kỳ, nói ngay tỉnh Quảng Nam là tỉnh tôi, về vần ngược chỉ có miền Thượng du nửa tỉnh phía Nam nói đúng mà thôi, còn bao nhiêu thì sai hết, nghĩa là không phân biệt c với t, có g với không g. Từ Bình Định trở vô, vần vần thì nói ra ung. Vào đến Nam Kỳ lại thêm lộn in với inh, uc với ut, h với q v.v... không kể hết được. Tôi nói vào phương Nam chừng nào càng sai chừng ấy, là nghĩa như vậy. Chúng ta không nên lấy có mình là người phía Nam Trung Kỳ với Nam Kỳ muốn binh vực cho cái lưỡi của xứ mình mà gân cổ cãi lại. Chúng ta phải nhận cho kỹ mà chịu đi rằng chúng ta phát âm (prononcer) tiếng Annam thiệt không đủ giọng bằng tiếng Bắc.

Vì cái cơ phát âm không đủ giọng ấy, nên tôi dám quyết rằng hồi ấy, ông cố đạo đó theo tiếng Annam mà đặt ra quốc ngữ thì không cần dùng đến giọng phía Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ, tiếng của hai miền này thật không có được một chút nào vào sự sáng tạo vần quốc ngữ vì dùng nội giọng Bắc Kỳ và giọng phía Bắc Trung Kỳ là đủ rồi:

- Chữ quốc ngữ phát nguyên từ miền Bắc, nhưng kể ra người Annam ta bắt đầu thông dụng nó, học tập nó, làm sách vở bằng nó, thì lại từ miền Nam, tức là Nam Kỳ.

Chữ quốc ngữ hồi đầu chỉ có tín đồ đạo Thiên Chúa dùng mà thôi. Họ lấy nó mà dịch kinh, dịch sách rồi

đem dạy trong các nhà trường của họ. Sự đó suốt từ Bắc chí Nam như nhau, không khác; nghĩa là trong dân Annam thì người có đạo Thiên Chúa dùng chữ quốc ngữ trước hết thấy; mà họ lại dùng theo y một lối? Bắc phải theo sự đúng của Nam; Nam phải theo sự đúng của Bắc, từ đó cho đến bây giờ.

- “Kể cái công tập tành chữ quốc ngữ, cho quen và rải rác nó cho một ngày một rộng ra ấy là phải kể cho xứ Nam Kỳ.

Tôi muốn nói xứ Nam Kỳ là thầy dạy chữ quốc ngữ cho cả và dân Annam cũng không phải là quá đáng... Mà là thầy thật. Hồi đó có hai ông đại sư về quốc ngữ, là ông Trương Vĩnh Ký và ông Paulus Của, tức là Huỳnh Tịnh Trai. Vì mỗi ông có làm ra một bộ tự vị tiếng Annam. Các ông cũng là học trò trường bên Đạo mà ra, cho nên các ông viết chữ quốc ngữ y như người bên đạo, nghĩa là viết đúng. Hồi bấy giờ chắc người Nam Kỳ phát âm cũng vẫn là không đủ cũng vẫn là lẫn t với c, lẫn có g với không g, lẫn dấu ngã với dấu hỏi, song le các ông viết ra thì phân biệt đâu ra đó, vì vậy các ông mới dám làm tự điển. Mà tự điển của các ông sau rồi trở nên mẫu mực cho người Annam, ai cũng phải dùng, dùng đến cả phía Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ là miền chữ quốc ngữ đã do đó mà sanh ra. Mà tôi tưởng, không những hai ông đại sư ấy, lúc bây giờ người Nam Kỳ hẳn đã viết quốc ngữ là ai cũng phải viết đúng. Vì hồi đó người ta học quốc ngữ một cách nghiêm. Bấy giờ thử tìm một vài cuốn sách xuất bản thời ấy mà coi, cuốn nào in cũng hẳn hoi, cho đến dấu ngã dấu hỏi cũng phân minh”.

Sau khi than phiền về tình trạng viết loạn xạ ngày nay (hồi 1929) và đưa hai ông Nguyễn Chánh Sắt,

Đặng Thúc Liêng ra mà phê phán, Phan Khôi kêu gọi:

“Tôi lấy làm thương tâm quá. Tôi không hiểu một người đã xưng mình là Annam thậm chí mình là nhà văn học Annam, sắp hàng mình vào nhà ngôn luận, nhà học thuật, dám thò tay viết cuốn sách để đời, mà mặt chữ còn quấy, thì mới nói làm sao? Tôi không biết một người Pháp hay một người Tàu mà viết chữ bốn quốc họ còn quấy mặt chữ như mình vậy thì họ có thể lên mặt mà tự đắc được chăng? Cứ cho việc này là việc nhỏ mặc ai, chớ tôi, bụng dạ hẹp hòi tôi cho nó là việc lớn”.

Này hỡi người Annam ta, hãy bắt đầu hôm nay học viết chữ quốc ngữ cho đúng đi. Có vậy mới xứng đáng là người Annam.

Những người đàn ông gần già gần chết mà họ viết quốc ngữ sai thời bỏ họ đi. Còn đám thanh niên sợ họ sau này, các cô có quyền uốn nắn được. Các cô hãy học viết đúng đi trước đã rồi các cô hẹn nhau, rày về sau, kể cả các cậu, cậu nào viết chữ quốc ngữ đúng thì các cô hãy cho bung trâu, rượu đến nhà, còn không thì đuổi họ đi cho rảnh. Thà ở góa cả đời, chớ đừng lấy anh chồng không biết viết. Đó rồi, rày sắp tới, người đàn ông Annam nào muốn có vợ thì phải cặm đầu học chữ quốc ngữ. Không bao lâu mà họ biết viết hết. Ấy là nhờ các cô vậy”. Phan Khôi.

Số 30 (28-11-1929):

Phan Khôi tiên sanh nhã giám: tiên sinh từ hồi vào Nam Kỳ đến nay coi ý muốn cải lương nhiều việc, nhứt là cách làm văn, cách viết chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ v.v... Tôi thấy tính tiên sanh về mục đích ấy lắm, nhưng tính bao nhiêu sau khi đọc suốt các bài của tiên sanh càng buồn bấy nhiêu. Buồn cho tiên sanh nhiều cái thuyết cầu kỳ bất hiệp chân lý. Buồn thời buồn chớ chẳng

muốn cái lấy với tiên sanh làm gì những sự không đâu vô bổ.

... Tiên sanh nói ông cố đạo nào bày ra chữ quốc ngữ tiên sanh chắc một mình ông ấy đem cả trí lực ra mà gây dựng thứ chữ ấy không? Vậy chớ Hội Giám mục ở Quảng Trị bày ra chữ quốc ngữ lúc trước ở đâu?

Tiên sanh nghĩ rằng tên của nghiêm quân của tôi viết ra chữ quốc ngữ phải bỏ g mới trúng. Tiên sanh chưa rõ nguyên ủy nên nghĩ vậy, nếu rõ lại phải phục ngay. Vì nghiêm quân của tôi muốn viết chữ tên ra quốc ngữ đương thời - 46 năm về trước Việt Pháp tự điển của ông Trương Vĩnh Ký không có, của ông Huỳnh Tịnh Trai mới ra đời, mà không có chữ đó, nên hỏi thăm Trương, Huỳnh các ngài quen mới chỉ cho biết chữ Liêng là nói theo tiếng liêng đã thành văn trong các sách Thiên Chúa giáo. Đến năm 1889, Việt Pháp tự điển của ông Trương Vĩnh Ký xuất bản, ông Génibrel lại mới xuất bản; “Việt Pháp quốc âm tự điển” mới gia nhập chữ ấy vào mà lại chia ra có g và không g.

Bây giờ tiên sanh cứ tự điển mà các nghĩa chữ Liêng là nôm, và Liên là chữ. Xét lại, vương là vua với vương vấn viết một chữ; quốc là nước và chim quốc cũng viết như nhau; nôm chữ lẫn nhau, tự điển sao vậy cả. Có sao đâu... Văn tự nôm cũng vậy, khi thêm viết vậy, khi bớt viết khác. Đâu có duyên có. Ví như chữ khôì, quí danh, mượn thêm ở trên đầu một chữ đầu ???, bên tả chữ nhân đứng ???, dưới đích chữ y rách ???, bỏ chữ đầu ??? đi được. Hoặc bỏ chữ ??? mà thế chữ thôn ??? vào cũng được.

Còn quốc ngữ, chữ tàn tật, giùng mình, càng rằng v.v... có g hay không g chẳng thất luật chi cả. Bất quá chia ra tiếng N và T mà thôi.

Ôi văn tự quốc ngữ! Mẹo luật không ai bày! Hàn lâm viện đâu? mà cứ bắt bẻ g hay không g, c hay là t. Ngắc lăm, thôi bây giờ xin quý hồ viết cho thông nghĩa, đừng “dốt dát” như tiên sanh đã nói xót mà chính chỗ đó phải nói sót phải không?

... Thật khổ cho tiên sanh, cắt cớ bày các cách kén chồng cho các cô sao mà “quê mùa” thái quá. Thật thì, các tấn sĩ, cử nhân, tú tài từ nhỏ chí lớn, mấy lúc mải lo học pháp văn, nên chắc có cụ lo làm chi viết chữ quốc ngữ cho được đúng của tiên sanh...

... Rốt hết tôi tặng tiên sanh: khả Lân lao tác khách, thả mặc háo vi sư” - Đặng Công Thắng con ông Đặng Thúc Liêng.

Số 31 (5-12-1929)

... “Tôi thì nói chữ quốc ngữ phải viết đúng”...

Theo lời ông Thắng thì cái chữ “Liêng” tên ông thân ông, là do ông Trương Vinh Ký và Huỳnh Tịnh Trai biểu viết như vậy, vì hồi đó chưa có tự điển nào hết. Sự đó là việc riêng nhà ông, thiệt hư thế nào tôi đâu có biết...

- “Tôi đã nói rõ ràng nếu là chữ ?? thì phải viết là Liên mới đúng, còn viết là “liêng” thì trật, vì hai chữ phát âm không giống nhau, bởi vậy mới một chữ không g, một chữ có g không cần phải nói theo tự vị làm chi, cho ông lấy cớ hồi đó chưa có tự vị, nay tôi chỉ nói gọi rằng: hễ ai biết phát âm cho đúng thì trong khi thấy chữ ?? phải viết quốc ngữ là Liên chứ không viết Liêng được. Tôi nói thế mà ông làm ra nghĩa khác, ông nói rằng tôi cắt nghĩa chữ Liêng là nôm và Liên là “chữ” rồi đem phân bì nói chữ “vương” là vua và “vương vấn”, chữ “quốc” là nước và “chim quốc” mà nói rằng nôm chữ chế lẫn nhau, không sao đâu, thì cái đó là ông nhầm.

Tôi xin cắt nghĩa chỗ đó. Và, nôm chữ có khi lẫn nhau thực như “vương” chữ “quốc” ông nói đó thì vốn là lẫn nhau, vì nó phát âm như nhau: đó là đồng âm mà khác nghĩa. Còn chữ Liên và Liêng phát âm khác nhau đó là khác âm và khác nghĩa. Tôi nói đây là vấn đề phát âm, chứ không về cái vấn đề nôm với chữ...

... ông nói tên chữ Hán như tên Khôi tự mà cũng có thể thêm bớt là không được. Tên tôi là ?? chứ không phải ?? và ?? như ông biết. Khôi còn nhiều chữ đồng âm nữa, mà hễ chữ ấy, chứ có đâu thêm bớt được như ông tưởng lắm. Và lại nếu chữ ?? thì phải viết ?? bằng, có lẽ nào bỏ chữ ?? mà thế chữ ?? vào được? Nếu ông viết như vậy thì người ta phải cho ông là không thuộc mặt chữ. Thiệt tình nếu ông ít thông chữ nho thì đừng nói bướng mà người ta cười. Hoặc giả ông có ý đem cái tên ?? là “thằng giặc Khôi” mà kiêu ngạo tôi nữa chăng? Nếu quả vậy cũng không hại chi.

Đến như ông nói “Văn tự quốc ngữ, mẹo luật không ai bày. Hàn lâm viện đâu. Bây giờ quý hủ viết cho thông nghĩa. Tôi xin ông đi, đừng nói ngang vậy không được... Bởi nó không có mẹo luật nên mình phải làm cho có mẹo luật, không có Hàn lâm viện thì mình làm cho có Hàn lâm viện...

Ông nói “quý hủ viết cho thông nghĩa” là có ý không cần đúng chữ. Trời ơi! Ông lắm quá. Thế gian có thứ chữ nào viết không đúng chữ mà lại thông nghĩa được? Cho tôi vô phép nhắc lại cái tên của lệnh nghiêm một lần nữa. Chữ ?? nếu là tên, thì viết Liêng còn bỏ qua được, chứ nếu gặp chữ ?? hay là ?? mà ông cũng viết là Liêng thì theo thức giả và tự vị là bất thông đó ông.

Tôi lấy thêm một ví dụ nữa để ông càng hiểu hơn. Như chữ “chẳng lẽ” nghĩa là chẳng có lẽ mà nếu theo lời

ông viết ra “chẵn lẻ” cũng được. Nhưng nếu viết theo chữ sau đó thì lại thành ra nghĩa khác, nghĩa nó là đôi và chiếc (pair et impair). Tự người nào phát âm không rành, thì viết ra có khác, mà đọc ra cũng khác, song người phát âm rành thì phải đọc ra khác và hiểu nghĩa cũng khác luôn. Vậy mà ông muốn đánh xô bỏ làm một có được đâu. Phan Khôi.

Số 34 (26-12-1929)

Muốn viết chữ quốc ngữ cho đúng phải phát âm cho đúng. Lê Vinh Diệu

Sau đây tôi xin kể những xứ nào nói trật chữ gì và phải bắc chước xứ nàoặng phát âm cho đúng.

1. Ở Bắc Kỳ, nói lộn xộn ch với tr và gi, lộn vận s và x, vận r với d, vận nh với l. Vậy thì Bắc Kỳ phải bắc chước những tỉnh Nghệ Tĩnh vô tới Quảng Ngãi mà sửa lại mấy vần đặng nói cho đúng.

2. Ở Thừa Thiên (Huế) nói lộn xộn nh và gi, vậy phải sửa vần ấy theo mấy tỉnh khác.

3. Ở Quảng Nam, cả Quảng Ngãi nói lẫn lộn vận ăn với en, ăc với ec, vậy phải sửa theo Bắc Kỳ hai vần này.

4. Từ Bình Định vô tới Nam Kỳ, nói lộn xộn v và d, qu và h, it và ich, uc với ut, un với ung, vậy phải bắc chước những tỉnh từ Quảng Bình sắp ra Bắc Kỳ mà đọc các vần ấy cho đúng.

5. Từ Quảng Trị sắp vô Nam Kỳ đều nói trật những chữ không g ở sau đuôi như an, ăn, ân v.v... những chữ có t ở sau đuôi như at, ắt, ất v.v... và dấu ngã. Lại lộn ui với uôi, uu với uou, iu với iêu, d với gi. Vậy những khoản ấy phải theo giọng từ Quảng Bình sắp ra Bắc Kỳ.

6. Từ Bắc chí Nam phần nhiều hay lẫn lộn chữ ao với au, an với ân, ai với ay, ay với ây, ap với ăp, ăp với ập. Vậy cả thảy phải bắc chước hai tỉnh Quảng Nam

với Quảng Ngãi, mà đọc cho rõ những chữ ấy.

Vấn đề viết chữ quốc ngữ. Ngọc Uổng (thư gởi Phan Khôi)

... Nói tóm lại, trên sách dạy rằng mấy tiếng Annam đồng âm mà khác nghĩa, mình cần phải biết phát âm cho trúng, thì viết mới trúng. Chết chưa! Em chưa từng đi Trung Kỳ Bắc Kỳ lần nào, mà em cũng không biết chữ hán nào hết làm sao mà phát âm cho đúng? Em thấy trong bộ “Đồng âm tự vị” của ông Nguyễn Văn Mai, những chữ đồng âm kể đến số ngàn, làm sao mà nhớ cho hết được. Nếu muốn nhớ, phải học thuộc lòng, cha chả, mà em nghe người ta nói: cái đồ học thuộc lòng, ngồi ngâm nga tối ngày là đồ vô dụng, thế thì làm sao bây giờ?

... Mà theo ý em tưởng, viết quốc văn chẳng những là cần phải viết cho trúng mà thôi, có lẽ lại còn phải viết câu cho trúng nữa mới được.

Em còn nhỏ. Em sẽ bắt chước tiên sanh mà kén chồng. Em sẽ chọn ai viết quốc văn đúng đắn thì em mới ưng. Nhưng mà em nói viết quốc văn cho đúng là em buộc viết chữ cho trúng, dùng chữ cho trúng và chấm câu cũng cho trúng nữa mới được, chớ viết chữ trúng mà dùng chữ với đặt câu không nên thân, thì em cũng khinh bỉ lắm. Tiên sanh nghĩ sao?

*

Ông Phan Khôi nặng lời như thế, làm sao không khỏi mất lòng người miền Nam, nên lúc đó đã có người nói thẳng ra: cho ông vào làm ăn ở đây, lại còn lên mặt dạy đời!

Phan Khôi có thái độ khinh chê, do một mặc cảm tự tôn, nên không chịu tìm hiểu xem người Nam Kỳ tại sao hay viết sai chính tả; chắc hẳn không phải chỉ vì ấu

trí hay lười nhác nhưng phải có lý do gì đó như một nhà “lý luận” Nam Kỳ đã phát biểu trước đây 15 năm. Trong bài “Văn chương khảo luận” về cách dạy chữ quốc ngữ, Nguyễn Ngọc Ẩn đã viết: “Tiếng nói làm sao giọng đọc làm vậy. Ở ngoài Bắc, người ta quen nói nhiều giọng, cho nên mới có phân biệt dấu hỏi dấu ngã, chữ C và chữ T, sau rốt thì chẳng nói làm chi. Trong Nam Kỳ, tôi tưởng ít ông nào tự nhiên (nghĩa là nghe người ta nói thường) mà phân biệt mấy cái lắt léo đó cho đáng. Trong mấy ông mà rõ thấu cái hít hà tấn mấn đó thì tôi tưởng khó cũng có nhiều ông nhờ coi sách thấy sao hay vậy. Mà thiệt mấy ông ấy cũng là có công nhớ, vì tiếng nói ở trong Nam Kỳ không có thấy phân biệt mấy sự khó lòng ấy chút nào. Tiếng Bắc Kỳ phải hơn hay tiếng Nam Kỳ phải hơn? Tôi không đủ trí mà biện luận. Tôi xin nói một điều là tiếng nói trong này, tuy nhiều ông cho là thất điển, song người người cũng hiểu cũng thông. Nhiều khi tôi lại muốn nói theo cách trong này hơn, không phải là chê tiếng ngoài Bắc (dám nào) chẳng qua là không muốn nặng nề quyết một biện phân mấy cái hít hà nói trước mà thôi. Như muốn nói tiếng dứt (cắt dứt) cho trúng điệu văn chương, thì phải viết chữ ở đằng sau và đọc đủ... it cho dài như là ăn kẹo, cắn nó dẻo nhẹ, kéo ra dài nhằng không muốn dứt; còn nói theo cách thường, thì bất luận c, t, nói mau gọn gàng nghe ra phải tuồng dứt tốt, nói chi cái câu “nước mắm chế lộn mỡ” của chúng bày đặt diễu chơi. Đập chết tôi, tôi cũng nói theo giọng Nam Kỳ, đọc mở lớn tiếng như là mở cửa, bởi vì, e theo văn chương lắm, mà mất cái lịch sự đi chẳng... Chữ quốc ngữ mà khó viết cho trúng, nghĩa là cho đẹp ý một hai ông là bởi tiếng thì nói theo giọng một nơi, mà

chữ thì theo giọng một ngã, chứ không có cái chi là kỳ diệu, ước sao cho một ngày kia, trong các trường nhà nước sẽ nhứt định cho viết chữ quốc ngữ không phân biệt mấy cái lắt léo nói trên đây. Pháp văn kia, tuy là có mẹo luật rành rành mà còn không câu chấp một hai chữ viết sai thay (tolérances orthographiques). Huống chi chữ quốc ngữ mình, không thấy luật mẹo, nói một đằng lại buộc viết một ngã, e thập niên đằng hòa cũng khó mà hay”. (Nông Cổ mín đàm, 16 và 23-3-1915).

Vào cuối năm 1915, trước vụ Phan Khôi 15 năm, đã xảy ra một vụ đụng chạm đến tự ái người Nam Kỳ còn nặng nề hơn do ông Phạm Duy Tốn gây nên.

Phạm Duy Tốn và vụ “Văn minh giả”...

Mùa hè năm 1915, Bắc Kỳ bị lụt lớn: “Nhiều chỗ bị lụt thiên hạ phải nghèo nàn đói khát, thường bữa thấy người ta kéo nhau ra tỉnh mà ăn xin. Tại Bắc Ninh, Ninh Bình và Hà Đông nhiều chỗ ngập đường xe lửa đi không được. Cũng có nơi thiên hạ phải chết trôi chết đuối nhiều. Vua Annam đã gọi cho quan Chánh thống sứ Bắc Kỳ 10.000 đồng đăng chẩn cứu những kẻ bị thiên tai” (Nam Kỳ địa phận số 347 16-9-1915 trang 573) còn Hội đồng quản hạt Nam Kỳ gọi tặng 20.000 đồng. Cũng có nhiều hội nghĩa khác (NKDP số 356, 18-11-1915, trang 718). Nam Kỳ D.T. số 349 ngày 39 ??? -9-1915 đưa tin “Quyên tiền giúp kẻ bị lụt tại Tonkin”. “Nhơn khi M.M. Nguyễn Đắc, Phạm Duy Tốn chủ bút Lục tỉnh Tân văn cùng nhiều người khác nữa ở Bắc Kỳ ngụ tại Saigon. Xin được quan Nguyên soái mở cuộc nghĩa quyên mà trợ giúp những kẻ mắc nạn vì lụt tại Bắc Kỳ, thì M. Bùi Quang Chiêu, giám đốc cánh nông bác học và ông huyện Trang hiệp ý mời những ông đại nhơn và các viên quan chức sắc các ty các sở Saigon và Cholon

cùng Gia Định hiệp tới tại Hội Khuyến học Nam Kỳ chiều ngày 11 Septembre đăng lo lập thành hội nghĩa quyền Nam Kỳ mà xin phép chính phủ để giúp M.M. Đắc và Tồn trong vụ quyền tiền các nơi ngoài tỉnh. Chiều ngày ấy các hàng đại nhơn cùng viên quan Annam trên tới đông. M. Phạm Duy Tồn thay mặt đồng bào xứ Bắc mà đọc bài diễn thuyết, kể lại các sự tai nạn tại Bắc Kỳ... cùng xin ai nấy đồng dạ hảo tâm lo việc cứu giúp "... Hội được thành lập do Bùi Quang Chiêu làm chánh hội trưởng, Phạm Duy Tồn là phó thư ký. Chỉ quyền những người có mặt đãặng hơn 200 đồng và tiền quyền cả ngày được 3.135đ83". Trong địa phận Đức Cha Saigon vừa nghe tin ngoài Bắc bị khốn nạn thì cũng đã gọi tiền bạc mà cứu cấp".

Đồng bào Nam Kỳ và các giới có vẻ sốt sắng quyền góp ủng hộ, nhưng ông Phạm Duy Tồn không hài lòng với số tiền ông mong muốn nên đã viết trong Lục tỉnh Tân văn số 401 một bài tỏ ý chê trách người Nam Kỳ không có văn minh vì đã không giúp đồng bào Bắc bị nạn lụt mặc dù có tiền của nhiều. Bài của ông Tồn đã gây ra nhiều phản ứng dữ dội, kéo dài mấy tháng trên Nông cổ mín đàm. Chúng tôi chỉ trích dẫn một vài đoạn làm chứng từ.

Trong mục "Nhàn đàm" (số 18 Nov.) Tân Dân Tử dụng một cuộc nói chuyện tay đôi giữa Ất và Giáp nhân vụ Phạm Duy Tồn viết bài "Văn minh giả".

Giáp: Người lục tỉnh đã hảo tâm như vậy, mà người Bắc có cảm ơn không?

Ất: Sao không có. Cảm ơn lắm chứ! Mới đây ông Phạm Duy Tồn là người Bắc Kỳ có đặt một bài văn minh giả mà tỏ dấu cảm ơn chúng ta lắm. Chẳng những cảm ơn mà còn cho mấy ông mấy thầy một vật

quý báu biết đường nào.

Giáp: Vật gì vậy anh?

Ất: Ấy là đồ ngoài Bắc, ông Phạm Duy Tốn kêu là cái mặt nạ giả văn minh để đeo làm dấu tích, và lại mừng cho mấy ông thầy là văn minh lại cái nữa...

“Lúc ngài còn ở ngoài Bắc, lẽ khi ngài cũng lo hóa dân như vậy, dạy dân Bắc văn minh thuần thực rồi, động lòng ngài, ngài mới vào đây, vào được mấy tháng nay, ngài làm nhiều điều cũng quý, dạy nhiều chỗ cũng thông, như lúc Bắc Kỳ bị lụt bỏ chiếu trôi lên, bỏ giường trôi xuống, đói lạnh không cùng, táp cùn này vấp bãi kia, ngài ra rên xiết với người Nam Kỳ, xin tiền mà cứu giúp bọn đồng hương của ngài. Khi đó trong bụng ngài tưởng dân Nam Kỳ giàu có sang trọng, ăn no ngủ kỹ, mặc ấm ngồi cao, lẽ nào không thương người đồng bang lâm biến, chẳng dè sự tưởng của ngài có chỗ chi sai lầm nên nay ngài mới lấy chữ văn minh giả mà chỉ dân Nam Kỳ rằng: “Ta nghĩ văn minh như vậy, mà trong lúc không có một mảnh đồng xu, không có một chút học thức, thì sao lại có gọi là văn minh?”

Số 25 Nov. 1915 đăng một bức thơ ký tên Ngô Thế Truyền, của một tay hăm than ở Biên Hòa. “Nguyên là tôi đi chợ có ghé tiệm M. Sự mua nhứt trình Lục tỉnh Tân văn coi thấy lời luận của ông Phạm Duy Tốn nói chuyện văn minh lại cái, văn minh giả, họ xúm coi rồi cười um, nói mấy ông mặc đồ văn quần chật đi giày tây không có dương vật, họ khuấy chơi với nhau, người này rờ của người kia, té ra ai cũng có dương vật dài hết, không ai lại cái. Tôi thầm nghĩ là ông Phạm Duy Tốn nói gạt đàn bà con gái nhà quê mấy cô lòi thòi tưởng có mình ông có dương vật sao chứ!”

Số 9 ngày 9-12-1915 đăng bài của một độc giả ở Bến

Cát đại ý nói Phạm Duy Tốn chẳng có ý nói về Nam Kỳ đâu, chỉ vì vào đây thấy văn minh của bọn ta và thấy ngoài đó không có nên ông buồn mà viết vậy thôi. “Chớ tôi thường thấy mấy cậu ngoài nó ăn mặc ngộ quá, thiệt cũng đáng bực văn minh tân đọi. Bận áo tây, quần tây, đi giày tây hay là hàm ếch da láng, trên đầu thì còn để tóc vấn khăn đen. Hễ quen biết nhau thì nắm tay nhau bù sũa rồi cập tay nhau nói dóc om sòm. Tiếng nói thì pha chề nửa Annam, nửa francais, nửa chararia (tiếng nhà bếp), chẳng biết ông Tốn gọi văn minh ấy là chi há?”

Vụ lời qua tiếng lại trở thành nghiêm chỉnh hơn với những bài bàn về thế nào là văn minh, lôi cuốn hầu hết các chủ bút, nhà báo nổi tiếng thời đó (Lương Khắc Ninh, Trương Duy Toàn, Nguyễn Kim Đính, Trần Chánh Chiếu, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Ngọc Ẩn, người có Tây học cũng viết một bài dài bàn về văn minh. Có lẽ cả Saigon - Lục tỉnh chỗ nào cũng bàn chuyện ông Tốn.

Số 13 tháng 1 năm 1916 đăng bài của ông Lê Đình Chánh nhan đề Tân văn luận: “Tôi nghe văn chương gốc ở Bắc Kỳ, Nam Kỳ không có văn chương theo như lời ông Tốn đã nói ở Chợ Lớn, thì bài văn minh giả của ông rất phải, vì ông là người Bắc vào, tài ba lỗi lạc, Nam Kỳ không người dám sánh, dầu ai cũng phải khâm phục tài ông”.

Tôi hỏi Lê Hoàng Mưu gốc chữ văn minh ở sách nào mà ra. M. Lê Hoàng Mưu cười và đáp: “Chưa biết cái đáng tài danh Bắc Kỳ vào đây đã văn quảng kiến, có thấy sách nào chẳng, chúng tôi thật chưa thấy, lại cũng chưa từng nghe, hai chữ văn minh mới nghe từ ngày loạn trào Thanh đến nay...”

Ông Tôn chè Nam Kỳ không có văn minh, văn chương “Xem trí ý của các đấng đại danh thì biết như ông Trương Vinh, Trương Minh, ông Dũ Thúc v.v... nào có nói luận văn minh, mà tự nhiên có dạy văn minh trong đấy; cho đến Nông Cổ ngày nay cũng còn nói. Ông Tôn mới vào, xem chưa kỹ, nên mới nói đem văn minh vào rầy khắp lục châu, mới mở văn minh nơi quần áo. Xét kỹ lại thì ông Tôn từ ngày vào đây, chưa luận bàn chi gọi là văn minh. Chưa chỉ dẫn mà nhạo báng người thì quả là ông Tôn lắm rồi đó”.

Số 27-1-1916 đăng bài “Nói về chuyện văn minh”. “Ở Nam Kỳ có nhiều người học cả Tây, Tàu giỏi, đủ các thứ bằng, phải biết văn minh là gì - Ông Tôn vào đây khoe tài, khoe chữ (tiếng Bắc) người có ra Bắc nghe thì hiểu, người không ra thì sao hiểu nổi! Nếu nói:

“Sớm mai tôi đi ra chợ Cù

Vai vác cái dù son tay cầm chạc su chấm cái lỗ khu
kêu cái ọt, trúng con thóc lóc ở trên cái chà khoe bố
xuống ở bố, như vậy thì ai hiểu cho thấu!”

... Xin chớ có chê bai những người đốn củi hảm than
mà mang tội lỗi.

Trong Nam Kỳ ta đây, nhiều kẻ làm nghề đó mà làm
chủ, chớ chẳng phải cầm kềm cầm búa mà đốn, dùng
có khinh khi là kẻ vô phu, hà tiện. Các ngài tưởng như
ngoài Bắc không có nhà giàu hay chữ mà làm nghề đó
sao? Tại các ngài nhớ mấy câu phương ngôn con nít ở
Bắc hát nên tưởng là ở trong này cũng vậy chăng?

Hát như vậy: Tôi là tôi hò khoan

Con gái kè mợ, hò khoan

Tôi đi bán rượu, hò khoan

Tình cờ gặp anh, hò khoan

Tôi là, tôi là, hò khoan

*Con mẹ bán than, hồ khoan
Được lãi vô vàn, hồ khoan
Cái đất nhỏ nhem, hồ khoan*

*Tôi nghe các ngài xưng tài học thức nhiều, cho nên
tôi cúi xin luận mấy khoản nói trên nớ. Dương Văn
Giáo, thương biện tại Sở Thương Chánh Saigon.*

Văn Bắc Kỳ:

Ba năm sau vụ Phạm Duy Tốn, Nông Cổ mín đàm
đăng một bức thơ ngỏ gửi cho các báo Annam về phản
ứng bất mãn của người đọc ở Nam Kỳ đối với thái độ
khinh bỉ người Nam được bày tỏ trong các báo xuất
bản ở Bắc Kỳ.

Văn Bắc Kỳ. Lời ngỏ cho các báo Annam. NCMD 26-
6-1919

*“Xưa rày bốn báo thường xem báo giới Bắc Kỳ thấy
luận nhiều bài thiệt là khinh bỉ người Nam Kỳ thái quá;
như “Trung Bắc tân văn” bàn luận về quốc văn thì cho
văn Nam Kỳ là văn hát bội; còn Nam Phong bài của M.
Phạm Quỳnh “Một tháng ở Nam Kỳ” thì cho người Nam
Kỳ có lương mà không có phẩm; người Nam Kỳ những
nhà giàu có phần đông toàn là ngu ngốc cả v.v...”*

*Đó, phẩm lượng thái độ và cách cư xử đối với đồng
bào của người thay mặt cho dân đất Bắc là thế đó.*

*Những lời khích nhau bi nhau mà đăng báo như thế
thì dầu cho thần phật cũng phải bất bình. Nhưng vậy
mà bấy lâu bốn báo cũng làm thịnh nhẫn nhục mà
không đành hờ môi, là vì bốn báo vẫn để lòng cố động
đồng bang chữ hướng về đều liên lạc đoàn thể với nhau,
làm sao cho ba kỳ hiệp một, đấu cật nhau, điều dắc
nhau lên đường tấn hóa, nên chẳng nỡ buông lời bài
bác nhau mà hại niềm hòa khí.*

Chẳng dè mà báo giới Bắc Kỳ vẫn cứ chấp nê, tự kiêu

tự đắc, vô cơ sanh đoan, dùng những lời lộng liên vô lễ thái thậm mà đối đãi với người Nam Kỳ. Thế bất đắc dĩ nên bốn báo phải hờ rằng mà chỉ rõ cái bịnh kiêu căng vô lễ của các ngài đó thôi, chớ những điều nhảm, những chuyện xằng bậy như vậy nếu nói ra chừng nào thì lại càng hại niềm hòa khí chừng nấy, đã chẳng ích chi cho quê hương mà rồi dân ba kỳ lại còn sinh đổ kị nhau, cừu oán nhau, thì còn trông chi là thương yêu nhau, liên lạc nhau, mà làm cho tam kỳ thống nhất được. Ngừa nhờ đồng bào chư quân xử xét cho Nông Cổ mìn đàm”.

Phạm Quỳnh: Một tháng ở Nam Kỳ. Nam Phong số 17 (1919)

Có lẽ những ý kiến nhận xét của Phạm Quỳnh đã có ảnh hưởng mạnh trong giới trí thức Bắc Hà thời kỳ này tạo ra những thiên kiến quen thuộc về sau đối với người miền Nam.

- Trí thức Nam Kỳ mất gốc: “Dư tiệc thấy có người vào dân Tây toàn nói tiếng Tây”. Coi đó thì biết các bậc thượng lưu trong Nam Kỳ Tây hóa đã sâu lắm, hầu như không còn chút gì là cái phong thể Annam nữa.

- Sinh hoạt văn hóa nhiều về lượng nhưng kém về phẩm chất: “Kể đến báo ở Nam Kỳ thì nhiều hơn báo Trung, Bắc Kỳ về cái lượng, nhưng còn cái phẩm có được xứng đáng với cái lượng không? Điều đó thì chưa dám chắc vậy. Xưa nay phẩm cái gì muốn cho nhiều tất giá phải kém không thể vừa nhiều vừa tốt cả được. Muốn giữ được cho cái phẩm cao, tất phải trọc cái lượng lại mới được. Ấy công lệ từ xưa vẫn thế: Nghề làm báo, làm sách có thể ra ngoài được cái công lệ ấy không? Thiệt tưởng rằng không. Cho nên xét ra các đồng bào ta trong Lục tỉnh hình như có ý trọng cái lượng hơn cái

phẩm vậy. Đó cũng là một điều khuyết điểm học giới, báo giới, xứ Nam Kỳ.

Về sách cũng thịnh lắm, có phần lại thịnh hơn nghề làm báo nhiều. Tuy vài năm gần đây đã bớt đi nhiều, mà trong khoảng năm mươi năm về trước các số những sách quốc ngữ xuất bản ở Saigon không biết bao nhiêu mà kể. Thứ nhất là những bản dịch các tiểu thuyết tàu cũ như Tam quốc, Thủy hử, Chinh đông chinh tây, Phán Đường, Tỳ Đường, Đông châu, Phong thần, Đại hồng bào, Tiểu hồng bào v.v... Nếu sưu tầm cả lại thì làm được một cái thư viện nhỏ. Những tiểu thuyết Tàu từ tám mươi đời, triều ấy, văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những chuyện huyền hoặc quái đản, của mấy bác cuồng nho bên Tàu đời xưa ngồi không bịa đặt ra để khoai trá những bọn hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng khả kính thay.

Không trách các tư tưởng quốc dân những chìm đắm trong sự mê hoặc không cùng, có khi sinh ra những việc xuẩn động hại đến cuộc trị an trong xã hội vì đó. Có người nói việc phá khám Saigon năm nọ cũng là bởi cái di độc của các tiểu thuyết Tàu mà ra, tưởng không phải là nói quá vậy. Cả ngày cả đêm những ca tụng cái tài ông Tiết Đình San, ông Tiết Nhơn Quý, hay những ông tướng kỳ khôi từ đời hồng mang nào, trách sao trong trí không loạn lên mà muốn làm thực những việc mình thường đọc thấy trong truyện? Càng những bọn hạ lưu hung hãn lại càng dễ nhiễm hơn cả. Coi đó thì biết văn chương không phải là không có liên hệ đến nhân quần, các nhà làm sách há chẳng nên cẩn thận lắm ru?...

Ấy là các tệ tiểu thuyết cũ dịch của Tàu. Đến cái tệ của phần nhiều các tiểu thuyết mới ngày nay thì lại

thậm hơn nữa, vì cách đặt để đủ làm cho bại hoại phong tục, điên đảo luân thường vậy. Tôi biết có bộ tiểu thuyết cực là dâm bôn mà lại rất là thịnh hành trong bọn phụ nữ coi đó thì biết cái hại sâu biết đường nào. Gia đình tan cũng vì đó, xã hội nát cũng vì đó, cái tương lai nước nhà nguy hiểm cũng vì đó, các nhà làm sách có nghĩ tới không?”

Phạm Quỳnh nhìn nhận: “Sách báo nhiều như thế, mà bán được chạy, có nhiều người mua và có tiền thừa mua sách” - một điều mà Phạm Quỳnh thấy ngoài Bắc không có - nhận định như vậy để rồi trách: “cái bậc trí thức trong lục châu không biết khéo lợi dụng cái cơ hội tốt ấy mà đặt ra những sách vở hay có ích cho phong hóa, nở để cho các lòng ham đọc sách, ham mua sách của người dân ấy ngập vào những sách vở vô vị, hoặc tầm bậy không ra gì, thật uổng quá”. Thái độ trịch thượng mỉa mai khinh bỉ của Phạm Quỳnh còn bộc lộ rõ hơn trong những bài trả lời bài Nguyễn Háo Vinh, viết từ miền Nam, gửi Nam Phong phê phán Nam Phong dùng nhiều chữ nhỏ.

... “Nay có một ông Nam Kỳ bàn về các vấn đề ấy một cách rất kỳ khôi, đọc đến không thể nhịn cười được. Tuy lời lẽ có lắm chỗ quá đáng nôm na cha mách qué. Công bố một áng văn chương như cái thư của ông Nam Kỳ đó, không những không tổn gì đến danh dự của bốn báo mà thực là khiến cho bốn báo lại có thể tự cao được một chút”. Nhân việc Nguyễn Háo Vinh đề cao Trương Vĩnh Ký “muốn cái xác la tinh mà dựng hồn của tiếng Annam”, Phạm Quỳnh đánh giá Trương Vĩnh Ký: “Ông Trương chẳng qua là một nhà làm sách giáo khoa thường cho con nít học mà thôi, đã có công nghiệp gì với Tổ quốc, đã từng bao giờ đem cái xác la tinh mà dựng

hồn Nam Việt. Chẳng dám khinh gì người trước, nhưng những bác danh sĩ nước Nam cứ như ông Trương cả thì cũng không lấy gì làm vẻ vang cho nước lắm”. (7)

Văn nghệ miền Nam không có quá khứ

Hồi năm 1954, một đợt người Bắc khác vào lập nghiệp sinh sống ở miền Nam. Sau 45 năm vụ Phạm Duy Tốn, lại có người viết văn gốc Bắc phủ nhận văn nghệ miền Nam. Trần Thanh Hiệp, luật sư, nhà lý luận văn học của nhóm “Sáng tạo” chủ trương thơ tự do, quy tụ những người viết văn gốc miền Bắc đã nói chuyện ở Câu lạc bộ văn hóa đường Tự do, do Phạm Xuân Thái, cũng người miền Bắc, quản lý, về “Viễn tượng văn nghệ miền Nam” ngày 12-8-1960. Trong bài nói chuyện, có chỗ ông khẳng định “Văn nghệ miền Nam không có quá khứ”. Bài nói chuyện đã gây nhiều phản ứng thời đó. Hình như bài nói chuyện trên không đăng trên báo nào, chúng tôi trích dẫn mấy đoạn ghi phản ứng của Nguyễn Phú đăng trong tạp chí Bách khoa số 88 ngày 1-9-1960, trang 96-99.

“Lập luận như thế là tách rời miền Nam khỏi cái truyền thống tinh thần dân tộc, phủ nhận tất cả giá trị văn học, cổ truyền bao gồm cả nền văn chương bác học và nền văn chương bình dân, cô lập miền Nam thành một thế giới riêng biệt không có lịch sử. Dầu cố ý hay vô tình, một lập luận như thế - ngoài cái tính chất nông nổi còn có một ý nghĩa ngược lại đối với cái nguyện vọng chung của dân tộc là thống nhất đất nước. Người ta suy nghĩ rằng ông Trần Thanh Hiệp không hiểu thế nào là miền Nam và thế nào là quá khứ. Thực sự, việc chối từ đó không chỉ là vì nhận xét nông cạn, không chỉ là quan trọng hóa việc làm của mình mà còn có những tác dụng thỏa mãn những nhu cầu tâm lý phức tạp

khác nữa. Cho nên ông Hiệp lại còn tỏ ra hoan hỉ trước một hiện tượng như vậy. Ông nói: “Không có quá khứ là điều đáng tiếc, nhưng có may mắn là tiến mau lạ!” Tóm lại qua lập luận ấy, người ta càng thấy ông Trần Thanh Hiệp không rõ chút gì về cái thực tế miền Nam mà ông đang tìm viễn tượng. Hình như về phương diện địa lý, ông không quan niệm rõ ranh giới miền Nam từ đâu giáp tiếp đến đâu, dân số gồm những ai và trong cốt cách tinh thần của họ văn nghệ dân tộc đã nếp đáng thế nào. Ngoài những áng cổ văn góp phần tạo nên phong thái trí thức của họ, còn câu hò câu hát, những điệu tuồng chèo, những hơi vọng cổ, bao nhiêu hình thái dân ca mang tự bình nguyên Nhị Hà và vẳng lên từ bờ Cửu Long góp phần xây dựng vốn liếng tình cảm của họ ông cũng cố tình không thấy.

Người ta có cảm tưởng rằng về văn nghệ hình như ông Trần Thanh Hiệp chỉ thấy có ông và vài ba người bạn thân của ông cộng thêm một ít bài thơ tự do mà chỉ một số ít người trong nhóm ca ngợi cùng nhau và trong số người ca ngợi cũng vẫn có người tỏ ra mình chẳng hiểu rõ thơ ấy nói gì.

Chẳng trách đến khi có người nghe nhắc nhở cho ông Hiệp nhớ đến các cụ Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị... thì ông thấy ông Hiệp gật đầu. Nền chẳng ông cũng gật đầu!”

*

Tam Lang, trong một bài nói chuyện với sinh viên đại học Văn khoa Saigon về cuộc đời làm văn làm báo của mình, đoạn nói về thời kỳ vào Nam làm báo đến xin việc một tòa báo đã bị từ chối với lý do báo Nam Kỳ không xài dân Bắc, vì 99% độc giả là người miền Nam, nghĩa là không xài ký giả gốc Bắc. Nếu Tam Lang

được biết Lê Hoàng Muu là người đã bị “Phạm Duy Tồn châm chít” thế nào hồi 1915 thì ông đã dễ chấp nhận hơn sự thất vọng của mình.

“Chân ướt chân ráo đến Saigon, sau khi hỏi thăm đường lối của “Hòn Ngọc Viễn Đông” chúng tôi xách cả khăn gói valy cuốc bộ đến chủ nhiệm là ông Nguyễn Văn Cù (tức là Huyện Cù) không có mặt, người tiếp chúng tôi là ông Lê Hoàng Muu, chủ bút. Vẻ niềm nở của ông đem lại cho chúng tôi hy vọng phen này đạt được chí lớn, nhưng ngay sau khi đó 10 phút, chúng tôi thất vọng, khi ông cho biết: báo Nam Kỳ không xài dân Bắc vì 99% độc giả là người miền Nam” (8)

“Đồng bằng sông Cửu Long - 40 năm” - Trần Bạch Đằng, Nhân Dân số 12-9-1985

Trong loạt bài kiểm điểm này (đăng từ 9 đến 15-9-1985) chỗ nói về văn hóa, ông Trần Bạch Đằng đã viết: *“Một vài nhà nghiên cứu đã đi đến kết luận sai lầm về trình độ văn hóa đồng bằng sông Cửu Long, chẳng hạn cho rằng vùng đất này không có truyền thống văn hóa”.* Ông Trần Bạch Đằng không nói rõ những nhà nghiên cứu kể trên là ai, phần chúng tôi có đọc lác đác đâu đó một số ý như: lớp người đầu tiên đến vùng này là nông dân, lính thú nên *“cái vốn chữ nghĩa của họ không dày dặn là điều tất nhiên. Trên vùng đất mới, người hay chữ ít hoặc không có, thiếu trường học, sinh hoạt văn hóa khác cũng giản đơn”.*

... “Nông thôn Nam Bộ không chịu ảnh hưởng của Nho giáo như nông thôn miền Bắc hay miền Trung, và đặc điểm này đều rõ ràng có tác động trong tính cách của người nông dân Nam Bộ...”.

hoặc

“Sống ở đây, tuy kinh tế phát triển, nhưng văn hóa

không thể bì kịp với vùng Trung tâm”. Tiếng nói mang nhiều tính cách khẩu ngữ, ít được trau chuốt, như tiếng nói ở vùng trung tâm vốn là ngôn ngữ văn học của dân tộc từ nhiều thế kỷ trước.

Ngoài phương ngôn Bắc bộ ra - phương ngôn nền tảng của ngôn ngữ văn học Việt, không có phương ngôn nào (thí dụ như phương châm Bắc - Trung bộ) được dùng để sáng tạo nên những tác phẩm văn học”.

Sự phủ nhận truyền thống văn hóa được bộc lộ rõ qua vụ tam gọi là “Cù lao Tràm” tên một cuốn truyện của Nguyễn Mạnh Tuấn. Sau nhiều bài đề cao, tiếp đến nhiều bài phê phán. Luận điểm phê phán nói chung có thể được lược tóm như sau: *Sở dĩ nhiều nhân vật đi làm cách mạng gốc Nam bộ, sau chiến tranh trở thành sa đọa, là vì tự căn bản họ là người thuộc về một miền không có truyền thống lịch sử như Hoàng Hà đã ghi trong bài “Nghĩ về Cù Lao Tràm”, báo Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh số 413, 17-1-1986:*

“Qua Cù Lao Tràm”, nông thôn Nam bộ không có lịch sử, không có truyền thống, chỉ có những tập quán xấu xa, dốt nát thấp kém từ kiến thức lẫn tập quán” (trang 165). Nhận thức này, ý kiến chủ đạo này được đồng chí Lê Khắc Thành, Viện quản lý kinh tế ghi nhận trên báo “Saigon giải phóng” số chủ nhật 30-6-85 là vùng đất và con người “thiếu thốn truyền thống kinh tế lẫn văn hóa” - “Đồng hóa nếp sống và tâm hồn chất phác giản dị với u mê hoang dã”.

“Chủ đề của cuốn sách vượt ra khỏi cái khung của một cuộc vận động canh cải về kinh tế. Nó còn là một vấn đề xã hội, không kém phần bức xúc nếu không phải là cấp bách hơn, quyết định hơn nữa, trong hoàn cảnh thực tế của xã Tân Phú (còn gọi là Cù Lao Tràm) và

của đồng bằng Nam bộ nói chung. Nơi đây, thiên nhiên ưu đãi những con người sống trên dải đất giàu đẹp này lại cực khổ trong “thiếu thốn truyền thống” về cả kinh tế lẫn văn hóa, và hai cái thiếu cùng có liên quan, ảnh hưởng lẫn nhau, qua lại”. Tác phẩm - kiến nghị của một nhà văn. Lê Khắc Thành. Báo Saigon giải phóng 30-6-1985.

*

Qua những chứng từ trích dẫn kể trên, ai nấy đều thấy việc nhận định đánh giá văn học, văn hóa miền Nam của những người miền Bắc và phản ứng của những người miền Nam từ 1916 (vụ Phạm Duy Tồn, cụ thể xảy ra những vụ sớm hơn nữa, mà chúng tôi chưa tìm ra) đến 1985 vẫn giống nhau. Điều đó cũng cho thấy những thái độ văn hóa này không tùy thuộc các thế hệ, các ý thức hệ tư tưởng, thể chế chính trị... nhưng bị quy định bởi những yếu tố mà chúng tôi gọi là yếu tố địa lý chính trị.

Vấn đề chúng tôi nêu lên là một mảng văn học bị bỏ quên vì không biết đến (8) và bị bỏ qua vì có biết nhưng do một đánh giá phê phán nên đã không thêm xét đến.

Già sử miền Nam hồi 1939-1940 có những Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, Hoài Chân thực hiện những bộ Văn học sử Việt Nam, Nhà văn hiện đại, Thi nhân Việt Nam, trong đó giới thiệu những nhà văn nhà thơ ở miền Nam ít ra cũng bằng số lượng các nhà văn nhà thơ miền Bắc (dĩ nhiên đây là một giả thuyết không thể có nhưng nêu lên để thử tìm hiểu nguyên nhân tại sao đã không thể có, có lẽ sự kiện bỏ quên bỏ qua vẫn xảy ra, vì thế điều cốt yếu ở đây không phải chỉ là trình bày, chứng minh mảng văn học

có đấy, phong phú về số lượng, mà là có chứng minh được vai trò lịch sử của nó về mặt biểu lộ lòng yêu quê hương, gắn bó với đòi hỏi thống nhất đất nước, bảo vệ văn hóa dân tộc, và giá trị nghệ thuật của nó, dựa vào những tiêu chuẩn khác mà thôi. Những người như Phạm Quỳnh đã chỉ chú trọng vào cái phẩm, không phải cái lượng, nghĩa là vào ý nghĩa, giá trị nên không thể chịu thuyết phục nếu bây giờ chúng tôi chỉ làm việc phục hồi mảng văn học này về số lượng...

Chuyện nêu lên là chuyện văn học, nhưng những vấn đề thực sự đặt ra lại không phải văn học vì đụng đến chuyện Nam Bắc. Chuyện Nam Bắc bắt nguồn từ sự kiện khác biệt giữa các miền, địa phương. Thay vì ghi nhận như thế, nghĩa là công nhận cái riêng biệt của mỗi miền có nguyên nhân, ý nghĩa, giá trị của nó mà không đánh giá hơn kém như người ta thường làm trước sự khác biệt về phong cảnh thiên nhiên, khí hậu, về sinh hoạt văn hóa vật chất ăn, mặc, ở; nhưng về sinh hoạt văn hóa tinh thần, người ta lại đánh giá hơn kém theo những tiêu chuẩn, lối nhìn của mình, do đó mà có thái độ khinh chê và mặc cảm tự tôn, tự ti. Có lẽ chỉ trong giới ăn học trí thức, mới thấy rõ rệt những thái độ khinh chê, mặc cảm, tự tôn tự ti. Tuy là số ít, nhưng là thành phần có uy tín quyền hành tinh thần chính trị, nên thái độ của họ có tác động đáng kể...

Câu chuyện Nam Bắc thời nào cũng thấy, có điều khi nặng khi nhẹ, lúc công khai lúc âm i thôi. Tờ Thanh niên, hồi 1944 nói nhiều về thống nhất ba miền và ngôn ngữ phong tục đã ghi nhận: Tới năm 1925, người Nam Trung và Bắc vẫn còn nghi kỵ và ghét lẫn nhau như thường, tuy đồng bào ở ba nơi đã chung đụng với nhau nhiều rồi. Gần gũi nhau mà cứ coi nhau

như người khác nước, cứ hiểu lầm nhau và cứ giữ lèo, giữ lải thời cũng không khác hỏi nhà ai nấy ở bao nhiêu” (10).

Thực ra ít khi người ta nói lên trên sách báo và chưa bao giờ ai nghĩ đến đem nó ra mà nghiên cứu một cách khoa học vì đây là điều hầu như là một cấm kỵ; nói ra sợ đụng chạm, mất đoàn kết, tuy trong thực tế hàng ngày người ta vẫn nói, làm điều mất đoàn kết. Tại sao? Người miền Bắc thường được coi là tế nhị, kín đáo khôn khéo, còn người miền Nam là bộc trực hay nói thẳng. Nhưng chính người tế nhị khôn khéo lại nói làm những điều mất lòng, nghĩa là vụng về! Tại sao? Theo chúng tôi hiểu, chính vì họ thành thực tin những điều họ nghĩ nói ra và cho rằng mình không hề có ý xúc phạm đến ai nên khi họ thấy phản ứng, dễ hiểu lắm kẻ phản ứng có đầu óc kỳ thị mà không biết chính mình là kẻ có đầu óc kỳ thị trước, vì đã đánh giá hơn kém và có thái độ đối xử thích hợp với lối nhìn đánh giá đó... Kẻ phản ứng, bị nghi ngờ là kỳ thị mà kỳ thị là một điều không tốt, nên đành phải nhẫn nhục, chịu đựng, mặc dầu vẫn ấm ức, bức bối...

Nếu như hai bên đi đến chỗ hiểu được điều này: một bên nhận thức được chính mình là kẻ kỳ thị đấy, một bên hiểu rằng người gây ra kỳ thị không biết mình kỳ thị, không cố ý cố tình gì đâu, vì đây là một thái độ có tính tập thể, vô thức do những yếu tố địa lý chính trị của một hoàn cảnh sống quy định thì có thể coi như bắt đầu hiểu nhau rồi, cũng là người Việt Nam cả, nhưng sống ở Bắc thì nghĩ thế này, và sống ở Nam thì nghĩ thế kia; nếu người miền Bắc vào ở lâu trong này cũng sẽ nghĩ như người vẫn sống ở miền Nam và ngược lại. Nếu một lối nhìn do những yếu tố địa lý

chính trị của mỗi vùng quy định, vượt khỏi ý đồ cá nhân, nghĩa là do tính khách quan thì có thể tìm hiểu được một cách khoa học và rút ra những quy luật. Vấn đề quan hệ giữa con người và vùng đất mới tạo ra một lối nhìn, thái độ sống có những đặc điểm khác với lối nhìn, thái độ sống của con người ở vùng đất cũ không phải là một trường hợp cá biệt chỉ thấy ở Việt Nam, mà còn ở nhiều nơi khác như Mỹ châu và Âu châu, Anh và Úc, Tân Tây Lan v.v...

Chẳng hạn, người Âu châu thường chê người Mỹ không có văn hóa hoặc văn hóa ấu trĩ trái lại người Mỹ chê người Âu Châu, nhất là người Pháp không thể làm kinh tế phát triển được, dù tả hữu gì lên cầm quyền cũng vậy thôi vì tả hữu đều giống nhau cùng có những thiên kiến về văn hóa ngăn cản óc sáng tạo, khả năng thích nghi với thực tế... Người Anh chê giọng Mỹ, Úc, Tân Tây Lan, chỉ giọng Luân Đôn mới là tiếng Anh chính cống mà thôi v.v... Có điều giữa những nước trên, chỉ có những thiên kiến vậy thôi, không có những căng thẳng đùng độ hàng ngày vì phải chung sống với nhau trong một biên giới quốc gia.

*

Qua những chứng từ trích dẫn kể trên, chúng tôi ghi nhận một số những đánh giá hơn kém đã trở thành thiên kiến về những nếp sinh hoạt văn hóa của người miền Nam:

1. Báo chí không có tính cách văn chương, chỉ đăng các thông cáo của Nhà nước hay các chuyện làm ăn buôn bán mà thôi.
2. Truyện Tàu được ưa thích chứng tỏ một trình độ thấp kém về văn hóa (thích chuyện hoang đường, nhảm nhí).

3. Viết sai chính tả vì chỉ biết nói sao viết vậy do lười biếng cầu thả.

4. Văn nôm na, trơn tuột như tiếng hàng ngày, không chải chuốt văn vẻ nên không phải là văn chương, hoặc chỉ là thứ văn chương hạ cấp...

5. Lý luận “cù lùn” con nít, chỉ biết dựa vào thực tế như thế là thế đó.

6. Thiếu cái gốc truyền thống văn hóa dân tộc sâu xa, vững chắc dựa trên nho học “một mảnh đất ít thắm nhuần nho học”.

7. Do đó, khi tiếp xúc với văn hóa Tây phương, dễ bị mất gốc, chịu ảnh hưởng nặng nề văn hóa Pháp.

Như trên đã trình bày, điều then chốt ở đây là thái độ trước sự khác biệt. Thay vì phủ nhận sự khác biệt, để so sánh hơn kém đưa tới những đánh giá kể trên, chúng tôi sẽ ghi nhận sự khác biệt để tìm ra những nguyên nhân, yếu tố giải thích sự khác biệt trên bình diện nghiên cứu khoa học những mối quan hệ giữa con người với vùng đất cũ, vùng đất mới.

Với tinh thần trên, chúng tôi bắt đầu bằng cách tìm đọc cho bằng được một số tác phẩm tiểu thuyết, sử ký, tiểu thuyết lịch sử, báo chí xuất bản trong thời kỳ này. Qua những gì đã đọc được, mặc dầu còn ít, chúng tôi cũng bắt gặp một số dữ kiện của thực tế cho phép chúng tôi phác họa những giả thuyết giải thích.

1. Trước thái độ bỏ quên bỏ qua vì khinh thường, phủ nhận, tại sao người miền Nam không tự khẳng định trên bình diện văn học? Chúng tôi giả thuyết hình như người miền Nam sống văn chương hiểu như một sinh hoạt sáng tác, hay thường thức, nhiều hơn là chú ý đến làm văn

học, hiểu như một sinh hoạt nhận thức, lý luận, phê bình văn chương, tổng hợp thành văn học sử. Báo chí trong Nam thời kỳ này chỉ thấy quảng cáo sách truyện, rất ít có bài phê bình, lý luận về văn học và càng ít có sách viết về tác phẩm, tác giả... như ở miền Bắc. Sở dĩ các tác giả miền Bắc cùng thời sau này được biết đến là vì có những nhà phê bình, phỏng vấn, viết bài, viết sách phê bình nhà văn ngay lúc họ còn sống và sau khi họ đã mất. Họ được biết đến sau này như đối tượng của loại sinh hoạt văn học. Ở miền Nam, rất ít có người làm việc phê bình, tổng kết văn học sử. Tại sao? Vì không thể, hay không muốn, không cần làm?

2. Về hình thức sinh hoạt văn hóa (viết, in, xuất bản, phát hành) sách báo ở miền Nam không phân biệt văn chương bác học, văn chương bình dân. Có những sự kiện chứng tỏ sự không phân biệt này: chẳng hạn ở miền Nam chỉ có một giọng nói cho cả miền, thôn quê, tỉnh, thành gồm các tầng lớp đều ưa thích truyện Tàu, cải lương, vọng cổ... Tiếng lóng không phải chỉ phổ biến trong một người một nơi; cũng không phân biệt văn chương với các sinh hoạt khác: tôn giáo, kinh tế, thương mại, chính trị... Chẳng hạn sách in từng tập mấy cắc, vẽ hình, bán ở bến xe, bến đò, tiệm tạp hóa xen kẽ nhiều quảng cáo thương mại. Báo tôn giáo, khoa học, không chuyên thuần túy tôn giáo, khoa học, nhưng có đủ bài thuộc các mảng loại khác (văn thơ, thương mại, kiến thức phổ thông... Chủ trương không phân biệt này có ý nghĩa gì, dựa trên những tiêu chuẩn

nào? Tại sao vậy...

3. Truyện Tàu và văn hóa Trung Quốc được du nhập, truyền đạt từ dưới lên trên do cộng đồng người Minh hương, không phải từ trên xuống dưới do tầng lớp trí thức làm như ở miền Bắc. Truyện Tàu được người miền Nam đặc biệt mê thích, phải chăng vì phản ánh những nỗi niềm, ước mơ của tâm sự người lưu dân? Truyện Tàu cũng ảnh hưởng sâu đậm vào đời sống hàng ngày về mặt đạo lý, đến nỗi đạo thiên chúa cũng phải nghĩ đến việc sử dụng truyện Tàu làm công cụ truyền đạo. Sự kiện đó cho thấy truyện Tàu không thể là thứ truyện nhảm nhí, mê tín, dị đoan như Phạm Quỳnh đã đánh giá.

4. Tại sao người miền Nam không lưu ý tự đề cao hoặc hãnh diện này nọ về địa phương mình bằng thơ văn như người đất Thăng Long, đất Phú Xuân, Nghệ Tĩnh thường làm, nhưng lại không ngần ngại nói sao viết vậy (dùng từ ngữ địa phương, phát âm theo địa phương. Vấn đề không phải là tại sao người Lục tỉnh viết sai chính tả, mà là dám viết sai chính tả, cứ viết sai chính tả, một điều mà các vùng khác không dám làm. Đây là một vấn đề thuộc dân tộc học và xã hội học. Ngoài ra cũng còn vấn đề: có vấn đề viết sai hay đúng chính tả, hay chỉ có vấn đề phát âm khác nhau, một vấn đề thuộc ngữ học?

5. Lối văn nôm na như tiếng nói hàng ngày tiêu biểu cho một trình độ sơ khai, ấu trĩ hay cho một sự trở về cái chân chất, cái sống thực sau khi đã trở thành quá qui ước, khách sáo, hình thức, mặc dầu rất chải chuốt, nhưng là giả tạo? Nhìn vấn

đề trong viên tượng diễn tiến của lời văn qua các giai đoạn: câu nói học câu văn, câu văn học câu nói sẽ thấy lối văn nôm na, phải chăng phản ánh một lựa chọn có ý thức, của những người thừa khả năng viết văn chải chuốt, nhưng tự ý tự nguyện phủ nhận nó để trở lại cái chân chất, sống thực?

6. Diễn tiến về lý luận của con người trong lịch sử cũng có những giai đoạn và những trở về một giai đoạn đã qua dưới những hình thức, dạng mới... Vậy lối lý luận của người miền Nam có phải tiêu biểu cho một giai đoạn ấu trĩ sơ khai hay chẳng qua cũng là sự trở lại một cách có ý thức, cái tiền luận lý (prélogique), cái vong luận (paralogique)?

7. Dựa vào một số sự kiện biểu lộ nho học ở vùng đất mới, tìm hiểu xem nho học đã được quan niệm thế nào đối với người lưu dân, tại sao nho học lại được coi như một chỗ dựa, điểm tựa để chống lại sự du nhập và lợi dụng chính trị văn hóa Tây phương.

8. Miền Nam đã tiếp nhận thế nào văn hóa Pháp vào thời kỳ đầu Pháp áp đặt thuộc địa ở Nam Kỳ. Có phải là bị ảnh hưởng nặng nề đến chỗ mất gốc như Phạm Quỳnh nhận xét hay chẳng qua nhận xét của Phạm Quỳnh chỉ là cái nhìn hời hợt từ bên ngoài. Xét về mặt chính trị trước chính sách đồng hóa về văn hóa của người Pháp, người miền Nam có thái độ ra sao? Và xét về phương diện địa lý chính trị, con người miền Nam thích hợp hay dị ứng (allergique) với văn hóa Tây phương loại văn hóa các nước la tinh?

Cũng xét về mặt địa lý chính trị, người miền Nam

nhìn lịch sử Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng từ miền Nam như thế nào?

Thái độ của người miền Nam đối với nhà Nguyễn, Tây Sơn, đặc biệt đối với danh nhân nhà Nguyễn là thế nào? Tại sao vào đầu thế kỷ XX lại xuất hiện rất sớm những sách sử ký, tiểu thuyết lịch sử, tiêu biểu, một mối quan tâm đặc biệt về lịch sử Việt Nam, về sự thống nhất đất nước? Những dữ kiện này bắt buộc phải tìm hiểu và xác định vai trò lịch sử người trí thức miền Nam thời kỳ này là thế nào?

Đó là những vấn đề mà chúng tôi tìm hiểu đưa ra giả thuyết giải thích mang tính chất gợi ý như những cố gắng tìm hiểu bước đầu mà thôi.

Đã hẳn, những vấn đề nêu lên không đặt ra trên lãnh vực thuần túy văn học nhưng vượt văn học, bước vào các lãnh vực thuộc ngữ học, xã hội học, dân tộc học, triết học văn hóa... Đây là một công trình nghiên cứu có tính cách liên ngành (interdisciplinaire) mà rõ ràng một mình chúng tôi không thể làm được một cách nghiêm chỉnh. Do đó những nhận xét, giả thuyết nêu ra càng mang tính chất gợi ý đòi hỏi sự tham gia cộng tác của những nhà chuyên môn, để biến công trình này thành một công trình tập thể.

Sau cùng, chúng tôi muốn thưa với người đọc:

Xác định rõ những lãnh vực và bình diện nhằm tìm hiểu vấn đề, chúng tôi hy vọng người đọc không hiểu lầm những nhận xét đưa ra mang tính chất phê bình đạo đức hay cá nhân ai, dù những sơ xuất của chúng tôi có thể làm cho có cảm tưởng đó, nhưng ý định của chúng tôi là muốn tìm cái gì sâu hơn những ý đồ cá nhân, những lựa chọn có ý thức, một cái gì có tính tập thể, vô thức, quy định chi phối những cảm quan, lựa

chọn trên bình diện ý thức... Nói cho đúng những suy nghĩ nhận xét đưa ra cũng xuất phát từ một tự xét mình, tự kiểm điểm. Chúng tôi sống ở miền Nam trên 30 năm rồi, đã làm văn hóa theo một quan niệm “bác học” và đánh giá văn chương miền Nam chẳng khác gì một Vũ Ngọc Phan, Phạm Thế Ngũ. Chẳng hạn chúng tôi rất ít để ý đến cái lương, không thêm đọc Hồ Biểu Chánh hay báo “Saigon mới” của bà Bút Trà v.v... mặc dầu đó là tờ báo bán chạy nhất. Chúng tôi đã phê phán nghiêm khắc Trương Vĩnh Ký và đưa đẩy một số người khác, kể cả người gốc miền Nam vào việc phê phán đó (9). Bây giờ nhìn lại, chúng tôi thấy phê phán đó đúng nhưng không thực, nghĩa là chỉ hợp với luận lý nào đó, chưa phản ánh được hết thực tế. Dĩ nhiên đã có những hoàn cảnh, nguyên nhân đưa chúng tôi tới chỗ dần dần nhận ra lối nhìn chật hẹp, lệch lạc của mình, vì những thiên kiến xã hội mà chúng tôi đã tiếp nhận.

Nói tóm lại, trong công trình dài hạn này, chúng tôi đi từ sự kiện văn học (báo chí, sử ký, văn xuôi tiểu thuyết) để tìm hiểu con người vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đồng Nai về phương diện giao lưu văn hóa giữa hai miền Nam Bắc và giữa văn hóa truyền thống Việt Nam và các văn hóa nước ngoài trong viễn tượng những quy định địa lý chính trị.

Chú thích

(1) Theo bản của Trung tâm học liệu xuất bản, Saigon 1968 trang 425.

(2) Evolution de la littérature et de la pensée vietnamienne depuis l'arrivée des français jusqu'à nos jours (1865-1946) Editions Tao Đàn Huế. Imp. de l'Union Nguyễn Văn Cù, SAIGON 1949.

(3) Collection UNESCO. Introduction aux littératures orientales. G. Maisonneuve et Larose. Paris 1969.

(4) Quỳnh Lâm, hiên văn nghệ, xuất bản, Saigon, 1970

(5) Tiếng cụ ở Bắc như tiếng Bắc trong Nam.

(6) Văn - (Saigon) Tưởng niệm Hồ Biểu Chánh số 80 - 15-4-1967.

(7) Không phải những học giả khác ở Bắc Hà đều đánh giá Trương Vĩnh Ký như Phạm Quỳnh, không kể Lê Thanh đã vào Saigon để tìm tài liệu biên soạn một cuốn về TVK (Phổ thông chuyên san, Tân Dân xuất bản, Hà Nội 1943) chỉ cần nhắc tới bài biên khảo dài, rất nghiêm túc và khách quan, khoa học của cụ Nguyễn Văn Tố mà cho đến nay rất ít người biết đến đăng trong Bulletin de la Société de l'enseignement mutuel au Tonkin, Tome XVII. 1937. Chỉ những người cỡ cụ Tố mới có khả năng phê bình Trương Vĩnh Ký về nho học, văn học cổ Việt Nam (chữ nho, chữ nôm, quốc ngữ) về mặt chú thích hiệu đính, về ngôn ngữ học... Bây giờ chúng ta có làm, mỗi người có thể chỉ làm được một mặt, và có lẽ không hơn gì cụ Tố.

(8) Tam Lang, “cuộc đời làm văn làm báo” Nghiên cứu Văn học (Saigon), số 4-6-1971, trang 35.

(8) Thực ra, ngay mảng văn học ở miền Bắc thời kỳ này, nhiều tác giả cũng bị bỏ quên, như trường hợp tiểu thuyết trinh thám: không phải đến Phạm Cao Củng, Thế Lữ mới có tiểu thuyết trinh thám, mà đã có những tác giả đi trước Thế Lữ, Phạm Cao Củng từ 10 năm trước như: Nguyễn Trọng Dương “Chết sống thuyền quỳên”, truyện trinh thám, Hanoi Imp.

Nghiêm Hàn 1923 154 trang. Phải chăng vì người ta đã chỉ căn cứ vào Vũ Ngọc Phan, rồi người nọ cứ nói theo người kia, thế thôi, không chịu đi tìm những nguồn khác?

(9) Thanh niên số 32 ngày 22-4-1944 Saigon do ông Huỳnh Tấn Phát chủ nhiệm.

(10) Xem “Chữ, văn quốc ngữ” Nguyễn Văn Trung; Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký của Nguyễn Sinh Duy, Phạm Long Điền. Tủ sách “Tìm về dân tộc, Nam Sơn XB 1975 và loạt bài trên Bách Khoa 1974 - 1975 của Long Điền.

Chương I

Nho học ở vùng đất mới

Một thiên kiến khá phổ biến cho rằng miền Nam Việt Nam, vùng đất mới không còn truyền thống văn hóa dân tộc dựa trên Nho học “Miền Nam không bị tiếm nhiệm bởi tư tưởng Nho giáo” (1) lại tiếp xúc với văn hóa Tây phương sớm hơn cả, chịu ảnh hưởng sâu đậm đến nỗi hầu như mất gốc: “Dự tiệc thấy có nhiều người vào dân Tây nói toàn tiếng Tây; coi đó thì biết các bậc thượng lưu trong Nam Kỳ tây hóa đã sớm lắm, hầu như không còn chút gì là cái phong thể An nam nữa” (2).

Dựa vào một số tài liệu hiện có về những năm đầu thời kỳ Pháp thuộc, chúng tôi thấy không thể không xét lại thiên kiến trên.

I.- Nói vắn những câu chữ người ta quen dùng

Trong tập “Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires communales, cantonales et les familles” (3) Trương Vĩnh Ký đang một sưu tầm: Nói vắn những câu chữ người ta quen dùng” ghi là của Đặng Đức Tuấn làm gồm 148 câu (xem bảng photo)

II.- Lời nói thường dùng, rút trong tam quốc

Sưu tầm này, in trong tuần báo “Nam Kỳ” ký tên “Mai

nham” bút hiệu của Trương Minh Ký (4) gồm 162 câu:
(xem bảng photo)

Nói vắn những câu chữ người ta quen dùng

Thiên vông khô khô, sơ nhi bất lậu;
Chuồng đậu đắc đậu, Chuồng qua đắc qua;
Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác;
Kiến cơ nhi tác, Dục tốc bất đạt;
Ẩn ác dương thiện, Nhút cận nhị viễn;
Hữu diện hữu thực, Bì cực thối lai;
Dị tướng tắc hữu kì tài, Hồ giả hồ oai;
Hữu tài hữu tật, Sự bất đắc dĩ;
Tiên xử kì, Nhi hậu xử bì;
Ích kì hại nhon, Gia bản trí đoán;
Trường đồ tri mã lục, Quốc loạn thức công thần;
Gia bất tri hiếu tử, Nhon vô viễn lự tất hữu cận ưu
Tội hữu sở qui, Đương vi nhi vi;
Ngôn chi ngôn hựu, Bất cô tả hữu;
Vô tửu bất thành lễ, Quan, hôn, tang, tế, bất tại cầm lệ;
Tân lương vô kế, Phi sấu tương chế;
Độc dược khổ khẩu lợi ư binh, Trung ngôn nghịch nhĩ;
Vô tiểu nhon bất thành quân tử, Chỉ nhút sự hành
nhút sự;
Lão bất tử lão thành tác, Đồng ác tương tế;
Phụ truyền tử kế, Tú hải giai huỳnh đệ;
Bán đồ nhi phế, Nhĩ hà nhút thể;
Tam niên thành lệ, Tân quan tân chế;
Huỳnh đệ uích vu tường, Kì phụ nhượng dương nhi
tử chúng chi;
Long mẫu xuất long nhĩ, Nhút chúng phi nhĩ chúng quả;
Bì ngã vô thù, Tiêu đầu lạn ngạch;
Thúc thủ vô sách, An như bàn thạch;
Vô sư vô sách, vô mạch tắc chi;

Sự dĩ an bài, Tài cao trí túc;
Kì sở bất dục, vật thi ư nhon;
Cận sơn thức điệu, cận thủy tri ngư;
Đa thơ loạn tâm, Phụ tử tình thâm;
Tửu nhập tâm, như hổ nhập lâm;
Vô tâm vô trí, Nam nhon chi chí;
Hải hà chi lượng, Phu xướng phụ tùy;
Sanh kí tử qui, Châu nhi phục thi;
Ái nhon như ái kì, Trắc dị phòng nan;
Tri gian bất tố, Tứ cố vô thân;
Tiền tài phá nhon ngãi, Kim ngân phá luật lệ;
Cùng vô sở xuất, Phước bất trùng lai;
Họa vô đơn chí, Kiên bất thủ nhi tầm thiên lý;
Phú quý như phù vân, Thuận dân sở hĩ;
Ngã vi ngã nhĩ vi nhĩ, Tự thủy chí chung;
Hữu lao vô công, Tận trung tận hiếu;
Ngôn thiếu tri đa, Quốc gia hữu sự;
Khứ bất ly xứ, Lao tâm tiên tứ;
Hổ phụ sanh hổ tử, Phi kì phân sự;
Khẩu phân khẩu xử, Hữu sanh hữu tử;
Vô nam dụng nữ, Vô tử dụng tôn;
Đa ngôn da quá, Bá nhon bá tánh;
Hữu thanh hữu suy, Lão giả an chi;
Khẩu thị tâm phi, Dĩ hu vi thiệt;
Dĩ thị vi phi, Thiên nhi sử nhiên;
Thiên niên bất tuyệt, Tha cầu biệt sự;
Truyền tử lưu tôn, Năng ngôn nhi bất năng hành;
Hậu sanh khả hứ, Ẩn thủ ẩn vĩ;
Độc thơ cầu lý, Phú quý đa nhon hội;
Bần cùng thân thích ly, Tội qui vu trưởng;
Lệnh tại hồ thượng, Hữu công tắc thưởng;
Hữu tội tắc trừng, Ngôn dục trường phi;

Phú quý hữu lễ nghi, Bản cùng khi đạo tâm;
Dĩ hòa vi quí, Dáng lý bất dung;
Thủy chung như nhút, Tận nhơn lục nhi tri
thiên mạng;

Dưỡng hổ vi hoạn, Sanh tử hữu mạng;
Phú quý tại thiên, Nhút nhơn truyền hư;
Vạn nhơn truyền thiết, Tiền tài nhơn nghĩa tuyệt;
Bá nhơn bá thiết, Khẩu thiết vô bằng;
Nghệ năng sở sử, Quân tử nhút ngôn;
Hậu hôn điền thổ vạn cổ chi thù, Tam ngu
thành hiền;

Hành thuyền kị mã tam phân mạng;
Bất tào tác vãng, Quan san vạn lý thậm ưu chi khổ;
Vô cổ bất thành kim, Văn võ kiêm toàn;
Bình an vô sự, Tử giai kì tử;
Đẳng đẳng đồng nhút phân, Phụ nhơn nan hóa;
Thái quá du bất cập, Xuất nhập bất cấm;
Y cảm dạ hành, Hậu được thành công;
Hữu ưu trung tắc hình ưu ngoại, Tâm bất tại;
Lục bất kham, Sanh ngu vô sanh giác;
Sanh tử bất sanh tâm, Sự bất quá tam;
Khẩu tâm như nhút, Đồng thực đồng thọ;
Nhĩ văn mục đồ, Nam thực như hổ nữ thực như miêu;
Bất phân kiêu hạ, Linh tại ngã bất linh tại ngã;
Đồng tịch đồng tọa, Đồng tịch đồng sàng;
Đồng quan đồng quách, Bất quá như bá quốc;
Tác phúc bất như tội, Bất tòng giáo hóa;
Tấn thối lương nan, Sanh thuận tử an;
Phú quý bất như nhàn, Nhu thắng cương nhược
thắng cường;

Lịch lâm văn chương, Đại mộc lưu giang bất đắc hồi cố;
Háo thiện ố ác, Hủy tử tham sanh;

Quý tinh bất quý đa, Tội báo oan gia;
Thâu đa nạp thiếu, Hạc qui hoa biểu;
Thổ tẩu thanh sơn, Trạch nhơn tri tài;
Thực nhơn tài cứu nhơn tai, Vạn sự giai huu;
Hữu đồng vô mưu, Bất oán thiên bất vuu nhơn;
Bất ưu bản khổ, Bĩ hà nhơn ngã hà nhơn;
Tiền bản hậu phú, Tiền phú hậu bản;
Điền tho vấn cô nhơn, Tứ cố vô lân lý;
Liệt hỏa thí kim, Gian nan thí đức;
Tận tâm kiệt lực, Dĩ thực vi tiên;
Điềm nhiên tọa thị, Tấn dị thối nan;
Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục;
Diện phục tâm bất phục, Thượng hòa hạ lục;
Thâm sơn cùng cốc, Vị túc tín;
Thận chung tri viễn, Nhứt cử lưỡng tiện;
Tri nhơn tri diện bất tri tâm, Tiền dâm hậu thú;
Quyền huynh thế phụ, Ninh thọ tử bất ninh thọ nhục;
Sanh thành dưỡng dục, Danh hư nan thực;
Đệ tử phục kỳ lao, Tam sao thất bổn;
Ngôn hành tương phản, Giáo đa thành oán;
Cung kính bất như phụng mạng, Thiên sơn vạn thủy;
Tàng đầu xuất vĩ, Thực bất tri kì vị;
Cao nhơn tác hữu cao nhơn trị;
Nhơn cô hà lý bất cô. Mạnh hổ bất địch quần hồ;
Quân vô tướng hổ vô đầu, Quân tử thực vô cầu bào;
Học giả hào bất học giả hào, Hữu thỉnh hữu lai;
Vô thỉnh bất đáo, Huinh đệ cốt nhục đồng bào;
Tiên giáo huấn nhi hậu hành phạt, Lục bạc nan kham;
Thất nhơn tâm, Bá phát bá trúng;
Tín giả năng nhập, Thiên địa vô tư;
Tích cốc phòng cơ, Dưỡng nhi đãi lão;
An cư lạc nghiệp, Thừa cơ nhi nhập;

Bất tuân quốc pháp, Vô địa lập chùy;
Bình phong tuy phá cốt cách du tồn, Dưỡng lão
khất ngôn;

Lý bất cập thế, Dĩ đào vi thượng sách;
Hắc bạch phân minh, Vi phú bất nhon;
Vi nhon bất phú, Lương cầm trạch mộc chi thê;
Hiền thần trạch chúa nhi sự, Cửu tử nhứt sanh;
Chấp bộ hô danh, Tập dữ tánh thành;
Thượng hành hạ hiệu, Tích tiểu nhi thành đại;
Nhiều hại dân tình, Xả sanh thủ nghĩa;
Tân quan vấn cựu lại, Nam phụ lão ấu;
Nhập khẩu vô tang, Thiên bất dung gian;
Phúc thủy nan thâm, Tân quế mẽ châu;
Lạm thâm lạm thực, Nhứt nhứt vô vương thiên hạ
đào huyền;

Quân tử oán tam niên, Tiểu nhon oán nhân tiền;
Mưu sự tại nhon, Thành sự tại thiên;
Cần bất như chuyên, Bá niên giai lão;
Điền đảo thị phi, Đồng mộng cầu ngã;
Phi ngã cầu đồng mộng, Nhon cùng tác biến;
Vật cùng tác phản, Nhon tâm duy nguy;
Diện thị bối phi, Dĩ nhứt suy chi;
Nhon tham tài nhi tử, Điều tham thực nhi vong;
Nội công ngoại kích, Nguyên khiết tác lưu thanh;
Lộ bất hành bất đảo, Chung bất đả bất minh;
Vật khinh hình trọng, Vị bá tánh bất vị nhứt nhon;
Nhứt cận thị nhi cận sơn, Nhon nhon các hữu kì tài;
Tửu nhập ngôn xuất, Hữu thể bất khả ý tận;
Phong điều vô thuận, Ngư tầm lạc nhận;
Của Đặng Đức Tuấn làm.
Lời nói thường dùng, rút trong Tam Quốc
Đồng tâm hiệp lực,

Phùng sơn khai lộ,
Phí y tẩy túc,
Tham sanh húy tử,
Tham binh mộ lợi,
Hồ quân cầu đảng,
Thơ phù niệm chú,
Bì khai nhục liệt,
Tả xung hữu đột,
Văn thần võ sĩ,
Tế bản bạt khổ,
Lan tâm cầu hạnh,
Văn quan võ tướng,
Sơ tài trượng nghĩa,
Chiêu hiền đãi sĩ,
Chủ ưu thần nhục,
Kính thiên giá hải,
Hô phong hoán võ,
Mại quan chúc tước,
Khi quân vông thượng,
Khí minh đầu ám,
Thâm căn cố đế,
Pháp Nghiêu thiện Thuấn,
Thiết mưu định kế,
Khuông quân phụ quốc,
Tích đức lụy nhơn.
Túc cổ yển kỳ.
Nhứt phục dạ hành.
Yển ngữ hoành thính.
Bội ngời vong ân.
Tắc hạn điện cù.
Diệu vũ dương oai.
Thiếu kiết đa hung.

Phấn cốt toái thân.
Quạt kỉ đài nhơn.
Kích cổ minh câm.
Tuấn lãnh cao san.
Cứu nạn phò tai.
Động địa chấn thiên.
Túc trí đa mưu.
Hải phất giang phiên.
Binh bại tướng vong.
Xu hử thân lan.
Hạn quốc hại dân.
Tổn tướng chiết binh.
Nhạc hãm sơn băng.
Hỗ thể lân yêu.
An Hán hưng Lưu.
Xuất qui nhập thần.
Phí lực lao tâm.
Cư thâm trí viễn,
Giao đầu tiếp nhĩ,
Canh y diệp phục,
Dư câm liễn bích,
Long tranh hổ đấu,
Đồ tru sát khuyển,
Yên dân tuất chúng,
Cường cung cạnh nổ,
Tương nam đãi nữ,
Bạch kỳ huỳnh việt,
Trầm ngư lạc nhạn,
Cát ân đoạn ngãi,
Kim chi ngọc diệp,
Binh phù tướng ấn,
Binh tinh tướng đông,

Giải nghi thích kiết,
Thiên sinh vạn tử,
Binh đa lương quảng,
Đức cao tài quảng,
Quyền khu đoạn thủ,
Bối minh đầu ám,
Thông cầm bác cổ,
Công vi đức bạc.
Vân đồn võ tập,
Thị tài thủ họa,
Thần ky diệu toán,
Thiên văn địa lý,
Diện phương khẩu huột,
Tiêu đầu lạn ngạch,
Phó thang đạo hỏa,
Thâm câu cao lũy,
Tinh binh mãnh tướng,
Trung quân ái quốc,
Báo đầu viên bể,
Cầm bào ngọc đá,
Cụ đao tị kim,
Đon mỹ tế nhân,
Bại binh chiết tướng,
Khuyh tâm kiệt lực,
Từ tâm thiện hạnh,
Kỳ hoa dị mộc,
Bác văn cường ký,
Mụ chuyển thần diêu.
Khẩu thị tâm phi.
Lục lục tề tâm.
Nguyệt bạch phong thanh.
Niên ấu tài sơ.

Hắc diện trường thân.
Phụ phụng phàn long.
Suy cổ nghiệm cầm.
Thố tử hồ bì.
Bế nguyệt tu hoa.
Khi bạn vong thân.
Tứ ý vọng vi.
Sáng nghiệp khai cơ.
Mục lạn mi thanh.
Mục động khẩu khai.
Mẫu huyết phụ tinh.
Âm tửu thưởng hoa.
Cộng hoạn phân ưu.
Đăn thán trường hu.
Phách tử tham sanh.
Thích đờm hoan tâm.
Thiên dữ nhon qui.
Đờm lạc hồn vong.
Địa tháp thiên thôi.
Luong quả bình vi.
Phủ bạn trúc tường.
Trí sĩ qui hương.
Tứ tước phong hầu.
Ngân quách kim quan.
Túng mã phóng ngư.
Chủ quý thân vinh,
Địa đồng thiên bàng.
Mĩ ngọc minh châu.
Ngộ thủy điệp kiều.
Phạt tội thưởng lao.
Tánh thậm danh thù?
Đờm chiến tâm kinh.

Hùng biện cao đàm.
Huột tróc sanh cầm.
Thủ chánh ố tà.
Trị quốc an dân.
Lễ sĩ kính hiền.
Kính thiên vĩ địa,
Huyệt tường phát quý,
huynh thất đệ,
Chiêu hiền nạp sĩ,
Thiên sơn vạn hải,
Thế nguy lực khốn.
Vô chon hữu giả,
Đồ hình họa ảnh,
Đồn lương tích thảo,
Khử tà qui chánh,
Trừ tàn khử bạo,
An thân bảo quốc,
Đon nhờn độc mã,
Qui hương dưỡng bịnh,
Đoạn tóa trăm quang.
Xả tử vong sanh.
Võng địa khí thiên.
Phạt tội diếu dân.
Thế cải thi di.
Điểm tướng thâu quân.
Mại chủ cầu vinh,
Tướng thanh binh cường.
Lương thiếu binh đa.
Khí định thần nhàn.
Trảm thảo trừ căn.
Phá thạch tạc sơn.
Lộng giả thành chon.

Tâm định thần minh.

Mai Nham.

*

Trong số những câu kể trên, chúng tôi, những người lúc bé có học chữ Nho, thế hệ 60 tuổi chỉ nghe quen chừng 20 đến 30 câu. Vậy hàng trăm câu chữ Nho, Tam quốc được rút ra thành châm ngôn ứng dụng trong đời sống hàng ngày thời Pháp mới sang bắt buộc chúng ta phải nghĩ rằng Nho học của tứ thư ngũ kinh, truyện Tàu đã phổ biến sâu rộng trong mọi giới, kể cả các tầng lớp dưới, là những tầng lớp ít người biết đọc chữ Nho, nên đa số chỉ được nghe qua những lời khuyên dạy hoặc kể truyện.

Còn chữ quốc ngữ?

Trương Vĩnh Ký dịch chú giải tứ thư bằng quốc ngữ vào những năm 1877, nhưng việc in còn hạn chế vì phần lớn in thạch bản. Tam quốc được dịch, đăng từ số 1 Nông cổ mín đàm (1-8-1901) in thành sách năm 1907. Nông cổ mín đàm phát hành với số lượng nhỏ vào những năm đầu: “*Nông cổ có 350 người mua*” (Lời rao số 96, 2/7/1903). Vậy việc phổ biến sách nho, truyện Tàu trước khi có chữ quốc ngữ và cả bằng quốc ngữ cũng rất hạn chế. Những ai phổ biến? Dĩ nhiên trước hết là các nhà Nho “ông thầy dạy chữ Nho” phổ biến sách nho, truyện Tàu từ trên xuống dưới (từ tầng lớp trí thức xuống tầng lớp bình dân). Tuy nhiên số các ông thầy này không đông đúc gì, nên việc phổ biến sâu rộng phải do một lớp người khác, chỉ thấy có ở vùng đất mới. Đó là cộng đồng người Việt gốc Hoa (Minh Hương). Cuộc chung sống xen kẽ, chan hòa ở nông thôn của hai cộng đồng lưu dân Việt và Hoa không thể không có những giao lưu văn hóa qua các tập tục, nếp

sống và đây là một truyền đạt văn hóa dưới với dưới hay từ dưới lên trên.

Sau khi xâm chiếm Nam Kỳ, người Pháp thực hiện ngay từ đầu chính sách đồng hóa về văn hóa giáo dục. Dầu vậy, ảnh hưởng của cộng đồng người Hoa vẫn rất sâu đậm, cộng thêm ảnh hưởng những tư tưởng mới do cách mạng Tân Hợi gây ra như báo cáo chánh trị của một viên chức hàng đầu ở Nam Kỳ đã ghi nhận ở “số đông người Hoa cư ngụ ở Nam Kỳ, vai trò lớn lao họ đảm nhận về mặt ảnh hưởng truyền thống đối với người Annam cũng như về mặt kinh tế, những tư tưởng mới đang lan tràn khắp Viễn đông mà họ là những người cổ võ nhiệt thành. Tất cả những điều kể trên, tạo ra một tương lai bất trắc, đe dọa sự ổn định của thuộc địa và do đó cần có những biện pháp mới ấn định mức nhập cư và quy chế cho những người Á đông ngoại quốc” (5).

III. Một vài con số thống kê

Ngay từ đầu, người Pháp đã thiết lập một nền học chính dựa vào Tây học, nên có người mới học xong tiểu học đã có thể làm thơ tiếng Pháp.

Để xem Nho học còn chỗ đứng trong sinh hoạt văn hóa hay không, chúng tôi thử làm những bảng thống kê so sánh sách báo bằng quốc ngữ trong quãng 50 năm sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ (6).

1. Báo Nông cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn:

Điểm số tin, bài viết liên quan đến Pháp, Tây phương, Trung quốc, Nho học trong 260 số đầu Nông cổ mín đàm và 50 số đầu Lục tỉnh tân văn, chúng tôi thấy:

- Pháp, Tây phương: rất ít được nói đến. Số bài viết nhiều hơn bản tin, gồm một vài truyện Lang sa dịch ra quốc ngữ; truyện dân gian, dạy

Pháp văn hoặc kể chuyện các nước phương Tây như mục Thái Tây tân sử, truyện Hoa kỳ. Tỷ lệ: 5% tổng cộng các bài.

- Trung Quốc, Nho học: những bài về lịch sử Trung Quốc, về văn học, tư tưởng dựa trên Nho học thuộc mọi dạng: sự tích, gương, sử, truyện, thơ, nghị luận thuần túy văn học hay liên quan đến kinh doanh. Tỷ lệ: 95%.

2. Sách:

Một thư mục sơ khởi sách thời kỳ này (1860-1930) do ông Bằng Giang thiết lập gồm 716 cuốn. Căn cứ vào bảng đối chiếu số lượng mục tác phẩm xếp theo môn loại, chúng tôi thấy:

Truyện, thơ tỷ lệ 26,81

Truyện Tàu 13,96

Tiểu thuyết 30,86

Luân lý 14,52

Truyện giải buồn 3,49

Du ký, hồi ký 1,25

Sử ký 3,76

Tiểu sử 5,44

Sách luân lý, nghĩa là sách dạy làm người dựa vào Nho học có tỷ lệ cao xếp hạng thứ ba, nhưng các loại truyện, thơ, truyện Tàu, tiểu thuyết cũng đều lấy Nho học làm nội dung, cốt truyện, mặc dầu về hình thức diễn tả, có sử dụng kỹ thuật Tây phương.

3. Công trình của Trương Vĩnh Ký:

Một người Tây học, theo đạo Thiên chúa. Nhưng trong toàn bộ công trình trước tác, rất ít có bài, sách nói về đạo Thiên chúa hay giới thiệu văn hóa Tây phương. Dựa vào thư mục của Bằng Giang, chúng tôi thấy:

a. Sách báo đã in:

- Văn hóa Pháp (tự điển, văn phạm...) 15 tập
- Nho học 45 tập
- Việt Nam học (nôm, quốc ngữ về Văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng Nho học) 70 tập
- Đông Nam Á học 20 tập

b. Bản chép tay:

- Hiện lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội Trung ương Hà Nội gần 2000 tờ có 171 nhan đề. Trừ một số liên quan đến văn hóa Pháp, tất cả đều liên quan đến Nho học và Việt Nam học chịu ảnh hưởng Nho học.

- Lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội miền Nam (SAIGON) có 36 mục đều liên quan đến Việt Nam học.

4. Tác phẩm của Hồ Biểu Chánh:

Học Chasseloup Laubat, đồ bằng Thành chung (diplôme)

Tiểu thuyết 64 cuốn - Tất cả đều có nội dung phản ánh Nho học

Khảo cứu 23 cuốn - chỉ có 2 cuốn nói về “Pháp quốc lược khảo” và “Âu Mỹ cách mạng sử”

IV. Một vài tác phẩm, khuôn mặt tiêu biểu

a. Việt âm thi tuyển:

Các thứ văn thư, từ phú quốc âm. Tuyển giả: Lê Sum, rédacteur du Công luận báo Saigon. Imp. Việt 1919.

Trong lời tựa tuyển tập thơ của các người đương thời, ông Lê Sum đã nói rõ ý nghĩa của việc làm tuyển tập: người trí thức ngày nay, trong thực tế, chú ý đến “thiệt học” như là cách trí học, kỹ nghệ học, gia chánh học, công thương lý tài luận. Hầu sau có chỉ kỳ sở học, thô vu sở hành, những lúc nhàn rồi nghỉ ngơi thì lại tìm thú giải trí bằng thơ văn cổ vì thơ văn cổ có khả năng

giáo dục tình cảm theo lễ nghĩa thật cao”.

b. Nguyễn Khắc Huê:

Ông đăng nhiều thơ cổ liên hoàn trong Nông cổ mín đàm. Đọc các bài như: Hiếu trung hoài cổ vinh, Háo sĩ từ nông, Lục phụ tân thơ, ký tên Nguyễn Khắc Huê kính lục, chúng tôi cứ nghĩ ông là thầy đồ nho; nhưng đọc Nông cổ mín đàm số 137 ngày 21/4/1904 mới biết đã đoán sai, vì ông chính là một người Tây học và dạy chữ Tây: “Trong Nam Kỳ lục tỉnh, từ năm 1886 đến nay, những trang hương thời từng sự vùng bậc học sinh, khóa sinh nào ở trường bốn quốc Chasseloup Laubat xuất thân tưởng đều biết rõ thầy giáo Nguyễn Khắc Huê, biệt hiệu Nam Sang là thầy dạy chữ Lang sa tại trường tỉnh Bến Tre. Thầy này là thầy của chúng tôi nên chúng tôi biết chắc chắn rõ ràng rằng: học Tây đủ sức, lại thêm Nho từ, gồm tài, thi, từ, trung hậu tánh rất khoan hòa, bụng không chịu phô trương theo lễ thể sự, cứ yên theo lòng đạo, lo dạy con em cũng đã đăng đẳng 20 năm chẵn, giữ lời thanh bạch, tu chí kiên tâm. Năm rồi có đi đến chỗ làng đức Hậu tổ (ông Võ Trường Toản) tại làng Bảo Thạch (Ba Tôn) mà sao dịch các tấm bia chỉ của ngài, gởi cho Sở Bác học Đông Dương, nên Sở Bác học thấy thầy chúng tôi tài đức xung tường có tặng cho thầy chúng tôi hai tấm médailles Bến Tre tân cựu môn sanh đang đôn thư bái tặng”.

c. Trần Chánh Chiếu:

Chủ xướng phong trào minh tân, chủ bút Lục tỉnh tân văn.

“Kính cáo cùng chư quý viên trong Lục châu đăng rõ: Nguyên tôi là người tài sơ học siển, cô lậu quả văn, nhơn gặp lúc này bạn đồng bang ta đương lo mở mang việc thương cổ, kỹ nghệ mà tranh đoạt lợi quyền cùng

người ngoại quốc, thì tôi cũng có lòng mừng và khen cho đồng liêu lắm. Và người ở đời đã biết rằng ai ai đều có chí nấy, song sự nghe thấy của một người thì không đủ cho bằng sự nghe thấy của mười người đặng. Nên có câu rằng: Nhiệt nhon chi kiến, bất túc dĩ chiêm thập nhon. Lại có câu: Độc trí bất như chúng trí nũa. Liệt vị hãy xem mà coi, mua một năm nhựt trình này mà có năm đồng bạc, thì cũng không phải là tốn hao chi lắm mà lại hữu ích về việc văn minh”. Trích lời “Chủ bút kính cáo” Trần Nhựt Thăng, biệt hiệu Đông Sơ. Lục tỉnh tân văn số 1 ngày 14/11/1907 trang 1. Đó là văn của một người Tây học, dân Tây nũa, mang tên Gilbert Chiếu. Các bài viết của ông cũng như của những người cùng chí hướng trong 52 số đầu Lục tỉnh tân văn đều không dựa vào tư tưởng, văn hóa Tây phương, mà vào Nho học để chủ trương Minh Tân.

V. Phong trào minh tân

Phong trào Minh Tân (tránh dùng chữ Duy tân để tôn kính vua Duy Tân) ở miền Nam đưa ra khẩu hiệu: chống chệch chống chà; Trả Thịch Ca về Thiên Trước, trả Quan Công về Tàu. Khẩu hiệu được tung ra gây xúc động mạnh như “sấm nổ trong lỗ tai” (Phan Tấn Sang, Đinh Ngọc Tú, số 1 trang 12 Lục tỉnh tân văn) và tạo ra một tranh luận sôi nổi kéo dài hầu như cả năm, cho đến khi Trần Chánh Chiếu bị bắt và phong trào bị dẹp.

Ở vùng đất cũ, những ông đồ nho không biết chữ Tây, có khi cả Quốc ngữ, ham đọc Tân thư, cảm phục văn hóa Tây phương, chủ trương duy tân dựa vào việc thực hiện những lý tưởng dân chủ dân quyền của Montesquieu, J.J. Rousseau, và phê phán hủ nho. Còn ở vùng đất mới, những ông đồ tây tốt nghiệp các trường tây lại không nói gì đến văn hóa Tây phương, kể cả tu

tuồng tiến bộ, cũng không phê phán nho học, trái lại lấy nho học làm cơ sở lý luận cho phong trào Minh Tân, đòi đưa Thích Ca về Ấn Độ, và Quan Công về Tàu. Thái độ trọng nho không phải chỉ ở việc đề cao tu tuồng Nho mà cả ở hình thức, viết tên bài. Chẳng hạn số 1: Hiệp bốn tranh lợi, đạt báo hữu ích luận; Dương nhơn thiên sự; công ngọc di thổ; cấp báo lợi nguyên. Dính ngoa tù, còn trong bài, thấy sử dụng không những các câu chữ nho đã thành châm ngôn mà cả câu nói xuôi chữ nho.

Ý định rõ rệt của cuộc vận động văn hóa dựa trên khẩu hiệu trên là đá phá những tập tục mê tín dị đoan mà người Tàu và chà và đã khai thác để trục lợi về kinh tế, thương mại, nên hô hào trả về cho Ấn Độ, Trung Quốc bọn ác tăng, thầy pháp, những nghi thức cúng tế dị đoan du nhập từ hai nước đó. Ý định sâu xa hơn, không được hoàn toàn tán đồng, do đó gây tranh luận là phê phán luôn cả Phật giáo, đạo thờ Quan Công và Thiên chúa giáo (trả Đức Giê-su về Rô-ma) hiểu như những tôn giáo thờ các thần thánh không có hiệu năng về chính trị, xã hội. Nói cách khác, thỏa mãn những nhu cầu của con người, bảo vệ quyền sống của dân tộc. Dân Ấn Độ nghèo đói, bị đô hộ “nửa Ấn Độ bị Hồng Mao chiếm đoạt, Phật có giải quyết bảo vệ được đâu, nước Việt Nam bị Lang sa chiếm đóng, các thần linh cổ hỉ có đứng ra đỡ đần cứu dân cứu nước được đâu”. Sự phê phán tính cách bất lực, xuất thế của các tôn giáo đưa đến việc chấp nhận nho học, không phải là tôn giáo mà chỉ là một đạo đức học dạy tiến nhân xử thế. Còn nếu hiểu Quan Công không phải là thần linh, mà chỉ là một người nêu gương nghĩa khí, thì Việt Nam thiếu gì, đâu cần đến Quan Công. Sau cùng, ai muốn

đi tu, thì cứ việc tu tại gia thờ cha kính mẹ cũng đủ đắc đạo rồi.

VI. Nho học trong hai giới xã hội

Những biểu lộ nho học trong hai giới thường bị coi là mất gốc hay vô luân.

1. Thiên chúa giáo:

Báo “Nam Kỳ địa phận” (thời đó Nam Kỳ về phương diện giáo quyền gồm có lục tỉnh và Nam Vang) sống 37 năm từ số 1 ngày 26-11-1908 đến số chót ngày 1-3-1945. Tờ báo này đáng lưu ý vì:

- Tuy là báo đạo nhưng chỉ nói về đạo một phần ba, còn lại bàn về đủ mọi vấn đề đời “hữu ích thì đem vô hết” từ văn học dân gian (thai đố, chuyện giải buồn) đến thuốc bắc, thuốc nam, làm ăn buôn bán v.v... cũng không dành riêng cho người công giáo. Mục đích tờ báo là: “Cho thông phần đạo, và ngoan việc đời” nói theo bây giờ là “tốt đạo, đẹp đời”.

Về phương diện văn hóa dân tộc dựa trên nho học, tờ báo cho thấy:

1. Những bài đạo (chú giải kinh Thánh, giảng kinh...) thường sử dụng tư tưởng nho câu chữ nho để diễn giảng.

2. Những truyện, sự tích thường lấy các gương truyện Trung Quốc ra để minh họa đạo lý Kitô giáo. Điều gây ngạc nhiên thích thú là thấy tờ báo sử dụng cả truyện Tàu - viết truyện ta theo truyện Tàu - thể hiện tinh thần đạo lý nho và Kitô giáo. Truyện “ông Gioan Ngô Kim Thạch” đăng từ số 403 (1916) đến số 451 (1917) khá hấp dẫn cho thấy truyện Tàu ảnh hưởng tốt, không phải xấu như Phạm Quỳnh đã mỉa mai, miệt thị: “Những tiểu thuyết Tàu từ tám mươi đời, triều ấy, văn

chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những truyện huyền hoặc quái đản của mấy bác cuồng nho bên Tàu đòi xua ngồi không bịa đặt ra để khoái trá bọn hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng khá kinh thay” (Một tháng ở Nam Kỳ, báo đã trích dẫn).

3. Những bài khảo luận dài sau in thành sách về: Phép lịch sự của người Việt Nam trước khi chịu ảnh hưởng Tây phương, phép làm thơ văn theo lối xưa v.v... đều dựa vào truyền thống văn hóa dân tộc ảnh hưởng nho học.

Nam Kỳ địa phận bán được 2000 số, so với các tờ cùng thời như Lục tỉnh tân văn, Nông cổ mín đàm, được phổ biến rộng rãi hơn nhiều. Chắc hẳn nguyên nhân ở chỗ nội dung phong phú đa dạng còn lối trình bày, lối viết rất gọn, rõ, đúng chính tả.

Ngược lên trước 1805, chúng tôi có một bản dịch quốc ngữ chép tay vào cuối thế kỷ XIX (1816), cuốn “Sấm truyện ca” của Lu Y. Đoạn viết bằng chữ nôm của thế kỷ XVII (1670), trước tác theo tinh thần các truyện nôm dùng tư tưởng và ngôn ngữ nho học để diễn tả kinh Thánh. Theo truyền tục, cuốn này được các nhà nho đương thời tán thưởng, nhưng bị các thừa sai ngăn cấm vì cho là không “chính thống”.

Ngoài ra chúng tôi cũng có Phi-nang thi tập, Vịnh Evang (thế kỷ XIX) của Phan Văn Minh, linh mục, người cộng tác vào việc soạn thảo tự điển Taberd, từ vì đạo, được phong thánh gần đây, hồi còn du học ở Penang đã để ra một xướng họa thơ bát cú với chủ đề Giatô cơ đốc. Sau về nước vẫn tiếp tục xướng họa và ngay cả sau khi chết do những người giữ tập thơ; vì thế có 4 bài đặc biệt liên quan tới thời cuộc tổ cáo Pháp lợi

dụng đạo Thiên chúa để xâm chiếm Việt Nam. Những bài thơ xướng họa này, theo lời giới thiệu của người sưu tầm, ông Nguyễn Cang Thường, nhằm “truyền bá lý tưởng công giáo qua hình thức văn chương thơ phú sẵn có để trao đổi những ý thức được dung hòa giữa nho học, truyền thống của dân tộc và giáo huấn của phúc âm thư”.

2. Trộm cướp:

Trộm cướp ở miền Nam thời kỳ đầu thuộc địa không giản dị chỉ là thuần túy lấy của người khác bằng bạo lực để tiêu xài, nghĩa là một hành động phi pháp vô luân, nhưng là một hiện tượng phức tạp vì có khía cạnh đạo lý, chính trị bên trong. Đọc những báo cáo chính trị của các thống đốc, toàn quyền thời kỳ đầu thuộc địa, hầu như không có báo cáo nào không nhắc đến nạn trộm cướp vũ trang. Chính nhà cầm quyền Pháp đã nhìn nhận trước khi Pháp sang cai trị, tình hình an ninh xã hội tương đối ổn định vì: Người Annam sống tự do trong làng xóm của họ, an hưởng của cải họ làm ra. Họ tự đặt cả những người quản trị xã thôn, sự di chuyển các gia sản thực hành đúng đắn, nhà nước hoàn toàn không can dự gì vào đó. Thuế khóa vừa phải... (7). Nhưng đến khi người Pháp sang, chỉ ít lâu sau, tình hình an ninh xã hội trở thành tồi tệ như Le Myre de Villers đã thú nhận: *“Luật lệ không được tuân hành nữa, chỗ nào cướp trộm và rối loạn cũng hiển nhiên như ban ngày”* (8).

Như vậy, nguyên nhân sa sút về an ninh xã hội bắt nguồn từ chế độ thuộc địa: thuế má tăng gấp 2 lần thời cựu trào; thời này đôi khi lúa gạo bị cấm xuất cảng để dự phòng nạn đói, nay được khuyến khích xuất cảng vì mục đích chủ yếu thêm tiền thuế.

Những xáo trộn do mở mang đô thị tạo nên số đông sống bằng những nghề tạm bợ, rất dễ rơi vào tình cảnh thất nghiệp. Những người này cũng thường không có nơi cư ngụ nhất định vì phải thay đổi làm đủ nghề để sống, dễ trở thành du đảng. Tất cả những thành phần sống bên lề xã hội này ít nhiều đều thấy ông chủ gây ra những khổ cực tủi nhục của họ là người Pháp, chế độ thuộc địa và những tay sai giàu có nhờ bám vào chế độ này. Nếu không nhận định như trên, không thể hiểu được tại sao những băng cướp lại thường nhằm tấn công những cơ sở chính quyền hoặc những tư nhân người Pháp, chà và, tư sản, địa chủ người Việt giàu có vì được chia phần áp bức bóc lột.

Cung cách làm ăn của những tay trộm cướp còn cho thấy một khía cạnh khác khá rõ nét và đặc biệt. Khía cạnh đạo lý qua việc họ kết nghĩa với nhau và cử chỉ nghĩa hiệp với người khác. Đây là ảnh hưởng của truyện Tàu mà có lẽ không một người nào sinh ra, lớn lên lại không đọc hay nghe kể, hoặc đã xem tuồng đôi ba lần. Truyện “Kim thời dị sử” của Biện Ngũ Nhi, một tiểu thuyết trinh thám bán rất chạy hồi đầu thế kỷ là một dẫn chứng về khía cạnh đạo lý trong nghề đạo tặc ở miền Nam, mặc dầu thứ đạo lý này không hẳn là nho học chính thống.

Gần đây một vài cuốn tiểu thuyết, ký cũng viết về những tay trộm cướp tham gia các tổ chức cách mạng. Phải chăng những người này có lẽ rất khó chuyển hướng nếu họ chỉ là những tay trộm cướp chuyên nghiệp? Điều đáng lưu ý hơn nữa trong truyện “Chân dung một quản đốc” của Nguyễn Hiếu Trường (9) là nhân vật chính sau khi đã trải qua quá trình chiến đấu rèn luyện đảm nhận một chức vụ lãnh đạo trong tổ

chức cách mạng vẫn giữ được những nét đẹp của phong cách đạo lý của kết nghĩa và nghĩa hiệp. Cuốn ký của Nguyễn Hùng về “Người Bình Xuyên” (10) cũng làm nổi bật tính chất đặc biệt của một tổ chức nổi tiếng một thời đã muốn thể hiện nếp sống của những nhân vật trong Thủy hử, Tam quốc. Hầu hết những người này đều tham gia những hoạt động chính trị, cách mạng. Người theo cách mạng rồi bỏ, người theo đến cùng. Nhưng tất cả đều cố giữ những đòi hỏi đạo lý của việc kết nghĩa: giữ lời hứa, chữ tín, không bao giờ phản bội. Cả các lối văng tục, chửi thề, khi không phải trường hợp thói quen dùng làm câu đệm nhưng để bày tỏ thái độ chống đối sự giả dối, đê tiện, thiếu nghĩa hiệp cũng bao hàm những ý hướng đạo lý đích thực, đáng phục.

Tuy nhiên dân chúng có tính thuyết phục hơn có lẽ là những ghi nhận của chính nhà cầm quyền Pháp thời kỳ này:

1. Hội Vạn xe:

Một băng du đảng lấy tên là Hội Vạn xe ở Saigon hồi 1888 do một người lính cựu ngạch tên là Bếp Tốt cầm đầu. Hội này có tòa án riêng, hoạt động trong vùng Chợ lớn. Một nhóm bị bắt gồm các tay đánh xe ngựa vì đã xâm nhập nhà thương Chợ Quán giết y sĩ giám đốc. Cùng phối hợp với Hội Vạn xe có một băng du đảng 7 người bị bắt đầy đi Côn Đảo vì đã đánh Cai tổng Long Hùng Hạ và một viên chức quận 20, đốt nhà, giết chết vợ chồng Phó tổng Long Hùng Hạ, làm đầu nậu thầu tiền các nhà buôn trên bến Lê Quang Liêm (11).

Những băng cướp này phải chăng là thuần túy du đảng. Nếu ở nơi họ không có một chút gì đầu

ốc quốc gia, tinh thần cách mạng, làm sao có thể hiểu được một tập đoàn xe thổ mộ có quá khứ lâu dài khi có dịp trở thành một lực lượng tranh đấu? Chính họ đã hưởng ứng lời kêu gọi của tờ La Lutte tổ chức cuộc đình công lớn nhất đầu tiên ngày 4/11/1935 để kỷ niệm Cách mạng tháng 10.

2. Du đảng trốn cướp trong báo cáo chính trị:

a. Trong một báo cáo chính trị của toàn quyền Đông dương gửi Bộ Thuộc địa số 16 ngày 22/2/1906, có nhắc đến nỗi lo ngại của các quan đầu tỉnh về những băng du đảng sống bên lề pháp luật, thỉnh thoảng xuất hiện tấn công các trụ sở công lập, hoặc các nhà tu ở Vinh Long, Biên Hòa, Mỹ Tho và hầu như khắp nơi.

b. Trong báo cáo chính trị của Toàn quyền gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa số 2005 ngày 14/1/1906 có dẫn phúc trình báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ về sự phát triển các hội kín thật đáng lo ngại và sự liên kết giữa các hội kín và các tay du đảng. “Người ta thấy những bọn du đảng có những hoạt động ít nhiều kết quả, móc nối với những tổ chức kể trên để tìm những kẻ đồng lõa”.

c. Báo cáo về tình hình chính trị kinh tế ở Nam Kỳ (1906): Sau khi nhắc đến tình hình mất mùa, bão lụt liên tiếp từ 1904 đến 1906, bản báo cáo rút ra một hậu quả nghiêm trọng mà Nam Kỳ đã chịu đựng từ nhiều năm qua. Nạn du đảng hoành hành khắp nơi, tổ chức thu thuế, dùng giấy căn cước giả, nên thoát được những vụ kiểm tra xét giấy tờ hoặc bị đưa ra tòa. Những tay du đảng này cũng tham gia các hội kín và thành lập

một hội gọi là Hội tương trợ cho cái xấu (C"est ce qui a lieu pour les vagabonds qui s"enrôlent dans les sociétés dites secrètes et contribuent ainsi à constituer ce qu'on pourrait appeler la mutualité pour le mal).

d. Báo cáo của toàn quyền Đông Dương gửi Bộ Trưởng Bộ Thuộc địa số 116S ngày 2/8/1917 có ghi: "Những kẻ du đảng giả danh đi buôn để đi lại tự do trong xứ thuộc địa này và thường nói ra những lời đối nghịch chống lại sự cai trị của chúng ta. Khi có dịp thuận tiện, những tay đi buôn này trở thành quần chúng, không ngần ngại khùng bố các viên chức, tìm bắt những người tố cáo chúng và dọa trả thù".

e. Báo cáo về tình hình chính trị ở Nam kỳ quý IV/1911 của văn phòng Thống đốc:

"Phải kể đến một vụ cướp táo bạo hiếm có vào hồi tháng chạp xảy ra ở ty thuế đoàn Mỹ Thanh (Bạc Liêu) ngày 22 vào lúc 6g30 chiều, như tôi đã trình bày trong văn thư số 4-H: Một toán gần 15 tên đột nhập Ty sau khi đã thương ông Giaccôbi và ngăn chặn những viên chức bản xứ có mặt can thiệp bằng những lời hăm dọa, chúng bẻ khóa két, lấy 3 ký thuốc phiện và 600 đồng cùng với một khẩu Mousqueton, một khẩu Lebel và 100 viên đạn, một khẩu súng sáu và 2 súng lục. Rất may những vết thương của ông Giaccôbi không trầm trọng".

Nhận xét & giả thuyết giải thích

Một vài tài liệu kể trên cho thấy sự kiện: Văn hóa dân tộc dựa trên nho học vẫn tiếp tục được phổ biến sâu rộng trong mọi tầng lớp thời kỳ đầu Pháp thuộc ở

vùng đất mới. Riêng trong giới trí thức, mặc dầu được đào tạo hoàn toàn theo tây học, họ vẫn trọng nho, thông nho vì học từ chữ nho, nhất là vì được hít thở bầu khí nho văn thấm nhuần sâu đậm gia đình xã hội. Những trí thức tây học này chắc hẳn hiểu biết, cảm phục văn hóa tây phương, nhất là phần tiến bộ của nó. Họ trực tiếp lãnh hội bằng tiếng Pháp, không qua tân thư như các người đương thời ở vùng đất cũ. Vậy tại sao sách báo họ viết hầu như không hề đề cao, thậm chí không nói đến văn hóa Pháp, tây phương? Ngay cả trong trào lưu Minh Tân, cũng chỉ thấy họ chấp nhận kỹ thuật Tây phương: kỹ thuật làm báo, viết tiểu thuyết, buôn bán, hùn vốn lập hội, lập công ty, mở khách sạn, ngân hàng v.v... Tại sao họ vẫn đề cao văn hóa dân tộc dựa trên nho học? Dĩ nhiên phải xem họ hiểu thế nào là văn hóa dân tộc, hoặc nho học mà họ trọng dụng là thứ nho học nào? Nhưng có điều thật rõ rệt: họ đã chọn văn hóa dân tộc dựa trên nho học làm tư tưởng chỉ đạo cho các loại tiểu thuyết, hoặc làm cơ sở lý luận cho phong trào Minh Tân. Nói cách khác, họ không coi nho học là yếu tố ngăn chặn hướng phát triển kinh tế, xã hội.

Sự kiện trên không phải cá biệt chỉ xảy ra với vài ba người, ở trong một giới xã hội, mà hình như bao gồm cả một lớp người thuộc một thế hệ ở các giới xã hội khác nhau. Những linh mục trí thức như Hồ Tấn Đức, Nguyễn Thanh Chiêu, phụ trách tờ Nam Kỳ địa phận những năm đầu thế kỷ, am hiểu nho học sử dụng thành thạo văn nho, những người mà sau này thật khó thấy trong giới Thiên chúa giáo, cho thấy ngay cả giới Tây hóa là Công giáo cũng biểu lộ xu hướng chung của một thế hệ.

Riêng đối với từng người, không phải sự lựa chọn nho học chỉ xảy ra ở một quãng đời như vào tuổi già, mà ngay từ thời trẻ tuổi và vẫn giữ luôn mãi sự lựa chọn đó suốt cả cuộc đời, sự nghiệp của mình. Chẳng hạn Hồ Biểu Chánh viết hơn 60 cuốn truyện, vẫn chỉ có một tư tưởng chủ đề là đạo lý Nho mà thôi.

Giả thuyết giải thích đề nghị dựa vào mấy hướng tìm hiểu sau đây:

1. Những điều kiện địa lý, chính trị của vùng đất mới:

Những điều kiện khách quan này chi phối đến một chừng mực nào đó nếp sống văn hóa của người lưu dân.

Vì thế Nho giáo ở Miền đất mới này không thể giống hệt như nơi quê cũ. Cuộc sống khai hoang đã sàng lọc lại, bỏ bớt những gì là từ chương nghi lễ câu thúc. Đạo nho của lưu dân khai hoang và con cháu họ được hiểu theo cốt lõi, tinh túy hơn nơi quê cũ. Khoan nói tới tam tông, ngay tam cương cũng đã được lưu dân hiểu đúng với ý ban đầu của Khổng Tử, nhất là của Mạnh Tử. Thí dụ: Cương thứ nhất trong tam cương là vấn đề quân thần, vấn đề trung quân. Nếu ở miền đất cũ, trung quân được hiểu như một gấn bó chung thủy với một ông vua, một triều đại duy nhất thì ở các lưu dân không hẳn là vậy. Chiến tranh liên miên, đổi thay chế độ cùng vua chúa quá nhiều. Đó là đối với lưu dân Việt Nam. Còn đối với lưu dân gốc Hoa như nhóm Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu và con cháu họ - những kẻ cự thần của Minh Triều đã bỏ quê hương mà đi vì không chấp nhận nhà Mãn Thanh, một triều đại của kẻ xâm lăng đối với Hán tộc, thì trung quân được hiểu ra sao?

Trước hết đối với họ: hành động bỏ Trung Quốc

chạy ra nước ngoài là trung quân. Dương Ngạn Địch thay mặt 3000 binh sĩ cùng gia đình trình lên Chúa Nguyễn năm 1679 tâm tư và nguyện vọng như sau: “Chúng tôi là tòng lưu vong của nhà Đại Minh, vì nước thê liệt lòng trung, nay lực kiệt, thế cùng, quốc tộc nhà Minh đã chấm dứt, chúng tôi chẳng chịu làm tòng nhà Thanh, nên chạy đến quý quốc, thành tâm xin làm tòng tử”. Chúa Hiền chấp nhận lời xin, “khiến đặt yến tiệc đãi họ, an ủi, khen ngợi, cho các tướng lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới”, khiến vào ở đất Đông phố để mở mang đất mới (12). Họ chia làm hai: Dương Ngạn Địch định cư ở Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên (1 tướng khác trong đoàn lưu vong) định cư tại Biên Hòa: “Ở hai nơi ấy, hai đoàn di dân vỡ đất, phá rừng cất phố, lập chợ, từ đó thương thuyền các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Dương, Đồ Bà qua lại tấp nập, và cũng từ đó, phong hóa Trung Quốc thấm dần vào xứ này”. Đối với Mạc Cửu cũng vậy. Khi Mạc Cửu, cũng không chịu thần phục Mãn Thanh, đến xin nhập cảnh lập nghiệp, chúa Nguyễn năm 1708 cũng đối xử tử tế, cho định cư ở vùng Hà Tiên...

Những lưu dân gốc Hoa này, cùng con cháu họ trung quân thế nào? Dĩ nhiên trong nội bộ (Vương triều Nguyễn để cho họ tự trị khá lâu dài) họ vẫn hoài bão, một hoài bão phai nhạt dần với thời gian: “bài Mãn phục Minh”. Còn trên thực tế, họ đã khá trung với Vương triều Nguyễn, Vương triều Nguyễn không những đã bao dung cho họ có cơ hội làm lại cuộc đời, lại còn trọng dụng phong quan tước. Bản thân Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu và con cháu họ sau này bao giờ cũng đứng về phía Việt Nam, phía vương triều Nguyễn trong cuộc đấu tranh giành đất ở

Nam Kỳ chống lại Cao Miên và Xiêm La.

Những thứ trung quân nặng về ơn nghĩa này của lưu dân Trung Hoa không hẳn là thứ trung quân của lưu dân Việt. Đối với lưu dân Việt, sự trung quân của họ “chính danh” hơn. Đối với vua chúa, họ chỉ trung nếu vua tỏ ra xứng đáng là vua, họ chỉ tuân theo quan lại Triều đình nếu quan lại thanh liêm, cai trị vì hạnh phúc nhân dân. Còn vua tồi tệ, quan lại tham ô thì chưa chắc. Quân có ra quân, thì thần mới ra thần. Quan hệ vua tôi là quan hệ hai chiều và khi có mâu thuẫn thì họ viện dẫn Mạnh Tử: Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh.

Chúng ta hãy coi vài thí dụ tiêu biểu:

- Hồ Biểu Chánh trong “Ngon cổ gió đùa” đã cho nhân vật Thể Hùng, trước khi rời nhà tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, tranh luận với cha vợ như sau:

“Thưa cha, hễ làm vua mà không biết trọng nghĩa của tôi, thì Tôi phạt, chẳng cần biết ai là quân ai là thần, mà gọi đó là phản nghịch.

- Hừ, mày nói vô quân vô phụ dữ. Vậy chớ mày quên câu: “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung; phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu” rồi sao?

- Thưa, câu sách đó là câu của người nịnh hót nhà vua họ đặt ra mà làm cho ám muội lòng dân đảng tiện bề cai trị, câu đó là câu hại dân, chớ có ích chi đâu mà phải làm theo (Sổd trang 194).

- Cũng văn Hồ Biểu Chánh, trong tiểu sử “Truyện Chương Hậu quân Võ Tánh” có ghi lại việc sau: Một quan thân tình của Nguyễn Ánh đã thu thuế gấp đôi số quy định để bỏ túi một nửa. Võ Tánh khuyên Đồng cung Cảnh trình nội vụ. Cảnh sợ bố không dám. Võ Tánh tức điên nói:

“Ngài là Đông cung Thái tử, còn chúng tôi đây là bọn trung thành của vua. Hễ trong nước có xảy ra việc gì không phải, thì chúng ta phải tâu cho Hoàng thượng hay liền. Nếu Hoàng thượng ra lệnh bắt mình, chúng ta cũng cứ nhắm mắt bịt tai mà thi hành, không kể chi quấy phải, dường ấy sao gọi là con thảo trong nhà, sao gọi là Tôi ngay trong nước. Nếu ngài không chịu tâu với Hoàng thượng thì tôi với Tôn Thất Hội tâu. Chúng tôi không lẽ làm thình được, bởi vì thấy vua làm sai mà tọa thị điềm nhiên, thì là trái đạo làm Tôi lắm”.

- Tân Dân Tử trong lịch sử tiểu thuyết “Gia Long tẩu quốc” có kể lại sự việc sau: Đỗ Thành Nhơn, tư lệnh quân đội của Nguyễn Ánh, để tăng cường hải quân chống Tây Sơn, cho lệnh dân Trấn Biên (các tỉnh miền Đông Nam Kỳ) đóng 51 thuyền chiến. Sau đó lại bắt gộp ngay 3.000 hộ lương cho đội thuyền này.

Quan địa phương này vẫn là người phe đảng của Đỗ Thành Nhơn ý thế cậy vai, thừa dịp ấy mà ép buộc nhân dân, chẳng những bức bách hiến nạp quân lương mà thôi, lại còn kiếm chuyện hà lạm bạc tiền, đặng bỏ cho đầy túi, bằng ai bất tuân mạng lệnh, thì phải bị khảo kẹp giam còng và làm nhiều điều rất hà khắc thảm khốc, lại sai một đạo quân đi rảo các làng các xóm, coi nhà nào lúa nhiều, thì thu năm bảy chục hộ, một đôi trăm, coi nhà nào có năm mười gia để chi độ vợ con, thì cũng ép mớ rán dầu, mà tóm thu sạch hết.

Lúc đó, có quan huyện lệnh Đặng Hữu Tâm thương dân nghèo tới hoãn và miễn giảm cho dân thì bị Đỗ Thành Nhơn không những không nghe, còn khép Tâm vào tội vi phạm quân lệnh mà xử tử. Túc quá, huyện lệnh Tâm mắng Đỗ Thành Nhơn như sau:

- Đỗ Thành Nhơn hỏi mi, mi làm một chức Quận

công thượng tướng là một bậc cha mẹ của nhơn dân, sao mi chẳng biết bảo hộ dân nghèo, xót thương kẻ khó, nhơn dân là ích tử của Triều đình, là cột rễ của nhà nước, nếu không có dân thì mi làm quan với ai?

Đó là điểm về tam cương, còn ảnh hưởng của Tam tông ở vùng đất mới ra sao?

Điểm đầu tiên cần ghi nhận là các nhà nho và các nhà văn Tây học có Nho học vẫn rao giảng thứ đạo lý kiểu Nguyễn Đình Chiểu: “Gái thời tiết hạnh là câu trau mình”. Các nhân vật nữ của các vị ấy vẫn đua nhau thủ tiết - dù phải trả giá bằng sinh mạng mình: Kiều Nguyệt Nga của Lục Vân Tiên, Nhan Khả Ái của Phan Yên ngoại sử, Ngọc Suong của Gia Long tẩu quốc, Bạch Thu Hà của Giọt máu chung tình...

Nhưng trong khi nhân dân Nam Kỳ vẫn say sưa kể Lục Vân Tiên cho nhau nghe, Vân Tiên vẫn bảo Nguyệt Nga:

“Khoan khoan ngồi đó chờ ra,

Nàng là phận gái ta là phận trai...”

thì nhân dân vẫn xì xào truyền khẩu hai câu sau:

“Vân Tiên ngồi núp bụi môn,

Chờ cho trăng khuất sờ l... Nguyệt Nga”

Đối với các nữ nhân của giới lưu dân khai hoang, nhất là phía Việt Nam, thì cái thứ tiết hạnh, tam tông tứ đức của các cụ nho, chỉ là truyện nặng về sách vở, không phải họ “hu” hơn gái Bắc gái Trung, chưa ai dám nói như vậy, nhưng cuộc sống khai hoang - cuộc sống này bây giờ vẫn còn tiếp tục tồn tại ở U Minh, Đồng Tháp... và các vùng kinh tế mới - không cho phép họ cư xử như các cụ muốn.

Trong cuộc sống khai hoang hoặc có chiến tranh liên tục, đàn ông thường xuyên vắng nhà. Sầu dưới sông gió miệng táp, cạp về vườn, rấn vào nhà, người

nữ khai hoang đương nhiên xông ra chiến đấu bảo vệ con, bảo vệ mình. Không thể có mục phụ xướng phụ tùy, mà chỉ có sự phân công hợp lý giữa nam và nữ. Người nữ thực hiện phần việc của mình, không hề có mục ăn bám, hoặc phụ thuộc kinh tế vào người nam. Do đó bình đẳng với người nam hơn bất cứ nơi nào ở Việt Nam. Tứ đức thì còn tạm thông qua, chứ tam tòng thì khỏi có.

Người ta có thể nhận thấy hiện tượng này nơi phụ nữ Hoa Kỳ. Trước 1945, ngay dân các nước Âu châu còn ngạc nhiên trước sự bình đẳng của phụ nữ Mỹ: chồng đi làm thì vợ cũng đi làm, ăn xong thì chồng phụ vợ cùng rửa bát. Cảnh một nam nhi Hoa Kỳ lau nhà, bế con thay cho vợ là cảnh thường có và mọi người đã cất nghĩa hiện tượng này bằng sự kiện Hoa Kỳ là một đất nước tạo bởi các lưu dân tự nguyện, là xứ sở xây dựng bởi những con người khai hoang. Xem những phim cao bồi chống da đỏ trước đây, những cảnh đàn bà cầm súng chiến đấu cạnh nam nhân là thông thường.

Vậy các người nữ khai hoang không thể là các nhân vật nữ éo lá, mình mai vóc hạc gió thổi bay, hơi một tí thì ngắt xiêu hay suột muốt ướt đầm bầy khăn tay. Họ khẳng định họ là những con người, người nữ tất nhiên, khỏe mạnh, bằng xương bằng thịt. Đọc các truyện của các nhà văn miền Nam người ta đều thấy các nhân vật nữ đầy sức sống và có khả năng chiến đấu - như đàn ông. Họ đã là như thế từ lâu.

2. Chống lại một chính sách đồng hóa về văn hóa:

Đạo lý truyền thống dân tộc dựa trên nho học, tuy được hiểu khác đi cho thích hợp với hoàn cảnh vùng đất mới, vẫn rất sống động mãnh liệt nhờ những giao lưu văn hóa từ dưới với dưới, với cộng đồng người Hoa.

Đạo lý truyền thống dân tộc dựa trên Nho học còn trở thành một ý thức đối kháng đặc biệt của các tầng lớp trên chống lại một chính sách đồng hóa thâm độc nhằm xóa bỏ văn hóa truyền thống và tiêu diệt dân tộc. Trong những chương sau về lịch sử tiểu thuyết, chúng tôi sẽ chứng minh việc viết sử ký, tiểu thuyết lịch sử nhằm mục đích làm cho người dân miền Nam đừng quên quá khứ dân tộc, do đó người ta thấy xu hướng trội bật của các thể loại này nói chung dù ảnh hưởng lối viết truyện Tàu hay Tây phương đều có nội dung phản ánh đạo lý truyền thống dân tộc dựa trên Nho học. Chúng tôi cho rằng không thể giải thích được sự kiện này nếu không đặt vào hoàn cảnh chính trị có mối đe dọa không những chỉ mất độc lập về chính trị, mà nhất là mất gốc về văn hóa.

Thời Nguyễn Đình Chiểu, thời xâm lược, các nhà nho tẩy chay cả việc sử dụng những đồ dùng như xà bông, không phải vì không thấy những tiện nghi, giá trị thực dụng của những đồ dùng đó, nhưng vì những giá trị thực dụng đó đang được lợi dụng gắn liền với ý đồ biện minh cho việc xâm lược nên phải chống, tẩy chay tất cả những gì Tây đem lại (13).

Thời bình định, khai thác thuộc địa, những người trí thức tây học không phải là không biết, không phục những giá trị tinh thần tư tưởng của văn hóa Pháp, văn hóa Tây phương nhưng khi những giá trị đó bị lợi dụng gắn liền với một chính sách đồng hóa tiêu diệt bản sắc dân tộc; Họ không thể không chống lại. Nhưng không thể chống lại bằng cách đả kích văn hóa Tây phương vì bản thân nó có những giá trị tốt, phổ biến, cũng không thể chống lại bằng cách tố cáo những lợi dụng chính trị của nhà cầm quyền Pháp vì đã chấp nhận làm

báo, viết sách công khai hợp pháp.

Vậy chỉ còn cách là không nói đến, bỏ quên bỏ qua văn hóa Tây phương và đề cao văn hóa truyền thống dựa trên Nho học.

Đường lối chống đối này có vẻ thuận lợi khi chính người Pháp phải điều chỉnh chính sách đồng hóa triệt để của họ. Sau khi nhận được những báo cáo báo động tình trạng vô kỷ luật, sa sút đạo lý, ảnh hưởng đến an ninh trật tự công cộng do một chương trình chỉ dạy những kiến thức thông thường bằng quốc ngữ, mà không dạy những kiến thức đạo lý vì những kiến thức này chỉ có trong các sách bằng chữ nho là thú chữ người Pháp đã bãi bỏ cấm dạy vì nó dựa vào ý thức về đạo lý dân tộc dựa trên Nho giáo, nhà cầm quyền Pháp bắt buộc phải soạn những sách giáo khoa bằng quốc ngữ dạy đạo lý Nho giáo, vì không thể thay thế bằng đạo lý dựa trên Thiên chúa giáo mà chính họ không ưa thích (bản thân họ là những người vô thần chống giáo sĩ phụ, theo tam điểm...) và dân chúng cũng chưa chấp nhận mặc dầu chỉ trong giới Công giáo, việc học chữ quốc ngữ không gây ra một khủng hoảng đạo lý vì giáo lý, Hành các Thánh v.v... đã thay thế cho đạo lý Nho học.

Những ông đồ Nho Tây học đã lợi dụng sự nhân nhượng, hòa hoãn này của người Pháp để soạn và xuất bản rất nhiều sách giáo khoa, thơ, truyện noi gương đạo lý của các danh nhân để phục vụ đường lối không phải chỉ đề cao đạo đức nói chung như người Pháp muốn, mà là đề cao đạo đức truyền thống dân tộc dựa trên Nho học.

Nhận xét của Phạm Quỳnh về người Nam mất gốc có đúng một phần. Điều đó chứng tỏ chính sách của

người Pháp thâm độc và hiệu nghiệm, đồng thời cũng không đúng, chỉ hơi hợt bên ngoài, vì rất nhiều trí thức vùng đất mới chỉ nói tiếng Tây, cư xử như Tây ở ngoài xã hội, còn về gia đình, có thể họ vẫn giữ nhiều tập tục xưa cũ mà ngay miền Bắc không còn nữa.

??? nhất là họ vẫn am hiểu, thông thạo nho học. Do đó ở vùng đất mới sau nửa thế kỷ thuộc địa, dưới chính sách đồng hóa, vẫn không thấy xuất hiện một Tú Xương than trách về số phận Nho học hoặc thấy một phong trào phê phán đả kích Nho học, bị coi là lỗi thời, ngăn cản đà tiến hóa, đòi hỏi canh tân, phát triển.

Ở vùng đất cũ thời kỳ này, mới chỉ sau 30 năm bảo hộ, chế độ thi cử vẫn còn được duy trì, đa số trí thức vẫn là nhà nho, một vài người trong số đó biết chút ít chữ Pháp, lại có xu hướng bài nho. Từ “nhà nho” có nghĩa xấu xa, miệt thị. Đông Dương tạp chí, bộ I vào những năm 1913-14, có nhiều bài phê phán phong cách nhà nho như loạt bài “Nhà nho” từ các số 82, 83, 85... của một người tự xưng là nhà nho đã viết: “Cái tiếng nhà nho là một tiếng nhạo báng, một tiếng rất khinh bỉ, rất đê tiện, vì những tật xấu của nhà nho như: tính lười nhác, tính dút dặt, hay nghĩ chuyện viễn vông, tính cầu thả v.v... Miệng thì vẫn lảm nhảm nói rằng: vạn sự xuất u nho, mà tư tưởng hiện nay thì nhà nho ta không được việc gì ích cho đời là mấy. Chẳng những là làm ruộng kém sức, đi buôn kém tiền, làm thợ thì chẳng biết nghề gì, mà đến những việc không phải dùng đến tiền đến sức, chỉ dùng bằng trong nghề thường nhà nho ta xưa nay như thiên văn, địa lý, toán số, y khoa, kể ra cũng không việc gì có ích, và lại không nghề gì là biết cho tinh tường, chẳng qua chỉ biết lỏm bẻm ít nhiều, đã tự đắc là hay giỏi. Thiên văn

nọ khai minh thái bạch, đông phần nào chủ nắng chủ mưa, địa lý kia hồ thủy long sơn điểm huyết ấy phát đỉnh phát phủ, thậm chí tính thái ất mà việc cách sau năm trăm năm cũng biết, trong địa tâm mà vật ở dưới ba thước đất cũng hay, thì nói khí ngoa quá. Thuốc tự xưng là Hoa Đà diệu thủ, mà người bụng báng đoán sai ra bụng mang thai. Bời tự đắc là giả hạc chính chuyên, mà gái chồng còn đoán lầm ra chồng đã chết, thế mới ngộ nữa. Ấy là nghề tay trái của nhà nho mà thường đã hồ đồ thế, huống chi là việc khác”.

Sau đó hơn 10 năm, Tự Lực văn đoàn ra đời, tiêu biểu cho giới trí thức Tây học hoàn toàn, còn mấy ai trong giới này biết chữ nho và cảm phục nho học?

Vậy là có sự khác biệt về lối nhìn, đánh giá nho học ở vùng đất cũ và đất mới. Sự khác biệt này chắc hẳn bắt nguồn từ những nguyên nhân, điều kiện khách quan khác nhau quy định.

Chú thích

(1) Đất Việt phỏng vấn giáo sư Phan Huy Lê. Báo Đất Việt số 3 năm 1986 CANADA.

(2) Phạm Quỳnh: Một tháng ở Nam Kỳ - Nam Phong số 17 năm 1919.

(3) Miscellanées số 9 Janvier 1889 Jayon trang 4.

(4) Nam Kỳ nhật trình, năm thứ 2, số 80 ngày 11-5-1899 Saigon trang 1265-1267.

(5). Rapport sur la situation politique de la Cochinchine pendant le 4^e trimestre 1911. Cabinet du Gouverneur No 74 Saigon 2/2/1912.

(6). Những bảng thống kê đối chiếu này chỉ có giá trị gợi ý mà thôi.

(7, 8) Paul Vial: Les premières années au Tonkin,

tích lại của Phan Khoang, trong bài “Những biến chuyển đầu tiên trong xã hội Việt Nam khi tiếp xúc với văn minh Âu Tây. Bách khoa số 67 ngày 15/10/1959 trang 18-19.

(9). Nhà xuất bản Thành phố HCM 1983.

(10). Nhà xuất bản Công an Nhân dân Hà Nội 1985.

(11). Theo báo cáo của Tham biện Gia Định. Hồ sơ E.03 trích lại theo Tạ Chí Đại Trường trong “Người lính và cơ chế thuộc địa Nam Kỳ”. Bản thảo trang 96.

(12) Trích trong Việt sử: Xứ Đàng trong 1558 - 1777 của Phan Khoang.

(13). Dĩ nhiên khi cuộc chiến đấu không còn nữa, mà vẫn tiếp tục thái độ tẩy chay cả ý nghĩa chính trị thì có thể trở thành bảo thủ...

Chương II

Diễn tiến truyện văn xuôi quốc ngữ

Truyện viết theo lối văn xuôi bằng quốc ngữ trong thời kỳ này diễn tiến theo ba xu hướng song song:

I. Truyện Tàu dịch ra quốc ngữ

II. Truyện ta ảnh hưởng truyện Tàu và tiểu thuyết phương Tây về kỹ thuật diễn tả.

III. Truyện ta ảnh hưởng tiểu thuyết phương Tây cả về nội dung và hình thức.

I. Truyện tàu

Theo chỗ hiểu biết của chúng tôi hiện nay, Truyện Tàu được dịch ra quốc ngữ sớm hơn cả là Tam Quốc chí khởi đăng từ số 1 “Nông Cổ mìn đàm” 1901, chúng tôi không rõ trước đó có chuyện nào được dịch đăng báo hay in thành sách. Bộ truyện được in thành sách sớm hơn cả mà chúng tôi biết có lẽ là: “Đông châu liệt quốc” cuốn 1, Nguyễn Chánh Sắt dịch, cuốn 2 Nguyễn An Khuong dịch từ năm 1906. Du long hỷ phụng, Chánh Đức du Giang Nam, Trần Phong Sắc dịch in năm 1907.

Số người dịch khá đông, gồm những vị như: Trần

Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắc, Nguyễn An Khuong, Nguyễn An Cư, Cosme Nguyễn Văn Tá, Nguyễn Liên Phong, Lê Sum, Lê Duy Thiện, Phạm Minh Kiên, Trần Hữu Quang, Nguyễn Hữu Danh, Huỳnh Trí Phú, Huỳnh Công Giác, Nguyễn Công Kiều, Nguyễn Kim Đính, Trần Công Danh, Phan Thành Kinh, Trần Quang Xuân, Phạm Văn Biều, Trương Minh Chánh, Hoàng Minh Tự, Nguyễn Văn Hiến, Phạm Thị Phụng, Trần Thị Sò. Trong số những dịch giả, có mấy vị nổi tiếng và có uy tín hơn cả là: Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắc, Nguyễn An Khuong, Nguyễn An Cư.

Xin trích một đoạn Đào Văn Hội ca tụng bài dịch của ông Sắc. *Một nhà có biệt tài dịch thuật: Trần Phong Sắc.*

*“Mấy mươi năm về trước, nếu nơi đất Bắc Nguyễn
Đỗ Mục nổi danh nhờ dịch thuật mấy bộ điển tịch tiểu
thuyết Trung Hoa “Dư Chi Phu” (chồng tôi) “Dư Chi
Thê” (vợ tôi) “Song Phụng kỳ duyên” v.v... thì dưới trời
Nam, tỉnh Tân An không mấy ai là không biết tên tuổi
nhà nho Trần Phong Sắc và chắc cả hai mươi tỉnh Nam
Kỳ nhiều người được nghe tiếng ông, dịch giả hơn 40
bộ truyện Tàu...”*

*- Câu văn của ông vừa cân đối vừa trôi chảy, vừa
bóng bẩy văn hoa, phụ nữ nhi đồng đọc mấy pho
truyện của ông đã say mê mà hạng lão thành, nhà trí
thức xem cũng thích thú.*

*... “và đừng nói chỉ một tỉnh Tân An mà có lẽ cả lục
tỉnh Nam Kỳ, nửa thế kỷ trước đây, chưa thấy ai có tài
dịch thuật đặc sắc như ông Trần Phong Sắc”.*

Đào Văn Hội - Tân An ngày xưa. Phủ Quốc vụ
khánh Đặc trách văn hóa xuất bản 1972, trang 56-64

Truyện tàu và tâm tư người lưu dân

Truyện Tàu chỉ là “thứ truyện huyền hoặc quái đản

của mấy bác cuồng nho bịa đặt để làm khoái trá bọn hạ lưu vô học” (Phạm Quỳnh) hoặc chỉ là để giải trí không có giá trị văn chương. Lê Văn Siêu, chuyên về văn học dân tộc, đã ở miền Nam lâu năm và chính 1 nhà thơ gốc miền Nam, Đông Hồ đã phát biểu... Những ý nghĩ trên phản ánh một thiên kiến khá phổ biến. Chính bản thân chúng tôi trước đây cũng đã nghĩ như vậy. Nhưng thực tế sống mắt thấy tai nghe, rồi từ đó tìm hiểu qua sách báo người kể chuyện, chúng tôi dần dần hiểu khác đi. Ở đây chúng tôi xin kể một vài kinh nghiệm bản thân, câu chuyện nghe được, hoặc tài liệu đã đọc được.

1. Kinh nghiệm bản thân:

Hàng ngày đi xe đạp, tôi hay quên gác cái chống xe và thường những người cùng đi nhất là thanh thiếu niên nói tiếng Nam nhắc nhở “Bác gác cái chống xe”. Một cảnh mà tôi đã chứng kiến nhiều lần ở ngoài phố xá. Trên đường một khu đông dân, tôi nghe tiếng sừng lục, rồi thấy một cảnh sát đang dẫn một người đạp xích lô, gắt máng, cãi qua cãi lại, lúc thì lột vút cái mũ của anh đạp xe, rồi vút cả nệm xe v.v... Thế rồi tự nhiên, tôi thấy những người đạp xe như tôi ngừng lại với những người đi bộ khoảng mấy chục người vây quanh hai người. Tôi cũng dừng lại đứng xa nghe thấy những tiếng nói: Anh không có tác phong quân chúng, anh không thể xử lý như thế được... Lúc đầu, anh cảnh sát còn cãi lại, sau thấy đứng im, mọi sự dịu lại, rồi giải tán, anh xích lô đi thông thả, hỏi ra thì chẳng qua anh xích lô đậu xe chỗ cấm rồi chắc bị rầy la, anh cãi và bị anh cảnh sát bức ép dẫn về bót... tôi thú nhận phản ứng của tôi lúc đó là của một người Bắc; tôi cũng bất bình, nhưng nghĩ rằng không nên dính líu vào phiền

lắm, và quả thực tôi không làm gì cả, trong khi những người bên cạnh tôi đã can thiệp... Đọc báo, tôi nhớ đã đọc bài “Nghĩ về sự ham đọc các sách truyện Trung Hoa của người Saigon của Vũ Hạnh (1) trong đó Vũ Hạnh cũng kể những cảnh tương tự.

“Một lần ở trên đường Nguyễn Trãi, tôi được chứng kiến mấy người đàn bà sống bằng nghề gánh nước muốn đã bỏ gánh nước xuống hai bên đường để vác đòn gánh vẩy bắt hai tên cao bồi là vì chúng húc xe vào một em bé làm em bé chảy phỏng chân rồi toan bỏ chạy. Họ đã bỏ công vẩy giữ hai gã cao bồi khá lâu để chờ người cha đứa bé đạp xích lô về giải quyết nội vụ. Quang cảnh thật là cảm động và cái hào hiệp như thế không có chút gì gọi là kiểu cách, sang trọng, nhưng thật phong phú biết bao. Khi biết được rằng họ không có họ hàng gì với đứa bé kia, và chỉ là những người gánh nước muốn ở nhiều dãy phố khác nhau ráp lại bất ngờ do cùng một mối bất bình về chuyện giữa đường, người ta lại càng cảm thấy yêu mến họ nhiều hơn nữa. Trong đám những người dự kiến vụ này, có một cụ già đã quay lại bảo với chúng tôi: - Mấy con me này chơi được quá!

Chơi được quá, đó là lời khen hết sức thành thật. Nhưng bỏ công ăn việc làm, vẩy đánh một tay cao bồi, du đang là “chơi” đó sao? Mấy tiếng “chơi được” đúng là tiếng nói của người Saigon cái gì coi bộ cũng thật dễ dàng, coi cũng như không, trừ cái lẽ phải chịu những thiệt thòi để mà bảo vệ. Đó cũng là khía cạnh khác của tâm lý người Saigon. Tâm lý trẻ trung, vui vẻ, không ưa kiểu cách và quan trọng hóa những gì chẳng đáng làm ra quan trọng. Những cái gì mới thật là quan trọng? Cho đến cái chết cũng là “chết bỏ”, nghe dễ như

chơi. Điều nghĩa, điều tín, chữ hiếu, chữ trung, đó là những bản khoản lớn âm i ở nơi lòng họ”.

2. Một vài mẫu chuyện nghe kể lại:

Tôi được nghe vài mẫu chuyện về bộ đội miền Nam tập kết ra Bắc. Thấy tai nạn xảy ra không ai chịu làm chúng anh bộ đội miền Nam mặc dầu đang đi xe điện cũng nhảy xuống rút chúng mình thư xin làm chúng. Đẹp cao bồi, du đang Hà Nội, có phần đóng góp của anh bộ đội với cảnh sát không phải bằng súng, nhưng bằng tay chân như chúng thôi mặc dầu sau đó có anh bị chúng trả thù rình đánh gây tay. Hoặc vụ đánh trung úy người Canada ở Bờ Hồ hất rơi cái mũ của anh trung úy người Bắc mà lại tỏ ra hách dịch không xin lỗi, bị bộ đội tập kết đánh văng xuống Bờ Hồ. Bộ đội gốc Bắc vào chiến đấu ở miền Nam, lúc ra tập kết, được trở lại đơn vị miền Bắc, xin tiếp tục được ở với đơn vị bộ đội Nam...

Đúng như Vũ Hạnh đã nhận xét không thể quên truyền Tàu là một hiện tượng thật lớn, thật đậm ở trong sinh hoạt tinh thần của người Saigon cũng như của người miền Nam. Cái tinh thần Lương Sơn Bạc cũng đã tìm thấy trong lớp Bình Xuyên, trong đám anh chị Cầu Muối ngày nào, cái không khí của vườn đào kết nghĩa vẫn còn gặp lại trong những sinh hoạt, những Trương Dục Đức, những Đơn Hùng Tín, những Triệu Thường Sơn vẫn còn đi lại đâu đây. Tinh thần của các Đông Chu Liệt quốc, Tây Hón, Thuyết Đường, Tam Quốc vẫn còn bàng bạc ở trong sinh hoạt, ở các ngã đường, trong mọi cung cách đối xử và cái tác phong trọng nghĩa khinh tài, cũng như thái độ coi cái mạng mình là rẻ để mà giữ lấy chữ nhân chữ tín vẫn còn được xem như một tiêu chuẩn đáng trọng của một đạo

sống phổ biến. Một thứ văn chương tác động vào xã hội, vào đời sống hàng ngày không phải chỉ của vài cá nhân hay một giới nào trong một lúc nhất thời, mà kể như của cả con người Saigon, con người miền Nam từ thuở xưa, hiển nhiên phải bắt nguồn từ một đòi hỏi lớn lao của tâm hồn người đọc trở thành một món ăn tinh thần cần thiết như cơm áo hàng ngày, và do đó rất đáng được tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh và càng phải tìm hiểu nghiêm chỉnh hơn nữa khi nhận ra cái gốc, cốt cách của hát cải lương, ca vọng cổ là truyện Tàu. Thực ra không phải chỉ người miền Nam thích đọc truyện Tàu, nghe hát cải lương ca vọng cổ mà cả người miền Bắc cũng rất thích. Nhưng thích đến độ say mê bỏ cả công ăn việc làm để đọc truyện nghe hát thì chỉ người miền Nam và đặc biệt người miền Nam ba tỉnh miền Tây. Đã hẳn là phải có lý do, chúng tôi xin đưa ra một vài gợi ý để tìm hiểu đào sâu sau...

1. Những lý do cả nước (đặc biệt quần chúng bình dân) thích. Nhiều người như Sơn Nam, Vũ Hạnh, Nguyễn Văn Xuân đã nói, chúng tôi cũng đồng ý nên chỉ nhắc qua.

- Về nội dung: Một căn bản đạo lý, đã được “Đại Nam nhất thống chí” tóm tắt và ghi nhận là đức tính phổ biến ở đa số nhân dân miền Nam: chuộng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, có tinh thần mã thượng thì không cô độc vì thế nào cũng gặp bạn tri âm, chuyện gì nhỏ nhặt thì bỏ qua, có chuyện bất bình phải giải quyết ngay, không cố nhịn rồi tìm cách đâm lén sau lưng. Giá trị con người không phải ở tiền bạc, huyết thống, mà ở thái độ tích cực thấy việc ngang trái, ức hiếp nguy khốn phải ra tay cứu giúp, dám liều thân có nghĩa lớn, không lợi dụng quyền thế ăn hiếp kẻ yếu

(Quan Vân Trường) không giết kẻ ngựa ngựa, ăn ở thủy chung, quân tử nhất ngôn, hễ nói là làm liền, không nói xấu kẻ vắng mặt, phóng khoáng, được cử lên làm vua, nhưng chán bỏ đi ăn cướp lấy của người giàu chia cho người nghèo, thích hơn, vì khỏi phải kiêng giữ lễ nghi, được vắng tục, chưỡi thể v.v...

- Về hình thức: Có tinh thần dân tộc đại chúng.

Truyện Tàu thuộc loại truyện có nhiều tình tiết hấp dẫn, hát cải lương, ca vọng cổ là một sản phẩm thuần túy dân tộc vì văn lấy nói lối làm hình thức diễn tả là chính, hát cải lương chịu ảnh hưởng nhiều của hát bộ, của kịch tây, hát bóng cầm, tuồng Tàu nhưng nó không phải là thứ này thứ kia mà chính là một ngành ca kịch của dân tộc, gần gũi với lời nói của quần chúng, đặt những vấn đề của quần chúng nhất là khi nó đảo chính ông vua Hành vân mà thay bằng ông vua vọng cổ, do đó hát cải lương và ca vọng cổ “dần dần cướp hẳn khán giả của bộ môn hát bộ cổ kính, một cách không xót thương và oanh liệt, chặn bớt ảnh hưởng của phim chiếu bóng với đào kép lừng danh thế giới, với kỹ thuật cao đẳng tràn ngập các thành thị (2).

Người ở miền Bắc có thể cảm phục những nhân vật anh hùng trong truyện Tàu, hát cải lương và những hành động anh hùng của người miền Nam trong cuộc sống hàng ngày, ít nhiều do tiếp thu cái căn bản đạo nghĩa của truyện Tàu, nhưng biết vậy thôi không thể bắt chước hoặc khó bắt chước và vì sống trong một hoàn cảnh mà sự dè dặt không can thiệp, liễu thân rút ra từ một đức kết kinh nghiệm có thể nói phải trả bằng giá rất đắt cũng được biện minh vì có cơ sở lý do chính đáng của nó.

Những người miền Nam sống trong vùng đất mới,

không bị những khuôn nếp lâu đời của những quyền bính chính trị, áp lực xã hội gò bó, trói buộc rất cần những mẫu anh hùng đồng thời có điều kiện thuận lợi để ít nhiều thể hiện những gì mình cảm phục nơi những mẫu người anh hùng.

Hai quan niệm đều có cơ sở:

- Kiến nghĩa bất vi vô dũng giả,
- Lâm nguy bất cứu mạc yêng hùng.
- Các nhân tự bản môn tiền tuyết.

Người ta có thể ưa thích quan niệm “ra tay cứu nguy đáng phục hơn quan niệm tuyết nhà ai ấy quét nhưng không vì thế mà chê bai được thái độ dè dặt, ngại nhúng tay vào chuyện kẻ khác. Vấn đề chúng tôi muốn nêu lên là tại sao người miền Nam, đặc biệt ở miền Tây lại say mê hơn cả mọi nơi truyện Tàu, hát cải lương, ca vọng cổ? Chúng tôi xin nêu một giả thuyết giải thích dựa vào khái niệm “vô thức tập thể” của Jung. Theo nhà tâm lý học này, những chuyện xưa cũ nhất của một dân tộc như thần thoại, huyền thuyết, là một cách thể hiện những giấc mơ của dân tộc ấy.

Người Việt Nam không hiểu vì lẽ gì, còn giữ được rất ít những thần thoại, truyền thuyết, nhưng nhiều truyện còn giữ được không phù hợp với nỗi niềm của những người Việt Nam lưu dân. Những truyện gần gũi hơn như: Chinh phụ, Cung oán ngâm khúc, Kiều phản ánh một lối nhìn bi quan yếm thế, đầy nữ tính cũng không thích hợp, rất ít có những chuyện như Lục Vân Tiên (3). Do đó, chỉ có truyện Tàu phản ánh đúng hoàn cảnh thân phận lưu dân và những ước mơ của họ... Không nên quên người Tàu ở miền Tây cũng cùng một hoàn cảnh như người Việt (lưu dân) có những giao lưu chặt chẽ về dân tộc (lấy vợ Việt) về văn hóa nên nhiều

người Việt Nam không còn nhớ nguồn gốc mình hương của mình. Tác giả bài ca “Dạ cổ hoài lang” Sáu Lầu gốc Triều Châu. Cho nên có thể không coi truyện Tàu như của một nước ngoài xa lạ - Người Việt cũng như người Trung Hoa lưu dân, đều giống nhau về những nguyên nhân rời bỏ quê cha đất tổ: vì lý do chính trị hay kinh tế, ghét một chế độ chính trị, mất tin tưởng vào những người lãnh đạo, một trật tự xã hội áp bức, đầy đọa họ. Họ ra đi đến một vùng đất mới không phải chỉ vì sinh kế mà còn vì ôm ấp hoài bão đi tìm một chính nghĩa, những người lãnh đạo mà tư cách có thể làm họ kính phục, tôn thờ... Truyện Tàu phản ánh một xã hội phân hóa sa đọa về chính trị và trong cảnh hỗn loạn chiến tranh, có những người từ quân chúng ra đi cứu khốn phò nguy mà không được nhà vua ủy nhiệm hay nhận lệnh của triều đình, trọng nghĩa khinh tài, trở thành những mẫu anh hùng nêu cao chính nghĩa.

Những người lưu dân đến vùng đất mới, tuy phi nhiều bát ngát, nhưng không phải là tự nhiên ngay từ ban đầu đã làm chơi ăn thiệt. Họ đã phải can củ nhắ nại ghê gớm mới khắc phục dần dần được vùng đất mới đồng chua hoang dại cay nghiệt này. Do đó thiên kiến cho rằng người Nam ít lo xa, lười biếng như thể có tính địa phương khác với người Bắc củ nhắ nại là không đúng, vì nếu thế làm sao cha ông người miền Nam trước đây đã có thể khai phá và giữ nổi miền đất này cho đến ngày nay? Cho nên về mọi phương diện (ngôn ngữ, tính tình) khi nói về người Việt Nam ở miền Nam Việt Nam, cái nhìn đúng đắn hơn cả là bao giờ cũng phải thấy người miền Nam giữ được cái gốc, cái cốt yếu của dân tộc, nghĩa là của miền Bắc và phát huy thêm những cá tính riêng do hoàn cảnh thuận lợi hơn

hoàn cảnh miền Bắc mà thôi. Chẳng hạn trong trường hợp này, người miền Nam cũng cần cù, gan lì như người miền Bắc khi cần thiết (lúc mới khai phá lúc cần giữ đất), nhưng khi đã khai phá xong giữ được đất rồi thì phong lưu, thoải mái, ít cố gắng, cần cù vì không cần thiết (điều kiện canh tác, đánh cá dễ dàng rồi thì thôi (4). Trong khi ở miền Bắc, vì điều kiện làm ăn khắc nghiệt, nên lúc nào cũng phải cần cù, kiên trì và phải lo xa, không thể khác được. Chính lúc được nhàn hạ người lưu dân mới cảm thấy một nỗi nhớ nhưng quê hương cũ. Vọng cổ không phải là hoài cổ nhớ một dĩ vãng cụ thể nào vì người lưu dân không biết gì về quê hương cũ của mình, không có gia phả, nhà thờ họ, chỉ nhớ đến tổ tiên ba bốn đời là cùng. Không có một hình ảnh kỷ niệm, cụ thể nào về người, cảnh, vật nơi quê cha đất tổ. Niềm nhớ ở đây chỉ là nhớ cái gốc xa xưa lắng đọng nỗi niềm nhớ nhưng chìm sâu dưới đáy lòng người lưu dân. Bài ca vọng cổ cũng không phải là ca cổ hiểu như một điệu nhạc xưa cũ, theo truyền thống khác với tân nhạc, vì ca vọng cổ đúng ra cũng là một điệu nhạc thời nay chỉ khác cái gọi là tân nhạc là cấu trúc làn điệu, không phải về thời điểm xuất hiện trước sau trong thời gian. Nhớ cái gốc quê nhà xa xưa lắng đọng trong tiềm thức và mơ ước về tương lai tìm thấy một chính nghĩa, những anh hùng là hiện thân của chánh nghĩa để mà cảm phục tôn thờ. Có thời người lưu dân tưởng đã tìm thấy chánh nghĩa và những anh quân nơi các chúa Nguyễn, ủng hộ Nguyễn Ánh nhưng sau khi đã thống nhất quan quân nhà Nguyễn cai trị cũng tàn khốc, bóc lột như ai... Một sự kiện mà các người Pháp hồi đó như Chaigneau đã ghi nhận và Trương Vĩnh Ký đã tố cáo trong bài giảng về lịch sử Việt Nam. Rồi người Pháp đến

xâm lược, sự thống trị của ngoại bang cho thấy chính nghĩa chưa có, càng rõ rệt dứt khoát và do đó ước mơ cũng càng trở nên tha thiết. Khi một nhân vật có hành động anh hùng xuất hiện (Câu Hai Miên, Thầy Thông Chánh, Sáu Trọng) thể hiện ít nhiều mẫu người “giữ được khí tiết” bất khuất cương trực, những bài thơ truyện được đặt ra và được truyền miệng khắp nơi, thơ truyện ca tụng tuyên xưng những nhân vật anh hùng và dân chúng say mê nghe đọc bày tỏ niềm cảm phục, phải chăng vì coi những nhân vật kể trên đã như thể hiện được một chút ước mơ của mình đi tìm chánh nghĩa và đấng minh quân?

II. Truyện ta ảnh hưởng truyện tàu và tiểu thuyết tây phương

Chúng tôi đã đọc một số tác phẩm của những tác giả sau đây:

- Truyện *Thầy Lazarô Phiền*, Nguyễn Trọng Quản (1887), *Chồn cáo tự sự*, Michel Tinh (1910), *Kim thời di sử*, *Biển Ngũ Nhi* (1917), *Mảnh Trăng thu*, và *Cậu Tám lo* (1929), Bửu Đình.

- *Lương Hoa truyện*, Nguyễn Khánh Phương (1907), *Phan Yên ngoại sử*, Trương Duy Toàn (1910), *Truyện Ông Gioan Ngô Kim Thạch* (1916), *Nghĩa khí tình si*, Trần Phát Văn (1917).

- *Ai làm được* (1912), *Chúa Tàu Kim Quy* (1922), *Cay đắng mùi đời* (1922), *Ngon cỏ gió đùa* (1926) của Hồ Biểu Chánh, *Nghĩa Hiệp kỳ duyên*, Nguyễn Chánh Sắt (1919), *Giòng máu chung tình*, Tân Dân Tử (1926), *Hạ Hương phong nguyệt* (1915), *Tò Huê Nhi ngoại sử* (1920), *Oán hồng quần*, Phùng Kim Huê ngoại sử (1921), *Oan kia theo mãi* (1922), *Người bán ngọc*

(1931) của Lê Hoàng Muu, *Châu về hiệp phố* (1926), *Căn nhà bí mật* (1930), Phú Đức.

Qua một số tác phẩm kể trên mà chúng tôi đã đọc, chúng tôi thấy diễn tiến văn truyện bằng quốc ngữ trong thời kỳ này (1860-1930) theo hai xu hướng sinh hoạt song song:

1. Truyện ta chịu ảnh hưởng truyện Tàu và tiểu thuyết Tây phương.

Xu hướng này đúng ra cần phân biệt ra ba hướng:

a. Truyện ta ảnh hưởng lối viết truyện Tàu (văn biền ngẫu, có hậu...).

b. Truyện ta ảnh hưởng ít nhiều truyện Tàu và ảnh hưởng Tây phương (văn còn biền ngẫu ít nhiều, không có hậu, sử dụng một vài kỹ thuật diễn tả Tây Phương).

c. Truyện ta, kỹ thuật Tây phương, nhưng nội dung vận dụng đạo lý dân tộc dựa trên nho học.

2. Truyện ta ảnh hưởng Tây phương (cả nội dung và kỹ thuật).

Ba hướng của xu hướng một, tuy có khác nhau về điểm chịu ảnh hưởng lối viết theo truyện Tàu hay tiểu thuyết Tây phương, nhưng cũng chung hai điểm cốt yếu: nhân vật câu chuyện: Việt Nam và nhất là nội dung, tư tưởng chủ đề: đạo đức truyền thống dân tộc dựa trên nho học. Chúng tôi căn cứ vào điểm sau cùng này để phân biệt với hướng thứ hai: truyện Việt Nam ảnh hưởng theo Tây phương vì trong xu hướng này, nội dung, tư tưởng, chủ đề không còn dựa trên nho học mà trên đạo lý chung hay luân lý của Kitô giáo.

3. Nhìn trên bình diện giao lưu văn hóa, ảnh hưởng nho học đã có từ lâu trước, sau mới đến ảnh

huống Tây phương. Nhưng trong thực tế, xu hướng một, ảnh hưởng nho học từ lúc chữ quốc ngữ được phổ biến, nghĩa là thời kỳ đầu Pháp thuộc, cho đến năm 1930 về sau nữa, vẫn là xu hướng chủ yếu trội bật không bớt dần đi nhường chỗ cho ảnh hưởng Tây phương. Xu hướng tiêu biểu cho ảnh hưởng Tây phương đáng lẽ chỉ có thể có về sau và dần dần trở thành trội bật thì lại có rất sớm ngay từ thời kỳ đầu và không bao giờ trở thành trội bật. Đó là xu hướng chung. Đối với từng tác giả, có thể có trường hợp diễn tiến lúc đầu ảnh hưởng nặng của nho học, sau ảnh hưởng Tây phương, nhưng cũng chỉ về kỹ thuật xây dựng tác phẩm mà thôi. Ở miền Bắc, rèn tiến theo hướng tự nhiên và có đứt đoạn hay đoạn tuyệt: lúc đầu ảnh hưởng nặng của nho học rồi giảm sút dần đến chỗ chấm dứt hẳn, ảnh hưởng Tây phương lúc đầu nhỏ, sau tăng lên trở thành trội bật. Trái lại ở miền Nam không thấy hiện tượng đoạn tuyệt, đứt đoạn như thế, hai xu hướng diễn tiến song song.

4. Tình hình sinh hoạt văn chương thời kỳ này thật phong phú đa dạng và về một vài thể loại văn, đi trước miền Bắc nhiều năm. Phong phú vì số lượng sách báo xuất bản khá nhiều và được nhiều người đọc, nhiều tác giả nổi tiếng (dĩ nhiên chỉ ở miền Nam). Đa dạng vì gồm nhiều thể loại chẳng hạn các loại tiểu thuyết mà chính các tác giả đã tự gán cho tác phẩm của mình.

5. Một điểm nổi bật, rất đáng lưu ý: tuyệt đại đa số các tác phẩm thuộc xu hướng một, dù chịu ảnh hưởng lối viết truyện Tàu hay tiểu thuyết Tây phương đều vẫn có nội dung phản ánh Đạo lý truyền thống dân tộc dựa trên Nho học. Các tác giả hầu hết là những người Tây

học, vẫn học chữ Nho, trọng Nho học và coi Nho học là ý thức hệ, tư tưởng chủ đề những sáng tác của mình. Đó là một điều không thấy có ở miền Bắc, khi chế độ thi cử cũ đã bị bác bỏ và các trường học theo chương trình Pháp đã được thiết lập đào tạo những người chỉ còn biết Tây học. Họ già từ chữ Nho, đả kích Nho học. Do đó mới có “Tú Xương”. Trái lại trong một tình hình Nho học còn được đề cao mặc dầu chính sách Tây hóa không phải chỉ trong nhà trường mà cả ngoài xã hội được cổ vũ phát huy, lại không thấy có một Tú Xương nào than trách về số phận lỗi thời, bạc bẽo của ông đồ Nho.

6. Chỉ có một dòng văn hóa chung cho tất cả mọi giới xã hội không phân biệt văn chương bác học dành riêng cho một giới ở đô thị và văn chương bình dân, về tuồng cái lương cũng vậy.

7. Một thể loại văn trội bật: văn nói và văn viết để nói, để trình diễn. Nói rõ hơn, văn viết không phải để đọc một mình trong lặng lẽ mà để đọc to lên cho nhiều người nghe cùng thưởng thức. Sự phân biệt này rất đáng lưu ý, vì hai thể loại văn có những tiêu chuẩn, mục đích nghệ thuật khác nhau. Do đó có những đòi hỏi về kỹ thuật, hình thức xây dựng, cấu tạo khác nhau. Chẳng hạn đối với thể văn viết để đọc to lên không cần viết đúng chính tả, vì khi đọc lên, người ta vẫn phát âm đúng với giọng địa phương và mọi người đều hiểu đúng cả.

Về xu hướng chịu ảnh hưởng Tây phương cả về nội dung và hình thức, chúng tôi thấy “Truyện Thầy Lazarô Phiền” của Nguyễn Trọng Quản là tiêu biểu hơn cả. Truyện này chúng tôi giới thiệu trong một tập biên khảo riêng. Ở đây chỉ xin giới thiệu “Một số truyện tiêu biểu cho mấy xu hướng kể trên, đặc biệt giới thiệu ba

truyện của Hồ Biểu Chánh: Chúa tàu Kim Quy, Cay đắng mùi đời, Ngon cỏ gió đùa”. Truyện Việt Nam sử dụng kỹ thuật Tây Phương mà vẫn giữ nội dung: đạo đức truyền thống dựa trên khoa học. Đây là những tác phẩm mà tác giả nói rõ đã phóng tác theo những tiểu thuyết Pháp và chúng tôi đã chọn giới thiệu trong viễn tượng giao lưu văn hóa.

1. Truyện Việt Nam viết theo truyện Tàu **TRUYỆN ÔNG GIOANG NGÔ KIM THẠCH**

“Nam Kỳ địa phận” là một tuần san của các giáo phận Nam Kỳ, vừa có tên là “Nam Kỳ địa phận” vừa có phụ đề là “Semaine Religieuse” theo kiểu các bản thông tin của các giáo phận bên Pháp. Tuần san này xuất bản từ năm 1909, nội dung khá phong phú, gồm các bài giải thích thánh kinh (“sấm ký chơn tích”), các bài giải nghĩa giáo lý, truyện các thánh v.v... nhưng số nào cũng có một bài “nhàn đàm” hoặc “truyện giải buồn”, “văn chương thi phú”, “các bệnh và các bài thuốc” (do một bác sĩ phụ trách), tin thời sự quốc tế và quốc nội, và đặc biệt là có những tràng thiên tiểu thuyết, hoặc sáng tác, hoặc phỏng dịch. Trong 6 cuốn đóng tập của 6 năm từ 1916 đến 1921, có tất cả 4 truyện dài: “Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch” Charles Ngọc Ninh, từ số 403 (1916) đến số 451 (1917), tổng cộng 48 số báo, “Trung và Nịnh” của Jacques Lê Văn Đức phỏng dịch từ Pháp văn, từ số 449 (1917) đến số 511 (1918), cả thảy 62 số báo; “Người bị chết oan” của F.X.T. phỏng dịch từ Pháp văn, từ số 512 (1918) đến số 534 (1919), cả thảy 22 số; “Truyện một nhà có đạo tị nạn trên rừng Sát” của Công Đạo, phỏng dịch một tác phẩm của Eusèbe, một nhà văn la tinh thế kỷ III, từ số 587 (1920) đến 649 (1921), cả thảy 62 số báo.

Truyện Gioang Ngô Kim Thạch là một truyện Tàu đượm tinh thần kitô giáo. Trước khi biết truyện này, chúng tôi chưa hề nghe nói có Truyện Tàu viết theo tinh thần kitô giáo, vì thế chúng tôi cũng khá ngạc nhiên khi khám phá ra truyện này. Truyện cho thấy ở Nam Kỳ, truyện Tàu ảnh hưởng trong quần chúng đến thế nào, nên những người truyền đạo Thiên chúa không thể không chú ý đến và do đó mượn lối viết truyện Tàu để truyền bá đạo lý kitô giáo, một đạo lý mà theo tác giả, chẳng những không chống đạo lý nho học mà còn phù hợp với đạo lý dựa trên Nho học.

Ngoài ra, truyện còn có nhiều nét giống hệt với hai tác phẩm nổi danh của văn học Việt Nam: Kim Vân Kiều và Lục Vân Tiên, giống cả về nội dung đến hình thức, chỉ khác ở chỗ đây là một áng văn xuôi, không phải văn như hai tác phẩm kia. Dưới đây, chúng tôi so sánh ba tác phẩm này, để xác định giá trị của “Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch”, một trong những tiểu thuyết viết theo truyện Tàu có tính tôn giáo đầu tiên này.

1. Về cách mở đầu câu chuyện:

Cả 3 truyện mở đầu như nhau. Cả ba tác giả đều nói nhân đọc một quyển kinh điển tàu nào đó, đã có hứng cảm để viết tác phẩm của mình:

Trước đèn xem truyện Tây Minh
Gắm cười hai chữ nhân tình éo le
(Lục Vân Tiên)
Cáo thom lần giở trước đèn
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.
(Kim Vân Kiều)

“Tôi thường nghe bên Nho giáo nói rằng: Họa vô đơn chí (cái họa không xảy đến lẻ một mình). Chữ từ chữ thì nghĩa như vậy, mà hiểu cho rõ câu ấy có ý chỉ

làm sao, thì tôi chưa hiểu rõ. Nay nhơn lúc rảnh, giờ sách tích truyện đời xưa gặp cái cơ hội nhà ông Gioang này, thì bây giờ tôi mới thấu đáng ý nghĩa sâu cái câu “Họa vô đơn chí” là gì.

(Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch)

Trong quan niệm cha ông chúng ta, chỉ có “chữ thánh hiền” mới là điều đáng tin đáng trọng, nên tác phẩm các ngài soạn ra cũng phải “dựa” vào chữ thánh hiền. Tóm lại, “nói có sách” là thế.

Rồi cả ba cuốn còn giống nhau ở chỗ nêu “tiêu đề” ngay ở mấy dòng chữ đầu. Tiêu đề sẽ là chủ đề cuốn sách. Đọc tiêu đề là phần nào đọc được nội dung của tác phẩm. Chẳng hạn truyện Kiều có tiêu đề là:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Cho nên truyện Kiều là truyện một thiếu nữ có tài có sắc mà chính vì tài sắc mà phải số mệnh thảm thê, suốt đời trôi dạt náo nề.

Tiêu đề của Lục Vân Tiên lại khác:

Trước đèn xem truyện Tây Minh

Gặp cười hai chữ nhân tình éo le.

Cho nên truyện Lục Vân Tiên bàn về “nhân tình thế thái”. Và tác giả thấy “hai chữ nhân tình éo le”, cũng như nói “nhân tình thế thái bạc như vôi”. Bởi vậy Lục Vân Tiên là sách dạy đời.

Hỡi ai lẳng lẳng mà nghe,

Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.

Trai thời trung hiếu làm đầu

Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

Hai chữ “nhân tình éo le” làm cho thấy nội dung của Lục Vân Tiên phong phú hơn Kim Vân Kiều rất nhiều: trong khi truyện Kiều chỉ một điệu than thân

trách phận cô Kiều bị hy sinh làm đồ chơi cho những khách làng chơi hoặc bọn nhiều tiền nhiều của, thì Lục Vân Tiên cho thấy không những một Lục Vân Tiên chí hiếu chí trung, một Kiều Nguyệt Nga trung hậu tiết hạnh, mà còn cho thấy đâu là tình bằng hữu, đâu là kẻ lừa thầy phản bạn, đâu là tình nghĩa sui gia thật, đâu là hạng “thấy sang quàng lấy, thấy nghèo bỏ đi”. Phải chăng hai cụ đã ý thức điều đó khi sáng tác, cho nên một cụ bảo ta “lẳng lặng mà nghe”, còn cụ kia thì nói thơ của cụ không phải là bài học về đạo đức, mà chỉ để “mua vui cũng được một vài trống canh”.

Vậy tiêu đề của “Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch” là gì?

Là 4 chữ “họa vô đơn chí” nằm trong mấy dòng chữ mở đầu câu truyện mà chúng tôi đã sao lại trên đây. Bốn chữ đó dụng trong sách vở của Nho giáo, nhưng nay nhờ “giở lại tích truyện đời xưa” và nhờ “gặp truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch” tác giả mới hiểu “sâu”, mới hiểu thấu đáo ý nghĩa 4 chữ kia. Hai vì, xin đọc tiếp, “anh hùng hào kiệt đời xưa có chăm lo bốn chữ Trung Cang Nghĩa Khí, thì vẫn có danh vọng lưu hậu thế, hoặc cho đăng thăng lộc tấn quờn. Còn như nhà ông Ngô Kim này thì lại khác, không màng chi danh tiếng phước lộc, cam tâm gánh hết các sự gian nan vì biết trong trời đất có Đấng Chí linh, công bình chánh trực, chầy kíp cái nạn người ngay có ngày phải hết, đăng lãnh thưởng, và chẳng bao lâu chúc độc kẻ gian phải tỏ bày mà chịu phạt”.

Như vậy, tiêu đề và chú ý của tác giả đã được bày tỏ: cái chí của người quân tử xưa khác với chí của người hết lòng giữ đạo Chúa ở chỗ đó. Người có đạo không chỉ tin mơ hồ “ác giả ác báo”, nhưng tin chắc có

Đáng Chí linh, thưởng phạt kẻ gian người ngay.

2. Địa danh, niên hiệu v.v... đều là Trung Hoa:

Truyện Kiều khởi sự bằng những vần thơ:

Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh

Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.

Rõ ràng truyện Kiều xảy ra ở bên Tàu, đời nhà Minh. Rồi các địa danh trong truyện càng rõ hơn nữa: huyện Lâm Thanh, huyện Lâm Chuy, huyện Tích, châu Thương, châu Thai v.v... và các con sông của Trung Hoa: sông Tần, sông Sở, sông Ngô, sông Tiền Đường...

Truyện Lục Vân Tiên cũng xảy ra ở bên Tàu, dưới triều Sở Vương, địa danh thì từ quê của Vân Tiên (quận Đông Thành) cho đến quê của Nguyệt Nga (quận Tây Xuyên), rồi Hà Khê nơi cha của Nguyệt Nga làm tri phủ, quận Phan Dương quê của Trịnh Hâm, phủ Dương Xuân quê của Bùi Kiêm v.v... đều là địa danh bên Trung Quốc. Rồi sông Vị, ải Đồng và nhất là sông Hàn Giang nơi Vân Tiên bị Trịnh Hâm xô xuống cho chết và cũng là chỗ sau này Trịnh Hâm bị đắm thuyền mà chết. Tất cả đều ở Trung Quốc.

Cái về “tàu” nơi truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch càng rõ hơn, rõ hơn truyện Kiều và truyện Lục Vân Tiên. Câu truyện được bắt đầu kể như sau: “Lối năm 1685, gần rớt đời nhà Minh, buổi vua Thần Tông, ở Triều Khánh Phủ về tỉnh Quảng Đông có nhà kia hai vợ chồng sanh đặng một trai đặt tên là Joseph Ngô Kim Luông, cha tên là Gioang Ngô Kim Thạch, mẹ là Martha Đặng Ngọc Khanh”. Rồi ta luôn luôn nghe nói đến các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Phúc Kiến và kinh đô Nam Kinh.

3. Về cách thức xây dựng tác phẩm tiểu thuyết:

Về điều này, chúng tôi thấy cả ba tác phẩm đều có

những nét giống nhau:

a. Cả ba thuộc tiểu thuyết có chủ đề.

b. Về hình thức, đó là những truyện được kể theo Tam Quốc chí và Đông Châu liệt quốc, nghĩa là được kể thành nhiều hồi.

c. Đó là những tiểu thuyết có nội dung đạo đức học.

a. Trên đây chúng tôi đã nói ba truyện này giống nhau ở chỗ nêu tiêu đề ngay ở những dòng đầu tiên. Và những tiêu đề đó nói lên chủ đề của câu chuyện. Truyện Kiều xoay quanh sự ghét nhau giữa chữ tài và chữ mệnh. Truyện Lục Vân Tiên cho thấy những cảnh éo le của nhân tình thế thái. Còn truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch cho thấy trong cảnh họa vô đơn chí, trong bước đường đời đầy gian truân, con người không phải là nạn nhân bất lực của số mệnh, nhưng trên trời có Đấng Chí linh là cha nhân lành, Ngài sẽ cứu đỡ đã định mà cứu và thưởng người lành, trừng phạt kẻ dữ.

Mới nghe đọc mấy dòng chữ đầu, người ta đã có thể đoán câu chuyện nói cái gì. Rồi khi đọc xong tác phẩm, ta mới thấy tất cả ý nghĩa sâu sắc và phong phú của câu tiêu đề: nó tóm gọn được toàn thể ý nghĩa của tác phẩm.

b. Đó là loại truyện được kể theo thành nhiều hồi. Và tự nhiên người ta không thể không liên tưởng đến những truyện như Tam Quốc chí và Đông Châu liệt quốc. Thật ra trong ba truyện chúng tôi đang bàn đây, truyện Kiều không có những hồi tách nhau thật sự như Lục Vân Tiên và truyện Gioang Ngô Kim Thạch. Vì truyện Kiều chỉ có một nhân vật chính là cô Kiều, các nhân vật khác đều là vai phụ. Cô Kiều luôn có mặt trên sân khấu.

Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch có vẻ “cổ điển”

nhất ở chỗ được chia làm 11 hồi với hai câu thất ngôn ở đầu mỗi hồi.

Truyện Lục Vân Tiên, vì là một trường ca, liền từ đầu đến cuối, không xướng lên hồi I, hồi II v.v..., nhưng rõ ràng truyện này có 6 hồi phân minh. Đầu mỗi hồi có câu chuyển hồi rõ ràng. Hồi I là câu I, hồi II bắt đầu với câu 287 như sau:

Chuyện nàng sau hãy còn lâu

Chuyện chàng xin nói thứ dầu chép ra.

“Nói thứ đầu” là nói hồi đầu. “Chuyện nàng sau hãy còn lâu” vì từ câu 287 đến 930 (643 câu) cụ Đồ Chiểu dành nói về Vân Tiên bị nạn, bị mù và được tiểu đồng hết tình chăm lo. Rồi từ câu 931 là hồi III:

Thứ này đến thứ Vân Tiên

Năm canh ngồi dựa be thuyền thở than.

Hồi III này gồm 334 câu, từ câu 931 đến câu 1265, kể những gian nan của Vân Tiên khi bị nạn đẩy xuống sông, rồi bị sui gia hắt hủi.

Đến câu 1265, câu truyện được chuyển sang hồi IV với lời lẽ như sau:

Đoạn này đến thứ Nguyệt Nga

Hà Khê phủ ấy theo cha học hành.

Tất cả hồi này nói về những gì xảy ra cho nàng trong khi những đau thương xảy ra cho Vân Tiên vừa được tác giả kể ra ở trên, từ câu 287 đến câu 1264.

Rồi tới câu 1665, một hồi khác, hồi V lại được mở ra để nói về Vân Tiên. Hồi này được mở ra như sau:

Đoạn này tới thứ ra đời

Vân Tiên thuở ấy ở nơi chùa chiền.

Đoạn này kể việc Vân Tiên được một ông tiên chữa khỏi mù. Vân Tiên về thăm cha già, viếng mộ mẹ, qua lạy tạ Kiều công, cha của Nguyệt Nga, rồi thi đậu trạng

nguyên, được Sở vương sai đi dẹp giặc và đại thắng.

Kế đó là hồi kết thúc, Hồi VI được mở ra như sau (câu 1803):

Đoạn này tới thứ Nguyệt Nga

Ở đây tính đã hơn ba năm rồi.

Đây là hồi Vân Tiên gặp lại Nguyệt Nga ở một am nhỏ giữa rừng với một lão bà, sau nhiều năm nàng tin rằng chàng đã chết, và chàng yên trí nàng vẫn ở bên Tây Phiên, nơi nàng bị đem cống cho vua Phiên.

c. Nét giống thứ ba giữa ba tác phẩm là cả ba tác phẩm thuộc loại chuyện bàn về luân lý, về đạo đức học, tuy mỗi cuốn chủ trương một thứ đạo lý khác nhau. Truyện Kiều nặng về chữ mệnh, số mệnh và đượm màu Phật giáo. Truyện Lục Vân Tiên phản ánh trung thực tâm trí người miền Nam, một pha trộn hài hòa giữa Nho giáo, Phật giáo và tiên thánh giáo. Còn luân lý truyện Ông Giàng Ngô Kim Thạch là một kết hợp giữa tam tạng ngũ thường của Nho giáo với niềm tin vào Thiên chúa là cha trên trời chí công và chí nhân.

Ba tác phẩm cùng bàn chuyện luân lý, nhưng ba thứ luân lý đó rất khác nhau, không thể không đề cập so qua ở đây.

Luân lý của truyện Kiều quá nặng về chữ mệnh, số mệnh. Phải chăng đó là lý do sinh ra cái “khoa” bói Kiều (chứ có ai bói Lục Vân Tiên?). “Cho hay muôn sự tại trời... bất phong trần phải phong trần, cho thành cao mới được phần thanh cao”. Mà ông trời của Kiều vừa có vẻ tai ác, vừa có vẻ hay ghen với bọn má hồng. “Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”. May mà ông Trời của ta chỉ ghen với gái đẹp, chứ không mê gái và dâm dật như Zeus, ông Trời của Hy Lạp, vì ông này đã có vợ và mấy con rồi, thế mà còn thông dâm với nữ

thần Léto, với nữ thần Maia, với công chúa Sémélé, với công chúa Danaé, với 10 ái nữ của một vị tu tế, với hoàng hậu Leda... Nhiều khi ông phải dùng quỷ thuật, tự hóa thân làm những hạt mưa vàng để lên vào nơi nàng Danaé bị cha nàng giấu, rồi hóa thân làm con thiên nga để được gần gũi nàng Leda...

Dầu sao hai chữ “quen thói” trong câu “Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen” cũng làm người ta thấy ông Trời của truyện Kiều quá tầm thường. Hơn nữa ông còn đáng ghét ở chỗ vô cớ bắt tội cô Kiều, bắt tội con người ta: “Bất phong trần phải phong trần”.

Yếu tố thứ hai của luân lý truyện Kiều là nghiệp báo: “Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiên căn ở tại lòng ta”. Dầu sao luân lý truyện Kiều cũng vẫn là một luân lý bi quan và thụ động.

Trái lại luân lý của truyện Lục Vân Tiên rất lạc quan và tích cực, vì được xây trên Nho giáo và niềm tin vào tiên thánh. Có phảng phất mùi thiền phật giáo, nhưng không bị ám ảnh về “oan nghiệp”, về “túc trái tiền oan” như truyện Kiều. Ông Trời của Lục Vân Tiên là ông trời “Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhân”. Cho nên không thấy câu nào oán trời, mà chỉ thấy kêu trời, cầu trời. Vân Tiên tới cổng trường thi thì được tin mẹ chết, “Anh em ai nấy đều thương, Trời ơi há nỡ lấp đường công danh?” (câu 557-558). Và “Tiểu đồng thờ vắn than dài, Trời sao trời nỡ phụ tài người ngay?” (câu 563-564). Trong hồi kết lại có câu: “Ngay gian sao cũng có trời” (câu 1919) và “Người ngay trời phạt động lòng” (câu 2001).

Ông Trời không những tốt lành mà còn nhiều lần ra tay cứu vớt người lành và tiêu diệt kẻ dữ, dưới hình

tiên thánh, Quan Âm v.v... kể sơ sơ cũng 7 lần ông trời đã hiện hình tiên thánh để cứu người lành trong truyện Lục Vân Tiên: Thần Rừng cứu tiểu đồng (câu 879), Thần Sông cứu Vân Tiên khỏi chết đuối (câu 946), Du Thần cứu Vân Tiên khỏi hang Thương Tòng (câu 1077), Sóng thần cứu Nguyệt Nga khỏi chết đuối (câu 1518), Quan âm đem Nguyệt Nga từ bãi sông vào một vườn hoa (1523), một ông Tiên chữa Vân Tiên khỏi mù (câu 1667), Sóng Thần làm tên phản bạn Trịnh Hâm chết chìm (câu 1984).

Còn luân lý Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch thì sao?

Tất nhiên đây là nền luân lý Thiên chúa giáo, nhưng Thiên Chúa giáo Việt Nam, một kết hợp hài hòa giữa bác ái Kitô giáo và nhân ái Khổng giáo, giữa thập giới Thiên chúa giáo và tam cương ngũ thường Nho giáo. Xin trích nguyên văn mấy dòng này cũng đủ rõ: “Ông Gioang Ngô Kim ra sức dạy dỗ con cho nó ghi tạc vào lòng khăng khăng đức tin, cậy, kính mến, và lo cất nghĩa cho con hiểu biết mấy điều luật tự nhiên: Tánh giáo và Tam cương ngũ thường”. Rồi ông nói với con: “Cha mẹ yêu thương con thật, nhất là vì có một con mà thôi, song cha mẹ bằng lòng thấy con chết trước mặt, chẳng thà thấy con sai lỗi điều gì trong đạo Thánh, Tam cương ngũ thường: Chẳng những lành phải trả lành, mà lại đầu dữ cũng phải trả lành thay vậy; mắc giữ sự trung với bạn trung, mà cũng mắc giữ trung với kẻ bất trung nữa, làm người thì phải lo cho tròn trung tín”. Khi vui thì cảm tạ Chúa, khi gặp gian nan thì ông Ngô Kim và bà Ngọc Khanh vừa phấn đấu vừa không ngớt cầu xin ơn trên cứu vớt mình, vì tin rằng Chúa là cha nhân lành không khi nào làm ngơ trước những đau khổ

của mình, vì mình là con cái Chúa.

*

Sau đây chúng tôi xin có mấy nhận định về Truyện ông Gioang Ngô Kim Thạch:

1. Theo sự hiểu biết hiện nay của chúng tôi, thì Truyện này có thể được coi là một trong những thiên tiểu thuyết có tính tôn giáo đầu tiên, về loại này. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu về tác giả của nó là Charles Ngọc Minh. Đó là một thiếu sót mong sẽ được bù lại sau này.

2. Chúng tôi thấy Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch là một tác phẩm rất đạt, đạt cả về mục đích, cả về nội dung và hình thức.

a. Về mục đích:

Đây là một tác phẩm thuộc loại biện hộ tôn giáo (apologetique). Tác giả đã khéo lấy truyện nước ngoài để nói truyện mình, nhất là người ta đây lại là bên Tàu, quê hương của Đức Khổng và gốc rễ của văn hóa cổ điển Việt Nam. Cuộc cấm đạo bên Tàu đã làm cho nhiều vị quan tài ba phải lảng lạng từ quan quy điền, làm cho gia đình ông Gioang Ngô Kim Thạch phải bỏ nhà trốn lên núi, rồi bao năm lạc nhau, chịu biết bao đau thương não nề. Nhưng câu truyện cho thấy chính những người mà vua quan bách hại vì nghi ngờ lòng trung trực, đã là những người “trung quân ái quốc”. Đúng trước sự kiện hiển nhiên đó, vua đã tặng phong các người có đạo, và ban sắc khen đạo thánh, “cho phép mọi người giữ đạo và phép đạo mặc ý mình”.

Đây là một lời nhắn gửi những kẻ thiên cận như mấy ông vua Minh Mạng, Tự Đức của nhà Nguyễn đã nhắm mắt nghe sự xiểm nịnh của bọn hủ nho chặt hẹp. Chính sự hủ lậu của mấy ông đã làm ta mất nước, chứ

không tại người có đạo. Đành rằng có những người Thiên chúa giáo cũng như những người Phật giáo đi với giặc, thì cứ bắt mấy người đó mà hành hình, có sao lại bắt đạo, bắt bó tất cả mọi người có đạo? Phải chăng chính sách xử trí đó đã đẩy nhiều người có đạo phải tìm đến nấp bóng người Pháp để được an toàn, và đẩy một số người đi cộng tác với quân xâm lược.

b. Về nội dung và hình thức:

Đây là một tiểu thuyết khá hay, lôi cuốn mạnh, có nhiều đoạn gây xúc động sâu xa.

Về nội dung, câu chuyện rất lành mạnh và được xây dựng với nhiều tình tiết éo le, bất ngờ, bố cục khéo léo, giữ cho độc giả tha thiết theo dõi cho đến phút chót, nhiều lúc bị ngỡ ngàng, xúc động. Chẳng hạn đoạn kết thúc như sau:

“Còn Kim Luông và Mai Xuân Trường, từ khi lãnh búa việt đi tảo bắc đến nay, kể đặng sáu tháng. Tới ải Thanh Long, hai nguyên soái bị tướng giặc lập mưu kế không thành mà phải vây khốn, chỉ sót lại một cánh binh hậu tập của Kim Luông. Sớ về kinh thì vua và các quan đồng ưng phong cho Kim Luông lãnh ấn Nhị lộ nguyên soái, phát binh thêm mà giải vây Thanh Long ải. Kim Luông lãnh mạng, nội trong ba tháng thì đã giải vây và tảo trừ hết cả tướng binh quân nghịch. Xong việc Kim Luông sai người đệ thơ về kinh đem tin mừng và xin phép ban su hồi triều. Thoạt hay tin ấy thì vua quan cùng cả nước ai ai cũng đều hớn hỏ khen ngợi. Vua cho sứ qua Hón khẩu mà vời cả nhà Mai lão quan với Ngọc Khanh đến kinh kịp ngày ban su.

“Phần ông Ngô Kim Thạch từ khi qua khỏi hố gian nan và người bạn kia đã đặng an thuyền bình, thì từ đó hai bà con cứ lần hồi băng chùng ra Kim địa. Thỉnh

thoảng vậy hơn một tháng nữa mới tới gần chợ thành. Từ đó Ngô Kim Thạch mới nghe về Nhị Lộ Nguyên soái Kim Luông. Ban đầu ông không muốn tin, sau lần hỏi hỏi gần xa thì ông phát trông cây, song le trông cây cách mơ màng như chuyện chiêm bao mà thôi. Tới kinh, nhằm lúc người ta đang dọn dẹp ăn mừng ban sư, nên cũng dễ bề xin ăn độ nhứt.

“Đây thuật lại một chút vì có nào mà Mai tiểu thơ gặp đặng cha chồng. Số là nhà Mai lão quan, hỏi lai kinh, thì cũng là lúc Ngô Kim Thạch và bọn này đã tới chợ kinh trước 5, 7 bữa. Buổi chiều nọ, bà nhũ mẫu với Kim Phụng bách bộ, có ý ngoạn cảnh xem hoa, tới ngõ ba thành linh gặp hai người ăn xin, Kim Phụng liền dùng chơn mà trao tay thí cho nhiều ít. Kim Thạch chịu lấy của và cảm ơn rằng: “Xin Chúa chó bỏ quên kẻ đã vì danh Chúa mà làm ơn cho chúng tôi”. Mai tiểu thơ thoát nghe câu ấy thì liền ra sững sờ (lúc ấy ít gặp kẻ biết đạo Chúa Kirixitô và giữ lăm), lại vì nghe nhơn danh Chúa thì thêm cảm tình thương sót hơn nữa, bèn xin bà nhũ mẫu đứng nán lại cho mình hỏi thăm nguồn con tự sự. Vậy mới rõ là Gioang Ngô Kim Thạch, cha ruột của Giude Ngô Kim Luông, Nhị lộ nguơn soái. Tiểu thơ rất nên ngỡ ngàng (vì cảm tình thương sót thăm nào, chẳng phải là thấy hèn hạ mà hổ người then thường đâu). Đâu cũng là may, tình cờ bà Ngọc Khanh và Mai phu nhân đồng kia đi tới. Nhũ mẫu vừa thấy liền chạy lại kêu và mừng quýnh, miệng nói không ra tiếng gì, tay thì kéo áp lại. Má Kim Phụng liền sa nước mắt, bèn quỳ gối xuống trước mặt Kim Thạch, lạy và nói một cách rất thiết tha với Ngọc Khanh rằng: “Thưa mẹ, này là hiền phụ nhạc thân của con đây! Xưa nay đã rất nên thăm thương tất bật! Ngọc Khanh liền nhào

đại vào ôm lấy chồng, mắng rõ một cách rất thảm thiết. Giây phút việc đồn thổi ra khắp cả và châu thành, nên vua dạy quan nhứt phẩm trong triều đích thân tới ngã ba mà thử xem thật hư công chuyện, và cho vời hết cả mấy bà con vào đền. Vua hỏi han khúc nôi mọi nỗi, mới rõ cả nhà là đạo đức trung lương, lại thêm anh hùng hào kiệt. Khỏi đôi giờ sau, ngươn soái Kim Luông cũng về tới nơi, vào triều phục chỉ. Vua ban thưởng một chén ngự tửu, và mời chung với các quan cùng cả hai thân tộc đôi bên bữa sau ngự yến tại đền vua. Vua đứng làm mai và cho phép làm theo lễ phép hôn nhân có đạo. Cũng thêm một dịp cho vua chúa nhìn biết lòng can đảm trung quân ái quốc, thẳng ngay của kẻ có đạo. Và từ đó vua ra sắc ban khen đạo thánh chúa Kirixitô và cho phép giữ đạo và phép đạo mặc ý mình”.

Về lời văn: Truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch có một lối văn bình dị, có thể nói là mộc mạc, đơn sơ và sáng sủa. Nó khác xa thứ văn cầu kỳ, gọt dũa, quý phái và phong nhã của Kim Vân Kiều, thứ văn dùng quá nhiều từ Hán Việt, làm người bình dân khó hiểu được mọi lời lẽ của câu chuyện. Đây là thứ văn bình dị và phần nào mộc mạc, nhưng không vì thế mà kém về một áng văn hay, vì lời văn của tác giả linh hoạt và lôi cuốn, thích hợp cho loại kể truyện. Cái bình dị và mộc mạc kia có giá, vì nó phục vụ cho ý đồ của tác giả; nó làm độc giả tin vào sự thật thà chân chất của người kể truyện và tính khả tín của câu truyện.

Tóm lại, đây là thứ văn rất “xuôi” đơn sơ và sáng sủa, nói lên được một cách khéo léo như một người “khéo kể truyện”. Văn này gần với văn của Lục Vân Tiên hơn, về về bình dị và lối dùng “văn nói của người bình dân”. Văn của truyện Lục Vân Tiên đáng quý

đáng mến đặc biệt ở chỗ đó, nó nói “ngôn ngữ dân gian, tiếng nói của người bình dân”. Theo nhận xét của một học giả Pháp nghiên cứu về văn học Việt Nam hồi cuối thế kỷ 19, thì không có lái đò nào, không bác nông phu nào ở miền Hậu Giang hồi đó lại không thuộc lòng từng chương, hoặc cả truyện Lục Vân Tiên. Tác giả đã dùng một cách tự nhiên những tiếng của người nhà quê; “qua... bậu”, “Đó... đây”, nhất là tiếng “Tàu” bình dân như “ca ca”, “tẩu tẩu”. Đọc lên nghe khoái vô cùng vì nó linh hoạt và có sức gọi cảm mạnh mẽ. Thế mà có những vị ưa thứ văn chương phong nhã như cụ Dương Quảng Hàm đã dám đưa tay sửa văn của cụ đồ, đổi “Qua xem tướng, bậu ngày thơ đã đành”, thành “Xin chàng qua đó một khi mới đành”, làm cho câu thơ thành ngó ngán, không còn khớp với ý trước sau. Rồi cụ Hàm sửa luôn hai câu rất sống động của cụ đồ: “Ca ca sao chẳng chịu đi, Về cho tẩu tẩu dễ khi xách đây” thành hai câu lằng nhách “Đại kha nhận lấy cho qua, để hầu hiền tẩu sớm trưa xách đây”. Tiện đây cũng xin nói là chúng tôi không tán thành việc sửa chính tả và cách phát âm, như bản Lục Vân Tiên của Ty văn hóa và Thông tin Bến Tre (1982) đã làm, đổi kiếng thành cánh, nầy thành này, thiệt thành thật v.v... Trước vì nghe nó lạc điệu quá, sau vì nó không ăn vận lắm. Chẳng hạn chữ này (câu 63) không cùng vần với chữ đây câu trước, và chữ thầy câu sau. Cụ đồ viết nầy cơ mà! Phải chăng vì thế đến câu 328 thì Bản Bến Tre để nguyên chữ nầy của cụ, không sửa ra này nữa?? Như thế là theo nguyên tắc nào? Thống nhất ngôn ngữ là điều cần phải làm, nhưng làm khi chúng ta viết lách và phát thanh hàng ngày bây giờ, không nên sửa lời văn của các tác phẩm lịch sử. Bởi vậy khi trích lời văn

của truyện Ông Gioang Ngô Kim Thạch, chúng tôi thấy cần để y nguyên những “that” (thác) như câu thơ đầu Hồi IV và “đổi chất” (đổi chác) rồi những chữ như mừng (mùng), nầy (này) v.v... để kính trọng lời văn của người xưa, đồng thời giữ nguyên được hương vị lịch sử của bản văn.

2. Truyện Việt Nam viết theo truyện Tàu và Tây phương:

“CHĂNG CÀ MUM”

Nguyễn Chánh Sắt

Nhận xét:

“Chăng Cà Mum” được đăng lần đầu trên Nông Cổ mín đàm từ số 151 ngày 26-3-1919 với nhan đề “Nghĩa hiệp kỳ duyên” ta với ghi chú của chính tác giả là “kim thời tiểu thuyết”. Truyện được đọc giả đương thời say mê và lấy ngay tên nhân vật chính trong truyện ra mà gọi thành tên tác phẩm. Truyện Chăng Cà Mum tương tự Đoạn Trường Tân thành của Nguyễn Du biến thành “Truyện Kiều” vậy.

Năm 1958, tuần báo Nhân loại (Chủ nhiệm chủ bút: Anh Đào, Thư ký tòa soạn: Ngọc Linh) ra bộ mới tại Saigon, đã đăng lại trọn truyện dưới nhan đề “Chăng Cà Mum”, cái tên đầu tiên “Nghĩa hiệp kỳ duyên” chỉ còn được ghi như chú giải phía dưới. “Nhân loại” đăng từ số một ngày 22-8-1958 và đăng hết vào số 8 ngày 15-12-1958: tư liệu chúng tôi hiện có là 8 số Nhân loại này, đối chiếu với bản in trong Nông cổ mín đàm mà chúng tôi đã đọc, chúng tôi không thấy khác nhau.

- Về hình thức, chúng tôi để ý tới hai điểm: Thứ nhứt là mốc dấu thời gian: truyện đăng lần đầu 1919, thời kỳ đầu tiên của tiểu thuyết Việt Nam viết theo kiểu Tây phương. Có lẽ chính vì thế Nguyễn Chánh Sắt mới

gọi tác phẩm của mình là “Kim thời tiểu thuyết” để phân biệt với các truyện Việt Nam khác viết theo lối chương hồi của tiểu thuyết Tàu - vào thời kỳ ấy vẫn chiếm số lượng đông đảo.

Nỗ lực mô phỏng tiểu thuyết Tây phương của ông khá thành công. Truyện gồm nhiều chương dài, ngắn khác nhau, mỗi chương có một nhan đề. Thí dụ phần đăng ở Nhân loại số 1, có các chương sau: Lâm Tri Viễn dụng mưu - một chước rất màu - Trịnh Thế Xương mắc kế. Những câu chuyện truyện kiểu Tàu cũng còn, nhưng không đáng kể. Thí dụ như vào đề chương “Trịnh Thế Xương mắc kế” tác giả đã viết như sau: “Đây nói về Trịnh Thế Xương từ ngày mất con đến sau, ngày ngày buồn bực nhớ thương chẳng cùng, sau nhờ có anh em bày biểu mới tìm lên Saigon, muốn một nhứt báo kêu rao, từ ấy đến nay trong lòng dầu dầu, hằng lóng nghe tin tức”.

- Về từ, xét về mặt chính tả, tác giả không quan tâm đến lỗi chính tả: nói sao thì viết vậy, nên sai khá nhiều. Có thể nói thêm: Chẳng Cà Mum là một câu chuyện kể và Nguyễn Chánh Sắt là một người kể truyện nhiều hơn là một tiểu thuyết gia. Nhưng về từ ngữ thì tác giả còn dùng khá nhiều từ ngữ cổ, nhất là khi tả nữ nhân.

Thí dụ như nhân vật nữ Đào Phi Dáng đã được tác giả tả như sau:

“Lần hồi ngày lụn tháng qua, bóng thiếu quang đưa rất lẹ thoát chút mà Phi Dáng đã 18 tuổi đầu, hình dung yếu điệu cốt cách phương phi, bá mị thiên kiều, ngu trần lạc nhạn. Mà ba mươi cái kiếp hồng nhan bạc mạng là lẽ tự nhiên. Cho nên khi nàng vừa trông “ra mã con gái rồi” thì tính không ưa bẽ trịnh tịch u nhàn dạ lại muốn những việc ong chường bướm chàng. (Ấy

cũng tại cha mẹ nàng mất sớm, không ai kìm thúc dạy răn, hễ con thất giáo phần nhiều là vậy đó). Lại thêm chơi bời giao thiệp với con nhà bất lương, bị những chị em bạn gái rủ quên rù ren, nên nàng tom góp bạc tiền cuốn gói bỏ bà dì theo chị em quá giang tàu đồ trốn xuống Châu Đốc”.

- Về không gian của truyện, tác giả đã chọn vùng Châu Đốc, với núi Sam, với dân Cao Mên sống xen kẽ với dân Việt: vùng biên địa khai hoang của miền Nam. Toàn bộ truyện xảy ra trong không gian này và với cùng từ cũ gọi là “nô địa”, cái gì cũng có thể xảy ra và trí tưởng tượng của tác giả có “khoảng trống” để tung hoành. Có “Chăng Cà Mum” không hề “e lệ nép vào dưới hoa” ra mắt “chàng” Trần Trọng Nghĩa mang súng cưới ngựa đi săn, mà là như sau:

“Bỗng thấy bên mé rừng có một đứa con gái Cao Man, cỡi trâu chạy như động phía sau có hai con beo rất to đuổi theo làm dữ. Trọng Nghĩa liền lấy bì đạn bắn hiệu nạp vô súng, đứng nép bên rừng chờ cho con trâu của nàng ấy chạy khỏi rồi hai con beo vừa tới, vội vàng giương súng ra thảy luôn hai phát bùm... bùm... hai con beo nhào ngựa dây tê tê, chết tươi đó. Trọng Nghĩa liền mang súng lên vai giục ngựa chạy theo mà kêu nàng lại...”.

Bởi thế nếu độc giả thời đó có say mê đọc “Chăng Cà Mum” cũng không có gì đáng ngạc nhiên - nhất là ngoài không gian miền Nam, còn là các con người thật của miền Nam cô Đào Phi Dáng, cô Chăng Cà Mum, là những con người của Việt Nam, không hề là cô Vương Thúy Kiều của “Gia Tĩnh triều Minh”, cô Kiều Nguyệt Nga của không biết miền Hà Khê nào bên Tàu.

- Khi đăng lại Chăng Cà Mum, tuần báo Nhân loại

có giới thiệu tác phẩm này, đánh giá khá chính xác. Chúng tôi xin trích lại:

“Trong rừng tiểu thuyết Việt Nam, trừ loại tiểu thuyết đánh nhau chí tử thì xem đi xem lại, chỉ có truyện Nghĩa hiệp kỳ duyên, tục danh là Chàng Cà Mum của nhà văn quá cố Nguyễn Chánh Sắt là hay số một về cốt truyện thôi.

Tác giả đã gom góp những tài liệu thật, nào tả anh chàng áp phe lưu manh, nào là những chuyện bất cóc người ở biên giới Miên Việt để xây dựng tài tình một cốt truyện hấp dẫn vô song.

Tiểu thuyết nói trên quý ở chỗ không bịa chuyện phi lý, mà vẫn lôi kéo mãnh liệt người đọc, cuộc sống thật, vượt bậc chuyện bịa về khía cạnh quyến rũ, lôi cuốn.

Tiểu thuyết này phổ biến rộng cho đến nỗi dân chúng đặt cho nó một cái tên khác là Chàng Cà Mum và Chàng Cà Mum là một nhân vật biến thành nhân vật điển hình ở miền Nam.

Thế nên, sau ba mươi năm được in lần đầu, trong quyển sách thuốc “Nhị thiên đường” tiểu thuyết này vẫn còn được nhắc nhở đến luôn, và người đọc sẵn lòng quên lối hành văn sáo và rỗng của tác giả để tiếp tục mến nó”.

- Nếu nhuận sắc lại cách hành văn (sửa chính tả, chấm dấu lại... thì Chàng Cà Mum sẽ trở thành một truyện tốt cho thanh thiếu niên hiện nay. Còn nếu cứ để nguyên như nguyên tác năm 1919, thì Chàng Cà Mum có thể sẽ là một cốt truyện có thể quay thành phim truyện Việt Nam - không những quyến rũ khán giả nội địa, mà còn có khả năng lôi cuốn độc giả nước ngoài.

“TÔ HUỆ NHI NGOẠI SỬ”

Lê Hoàng Muu

Nhận xét:

- Văn liệu hiện có là ấn bản in lần thứ nhì (2^e édition) publié par Đặng An Thân, Imprimerie de l'Union Saigon, Juin 1920, sách in làm 3 cuốn, mỗi cuốn trung bình 32 trang (việc chia cuốn này là do nhu cầu in ấn thương mại, không liên quan tới nội dung truyện).

- Tại trang 2 cuốn thứ nhứt, có kính lời của tác giả nguyên văn như sau:

“KÍNH LỜI

Cho khán quan rõ, ba thứ truyện:

1. Tô Huệ Nhi
2. Oán hồng quần
3. Oan kia theo mãi

thật hay. Nay tôi in trước Tô Huệ Nhi và Oán hồng quần mỗi thứ hai cuốn (nhứt và nhì) và sẽ tiếp cho trọn bộ giá 0đ25 xu.

Tại nhà in De l'Union và mấy nhà bán sách trong Lục châu đều có bán.

Nếu mua cuốn bài ca Giang Nam phụng cầu và Ân tình thứ nhì mà xem, vì có nhiều bài hay đúng”.

Nếu kính lời này giúp cho chúng ta biết số truyện Lê Hoàng Muu đã viết từ 1920 trở về trước, lại không cho rõ thứ tự sáng tác.

- Khác với “Oán hồng quần” là một truyện với nhân vật và khung cảnh miền Nam, “Tô Huệ Nhi” được đặt trong khung cảnh Trung Hoa trước cách mạng Tân hợi 1911: đây là một truyện Tàu do người Việt viết bằng chữ quốc ngữ cho người Việt đọc.

Đối với chúng ta bây giờ, sự kiện này là lạ lùng nhưng đối với ngày trước đó là truyền thống tiểu thuyết

của các nhà văn nho sĩ: không cú truyện Kiều, Lục Vân Tiên, Nhị độ mai... thậm chí đến cả Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn cũng đều cho xảy ra ở bên Tàu (làm như Việt Nam chưa bao giờ có chiến tranh). Sự kiện này phát xuất từ nhiều lý do, vì “phục Tàu” cũng có, nhưng có lẽ nhiều nhất là tại các tác giả muốn tránh đụng chạm tới vua quan thời phong kiến (thí dụ chỉ vì một bài thơ của con trai mà ông bố Nguyễn Văn Thành bị giết).

Lê Hoàng Muu sống dưới chế độ thuộc địa Pháp, về phương diện tư tưởng, văn nghệ văn hóa không khát khe cho lắm, viết gì thì viết miễn là đừng hô hào tập hợp vũ trang đánh Pháp là được rồi. Đó là về phía chính quyền. Còn về nội dung chính trị của Tô Huệ Nhi “ngoại sử”, chẳng có gì va chạm với Pháp được cả. Vậy chúng tôi giả thiết rằng có lẽ dân lúc đó khoái đọc truyện Tàu, thích bắt chước những nhân vật Tàu, nên Lê Hoàng Muu cũng viết truyện Tàu để hướng dẫn người đọc về hai điều:

1. Nên duy tân.

2. Tôn trọng tình yêu trai gái, lấy sự thỏa thuận của đôi trẻ là căn bản cho hôn nhân;

Đối với chúng ta bây giờ, việc duy tân, cổ võ nếp sinh hoạt Tây phương trong “Tô Huệ Nhi” không rõ nét và mạnh mẽ. Nhưng đưa tác phẩm trở về với hoàn cảnh 1920 thì lại khác.

Về điểm hai, Tô Huệ Nhi dứt khoát là rõ và cụ thể. Châu Kỳ Xương, Tô Huệ Nhi làm quen nhau trực tiếp, không có mai mối gì cả. Trong thời kỳ tìm hiểu thì gặp gỡ trực tiếp, tay đôi là thường. Cả hai đều kết với gia đình sẽ hứa gả cho người khác. Giải pháp tác giả đưa ra gỡ rối cho Châu Kỳ Xương quá dễ: vị hôn thê của

anh chết bệnh. Tô Huệ Nhi thì quyết liệt hơn: bỏ trốn để khỏi phải lấy kẻ mình không thương yêu. Riêng sự kiện bỏ trốn này, xét hoàn cảnh luân lý năm 1920 của Việt Nam, chịu ảnh hưởng Nho giáo còn rất mạnh, cũng đủ nhiều bậc cha mẹ cho “Tô Huệ Nhi ngoại sử” là đồi phong bại tục, cấm con cái đọc.

“OÁN HỒNG QUẦN” (PHÙNG KIM HUÊ NGOẠI SỬ)

Của Mộng Huê Lầu

Nhận xét:

- Văn kiện hiện có là ấn bản in tại Saigon năm 1920-1921 do Đặng An Thảo phụ trách xuất bản: Publié par Đặng An Thảo Saigon, Imprimerie de l'Union. Ngoài bìa, tên truyện chỉ đề là “Oán hồng quần ngoại sử”, vào trang trong mới đề đủ tên truyện là “Oán hồng quần, Phùng Kim Huê ngoại sử”.

“Oán hồng quần” được in làm từng tập, gọi là cuốn, mỗi cuốn trung bình 32 trang truyện, thêm vài trang quảng cáo, số trang dành cho quảng cáo không nhất định, có cuốn không có. Việc in thành từng tập này không tùy thuộc nội dung truyện, mà do nhu cầu xuất bản (có lẽ nhà xuất bản muốn giữ cùng một giá đề 0đ25 xu một cuốn). Bìa trình bày cổ kính, giấy bìa xấu và mỏng. Cầm tập truyện lên, mở xem thoáng qua, cũng có thể ghi nhận “Oán hồng quần” thuộc loại, ít nhất cũng là đúng cho kỳ xuất bản này, văn nghệ đại chúng, để phổ biến rộng trong nhân dân. Nhận xét này có thể xác nhận bằng danh mục những sách đã in của nhà xuất bản: truyện, bài ca, vè, phú... Chúng tôi xin ghi lại danh mục này (ở bìa cuốn mỗi cuốn), chỉ bỏ mục giá tiền.

“En vente à l’Imprimerie de l’Union (5), 157 rue Catinat, Saigon: 1. Ân tình đôi, 2 và 3. Bài ca ân tình ler và 2è, 4 và 5. Bài ca Giang Nam phụng cầu ler và 2è. 6. Bài ca nhị thập tứ hiếu, 7. Bài ca Sáu Trọng, 8. Bùi Kiệm mắc kế Nguyệt Nga, 9. Nữ hạnh (đàn bà đáng xem), 10. Phú di Tây, 11. Phú nàng dâu mẹ gia, 12. Về anh hà tiện, 13. Về chửi lễ hòa bình, 14. Về cô ba cô sáu đua xe máy, 15. Về dâu hu, 16. Về dâu dữ bị trời hành, 17. Về dâu chí hiếu, 18. Về gái giang hồ, 19. Về giải oan vợ chệch vợ chà, 20. Về heo điên cắn cô thợ may, 21. Về mẹ chồng kiện oan nàng dâu, 22. Về trời trồng, 23. Vịnh đòn bà dòi nay, 24. Âm mưu khỏi loạn, 25. Truyện Oán hồng quần (hay lắm), 26. Truyện Tô Huệ Nhi 1 và 3 (trọn bộ).

- “Oán hồng quần” được xuất bản năm 1920, trước Tổ tâm của Hoàng Ngọc Phách 5 năm, nên về câu văn cũng còn chịu nhiều ảnh hưởng của Nho học, nghĩa là còn biền ngẫu. Nhưng sự biền ngẫu này không nhiều cho lắm, và không có trong những đoạn tả hành động.

Ảnh hưởng Nho học rõ nét nhất trong cách dùng từ. Dù là từ tả người hay tả cảnh. Thí dụ như lúc giới thiệu mở đầu nhan sắc Phùng Kim Huệ: “Thiệt là đẹp như tiên nữ giáng hạ trần, xinh tợ Hàng Nga ly cung nguyệt. Nga mi, phụng nhân, ngọc cốt, thủy thần, dành cho vạn chường phong lưu, đáng mặt thiêng kiêu bá mị”. Khi con Sáu, người cai quản bày gái điểm nơi Kim Huệ mới bị lừa tới, nói về nghề làm điểm, đã văn hoa như sau: “Xét lại, nghề nào nhẹ cho bằng nghề treo giá ngọc, ăn no rồi đánh bóng, mượn lấy màu phấn son làm sóng gió thuyền”. Triệu Bất Lượng sau khi đã cứu thoát Kim Huệ khỏi ổ điểm, mang về nhà mình thì “chàng” có xung “ta” cũng được đi, nhưng để Kim Huệ

xung là “thiếp” thì không ổn: “Chàng đã chẳng nệ vết hương dưới đất, ra tay vớt thiếp trầm luân, nay chàng lại mò lượng hải hà, tuồng đến thun (6) già một cụm”.

Nhưng cũng cần ghi nhận ngay là không phải lúc nào “Oán hồng quần” cũng có giọng văn như vậy. Ngay về đối thoại, đa số là những câu thường nhật của dân Saigon 1920 với tất cả cái thô nhám, cụ thể và linh động của chúng. Tác giả đã có ưu điểm là để cho mục tử bà Tám Giệp, mục cai quản gái điểm Sáu Mươi Hai, bọn ma cô... nói bằng thứ ngôn ngữ của họ - có thể truyện mới quyến rũ người đọc.

- Mặc dù Nho giáo, cái học cũ đã có ảnh hưởng đến từ và câu văn của “Oán hồng quần” như vậy, nhưng truyện lại có phong dáng hiện đại về nội dung và bố cục. Cốt chuyện đặt trong phong cảnh thành phố Saigon hồi đầu thế kỷ 20 và diễn tiến của truyện theo cách thể tiểu thuyết Tây phương. Có thể nói “Oán hồng quần” là một tác phẩm sản phẩm của giao lưu văn hóa Đông Tây: nền văn hóa dựa vào Nho giáo cũ còn tác động khá mạnh nhưng văn hóa Pháp cũng đã chiếm phần ưu thắng.

- Điểm đặc biệt phải ghi nhận là tác giả bộc lộ ý hướng muốn viết “Oán hồng quần” như một truyện Thúy Kiều tân thời, hiện đại bằng văn xuôi. Không phải là mô phỏng, mà là một sự mượn ý chính, nhân vật điển hình rồi hiện đại hóa theo 1920. Vì tác giả không viết lời nhập đề hay tựa gì cả, nên chúng ta không được rõ ý định thực sự của tác giả ra sao. Có thật sự tác giả định qua nhân vật Kim Huê và tổ chức thanh lâu của Tám Giệp để gián tiếp phê phán chế độ thuộc địa Pháp hồi đó là chẳng khác gì “năm Gia Tĩnh triều Minh” chẳng?

- “Oán hồng quần” khởi nói cũng biết là hấp dẫn lôi cuốn độc giả thời đó. Riêng cuộc phiêu lưu của trinh nữ Phùng Kim Huê vào cõi thanh lâu Chợ Lớn là đủ ly kỳ rồi. Nhưng được một điểm tác giả không tả chân, không đi vào chi tiết cụ thể nên “Oán hồng quần” không có tính cách khiêu dâm. Nhưng, như nhiều tác giả miền Nam chịu ảnh hưởng Nho giáo trước đây, tác giả Lê Hoàng Muu của “Oán hồng quần” cũng thái quá trong vấn đề đòi hỏi giữ trinh tiết của phụ nữ. Thái quá đến mức độ bất chấp mọi thực tế khách quan, làm hại nhân vật cũng như một số đoạn văn.

Chúng ta có thể hiểu thái độ của Thúy Kiều khi bị lọt vào thanh lâu lần một vì dù sao Kiều cũng đã có người yêu thật sự là Kim Trọng, nghĩa là có đối tượng làm động cơ thúc đẩy. Còn Kim Huê đã yêu ai đâu?

Riêng về nhân vật Kim Huê, sự hư cấu của tác giả cũng có điểm trục trặc khó hiểu. Kim Huê là cô gái có học khá và là học tại trường Tây học do chính quyền thuộc địa Pháp đã mở. Sự kiện cụ thể chứng tỏ là khi địa phương mở “Nữ học đường” (dứt khoát không phải là trường dạy Nho giáo cũ), Kim Huê đã được mời làm nữ giáo viên. Kim Huê đã có danh thiếp mà chính tác giả đã “vẽ lại” nguyên văn trong “Oán hồng quần” như sau:

Mademoiselle P.K.Huê

Institutrice à l'Ecole des filles

Cochinchine Française Bến Tre

Vậy mà khi cô giáo Huê, cô “Institutrice” Huê, trốn nhà ra đi, lại gĩa từ cha bằng một bài thơ Đường luật như sau:

Nghĩ nổi mình thêm ngán nổi nhà

Đau lòng đòi đoạn giọt châu sa,

Đắng cay đành chịu bề con vịt,

Chua chạc chi khan tiếng mẹ già,
Chút phận bèo mây cam phận trẻ,
Ngàn trùng tơ tóc đội ơn cha,
Sáng soi nguyên có gương trời tỏ
Sùi sụt tường động lên bước ra.

Lúc này Kim Huê mới 17 tuổi. Năm năm sau, khi chồng chết, Kim Huê đã làm một bài văn tế với đoạn mở đầu như sau:

HỒI ÔI!

Đất lở non thê! Sóng xao bể ái!
Cửa âm dương mau rước khách đi về,
Đò tạo hóa vội đưa người qua lại.
Những tường trăm năm đá tạc,
Chữ xướng tùy cho trọn nghĩa keo sơn.
Nào hay một phút sao dời,
Con hội hiệp đã lìa duyên kim cái.
Kể ra đoạn thảm khôn cùng,
Nhắc lại tình thương khó giải...

“OAN KIA THEO MÃI”

của Lê Hoàng Mưu

Nhận xét:

- Văn liệu hiện có về cuốn này là ấn bản in tháng 8-1922 của Imprimerie Jh Nguyễn Văn Việt Saigon. Cách trình bày bìa, lối cắt tác phẩm ra từng cuốn nhỏ 32 trang... tương tự như hai tác phẩm trước (Oán hồng quần và Tô Huệ Nhi ngoại sử). Căn cứ vào nội dung truyện, “Oan kia theo mãi” có chiều dài như “Oán hồng quần” và cũng tương tự trường hợp “Oán hồng quần”, chúng tôi hiện nay chỉ mới tìm thấy phần đầu, gồm 3 cuốn nhất, nhì, ba.

Căn cứ vào bìa, ngoài tên chính là “Oan kia theo

mãi”, còn có thêm tên phụ ghi dưới là “Ba mươi hai đêm Hồ Cảnh Tiên tự thuật”. Tên đặt thì như vậy, nhưng dưới ghi rõ là Roman, publié par Lê Hoàng Mưu, Sous les auspices de Lục tinh tân văn.

- Khi phân tích và giới thiệu “Oán hồng quần”, chúng tôi đã nhấn mạnh tới điểm: Lê Hoàng Mưu viết văn phân nửa chịu ảnh hưởng lối viết truyện lối cổ của Việt Nam, Trung Hoa, phân nửa chịu ảnh hưởng của Tây phương. Nói về tỉ lệ thì như vậy nhưng giao lưu Đông Tây chưa nhuần nhuyễn, chưa trộn lẫn. Có thể nói ở nhiều đoạn của “Oán hồng quần”, Đông với Tây coi như dầu với nước, khá phân minh. Tiêu biểu nhất là ở phần đầu, các ngôn ngữ là của văn học cổ, nhưng sang phần sau khi mật thám can thiệp điều tra, tòa án thụ lý, phân xử lại là của Pháp (nhiều chỗ như là dịch từ Pháp ngữ sang).

- Có thể nói đối với các tác giả khác, thí dụ với Hồ Biểu Chánh, việc phân tích, đánh giá ảnh hưởng cũ, mới, Đông Tây đòi hỏi ở người làm một khả năng chuyên môn cao. Nhưng với “Oán hồng quần” thì việc này lại khá dễ dàng. Sang tới “Oan kia theo mãi” viết sau “Oán hồng quần” ít nhất là 2 tới 3 năm, thì hiện tượng dầu - nước phân minh đã giảm mạnh: Lê Hoàng Mưu đã ngả hẳn về lối viết tiểu thuyết của Tây phương, từ ý đến diễn tiến tạo dựng nhân vật. Các nhân vật của “Oán hồng quần” có thể làm nhiều việc phi thường, Phùng Kim Huê có thể bò chui rúc trong cống Chợ Lớn vài tiếng mà không thấy tác giả tả nàng sau đó đẹp gái ra sao, tắm tấp tểnh uế thể nào... Sang tới “Oan kia theo mãi”, tiếp thu hơn nửa kỹ thuật viết của Tây phương, nhân vật chính Hồ Cảnh Tiên nghe tin bố mẹ cùng chết vì dịch tả, leo tường trốn trường mà ra, cực kỳ bối rối,

vậy mà vẫn thấy đói: “Lê Quí hữu ôi, bụng đói xếp ve cả đôi ba ngày, bắt đắng mùi thơm ngát, tự nhiên biết thèm, sức ước ăn hết nổi hết trở. Bởi vậy, khi bước vào vừa ngồi xuống ghế, tôi liền kêu quán bảo chiên một đĩa ô-mo-lê-t, hai miếng cà-to-lê-t, múc một đĩa ra-gu, dọn để một bàn, bánh rượu có đủ”.

- Về phương diện nhân vật: Phùng Kim Huê (Oán hồng quân) Tô Huê Nhi (Tô Huê Nhi ngoại sử) còn đều là những nhân vật được tạo dựng theo mẫu anh hùng liệt nữ cổ điển, cùng kích tặc và khuôn mẫu với Kiều Nguyệt Nga. Sang đến “Oan kia theo mãi”, nhân vật chính Hồ Cảnh Tiên chỉ còn là một tiểu công chúa thời Pháp thuộc với cuộc đời không có gì là ghê gớm: đi học, đi làm, lấy vợ đẻ con, mê cờ bạc rồi mê gái... Nếu không có tính ghen bóng gió ghen liều đến độ giết vợ thì... không thành truyện tiểu thuyết. Vợ Hồ Cảnh Tiên là vợ hiền nhưng cư xử thường thôi - như rất nhiều bà vợ khác trong cùng hoàn cảnh. Còn “kiều nữ” Ba Tư (tên là Ba Tư, chứ không phải người nước Ba Tư) thì cũng có cư xử tai quái điểm đàng, nhưng cũng không phải là quá đáng. Xây dựng nhân vật như thế cho “Oan kia theo mãi”, Lê Hoàng Muu đã ngã dút khoát về phía Tây phương.

- Về khung cảnh cũng vật: Tả cảnh Phùng Kim Huê rời Bến Tre lên Chợ Lớn, tác giả còn có miêu tả như “ngàn dặm quan san”. Còn khung cảnh của “Oan kia theo mãi” đã được ghi lại tương đối hiện thực. Cảnh nào cụ thể ra cảnh đó chứ không còn thứ khung cảnh ước lệ nữa.

- Khả năng miêu tả phân tích tâm lý của Lê Hoàng Muu khá cao. Có thể nói “Oan kia theo mãi” là tiểu thuyết tâm lý đầu tiên (1922) viết bằng văn xuôi theo

kiểu Tây phương của Việt Nam.

- Ghi nhận thêm: lối đặt câu của Lê Hoàng Mưu đã gọn, ngắn như thể hệ 1930-1940.

“NGƯỜI BÁN NGỌC”

của Lê Hoàng Mưu

- Văn liệu hiện có là ấn bản do nhà in Dục Lưu Phương, 158 Rue d’Espagne Saigon xuất bản năm 1931.

Bìa trước có ghi từ trên xuống dưới “Ái tình tiểu thuyết “Người bán ngọc”, tác giả: Lê Hoàng Mưu - Tranh minh họa với lời chú giải “Người bán ngọc bày mưu mua ngọc, Kẻ vô tình mắc kế say tình” - Tên và địa chỉ nhà xuất bản - Góc trên bên phải để giá tiền 0\$50. Tranh minh họa nét vẽ non nớt không nghệ thuật, vẽ khuê phòng của Hồ phu nhon trang trí kiểu Tàu phù hợp với nơi xảy ra truyện là Tô châu, nhưng hai phụ nữ trong tranh lại ăn mặc như phụ nữ miền Nam đầu thế kỷ 20 và kiểu tóc hoàn toàn phụ nữ miền Nam.

Bìa sau, nhà xuất bản Dục Lưu Phương liệt kê tên 14 sách đã xuất bản cùng giá tiền mỗi cuốn - tác phẩm hơi dài cắt ra thành nhiều cuốn có số trang khoảng 80. Ngắn nhất, in thành một cuốn duy nhất là “Vì nước hoa rơi” của Phạm Minh Kiên dài nhất là “Trường tình bí mật” của Dương Minh Đạt 12 cuốn. Trong danh mục này có liệt kê 2 tác phẩm nữa của Lê Hoàng Mưu: “Đêm rối người tội tử hình” và “Đầu tóc muộn”.

“Người bán ngọc” dài khoảng 370 trang, gồm 6 hồi. Tuy chia làm chương hồi như truyện Tàu nhưng từ bố cục tới kỹ thuật viết lại theo Tây phương. Khi giới thiệu “Oán hồng quần”, chúng tôi thấy tính cách của nửa

Tàu nửa Tây của Lê Hoàng Muu. Nhưng với “Người bán ngọc”, phần ảnh hưởng Tây phương đã chiếm ưu thắng. Ngay về cách dùng từ đã thấy bớt dùng sáo ngữ cổ và câu đã rõ ràng.

Tác giả định loại cho “Người bán ngọc” là ái tình tiểu thuyết rất đúng, vì đây chỉ là một truyện tình, tình tiết ly kỳ. Nhưng điểm trội bật của “Người bán ngọc” là ái tình được diễn tả ở đây thiên về tình dục. Bộ tam da cổ điển trong truyện là người tình Tô Thường Hậu, người chồng Hồ Quốc Thanh, người vợ Hồ phu nhân khi yêu nhau đã yêu vừa bằng trái tim vừa bằng cái giống của mình. Dĩ nhiên hậu sinh hiện đại không có dị nghị về một quan điểm như vậy, nhưng vào thời Lê Hoàng Muu thì hẳn là quá mới mẻ, táo bạo. Đồng thời với tác giả và sau đó cả 10 đến 15 năm, ái tình do một Hoàng Ngọc Phách, hay sau đó với cả Nhất Linh diễn tả vẫn còn lãng mạn, nghĩa là phiến diện lắm. Tố Tâm Loan đều chỉ là những hình nét thủy mặc và khi yêu mới chỉ có phần hồn chưa có phần xác. Phải vượt qua mốc đầu 1939-1940, với Vũ Trọng Phụng, chúng ta mới thấy tình yêu được diễn tả theo quan điểm của Lê Hoàng Muu trong “Người bán ngọc”. Tác giả đã giành rất nhiều trang để tả cảnh Tô Thường Hậu giả gái để được ngủ chung với Hồ phu nhân rồi lén la dấn tới chỗ giao hợp - mức độ tả chân kể như bằng đoạn Vũ Trọng Phụng tả Nghị Hách hiếp Thị Mịch trong “Giông tố”. Nhưng “Giông tố” không phải là dâm thu và “Người bán ngọc” của Lê Hoàng Muu cũng vậy.

Xét chung những đoạn tả chân nhất về tình yêu nam nữ của cả hai nhà văn Việt Nam này, nếu đem so với các nhà văn quốc tế, giải Nobel văn chương, như Camus, Cholókhov... thì cũng chỉ là đại khái, và không

thấm vào đầu nếu so với một nhà văn quốc tế khác, cũng giải Nobel, là J.P.Sartre. Vậy điều đáng kể là Lê Hoàng Muu đã viết như thế từ trước 1930.

Về mức độ và kỹ thuật diễn tả thì “Người bán ngọc” dứt khoát là của Lê Hoàng Muu rồi. Nhưng về gọi ý, việc Tô Thường Hậu giả gái làm cho chúng tôi nhớ đến một truyện trong “Liêu Trai chí dị” của nhà văn Trung Hoa Bồ Tùng Linh. Theo truyện này thì có cả một môn phái giả gái để trà trộn vào các khuê phòng làm truyện dân bôn, và tên giả gái trong truyện Liêu Trai đã bị ông chồng phát hiện chỉ vì giả gái thành công quá làm ông chồng mò vô định gó gạc... cô bạn quý của vợ mình! Truyện của Bồ Tùng Linh chỉ có vậy; còn với “Người bán ngọc”, việc giả gái chỉ là một mưu kế ở chặng đầu một mối tình thấm thiết và sôi nổi mà Tô Thường Hậu giành cho Hồ phu nhon. Về sau, chúng kiến cảnh Tô Thường Hậu chịu bao nhiêu cực hình mà không chịu khai sự thực chỉ vì muốn bảo toàn danh giá (bề ngoài) của Hồ phu nhon, ít ai có thể nghĩ ngờ tình yêu nhân thực của nhân vật này.

Dù Lê Hoàng Muu chỉ định viết một truyện tình, nhưng “Người bán ngọc” vẫn phản ánh xã hội Trung Hoa sau cách mạng 1911. Tôn Văn và Quốc dân đảng chỉ mới thành công trong việc lật đổ triều đại Mãn Thanh và thống nhất Trung Quốc. Sự thống nhất này chỉ tương đối thôi vì người kế nghiệp Tôn Văn là Tưởng Giới Thạch không dẹp nổi tàn dư phong kiến còn quá mạnh. Trên danh nghĩa thì chế độ sứ quân không còn. Nhưng trên thực tế họ Tưởng chỉ đạt tới một sự thỏa hiệp. Các sứ quân nhận các chức quan của chánh phủ Dân quốc nhưng vẫn còn khá tự trị trong vùng lãnh địa cũ. Bởi thế mới có nhân vật ông chồng Hồ Quốc

Thanh còn trẻ măng đã làm Đê đốc Mã binh. Nhưng Trung Hoa đã có những nỗ lực duy tân trước Việt Nam, nên đã đào tạo được một thành phần trí thức mới mà Phủ doãn Trương Tử Minh là tiêu biểu. Thí dụ khi nói về vụ giết ti nữ Đào Anh, Trang Tử Minh đã nói thẳng với Hồ Quốc Thanh: “Tuy vậy cũng là một mạng người. Nếu lấy phẩm mà nói, thì nó cũng một người trong vũ trụ. Phép công há lấy chỗ sang hèn giàu nghèo mà bỏ quan cho nặng”.

Trang Tử Minh cũng thẳng thắn tố cáo sự đạo đức giả, danh dự bề ngoài của tàn dư phong kiến: Có vợ ngoại tình mà không dám ngay thẳng trừng trị vì sợ dư luận biết. Bởi thế Trang Tử Minh phê bình Hồ Quốc Thanh như sau:

“Còn nữa, Đê đốc há quên mình là danh thụ thượng, quyền thế một tay hay sao? Mạng phụ đầu, trong con Đê Đốc vắng mặt, không giữ trọn tiết trinh, gây tình trăng gió, Đê đốc về hay ra, tra hỏi phân minh, tội tình tỏ rõ rồi, Đê đốc có quyền tha giết trong tay, lựa phải toan kế độc, lập mưu sâu, gạt mạng phụ canh khuya xuống hầm, rồi theo mà hại. Như vậy đó Đê Đốc mới nghĩ cho phận Đê Đốc làm chồng xứng đáng vô chỗ nào? Đã chẳng thương nhược chất liễu bồ, lại chẳng tưởng duyên kim phận cải. Ấy là chồng bất chính đó.

Cho đến Tô Thường Hậu là một đứa tiểu nhân, nó không tội tình gì (7), Đê Đốc muốn giết, đòi vào mà giết cũng được, huống chi nó đã phạm thượng, lấy dinh cấm làm hảo cừu, giả gái vào dâm mạng phụ, thì tội đã đáng rúng đầu rồi, có sao Đê Đốc lại không bắt nó vào, hài tội lôi nó ra mà giết phút nó đi, Đê Đốc lại mượn cái thầy của Hồ phu nhon để làm có vu oan giá họa.

Đường ấy, Đô Đốc làm quan bất công đó”.

Tuy nhân vật chánh là người bán ngọc, nhưng người đọc có lẽ thương cảm nhiều Hồ phu nhon, một phụ nữ tội nghiệp. Ai ở hoàn cảnh nàng chắc cũng sa ngã như nàng. Người đọc thương Hồ phu nhon như thương vợ Hồ Cảnh Tiên trong “Oan kia theo mãi”.

Trong những nhà văn miền Nam trước năm 1930, theo nhận xét của chúng tôi hiện nay, có hai nhà văn có tài miêu tả tâm lý con người: Hồ Biểu Chánh và Lê Hoàng Muu. Nhưng Hồ Biểu Chánh còn hay để chủ đề luân lý bẻ lệch tâm lý nhân vật, còn Lê Hoàng Muu, ít nhất là trong “Người bán ngọc”, đã “tôn trọng” các nhân vật của mình. Những đoạn tả tâm trạng Tô Thường Hậu nhờ giả gái mà được nằm chung giường với Hồ phu nhon, hoặc tả tâm trạng ông chồng ghen Hồ Quốc Thanh, vừa muốn giết vừa tiếc vợ đẹp... là những đoạn hay. Các nhân vật phụ như Lão bà nghèo khổ ham giàu, anh thơ lại tận trung với chủ Hồ Lăng cũng đều được mô tả tự nhiên, khéo léo.

Trong tiểu thuyết của Lê Hoàng Muu, còn thấy một nét khá rõ nét là xu hướng tả chuyện đường xa xứ lạ (exotisme). Ở “Oan kia theo mãi” tác giả đưa người đọc qua đất Lào với thác Khôn nổi tiếng, tả cuộc sống của một công chức nhỏ giữa đám Việt Kiều.

Ở “Người bán ngọc” tác giả đưa người đọc sang tận Tô Châu, nơi nổi tiếng có nhiều giai nhân sắc nước hương trời.

3. Truyện Việt Nam viết theo Tây phương

TRUYỆN TRÌNH THÁM

Có lẽ đây là loại truyện Tây phương được du nhập sớm hơn cả, nhưng không phải đợi đến khi tiếp xúc

với văn học phương Tây, người đọc ở Nam Kỳ mới biết loại truyện này. Ngay từ đầu thế kỷ, trong những năm đầu Nông cổ mín đàm, Nguyễn Chánh Sắt đã giới thiệu nhiều truyện điều tra án mạng, tội phạm đủ loại trong các sách báo Trung Quốc, như Long Đồ Công án. Dĩ nhiên Nguyễn Chánh Sắt cũng nhảy bén với các hình thức dịch nhiều truyện, phim Mỹ đăng trong Nông Cổ mín đàm hoặc in thành sách. Chúng tôi trích giới thiệu hai lời nói đầu của ông: Một phỏng dịch một truyện Mỹ và một phóng tác sau khi xem một phim Mỹ.

Trình thám tiểu thuyết:

Lời nói đầu. Nguyễn Chánh Sắt. Nông cổ mín đàm. 1-11-1917.

“Từ xưa đến nay trong việc tra thẩm án tù chẳng có án nào khó hơn là án mưu sát, dầu cho những án không lai không lịch không có không bằng đi nữa thì cũng dễ thẩm tra hơn những án mưu sát. Vì những đứa mưu sát ấy trước khi nó giết người nào, thì nó đủ đồ mưu thuyết kế sắp đặt đầu đồ cho kín nhem mưu phần, có ít nữa cũng là một năm hoặc năm bảy tháng rồi nó mới dám ra tay, cho nên hễ chừng nào nó ra tay rồi nó dễ chi mà tìm cho ra mới được.

Bởi vậy nội bên côi Á Đông ta đây tự cổ chí kim chỉ nghe có một ông Bao Long Đồ là người Trung Quốc thẩm án như thần mà thôi, chỉ như nay là đời văn minh thế giới bên Âu châu với Mỹ châu lại sinh ra nhiều tay trình thám rất tài, dầu cho những án mưu sát khó dễ thế nào, mấy ông ấy cũng lần mò mà tìm cho ra mối. Như mới đây tại Mỹ quốc có một cái án mạng lạ lùng, tôi dịch ra đây cho chư khán quan xem thử cho biết cái tài trình thám của người Mỹ trong đầu 20 thế kỷ này rồi khán quan hãy sánh thử mà coi, thiệt

chẳng khác chi tài Bao Chuẩn. Vậy từ đây mỗi kỳ tôi mỗi đăng tiếp luôn hoài cho đến chư khán quan xem cho tiêu khiển, tương cũng chẳng phải là điều vô ích.

Trình thám tiểu thuyết: “Thằng ăn trộm mặc áo đen” Nông Cổ mín đàm (23-7-1920)

Phàm làm thi là một việc khó, nhưng mà làm thi không chữ lại càng khó hơn; Còn dịch sách cũng là một việc khó, mà dịch sách không chữ lại càng khó hơn nữa. Thi không chữ ấy là tranh lựa. Còn sách không chữ ấy là hát bóng. Và lại hát bóng là chỗ để cho người ta mò mang trí hóa, lại cũng là một chỗ để làm cho người ta giải muộn, vì trong ấy có chớp ảnh mà trang ra nhiều phường thiết nghiệp, như là nghề làm sắt, nghề làm giấy, nghề làm đường, nghề làm rượu nho, nghề lấy dầu lửa, nghề trồng cây, cùng là nghề đánh cá, và các nghề cần dùng trong buổi cạnh tranh này. Huống chi những sao xuyên phong cảnh bên Âu bên Mỹ cùng khắp hết trong ngũ đại châu, ta bà thế giới, tưởng khi trong một đời ta cũng khó mà trông mong lịch thiệp cho cùng cho tốt được, nhưng hễ ta thường vào mấy rạp hát bóng rồi, thì sẽ thấy được sao xuyên phong cảnh cùng là thấy mọi nhơn vật khắp cả toàn cầu, nào có khác chi như thần lịch kỳ cảnh, nó làm cho ta hoang tâm duyệt mục là dường nào.

Bởi thế cho nên chẳng chi thích cho tôi hơn cho bằng xem hát bóng; có xem hát bóng tôi mới được thấy nhiều chuyện ly kỳ huyền biến của phường đạo tặc, cùng nhiều việc cơ trí nhiệm màu, và khí đóm hào hùng của nhà trình thám bên Âu bên Mỹ, đáng ghê, đáng sợ, đáng kính, đáng khen.

Nhưng xem rồi mà hiểu lấy biết lấy một mình thì thiệt chẳng ích chi, nên nay tôi phải liệu công mà dịch

thuật một truyện trinh thám này ở bên Mỹ quốc Huế Kỳ, gọi là “Thằng ăn trộm mặc áo đen” để cho lục châu chư quân tử nhân quan hồ duyệt.

1. CHỖN CÁO TỰ SỰ

của Michel Tinh

Tư liệu chúng tôi hiện có là ấn bản do Phát Toán Librairie Imprimerie, 55-57-59 Rue d'Ormay Saigon xuất bản Octobre 1910. Dưới hàng chữ lớn đề tên truyện CHỖN CÁO TỰ SỰ có thêm hàng chữ “La petite biographie de Michel Tinh par lui même” (8). Một điều thường thấy các tác giả ghi thời đó ở phần giữa bìa là một hàng chữ nhỏ: “Nếu quyền nào của tôi phát ra mà không có ký tên tôi, thì không gọi là sách thiệt của tôi”. Phía dưới quả thật có chữ ký của tác giả (không quá kỳ như Michel Tinh, các tác giả khác của Nam Kỳ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đều có những lời “căn dặn” khá kỹ về tác quyền, bản quyền. Có thể lý giải là trước đây, thời văn học còn ghi bằng Hán, Nôm... vấn đề tác quyền bản quyền chưa hề có. Một tác phẩm được sáng tác xong, là kể như thuộc tài sản quần chúng, tập thể. Có thể đoán chắc rằng trong khi những nhà văn bên phương Tây cùng thời với Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu đã có tác quyền thành nền nếp luật lệ, thì hai cụ ở Việt Nam không hề được lãnh một quan tác quyền nào, và khi tác phẩm bị sửa đổi lung tung, hai cụ chắc cũng không biết kiện ai và kiện ở đâu. Bởi thế khi viết truyện theo kiểu Tây phương, phải chăng các tác giả tiền phong mới phải cẩn thận du nhập cả vấn đề tác quyền vào Việt Nam?).

Lật bìa vào trang trong, có lời kính cáo của tác giả (có 4 dòng) dưới đề Saigon, le 18 Septembre 1910. Với

con số 1910, chúng ta có thể tạm xếp cho đến khi tìm ra tư liệu nào cùng loại, cũ hơn CHỖN CÁO TỰ SỰ vào tác phẩm sớm hơn cả của loại hồi ký viết theo kiểu Tây phương với lối văn nói sao viết vậy, kể các sự kiện và tâm tình các nhân vật rất “con người”.

Tác phẩm dài 37 trang, chia làm 15 đoạn. Cuối đoạn chót có đề Fin du premier volume (4). Trong 10 đoạn đầu, nội dung kể lại thời thơ ấu vất vả và khổ sở của mình, tác giả làm chúng ta nhớ tới “Những ngày thơ ấu” của Nguyên Hồng xuất bản khoảng 30 năm sau ở miền Bắc. Bút pháp, kỹ thuật viết... xét chung rất có tính hiện thực quen thuộc với chúng ta hiện nay. Có thể nói Michel Tinh là nhà văn tả chân hiện thực vào những năm đầu thế kỷ 20. Đọc CHỖN CÁO TỰ SỰ, chúng ta được biết rất rõ sinh hoạt của nông dân ven biển của Nam kỳ cuối thế kỷ 19 về nhiều phương diện, nhất là việc học hành thì biết đến chi tiết. Do cách viết, CHỖN CÁO TỰ SỰ là một “Gia huấn ca” lấy cuộc đời gian truân của người cha để dạy con. Hoặc như một thứ gia phả, vì tác giả kể rõ tên cha mẹ họ hàng nội ngoại, nghề nghiệp, chỗ ở của họ, ngày tháng xảy ra các việc.

Qua những trang ký ghi những sự việc thật, người thật, người đọc ngày nay có thể hiểu đôi chút những tục lệ ở thôn quê miền Nam như đám tang, đám cưới, tục chồng đánh vợ v.v...

Tác giả theo tây học và thiên chúa giáo, nhưng cho thấy vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề nghĩa tư tưởng nho học, tin vào triết lý ở đời có lúc thanh lúc suy, làm điều lành được hưởng điều lành, làm điều thất đức phải chịu hậu quả những tai họa sẽ xảy đến, nên phải biết nhẫn nhục, chịu đựng hy vọng khi gặp khó khăn thử thách.

Tác giả đặc biệt đề cao lòng biết ơn, nhất là biết ơn những ông thầy là người dạy điều nhân nghĩa và lấy bản thân mình mà nêu gương đạo lý.

Mục đích viết tập ký này là “có ý nhắc tích để lại cho con cái tôi nó được biết điều tâm khổ của cha mẹ nó đã chịu mà cũng bền lòng gấn chí lo học hành cho đến nay, làm việc kiếm tiền được mà nuôi lại nó cho ăn đi học”. Còn đối với người đọc thì tác giả đã bày tỏ những lời khiêm tốn ở trang đầu: “Kính cáo. Vốn tôi là một học trò hèn khó hồi lúc thiếu niên, nên việc học hành còn thua thót. Nếu tôi có chép ra điều chi sai lỗi, xin chư vị khán quan hãy lấy lòng rộng dung và chớ bắt bẻ tôi là đứa đã dung tài trong việc học.”

2. KIM THỜI DỊ SỬ

của Biển Ngủ Nhy

Tư liệu chúng tôi hiện có là cuốn thứ nhứt của KIM THỜI DỊ SỬ do Imprimerie Moderne L. Héloury S. Montégout xuất bản Aouât 1921 Saigon, giá đề 0đ50. Cũng như nhiều sách cùng thời xuất bản tại Nam Kỳ, ngoài bìa chữ Việt Nam kẻ chữ Pháp: Nhan đề truyện và tác giả được ghi “Kim-Thời dị-sử par Biển Ngủ Nhy”, giữa bìa có hàng chữ Tous droits réservés (9). Nhưng trước khi vào truyện ở trang 4, nhan đề tác giả được loan báo lại như sau: KIM THỜI DỊ SỬ của Biển Ngủ Nhi đặt. Chữ Nhy - chữ Nhi và hai gạch nối ở tên truyện lại biến mất. Sự kiện này biểu lộ hoặc sự cấu thả của nhà xuất bản, hoặc sự không quan tâm lắm đến chính tả của tác giả.

Chính truyện KIM THỜI DỊ SỬ chỉ chiếm 77 trang, trong tổng số trang của cuốn sách: quảng cáo chiếm 24 trang còn lại. Riêng sự kiện này chúng tỏ tính quần

chúng và sự phổ biến rộng rãi của cuốn sách - đúng như lời người viết bài Tiểu tự cho sách: “Rõ ràng là một bốn truyện rất thích hợp thời nghi vậy”.

Sách chỉ có một bài giới thiệu, nhan đề Tiểu tự, chiếm đúng một trang (trang sau là quảng cáo của Banque Industrielle de Chine, Trung Pháp thiết nghiệp ngân hàng - Đại Pháp - Nặc danh công ty tu bốn 150 triệu quan, rồi mới tới trang đầu của truyện), do Nguyễn Kim Đính, Tổng lý “Công luận báo”, Hội đồng thành phố Saigon, viết Saigon ngày 6 Aouât 1920. Theo lời ông Đính thì:

“Truyện KIM THỜI DỊ SỬ vốn của ông Biển Ngủ Nhy, đã ấn hành trong báo Công luận từ tháng Octobre 1917 mà nay lại còn đăng tiếp theo nữa. Những người có đọc thì đã công nhận cái tài văn trộm như Ba Lâu thì trên đời có một, còn trí mưu của sắp hạ thủ thì dưới thế không hai... “Nay ông Biển Ngủ Nhy in truyện KIM THỜI DỊ SỬ ra nguyên bốn đây vốn chẳng phải mua danh chắc lợi chi, ấy là chiều theo ý muốn phần nhiều chư vị khán quan của tề báo gửi thư đến mà tỏ rằng, coi trọng nhứt trình từ khúc từ đoạn như vậy lấy làm ước lòng nên tôi mới dốc sức và chung cùng với ngài mà in ra đây đăng giúp vui cho chư độc giả trong cơn rỗi rảnh”.

“Giúp vui cho chư độc giả trong cơn rỗi rảnh”, chứ không phải là làm văn học nghệ thuật với mục đích cao xa nghiêm túc, hướng dẫn, duy tân hay cải tạo nhân sinh gì cả. Đây là thứ feuilleton, thứ truyện giải trí cho độc giả là trước hết, nội dung và tác động tính sau. Nếu ta không chê “Les trois mousquetaires (10) của A. Dumas thoát kỳ thủy cũng là Feuilleton để gần đây còn dịch sang Việt ngữ, thì cũng không nên có

thiên kiến với KIM THỜI DỊ SỬ đăng từng kỳ trên báo.

Tuy vậy, vẫn trong Tiểu tự, ông Đinh phê phán: “Tuy truyện này là truyện đạo tặc mà không hại cho phong hóa” vì nhân vật chính Ba Lâu cùng đồng đảng chỉ lấy của nhà giàu và chia xẻ cho kẻ khốn cùng. Sau cùng lại còn biết cải tà qui chánh. (“Nhà giàu” đây không phải dân thường mà là tư bản Pháp, là Chà - thú tư bản đáng ghét nhất vì chỉ chuyên xuất tiền cho vay lãi nặng). Bởi thế ông Đinh kết luận bài Tiểu tự của mình bằng đoạn sau:

“Thiết tưởng ai coi truyện này rồi thì tất nhiên nghĩ rằng: nếu nửa gian giáo mà dựng sự nghiệp được bền bỉ cùng là những người cầm của ấy mà bảo toàn tánh mạng được thì trên đời này những người hiền lương chỉ hợp gió tây mà thổi, rồi ắt lòng sẽ dần lòng cứ đường ngay nẻo thẳng mà đi vậy”.

Lật bìa KIM THỜI DỊ SỬ ra, độc giả (chữ thời đó gọi là khán quan) chờ đợi trang đầu của truyện, hoặc cùng lắm là bài giới thiệu, thì gặp các bài quảng cáo liên tiếp 6 trang như sau:

- trang 1, 2 quảng cáo dầu Nhị Thiên Đường.
- trang 3 quảng cáo “Sách báo nên đọc”, về vệ sinh sinh dục
- trang 4 quảng cáo hiệu sửa máy và tủ sắt, hiệu bán rượu cô nhắc (cognac).
- trang 5 và 6 quảng cáo hiệu “Pharmacie Shang hai” của Triệu Cương.

(Ở cuối sách cũng có các trang quảng cáo đa số là các dược phòng Trung Hoa, các tiệm nữ trang, tiệm may, khách sạn).

Chúng ta cần lưu ý tính chất đặc biệt của lối phổ cập văn chương đương thời, nếu lấy nhãn quan xã hội

học - văn học nhìn xuyên qua các trang quảng cáo trong cùng một ấn phẩm sẽ hiểu rõ thêm hoàn cảnh, xuất xứ của sáng tác, của tác phẩm.

Đúng về nguồn vốn cũng như tên người chủ trương các cơ sở có quảng cáo trên, ta thấy nổi bật sự kiện: tư bản Pháp và tư bản Tàu đã nắm giữ vai chủ chốt của kinh tế Nam kỳ. Họ đã liên kết với nhau chặt chẽ, trên cao thì như Banque Industrielle de Chine với Tổng lý L. Lasseione, vừa vừa thì như Société Anonyme Modern Garage nói trên, Giám đốc là Lim Hong Beng và Giám đốc kỹ thuật là Louis Jud, thấp như rượu Cognac Ch. Jobit Co thì cũng do Lim Hong Beng Co làm đại lý.

Người Việt, dân Nam Kỳ lục tỉnh, hầu như chỉ hiện diện rất khiêm tốn trong nền thương mại cũng như kỹ nghệ nhẹ mới xuất hiện ở xứ này. Vậy đa số ở nông thôn thì lo làm nông dân chân lấm tay bùn, ở thành phố thì làm công nhân. Những nguồn lợi tức lớn lao, do thành phẩm sức lao động của họ tạo ra thì họ được phân phối rất ít.

Bị bóc lột trước mắt và cụ thể như thế, dân Việt Nam chưa có lối thoát nào khác, ngoài ước mơ. Ước mơ lớn là cách mạng thì chưa rõ nét và phổ biến, vậy chỉ còn ước mơ nhỏ, tạo dựng dễ dàng từ các truyện võ hiệp Tàu, đó là kẻ “thể thiên hành đạo”. Trong hoàn cảnh của Nam Kỳ 1917-1921 với đèn khí, xe hơi... nơi thành phố đã được xây dựng lại theo kiểu Pháp; thì chỉ có thể là Ba Lâu, tên đạo tặc hài hiệp, một thứ Robin des Bois, theo từ của chính tác giả *Biến Nghê*”Nhy thì là “Ba Lâu ròng nghề đạo tặc (ăn trộm nhút hạng)“.

Kẻ thể thiên hành đạo đặt trong khuôn khổ Saigon - Nam Vang này, chỉ có thể xuất qui nhập thần để lấy trộm của tư bản Pháp, và cao hơn, âm mưu có tổ chức cướp

tiền của Chà. Một lối thoát thật nghèo nàn, và bi thảm nữa, nhưng không phải không đáp ứng được, dù một phần, cái thường được gọi là “khát vọng của thời đại”.

Lấy của của tư bản Pháp, để hiểu thôi. Còn “Chà”, sao lại là đối tượng thù ghét!

“Chà” đây là anh “Bảy Chà da đen”, nghĩa là dân Ấn Độ - dùng lộn với Trà và chỉ dân hải đảo Java của Nam Dương. Dân Ấn Độ từ các nhượng địa Pháp ở Ấn Độ, dễ dàng xin giấy tờ theo Pháp tới làm ăn ở Việt Nam - nhất là ở Nam kỳ. Họ dĩ nhiên làm nghề “Tây đen bán vải”, nhưng quan trọng hơn và bị ghét hơn, họ bám vào thực dân Pháp để làm nghề cho vay lãi nặng. Dân “xet ti” nổi tiếng thời Pháp thuộc chính là họ.

Cho vay lời cắt cổ bị ghét đã đành. Ở Nam Kỳ họ còn hay tranh thầu thu thuế hoa chi ở các chợ - họ nổi tiếng về tài đòi nợ nhỏ rất là kiên nhẫn. Thầu thuế hoa chi là đụng độ với tiểu thương Việt Nam, đụng độ “chính diện”. Bởi thế bị quần chúng căm thù trực diện: vây Ba Lâu phải ra tay lấy bớt... và do đó truyện KIM THỜI DỊ SỬ không quyến rũ quần chúng sao được?

NGUYỄN TUYẾT HOA

Ngoài bìa ghi: Tiểu thuyết NGUYỄN TUYẾT HOA.

Học sinh nữ học đường. Tác giả: Trường Hoàn.

Có hình vẽ một thiếu nữ khoác manteau - một tay cầm sách, một tay tì trên kiếm đeo vai, với câu minh họa:

Điểm tô Nam Việt sơn hà,

Anh hùng rõ mặt gái ta lúc này.

Nhà in Đức Lưu Phương, sách in thành 5 cuốn, 168 trang đề giá 0đ40, 1930.

Chúng tôi xin trích nguyên văn lời tựa và lời lược cốt truyện của tác giả:

Lời tựa:

Thiết nghĩ: Đương đời nay, tiểu thuyết là món sở thích của người, dường như đồ bánh trái ngon miệng vậy. Thế thì quan hệ cho thâm tâm của người đời là đường nào. Độc giả thì như thế, thì tác giả phải thế nào? Phải bày dọn những đồ ăn bánh trái có bổ chất cho người: hay là các món béo lớn cay gắt cho chúng. Miễn cho thích khẩu mà chẳng kể tới sự vệ sanh.

Vả chẳng người đời, phần nhiều đã có bệnh rồi, mà còn thêm ăn những đồ hậu vị như thế: thế, phải thành ra bệnh huyết hư, nhiệt tích đó chẳng?

Tiểu thuyết này, như cơm sốt cá tươi, cốt để hiếu nghĩa là vi tiên, sanh nhai làm cập vụ. Bịa đặt đề tên là “Nguyễn Tuyết Hoa tiểu truyện”. Là nàng Nguyễn Tuyết Hoa lấy triết học, nhơn luận, hiếu nghĩa, mới hay hết sức chịu khó làm nên nghiệp nhà, nhờ khoa học kỹ nghệ sanh nhai. Theo chỗ sở học mà làm nghề theo dật. Giải quyết vấn đề kinh tế, kiên tâm chấn chỉnh thương trường, lấy chỗ sở học nữ công trong Nữ học đường ra mà khoán trương công nghệ. Học mà hay làm ấy có phải là học thuật tinh thần đó chẳng?

Lại Tuyết Hoa có lập nên Nữ Anh hội cho con gái cùng là đồn bà trái duyên, góa chồng, xúm xít nhau có công việc làm ăn nuôi mình, có thể thao vui chơi thêm sức thêm dạy võ nghệ cho có chí khí, đừng hay tự cường tự bảo mà tập hạnh thủ tiết. Ấy là điều tư ích cho nữ lưu phận đó chẳng?

Tưởng lấy NGUYỄN TUYẾT HOA này, mà tỉ với Mạnh Lệ Quân xưa kia, Lệ Quân thì đặc lộ làm quan lớn, TUYẾT HOA thì hưu chí làm giàu to. Hai nàng đều là thiên tử đệ thường, tài ba lỗi lạc, mới hay tới địa vị đó vậy. Song mỗi người riêng mỗi sự nghiệp khác nhau,

ấy là tại chỗ sở ngộ cùng là thời thế sử nhiệm vậy.

Tiểu thuyết này: gia đình hiếu nghĩa, cần kiệm mưu sinh, là điều ước mong cho bọn nữ lưu, nơi chỗ từ tâm lập chí; chẳng phải là, chỉ xem cho giải buồn mà thôi. Ấy vậy ai chẳng có gia đình, ai không nên cần kiệm mà lo lập thân nơi trong trời đất, đã lỡ sanh cái phận liễu bờ? Thế là: Đã sanh cái phận trong trời đất. Phải có công gì với núi sông.

Tiết trong xuân, viết nói thơ lâu biệt dãi.

Trung Hoàn Cẩn

NGUYỄN TUYẾT HOA TIỂU TRUYỆN

Đây lược biên sự tích và sở hành của Nguyễn Tuyết Hoa cho độc giả tiện làm hiểu mau.

Gái, vẫn là người sanh trưởng tại hạt Mỹ Tho. Con nhà nho gia; nhỏ có học nho, 12 tuổi vào học Nữ học đường, 17 tuổi thi ra tốt nghiệp. Về nhà mẹ mất cha còn. Sẵn học biết nghề, làm nghề thuê dệt lo ăn. Siêng năng việc làm, kiệm dụng phần mình, để nuôi cha già cho bảo mạng. Chỗ tu sắc và tài trí, phi thường xuất chúng như vậy:

1. Đã tu sắc tốt đẹp khác thường, lại thêm ham thể thao, võ nghệ, càng mạnh sức càng thêm tuyệt sắc. Không phải mượn màu son phấn mà tạo ra nhan sắc. Ấy là thiên nhiên nhan sắc, vệ sanh tinh thần vậy.

2. Đã thiên tu thông minh, lại có tri hóa: học đâu có ích dụng đó. Học nho thì tập tánh, học nghề thì lấy nghề làm ăn. Ấy là học thuật tinh thần vậy.

3. Vay bạc qua Nhựt Bồn mắc máy dệt, làm vớ... Phải giả trai, tiện bề vô xương máy, học máy về làm; khỏi mượn thợ Nhựt tốn tiền. Ấy là tri dóm.

4. Gái tuổi nhỏ hay sáng nghiệp lớn, làm giàu to. Tới hay tính cho chồng, thôi làm quan, vậy hà làm ăn

nuôi mẹ, cho anh cũng thôi làm việc, về nhà nuôi cha. Ấy là tài đức hoàn toàn, xưa nay ít có.

5. Qua Nhựt Bồn, về bắt chuộc: cần kiệm mưu sanh. Công ty đề xướng. Tự xuất gia tư, đi Lục châu kêu hùn lập hội. Biết trách cử hiền tài, cho quê hương tỉnh dụng. Xướng lập “Kinh tế thương công đoàn” hô hào quốc dân hiệp cổ. Ấy là công ích trong xã hội nhơn quần.

6. Lập Nữ Anh hội, gái vô học làm nghề: dệt, thêu v.v... Có dạy văn cùng võ, có Xũ Nữ hội là Hội gái chẳng lấy chồng) gái có chỗ tu thân lập hạnh, có công việc làm ăn, tự bảo lấy mình, và có lập “Khổn Phạm tu thực” ngoài chương trình, dạy đức, ngôn công và dụng.

7. Lập ra hai phái: Khuyến thiện và trừng ác. Phái khuyến thiện, lấy phong tục Nhựt Bồn, đi diễn thuyết Lục châu, về thói cần kiệm mưu sanh, công ty hiệp cổ. Phái trừng ác, dùng võ Nhựt đi trị cướp đảng, và răn kẻ bất lương, gian trá, làm cho xã hội than phiền.

8. Chọn gái cho du học, về lập xưởng, chế máy kia, làm máy nọ lợi dụng cho đời.

9. Luận Khổng giáo và Phật giáo, biện tín ngưỡng cùng mê tín. Linh tánh và linh hồn, cùng là nam, nữ bình quyền v.v...

10. Rủ người nghèo ra công, mình ra của, chung cuộc sanh nhai, thật tình giúp chúng. Lờn thì chia, lỗ mình chịu. Cũng coi người là có cổ phần công ty không phải đai theo bè bạn cu li. Ấy là: kĩ dục dệt, nhi đạt nhon. Mình đã nên muốn người nên như mình vậy.

Nhận xét:

Chúng tôi thấy mấy nét nổi bật sau đây:

1. Đề cao nho học, được coi như khuôn mẫu, nền tảng đạo lý của mọi hoạt động. Chỗ nào cũng thấy các nhon vật dân chúng lời Thánh hiền để biện minh cho

những lời nói việc làm của mình. Phật giáo cũng được nói đến nhưng không được chấp nhận vì tiêu cực, không hướng tới nhập thế, hành động. Chẳng hạn “Đạo Phật nhằm mục đích xóa vọng niệm vọng tưởng, đặt tới chơn niệm chơn tưởng, nhưng nếu cứ ở không, người không thì hay sinh lòng vọng tưởng, nên dầu sống ngàn năm ở chùa tu cũng không hay đắc đạo vậy”. Còn chị em đây lúc nào cũng bận rộn mưu ích chung có còn thời gian đâu mà vọng niệm tưởng quàng (trang 167-168).

Chủ trương theo nho học, giữ tất cả những tập tục lễ nghi như sách Quan hôn tang tế đã ghi dẫn... nhưng không nệ hình thức. Tuyết Hoa đã lập gia đình, chưa muốn có con, sợ bận bịu chuyện con mọn, đề nghị Tổ Tâm thay mình phục vụ chồng, xin phép mẹ Tổ Tâm. Tất cả những liên hệ: Tuyết Hoa, Tấn Thạt, chồng, Tổ Tâm, cô gái trong Hội, mẹ Tổ Tâm đều vì thấy mục đích tốt, chính đáng mà chấp nhận giải pháp do Tuyết Hoa đề nghị.

2. Đề cao óc kinh doanh, làm ăn lớn, tìm vốn lập hội, mở công ty công kỹ nghệ, thương mại dựa vào khoa học kỹ thuật. Lễ lối tổ chức tây phương (gửi tiền tiết kiệm, ngân hàng). Nhấn mạnh vào hướng sản xuất, khai thác tài nguyên trong xứ, phát triển kỹ nghệ, xuất cảng. Không ngại sử dụng những phương tiện giao thông liên lạc hiện đại nhất (cơ giới hóa xe đi trên bộ, thuyền đi dưới nước, mua máy bay...).

Do đó có óc sáng tạo, giàu sáng kiến qua những dự định mà thời đó đã nghĩ ra, mà bây giờ mới thực hiện được: Lập nhà máy điện Trị An hoặc lập máy vào người để bay.

Cụ thể là thiết lập một thứ tư bản, nhưng không

phải tư bản tư nhân hay nhà nước mà là tư nhân tập thể vì mục đích chỉ là làm cho nước giàu mạnh mà thôi; còn chính bản thân những người làm ra của cải lại không thụ hưởng. Họ sống tập thể trong một cộng đồng hầu như một cộng đồng tu sĩ, ở ngoài đời.

3. Để thực hiện lẽ lối làm ăn kinh doanh lớn dựa trên cơ sở nho học này, tác giả dành vai trò đáng lẽ của Nam giới, cho Nữ giới. Tuyết Hoa và Nữ Anh hội do cô lập ra tiêu biểu cho cái chí Nam nhi được quan niệm và thể hiện thế nào trong thời đại tiếp xúc với văn minh Tây phương, đề ra yêu cầu phát triển kỹ nghệ hiện đại hóa xứ sở theo khoa học kỹ thuật có điều đáng lưu ý là trong những cô gái này có “chí nam nhi tác phong võ thuật” nhưng vẫn giữ được nữ tính trong nếp sống cách đối xử vì võ thuật chỉ để tự vệ trừng ác và nuôi chí lớn chỉ để phục vụ đất nước một cách thông minh sáng tạo, không xuất hiện như những chiến sĩ, anh hùng, vẫn chỉ là những người bình thường khác biệt người thường đôi chút mà thôi.

4. Lý tưởng, mẫu người kết hợp đạo lý truyền thống dựa trên nho học với óc kinh doanh, thực dụng, làm ăn lớn theo khoa học kỹ thuật Tây phương được thể hiện qua tinh thần phong cách của các nhân vật, qua lẽ lối tổ chức cách làm ăn... mô phỏng theo Nhựt Bản. Tuyết Hoa đã đi Nhựt, không phải chỉ để mua máy móc mà chủ yếu là tiếp thu một tinh thần, một quan niệm nhân sinh về phát triển kinh tế... vẫn giữ được những đòi hỏi căn bản của đạo lý truyền thống. Khi về, đi đâu cô cũng trình bày, thuyết giảng về lẽ lối làm ăn, tinh thần, nếp sống của người Nhựt mà người Việt Nam cần học hỏi, noi gương, chỉ có một điều khác là không hiểu tại sao tác giả thay vì để cho một nhân vật thuộc nam giới

đóng vai trò trên lại dành cho một người đàn bà... phải giả trai mà sang Nhựt.

5. Lối viết giống truyện Tàu, mở đầu giới thiệu gia thế của hai nhân vật chính và cũng chia thành những hồi... Nhưng về mặt kỹ thuật và nghệ thuật xây dựng truyện thì phải nhận tác giả hình như không có dụng tâm, chú ý đến người đọc có cảm tưởng nghe tác giả trình bày những chương trình đường lối hành động, hơn là mô tả một cảnh đời, nếp sống với những tình tự phức tạp phong phú. Cuộc đời Tuyết Hoa ngoài những dự định làm ăn và những hoạt động kinh doanh, không còn có gì đáng kể để nói nữa...

Tóm lại, đặt vào bối cảnh lịch sử thời đó (quãng 1924 - 1930) cuốn truyện xuất bản như một bản hiệu triệu canh tân cải cách theo tiếng gọi của phong trào Đông Du, Duy Tân, đặc biệt hướng về Nhựt, rập khuôn theo Nhựt, từ cung cách làm ăn để xù thế, nhằm đưa nước nhà đến chỗ văn minh, tiến bộ cho kịp người.

Cuốn truyện có tác dụng làm thức tỉnh tinh thần nam nữ bình quyền, tinh thần kinh doanh công thương nghiệp, đặc biệt làm nổi bật tinh thần dám nghĩ dám làm (think big do big) như người Mỹ thường nói; không chỉ biết bo bo giữ của, chôn của, nhưng biết đào vàng lên nuôi heo (cho tiền đẻ ra tiền - Hủ vàng chôn không bằng lớn con heo nái).

Điều đáng chú ý là tác giả lại gán cho người đàn bà, vốn bị coi là có tính tình rụt rè, thường chỉ quanh quẩn ở xó nhà, cái tinh thần năng động, óc phiêu lưu dám nghĩ dám làm; nhưng vì quá đề cao nhân vật Tuyết Hoa, tự cho nàng làm những việc phi thường, quá đáng như cưới vợ cho chồng, lập hội xù nữ, nên câu chuyện có tính cách không tương, làm giảm sút sức thuyết phục.

MÀNH TRĂNG THU

Bản chúng tôi hiện có là bản in lần thứ nhứt “ghi lại theo bìa sách”. Tác giả B.D. MÀNH TRĂNG THU: ái tình tiểu thuyết. Phụ nữ Tân văn xuất bản. In tại nhà in Xưa Nay 6-64 Boulevard Bonard Saigon 1931 in lần thứ nhứt 5 ngàn bộ. Trọn bộ hai cuốn một đồng rưỡi 300 trang. Trước khi in thành sách, đã được in đăng trong báo Phụ nữ tân văn những năm 1929 - 1930. Năm 1953 nhà xuất bản Nam Cương Saigon tái bản có in ít lời của con gái tác giả kèm theo “Chân dung tác giả Bửu Đình”, chúng tôi trích lại “để thay lời tựa” như một tài liệu bổ túc tiểu sử tác giả ở một phần sau:

Nhà xuất bản Nam Cương Saigon 1953

Để thay lời tựa

Một hôm nhà xuất bản Nam Cương phái đại diện đến nhà chúng tôi tại Tân Phước (Gò Công) để bàn cùng chúng tôi về việc tái bản cuốn MÀNH TRĂNG THU do cha tôi, ông Bửu Đình sáng tác. Người đại diện ấy chỉ gặp mẹ tôi, sau cuộc gặp gỡ đó, ông lại tìm tôi ở Saigon, vì mẹ tôi để tôi trọn quyền quyết định và đã cho ông biết, hiện nay, vì hoàn cảnh tôi phải đến Đô Thành để tìm sinh kế và học hỏi.

Sự nghiệp của cha tôi để lại chỉ có một tinh thần cách mạng, một dòng máu nóng - đứa con khốn khổ là tôi - với mấy thiên tiểu thuyết “Mảnh trăng thu, Cặp Tám Lọ, Giọt lệ tri âm”.

Tôi bằng lòng để cho nhà xuất bản Nam Cương tái bản quyền MÀNH TRĂNG THU.

Thế là vô cố, Nhà xuất bản Nam Cương lại khêu gợi trong tâm hồn tôi một mối u hoài, một sự nhớ nhung. Tinh thần quật khởi của cha tôi đã kích thích nổi lòng

tôi vậy.

Khi cha tôi cưới mẹ tôi - Cha tôi còn là một thợ kỹ Bưu điện Saigon. Sau đó, ra bình bút cho báo Tân Thế kỷ.

Những sách vở mà cha tôi luôn luôn mê thích ôn đọc lúc mảng việc, theo lời của một bạn thân cha tôi nói lại với mẹ tôi là những sách vở của Voltaire, Jean Jacques Rousseau, Montesquieu hay là Lương Khải Siêu v.v...

Vốn là người hoàng phái, sanh trưởng ở nhà nho những sách vở được nhuần ở tâm hồn tráng kiện của con người tân học kia một tinh thần dân chủ.

Tự vạch sẵn con đường phải đi, cha tôi quên mình là người hoàng phái, lại đứng dậy hô hào cho phong trào dân chủ.

Và cũng vì thế mà cha tôi bị lưu đầy trước ở Lao Bảo và sau đây ở Côn Đảo.

Hai thiên tiểu thuyết MẠNH TRĂNG THU và CẬU TẮM LỘ là hai tác phẩm viết tại Côn Đảo trong khi rảnh rang công việc lao tù.

Nhơn khi hai thiên tiểu thuyết nói trên được tái bản, tôi có những giòng huyết lệ này để thay lời tựa.

Tôn nữ Thị Diệu Tiên

Saigon ngày 31 tháng 7 dương lịch 1953

Ghi chú:

Đọc NGUYỄN TUYẾT HOA rồi đọc MẠNH TRĂNG THU thật như đi từ một thế giới này sang một thế giới kia khác hẳn. Nhân vật chính của hai truyện đều là một thiếu nữ, nhưng tiêu biểu cho hai tâm tình mẫu người trái ngược, có lẽ chỉ giống nhau ở một điểm: “trọng đạo nghĩa”. NGUYỄN TUYẾT HOA hầu như không nghĩ đến mình hầu như cũng không có vấn đề gì riêng tư, chỉ nghĩ đến người khác, suốt ngày và cả

cuộc đời chỉ bận tâm lo cho người khác (giới phụ nữ, sự giàu có phát triển của đất nước) vấn đề gì đặt ra cũng giải quyết gọn, đơn giản, luôn luôn trông về đằng trước, lạc quan. Trái lại Kiều Tiên trong MẠNH TRĂNG THU tương tự nàng Kiều của Nguyễn Du về tính đa cảm đa sầu, gặp toàn những cảnh oan trái, nhưng khác Kiều ở chỗ không phải chỉ biết chịu đựng một cách thụ động hoặc đi tự tử vì có ý chí quyết báo thù và phục hồi mối tình bị gián đoạn. Tuy nhiên toàn bộ câu chuyện chỉ xoay quanh một vụ án, một mối tình, chỉ liên quan đến cuộc đời tình cảm của một người. Không có vấn đề thuộc xã hội được nêu lên... Lối viết truyện MẠNH TRĂNG THU cũng khác hẳn lối viết NGUYỄN TUYẾT HOA. Không còn ảnh hưởng gì truyện Tàu như phân hồi, đoạn, giới thiệu gia thế, các nhân vật chính ngay từ đầu. Truyện viết theo lối Tây phương rất xuôi, viết đúng chính tả, chẳng khác gì những truyện hay nhút của Tự Lực Văn đoàn sau này.

Tác giả, gốc hoàng phái, nhưng đã thoát ly hoàng tộc, chống Pháp, vào Nam sinh sống, viết văn viết báo, tuy nhiên tác giả chưa bỏ được tâm tình người Huế, người Bắc coi Huế là miền Bắc theo lối nói của người miền Nam thời đó. Kiều Tiên tiêu biểu cho tâm lý người miền Bắc thường kín đáo, thâm trầm, không bộc lộ thẳng ngay tức khắc những cảm nghĩ, phản ứng của mình hoặc gặp gì khó nói, tế nhị không nói phớt cho rồi “như người miền Nam, năm mươi năm sau mới có thái độ; phản ứng chậm như vậy nên chính đối tượng không thể hiện ra mình là đối tượng của một thái độ đối xử mà tính tình khoa gọi là: “nhị tính” (caractère secondaire).

Có một điều đáng lưu ý là câu truyện được viết từ

Côn đảo, nhưng lại không nói gì về chính trị, dù là ám chỉ, trừ một đoạn tả cảnh nhà tù ở khám lớn và một đoạn nhắc đến những người làm cách mạng thiên tả. Tác giả để cho một nhân vật trí thức du học về, không hề làm chính trị, bị tố cáo làm cách mạng, liên lạc với một đảng cách mạng bên Tàu, bị bắt bỏ tù đưa ra tòa và được trắng án. Những lời buộc tội và những lời biện hộ của luật sư của chính đương sự trong phiên xử được kể lại có thể coi như một cách giới thiệu khéo léo công khai những hoạt động cách mạng mà không bị nghi ngờ vì ở đây chỉ là một trường hợp vu khống vì động cơ thù ghét cá nhân.

Trong những đoạn hay của MÀNH TRĂNG THU có lớp Thành Trai vô khám lớn và Tám Lọ cố tìm mọi cách vi phạm luật pháp để được vào khám lớn liên lạc với Thành Trai. Tám Lọ đương đầu với cặp răng Ba Lợn rất sống động. Nếu tác giả không sống ở tù khám lớn và Côn Đảo, có lẽ khó viết được như vậy.

Kỹ thuật viết của Bưu Đình có lẽ cũng đã chịu ảnh hưởng tiểu thuyết Pháp, Anh như SANS FAMILLE của H. Mazot (Kiều Tiên lưu lạc nhiều nơi như cậu bé Rémi), cách trả thù thâm sâu ghê gớm của Nguyệt Thanh không thể không làm cho người đọc nghĩ đến Dantes trong Le Comite de Monter-Christo của A. Dumas. Lối điều tra vụ án đêm tân hôn tại nhà bà Phán Trần của Thành Trai làm người đọc nhớ đến những truyện trinh thám của Sherlock Homes của Conan Doyle.

Tuy tiểu thuyết có hậu, người tốt kẻ xấu đều có số phận tương xứng với hành động của mình, riêng kẻ xấu thực ra không bị trừng trị một cách tàn nhẫn. Hào Sung thủ phạm gây ra tội ác chỉ bị buộc phải rời bỏ xứ ra đi để con gái là Kiều Nga khỏi xấu hổ, tui nhục vì

cha. Do đó truyện mang tính chất nhân đạo, khoan dung, không phải là trả thù theo luật “Răng đền răng” như thấy trong Le Comte de Monte Christo.

Hồ Biểu Chánh và A. Dumas, H. Malot, Victor Hugo trong viễn tượng giao lưu văn hóa

Trong tập ký ức đánh máy (11) nhan đề “Đời của tôi về văn nghệ”, Hồ Biểu Chánh đã viết: “Tôi biên dưới đây mấy bộ tiểu thuyết của tôi viết ra bởi cảm tác phẩm nào của Pháp”:

- Chúa tàu Kim Quy Le comte de Monte Cristo (Dumas)
- Cay đắng mùi đời Sans famille (H. Malot)
- Chút phận lênh đênh En famille
- Thầy thông ngôn Les amours d'Estève (Theurist)
- Ngọn cỏ gió đùa Les misérables (V. Hugo)
- Kẻ làm người chịu Les deux gosses (Decourselle)
- Vì nghĩa vì tình Fanfanet claudinet
- Cha con nghĩa nặng Le calvaire
- Ở theo thời Topase (Maecel Pagnol)
- Ông cừ l'Aristo
- Đóa hoa tàn Le Rosaire
- Người thất chí Crime et châtiment

Toàn bộ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh gồm 64 cuốn, có 12 cuốn cảm tác theo tiểu thuyết phương Tây (11 cuốn của tác giả Pháp, một cuốn của Dostoiewski). Chính Hồ Biểu Chánh đã nói ra việc cảm đề và cách ông phỏng tác trong tập ký nói lời trên “*Đọc tiểu thuyết hay tưởng hát Pháp văn hễ tôi cảm thì tôi lấy chỗ tôi cảm đó mà làm đề, rồi phỏng theo ít nhiều hoặc tách riêng ra mà sáng tác một tác phẩm hoàn toàn Việt Nam. Tuy tôi nói phỏng theo song kỳ thiệt tôi lấy đại ý mà thôi, mà có khi lật ngược tới đại ý, làm cho cốt truyện trái hẳn tâm lý khác xa với truyện Pháp*”. Có

những nhà văn, nhà thơ khác vay mượn, mô phỏng tác phẩm nước ngoài (Trung Quốc, Pháp...) không phải chỉ về nội dung, tư tưởng mà cả hình ảnh, lời văn, nhưng không chịu thú nhận vì lương thiện tri thức, một điều rất thường xảy ra ngay giữa các nhà văn, nhà thơ lớn.

Nhìn những tác phẩm mô phỏng lẫn nhau trong viễn tượng giao lưu văn hóa có thể phân biệt ba hình thức mô phỏng.

1. Dịch: cố gắng tôn trọng nguyên tác về nội dung và hình thức diễn tả, đồng thời làm sao thích nghi nguyên tác với lối diễn tả của dân tộc, đặc biệt trong những kiểu nói đã được đúc kết, rút gọn thành tục ngữ, thành ngữ.

2. Phỏng dịch: Tôn trọng nội dung câu chuyện (cốt chuyện, ý chuyện) tên, tâm lý nhân vật, nhưng có thể thêm bớt về chi tiết hoặc thay đổi lối diễn tả, kiểu nói cho phù hợp với văn hóa của mình. Ở đây có thể nêu trường hợp Truyện Kiều.

- Truyện Kiều phải chăng là một phỏng dịch? Ông Tôn Quang Phiệt trong bản thảo “Trách nhiệm và giá trị Nguyễn Du và truyện Kim Vân Kiều” (bản đánh máy Hanoi quăng 1962, 115 trang) đã chứng minh Truyện Kiều là một phỏng dịch bản chữ Hán, không phải Nguyễn Du đã sáng tác ra Truyện Kiều và ông rút ra những kết luận đánh giá lại con người Nguyễn Du, Truyện Kiều...

3. Phóng tác: Chỉ giữ cốt truyện hay một phần cốt truyện, còn câu chuyện, hoàn cảnh, tâm lý, tư tưởng, hành động của các nhân vật, lời văn, đều do tác giả sáng tác ra... Nhân đọc, nghe câu chuyện của người, nghĩ đến câu chuyện của mình. Hai câu chuyện khác nhau, với những tâm lý, tư tưởng nhân vật khác nhau.

Chỉ giống nhau ở một điều: cái ý truyện hoặc cái cốt truyện... Như vậy, có giao lưu qua lại, mà mỗi bên đều vẫn giữ được bản sắc riêng của mình. Phóng tác đạt tới chỗ tài tình khéo léo nếu người đọc không thể nhận ra việc cảm tác vì tất cả câu chuyện, tâm lý, tư tưởng nhân vật đều có vẻ thuần túy dân tộc.

Ngay cả sau khi đã đọc tác phẩm nước ngoài được cảm tác, trở lại đọc tác phẩm cũng vẫn chỉ bị ám ảnh, thu hút, xúc động vì chính tác phẩm cảm tác mà thôi... Đó là trường hợp Hồ Biểu Chánh phóng tác và đọc Hồ Biểu Chánh (12).

Chúng tôi chọn ba cuốn phóng tác vào thời kỳ đầu viết văn của Hồ Biểu Chánh, thành công nổi tiếng hơn cả “Chúa tàu Kim Quy” (1922), cảm tác Le Comte de Monte Cristo của A. Dumas, “Cay đắng mùi đời” (1923) cảm tác Sans famille của H. Malot và “Ngọn cỏ gió đùa” (1926) cảm tác Les Misérables của Victor Hugo để thực hiện một công trình nghiên cứu đối chiếu trong viễn tượng giao lưu văn hóa Pháp và Việt Nam.

Đối chiếu hai truyện “Les comte de Monte Dristo của A. Dumas và “Chúa tàu kim quy” của Hồ Biểu Chánh

1. Mượn cốt truyện:

Chúng tôi thấy Hồ Biểu Chánh chỉ mượn Dumas cốt truyện gồm một vài nhân vật chính, một số sự việc tiêu biểu, lược bỏ nhiều nhân vật phụ, đơn giản hóa câu chuyện kết cấu phức tạp ly kỳ của Dumas và nhất là gán cho những nhân vật sự việc được giữ lại tính cách, hoàn toàn Việt Nam. Cốt truyện là một người thường làm ăn lương thiện bị vu oan đưa ra tòa bị kết án tù lâu năm. Ở ngoài gia đình người thân lần lượt chết hoặc đi lấy chồng khác. Trong thời gian ở tù gặp vị cứu tinh, một bạn tù không hy vọng ra khỏi tù dạy dỗ kiến thức

trối lại một kho tàng của cái chôn dấu ở một đảo có địa đồ chỉ dẫn. Người tù vượt ngục tìm được kho tàng và dùng tiền bạc đó để đền ơn những người giúp đỡ mình, gia đình mình trong cơn hoạn nạn và báo oán bằng nhiều cách như đưa ra tòa hoặc đích thân trừng trị những kẻ làm hại mình.

2. Cách phóng tác dựng lại câu chuyện:

- Nhân vật chính, nạn nhân. Trong truyện của Dumas đó là một thủy thủ được chủ tàu yêu quý có triển vọng được chọn làm thuyền trưởng bị vu khống vì lý do chính trị, động cơ vu khống “ghen tị về nghề nghiệp và tình yêu”. Đang muốn tranh chức thuyền trưởng của Dantès. Fernand muốn tranh Mercedes người yêu của Dantès. Quan tòa kết án rất nặng không phải vì tham nhũng hối lộ mà vì quyền lợi gia đình, viễn tượng thăng tiến chính trị của cá nhân. Hậu quả cha chết vì nghèo, người yêu lấy tình địch và đồng nghiệp giành được chức vụ thuyền trưởng.

Trong CHÚA TÀU KIM QUY nhân vật chính là một nông dân thật thà nghèo khổ bị vu cáo về lý do tôn giáo để trả thù một vụ bị đánh trọng thương vì hãm hiếp em gái nạn nhân. Quan tòa kết tội nặng vì ăn hối lộ, hậu quả bố mẹ, em gái đều chết vì nghèo, người yêu ở vậy chờ đợi.

- Gặp vị cứu tinh.

Dumas: Một linh mục là một nhà bác học dạy Dantès những kiến thức về sinh ngữ khoa học giải thích cho Dantès tại sao bị vu oan xử nặng nhận diện các kẻ thù, biến đổi con người ngây thơ thẳng thắn bi quan thành con người quyết tâm gan dạ thâm trầm sâu sắc trong ý chí báo thù. Trối lại địa đồ chỉ dẫn kho vàng.

Hồ Biểu Chánh: một người lái buôn gốc Tàu chỉ dạy

tiếng Quảng Đông cho qua ngày và trở lại địa đồ chỉ dấu vàng bạc. Thủ Nghĩa không nhận diện được những người hại mình và chỉ mới nghi ngờ Trần Tấn Thân mà thôi.

- Cách thoát ngục:

Dumas: một thủ đoạn ly kỳ vị cứu tinh giúp nạn nhân được giải thoát bằng chính cái chết của mình. Dantès tráo xác của vị linh mục để được đưa ra khỏi nhà tù và bị ném xuống biển nhờ bơi lội giỏi mà thoát.

Hồ Biểu Chánh: Cái rui đưa đến cái may trại giam cháy, Thủ Nghĩa trốn thoát.

- Chuẩn bị hành động đền ơn báo oán:

Dumas: một chuẩn bị dàn cảnh phức tạp nhưng rất chu đáo. Mọi việc đều được tính toán sắp xếp từng chi tiết kỹ lưỡng ăn khớp với nhau để khi xảy ra đúng như ý muốn và luôn luôn giữ được tu thế chủ động. Điều tra nắm vững tình hình ân nhân kẻ thù, thu dụng những phụ tá gia nhân tin cậy bằng tiền bạc và ân nghĩa: Haydée, Bertuccio, Luigi, Vampa, Aly, tạo những quan hệ quen biết thân tình dựa trên cảm phục hoặc ân nghĩa đặc biệt trong đám trẻ con gái của các kẻ thù và bạn bè của chúng. Nguy trang: Dantès giả làm bá tước đồng thời cùng một lúc, một hoàn cảnh có thể giả làm một hai nhân vật khác; linh mục Busini, Huân tước Wilmore, hoặc thuê người đóng những nhân vật nguy trang hai cha con Đại tá Galvalcanti.

Hồ Biểu Chánh: Việc chuẩn bị thật đơn giản, chỉ dùng tiền ân nghĩa thu dụng một vài người phụ tá: Trần Hùng, Thu Thủy, Cam, Quýt và tất cả đều đóng vai giả làm người Quảng Đông. Không có chuẩn bị dàn cảnh bằng cách tạo những quan hệ quen biết như Dantès đã làm và dùng những người này làm nhân vật, thực hiện ý đồ vạch mặt tố cáo kết án những kẻ thù.

Truyện của Dumas hấp dẫn ly kỳ vì cái khâu này mà chúng tôi sẽ nói tại sao Hồ Biểu Chánh không thể bắt chước Dumas được.

- Đèn on:

Dumas: Trả ơn chủ tàu đã lo cho Dantès gia đình lúc bị hoạn nạn, Dantès đợi lúc chủ tàu ở vào tình thế tuyệt vọng sắp tự sát thì bị phá sản để bảo vệ danh dự gia đình mới cứu nguy nhưng không ra mặt làm cho con cái Morel thắc mắc hoài đến cuối truyện mới biết ai là ân nhân cứu sống cha rồi sau cứu sống con trai đại úy Maximilien bằng cách cứu sống người yêu của anh, bị cha mẹ ép gả cho người khác rồi lại bị mẹ kế đầu độc. Dantès chỉ ra mặt nhận là ân nhân khi Maximilien định tự sát vì tuyệt vọng.

Hồ Biểu Chánh: Trả ơn Kinh Chi, em rể đã phải bán cửa nhà để lo cho gia đình vợ, cho vợ Thủ Nghĩa cũng dấu mặt để Trần Mừng Cam Quýt đi thăm dò và nhờ Thu Thủy giả dạng người buôn vật làm quen để nghị ở nhờ kết hôn với Kinh Chi xây nhà mới cho Kinh Chi, rồi mới ra mặt. Điều đáng lưu ý ở đây là cách xử sự tế nhị của Thủ Nghĩa về mặt giải quyết khó khăn vật chất và cách dùng ân nghĩa để tạo hôn nhân. Thu Thủy lấy Kinh Chi để tỏ lòng biết ơn Thủ Nghĩa và Thủ Nghĩa tạo hôn nhân cho Kinh Chi để tỏ lòng biết ơn Kinh Chi. Mối tình vị ân nghĩa này do Thủ Nghĩa chủ động tạo ra không giống mối tình Maximilien Valentine do hai người tạo ra và Dantès chỉ biết bảo vệ.

- Báo oán:

Dumas: Có ba kẻ thù chính hiện nay đều giàu có thuộc hàng quý tộc, chủ nhà băng hoặc quyền thế làm chướng lý và quen biết nhau. Không phải cứ để tự nhiên trời phạt họ, nhưng trời dùng bàn tay của Dantès

thực hiện sự trừng phạt bằng cách Dantès chủ động tạo ra sắp xếp các sự việc thủ đoạn đưa họ vào bẫy, khai thác những mâu thuẫn tiềm ẩn giữa họ khiến khích họ bắt họ phải phản ứng và sử dụng chính con cái hay bạn bè của con cái họ, vạch mặt tố cáo và kết án họ, còn chính mình vẫn đứng trong bóng tối giắt dây chỉ xuất hiện vào lúc kết thúc như giáng một đòn cuối cùng vào kẻ thù trước khi chết hay sống dở chết dở (hóa điên dại).

Kẻ thù nhẹ hơn cả Danglard chỉ xúi bẩy kẻ khác làm tội ác để tranh chức chủ tàu. Dantès làm cho mất danh dự và sạt nghiệp. Dùng tiền mua ngựa quý của bà Danglard rồi lại trả tặng thêm kim cương để làm quen và gây cảm phục cho tiền người đánh điện báo đưa tin thất thiệt làm cho Danglard sạt nghiệp. Lúc định quyết tiền bỏ trốn bố trí tên cướp lột hết số tiền mang đi nhưng tha chết cho Danglard. Fernand người vu cáo và người đoạt người yêu là kẻ thù nặng tội hơn cả. Dantès tạo ra vụ cướp bắt cóc con trai Fernand và giải thoát để Alberd chịu ân nghĩa và đưa Dantès vào giới quý tộc Paris giới thiệu với cha mẹ như ân nhân của gia đình. Tạo dịp cho Haydée nhận diện Fernand trong một buổi diễn kịch. Xúi Banglard biên thư sang Hy Lạp hỏi về thời kỳ Farnand ở bên đó vì mục đích làm ăn thôi. Châm ngòi nổ bằng cách cho đăng bài báo nói về đại tá Fernand ở Hy Lạp, sắp xếp vụ đi chơi ngoài bãi biển Normandie để khỏi bị nghi ngờ trong lúc vụ xì căng đan nổ ra đưa đến cuộc điều tra ở Nghị viện. Bố trí Haydée làm nhân chứng trong cuộc điều trần. Tạo mâu thuẫn đổ ky giữa gia đình Danglard và Morcerf, tạo mâu thuẫn giữa mẹ con và bố Dantès, tiết lộ cho Mercedes người yêu cũ biết Fernand chính là người đã viết

đơn tố cáo khi Mercèdes đến xin đừng giết Alberd trong cuộc đấu súng. Mercèdes tiết lộ cho Alberd biết sự thực đưa đến việc Alberd xin lỗi Dantès hủy cuộc đấu súng và hai mẹ con từ bỏ Fernand. Fernand mất hết danh giá, mất vợ con tuyệt vọng tự tử sau khi giết người trả thù mình là Dantès.

Villeford chuồng lý, người vì quyền lợi gia đình vì mục đích tiến thân đã kết án tù chung thân Dantès. Tác giả đã chuẩn bị dàn cảnh vụ trả thù Villeford phức tạp hơn cả “Thuê căn nhà khu Autemil, nơi kẻ thù đại diện cho công lý đã phạm hai tội ngoại tình và giết hài nhi. Dùng lại quán gia của chủ cũ, căn nhà kẻ trên là người đã chứng kiến những tội ác của Chương lý cũng có mối thù đối với Chương lý đã muốn giết Chương lý mà chưa thành công và sau cùng nắm giữ nhân chứng chủ chốt đưa con hoang của Chương lý và Danglard phu nhân. Ngụy tạo hai nhân vật cha con đại tá Cavalcanti để sử dụng Benedetto. Thủ đoạn mở đầu việc trả thù là tổ chức bữa tiệc ở căn nhà Auteutil để bắt những kẻ thù bắt đầu lo sợ tìm cách đối phó và vẫn vô hiệu, và để Bertuccio quán gia nhận diện Villeford, Danglard phu nhân, Beedetto...

Tiếp theo, tấn công thẳng vào gia đình Villefort “nhân vụ hứa hôn của Valentine, tìm cách trình bày những vụ đầu độc, mẹ, vợ cả, quán gia Noirtier, Valentine... để Villefort buộc vợ phải tự xử “ hoặc tự tử hoặc bị đưa ra tòa xét xử. Sau cùng tấn công vào chính Villefort “bố trí một vụ án trộm tại nhà để Caderrousse bị giết và Benedetto bị bắt, sau đó sai quán gia đến nhà giam cho hắn biết sẽ được cứu bằng cách chỉ cho hắn rõ bố hắn là ai.

Trước tòa, cha xử con nhưng rồi chính con, phạm

nhân lại tố cáo cha là phạm nhân và mình chỉ là nạn nhân. Villeford mất hết danh tiếng, mất cả vợ con và trở thành điên dại khi nhận diện được người chủ động gây ra tai họa cho biết mình là ai.

Hồ Biểu Chánh: Khi ở tù ra, Thủ Nghĩa chỉ chắc có người hại mình, nghi ngờ một người nhưng chưa rõ là ai hại mình. Chỉ sau khi cho Trần Mừng đi điều tra, gặp hai tên Cam Quýt mới nhận diện được hai kẻ thù: Trần Tấn Thân và quan huyện Thủ Nghĩa không dự tính mưu mô gì phức tạp rắc rối, vì chỉ nghĩ đến một cách trả thù duy nhất: nhờ tòa án xử và trừng trị, và vì không thể đưa vụ mình bị vu oan ra xử vì mình là kẻ vượt ngục nên cũng giống như Dantès, phải mượn một vụ vu oan lường gạt người khác. Thủ Nghĩa xúi Trần Mừng làm đơn kiện Trần Tấn Thân vì tội lường gạt cưỡng đoạt 140 nén bạc và vu oan cho hai tên Cam Quýt. Thủ Nghĩa chỉ chuẩn bị một việc: lễ tết các quan đến làm quen, gây cảm tình hay tặng tiền cứu đói để có uy tín, được dư luận kính nể. Trước tòa, Trần Tấn Thân bị kết án vì không thể phủ nhận những nhân chứng: Cam Quýt, đội Sum. Nhưng ngoài vụ lường gạt Trần Mừng ra, Tấn Thân không bị truy tố về vụ vu oan Thủ Nghĩa, nên cũng không biết chính Thủ Nghĩa đã sắp xếp đưa ra vụ Trần Mừng kiện.

Quan huyện là kẻ đồng lõa, nhưng Thủ Nghĩa động lòng trắc ẩn không muốn trả thù nên chỉ yêu cầu làm phúc bắt hủy vụ án vu oan xưa kia, thì sẽ được Thủ Nghĩa xin cho khoan hồng. Sau khi triều đình hủy án cũ, Thủ Nghĩa xuất hiện công khai với con người thực của mình trước dư luận. Đó là điểm xử sự khác với Dantès: không trả thù quan huyện đưa toàn bộ sự việc ra ánh sáng, trong khi mọi việc Dantès toan tính thực

hiện vẫn ở trong bóng tối, chỉ có những kẻ thù trước khi chết hoặc bị mất trí được biết mà thôi.

Những khác biệt về cách xử sự của Dantès và Thủ Nghĩa, hai nhân vật chính xuất phát từ những khác biệt về chủ đề tư tưởng và tâm lý:

1. Chủ đề tư tưởng:

Dantès lúc ở trong tù sau khi gặp linh mục Faria đã biến đổi thành con người hận thù, quyết tâm tiêu diệt những kẻ thù mà anh đã nhận diện được. Đó là tư tưởng phục thù theo tinh thần “răng đền răng, mắt đền mắt” của Cựu Ước hay theo truyền thống “Vendetta” của người đảo Corse. Một phục thù không khoan nhượng, không chút thương hại như thể do ý trời ủy nhiệm sai khiến. Sau khi ra khỏi tù và biết được ba kẻ thù chính hiện nay đều giàu sang có quyền hành chức tước, Dantès quyết làm cho họ sạt nghiệp, mất hết danh giá chức tước, gia đình tan nát và cuối cùng phải chết hoặc trở thành điên dại. Không hề thấy Dantès có lúc nào tỏ ra lương lự, động lòng trắc ẩn hoặc nghĩ tới tha thứ theo tinh thần bác ái, Kitô giáo. Trừ một lần tha chết cho Alberd theo lời xin của Mercedes, tình nhân cũ, nhưng bằng cách dọa sẽ để cho Alberd bắn chết, và lại Alberd không phải kẻ thù, chỉ là con của kẻ thù, một thanh niên có chí khí thẳng thắn, nên Dantès không muốn giết, nhất là cuộc đấu súng lại do Alberd đề nghị bắt buộc chàng mà thôi. Trái lại Thủ Nghĩa lúc ở trong tù tình cảm trội bật không phải là ý chí báo thù mà là nỗi buồn lo lắng cho số phận cha mẹ em gái. Có lúc nghĩ đến Trần Tấn Thân nghi cho hấn hại mình, muốn báo thù, nhưng tình cảm hiếu đễ vẫn lấn áp ý chí báo thù. Người Tàu đồng cảnh ngộ khi nghe chuyện của Thủ Nghĩa không giác ngộ anh, giáo hóa

anh như linh mục Farta đã làm đối với Dantès, chỉ chia xẻ nỗi buồn của anh mà thôi. Cho nên nhà tù và hận thù không biến đổi bản chất của Nghĩa vốn là một người nhân hậu trọng nhân nghĩa, lúc nào cũng nặng lòng trắc ẩn trước những đau khổ của người khác, nhất là của những người thân yêu máu mủ. Và cũng dễ động lòng trắc ẩn trước những sa cơ thất thế của kẻ thù biết ăn năn như Thủ Nghĩa đã nói với quan huyện “Ý định muốn trả thù làm cho cả hai Trần Tấn Thân và quan huyện bị lưu đày như mình mới vừa lòng. Chẳng dè nay tôi thấy ông sợ sệt quá trong lúc tôi bắt nhân. Thôi bây giờ tôi biết ông ăn năn rồi tôi cũng không muốn hại ông làm gì”. Lúc ra khỏi tù mới hận tâm chính của Thủ Nghĩa là đi tìm cha mẹ anh rể em gái, tỏ ra buồn sầu khóc lóc vì bây giờ dù có tiền của đầy cũng không làm sao cho cha mẹ anh em hưởng được. Phần thứ hai cuốn truyện nhan đề ĐỀN ON BÁO OÁN. Người đọc có cảm tưởng tác giả chú trọng nhiều vào đền ơn hơn báo oán, khác với cảm tưởng đọc truyện của Dumas. Dĩ nhiên Thủ Nghĩa cũng báo oán nhưng không triệt để quyết liệt và chỉ có mức độ. Thủ Nghĩa chỉ trừng trị một mình Trần Tấn Thân bằng một cái án nhẹ vì Tấn Thân không bị giết mà chỉ chết bệnh trong tù thôi và tha thứ cho quan huyện vì đã tỏ ra hối cải. Hồ Biểu Chánh có cái nhìn rộng lượng đối với các quan được mô tả trong truyện. Chỉ có mình quan huyện nhận hối lộ còn các ông khác đều thanh liêm chính trực. Tóm lại tư tưởng chủ đề trội bật của Hồ Biểu Chánh là nhơn nghĩa đối với kẻ thù hơn là phục thù. Còn đối với người thân thì là ân nghĩa và tình nghĩa. Thủ Nghĩa đề nghị Thu Thủy lấy Kinh Chi để tỏ lòng biết ơn Kinh Chi. Thu Thủy vui lòng nhận ngay không cần biết mặt Kinh

Chỉ để tỏ lòng biết ơn Thủ Nghĩa. Và do đó ân nghĩa quy định hôn nhân đưa đến tình yêu. Hồ Biểu Chánh cũng giới thiệu một cô Tu Chuyên ở vậy 11 năm chờ đợi người chồng chưa cưới không như Mercedes tưởng Dantès đã chết kết hôn ngay với người bạn của người yêu. Thủ tiết coi nghĩa trọng hơn tình nhưng phải chăng cái tình do cái nghĩa mới đích thực và bền vững? Người Âu Châu có lẽ khó hiểu và khó chấp nhận những lối xử sự của Thủ Nghĩa, Thu Thủy, Tu Chuyên.

b. Tâm lý:

Chúng tôi đề nghị mượn một phân biệt của tính tình khoa để xác định tâm lý của hai nhân vật chính của Dumas và Hồ Biểu Chánh. Dantès tiêu biểu cho hạng người nhị đẳng tính còn Thủ Nghĩa sơ đẳng tính (13). Dantès buồn vui xúc động, căm thù rất mãnh liệt nhưng lại kiềm chế được không bao giờ để cho những tình cảm đó bộc lộ bằng cử chỉ nét mặt lời nói trước kẻ thù và ngay trước cả người quen thân. Do đó không ai hay biết gì về những toan tính sắp xếp của chàng. Những toan tính sắp xếp này chính là cách biểu lộ tình cảm đền ơn báo oán nhưng không phải trực tiếp trực diện ngay tức khắc mà là về sau có khi rất lâu về sau một cách gián tiếp qua trung gian những sự việc người khác mà người ngoài hoặc chính đối tượng không thể ngờ được. Chỉ người có tính gọi là phản ứng chậm không tức khắc mới có thể bình tĩnh thâm trầm chủ động bố trí gài bẫy đưa người khác vào tròng không thể tránh khỏi vì có cân nhắc kỹ lưỡng chính xác. Chính tâm lý này cho người đọc hiểu được tại sao Dantès có thể chủ động tạo ra những sự việc không có hoặc sử dụng sắp xếp những sự việc sẵn có để phục vụ những mục tiêu đề ra. Nói cách khác tâm lý nhị đẳng

tính quy định kỹ thuật dàn cảnh và giật dây trong bóng tối của Dantès.

Trái lại Thủ Nghĩa là người tình cảm bộc trực có gì trong lòng phải để lộ ra bên ngoài, không thể giữ kín và phải bộc lộ ngay tức khắc. Hơn nữa Thủ Nghĩa còn là một người nhân hậu rộng lượng giàu lòng trắc ẩn nên không thể lạnh lùng bình tĩnh mà tính toán những gì sâu sắc lâu dài. Trừ lần nghe Cam Quýt kể ra cảnh bố mẹ em gái em rể lúc mình bị bắt “Tuy lòng giận buồn song ngoài mặt vẫn làm vui như thường”. Còn tất cả các lần sau đó Thủ Nghĩa đều không thể giấu nổi những lo âu buồn phiền, nhất là trước mặt người thân như Thu Thủy. “Nào là đêm nằm thao thức không ngủ thở dài, ban ngày thiếu ngủ, ăn chẳng ngon, đôi lúc còn khóc nữa làm cho Thu Thủy buồn lây năn nỉ đòi chia sẻ. Một người không thể che giấu tình cảm ý nghĩ của mình thì không thể mưu mô gì được, hay không phải là con người thủ đoạn theo nghĩa tốt hay xấu. Vì thế Thủ Nghĩa không thể chủ động tính toán dàn cảnh tạo ra những sự việc tình huống phức tạp để gài bẫy đưa người khác vào tròng. Thủ Nghĩa chỉ có thể bằng lòng với cái tối thiểu cần thiết: nhờ tòa án xét xử và thụ động ngồi chờ các sự việc có sẵn diễn ra theo một trật tự hợp lý của sự việc chứ không phải theo ý mình muốn. Thủ Nghĩa chỉ làm một việc “Mua đồ lễ biếu các quan và tin vào sự thanh liêm của các quan xử kiện. Vì thái độ thụ động của Thủ Nghĩa, không chủ động dàn cảnh, đứng trong bóng tối giật dây, nên người đọc có thể đoán trước diễn tiến các sự việc sắp xảy ra. Trái lại đọc Dumas, người đọc luôn luôn hồi hộp bị đặt trước những cái bất ngờ xảy ra ngột thở trước những cảnh gây hấn không thể đoán trước đó, và vì vậy câu

chuyện kể thật hấp dẫn lý thú.

Đọc Hồ Biểu Chánh không thấy bị ám ảnh lôi cuốn vì tò mò thắc mắc, không biết sự việc được sắp xếp như thế nào sẽ xảy ra cái gì, mà chỉ bị xúc động bởi những tình cảm nhân nghĩa nhân hậu của các nhân vật chính mà thôi (14).

Đối chiếu truyện “Vô gia đình” của H. Malot và “Cay đắng mùi đời” của Hồ Biểu Chánh

Truyện VÔ GIA ĐÌNH

Có thể coi VÔ GIA ĐÌNH là một truyện cổ tích thích nghi với khung cảnh xã hội hiện đại thời kỳ đầu kỹ nghệ công nghiệp (có đường xe lửa, tàu chạy bằng hơi nước, phu thợ hầm mỏ...). Gọi là “cổ tích” vì cấu trúc cuốn truyện tương tự cấu trúc của một truyện cổ tích trên thế giới, lúc đầu sum họp vì một lý do nào đó - phân ly - chịu các thử thách - sau cùng đoàn tụ. Phân ly là chính, dài hơn cả của câu chuyện kể. Trên đường phiêu lưu, gặp nhiều thử thách, khó khăn nhưng rồi cũng vượt qua được tất cả nhờ có nhiều người tốt (cứu tinh) giúp đỡ hơn người xấu làm hại. Người tốt: mẹ nuôi Barberin, thầy Vitalis, chủ gánh hát tí hon, luật sư, quan tòa, Mattia người bạn, gia đình ông bà Arquin và các con, Bob và gia đình, mẹ ruột và anh ruột Mili-gan, Arthur. Người xấu: chồng bà Barberin, ông chú James Miligan, vợ chồng Driscoll.

Truyện cổ tích nào cũng thường có hậu: phân ly rồi đoàn tụ những nạn nhân, kẻ lành được sung sướng, những phạm nhân, người xấu bị phạt.

Rémi được sum họp với mẹ, em ruột; ngoài ra các thanh thiếu niên đã quen biết nhau quí mến nhau trên con đường phân ly thử thách cũng kết hợp thành hôn

với nhau (Rémi - Liss; Arthur - Cristina. Và sau cùng mẹ nuôi đến ở chung với mẹ ruột: Barberin sang Anh ở với bà Miligan. Trái lại những kẻ gây tội ác bị trừng trị: ông chú James Miligan bị phá sản; gia đình Driscoll gặp tai biến: bà Driscoll chết vì phồng nặng, hai đứa con trai bị kết án tù chung thân như cha chúng.

Câu chuyện viết chủ yếu cho thiếu niên đọc như chính tác giả đã bày tỏ trong lời nói đầu tặng con gái “Luôn nghĩ đến con, con gái của tôi (Lucie) khi tôi viết cuốn sách này. Luce có thấy thế không? Cô sẽ lấy làm thích thú mà đọc không?”. Cuốn truyện được Hàn lâm viện Pháp khen thưởng, được chính thức lưu hành trong các trường học, thường được xuất bản trong tủ sách “tuổi trẻ” (15) và được coi như một thứ tiểu thuyết giáo dục nhi đồng, thiếu niên. Do đó, thật dễ hiểu khi thấy nó có những đặc điểm sau đây:

- Các nhân vật chính là thanh thiếu niên: Rémi, Mattia, Bob, bạn của Mattia, Bengamin Alexos, Lise, Etienne, các con của Acquin, người làm vườn đã cứu sống, chăm sóc Rémi... Arthur anh ruột Rémi, và mấy con thú dễ thương trong gánh xiếc tí hon của ông già Vitalis...

- Tính cách phiêu lưu, Rémi và Mattia đi hầu như khắp nơi trên đất Pháp và một phần trên đất Anh, Thụy Sĩ. Câu chuyện gồm nhiều mô tả phong cảnh như thể trình bày một bài học linh động và địa lý khá hấp dẫn.

- Tính cách nhẹ nhàng - lạc quan - hy vọng tích cực... Dĩ nhiên có những thử thách nhưng rồi cũng vượt qua được tất cả. Không có trường hợp nào là bi thảm, không có hoàn cảnh nào là tuyệt vọng; không có những suy nghĩ, đối thoại lý luận về ý nghĩa cuộc đời, về thể thái nhân tình... Những hành động xấu tội ác chỉ được nhắc đến như một âm mưu hoặc được mô tả phớt

qua, trái lại nhấn mạnh vào những hành động thiện chí, tương thân, hy sinh tận tụy hết lòng vì người khác, vì bạn... Chủ đề nổi bật được nói đến nhiều hơn cả có lẽ là tình liên đới nhân loại, tình bạn của tuổi trẻ... được diễn tả bằng những cử chỉ hành động, không phải bằng lời nói... Cuối cùng không thấy ngụ ý hay trình bày trực tiếp một vấn đề tư tưởng triết học nào...

Tác giả viết theo lối tự thuật. Rémi, nhân vật chính kể lại cuộc đời mình: “Tôi là một đứa trẻ lạc loài từ thuở sơ sinh, được một người chồng mua về cho vợ nuôi. Nhưng mãi đến năm lên 8, tôi vẫn tưởng bà ấy là mẹ ruột tôi, vì lần nào tôi khóc bà ấy cũng đến ôm tôi vào lòng dỗ dành sao cho tôi nín” (bản lược dịch của Vũ Thành Nhon).

CAY ĐẮNG MÙI ĐỜI

Hồ Biểu Chánh chỉ lấy cốt truyện của H. Malot: giữ một số nét chính và đôi khi cả chi tiết của những nét chính được giữ lại, bỏ một số nét chính khác, thêm bớt một số nhân vật, đặt câu chuyện vào khung cảnh hoàn toàn Việt Nam với những chủ đề tư tưởng và ý tưởng, mục đích lối viết khác hẳn.

Cốt chuyện và nhân vật được giữ lại:

Một trẻ sơ sinh bị chính những người thân thuộc đánh cắp, bỏ rơi vì muốn chiếm đoạt gia tài của cha mẹ nó sau này, được một đôi vợ chồng đem về nuôi, rồi người chồng bán lại cho một ông thầy hát dạo, tình cờ gặp được mẹ và anh ruột mà không biết trên đường phiêu lưu. Sau một thời gian tìm kiếm nhau, mẹ con mới được đoàn tụ...

Nhiều nét chính được giữ cả chi tiết như đoạn hai đứa trẻ về thăm mẹ nuôi, có ý kiến dùng tiền kiếm được nhờ hát đồn dạo, mua con bò (Malot), con heo

(HBC) để làm quà tặng mẹ nuôi, đền bù con bò, con heo, ông chồng bà mẹ nuôi đã bán, lúc dắt về con vật xổng tay, chạy mất, bị bắt giam vì bị tình nghi ăn cắp, sau được tha và được cấp giấy biên nhận hẳn hoi v.v...

Nhưng có nhiều đoạn chính Hồ Biểu Chánh bỏ qua luôn như đang trên đường về quê thăm mẹ nuôi, Remi tạm trú ở khu mỏ than, quen biết gia đình Acquin và các bạn: Bengamin Alexis, Lise, Etienne... Malot đã để nhiều trang mô tả cảnh mỏ than bị lụt nước, Remi và những thợ mỏ khác bị kẹt nhiều ngày trong hầm, sống chiến đấu hy vọng thế nào và bản thân Remi, Mattis và gia đình Gaspard ở trên mặt đất lo lắng, trông đợi làm sao...

Những nhân vật được giữ lại:

Barberin: Ba Thời

Chồng Barberin Trần Văn Hữu

Rémi Thành Được

Vitalis Thầy Đàng

Mme Miligan Bà Hội đồng Phan Thanh Nhàn

Arthur Phan Thanh Phong

Ông chú James Miligan Phan Đức Lợi

Mattia Thành Bỉ

Driscoll Gia đình ở Khánh Hội

Bỏ: Gaspard, gia đình Acquin và các con: Benjamin, Alexis, Lise, Etienne, Bov và gia đình, Espinasses, ông thầy âm nhạc nổi tiếng làm nghề cạo râu... Caro-fodi, cha của Mattia, bầy thú vật?

Đặt câu chuyện vào khung cảnh Việt Nam:

Đọc CAY ĐẮNG MÙI ĐỜI, chúng tôi thấy ngụ ý của tác giả và phong cách của tác phẩm khác hẳn ngụ ý của E. Malot và truyện VÔ GIA ĐÌNH của ông. Điểm khác biệt này đã được Đặng Thúc Liêng, nhà văn

đương thời ghi nhận trong truyện “Cay đắng mùi đời bình nghị” được in trang đầu như lời giới thiệu của truyện. Ông Hồ Biểu Chánh bởi có cùng trải việc đời, nên mới làm ra cuốn tiểu thuyết CAY ĐẮNG MÙI ĐỜI cho nên đọc CAY ĐẮNG MÙI ĐỜI đã khiến cho người xót nước mắt đau lòng... Cái văn chương CAY ĐẮNG MÙI ĐỜI làm chi lại thêm mùi cay đắng muôn phần; tạo hóa có như vậy chăng? Cuốn truyện không phải chỉ mô tả, phản ánh những cảnh đời tục lụy cay đắng làm roi nước mắt mà còn đưa ra những suy nghĩ, lý luận làm cơ sở cho những lựa chọn thái độ sống... Do đó cuốn truyện không chỉ dành cho thanh thiếu niên mà cả cho người lớn đọc để suy nghĩ từ những suy nghĩ của tác giả... và không thể không suy nghĩ, rồi cũng phải tự quyết định lấy một thái độ cho chính mình.

Chúng tôi cho rằng chính vì có ý hướng viết như trên, nên Hồ Biểu Chánh không thể bắt chước H. Malot dùng lối tự thuật để kể chuyện về một đứa trẻ, một thanh thiếu niên dù có trải qua nhiều kinh nghiệm đời cay đắng, chưa thể có những suy nghĩ sâu sắc, thâm trầm. Do đó chính tác giả phải kể chuyện theo lối thứ ba, mượn những cảnh cay đắng của tuổi trẻ mà tả những cảnh cay đắng khác của người lớn, đề cao một vài lý tưởng về tình nghĩa, đạo lý, nêu lên một đề tài mang tính chất triết lý xã hội... và cuối cùng bày tỏ rõ thái độ của mình với tư cách người viết chuyện... Dĩ nhiên, những cảnh đời, những lý tưởng về tình nghĩa, đạo lý ở đây thuộc xã hội Việt Nam, đạo lý truyền thống Việt Nam, nhưng đề tài triết lý xã hội tác giả đặt ra ở đoạn chót kết thúc câu chuyện tuy xuất phát từ trường hợp “Thằng Được” nhưng mang một tầm vóc phổ biến liên quan đến con người sống với con người

trong xã hội nói chung, không riêng gì người một đất nước, dân tộc nào.

1. Mô tả những cảnh đời:

Đây là những cảnh đời phản ánh những phong tục chế độ bất công phi nhân trong quan hệ nam nữ, như chế độ trọng nam khinh nữ (nam tôn nữ ti) chồng được phép lấy nhiều vợ (traí năm thê bảy thiếp) còn người vợ thì vẫn phải thủ tiết cùng chồng, chế độ vợ cả, vợ lẽ. Trong SANS FAMILLE giữa mẹ nuôi Barberin và ông chồng, không thấy có vấn đề gì về quan hệ vợ chồng, nhưng Ba Thời lại khác: bị tên Hữu bỏ nhà ra đi, rồi lấy vợ khác. “Chị nghe chồng bạc bẽo thì phiền não vô cùng, vào ra quanh quẽ hết muốn làm ăn sớm tối thở than khó cầm giọt lụy... nhưng mà chị ta vẫn còn thương hoài, chẳng hề tính lấy chồng khác... tối nằm hằng đợi trông, thăm vái van cho chồng nghỉ bụng trở về, đợi cho cá nước sum vầy, dầu cực khổ cũng cam tâm mà chờ vậ”. Tên Hữu ở với vợ bé hơn chín năm, lúc trở về thấy Ba Thời nuôi thành Được, lại ghen tuong:

- Mấy năm nay mình đi làm ăn khá không?
- Sao lại không khá.
- Khá sao không về, bỏ tôi ở nhà cực khổ hết sức vậy?
- Về làm giống gì?
- Như mình đi tỉnh không về, thà hồi đó dắt tôi đi theo, chó sao lại bỏ tôi đi lưu dong ở nhà vậy?
- Mày ở nhà sướng bằng chết, còn ức nỗi gì?
- Mình đừng có nói vậy. Sướng giống gì. Tôi biết hết. Mình mắc dặt cho vợ bé bên Cần Được đi với mình, nên không chịu dắt tôi đi chó gì?
- Ủ tao dắt vợ bé đi đó, mày làm sao tao?
- Nói chuyện mà nghe vậy chó ai làm sao mình được.

- Tao đi, mày ở nhà có được một đứa con, còn úc hiếp nổi gì nữa mà nói.

Mình tưởng thằng nhỏ đó là con của tôi đẻ ra hay sao? Trời ơi, hèn chi hôm nay tôi nghe mình về trong Cầu Móng mà mình không chịu ra kiếm mà thăm tôi. Mình đừng có nghĩ như vậy mà tội nghiệp cho cái thân tôi. Vậy chớ hôm nay mình ở trong nhà chứ không có nói chuyện tôi xí được thằng nhỏ đó rồi tôi xin với ông Cò dặng tôi nuôi, lại cho mình nghe hay sao? Mình bỏ tôi mình đi hơn 9 năm nay, tuy mình bạc bẽo chớ chẳng hề khi nào tôi dám phụ cái lòng mình bao giờ. Nay mình về nếu mình nghĩ quấy như vậy thì là uống công tôi chờ đợi bấy lâu nay lắm”.

Ngoài ra tên Hữu không làm gì cả, ăn rồi ngủ, ngủ đã đời rồi đi dạo xóm; nhà có con gà con vịt nào cũng bắt vợ làm thịt uống rượu; sau cùng bán con heo quần và thằng Được lấy tiền xài. “Ba Thòi rần năn nỉ, nói chuyện phải quấy nhưng tên Hữu chẳng những không nghe, còn kiếm chuyện nói xái lại mình thì buồn trong lòng nên đứng dậy bỏ ra đi sau bếp ngồi mà khóc, chớ không dám nói chi nữa”.

Hồ Biểu Chánh cũng tạo ra nhân vật Tô Thị Sanh, vợ lẽ của ông Hội đồng, nhưng lại không mô tả cảnh vợ cả vợ lẽ như vẫn thường thấy; trái lại ở đây chính vợ bé lại làm điều quấy, phạm tội ác. Điều đáng lưu ý trong các truyện của Hồ Biểu Chánh là ông không dùng những nhân vật điển hình: đàn ông nhất thiết khinh đàn bà, người giàu nhất thiết là xấu... nên những nhân vật của ông luôn luôn sống động và độc đáo. Ở đây chính vợ cả ông Hội đồng vì thấy vợ chồng ở với nhau không có con, và người chồng có sắc buồn khi nói chuyện tương lai, nên bà đi cưới cho ông vợ bé coi như

con đẻ. Nhưng Thị Sánh từ khi có con lại tự kiêu, xỉ và vợ cả, và sau cùng thực hiện mục đích đánh cắp con bà cả để cho con mình hưởng gia tài của ông Hội đồng.

Tô Thị Sánh ở đây cũng như vợ thầy Bằng không phải là người đàn bà như Ba Thời. Trái lại thầy Đằng cũng không phải là người đàn ông, người chồng như tên Hữu.

2. Đề cao một lý tưởng đạo lý:

Trong hầu hết các truyện của Hồ Biểu Chánh đều có nhân vật khí tiết tiêu biểu cho lý tưởng trọng nghĩa khinh tài, thấy điều bất bình thì ra tay can thiệp bất kể hậu quả ra sao cho mình sau này. Thầy Đằng là người không ham chức vị, tiền bạc, thà đi làm nghề đờn dạo còn hơn phải cầu cạnh để bảo vệ địa vị, chức tước... Đi đường, thấy người bị hành hung ức hiếp không ngần ngại can thiệp và do đó bị bắt giam, truy tố ra tòa, không những thầy muốn giữ cho mình là người khí tiết mà còn muốn dạy dỗ những đứa trẻ thầy nuôi (con Liên, thằng Được) biết làm người có khí tiết, nên thầy nhất định không thuận cho thằng Được theo bà Hội đồng, mặc dầu nhờ đó mà nó sẽ được giàu sang sung sướng, nhưng không chắc nó sẽ thành người biết trọng nghĩa khinh tài. Những lời thằng Được vái lạy và thề nguyện trước mộ thầy Đằng cho thấy thầy Đằng đã đạt ý nguyện và những tình cảm gắn bó Thầy Đằng với thằng Được, con Liên cũng cho người đọc hiểu thế nào là cái đạo sư phụ trong quyền thống luân lý phương Đông. Ông thầy không phải chỉ dạy chữ, kiến thức chuyên môn mà chủ yếu dạy làm người biết trọng điều nhân nghĩa. Trọng điều nhân nghĩa - ở sao cho có nhân, là tự mình không làm điều thất đức đối với mình, cũng không oán ghét trả thù, mà tha thứ, độ

lượng, nghĩa là vẫn làm điều thiện và cho rằng làm như thế là để phúc cho con. Cô lẽ nền tảng luân lý truyền thống dân tộc của người Việt Nam không phải là mong được hưởng hay sợ bị phạt cái gì ở đời sau (lên Thiên đàng, xuống hỏa ngục) mà chỉ là để phúc cho con cái. Còn người làm điều thất đức, có bị trừng trị hay không, là để tùy trời định. Quan niệm trên được biểu lộ qua thái độ đối xử với Đức Lợi và Thị Sánh của bà Hội đồng tha thứ bỏ qua, không kiện hay tỏ hành động trả thù tội ác đánh cắp định “thủ tiêu” con trai bà.

3. Nêu lên một đề tài đạo đức, xã hội:

Trong SANS FAMILLE cái nghèo được mô tả như một nếp sống của một số nhân vật: mẹ nuôi Barberin, ông già Vitalis, Rémi, gia đình Acquin, người làm vườn v.v... nhưng không bao giờ được nói đến, được nêu lên như một quan niệm, để giải thích những quyết định lựa chọn, hay như một đề tài để tranh luận... như thấy trong CAY ĐẮNG MÙI ĐỜI. Có thể nói giàu nghèo, một quan niệm về giàu nghèo là tư tưởng chủ đề nổi bật của cuốn truyện, luôn luôn được tác giả nhắc tới đặc biệt qua nhân vật thầy Đằng và đôi bạn thằng Được, thằng Bi.

Chúng tôi thấy có hai ý chính trong quan niệm về giàu nghèo và thái độ đối với giàu nghèo được Hồ Biểu Chánh gắn cho các nhân vật của ông như sau:

1. Không ham giàu, nhất là cái giàu nhờ cầu cạnh hay phải gât bỏ khí tiết mà có, và do đó đành chịu bị khinh bỉ... Thà sống nghèo khổ mà giữ được khí tiết, nhân cách, phẩm giá con người, vì khí tiết, nhân cách là vô giá, không có tiền bạc nào có thể mua sắm được... và nếu nghèo mà giữ được khí tiết, thì không những không lâm vào hổ thẹn, tủi nhục, mà trái lại lấy làm

hạnh diện...

2. Giàu có không hẳn là điều xấu, nhưng để đưa đến làm điều xấu, sinh ra điều xấu (đã giàu muốn giàu thêm). Dù không làm điều xấu. Giàu có cũng thường không làm cho người giàu nhạy cảm, nhìn thấy những đau khổ, lầm than của người khác, do đó không biết thông cảm, liên đới, chia sẻ thương yêu người khác. Nói tóm lại, giàu có làm cho dễ quên những giá trị đạo đức, giá trị nhân loại, hoặc không đưa đến, tạo ra những giá trị đạo đức, nhân loại như nghèo khổ.

Thầy Đằng trả lời em gái khuyên nên bỏ qua những lỗi lầm của vợ thầy đã vì ham giàu địa vị mà bỏ thầy và chấp nối lại: “Cái nghèo của qua đây gia tài của họ dầu bán cho hết cũng không mua nổi đâu, em đừng tưởng qua thấy họ giàu, còn qua nghèo mà hổ thẹn”.

Thầy khuyên thằng Được, con Liên: “Phải biết giữ gìn danh dự cho toàn vẹn, thà làm người nghèo mà phẩm giá được cao, chớ đừng làm người giàu sang mà chịu khinh bỉ, thầy Đằng giải thích cho bà Hội đồng hiểu tại sao thầy không thuận để cho thằng Được đi theo bà: Bà có thể cho nó ăn mặc sung sướng, sau này xây nhà, chia ruộng cho nó giàu có... nhưng bà không thể dạy cho nó biết đạo làm người và vì thế nó giàu mà không biết cái cực của người nghèo thì cái giàu của nó chỉ làm hại người nghèo, có ích chi cho thiên hạ...”.

Thằng Bì là bạn thân của thằng Được. Trên đường về thăm mẹ nuôi hay tìm kiếm cha mẹ đẻ thằng Được mà hai đứa đều chắc là giàu có. Thằng Bì luôn luôn cảnh giác thằng Được về khả năng tiêu cực của giàu có (dễ quên hay dễ phủ nhận những giá trị đạo đức, nhân loại) qua những cãi lý, tranh luận rất thẳng thắn giữa hai đứa.

Hai đứa mái cãi nhau về có nên đi xe hơi cho nhanh, cho khỏe, vì có tiền, thì xe hơi đã chạy qua mất rồi. Thằng Được mặt ngó theo bụng còn tiếc nên lẩm bẩm nói rằng:

- Mày bậy quá! Xe chạy tuốt rồi còn gì.

- Nó chạy đi đâu thì chạy chó. Mày biết tại sao mà tao không chịu đi xe hơi hay không?

- Không?

- Tại xe hơi là đồ của nhà giàu dùng, nên tao nhút nhát không thèm ngồi trên đó.

- Sao mà mày ghét nhà giàu dữ vậy?

- Tại họ đã không biết thương người mà họ còn muốn hại con nhà nghèo như mình vậy chó sao.

Chỗ khác, lúc hai đứa được đưa sang nhà, thằng Được hỏi thằng Bi:

- Sao mày buồn dữ vậy mày?

- Vui sao được mà mày biểu vui.

- Sao vậy?

- Tao làm anh em với mày, tao tưởng mày mỗ côi và nghèo hèn như tao chó tao có dè ngày nay mày được giàu có đâu.

- Thằng khéo nói kỳ hôn. Nếu tao được giàu thì mày cũng sung sướng với tao, chó phải tao giàu rồi tao bỏ mày hay sao mà mày buồn?

- Tao sợ miệng mày nói như vậy mà bụng mày không được như vậy chó.

- Tại sao mày sợ?

- Tao thấy một chút này thì tao biết bụng mày rồi. Mấy tháng nay mày với tao đi lưu linh kiếm ăn, mày thường nhắc nhở con Liên luôn, mày nói mày thương nó như em ruột mày, mày tính sẽ về thăm mẹ mày rồi thì mày đi kiếm cho được nó. Hôm nay mày nghe nói

cha mẹ mày là người giàu có lớn đương tìm kiếm mày thì mày mừng, mày quên con Liên, không nghe mày tính đi thăm nó nữa. Rất đổi con Liên mày thương nó lắm mà chưa giàu mày đã quên nó rồi, hướng chỉ là tao mà mày kể số gì.

- Mày nói tức quá! Tao có quên con Liên bao giờ? Để tao đi tìm được cha mẹ tao rồi tao sẽ kiếm mà rước nó về tao nuôi chứ. Tao có quên anh em thì trời đừng để mạng tao nữa...

Lúc hai đứa đã gặp lại bà Hội đồng sắp chính thức nhận lại thằng Được làm con, thằng Được vui sướng. Nhưng hễ thằng Được vui thì thằng Bi lại buồn, thằng Được thấy vậy nổi giận theo rầy hoài.

- Tao với mày kết làm anh em với nhau, hễ tao vui thì mày phải vui với tao chớ sao mày lại làm mặt qui thần hoài vậy?

- Mày vui chừng nào tao càng buồn chừng ấy.

- Sao vậy?

- Nếu mày giàu có thì tao có được làm anh em với mày nữa đâu?

- Mày nói bậy hoài, tao giàu thì cũng như mày giàu, chớ sao lại không làm anh em với nhau nữa?

- Hễ mày giàu thì mày chơi với con nhà giàu. Đồ trôi sông lạc chợ không mẹ không cha như tao vậy mày đương thèm ngó tới da.

- Bi, mày đừng nói xấu tao như vậy chớ. Ví dầu ngày sau mà tao có được giàu sang đi nữa, có lẽ nào mà tao quên sự cực khổ của tụi mình mấy năm nay cho được mày. Tao thường có nói với mày rằng thuở nay trong lòng tao thường có mấy người mà thôi: Thứ nhứt là má nuôi tao, thứ nhì là thầy tao, thứ ba là con Liên, còn thứ tư là mày. Thiệt tao cũng thương cha thương mẹ

tao nữa, ngặt bây giờ tao chưa biết cha mẹ tao là ai. Nếu tao được giàu thì tao lập thể đi tìm cha mẹ tao, mà trước hết tao rước mấy người tao thương đi về nhà tao nuôi hết thảy, chớ phải tao như họ, giàu rồi quên bạn nghèo, sang rồi quên hồi hèn đâu mà mày nói vậy?

Nhưng những lời nói chân thành của thằng Được không thuyết phục hẳn thằng Bi nên khi thằng Được trở lại làm thằng Nhã giàu có hạnh phúc mặc dầu đã năn nỉ hết sức thằng Bi vẫn không chịu ở với nó, vẫn cứ “ôm đồn rào khắp các tỉnh thành”. Thái độ của thằng Bi bày tỏ thái độ hoài nghi, bi quan của tác giả mà ông đã nói thẳng noạc ra trong lời kết luận, không phải mượn nhân vật nói mà chính người viết truyện nói: “Thằng Nhã bây giờ biết thương người nghèo là vì nó đã là thằng Được hết 15 năm trời, còn biết bao thằng Nhã khác không có làm thằng Được chưa nếm đủ mùi cay, đắng trong đời, nên vẫn ai nghèo mặc ai, mình giàu mình hưởng! Do đó nếu thằng Nhã là con của bà Hội đồng mà không có làm thằng Được thì ngày nay chắc gì nó biết thương con nhà nghèo?”.

Vấn đề Hồ Biểu Chánh nêu lên: chỉ nghèo khó và nói rộng ra chỉ kinh nghiệm cay đắng mùi đời sự cực khổ đau thương mà nghèo khổ là một khía cạnh mới làm cho dễ động lòng thương người nghèo là tạo ra những giá trị nhân loại, đạo đức... Còn giàu có, hay không có cực khổ đau thương thì không. Chúng tôi nghĩ rằng nói như thế chỉ đúng một phần vì trong thực tế, có người nghèo, đau khổ chẳng những không động lòng thương người khác, mà còn oán ghét thù hận người khác và ngược lại có người giàu vẫn động lòng thương người khác. Cho nên điều kiện, yếu tố chính làm cho con người khép kín hay mở rộng cõi lòng

không phải là có hay không có của cái vật chất mà là có hay không tinh thần khó nghèo. Người giàu mà không ham, vẫn dễ nhạy cảm trước đau thương của người khác, trái lại người nghèo mà ham, tham, thì có thể chẳng động lòng thương người khác. Do đó cái khó là làm sao có được tinh thần khó nghèo. Người giàu có tinh thần khó nghèo thật khó, nhưng người nghèo mà có được tinh thần khó nghèo thì còn khó hơn nữa, nhất là khi sự khó nghèo ở mức độ cùng cực không đủ những điều kiện tối thiểu để được sống như con người. Bị đẩy vào tình cảnh cùng cực đó, đặc biệt đối với lớp tuổi thơ ấu đáng lẽ chỉ được quyền ăn chơi vô tư, lại phải sớm tối lo cơm áo không xong, sự nghèo khổ không những không tạo ra giá trị nhân loại đạo đức mà còn tăng thêm căm thù oán hận tất cả xã hội... Trường hợp thằng Bì, thằng Được, có ý thức, biết cảnh giác thật hiếm. Số đông những đứa trẻ khác trong cùng hoàn cảnh của chúng thường không tránh khỏi trở thành bụi đời, lưu manh du đàng... thù ghét xã hội...

Cách đặt vấn đề của tác giả nếu làm cho người đọc hiểu rằng đứa trẻ phải trải qua hoàn cảnh sống bụi đời, để nếm mùi cay đắng trong đời, mới biết thương người, trở nên người thì thật là nguy hiểm vì thực tế những đứa trẻ đó tất cả không thể đều là siêu nhân, anh hùng, không thể sống trong hoàn cảnh bụi đời mà không trở thành bụi đời, do đó vấn đề xã hội, đạo lý, ngược lại chính là làm sao cho các đứa trẻ không phải làm thằng Được suốt 15 năm mà vẫn biết động lòng thương người và không hận thù xã hội.

Les misérables của Victor Hugo và Ngọn cỏ gió đùa của Hồ Biểu Chánh (16)

Năm 1985, kỷ niệm năm V. Hugo qua đời, đồng thời

cũng là năm sinh của Hồ Biểu Chánh (1-10-1885), chúng tôi liên hệ hai nhà văn lớn vì Hồ Biểu Chánh có phỏng dịch bài thơ L'AMOUR (17) và phóng tác một trong những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng hơn cả NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA (18) do cảm đề bộ truyện LES MISERABLES của Victor Hugo.

Trong lần đọc thứ nhất, chúng tôi thử tìm xác định có những ảnh hưởng trực tiếp văn hóa Pháp, Tây phương nào không trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh và chúng tôi thấy ngoài cái cốt truyện, lấy lại của Victor Hugo, tất cả câu chuyện khung cảnh lịch sử, tâm lý tu tưởng nhân vật trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA, đều thuần túy Việt Nam. Một số nhân vật chính của Victor Hugo được giữ lại, dĩ nhiên với những tên Việt Nam nhưng được lưu ý, đề cao, nhấn mạnh một cách khác, một số nhân vật chính khác bị bỏ quên hay được thêm vào? Việc đề cao, nhấn mạnh hay bỏ quên, thêm vào đều có lý do nằm trong chủ đích của Hồ Biểu Chánh dựng một câu chuyện theo những chủ đề tư tưởng thuộc văn hóa Việt Nam...

Trong lần đọc thứ hai, chúng tôi thử tìm xác định có những ảnh hưởng gián tiếp văn hóa Pháp, Tây phương nào không về tư tưởng, hình thức diễn tả, và chúng tôi thấy có, đặc biệt rõ rệt về cách bố cục, kỹ thuật, lối xây dựng tác phẩm tiểu thuyết...

Đọc lần thứ nhất:

Hồ Biểu Chánh giữ lại cốt truyện LES MISERABLES một người nghèo vô học tính tình tốt, muốn làm ăn lương thiện giúp gia đình, nhưng hoàn cảnh xã hội đã đẩy anh bước vào đường cùng, phải đi ăn cắp vặt, bị bắt, giam tù, nhiều lần vượt ngục không thành, án tù tăng đến 20 năm. Sau khi mãn án trở về thành hạn thù

xã hội, nhưng được giác ngộ nhờ tiếp xúc với bậc chân tu tôn giáo hiện thân của bác ái, làm cho anh biến hận thù thành tình thương vị tha, chỉ còn biết làm ơn ích cho xã hội. Nhờ dịp may và chịu khó làm ăn, trở nên giàu có, dùng tiền của kiếm được làm phúc, cứu tế xã hội. Nhưng một người ăn cắp vặt sắp bị đem xử lại bị tình nghi là tên tù vượt ngục nổi tiếng xưa kia. Nếu tòa xử xác định đúng là tên tù vượt ngục, thì án sẽ nặng. Sau khi suy nghĩ đắn đo, anh ta ra thú nhận mình mới là tên tù vượt ngục để cứu người ăn cắp vặt kia. Do đó anh lại bị tù, nhưng bày mưu trốn thoát được và coi như đã chết. Sau đó lén lút về tìm chuộc và nuôi đứa con gái của một người đàn bà đau khổ thực hiện lời hứa với chị trước khi chị chết... vừa ẩn mình vừa bảo vệ nuôi đứa bé cho đến khi nó lớn, bằng lòng gả chồng cho nó, và như thế là hy sinh cả tình thương yêu quý nó là lẽ sống sau cùng của mình để cho chúng được hạnh phúc, rồi ra đi vĩnh viễn trong lặng lẽ, cô đơn và trong niềm thương nhớ của chúng.

Cốt truyện được Hồ Biểu Chánh đem đặt vào một khung cảnh xã hội, lịch sử khác, với những nhân vật hành động theo những tinh thần, tư tưởng ý thức hệ khác.

- Khung cảnh xã hội trong LES MISERABLES:

Đời sống đô thị thời kỳ đầu tư bản công nghiệp. Tệ đoan xã hội trầm trọng là tình cảnh vô sản của những người nghèo mới trong xã hội công nghiệp. Không phải chỉ người lớn là nạn nhân của chế độ xã hội mà cả trẻ con, loại trẻ không cha không mẹ, lang thang vỉa hè, sống bụi đời trên các đường phố. Tiêu biểu cho loại trẻ này là nhân vật Gavroche trong chuyện. Valjean trở thành giàu có, lấy tên là ông Madeleine nhờ phát minh

sáng chế công nghiệp, làm chủ xí nghiệp...

- Khung cảnh trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA:

Đời sống nông thôn trong chế độ nông nghiệp xã hội Việt Nam cũ, trước thời Pháp thuộc (19). Lê Văn Đò là một nông dân nghèo, làm ruộng, sau trở thành giàu có vì chịu khó khai hoang, làm ruộng, lấy tên là Trần Chánh Tâm.

- Khung cảnh lịch sử trong LES MISERABLES:

Thế kỷ 19, thời cách mạng dân chủ dân quyền rất nhiều xáo trộn, tranh chấp chính trị, đặc biệt giữa phái Cộng hòa và phe bảo thủ, bảo hoàng... Cao điểm của thời kỳ này là sợi dây liên kết cuộc đời các nhân vật chính trong truyện.

- Khung cảnh lịch sử trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA:

Đầu thế kỷ 19, thời Gia Long - Minh Mạng, những mâu thuẫn nội bộ trong tầng lớp quan lại về lý tưởng trung quân: trung quân theo nghĩa hình thức: trung với Vua, vì vua là Vua, và chỉ trung với Vua khi vua biết trọng nghĩa của bầy tôi. Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi tiêu biểu cho lý tưởng trung quân hiểu theo nghĩa thứ hai. Cuộc nổi dậy này cũng là sợi dây liên kết cuộc đời của các nhân vật chính trong truyện. Victor Hugo ủng hộ, đề cao cuộc nổi dậy của dân chúng Paris, Hồ Biểu Chánh cũng bênh vực đề cao cái gọi là giặc Lê Văn Khôi.

Tư tưởng chủ đề của Victor Hugo:

1. Thiên chúa giáo, đặc biệt đức bác ái Kitô giáo được thể hiện một cách hầu như trọn vẹn qua hình ảnh tác phong cuộc đời của Giám mục Myriel nhất là trong cách đối xử với Valjean đến xin trợ, được tiếp đón ân cần, còn ăn cắp đồ, bị bắt lại được xác minh là tặng chó không phải ăn cắp, hoàn toàn trái ngược với cách đối xử với Valjean của những người xung quanh.

2. Đề cao cách mạng dân chủ, dân quyền: chống chế độ quân chủ, bảo hoàng. Victor Hugo đã trình bày sự đối lập giữa hai ý thức hệ trên qua những tranh luận và mâu thuẫn ngay trong nội bộ trong một gia đình giữa ông ngoại, Gillemormand, một đại trưởng giả, người của chế độ cũ theo phái bảo hoàng, và người cháu Marius, trung thành với lý tưởng Cộng hòa của Cha Đại tá Pontmery...

3. Chống bất công xã hội: một người tốt nhưng hoàn cảnh, thể chế xã hội xấu làm cho anh ta trở thành phạm nhân, tội nhân tuy thực ra anh ta chỉ là nạn nhân của xã hội xấu đó. Jean Valjean, nhân vật chính của truyện tiêu biểu cho tình cảnh kể trên.

4. Chống sa đọa của người đàn bà: Người đàn bà, ngoài cảnh phải chịu những bất công áp bức ngoài xã hội như người đàn ông, còn phải chịu áp bức về phái tính của mình với tư cách người đàn bà (làm điểm để nuôi con bị khinh bỉ vì là người điểm). Fantine, nhân vật thể hiện thân phận người đàn bà bị áp bức về cả hai phương diện kể trên.

5. Chống tình cảnh thất học, bị bỏ rơi của người tuổi trẻ: Gavroche, nhân vật nổi tiếng, được ưa thích hơn cả trong truyện, đến nỗi trở thành một danh từ chung, là hiện thân đứa trẻ bụi đời của thành phố Paris, có cha có mẹ nhưng bị bỏ rơi không được học hành lang thang sống tụ tập trên các vỉa hè.

6. Chống tính cách phi nhân của chủ nghĩa duy pháp lý: (juridisme) Tôn trọng bảo vệ triệt để pháp luật vì pháp luật không phải vì con người, cho con người, Javert tiêu biểu cho thái độ duy pháp lý kể trên.

Tư tưởng chủ đề của Hồ Biểu Chánh:

1. Phật giáo: Lý tưởng từ bi hỉ xả và thuyết tham

sân si được thể hiện qua thái độ cư xử của Hòa thượng Chánh Tâm đối với Lê Văn Đố, và qua những lời hòa thượng dạy dỗ hai Sadi Thiện Thanh, Giác Thế.

2. Đề cao những lý tưởng của người tráng sĩ: bảo vệ khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, trung quân theo nghĩa vua trọng nghĩa của tôi, không ngần ngại nổi dậy chống lại vua khi vua làm mất nghĩa của bầy tôi. Vương Thế Hùng là hình ảnh của người tráng sĩ trong truyện : thấy người gặp hoạn nạn, bị cướp, hăm hiếp ra tay can thiệp giải thoát mà không nhận đền ơn, tặng tiền, thấy Lê Văn Khôi nổi dậy vì đại nghĩa thì quyết tâm tham gia đánh chịu bất nghĩa với bố mẹ và vợ con (bỏ gia đình đi chiến đấu).

3. Chống nghèo khổ, bất công, chống tư tưởng do Trời, vì nếu có Trời thì không thể có bất công, nghèo, áp bức. “Hai chữ công bình do người ta bày đặt ra mà gạt bọn người nghèo hèn như chúng ta đây chớ không có nghĩa lý chi hết”. “Còn cháu kêu Trời làm chi, nếu Trời Đất mà ở công bình thì đâu có chuyện như vậy”. Lê Văn Đố, nhân vật chính của truyện là nạn nhân của một hoàn cảnh phân chia giàu nghèo và thuộc tầng lớp người nghèo khổ cùng cực.

4. Đề cao tiết hạnh: bảo vệ, giữ gìn tiết hạnh là điều quan hệ nhất đối với người đàn bà Á Đông, Việt Nam chịu ảnh hưởng nho giáo “không vì chữ Bần mà bán danh tiết”. Ngoài ra người phụ nữ cũng giữ chung tình, thủ tiết, mặc dầu người chồng đã phụ bạc phản bội. Ánh Nguyệt tiêu biểu cho người đàn bà tiết hạnh chung tình, thủ tiết...

5. Đề cao hiếu thảo: Đạo làm con đối với cha mẹ, hiếu thảo vì công ơn cha mẹ, Thế Phụng, con Thế Hùng, tiêu biểu cho lòng hiếu thảo ở chỗ nguyện suốt

đời nổi chí cha và sống như cha.

6. Chống thể chế pháp lý khắt khe, phi nhân của nhà Nguyễn đặc biệt về mặt hình sự.

Trong NGON CỎ GIÓ ĐÙA không có chủ đề về thiếu nhi, tuy nhiên chủ đề này thường được nói đến trong các tác phẩm khác của Hồ Biểu Chánh như CÂY ĐẮNG MÙI ĐỒI.

Các nhân vật chính: Hồ Biểu Chánh giữ lại những nhân vật của LES MISERABLES:

Giám mục Myriel Hòa thượng Chánh Tâm

J. Valjean - Madelaine (Bí danh) Lê Văn Đó - Trần Chánh Tâm - Thiên Hộ

Fantine Ánh Nguyệt

Cosette Thu Vân

Gillenormand (ông ngoại) Đàm Tự Chấn

Colonel De Pontmercy Vương Thế Hùng

Marius (con) Vương Thế Phụng

Thénardier Đỗ Cẩm

Javert Phạm Văn Kỳ

Gavroche

thêm Từ Hải Yến (chồng Ánh Nguyệt)

Việc bỏ, thêm và nhấn mạnh hay không nhấn mạnh vào những nhân vật chính được giữ lại cũng dễ hiểu khi tác giả thay đổi các chủ đề tu tưởng và nhằm những chủ đích khác. Victor Hugo nhấn mạnh vào nhân vật Myriel để cả trăm trang giới thiệu cuộc đời vị giám mục và ngay phần đầu câu truyện trước khi nói đến nhân vật chính J. Valjean, cho thấy đây là một vị thánh, hầu như là hoàn hảo, khá đặc biệt trong khi Hồ Biểu Chánh chỉ để vài trang tả tóm tắt thái độ của Hòa thượng Chánh Tâm, một người cũng đức hạnh nhưng có thể thấy ở nhiều vị Hòa thượng khác.

Về nhân vật chính Lê Văn Đố, nói chung Hồ Biểu Chánh thể hiện khá đầy đủ những hành động của Jean Valjean, chỉ thay đổi cách thể hiện hoặc những chi tiết mà thôi, chẳng hạn: ăn cắp ở nhà Giám mục bộ chân nện, ăn cắp ở nhà Hòa thượng bộ chén trà, làm giàu nhờ sáng chế kỹ nghệ, được bầu làm thị trưởng - làm giàu nhờ khai thác rừng hoang, canh tác - được triều đình phong tước. Bị bắt, bằng cách trốn thoát mất tích: cứu một người thủy thủ, cứu một ghe chìm...

Jean Valjean đi đến khu công sự chiến đấu không phải để tham gia cuộc khởi nghĩa vì những xác tín chính trị, lý tưởng dân chủ, cộng hòa như Marius, cũng như Lê Văn Đố không tham gia cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi vì anh là nông dân, không thấy liên hệ đến lý tưởng trung quân như người có học, có xác tín về những ý thức hệ của Nho giáo... Lúc Lê Văn Khôi khởi nghĩa, anh bị buộc phải cung cấp thóc gạo cho triều đình, còn lúc tàn dư của Lê Văn Khôi nổi lên lại, chỉ vì tình cờ mà cộng tác với quân nổi dậy (đưa Thu Vân đi tìm Thế Phụng, bị binh triều đình bắt đi dẹp loạn, bị quân nổi dậy bắt, đưa ra trình diện gặp Thế Phụng, theo quân nổi dậy).

Cả hai đều đương đầu với những thử thách lựa chọn khó khăn nhứt vì đây là một cuộc chiến đấu với chính mình: có nên ra thú nhận mình là tên tù chung thân, vượt ngục hay không, và có nên giữ Cosette, Thu Vân ở lại với mình để thụ hưởng một mối tình thật chính đáng hay phải hy sinh cho người khác? Nhưng Victor Hugo đã tạo ra một tình huống phức tạp trong đó Marius nghi ngờ nhiều điều về cuộc đời và con người của Jean Valjean. Cho nên những nghi ngờ đó khi được giải tỏa một cách bất ngờ, đã gây xúc động mạnh ở nhân vật

Marius và cả ở nơi người đọc, vì thế đọc Victor Hugo, thấy ông nhấn mạnh hơn vào những mâu thuẫn dằng co của Jean Valjean và do đó cũng thấy sâu sắc, thấm thía hơn sự thử thách cuối cùng của nhân vật chính.

Fantine - Cosette - Ánh Nguyệt - Thu Vân: Victor Hugo mô tả cuộc đời cực khổ, nhục nhã của Fantine, cho thấy nàng là người mẹ thương con, sẵn sàng nhờ rằng bán để lấy tiền trả cho Thénardier và không ngần ngại làm điếm để nuôi con, bất nhân tình bừa bãi để trêu tức thiên hạ, cuối cùng uất hận mà chết trước thái độ nhẫn tâm của Havert... Fantine thuộc nhóm 4 cô gái bắt bỏ với 4 cậu sinh viên. Sau khi học xong, 4 cậu trở về quê, để lại một thư từ già dỉ dỏm... Chẳng may Fantine có mang nhưng anh chàng Tolemies không hề biết đứa con sau này của chàng, Cosette. Tác giả không nói gì về Tolemies... Victor Hugo nhấn mạnh nhiều hơn về việc mô tả Cosette quãng đời thơ ấu ở nhà vợ chồng Thénardier, bị hành hạ khổ cực như thế nào và nhất là quãng đời thiếu nữ ở với Jean Valjean sau khi đã được chuộc khỏi tay vợ chồng Thénardier, trải qua nhiều cuộc phiêu lưu, ẩn náu tạo nên một mối tình sâu đậm gắn bó 2 người, mối tình không thể phân biệt rõ rệt được ông cháu hay cha con, hay vợ chồng mà có lẽ là tất cả. Do đó khi Valjean phải hy sinh để Cosette kết hôn với Marius, nỗi niềm đau khổ thật lớn lao và sự hy sinh cũng vô cùng cao cả.

Trái lại, Hồ Biểu Chánh ít nói về Thu Vân, quãng đời ở với vợ chồng Đỗ Cẩm, và quãng đời ở với Lê Văn Đó. Kể như không có những phiêu lưu ẩn trốn ly kỳ và cuộc sống ở Chùa để Thu Vân học hành, tác giả không để Thu Vân gần gũi Lê Văn Đó như Cosette ở với Valjean... Nhưng Hồ Biểu Chánh nhấn mạnh, chú ý nhiều

hơn vào Ánh Nguyệt nhằm đề cao đức tiết hạnh người đàn bà. Hồ Biểu Chánh tạo thêm cảnh Ánh Nguyệt phải ở độ nhà vợ chồng Đỗ Cẩm để trả nợ cho cha chết, quyết không vì chữ Bần mà nhân dân dúi với quan huyện ga gắm và hứa sẽ trả nợ thay cho nàng, rồi lúc ở nhà Sáu Thòi để lo chuộc Thu Vân, nhận đi đánh đòn thuê cho bọn Cao Trịnh Tường, bọn này định làm ầu, nàng cũng cự tuyệt mắng đập lại chúng, bị chúng đánh đập và thua kiện... Việc lấy Từ Hải Yến trong lúc ở nhà Đỗ Cẩm là vì ân nghĩa. Sau đó khi biết Hải Yến phụ bạc vẫn chung tình và giữ tiết phụ... cho đến khi thấy Từ Hải Yến (tri huyện) và Phạm Văn Kỳ đến bắt Lê Văn Đó, thì nàng mới tuyệt vọng và uất ức trước thái độ nhẫn tâm của Từ Hải Yến mà chết, không phải vì Phạm Văn Kỳ. Để làm nổi bật thân phận của Ánh Nguyệt, Hồ Biểu Chánh tạo ra và nhấn mạnh vào nhân vật đóng vai chồng Ánh Nguyệt là Từ Hải Yến. Tác giả tả khá nhiều đoạn về tên này từ lúc là thư sinh, quyến rũ Ánh Nguyệt, rồi bỏ Ánh Nguyệt, lấy vợ khác giàu có, làm quan, nhẫn tâm từ vợ và cả con khi Lê Văn Đó đem Thu Vân về Định Tường tìm cách cho Thu Vân gặp lại cha, là Hải Yến đang làm Bố chánh ở đó.

Gillenormand ông ngoại - Đại tá Pontmercy - Marius

Đàm Từ Chấn - Vương Thế Hùng - Vương Thế Phụng

Trong LES MISERABLES, cuộc tranh luận về ý thức hệ chánh trị và sự xung khắc về chính kiến xảy ra giữa ông (Gillenormand) và cháu Marius. Đại tá Pontmercy chỉ được nhắc đến tên và để lại cho con một chí hướng... ủng hộ lý tưởng cộng hòa dân chủ. Victor Hugo chú ý nhiều hơn đến Marius, mô tả diễn tiến trí thức đưa Marius đến chỗ tiếp tục chí hướng của cha và tham gia cách mạng, trở thành một người lãnh đạo

tích cực trong cuộc nổi dậy ở Paris. Nhưng tác giả còn tả kỹ hơn quang đời Marius liên hệ với Cosette: một sự làm quen, một mối tình nhiều trắc trở... và do đó với Madeleine (Valjean) nhiều thắc mắc nghi ngờ về người cha nuôi của Cosette...

Nhưng khi biết được sự thật thì sự ân hận và lòng cảm phục lại lên đến tột độ...

Trái lại, Hồ Biểu Chánh ít nói về Thế Phụng. Tuy Thế Phụng cũng nói chí cha tham gia cuộc nổi dậy của đám tàn quân Lê Văn Khôi, nhưng điều người đọc chú ý hơn cả nơi con người Thế Phụng là thái độ hiếu thảo của chàng: khi biết được cha còn sống, thì đặt việc đi tìm cha lên trên hết, sẵn sàng bỏ học, thi cử. Sau khi cha chết, bỏ học, thi cử về ẩn dật nơi căn nhà cha đã ẩn dật đi câu tôm cá.

Nhưng Hồ Biểu Chánh nói nhiều về Thế Hùng. Những tranh luận về ý thức hệ chính trị xảy ra ở đây là giữa ông ngoại và con rể, thay vì giữa ông cháu như trong LES MISERABLES. Thế Hùng cũng là một lãnh tụ chủ chốt trong cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi. Sau cùng, khi bị thua và thất trận, đành cam phận một cuộc đời ẩn dật, để trung thành với chí hướng đã chọn, dù phải trả một cái giá rất đắt là không được sống gần con chỉ được trông thấy nó trước khi chết, vì đó là điều kiện để ông ngoại đặt để nhận nuôi dưỡng cháu... Tác giả nói nhiều về Thế Hùng để đề cao con người và khí tiết, trọng nghĩa khinh tài một chủ đề nổi bật trong hầu hết các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh.

Vợ chồng Thénardier - vợ chồng Đỗ Cẩm:

Đây là những nhân vật tiêu biểu cho hạng người lưu manh, độc ác, tàn bạo mà xã hội nào, thời nào cũng có, không phải do cùng cực hay bất công xã hội mà ra...

Trong cả hai tác phẩm của Victor Hugo và Hồ Biểu Chánh đều thấy mô tả nhiều cảnh sống lưu manh, độc ác nhưng phải nhận vợ chồng Thénardier thâm hiểm và tàn bạo nhẫn tâm hơn vợ chồng Đỗ Cẩm.

Javert - Phạm Kỳ:

Những hành động chính của Javert đều thấy Phạm Kỳ diễn lại, nhưng Victor Hugo mô tả kỹ hơn Javert, làm cho Javert trở thành một nhân vật tiêu biểu về thái độ tôn sùng pháp luật vì pháp luật, coi pháp luật là tuyệt đối và trên hết. Javert áp dụng thái độ trên, khắt khe cho cả chính mình. Nhưng niềm tin chân thành đó bị lung lạc và sụp đổ trước những cử chỉ lạ lùng của Valjean, làm cho Javert nhận ra có pháp lý của Trời trên pháp lý của trần gian, có cái gì khác (như tình người) còn cao quý hơn pháp lý... và cuối cùng Javert đã tự tử để khỏi phải nhìn nhận sự thật trên. Phạm Kỳ đơn giản hơn nhiều: chỉ tôn trọng pháp luật và tin người giàu bao giờ cũng nói đúng pháp luật, không có thắc mắc, khủng hoảng niềm tin như Javert, vì thế nhân vật Phạm Kỳ là một nhân vật lu mờ, có thể bị bỏ qua trong tác phẩm.

Gavroche:

Một nhân vật tiêu biểu trong LES MISERABLES. Trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA không có nhân vật tương tự vì một lẽ dễ hiểu: khung cảnh xã hội lịch sử NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA còn trong thời kỳ nông nghiệp thôn dã nên chưa thể có những tệ đoan xã hội của thời kỳ công nghiệp thành thị...

Đọc lần thứ hai:

Chúng tôi không tìm thấy những ảnh hưởng về tư tưởng trực tiếp hay gián tiếp của văn hóa Tây phương trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA vì các nhân vật của truyện

sống ở thời kỳ chưa có giao lưu văn hóa với Tây phương (trừ giới Thiên chúa giáo). Một vài hành động ra ngoài khuôn khổ phong tục lễ giáo cổ truyền như việc Ánh Nguyệt kết hôn với Từ Hải Yến không có ý kiến ủng hộ thuận của cha mẹ, chẳng qua là vì trường hợp bất khả kháng, không phải vì lý do hôn nhân theo kiểu Tây phương. Tuy nhiên trong nhiều truyện sau, nhân vật sống vào thời kỳ Pháp thuộc, rõ ràng có ảnh hưởng của tự do cá nhân theo kiểu Tây phương.

Nhưng tác giả có chịu ảnh hưởng văn hóa Tây phương được thể hiện qua cách bố cục xây dựng cuốn truyện. Hồ Biểu Chánh nhận một nền giáo dục hoàn toàn Tây phương (học trường Pháp, đỗ Thành Chung) dĩ nhiên đã đọc tiểu thuyết Pháp và theo tập ký ức “Đời của tôi về văn nghệ”, ông cho biết vào hồi 1910, đã đọc ba cuốn truyện viết bằng văn xuôi đầu tiên ở Nam Kỳ ảnh hưởng đến việc định hướng sáng tác của ông: “Hoàng Tố Oanh hàm oan” của Trần Chánh Chiếu, “Phan Yên ngoại sử” của Trương Duy Toàn và nhất là “Truyện Thầy Lazarô Phiền” của Nguyễn Trọng Quản, hoàn toàn theo lối bố cục Tây phương ở chỗ: đưa những sự việc hàng ngày của người dân thường vào tiểu thuyết, dùng lối văn xuôi, ngôn ngữ hàng ngày, kể cả những thổ ngữ, từ địa phương, không phải lối văn biền ngẫu, chải chuốt khách sáo, không thực. Tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh nói chung và NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA nói riêng đều thể hiện tinh thần phong cách viết tiểu thuyết theo quan niệm Tây phương và đó là một điều mới lạ đối với truyền thuyết văn học Việt Nam.

Về bố cục, có thể nói Hồ Biểu Chánh còn chặt chẽ, gọn, mạch lạc hơn Victor Hugo. LES MISERABLES là một “công trường” (chantier) đang dở mất hàng chục

năm mới viết xong, gồm nhiều chuyện nói lang bang đủ thứ, xa chủ đề, chuyện một nhân vật đã có thể coi là một cuốn truyện rồi chẳng hạn tác giả đã để cả một quyển gồm nhiều chương dài trăm trang mô tả riêng Giám mục Myriel... Trái lại Hồ Biểu Chánh không bàn tán ngoài lề kiểu Victor Hugo (nói về đường ống cống trong đoạn Valjean công Marius, Victor Hugo bàn đủ chuyện về ống cống Paris) chỉ kể các sự việc liên hệ đúng lúc, đúng chỗ, không thừa thiếu. Ba chuyện của ba nhân vật chính: Truyện Lê Văn Đót, Chánh Tâm, truyện Ánh Nguyệt - Thu Vân, truyện Thế Hùng - Thế Phụng - được sắp xếp tổng hợp theo một trật tự chặt chẽ, hợp lý, chứng tỏ tác giả đã dụng tâm rất nhiều về kết cấu như chính tác giả đã thú nhận: mất 5 năm để dụng bố cục, và chỉ viết trong hai tháng thì xong.

- Một đặc điểm khác về bố cục theo lối Tây phương là tác giả chỉ mô tả, kể chuyện, không bộc lộ cái tôi của mình một cách lộ liễu trực tiếp hoặc dùng lối văn nghị luận, giảng thuyết. Về điểm này, có lẽ Hồ Biểu Chánh thể hiện được đầy đủ yêu cầu trên hơn Victor Hugo. Đôi lúc Victor Hugo cho xen vào việc mô tả lời bàn, phê phán của người kể chuyện (tác giả những dòng này nghĩ rằng:) Hồ Biểu Chánh cũng nói tới đạo đức nhưng không cho người đọc cảm tưởng là tác giả luận giảng vì những lý tưởng đạo đức được diễn tả bằng những lời đối đáp giữa các nhân vật...

Về thứ tự, thời gian các sự việc xảy ra: Hồ Biểu Chánh tôn trọng trật tự liên tiếp đúng như trong thực tế: cái gì xảy ra trước, nói trước. Ngữ pháp Việt Nam cũng tôn trọng trật tự liên tiếp này (Tôi đi Tỉnh về nhà, khác với trật tự ngữ pháp của tiếng Pháp: Je reviens de la ville).

Trái lại, Victor Hugo sắp xếp sự việc theo trật tự cái gì muốn nhấn mạnh, đề cao quan trọng nói trước. Mở đầu câu chuyện, Victor Hugo tả cuộc đời Giám mục Myriel rồi mới nói tới J. Valjean và kể ngay lúc được thả, được Giám mục đón tiếp, cho ăn, cho ngủ và chỉ lúc ngủ, tác giả mới ngược dòng thời gian kể lại lịch gốc gác Valjean từ bé... Hồ Biểu Chánh bắt đầu kể gốc gác, lai lịch quê quán của Lê Văn Đó, rồi mới nói những chuyện kể xảy ra: ăn cắp, bị tù, được thả, gặp Hòa thượng, giới thiệu cuộc đời Hòa thượng...

Một đặc điểm khác quan trọng, Hồ Biểu Chánh tiếp thu văn hóa Tây phương về quan niệm viết tiểu thuyết hiện đại là: không dựng những nhân vật điển hình. Trong hầu hết các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, chúng tôi không hề thấy ông dựng một mẫu người cố định nào: ông Hội đồng, ông Đốc phủ, ông Điền chủ không nhất thiết là người xấu, còn người nghèo nhất thiết là người tốt... Vì trong thực tế không thể có những khuôn cố định theo quy ước như vậy, vì thế các nhân vật của Hồ Biểu Chánh đều rất sống động và hấp dẫn, gây xúc động vì tạo ra những bất ngờ lý thú, không như người đọc quen dự đoán khi đọc các truyện cổ điển, ảnh hưởng Trung Quốc.

Sứ mệnh nhà văn:

Nhiều nhà phê bình coi cuốn LES MISERABLES là một tiểu thuyết xã hội, một thiên anh hùng ca về đại chúng, cho đại chúng. Ngược lại có nhà phê bình khác lại cho rằng nếu hiểu tiểu thuyết xã hội là mô tả tầng lớp lao động, tiểu nông của thời kỳ đó thì cuốn LES MISERABLES không phải là tiểu thuyết xã hội vì Victor Hugo đã bỏ qua không nói đến hai tầng lớp trên mà chỉ mô tả những lầm than xã hội (tiểu thuyết qua

những nhân vật Thénardier, Glaqueson Montparnasse) mà xã hội nào cũng có (20).

Người ta cũng có thể nói NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA là một tiểu thuyết xã hội hiểu theo nghĩa mô tả những cảnh cùng cực của những hạng người nghèo khổ hay bị áp bức về xã hội, phạm tính... và hiểu rộng như vậy, cả hai tác phẩm (nguyên tác và phóng tác) đều là những tác phẩm lớn, có giá trị riêng biệt...

Nhưng nếu đi xa hơn để tìm hiểu lý do làm cho người đọc hôm nay vẫn xúc động, chúng tôi nghĩ rằng cả hai nhà văn đều đạt tới chỗ diễn tả một cái gì vượt khỏi những khía cạnh chính trị xã hội phái tính.

Đó là cuộc chiến đấu với chính mình, một cuộc chiến đấu khó khăn, cam go nhất vì không phải chỉ để lướt thắng cái xấu, cái tiêu cực nơi mình, mà chính là để vượt qua từ bỏ, không bám víu vào ngay cả những cái tốt, đẹp, rất chính đáng, hy sinh dành cho người khác. Con người đạt tới chỗ quên mình hoàn toàn, quên cả những cái mình tha thiết yêu quý nhất (tình cảm, tình yêu...) vì người khác, không còn có cái gì nữa, chỉ còn là bản thể sâu - nhiệm của con người (21).

Trong LES MISERABLES cuộc chiến đấu trên đã diễn ra thật quyết liệt, căng thẳng vì các nhân vật bày tỏ những thắc mắc, nghi ngờ hoặc bộc lộ những bí mật về con người, cuộc đời của mình. Trái lại trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA cuộc chiến đấu được diễn ra một cách trầm lặng, bên trong, vì không ai nêu lên thắc mắc và cũng không có những tiết lộ bí mật đau thương về con người, cuộc đời của mình.

Tuy mô tả cuộc chiến đấu với chính mình một cách khác nhau, cả hai nhà văn đều thực hiện được điều mà chúng tôi gọi là “Sứ mệnh của nhà văn”: làm cho người

đọc, ở những hoàn cảnh khác nhau thuộc những dân tộc, văn hóa khác nhau cảm thấy xúc động mãnh liệt trước những gì là nhân loại, tình người quảng đại và cao quý nhất, đáp lại những thách thức của thân phận ở đời và sau cùng của cái chết.

Chú thích

(1). Tạp chí Văn giai phẩm. Số đặc biệt và “hiện tượng sách dịch Saigon 1973”, trang 29.

(2). Nguyễn Văn Xuân “Khi người lưu dân trở lại” trang 97. Riêng về điểm gọi là hoang đường nhảm nhí trong truyện Tàu, chúng tôi thấy đó không phải là nét chính lôi cuốn người đọc, hơn nữa cách nhìn như vậy cũng chỉ là chủ quan, dựa vào cái lý hiện nay của mình mà coi những gì vượt khỏi lý là phi lý hoang đường. Nhưng cái “kỳ quặc” của ngành điện tử ngày nay có khác gì cái hoang đường trong truyện Tàu. Nếu không có cái giả tưởng hoang đường làm sao có tiến bộ, nghĩa là thực hiện cái lý được mở rộng? Vì thế cố chấp trong khuôn khổ cái lý của một thời kỳ phải chăng là một “thái độ bảo thủ”?

(3). Một người Pháp tìm hiểu văn chương Việt Nam hồi đầu Pháp chiếm Nam Kỳ đã đưa ra một lập luận khác lạ về Lục Vân Tiên và Kim Vân Kiều. Theo người Pháp này, gán cho Nguyễn Đình Chiểu là tác giả Lục Vân Tiên không đúng vì Nguyễn Đình Chiểu chỉ ghi lại bằng chữ nôm một tác phẩm vô danh đã có từ lâu đời (thời thượng cổ) ở Bắc Kỳ và mới được du nhập vào Nam Kỳ sau này mà thôi. Lục Vân Tiên là tác phẩm mà những nhà thơ hát dạo ở thời kỳ đầu như Orphée vào thời kỳ nguyên thủy bên Hy Lạp, đó là tác phẩm truyền miệng chưa được ghi bằng chữ viết, vì thế đã có

nhiều bản... Nó có tính chất một anh hùng ca vì bao gồm hai yếu tố cấu tạo của thể loại này. Một yếu tố đáp lại những đòi hỏi vật chất của con người, một thỏa mãn những khát vọng của tinh thần. Trái lại Kim Vân Kiều không phải là anh hùng ca vì thiếu hai phần cấu tạo trên và thua xa Lục Vân Tiên ngay cả trên bình diện văn chương: Lục Vân Tiên có thể so sánh với Iliade, còn Kim Vân Kiều, một thứ tiểu thuyết diễm tình với cuốn Justine của Marquis de Sade xuất bản vào năm 1788 kể như cùng thời với cuốn Kiều. Một ngẫu nhiên!

Người Pháp này không cho biết đã căn cứ vào đâu mà đưa ra những nhận định, so sánh, đánh giá kể trên. Nhưng bây giờ thiết tưởng có thể coi như một gợi ý lý thú, Nhận xét của người Pháp cho thấy Lục Vân Tiên không phải của riêng miền Nam mà là của cả nước, vì xuất xứ từ miền Bắc, chỉ làm cho tác phẩm tăng thêm kích thước và giá trị... Thật rất khó xác định về phương diện nghiên cứu lịch sử xuất xứ nguồn gốc tác phẩm, nhưng có thể mượn lối nghiên cứu đối chiếu, dựa vào phân tích cấu trúc các thể loại văn học, ở đây thể loại anh hùng ca để tìm hiểu xem Lục Vân Tiên có phải là một anh hùng ca hay không? Villard - Etudes sur la littérature annamite BSEI No 8 Saigon 1880 - page 286.

(4). Con cháu của dân vùng Cái Sắn (Rạch Giá) bây giờ phong lưu nhưng cách đây ba mươi năm thì cha ông họ đã phải vất vả, bần bĩ kiên trì.

(5) Có bán tại nhà in Union.

(6) Thun: chắc tác giả muốn nói chữ “thung”, chỉ người cha.

(7) Trang Tử Minh muốn nói không có tội ăn cắp nữ trang như Hồ Quốc Thanh đã vu cáo.

(8). Tiểu thuyết của Michel Tnhị tự viết.

(9) Giữ mọi bản quyền.

(10) Ba chàng ngư lâm pháo thủ

(11) Nguyên Khuê đã được ông Hồ Văn Kỳ Trân, con ông HBC cho đọc. Trích lại của Nguyên Khuê trong “Chân dung Hồ Biểu Chánh” Lửa Thiêng 1974.

(12) Hồ Hữu Tường nói về cảm nghĩ đọc Hồ Biểu Chánh: “Lúc ở Việt Nam đọc “Ngọc cỏ gió đùa”, “Chúa tàu Kim Quy”... tin rằng Hồ Biểu Chánh đã dựng nên những chuyện hoàn toàn Việt Nam. Khi sang Pháp học, đọc Victor Hugo, A. Dumas... thấy Hồ Biểu Chánh cảm đề, phóng tác, nhưng rồi vẫn trở về lại thích đọc Hồ Biểu Chánh hơn”. “Nhưng mà đọc những nguyên tác kia, tôi không thú vị bằng đọc Hồ Biểu Chánh. Bởi vì chính là những tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh mới giúp cho tôi nhập mộng mà trở về quê nhà sống gần gũi với những đám trẻ bụng chang bang, con heo kêu ọt ọt bên cạnh sân nước”.

“Nhập mộng và tỉnh mộng” trong VĂN, số tưởng niệm Hồ Biểu Chánh số 80 ngày 15 Avril 1967 Saigon, trang 32.

(13) Tinh tình khoa phân biệt người so đẳng tính và người nhị đẳng tính “một đàn cảm xúc phản ứng tức thời, một đàn phản ứng chậm lâu dài về sau. Xem tú sách tính tình khoa do Bené la Senne chủ trương. P.U.F. ở Việt Nam có vài người thử áp dụng vào việc tìm hiểu tâm lý các nhà văn chẳng hạn xem Nguyễn Đình Giang: “Thử tìm hiểu Nguyễn Du và Truyện Kiều theo phương pháp mới”. Đại học số 8 Huế 1959. Bác sĩ Hồ Văn Minh; Tinh tình học, tác giả xuất bản Saigon 1973 (Tinh tình Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Tản Đà, Thế Lữ, Huy Cận, Xuân Diệu, Nguyễn Tuân v.v...).

(14) Trong nhiều truyện sau của Hồ Biểu Chánh,

hay có câu viết “nói phớt cho rồi” biểu lộ cá tính nhân vật người miền Nam của tác giả và cá tính bộc trực này không thể cho phép cấu tạo những kỹ thuật bố cục ly kỳ phức tạp (intrigues).

(15) Bibliothèque de la jeunesse. Nhà xuất bản Hachette.

(16) Bản này đã được đọc trong hội nghị khoa học, kỷ niệm 100 năm ngày mất của Victor Hugo do trường Đại học Sư phạm phối hợp với Viện Trao đổi Văn hóa Pháp tổ chức ngày 23-5-1985 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(17) Bài phỏng dịch “Ái tình” đăng trong Nam Kỳ tuần báo số 70 ngày 10-2-1944, ký bút hiệu Thế Tiên.

(18) Tác giả viết xong năm 1926, bản in lần thứ 9 - Mỹ Phương Saigon 1974, 484 trang.

(19) Nhiều tác phẩm sau này của HBC lấy khung cảnh xã hội thời Pháp thuộc, cũng nói đến lớp người nghèo khổ ở thành thị (người lao động, và trẻ con bụi đời sống trên vỉa hè đường phố, bán báo như trong “Lạc đường” viết 1937).

(20) Ý kiến của Marcel Aymé trong “Les écrivains célèbres” tome III, Ed. d’Art Lucien Mazenod Paris 1953, trang 49.

(21) Chúng tôi đề nghị bạn đọc hiểu nội dung từ “Vượt” ở đây theo nghĩa khai niệm “Aufhebung” của Hegel: vượt mà vẫn giữ lại cái bị vượt, từ “vượt” trong tiếng Việt và từ “dépassement” trong tiếng Pháp không diễn đạt được ý của từ tiếng Đức. Hiểu như vậy, khi nói: vượt những đấu tranh chánh trị, xã hội... không phải là xóa bỏ mà vẫn là giữ lại cái tích cực, cái chính đáng của những đấu tranh đó, chỉ đưa lên bình diện cao hơn, phong phú hơn mà thôi. Chúng ta làm một

giao lưu văn hóa về phê bình văn học. Ở đây chúng tôi cũng dùng cặp khái niệm khác: être et avoir (hiện thể và sở hữu) của nhà triết học Gabriel Marcel để diễn tả cái ý về con người thật sự chỉ là người khi vượt những cái mình có.

Phụ lục

Truyện đầu tiên viết theo lối tây phương:

***Truyện thầy Lazaro Phiền*(1887) của Nguyễn Trọng Quản**

Chúng tôi đã phác hoạ vài nét về tiểu thuyết thời kỳ mà chúng tôi gọi là “thời kỳ bị bỏ quên bỏ qua” này. Dưới đây xin mời bạn đọc đi vào một tác phẩm của thời kỳ đó. Khi chúng tôi tìm lại được nguyên bản và năm xuất bản truyện, nghiêm nhiên tác phẩm đã đặt lại vấn đề cho tất cả chúng ta đi tìm câu trả lời thích đáng: cuốn truyện nào là tác phẩm viết theo lối tây phương đầu tiên ở Việt Nam?

Nhìn lại vấn đề viết tiểu thuyết theo lối tây phương

Cho đến nay, thường vẫn có ý kiến cho rằng *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách là cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên viết theo lối tây phương; hoặc coi Hoàng Ngọc Phách qua *Tổ Tâm* như thủy tổ của tiểu thuyết lãng mạn Việt Nam thời tiền chiến... Ý kiến trên đây đã trở thành luận điểm phổ biến như một chân lý hiển nhiên.

Nhưng chúng tôi thấy những lời phát biểu như dẫn ở trên đây thiếu giá trị vì những điểm sau:

(1) **Thiếu bằng chứng:** Những lời phát biểu “tiểu thuyết Việt Nam theo lối tây phương đầu tiên”, “có tiếng vang cả nước”, “thủy tổ của tiểu thuyết lãng mạn”, “không ai không biết, từ Bắc chí Nam”... chỉ là

những khẳng định vô bằng, thậm chí là những lời ca tụng bốc đồng theo một thói quen dễ dãi... thế thôi. Dựa vào những sự kiện gì có thể kiểm chứng được mà khẳng định *Tổ Tâm* là tiểu thuyết Việt Nam (nghĩa là của cả nước) đầu tiên viết theo lối tây phương? Hoặc là căn cứ vào đâu để khẳng quyết là cuốn truyện này hay cuốn truyện nọ “cả nước, từ Bắc chí Nam, không ai là không biết”? Trong tình hình sách báo còn rất hạn chế về mặt xuất bản và phổ biến hồi đầu thế kỷ, thực sự giới nào đọc *Tổ Tâm*? Phải chăng chỉ có giới học sinh, sinh viên, trí thức thành phố? Tam Lang đã thú nhận: “Viết *Tôi kéo xe* chỉ có giới ăn học ở thành phố đọc, còn giới lao động chân tay nào có ai biết Tam Lang là ai đâu?” [1]

(2) **Nói theo:** Một hai người có uy tín viết ra, những người đi sau không chịu kiểm tra lại, vì lười biếng không xét xem những khẳng định đã đưa ra có đúng hay không, hoặc chỉ tin vào những đàn anh đi trước. Đây cũng là một thói quen rất phổ biến. Những sai lầm về tiểu sử, tác phẩm người đi trước vấp phải, người đisau cứ tiếp tục nhắc lại.

(3) **Vì thiên kiến:** Sau cùng, cũng nên nghĩ đến một giả thuyết: vì thiên kiến địa phương. Nhóm Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng (197, trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (tập II, 1972) đã đưa ra một giả thuyết: có thể những tiểu thuyết viết theo lối tây phương sớm hơn cả đã ra đời ở miền Nam, và đã đưa ra hai trường hợp là *Trần Đại Lang* và *U Tình Lục*. Tuy hai cuốn này không phải là tiểu thuyết viết theo lối tây phương, nhưng ít ra điều đáng quý là các tác giả bộ *Lược truyện*... đã gợi cho việc tìm hiểu nghiên cứu đúng hướng. Sự gợi ý này hình như ít được ai lưu ý,

nhưng ông Nguyễn Trần Huân [2] đã đọc kỹ và nhắc lại những ghi nhận, giả thuyết của các ông Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng... Có điều lạ là không hiểu tại sao ông không đi theo hướng tìm tòi đó, mà rút cục vẫn quay trở lại miền Bắc, miền Trung, để rồi cũng khẳng định về *Tổ Tâm* như những người khác trước kia. Phải chăng là trong tiềm thức ông, thiên kiến về một “miền Nam không thể có văn chương hay, có tầm vóc cả nước” đã chi phối cách viết, lối nhìn của ông? Chúng tôi nêu giả thuyết này vì biết ông Nguyễn là người gốc Bắc, từng ca ngợi Phạm Quỳnh –là người đã miệt thị những sinh hoạt văn học miền Nam trong bài “Một tháng ở Nam Kỳ” (*Nam Phong* số 17 – 1919). Nếu trường hợp ông Huân, chúng tôi chỉ muốn ghi nhận một ý kiến, cũng như chính chúng tôi đã từng có thiên kiến như ông Phạm mà thôi.

Tìm hiểu và đánh giá *Tổ Tâm* một cách nghiêm chỉnh, thiết tưởng cần làm sáng tỏ mấy điểm chính sau đây:

(1) Đưa ra một định nghĩa về ***khái niệm tiểu thuyết theo tây phương***, và xác định tiểu thuyết Việt Nam theo tây phương về phương diện nào: kỹ thuật viết hay nội dung truyện, để căn cứ vào đó mà xét xem *Tổ Tâm* đạt tới chừng mức nào những yêu cầu hay tiêu chuẩn của kỹ thuật viết truyện theo tây phương. Nếu chúng tôi không nhầm thì hầu hết các tác giả đều đánh giá *Tổ Tâm* về mặt viết truyện theo kỹ thuật tây phương nhưng lại chỉ nói đến hoặc đề cao *Tổ Tâm* về nội dung: lãng mạn. Ngay cả về lãng mạn cũng không xác định rõ: lãng mạn thế nào? Theo kiểu Việt Nam? kiểu Trung quốc? kiểu phương tây? lãng mạn kiểu tây theo Pháp hay Đức?

(2) ***Giao lưu văn hoá***: Trả lời phỏng vấn của Lê

Thanh (*Cuộc phỏng vấn nhà văn*, xuất bản năm 1931) [3], tác giả *Tố Tâm* thú nhận đã chịu ảnh hưởng các nhà văn nhà thơ Pháp thế kỷ XVIII và XIX, như Bourget, Barrès, Rousseau, Chateaubriand, và nhất là Lamartine, Hugo, Musset, Vigny. Đó là ảnh hưởng của một bầu không khí lãng mạn trữ tình chung chung mà thôi. Nhưng theo Nguyễn Trần Huân trong bài “Le Roman Vietnamien contemporain” thì tác giả chịu ảnh hưởng cuốn *La Dame aux Camélias* (1848), là một tiểu thuyết nổi tiếng của A. Dumas fils [4]. Nếu thực tác giả cảm hứng từ cuốn tiểu thuyết của A. Dumas để viết *Tố Tâm*, tại sao tác giả không nói ra [5]? Và bây giờ, các nhà nghiên cứu có nên tìm hiểu xem tác giả có thực đã cảm hứng từ A. Dumas như ông Huân đã nhận xét hay không? Và nếu có thì cảm hứng như thế nào [6]?

(3) **Ảnh hưởng của *Tố Tâm*:** Nhân kỷ niệm 90 năm sinh Hoàng Ngọc Phách, ông Nguyễn Huệ Chi đã nêu vấn đề ảnh hưởng của *Tố Tâm*. “Vì sao *Tố Tâm* vừa xuất hiện đã gây được một dư luận nồng nhiệt như vậy? Đó là một câu hỏi mà nhiều người từng đặt ra và cũng đã từng tìm lời giải đáp. Tôi nghĩ, tưởng cũng nên thêm một câu hỏi khác cho thật nghiêm túc: Vì sao bước vào khoảng giữa cuối những năm 30 thì sự chú ý của dư luận đối với *Tố Tâm* lại chùng lại, giảm đi, và nói như Thạch Lam, từ một cuốn sách “không ai không biết”, nhiều bạn gái khắp từ Bắc đến Nam còn “học thuộc lòng cả quyển”, cuốn tiểu thuyết tiếng tăm ấy đã thực sự rơi vào lãng quên?” (Thạch Lam, “Sự bền vững của một tác phẩm”, *Theo giòng*. Nxb. Đời nay, Saigon, 1962) [7].

Chúng tôi tán thành các nêu vấn đề như trên, và xin nói thêm: phân biệt ảnh hưởng trên người đọc (thuộc

giới nào? Một giới hay nhiều giới?) và trên người sáng tác (những người viết tiểu thuyết thuộc các thể hệ sau có ai tiếp thu kỹ thuật, quan niệm viết truyện của Hoàng Ngọc Phách không?) Một tác phẩm “thời danh”, ăn khách, có thể chỉ tồn tại một năm, vài tháng; nhưng một tuyệt tác (*chef d’oeuvre*) mà ông Bùi Xuân Bào đã gán cho *Tổ Tâm* trong luận án phụ Tiến sĩ văn chương của ông [8], lẽ nào lại chỉ tồn tại vài năm rồi rơi vào quên lãng?

Vậy thì thế nào là một tuyệt tác văn chương? Ở đây có thể nêu ra ba trường hợp:

1) tác phẩm đương thời được ưa thích, sau nhiều thế hệ, năm tháng, vẫn được ưa thích, ngay cả khi dịch ra tiếng nước ngoài vẫn được ưa thích - nghĩa là một tác phẩm đã chịu thử thách của thời gian để vượt thời gian và không gian.

2) Tác phẩm đương thời được ưa thích, sau bị quên lãng.

3) Tác phẩm đương thời ít được chú ý, sau mới được khám phá ra và được ưa thích hay đề cao.

Mỗi trường hợp đều có những nguyên nhân giải thích và tiêu chuẩn đánh giá. Vậy *Tổ Tâm* ở trong trường hợp nào?

(4) **Văn chương và văn học:** Thực ra *Tổ Tâm* không hoàn toàn bị rơi vào lãng quên, vì bây giờ người ta vẫn nhắc đến, vẫn ca tụng. Nếu phân biệt văn chương - như một sinh hoạt sống (sinh hoạt sáng tác của tác giả hoặc sinh hoạt thưởng thức của độc giả) với văn học - như một sinh hoạt nghiên cứu, phê bình lý luận về văn chương một cách có phương pháp hệ thống, nói cách khác, văn chương như là một đối tượng của nhận thức văn học, thì *Tổ Tâm* từ năm 1930 trở đi - theo Thạch

Lam- không còn được đọc nữa, nhưng vẫn còn là đối tượng của sinh hoạt văn học khác hẳn sinh hoạt thường thức (sống, ưa thích) văn chương: quyển sách vẫn được phê bình, nhắc nhở trong các sách báo văn học, được giảng dạy trong nhà trường. Trong khi đó, cuốn *Quả dưa đỏ* có lẽ ngay người đương thời cũng ít đọc, nhưng bây giờ mỗi học sinh học Văn học đều cần phải biết, phải đọc những bài phê bình nó, vì sách từng được giải thưởng văn chương, mặc dù người học có thể không hề đọc chính văn cuốn sách.

Ở đây chúng tôi không đi sâu vào việc tìm hiểu *Tổ Tâm*. Chúng tôi chỉ nói đến *Tổ Tâm* vì các nhà làm văn học đã coi nó là cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết theo lối tây phương trên bình diện cả nước, và do đó đã “khẳng định vị trí cắm cái mốc đầu tiên trên bước ngoặt lịch sử văn học” như ông Vũ Ngọc Phan đã nói trong buổi “Toạ đàm kỷ niệm ngày sinh lần thứ 90 nhà văn Hoàng Ngọc Phách”, nghĩa là vẫn giữ nguyên lập luận khi ông viết *Nhà văn hiện đại* (1942) [9].

Theo sự gợi ý của nhóm Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng (1972), chúng tôi hướng về miền Nam là nơi mà ai nấy đều biết là đã tiếp xúc với văn hoá Pháp sớm hơn miền Bắc, đã có những người sử dụng chữ quốc ngữ và văn xuôi chữ quốc ngữ nổi tiếng như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Hồ Biểu Chánh. Nhưng tại sao lại có một khoảng trống khá lớn từ Trương Vĩnh Ký đến Hồ Biểu Chánh? Rồi ngay thời Hồ Biểu Chánh phải chăng chỉ có mình ông mà thôi? Ngay đối với riêng Hồ Biểu Chánh thôi cũng thiếu những tìm hiểu, nghiên cứu và đánh giá nghiêm chỉnh. Những ai quan tâm đến văn xuôi chữ quốc ngữ, chỉ cần đọc một quyển truyện của ông là đã có thể phải nghi ngờ, phải

dè dặt về những khẳng định *Tổ Tâm* như là cuốn truyện đầu tiên viết theo lối tây phương trên bình diện cả nước. Chúng tôi ngờ rằng, đối với Hồ Biểu Chánh, các nhà nghiên cứu văn học thường chỉ đọc ông rất hời hợt, và chưa thật sự nhận ra những đặc sắc văn chương của ông; vì thế mà vẫn không thể nảy ra mối nghi ngờ, dè dặt cần thiết.

Nêu lên những điều trên đây, chúng tôi không hề có ý phê trách ai, mà chỉ để trình bày một lời tự phê mà thôi. Chúng tôi nghiên cứu, dạy văn học trên 30 năm ở miền Nam, nhưng mới chỉ đọc Hồ Biểu Chánh gần đây, vì trước kia vẫn khinh chê, không thèm đọc. Sau khi đọc ông, chúng tôi muốn trải nghiệm những cảm nghĩ của mình. Chúng tôi đưa cho một bạn đồng nghiệp, gốc Bắc, dạy đại học lâu năm ở Sài Gòn, chưa bao giờ đọc Hồ Biểu Chánh, đề nghị đọc thử cuốn *Cay đắng mùi đời*, rồi chuyển cho người vợ và mấy đứa con lớn cùng đọc. Sau một tháng, ông bạn thú nhận: chả nhẽ tôi trên sáu chục tuổi rồi mà còn nói bị xúc động như muốn rớt nước mắt. Thật cảm động, thật hay, hấp dẫn. Cả nhà chúng tôi đều rất thích, yêu cầu cho mượn thêm những cuốn khác.

Tại sao, sau gần nửa thế kỷ, một cuốn truyện vẫn còn hấp dẫn, gây xúc động đối với một người ở một địa phương khác với địa phương của tác giả? Tìm hiểu Hồ Biểu Chánh, chúng tôi nhận thấy từ 1910 đến 1926 ông viết 10 tiểu thuyết, có cuốn dài gần 500 trang, cuốn ngắn khoảng 100 trang. Cuốn nào cũng ở mức độ khá đạt về kỹ thuật viết theo lối tây phương. Lấy *Cay đắng mùi đời*, *Ngon cỏ gió đùa* hoặc *Tình mộng, Thầy thông ngôn* (truyện ngắn) làm một vài điển hình. Đọc bất cứ cuốn nào, chúng ta buộc phải dè dặt, nghi ngờ đối với

những khẳng định về *Tổ Tâm* dẫn ở trên.

Nhưng thực ra cùng thời Hoàng Ngọc Phách, trong Nam đâu phải chỉ có một mình Hồ Biểu Chánh! Đối với công chúng độc giả miền Nam thời đó, còn nhiều nhà văn, nhiều tác phẩm khác cũng nổi tiếng không kém. Chẳng hạn, Lê Hoàng Mưu có *Hà hương phong nguyệt* đăng trên *Nông cổ mín đàm* từ 1912, in thành sách năm 1915; *Nghĩa hiệp kỳ duyên* (*Chàng cà mum*) đăng trên *Nông cổ mín đàm* từ số 151 (26.3.1919), in thành sách trong *Vệ sinh chí nam* (1919). Biển Ngũ Nhy có *Kim thời dị sử* đăng trên *Công luận* báo từ tháng 10 năm 1917, in thành sách năm 1921 (Imp. Moderne L. Héleury et S. Montagout). *Giọt máu chung tình* của Tân Dân Tử (1920), *Châu về hiệp phố* của Phú Đức (1926)... Nếu kể thêm nhụng tác phẩm, tác giả mà chúng tôi lập thư mục thời kỳ này [10] thì có đến mấy chục cuốn tiểu thuyết thuộc nhiều loại mà chính các tác giả đã gán cho tác phẩm của họ: tâm lý tiểu thuyết, bi tình tiểu thuyết, kim thời tiểu thuyết, ái tình tiểu thuyết, trinh thám tiểu thuyết, lịch sử tiểu thuyết, gia đình tiểu thuyết, nghĩa hiệp tiểu thuyết, võ hiệp kỳ tình tiểu thuyết...

Theo các cụ già trên 70 tuổi sinh trưởng và sống ở miền Nam, hầu như ai cũng biết và đọc những tác phẩm nổi tiếng kể trên. Và không phải chỉ giới trí thức, học sinh ở thành thị đọc mà thôi.

Như vậy, phải thừa nhận thời 1920-1925, sinh hoạt văn chương ở miền Nam thật phong phú và đa dạng. Đây là chỉ nói riêng về mảng tiểu thuyết mà thôi. Cũng có lãng mạn, ái tình; nhưng cái lãng mạn trong *Giọt máu chung tình* rất khác lãng mạn trong *Tổ Tâm*. Đó là thú lãng mạn hào hiệp, dũng khí. Ái tình trong *Hà*

huong phong nguyệt cũng không phải chỉ trên mặt tinh thần mà cả về xác thịt, và rất phóng khoáng, đi trước Vũ Trọng Phụng cả mấy chục năm. Xin nhắc lại là khi chúng tôi nói những loại tiểu thuyết tâm lý, trinh thám... xuất hiện ở miền Nam trước miền Bắc, thì chỉ có ý ghi nhận một sự kiện khách quan, vì miền Nam là thuộc địa của Pháp, tiếp thu văn hoá Pháp sớm hơn về thời gian. Thế thôi. Không hề bao hàm một sự đánh giá hơn kém.

Ngoài ra, nếu đọc những truyện ngắn trong *Nông cổ mín đàm* và nhất là trong Nam kỳ địa phận ngay từ những năm đầu của tạp chí (1909-1915), người đọc thật ngạc nhiên thích thú khi thấy những truyện được viết với lối văn xuôi gọn, trong sáng, đúng chính tả, phản ánh một cách sinh động hiện thực tâm lý, phong tục người dân thường ở miền Nam; và sẽ không thể không thắc mắc về những lời tán tụng mà các nhà văn học vẫn gán cho những Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học ở miền Bắc, cho rằng hai vị này là tác giả những truyện ngắn Việt Nam đầu tiên...

Tiếp tục tìm kiếm, chúng tôi trở ngược về những năm đầu thế kỉ, và đã tìm thấy một cuộc thi tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ viết theo lối tây phương, do *Nông cổ mín đàm* tổ chức với chủ đề là “Quốc âm thi cuộc”. Trong số 260 (9-10-1906), Trần Chánh Chiếu ký “chủ bút” bài “Diễn dịch đặt đề”, nhận xét rằng các nhà nho Việt Nam đã dịch in sách Trung Hoa ra chữ quốc ngữ, nhưng cho đến nay còn thiếu những truyện Việt Nam, do người Việt Nam viết. Từ đó, để khuyến khích phong trào viết truyện ta, ông mở cuộc thi viết tiểu thuyết đăng trên *Nông cổ mín đàm* số 262 (23-10-1906): “Nay bốn quán xin ra đề: Tiền Căng báo hậu (người Lang sa

gọi là *roman*), nghĩa là lấy từ tiếng mình mà đặt ra một truyện tùy theo nhân vật phong tục trong xứ, dường như truyện có thật vậy.”

Số báo 280 (5-3-1907) công bố kết quả cuộc thi: *Lương Hoa truyện* của thầy Pierre Eugène Nguyễn Khánh Phương ở Thủ Đức, tỉnh Gia Định được nhận giải thưởng và khởi đăng trên báo từ số 280.

Có lẽ đây là một cuộc thi viết tiểu thuyết đầu tiên theo lối viết tây phương như đã ghi chú trong thể lệ, vì thể loại tiểu thuyết mà người Lang sa gọi là “roman” gồm mấy đặc tính: hư cấu, sáng tạo một truyện có thể có thực trong đời sống hằng ngày của địa phương, đất nước mình. *Lương Hoa truyện* chưa đạt về nội dung và kỹ thuật, nhưng cũng đã đáp ứng được ít nhiều những đòi hỏi về thể lệ, như chính tòa báo đã ghi nhận: truyện kể hai người bạn (Huy và Bốn) hứa hẹn trở thành sui gia với nhau. Bốn có con gái là Hoa, và Huy có con trai là Lương. Nhưng những gian nan thử thách do thời cuộc (bối cảnh: lúc Pháp chiếm Nam kỳ) loạn lạc rối ren gây ra, đã làm ly tán; hai gia đình phiêu dạt nhiều nơi, người sống kẻ chết. Đó là một truyện có thể xảy ra đối với bất cứ gia đình nào ở miền Nam, nghĩa là truyện có thể có trong đời sống thật hằng ngày.

Lương Hoa truyện chưa phải là truyện sớm hơn cả ở miền Nam. Đi ngược lên nữa, chúng tôi tìm được *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quán, viết năm 1886, và in năm 1887.

Nhưng trước khi tìm hiểu *Truyện thầy Lazaro Phiền*, chúng tôi muốn trở lại một lần nữa giả thuyết của nhóm Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng nêu ra về những cuốn tiểu thuyết đầu tiên ở miền Nam, cụ thể là cuốn *Trần Đại Lang* (vào khoảng 1872) viết bằng

chữ nôm, do Hồ Văn Đoàn dịch ra Pháp văn trong báo *Revue Indochinoise* năm 1905, và *U tình lục* của Hồ Biểu Chánh. Cuốn *U tình lục* thì dứt khoát là không phải tiểu thuyết theo lối viết tây phương, vì chính tác giả đã xác định và phân loại [11].

Về *Trần Đại Lang*, ở miền Nam có nhiều bản quốc ngữ bằng văn vần, được xuất bản cùng loạt với các truyện thơ khác như *Phạm Công Cúc Hoa*, *Thạch Sanh Lý Thông*, *Lâm Sanh Xuân Nương*, *Bạch Viên Tôn Các* (xem thư mục của Bằng Giang). Chẳng hạn, chúng tôi có bản “*Thơ Trần Đại Lang, bốn cũ soạn lại*, người soạn: Thuận Hoà, xuất bản: Nguyễn Bá Thời. Bản này ông Phạm Văn Thịnh đã nhường đứt bản quyền lại cho tôi: Trần Văn Sửu, nhà buôn Thuận Hoà, số 54 Tháp Mười, Cholon. Bản chữ nôm vừa là văn xuôi vừa là văn vần”.

Trần Đại Lang không phải là tiểu thuyết theo tây phương cả về tinh thần và lối viết. Nhưng giả thuyết của nhóm Trần Văn Giáp gợi ý là có thể tìm một tiểu thuyết viết theo tây phương bằng chữ nôm. Đó là một gợi ý tốt cho một hướng tìm tòi thật chính đáng và có thể có được. Nếu phân biệt tinh thần và chữ viết thì điều quan trọng chủ yếu là tinh thần. Nếu tiếp thu được tinh thần lối viết truyện theo tây phương (chú ý tới những sự việc có thể có thực trong đời sống hàng ngày của mọi người dân thường), và thể hiện bằng lối viết văn xuôi, thì dùng lối diễn tả bằng chữ nôm hay chữ quốc ngữ đều được cả.

Vậy thì có thể có những truyện viết theo tinh thần tây phương bằng chữ nôm không?

Muốn tìm một lời giải đáp cho câu hỏi trên đây, thiết tưởng trước hết cần phải xác định thế nào là viết tiểu thuyết theo tinh thần tây phương, và tinh thần đó được

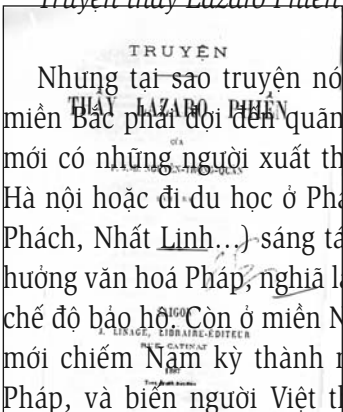
du nhập Việt Nam qua ngã giao lưu văn hoá thì giới nào tiếp thu sớm hơn cả, và có để lại bao nhiêu bản viết bằng chữ nôm, chữ quốc ngữ?

Chúng tôi cho rằng tinh thần viết tiểu thuyết theo tây phương là: đưa cái thường ngày của đời sống dân chúng vào sinh hoạt văn hoá, do đó mà có những cách thể hiện như báo chí và tiểu thuyết. Thực ra tinh thần chú trọng đến những chuyện thường ngày của dân chúng đã bắt nguồn từ Kitô giáo với những truyện, những sự tích các Thánh, sử Giáo hội; về sau mới chuyển sang truyện, sử ký đời mà vẫn giữ tinh thần phản ánh nếp sống người dân thường. Các nhà truyền giáo đầu tiên sang giảng đạo ở Việt Nam đã chuyển dịch hay phóng tác những sử ký, truyện đạo bằng chữ nôm và chữ quốc ngữ. Những bản ghi chép, bản in mang tên người ngoại quốc nhưng thực ra là do các nhà nho, nhà sư Việt Nam vào đạo Thiên Chúa biên soạn hay ghi chép. Chúng tôi tìm thấy trong số 4400 trang chữ nôm của Maiorica (đầu thế kỷ XVII) có 1675 trang chép *Truyện Các Thánh*, bản chép hiện giữ tại Thư viện Quốc gia Paris, và Thanh Lăng có bản chụp, rất nhiều chuyện đáp ứng trong chừng mức nào đó những tiêu chuẩn viết truyện bằng văn xuôi theo lối tây phương. Chẳng hạn có một truyện dài gần 30 trang rất giống *Quan Âm Thị Kính* [12].

Dẫu sao đi nữa, đây là những truyện viết bằng chữ nôm tại miền Bắc, nằm ngoài phạm vi đề tài chúng tôi đã chọn, là chỉ nói đến những tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ ở miền Nam khoảng cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX. Trong tình hình sưu tập hiện nay, chúng tôi còn thấy có một khoảng trống gần 20 năm, nên chúng tôi tạm thời đưa ra giả thuyết coi

Truyện thầy Lazaro Phiên là tiểu thuyết chữ quốc ngữ viết theo lối tây phương sớm hơn cả ở miền Nam [13].

Truyện thầy Lazaro Phiên


Nhưng tại sao truyện nói trên ra đời sớm thế? Ở miền Bắc phải đợi đến quãng những năm 1925, 1930 mới có những người xuất thân từ các trường đại học Hà nội hoặc đi du học ở Pháp về (thế hệ Hoàng Ngoc Phách, Nhất Linh...) sáng tác những truyện chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp, nghĩa là sau gần 50 năm thiết lập chế độ bảo hộ. Còn ở miền Nam ngay từ hồi đầu Pháp mới chiếm Nam kỳ thành một Hạt, Quận của nước Pháp, và biến người Việt thành người Pháp; vì thế người Pháp đã bãi bỏ rất sớm chế độ học và thi chữ nho, cho áp dụng chương trình Pháp, hoặc gửi học sinh sang du học ở Alger (Algérie). Nguyễn Trọng Quản, Diệp Văn Cương thuộc lớp người đầu tiên được gửi đi du học về, và muốn đem những dự định mơ ước của mình lúc ở ngoại quốc ra thực hiện như tác giả đã bày tỏ ở trang đầu tác phẩm.

Trong lời đề tặng bằng tiếng Pháp gửi Diệp Văn Cương và các bạn Việt Nam cùng học ở trường Trung học Alger, tác giả nhắc lại “kỷ niệm những buổi tối êm đẹp vào dịp hè đi dạo trong vườn Marengo dưới ánh trăng mờ, miệng ngâm điệu thuốc bị cấm hút, mơ ước cho xứ Nam kỳ yêu quý của chúng ta một tương lai xán lạn tiến bộ và văn minh, và cuốn sách nhỏ này là một đóng góp thực hiện mơ ước thuở xưa”.

Ngày hôm nay chúng ta không biết được những chàng trai du học xa nhà kể trên đã tâm sự với nhau những gì về các dự định sẽ làm cho quê hương. Và khi họ về nước rồi, chúng ta cũng chưa tìm biết được hết

những gì họ đã làm. Nhưng ta biết là Nguyễn Trọng Quàn dạy học và viết sách giáo khoa; Diệp Văn Cương viết báo, chủ trương Phan Yên Báo. Có một điều chắc chắn người đọc bây giờ cảm nhận được qua lối văn chân tình của tác giả: đó là lòng yêu nước nồng nàn của thế hệ những chàng trai ấy, và ý chí muốn làm những gì mà họ thành thực tin rằng sẽ làm cho quê hương được tiến bộ văn minh bằng người ta.

Một câu hỏi khác nữa: Tại sao *Truyện thầy Lazaro Phiền* không được nhắc nhở đến như *Tổ Tâm*? Ngay đến cả những truyện hay nổi tiếng khác thuộc thời kỳ 1920-1925 của Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Tân Dân Tử, Phú Đức... cũng bị bỏ quên? Chúng tôi cho rằng sở dĩ như thế là vì, trước hết, chính người miền Nam đã bỏ quên. Trở lại sự phân biệt văn chương và văn học, chúng tôi nghĩ rằng người miền Nam sống văn chương nhiều hơn là làm văn học. Ít có người làm việc điểm sách phê bình, phỏng vấn, và viết văn học sử. Cho đến nay, nếu chúng tôi không nhầm thì các bộ Văn học sử Việt Nam đều do các tác giả gốc Bắc, miền trung biên soạn. Không phải là người miền Nam không thể làm được, mà đúng hơn là họ không muốn làm, không cần làm.

Do ít có sinh hoạt văn học ghi lại, tổng kết, sắp xếp cho có hệ thống theo trào lưu, thế hệ, trường phái... các tác phẩm, tác giả một thời kỳ; vì thế các thế hệ sau không còn phải là độc giả của thế hệ trước, nên thật là dễ hiểu khi họ không biết đến các tác giả của thế hệ cha anh họ mà chỉ đọc tác giả đương thời. Sau 1945, thời văn học sử Việt Nam được giảng dạy ở các trường học, chỉ có các tác giả gốc Bắc hay miền Trung biên soạn văn học sử. Vì không biết đến, hoặc có biết đến

nhưng lại đánh giá sai lệch, nên đảbỏ qua luôn một mảng văn chương miền Nam. Hậu quả là các thế hệ sau, từ Bắc chí Nam đều chỉ đọc các tạp chí, sách phê bình văn học sử do các tác giả gốc Bắc biên soạn không còn biết gì về mảng văn học và sử ký thời kỳ cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX ở miền Nam.

Những ghi nhận trên đây cho thấy có sự khác biệt giữa hai miền về chính sách chính trị, văn hoá, và về hoàn cảnh địa lý chính trị. Do đó tìm hiểu văn học Việt Nam cận đại và hiện đại thiết tưởng cần đặt mảng văn học này vào thời kỳ giao lưu giữa văn hoá truyền thống dân tộc dựa trên Nho học và văn hoá Pháp mới du nhập ở những thời điểm khác nhau. Cuộc giao lưu ấy đã diễn ra trong một khung cảnh đất nước chia làm hai miền Nam Bắc, với những điều kiện địa lý chính trị khác nhau, bị phân cách bởi sự áp đặt từ bên ngoài hai chính sách cai trị, văn hoá, giáo dục khác nhau, và ít có giao thông liên lạc với nhau. Miền Nam và miền Bắc đều giao lưu văn hoá với Pháp nhưng lại ít giao lưu văn hoá với nhau. Sài Gòn và Hà nội gần Paris hơn là gần nhau.

Từ sau cuộc Nam tiến, hai miền Nam Bắc có những hoàn cảnh địa lý chính trị khác nhau. Những yếu tố địa lý chính trị khác nhau này quy định những phản ứng khác nhau về văn hoá. Ở miền Bắc, vùng đất cũ, thời gian, tập quán lâu đời tình trạng tương đối cô lập, đã dần dần làm cho văn hoá truyền thống dựa trên Nho học trở thành khô cứng, quy ước, chuộng hình thức hơn tinh thần; do đó có tính cách cưỡng chế, áp đặt. Cho nên không lạ gì người miền Bắc nhạy cảm với những giá trị tinh thần tìm thấy trong văn hoá Pháp (liên quan đến quyền sống con người, như tự do cá

nhân, dân chủ...). Ngay chính những nhà nho còn chống Nho [14] phương chi những thanh niên được đào tạo trong các trường học Pháp Việt. Họ tiếp thu không những về phương diện phương pháp kỹ thuật, học thuật, mà cả hệ tư tưởng tây phương, và dứt bỏ Nho học.

Trái lại, ở vùng đất mới miền Nam, người lưu dân phải kiểm tra hành trang văn hoá mang từ vùng đất cũ vào, để chỉ giữ lại cái gì là do tự nguyện, nên thật là dễ hiểu tính cách không gò bó, quy ước, hình thức trong nếp sống, cảm nghĩ, phong tục ít cứng nhắc nặng nề so với miền Bắc. Khi tiếp xúc với văn hoá Pháp, một văn hoá được trình bày trong một chính sách đồng hoá, dẫn đến mất gốc, đánh mất bản sắc dân tộc, người miền Nam không những không thể bỏ văn hoá truyền thống dựa trên Nho học, mà còn coi nó như điểm tựa, chỗ dựa chống lại chính sách đồng hoá của người Pháp. Do đó họ chọn thái độ chỉ tiếp thu kỹ thuật tây phương nói chung, và ở đây là kỹ thuật viết tiểu thuyết.

Nhìn chung sinh hoạt văn chương, văn học của hai miền trong hai hoàn cảnh lịch sử, địa lý, chính trị khác nhau, mà chúng tôi vừa phác hoạ đôi nét như trên, sẽ thấy diễn tiến văn học ở hai miền theo hai chiều hướng khác nhau. Ở miền Bắc, lúc đầu Nho học còn thắng thế, cứ dần dần suy sụp đến chỗ đứt đoạn, đoạn tuyệt (thời kỳ 1924-1925), nhường chỗ cho tây học thắng thế vào thời kỳ Tự Lực văn đoàn. Trái lại, ở miền Nam, xu hướng theo tây phương cả về kỹ thuật lẫn nội dung (đạo lý, triết lý, tôn giáo như Kytô giáo) tuy bắt đầu thật sớm (như *Truyện thầy Lazaro Phiền*) nhưng không bao giờ trở thành một xu hướng trội bật, thắng thế. Khuynh hướng viết theo truyện Tàu ít nhiều ảnh hưởng

lối viết theo tây phương, hoặc ngay cả khuynh hướng viết theo tây phương hoàn toàn, thì nội dung tư tưởng của những khuynh hướng này đều là văn hoá truyền thống dân tộc dựa trên Nho học.

Đến đây chúng tôi nghĩ rằng người đọc đã có chút cơ sở để thấy rằng một khẳng định “*Tổ Tâm* là cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên theo lối viết tây phương” bắt nguồn từ chỗ không nhận ra sự khác biệt về điều kiện sinh hoạt và diễn tiến văn hoá ở hai miền Nam Bắc, và từ cái nhìn đã trở thành thiên kiến hiển nhiên –tuy thực sự chỉ có tầm mức của một miền, một địa phương, nhưng lại coi như có tầm mức cả nước.

Trong viễn tượng nhìn nhận dự khác biệt diễn tiến văn học riêng của mỗi miền, có thể làm việc này bằng cách so sánh những tác phẩm cùng thời về mức độ tồn tại ảnh hưởng Nho học, lối viết truyện Tàu, và mức độ đạt được ảnh hưởng kỹ thuật, tư tưởng lối viết tây phương. Chẳng hạn, so sánh những truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, truyện của Đặng Trần Phát (1902-1929) nhan đề là “Cảnh hoa điểm tuyết” mà Phạm Quỳnh ca tụng là tác giả đã viết theo tây phương [15]. Và truyện thứ nhì nhan đề “Cuộc tang thương” (viết năm 1922, xuất bản năm 1923 [16], hoặc truyện “Tàn cữu điều hoà” của Võ Liêm Sơn (1888-1949) đăng trong *Nam Phong* số 66 (tháng 12-1922) đem so sánh truyện Quả dưa đỏ của Nguyễn Trọng Thuật và *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Chúng ta sẽ có thể trả lời một cách xác đáng và khoa học câu hỏi là *Tổ Tâm* có thực sự là cuốn tiểu thuyết Việt Nam đạt tiêu chuẩn viết theo kỹ thuật tây phương, hay là một cuốn nào khác.

Truyện viết bằng chữ quốc ngữ

vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX ở miền Nam

Vào thời kỳ này, chúng tôi nhận thấy có những tiểu thuyết viết bằng chữ quốc ngữ chịu ảnh hưởng lối viết truyện Tàu, nhưng không phải là tiểu thuyết lịch sử, hoặc chịu ảnh hưởng lối viết tiểu thuyết phương tây. Ngoài ra còn có thể loại ký (phóng sự, hồi ký, du ký...) cũng chịu ảnh hưởng phương tây.

Thật ra khó có được một tường trình đầy đủ diễn tiến thể loại văn xuôi này, vì chúng tôi chỉ mới tìm được một vài cuốn, hoặc biết có một vài cuốn khác ghi trong các lời rao đăng báo đương thời hoặc là trên các bìa sách. Những cuốn có được, biết được, mặc dù còn quá ít, cũng cho phép chúng tôi phác hoạ vài chiều hướng về diễn tiến của thể văn này, hoặc đưa ra một vài giả thuyết làm việc.

Một nét trội bật ghi nhận được khi đọc những tiểu thuyết thời kỳ này, là tính cách Việt Nam thật rõ rệt của cốt truyện cũng như của khung cảnh truyện kể. Tuy nhiên, những người am hiểu văn hoá phương tây sẽ dễ dàng nhận ra ảnh hưởng phương tây về đề tài, về kỹ thuật viết truyện của các tác giả thời kỳ này. Chẳng hạn đề tài ghen, tác hại của ghen (giết bạn, giết vợ) trong *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, hay trong *Oan kia theo mãi* của Lê Hoàng Muu, đã được nhiều tác giả Âu châu khai thác: Shakespeare với Othello, Alexandre Dumas với *Le Collier de la Reine*...

Khi viết *Kim thời dị sử*, bác sĩ Nguyễn Bính -bút hiệu Biển Ngũ Nhy- có lẽ đã đọc *Les mystère de Paris* của Eugène Sue và *Le bossu de Notre Dame* của Victor Hugo. Nhân vật Năm Nhỏ là một thú “la femme fatale” na ná nhân vật Milady trong *Les trois mousquetaires* của A. Dumas.

Chon cảo tự sự, hồi ký về thời thơ ấu, một thứ “chuyện đời tôi” của Michel Tnh na ná truyện *David Copperfield* của Charles Dickens, chỉ khác một điều: cha David chết, mẹ tái giá, cha ghẻ làm David khổ. Còn Michel Tnh thì ngược lại, mẹ mất sớm, cha cưới vợ nhiều lần. Mẹ ghẻ ác, Michel Tnh phải ở với bà ngoại. Cuốn hồi ký này cũng có thể xếp vào loại tiểu thuyết phong tục kiểu *Francois le Champ*, hay *La mare au diable* của George Sand.

Chăng cà mum của Nguyễn Chánh Sắt cũng như *Cay đắng mùi đời* của Hồ Biểu Chánh, đều cho thấy những tác giả trên đã đọc và phóng tác theo cuốn truyện nổi tiếng *Sans famille* của Hector Malot, hay *Tom Jones* của Henry Fielding.

Ảnh hưởng phương tây về kỹ thuật viết truyện lại càng rõ rệt.

Truyện ngắn mà chúng tôi coi là sớm hơn cả ở miền Nam, *Truyện thầy Lazaro Phiền*, đã sử dụng một cách khéo léo, hầu như hoàn hảo, kỹ thuật tây phương, không thua gì những truyện ngắn viết sau này. Kỹ thuật tiểu thuyết ở đây cũng tương tự như kỹ thuật kịch, chỉ từ từ tiết lộ các bí mật từ nhỏ đến lớn, bắt buộc người xem phải theo dõi, hồi hộp mà không thể đoán trước được cái gì sẽ xảy ra. Thoạt tiên là gặp gỡ trên tàu, nhân vật trung tâm –thầy Lazaro Phiền- đau khổ, ray rứt, nghĩ tưởng tới cái chết. Sau đó thầy mới kể ngược về lúc thiếu thời, khi xảy ra việc triều đình nhà Nguyễn bắt đạo, diệt đạo. Từ bối cảnh ấy tác giả dẫn đưa người đọc đến việc kết bạn với Liễu. Rồi gia đình Liễu làm mai một cô em họ của Liễu cho thầy Phiền. Cao điểm của truyện bắt đầu với bức thư nặc danh tố vợ thầy Lazaro ngoại tình với Liễu, đưa đến

hậu quả Lazaro giết bạn, rồi giết luôn vợ. Đoạn kết truyện thật là một “coup de théâtre” bất ngờ: tiết lộ bí mật về bức thư của thủ phạm, người vợ tên quan ba đã yêu thầm thầy Lazaro nhưng bị thầy lạnh xa. Độc giả hoàn toàn bất ngờ, vì ở suốt phần trên câu truyện, tác giả chỉ nói phớt qua có một câu về người đàn bà này.

Kỹ thuật viết truyện của Lê Hoàng Muu trong truyện dài *Oan kia theo mãi* và *Người bán ngọc* cũng rất đạt. Tác giả sử dụng yếu tố hấp dẫn là treo lơ lửng cái hồi hộp, cái phập phồng của số phận nhân vật trung tâm. *Oan kia theo mãi* viết theo kiểu *Ngàn lẻ một đêm* – bộ tiểu thuyết Ả rập nổi tiếng, mỗi đêm kể trọn một câu truyện. Câu chuyện Hồ Cảnh Tiên – nhân vật trung tâm của truyện – kể trong *Oan kia theo mãi* được sắp xếp trong 32 đêm, mỗi đêm một diễn biến của cốt truyện, lần lượt đưa nhân vật đến bước đường cùng. Truyện *Người bán ngọc* thì đưa độc giả đi sâu vào cuộc phiêu lưu tình ái của Tô Thương Hậu, người giả gái tìm cách len vào tư dinh quan đô đốc. Anh ta có vô được dinh Hồ đô đốc hay không? Vô được rồi, có chiếm được người ngọc như vẫn mong ước hay không? Số phận của hai người sẽ ra sao khi đô đốc về?

Kỹ thuật sử dụng yếu tố “*suspense*” càng nổi bật khi tác giả đưa ra những cảnh mà người đọc tưởng là sẽ kết thúc một cách thoải mái, thường tình; nhưng không, những yếu tố bên ngoài đó càng làm cho không khí truyện càng cân bằng hơn bằng lối nhấn mạnh vào những pha đấu tranh tư tưởng giữa cái thiện và cái ác, giữa cái thanh cao và cái dâm ô. Chẳng hạn, đoạn lời cuốn hơn cả là lúc Tô Thương Hậu đấm bóp cho Hồ phu nhân. Rốt cuộc cái đam mê thắng lý trí, nhưng không qua mặt luân lý, và do đó một đoạn văn có thể

ngà sang khiêu dâm nhưng lại được hướng về những
giằng co trong tâm hồn con người.

Thực ra nhiều tác giả vẫn chịu ảnh hưởng Trung
quốc, đôi khi cả hai ảnh hưởng Trung quốc và ảnh
hưởng Pháp lẫn lộn – như trường hợp Lê Hoàng Muu
trong *Người bán ngọc* – cũng làm cho người đọc tưởng
đến loại “Bao Công kỳ án”, hoặc những vụ án ly kỳ
của *Địch Nhon Kiệt*... Rồi đến lối trình bày, chia truyện
theo hồi, với hai câu thơ tóm lược những sự kiện lớn
tiêu biểu của hồi đó, chẳng hạn: “Người bán ngọc bày
muu mua ngọc, Kẻ vô tình mắc kế say tình”.

Về phương diện phản ánh con người xã hội miền
Nam, chúng ta sẽ tìm thấy một đề tài hay được nhắc
đến trong nhiều tác phẩm của những tác giả như
Nguyễn Chánh Sắt, Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Muu,
Bửu Đình, là đề tài “trẻ con bị thất lạc vì tai nạn hay bị
bắt cóc, tráo trẻ sơ sinh để đoạt gia tài”. Truyện mô tả
những cuộc lưu lạc giang hồ gian khổ của trẻ thơ
nhưng vẫn giữ được tâm hồn trong sáng, và nhờ “quái
nhon độ mạng” nên cuối cùng vẫn được trùng phùng
gia đình. Chuyện tiền hung hậu kiết, kết thúc có hậu,
tiêu biểu cho thái độ lạc quan tin tưởng, và luôn luôn
vẫn giữ được khí tiết chính trực trong mọi tình huống.

Đề tài thứ hai là về “người đàn bà”. Rất nhiều nét
đặc biệt về người đàn bà được thể hiện trong các tác
phẩm của Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Muu, Nguyễn
Chánh Sắt. Ngay cả trong trường hợp sa ngã như của
Hồ phu nhân (*Người bán ngọc*) cũng chỉ gọi niềm
thương cảm hơn là kết án. Những người đàn bà ở tầng
lớp dưới không bị khinh khi như thấy biểu lộ trong
quan điểm của vị minh quân Trang Tử Minh đối với
cái chết của thể nữ Đào Anh, nâng địa vị của kẻ nô tì

lên ngang hàng với địa vị Hồ phu nhân: “Tuy vậy cũng là một mạng người. Phép công há lấy chỗ sang, hèn, giàu, nghèo mà bỏ qua cho đặng.” Hình ảnh người đàn bà ở miền Nam là hình ảnh một cô gái giản dị, gần gũi, không mang vẻ quý phái xa cách vì sắc đẹp hay địa vị; do đó dễ toát lên tình người, tình nhân loại. Truyện *Nghĩa hiệp kỳ duyên* của Nguyễn Chánh Sắt sở dĩ được tán tụng một thời là vì cái tên “chăng cà mum” đã gọi cho người đọc hình ảnh một cô gái Miên đen ngăm một chút nhưng thật mặn mà...

Nhưng đề tài ăn khách hơn cả ở truyện miền Nam là đề tài “thể thiên hành đạo”. Những nhà văn nổi tiếng, sách bán chạy, là vì khai thác đề tài này. Không phải chuyện bịa đặt mà là có thật, chỉ được thêu dệt thêm mà thôi. Nhân vật trong *Kim thời di sử* của Biển Ngũ Nhy đánh Tây trắng Tây đen, cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, hay những Bạch si ma Hoàng Ngọc Ẩn trong các truyện của Phú Đức không khác gì những truyện về tướng cướp Đồn Hùng Tín hoạt động ở Nam Kỳ và đất Chùa Tháp, những truyện của Bình Xuyên hay của Sơn Vương, người tù trên ba mươi năm ngoài Côn Đảo hiện còn sống ở Gò Công được kể lại trong tập hồi ký của mình...

***Truyện thầy Lazaro Phiền*(1887)**

của Nguyễn Trọng Quản

Chúng tôi ghi nhận được một số điểm liên quan đến *Truyện thầy Lazaro Phiền* ở miền Nam:

1. Về kỹ thuật viết tiểu thuyết theo tây phương

Chúng tôi đề nghị hiểu tiểu thuyết theo lối tây phương là một thể văn xuôi kể một câu chuyện tuy là tưởng tượng nhưng vẫn là dựa vào thực tiễn đời sống hằng ngày, nghĩa là có thể có thực; và người đọc không

có thể dự đoán trước được mọi diễn biến hay kết thúc của câu chuyện kể (nghĩa là truyện không nhất thiết phải có hậu). Nếu là đoản thiên thì phải viết thế nào để người đọc chú ý ngay đến câu chuyện kể, và nhất là kết cấu câu chuyện làm sao để người đọc phải đợi đến dòng chót mới biết được.

Như đã gợi ý trong đoạn mở đầu mục “về các loại truyện viết bằng chữ quốc ngữ vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX ở miền Nam”, chúng tôi coi *Truyện thầy Lazaro Phiền* đã đạt ít nhiều những tiêu chuẩn viết tiểu thuyết đoản thiên theo lối tây phương:

a) Trong mấy lời nói đầu (tặng bạn đọc cùng lớp, nói với người đọc) tác giả không nói gì liên hệ đến câu chuyện sắp kể, mà chỉ giải bày tâm sự gồm những mơ ước, dự định làm văn hoá và trình bày quan niệm viết truyện của tác giả nhằm hai mục đích:

* Viết những chuyện đời nay, chuyện bình thường của những con người bình thường và cho những người bình thường đọc, không phải những chuyện về những anh hùng tài đức đời xưa đã được nói đến nhiều trong thơ phú ngày xưa;

* Viết cho người ngoại quốc biết người Việt Nam cũng chẳng thua kém ai về tài trí, và làm cho họ hiểu điều này bằng cách dùng ngay chính lối viết truyện ngắ, tiểu thuyết của tây phương. Trong hoàn cảnh lúc đó, người ngoại quốc trước hết và chủ yếu là người Pháp, là những người đang cầm quyền cai trị đất nước. Điều này sau đó đã được chứng minh, vì có người Pháp dịch đoản thiên kể trên ra Pháp văn; thậm chí, đến ngày nay, chúng ta vẫn thấy quả thật là tác giả đã sử dụng khéo léo kỹ thuật truyện tây phương.

b) Trong phần truyện, tác giả không dùng những

tựa đề gợi ý như “chuong”, “hồi” theo kiểu truyện Tàu, mà chỉ ghi nhận những phần, những đoạn câu chuyện bằng một khoảng cách, khoảng trống, với những ký hiệu I, II, III...

Tóm lại, người đọc không thể dựa vào bất cứ một gợi ý nào của tác giả để tự đoán diễn tiến những sự việc sắp xảy ra. Từ những dòng mở đầu, người đọc bắt buộc phải theo sát người kể, chỉ biết được những gì tác giả vừa kể đến. Đạt được yêu cầu này truyện kể mới có tính cách hấp dẫn, và tạo ra thích thú, ngạc nhiên, nhất là dẫn dắt những kết thúc bất ngờ.

c) Câu truyện kể có nhiều tình tiết, nhiều sự kiện được trình bày như thể không có liên hệ gì với nhau, để chỉ đến cuối truyện mới cho thấy mối liên hệ hoặc nguyên nhân. Chẳng hạn sự xuất hiện của người vợ tên quan ba.

d) Hư cấu cái có thể có thực trong đời sống hàng ngày của người dân thường, không phải cái ước lệ, điển hình, lý tưởng. Đôi khi cái có thể thực chính là cái thực nhưng vẫn phải xem là tưởng tượng, là chỉ có thể có thực. Đó chỉ là thủ pháp của tiểu thuyết. Ngày nay, người viết tiểu thuyết có thể kể một câu chuyện xảy ra có thực, nhưng anh ta vẫn có thể minh định là “đây chỉ là tiểu thuyết, nghĩa là chuyện tưởng tượng. Nếu chẳng may có sự trùng hợp với ai đó thì chỉ là sự thể xảy ra ngoài ý muốn của tác giả”. Nhưng có những trường hợp ngược lại, người viết tiểu thuyết hoàn toàn tưởng tượng một chuyện không có thực, có nhiều tình tiết phi lý khó tin, nhưng tác giả của nó vẫn có thể minh định rằng “đây là một truyện có thực, người viết đã dựa vào những tài liệu chắc chắn chính xác của những cơ quan chức năng”... Sở dĩ nói cái thực vì như

thế sẽ không phải chuyện tưởng tượng, vì chính cái thực đã quá sức tưởng tượng rồi, đã đủ hấp dẫn người đọc rồi. Do đó, tác giả có thể ghi rõ địa danh, thời gian xảy ra câu chuyện, hoặc dựa vào một biến cố lịch sử vừa xảy ra hãy còn nóng hổi, đang còn gây xúc động lòng người. *Truyện thầy Lazaro Phiền* đã thể hiện những điều kể trên.

Chúng tôi trích dẫn lại ở đây vài đoạn tư liệu lịch sử đương thời ghi lại vụ tàn sát giáo dân ở Bà Rịa:

“Tỉnh Biên Hoà thì là nhon số bốn đạo đông, ở rải rác theo mấy chỗ lớn, khi ấy các quan truyền bắt các bốn đạo hết mà cầm tù, nhằm trong tháng Aoút năm 1861. Quan ra lệnh truyền cho các làng mà có bốn đạo ở thì phải làm sổ bốn đạo hết nam phụ lão ấu cho kỹ càng... Khi lấy sổ rồi, thì mỗi làng nắm lấy sổ ấy mà đi bắt bốn đạo đem nộp cho các tổng làng mình, lên tổng thì bắt đòng trắng lại, cùng thích tự mỗi người hai bên má bốn chữ “Tả đạo Biên Hoà”. Có ý hể mấy người bốn đạo ấy có thoát đi đâu thì biết mà bắt, như có kẻ đã trốn khỏi còn sống sau này thì dẫu thích tự ấy còn vậy hai bên má cho đến chết. Thích tự đau đớn như vậy rồi thì làm gông đóng lại mà dẫn đem vào trong bốn cái ngục cầm đó”...

“Ngục chánh thì tại phủ, cách xa dinh quan phủ chừng hai trăm thước tây, tại làng Phước Lễ, ngục ấy thì để cầm đàn ông, số mấy người tù ấy gần ba trăm người, còn ngục khác thì lập tại làng Long Kiến cách xa tù kia bốn năm ngàn thước, ở đó cầm đàn bà và con nít số tới 135 người. Còn ngục thứ ba thì ở tại làng Long Điền (Thành) bên hữu... đàng đi Bà Rịa xuống Đất đỏ ở xa đàng đi nhà thờ Thành bây giờ một ít. Ở đó cầm đàn bà và con nít còn dư lại, nhon số đặng 125 người,

ngục này ở tại làng Phước thọ, gần ở giữa họ Đất đỏ...

“... Hồi ấy thì là trùng mùa mưa, là tháng Septembre 1861, tù thì nó bắt nằm dưới đất ướt át trong mùa mưa như vậy, nên có nhiều người mang bệnh mà bỏ mình. Nó không cho đi đâu nói ra một chút, đi sự cần cũng không cho, phải mượn mấy đũa nhỏ đi đồ xúc xơ. Vậy trong tù thể ấy thì hôi thúi quá, ước chớ chi chết thì là hơn sống mà cực thối quá...

“... Hồi nhà nước Lang sa lấy tỉnh Biên Hoà, khi ấy quan dạy phải chất gai chèn mà bỏ vì bốn cái khám cho tù đạo đừng trốn đặng, và có ý sâu độc là lấy đó làm bổi mà thiêu sống tù đạo khi nguy hiểm.

Ngày 7 tháng janvier 1862, có ba chiếc tàu thiếc xuống tới sông chỗ có hai ngả (Cỏ May), một ngả về Bà rịa, một ngả về Chợ bến, có ý định đánh cứu người có đạo bị lao tù ở đó.

Các quan Annam thấy vội chống cự không xuôi, thì thừa dịp gian ra vậy, dạy chất lửa đốt bốn cái khám, tới đêm ấy thì thấy lửa phát cháy lên theo phía mấy cái khám, thì liền biết là đốt khám, biết mấy người bốn đạo đó đã bị chết thiêu rồi. Quả thật sáng ngày thì chẳng còn thấy chi, thấy đồng tro cùng những xáccháy mà thôi, nơi khám cầm tù đàn ông.

Nhưng vậy chớ cũng có ít người bị bốn đạo trong đám đốt thiêu ấy chạy qua lửa mà ra khỏi cũng là sự lạ, nhờ mấy người ấy thuật lại quân dữ làm thế nào cùng nói tiểu về ra những sự độc ác quân lính giữ ngục, chúng nó mỗi đũa có giáo mà canh giữ ai chạy ra thì nó đâm mà xô vào lửa, nên ít người mà chạy khỏi đặng...

“... Thuở ấy thì có một điều này đáng nhớ là bốn đạo đều than trách về sự độc ác của quan quân dữ tợn

bất nhon, nhưng mà khen ngợi những người ngoại đạo xứ Đất đỏ khéo lo. Những kẻ ấy không theo phe kẻ bắt đạo, có lòng thương xót giúp đỡ những người bốn đạo bị bắt bó, giấu đút che đậy, có lúc đem về nhà mình mà giấu người nên để biểu Cha Trí ở lại trong họ đảng trong lúc cấm kín bắt bó như vậy mà quan quân chẳng hay biết. Khi ấy bốn đạo nhon số thì bớt nhiều lắm, vì hồi chạy lên trú tại Bà rịa đó bốn đạo tan tác đi chỗ này chỗ kia. Còn những đòn bà con nít ở trong ngục mà chạy ra đảng thì phải lửa cháy, phải binh hoạn, nhiều người mồ côi chết cha chết mẹ bơ vơ không nơi nương tựa phải lên Saigon, tốp thì vào nhà thương điều trị thuốc thang, tốp thì vào nhà mồ côi bà phước...”

Theo tài liệu ghi chép này thì số người bị thiêu sống trong bốn trại là 444 người. Hiện nay vẫn còn một nhà nguyện nhỏ được dựng để tưởng niệm những người bị chết thiêu và cốt tro được gom chung vào một mồ tập thể và bia khắc bằng tiếng Latinh, quốc ngữ như Nguyễn Trọng Quán đã chép lại trong truyện. Nhà nguyện này bây giờ nằm trong khuôn viên nghĩa địa họ đạo Bà rịa. Chúng tôi có nhờ một người công giáo lớn tuổi gốc Bà rịa tìm xem còn gốc tích gì về ngôi mộ của thầy Lazaro Phiền, nhưng không thấy gì, chỉ còn lại cách tìm tra sổ Tử của họ đạo. Tuy nhiên việc tìm xem nhân vật có thật hay không chỉ là vì tò mò, không dính dáng gì đến cuốn truyện vốn chỉ là một tác phẩm hư cấu.

2. Về tư tưởng chủ đề

Theo chỗ chúng tôi nhận định, một chủ đề chung của *Truyện thầy Lazaro Phiền* là tội lỗi và ơn tha thứ. Đây là chủ đề que nthuộc trong văn chương chịu ảnh hưởng Kitô giáo. Do đó có thể nói, *Truyện thầy Lazaro Phiền* hoàn toàn theo tây phương cả về kỹ thuật viết

lẫn nội dung tư tưởng chủ đề.

3. Giao lưu văn hoá

Ngày nay, nếu ai đã đọc Stéfan Sweig rồi đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền* không thể không nghĩ đến mối quan hệ giữa đoàn thiên của Nguyễn Trọng Quán và đoàn thiên *Amok* hay là *Người điên Mã Lai* của Stéfan Sweig. Dĩ nhiên câu chuyện kể thì khác nhau, nhưng cốt truyện, cách vào truyện thật giống nhau, vì cả hai đều mở đầu bằng sự kiện tác giả xuống tàu và gặp một người sẽ là nhân vật chính có một cuộc đời và một tâm sự bi thảm. Có thể giả thiết là có một giao lưu văn hoá đưa đến một phóng tác? Ai đọc của ai rồi phóng tác? Nguyễn Trọng Quán in *Truyện thầy Lazaro Phiền* năm 1887, kể một câu chuyện xảy ra vào những năm 1867. Stéfan Sweig sinh năm 1881, xuất bản truyện *Amok* năm 1922, kể câu chuyện xảy ra năm 1912. Như vậy không thể nghĩ rằng Nguyễn Trọng Quán biết và đọc Stéfan Sweig, nhưng có thể nghĩ rằng Stéfan Sweig đọc Nguyễn Trọng Quán qua bản dịch tiếng Pháp. Là người hay đi du lịch nhiều nơi, kể cả Đông Nam Á thì rất có thể ông đã đọc tập *Recueil* của Chéon

Chúng tôi đã nhờ người tìm trong các ký ức của Stéfan Sweig xem tác giả có nói gì về nguồn cảm hứng của ông khi viết những truyện như *Amok* nhưng chưa tìm ra dấu vết. Nếu như giả thuyết này được chứng nghiệm thì thật thú vị. Hoặc có thể giả thuyết rằng cả Stéfan Sweig và Nguyễn Trọng Quán đều đọc một truyện nào đó của tây phương –như ông Phạm Văn Phúc, giảng dạy khoa Văn Đại học Sư phạm Tp. HCM đã nêu ra? Giả thuyết này cũng có thể nêu lên để tìm kiếm.

4. Ảnh hưởng

a) *Đối với quần chúng*: Cho đến nay chúng tôi chưa

tìm được tài liệu nào cho biết dư luận người đọc đương thời, hoặc của người đọc vào những năm đầu thế kỷ XX... Tuy nhiên có thể nêu lên giả thuyết; đoán thiên của Nguyễn Trọng Quản ít được chú ý và ưa thích, vì ba lý do chính dưới đây:

* Lối viết theo tây phương: Có lẽ còn quá mới, xa lạ đối với cảm nhận của dư luận đã quen thuộc với lối viết truyện Tàu: câu chuyện bao giờ cũng có hậu, người hiền được gặp lành, kẻ ác bị trừng trị; câu văn biền ngẫu đối xứng; truyện có hồi có đoạn, lúc vào đầu luôn có báo hiệu trước những chủ đề muốn nêu.

Trong *Truyện thầy Lazaro Phiền*, vợ thầy Phiền hiền lành chung thủy, lại phải chết oan ức, còn vợ tên quan ba - kẻ gây ra tội ác- lại không bị trừng phạt gì cả...

Truyện cũng còn là một thứ văn viết theo lối tây phương để đọc một mình trên bàn viết, phải tập trung tinh thần mới theo dõi sát được diễn tiến câu chuyện; không phải truyện ta viết theo truyện Tàu, lời văn viết nhưng thật ra là để nói, kể kể to tiếng cho người khác nghe nên cần có chương hồi, có đoạn giáo đầu để gợi ý nhắc nhở, và lời văn cần đối xứng, nhịp nhàng, biền ngẫu để dễ đọc dễ nhớ.

* Tâm lý nhân vật: Tâm lý ba nhân vật chính trong truyện có lẽ không phù hợp với tâm lý người miền Nam là bộc trực, có gì nói thẳng, “nói phứt cho rồi”, không để bụng như người trung hay người Bắc. Khoa tính tình học (caractériologie) phân biệt tính tình đệ nhất đẳng (primaire) và đệ nhị đẳng (secondaire). Tâm lý “nói phứt cho rồi” bộc lộ rất rõ trong nhiều truyện của Hồ Biểu Chánh. Trái lại, trong *Truyện thầy Lazaro Phiền*, nhân vật chính không hề mở miệng, thắc mắc, chất vấn người vợ, mà cứ im lặng, rồi để mặc cho sự nghi

ngờ và ghen tuông sai khiến hành động của mình. Bà vợ thầy Phiền cũng vậy. Tuyệt đối im lặng, chỉ nói một lời trước khi chết. Thái độ của vợ chồng thầy Phiền tương tự như thái độ của đôi vợ chồng trong truyện “Thiếu phụ Nam Xương”; cái bóng của người vợ in trên vách mà đứa con nói là của bố nó cứ đến tối mới về, đã gây ra sự hiểu lầm và dẫn đến bi kịch vì không có trao đổi, chất vấn, kiểm tra, để giải toả ngộ nhận...

* Lý do tôn giáo: Chủ đề truyện là những khái niệm Kitô giáo, còn khá xa lạ đối với người đọc ngoài Kitô giáo. Tác giả đã muốn giới thiệu truyện của mình cho người đọc không phân biệt tôn giáo, nên mới in ở một nhà xuất bản đời, không phải nhà in Tân định của Công giáo. Tuy nhiên, đối với người không Công giáo, những gì bên Công giáo không những chỉ xa lạ mà còn có thể gây ác cảm nữa, nên khó được đón nhận. Khi vừa đọc nhan đề truyện, tên tác giả, và nếu thử đọc giòng đầu, thì khung cảnh, các nhân vật rồi nội dung đề tài truyện đều có thể tạo những phản ứng “dội” lại.

* Nhan đề của truyện: Giá tác giả đặt cho truyện của mình một cái tên kiểu “Cành hoa trắng điểm”, “Giọt máu chung tình”, “Mối hận thiên thu” ... thì có thể mọi chuyện sẽ khác đi. Đằng này tác giả lại đặt cái tên “thầy Lazaro Phiền” làm quần chúng Việt Nam nghĩ ngay đây lại là một “truyện Thánh tử đạo” của một tu sĩ Kitô giáo viết ra để “phổ biến nội bộ” trong cộng đồng Kitô giáo, một cộng đồng xưa cũng như nay vẫn là thiểu số so với dân số Việt Nam. Tuy thực ra tên người lại rất hợp với nội dung truyện lấy Kitô giáo làm khung cảnh. Lazarô là tên hai nhân vật trong Kinh Thánh (Tân ước). Một người là một trong số các thân hữu của Đức Chúa Giêsu chết đi được làm cho sống

lại, và một người là kẻ nghèo khó trong ngụ ngôn về người giàu xấu và Lazarô, người nghèo ăn mày ngoài cửa nhà giàu (Luca. 16, 19tt). Còn tên Phiền cho ta thấy đúng là đời người phiền muộn. Sự đau khổ buồn phiền của thân phận con người ở đời kêu gọi tha thứ và ơn cứu độ.

* Cái tên tác giả: cái tên họ chính “Nguyễn Trọng Quán” thì bình thường thôi, nhưng ba mẫu tự P.J.B. đứng trước tên Việt ấy khiến cho công chúng đọc giả nghĩ ngay: đây là một “dân Tây”, nghĩa là một người Việt đang sống trên đất Việt mà lại đã từ bỏ quốc tịch Việt để “vào làng Tây”. Một con người như thế bị đánh giá rất thấp về phương diện đạo lý cũng như về mặt tinh thần. Bởi thế truyện của một Nguyễn Trọng Quán thì có thể được tiếp đón như đã đón nhận Hồ Biểu Chánh. Còn P.J.B. Nguyễn Trọng Quán thì lại khác.

Cũng cần nói thêm sự kiện này, là: người Việt nói chung ít phân biệt được người Việt có tên thánh với người Việt quốc tịch Pháp ở miền Nam. Bởi thế một người Kitô giáo Việt Nam thường không dùng tới tên thánh trong sinh hoạt hằng ngày. Trước 30/4/1975 phải đổi Pétrus Ký sang Trương Vĩnh Ký, tên nhà văn hoá này mới được tồn tại trên bảng tên trường. Vàm ột bác sĩ tên Trần Văn Louis đã phải đổi thành Trần Lữ Y khi được cử làm Bộ Trưởng Y tế.

* Tại khung cảnh và nhân vật chính: Tác giả vào truyện bằng khung cảnh như sau: “Ai xuống Bà rịa mà có đi ngang qua Đất Thánh ở trong Cát tại làng Phước lễ, thì tôi xin bước vô Đất Thánh ấy, kiếm cái mồ có cây Tánh giá bằng ván sơn nửa đen nửa trắng, gần một bên nhà thờ những kẻ tử đạo màt hăm mồ ấy kéo tội nghiệp. Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng, không

ai màng ngó tới. Mỏ đó là mỏ một thầy đã chịu lương tâm cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới đang nằm an nơi ấy.” Một khung cảnh như thế làm người đọc nghĩ ngay đến một truyện “thánh tử đạo”. Và cảm nghĩ này càng được củng cố khi đọc tiếp cả truyện có 32 trang mà tác giả để 14 trang đầu nói về sự cấm đạo ở Bà Rịa, trước khi Pháp sang.

Nhân vật chính khi xuất hiện trong truyện lại cũng mang dáng dấp một “thầy tu” tên là Lazarô Phiền.

Ngày nay không ai bảo những tác phẩm như *Cung Oán Ngâm Khúc* hay *Quan Âm Thị Kính* không phải là những tác phẩm văn chương mặc dù nội dung Phật giáo của chúng. Gần đây, trước 30/4/1975, Bộ Giáo dục chế độ cũ đưa vào chương trình môn Văn lớp 12 tác giả Hàn Mặc Tử. Sự kiện này không hề gây phản ứng nào trong giáo giới hay trong công chúng. Không hề có vấn đề “kỳ thị tôn giáo” trong văn chương. Bởi thế bây giờ có trả lại cho *Truyện thầy Lazaro Phiền* vị trí một tác phẩm đầu tiên ở miền Nam viết theo lối văn xuôi tây phương thì cũng là điều tự nhiên, công bằng thôi.

b) Đối với giới nghiên cứu, sáng tác: Trong giới người Pháp, có lẽ truyện của Nguyễn Trọng Quản đã gây được sự chú ý vì viết theo lối văn tây phương. Vì thế nên Cchéon mới trích dịch, chú thích vào những năm cuối thế kỷ XIX. Đến năm 1934, có bản dịch toàn văn “*L’histoire de Lazaro Phiền*. Traduction en française de Nguyễn Trọng Đắc. Avant propos de P. Midan. Saigon, Ed.Asie nouvelle. Imp. De l’Union Nguyễn Văn Của, 1934, 31 pages.”

Về phía người Việt, truyện của Nguyễn Trọng Quản đã gợi hứng cho Hồ Biểu Chánh thay đổi hẳn đường lối sáng tác: tiếp thu kỹ thuật viết theo tây phương, tuy về

tư tưởng chủ đề vẫn dựa trên chủ trương văn hoá truyền thống theo Nho học. Cuốn truyện dài đầu tiên của Hồ Biểu Chánh, *Ai làm được* viết năm 1912. Nếu tìm hiểu tại sao Hồ Biểu Chánh viết truyện dài bằng văn xuôi, chúng ta có thể căn cứ vào chính lời ông phát biểu mà ghi nhận được mấy ý sau:

Trong tập ký ức “*Đời văn của tôi*”, Hồ Biểu Chánh cho ta biết là vào năm 1909-1910, sau khi viết cuốn đầu tiên loại sáng tác của ông, *U tình lục*, bằng văn vần, theo thể lục bát (in tại nhà in P.H. Schneider, năm 1913), ông được đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quán, nhà in Joseph Việt 1910, và *Hoàng Tố Oanh hàm oan* của Trần Chánh Chiếu (nhà in Phát Toán, 1910) và *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy Toàn. Đó là ba truyện bằng văn xuôi đầu tiên ở Nam kỳ đã ảnh hưởng nhiều đến việc định hướng sáng tác của ông.

Cả ba cuốn truyện trên đều có một điểm chung là: kể chuyện trong nước, nghĩa là truyện có thể có thực trong đời sống hằng ngày của người dân mình. Đây chính là một yêu cầu chính của tiểu thuyết mới thời bấy giờ. Về cấu trúc, hai cuốn của Trần Chánh Chiếu và Trương Duy Toàn ít nhiều còn chịu ảnh hưởng của truyện cổ điển Trung quốc (có hậu, văn nhip nhàng đối xứng), nhưng truyện của Nguyễn Trọng Quán xuất bản năm 1887 hoàn toàn theo thể loại văn đoàn thiên tây phương, đã đáp ứng một số tiêu chuẩn của lối viết theo tây phương đương thời.

Trong nhiều truyện của Hồ Biểu Chánh, người đọc thấy lối ghi rõ địa danh miền Nam, thời điểm xảy ra câu chuyện kể, nhiều khi Hồ Biểu Chánh còn dựa hẳn vào một biến cố lịch sử, như biến cố Lê Văn Khôi được

nhắc đến trong *Ngon cổ gió đưa*. Phải chăng tính hiện thực – một tính cách nổi trội trong truyện Hồ Biểu Chánh – phần nào bắt nguồn từ ảnh hưởng của “*Truyện thầy Lazaro Phiền*”

5. Văn viết

Đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền* ta thấy nổi bật lên mấy nét về văn viết:

* Dùng những từ nôm na, thuần Việt, những “tiếng thường mọi người hằng nói” như tác giả đã lưu ý trong lời tựa, tránh dùng từ Hán Việt khi không cần thiết. Ngay trong những trang bìa, tác giả cũng để lộ chủ trương trên: “Truyện ... của...làm ra,... sách làm rồi, đang in, bản in nhà hàng Rey et Curiel (không dùng từ “nhà xuất bản”).

* Ít sai chính tả, nghĩa là không viết theo lối phát âm giọng địa phương.

* Câu văn xuôi gọn, chúng tỏ tác giả nắm vững ngữ pháp tiếng Việt, trừ một đòichỗ chịu ảnh hưởng ngữ pháp tiếng Pháp.

Điều chúng tôi muốn lưu ý là không nên căn cứ vào truyện này, hay bất cứ một truyện nào khác tìm thấy được trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX (khoảng 50 năm) coi như tiêu biểu cho lối viết của một giai đoạn. Qua một số tác phẩm tiểu thuyết chúng tôi đọc được của một số tác giả thời kỳ này, và nhất là qua các báo như *Gia đình báo*, *Nam kỳ nhựt trình*, *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*, *Nam kỳ địa phận*, chúng tôi ngạc nhiên khi nhận ra một sự kiện: lối viết trong *Gia đình báo*, *Nam kỳ nhựt trình*, *Nam kỳ địa phận* theo một hướng gần những nét chúng tôi liệt kê ở trên. Còn lối viết trong *Nông cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn* theo một hướng khác, gồm những nét trái ngược

hẳn những nét kê trên. Tại sao những người viết văn viết báo cùng một thời kỳ, cùng một nguồn đào tạo (Nho học và Tây học) lại có hai lối viết khác nhau như vậy? Chúng tôi có đưa ra một giả thuyết giải thích chương nhận định về báo chí trong công trình nghiên cứu văn học miền Nam mà chúng tôi đã trích phần về Nguyễn Trọng Quản được giới thiệu trên đây.

Chú thích

[1] Tam Lang, “Cuộc đời làm văn làm báo Tam Lang”, *Nghiên cứu văn học* (Sài gòn) số 3 (1971), tr.5.

[2] “Les roman vietnamien contemporain (1905-1973) commication présenté au XXIXè congrès international des Orientalistes”, Paris, 20.7.1973, in lại trong *Études interdisciplinaires sur le Vietnam*, Vol. I, Saigon, 1er sem. 1974.

[3] Trích đăng lại trong *Văn học* (Sài gòn) số 113 (1.11.1970), số đăng trọn *Tổ Tâm* và các bài phê bình đương thời.

[4] Trước đó, Nghiêm Toàn đã nói rõ ý này trong *Việt Nam văn học sử trích yếu*, tập 2, Vĩnh Bảo, Sài gòn, 1949, tr. 110.

[5] Trong bút ký “*Đời của tôi về văn nghệ*” (bản thảo) Hồ Biểu Chánh đã ghi rõ: trong 64 cuốn truyện có 12 cuốn ông cảm hứng từ các tác phẩm nào, và cảm hứng tiếp thu như thế nào. Xem: Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, nxb. Luá thiêng, Saigon, 1974, tr. 160. Hồ Biểu Chánh đã thẳng thắn thú nhận những ảnh hưởng. Điều này giúp các nhà nghiên cứu, phê bình sau này dễ làm việc nghiên cứu phê bình của mình.

[6] Cốt truyện của Dumas: Marguerite Gauthier và Armand Duval yêu thương nhau, nhưng người cha của

chàng chống lại mối tình này, đòi Marguerite trả con trai lại cho mình. Marguerite đành phải chịu, bằng cách làm cho chàng hiểu là chính nàng bỏ rơi anh. Về sau, Marguerite chết vì bệnh và vì tuyệt vọng. Đúng là Hoàng Ngọc Phách cảm hứng từ truyện của Dumas. Đó là việc bình thường. Nhưng giá tác giả xác nhận thì hay hơn là để người khác vạch ra, nhất là sau khi tác giả đã tự nói lên những ảnh hưởng nhưng lại chỉ nói đến bầu không khí chung chung mà thôi.

[7] Nguyễn Huệ Chi, “Người và văn Hoàng Ngọc Phách”, *Tạp chí Văn học* (Viện Văn Học), Hà Nội, số 5 (1986), tr. 130.

[8] *Le roman Vietnamien Contemporain, Tendances et Evolution du roman vietnamien contemporain (1925-1945)*. Tủ sách Nhân văn xã hội, Saigon, 1972, tr. 36.

[9] *Tạp chí Văn học*, số báo đã dẫn ở trên, tr. 162.

[10] Thư mục này do Bằng Giang thực hiện (bản thảo)

[11] Xem danh mục các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh do chính ông ghi chép. *Tạp chí Văn*, số tưởng niệm Hồ Biểu Chánh, số 80 (15-4-1967), Saigon, tr.19. Trong danh mục này, Hồ Biểu Chánh xếp *U tình lục* (1910) và *Vậy mới phải* (1913) vào mục E. Văn vắn (điều thượng lục hạ bát), và trong ký ức “Đời của tôi về văn nghệ”, ông cho biết là sau khi đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền*, ông chuyển hướng viết tiểu thuyết theo lối tây phương, mở đầu là cuốn *Ai làm được* (1912). Xem Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, sddd, tr. 307.

[12] Philipphê Bình ghi lại trong *Truyện nước Annam đang ngoài chỉ đang trong* (tài liệu vi phim của Thanh Lăng) thì “Su hoà thượng Phao, sau khi trở lại đạo Thiên Chúa, lấy tên thánh là thầy già Phanchicô, đã biên soạn những tác phẩm bằng chữ nôm mang tên

Jêrônimô Maiôrica”

[13] Chúng tôi nói: “ở miền Nam”, vì lý do phương pháp luận đã giới hạn việc nghiên cứu này ở miền Nam.

[14] Xem loạt bài “Nhà Nho” trong Đông dương tạp chí những số 82, 83, 85 (tháng 12.1914

[15] Xem *Nam Phong* số 47, tháng 5.1921

[16] Theo Trần Văn Giáp và Nguyễn Tường Phụng, *Lược truyện...*, Sđd.

[17] “Địa sở họ Bà rịa Nam Kỳ Phận” số 462, 463, 464 (13/12/1917, tr. 173. Các tài liệu này kể lại gốc tích mỗi họ trong các sở địa phận Nam Kỳ.

[18] Bản dịch tiếng Pháp, *Amok ou le fou de Malaisie*, préface de Romain Rolland, Paris, Librairie Stock, 1933. Bản dịch tiếng Việt, *Người cuồng Mã Lai*, của Trần Đình Khải, Thời mới xuất bản, Saigon, 1964. Bản dịch khác của Phùng Đệ Lê Thi, “Bệnh điên xứ Malaixia” in trong tập truyện *Ngõ hẻm dưới ánh trăng*, nxb. Văn học, Hà nội, 1982.

[19] Truyện của Nguyễn Trọng Quản được dịch ra Pháp văn gần hết, được chú giải kỹ lưỡng về từ ngữ trong tập *Recueil de cent textes annamites annotés et traduits et faisant suite au cours d'annamite* do A. Chéon -vice-president chef de Cabinet du Resident Supérieur, chargé des Cours de langue annamite et de caractères chinois- soạn, 2ème édition, Hanoi, F.H. Schneider Impr. Eùditeur, 1905. Avertissement, Hanoi, 15/7/1899. Tuyển tập gồm 93 truyện vô danh, hầu hết đều trích từ văn học dân gian miền Bắc, và 7 truyện sau cùng “được biên soạn ở Saigon và vì thế mang tính chất thuần túy Nam Kỳ”. Ba truyện “Người nhà quê với con ngựa của nó”, “Tên bán mủ vải với bầy khỉ”, “Con ong với con tu hú” là của Trương Minh Ký. Hai

truyện “Tra án”, “Nợ không hòng trả” là của Paulus Của. Hai truyện “Hút thuốc phiện có ích gì mà hút”, “Con chồn với con cọp” là của Trương Vĩnh Ký. Truyện thứ 100 là “Truyện thầy Lazaro Phiền” của Nguyễn Trọng Quản.

[20] Tập bản cảo đánh máy này do ông Hồ Văn Kỳ Trân sao lại, gồm ba tập: (1) Về quan trường; (2) Về văn nghệ; (3) Về các phong trào cách mạng ở Nam kỳ 1945. Xem Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*. Lửa thiêng, Saigon, 1975, tr. 307.

[21] Cuốn của Trương Duy Toàn, Hồ Biểu Chánh không ghi năm xuất bản, nhưng chúng tôi đoán là năm Canh Tuất (1910). Cuốn của Gilbert Chiếu, Hồ Biểu Chánh ghi đúng năm, nhà xuất bản, còn cuốn của Nguyễn Trọng Quản ghi năm 1910, nhà in Joseph Việt. Chúng tôi có bản đầu tiên: 1887. Vậy có thể bản Hồ Biểu Chánh đọc là bản in lại lần thứ hai, hoặc thứ ba, vào năm 1910 chăng?

Tài liệu:

Truyện ngắn *Truyện thầy Lazaro Phiền* còn một nguyên bản ở thư viện Vương Hồng Sển. Ông đã cho tôi mượn chụp nguyên lại và phóng lớn để đọc giả dễ đọc, và cũng để bảo vệ lối viết của thời đó. Đối với người nghiên cứu tiếng nói chữ viết, đòi hỏi này rất chính đáng. Chẳng hạn, thời đó theo chủ trương của Trương Vĩnh Ký, viết đúng tên ông là Trương Vĩnh Ký, không phải “Vĩnh”, và “Thầy” Lazaro. Bản in năm 1887 có 32 trang. Chúng tôi giữ nguyên số trang theo bản chụp nguyên tác.

TRUYỆN

THẦY LAZARO PHIÊN

của

P.J.-B. NGUYỄN TRỌNG QUẢN

làm ra

SAIGON

J. LINAGE, LIBRAIRE-ÉDITEUR

RUE CATINAT

1887

Tout droits réservés

À

DIỆP VĂN CUONG

A MES AMIS ET MES ANCIENS CAMARADES AN-
NAMITES DU

LYCÉE D'ALGER

Vous rappelez-vous encore, cher mes amis, ces char-
mantes soirées de vacances, où libres pour une heure,
nous nous promenions dans les allées, à demi éclairées
par la lune, du jardin Marengo?

Vous rappelez-vous encore, que dans ces mêmes al-
lées, la cigarette prohibée aux lèves, nous allions ré-
vant tout haut pour notre chère Cochinchine, un avenir
brillant de lumière, de progrès et de civilisations?

Eh bien! Chers amis! Puisse le modeste ouvrage que
je vous dédie, être un commencement de la réalisation
de ces rêves d'autrefois.

Mais, si contre mon espérance, il n'atteint pas ce
but, acceptez-le toujours en témoignage de la vive ami-
tié de votre ancien compagnon de l'exil volontaire.

P.J.-B NGUYỄN TRỌNG QUẢN

TỰA

“Cao nhơn tác hữu cao nhơn trị; học chí như ngu thị vị hiên”. Ấy là lời đúng hiên nhơn ta đã nói thuở xưa; có lời khác rằng:

“Dẫu học thế nào thì tôi cũng biết có một điều này mà thôi: là tôi chẳng biết gì hết”. Ấy là tiếng một đúng trong bảy đúng khôn ngoan nước Grèce đã xung ra đòi trước.

Bởi vậy, lây đó làm gốc, cùng xem lại tài trí tôi là như tro bụi, khi sánh với nhiều kẻ đòi ta, thì tôi chẳng có ý làm sách nầy cho đăng khoe tài hay là khoe trí; tôi một có ý dụng lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra một truyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay; trước là làm cho con trẻ ham vui mà tập đọc, sau là làm cho các dân các xứ biết rằng: người Annam sánh trí sánh tài thì cũng chẳng thua ai!

Đã biết rằng: xưa nay dân ta chẳng thiếu chi thơ văn, phú, truyện nói về những đúng anh hùng hào kiệt, những tay tài cao trí cả rồi đó; mà những đúng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nay chẳng còn nữa. Bởi đó tôi mới giám bày đặt một truyện đời nầy là sự thường có trước mắt ta luôn, như vậy thì sẽ có nhiều người sẽ lấy lòng vui mà đọc; kẻ thì cho quen mặt chữ, người thì cho đăng giải phiên một giấy.

Vậy nếu truyện tôi in ra đây, làm cho đẹp lòng mọi người đăng, thì tôi lấy làm có phước lắm, mà ai có thấy sự gì chẳng đẹp ý ai, thì tôi xin cho tôi biết, mà thú tội cùng sửa mình lại, thì tôi sẽ cảm ơn vô cùng.

Khánh-hội, le 1er décembre 1886

P. J.-B. NGUYỄN TRỌNG QUẢN

TRUYỆN THẦY LAZARO PHIÊN

của

P. J.-B. NGUYỄN TRONG QUẢN

LÀM RA

Ai xuống Bà-ri-a, mà có đi ngang qua đất thánh ở trong Cát tại làng Phước-lễ, thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mồ có cây thánh giá bằng ván, sơn nửa đen nửa trắng, gắn một bên nhà thờ những kẻ Tử-đạo [1] mà thăm mồ ấy kéo tội nghiệp! Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng không ai màng ngó tới.

Mồ đó là mồ một thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mớiặng nằm yên nơi ấy.

Tôi xin phép thuật lại truyện tôi đã gặp thầy ấy và làm sao thầy ấy đã tỏ chuyện mình ra cùng tôi, như sau này:

- 6 -

I

Đồng hồ nhà thờ nhà nước vừa đánh tám giờ tối, đồ tôi đã đem xuống tàu mà đi Bà-ri-a rồi.

Chiếc *Jean-Dupuis* định mười giờ mới chạy, nên còn hai giờ chẳng biết làm đi gì? Muốn lên bờ đi dạo một hai vòng xem phố xá thành Saigon chơi, mà trong mình có ý mệt cho nên không lên; vậy mới tính lên sà-n tàu coi có cái ghế nào không, mà nằm nghỉ cùng xem trăng chơi, vì ngày ấy là nhằm ngày rằm tháng chạp annam là 12 *janvier* 1884.

Lên đến sà-n thấy trăng thanh gió mát thì tôi lại đứng nơi be tàu mà hứng gió.

Đứng đó lòng buồn một ít vì phải xa cách cửa nhà vợ con hơn tám bữa, cho nên dầu mà trên bờ đèn sáng như ngày, kẻ qua người lại xe ngựa rầm rầm, nhà hàng

dẩy đẩy những kẻ vui chơi, tôi cũng chẳng đem trí mà xem các sự ấy, cứ một xem phía sông bên Thủ-thiên mà thôi; vì phía đó chẳng chọi sự sang trọng vui chơi, chẳng tỏ bày sự phàm xác thịt; nơi ấy là nơi nghèo khổ làm ăn ban ngày; thông thả mà nghỉ ngơi ban đêm, nên còn một hai chỗ còn đèn leo léc mà chỉ vài nhà chưa ngủ mà thôi.

Còn dưới sông mặt trăng gioi xuống làm cho nước giọng ra như tấm lụa vàng có thả kim sa.

Xem các sự ấy thì lòng lại thêm buồn, nên tôi muốn kiếm sự giải phiền nơi khác; song vừa giay mặt lại thì tôi thấy một thầy tu đứng gần bên tôi và ngó xuống nước một cách rất buồn bực lắm.

Muốn làm quen cho có bạn vì dưới tàu lạ mặt hết, tôi mới hỏi thầy ấy rằng: “Thầy đi xuống Bà-ri-a hay là đi Vũng-tàu?” Thầy ấy ngó tôi một chặp rồi mới nói rằng:

- 7 -

“Thầy hỏi tôi đi đâu làm chi?” Khi nghe tiếng thầy nói một cách rất buồn bực thảm não lắm, thì tôi ngó mà coi thầy ấy cho tỏ tường; may đâu lúc đó trăng lại to hơn, nên tôi đặng xem thầy ấy rõ ràng: Thầy chừng ba mươi tám ba mươi chín tuổi, thấp người; giọng nói đao thương! Mặt mũi thì xanh xao mét ửng, mình thì ốm o gầy mòn, lại cái áo dòng người mặc nó bay phất phơ hai bên làm cho thầy ấy giống như hình con bù nhìn, để nơi đồng ruộng mà đuổi chim. Tôi mới trả lời rằng:

“Thưa bởi vì tôi biết cha sở Bà-ri-a lắm, nên tôi tưởng nếu thầy đi Bà-ri-a thì là msao nay mai tôi cũng gặp thầy.”

Thầy ấy mới trả lời rằng: “Tôi không đi Bà-ri-a, tôi đi dưỡng bệnh tại Vũng-tàu, vì tôi có bệnh tức đã hai năm

nay; song tôi tưởng đi cũng vô ích, vì tôi biết tôi không còn sống được hơn nửa tháng nữa đâu.”

Tôi nghe lời ấy, thì tôi nói rằng: “Xin thầy đừng nói làm vậy. Chúa lòng lành vô cùng người thường làm phép lạ hoài, nên thầy đừng có ngã lòng nản chí, ít ngày đây thầy sẽ lành.”

Thầy tu ấy lắc đầu mà nói rằng: “Thầy ôi! Phải thầy biết tội tôi thì thầy không muốn cho tôi sống làm chi...” Nói chưa dứt lời thầy lấy tay che mặt mà khóc ròng.

Tôi thấy vậy mới nói cùng thầy rằng: Dầu mà tội thầy nặng thế nào thì Chúa cũng đã tha cho thầy rồi: vì thầy chịu cực cũng đã đủ cho nên xin thầy chớ muốn chết làm chi, vì thầy còn thuộc về những người phải dạy những kẻ chưa biết đạo Chúa; nên thầy phải sống mà đem những kẻ ấy vào đường ngay.”

Thầy tu nghe tôi nói như vậy mới cất đầu lên chùi nước mắt mà nhìn tôi và hỏi chậm chậm rằng: “Thầy đã có đôi bạn chưa?” Tôi thưa rằng: Đã có được sáu tháng

- 8 -

nay thì thầy tu ấy lấy tay mà xô tôi ra cùng nói lớn tiếng rằng:

“Vậy thì thầy phải xa tôi cho kiếp, kéo mà sự dữ xảy đến cho, tôi sẽ làm hại thầy chẳng sai đâu; tôi cũng có đôi bạn như thầy vậy; song phận tôi vô phúc! Vô phúc lắm! thầy ôi!”

Nói rồi thầy ấy ôm mặt mình mà khóc một lần nữa; song tôi cũng không ngã lòng, tôi nắm tay thầy mà nói rằng: “Tôi thấy thầy buồn bực như vậy, thì tôi chắc thầy đã có chịu sự gì cực khổ lắm hay là đã làm tội gì trọng, sự ấy tôi không muốn biết làm chi; song xin thầy đừng

phiền quá mà làm hại mình, nếu mà thầy có tội thì thầy phải sống mà đền tội ấy. Nếu thầy không có tội, mà thầy phải chịu phiền về sự gì, thì cũng xin thầy phải sống mà chịu cho đến cùng hầu ngày sau sẽ đặng phần thưởng trọng hơn.”

- “Ồi thôi! Thầy đừng an ủi tôi làm chi? Tội tôi đã lớn lắm, và sự cực tôi đã chịu thì đã gần quá sức tôi rồi.”

“Thầy ôi! Đã mười năm nay, tôi như thể không còn trái tim nữa, trái tim tôi như thể đã biến hóa ra tro bụi rồi; tôi như thể mất trí khôn vậy. Chớ chi thuở trước tôi đừng có: ôi thôi! Nói đến chùng nào càng đau đớn lòng chùng nấy; bây giờ có một sự chết làm cho tôi quên người đó mà thôi... Tôi có ý đi tu cho đặng trông cậy có lẽ đọc kinh cầu nguyện thì sẽ quên người tôi đã đem hết lòng hết trí mà thương; song vô ích, thầy! Sự tôi chịu cực mười năm nay thì đã đủ mà đền tội tôi rồi. Bây giờ tôi đặng chết bằng an.”

Tôi nghe và thấy sự đau đớn như vậy thì tôi làm thinh mà để cho thầy ấy khóc. Khi ấy mới nghĩ trong mình rằng: có lẽ nào dưới thế gian nầy mà có sự gì dư tợn đến nỗi làm cho người ta chịu cực đến mười năm mà chẳng nguôi! Mà thật khi ấy tôi đang còn có phước, còn đang lúc sung túc, là vì tôi mới có vợ đặng ít tháng, còn

- 9 -

chí thiết thương nhau nên tôi không hiểu người ta chịu cực làm sao đặng? Tôi mới tưởng thầy tu ấy đau đớn bệnh hoạn nên lãng trí mà nói vậy chăng? Muốn cho hẳn tôi mới ngó mà xem thầy ấy cho rõ ràng đặng coi có làm sự gì tỏ ra như người điên chăng?

Tôi vừa ngó một chặp, thì tôi thấy thầy ngắc mặt

lên xem trời mà thở ra rằng: “A Chúa tôi! rất lòng lành vô cùng, xin Chúa cho tôi về gặp mặt bạn tôi cho chóng, dẫu mà tôi nó thể nào thì tôi cũng quên, bởi vì có lời Chúa đã phán: ”Tao tha lỗi cho bay, như bay tha kẻ có lỗi cùng bay.”

Tôi thấy vậy mới nói rằng: “Điên! Thầy này điên!” Thầy tu ấy nghe đặng mới nói cùng tôi rằng: “Thầy ôi! Thầy còn trẻ chưa biết đủ việc đời: hay là còn đang lúc có phước, thầy chưa từng sự đau đớn, nên thầy nói tôi điên, tôi không điên đâu thầy! Tôi còn trí khôn đủ, tôi xin Chúa đừng cho thầy mắc sự tôi phải chịu, xin Chúa gián ra cho khỏi đầu thầy sự dữ đã xáy đến cho tôi.”

Nói vừa dứt lời, thì đồng hồ vừa đánh mười giờ, nên tàu thổi hơi cùng mở cửa mà chạy, làm cho tôi quên thầy tu mà coi người ta sửa soạn lui tàu.

II

Khi tàu chạy rồi tôi ngó lại thì thầy tu đã xuống phòng mình rồi. Còn lại một mình, tôi mới lại đứng sau lái tàu mà xem lần tàu chạy, cùng nghĩ tới các sự thầy tu đã nói; khi nghĩ làm vậy, thì trong lòng muốn biết truyện thầy ấy. Vậy mới tính hỏi, xin thầy thuật truyện ấy ra, song tôi e thầy có chối chẳng? Thì tôi đang kiếm mà lo phương thế cách nào làm cho thầy ấy tỏ sự mình ra. Song nghĩ đi nghĩ lại một hồi, lại bàn rằng: chuyện người

- 10 -

mà mình muốn biết làm chi, nên tôi lại cúi xuống mà xem bọt nước vụn sau lái tàu, trào lên như bạc sôi; lại một hai khi có yểng sáng trắng giọi xuống thì bọt ấy

hóa ra như bạc vàng lộn lại vậy; mà dầu làm thế nào tri khôn tôi nó cũng bắt tương đến truyện thầy tu luôn, nên tôi quyết lòng lần này xuống xin thầy ấy thuật truyện mình ra.

Dầu vậy mặc lòng cũng còn lần lựa chưa muốn xuống mà hỏi. Vì đoán rằng: thầy này đã nói với tôi rằng: “Xin Chúa hãy gian ra cho khỏi đầu thầy sự dữ đã đến cho tôi”. Thì sự dữ ấy là quái gở lắm, cho nên có lẽ thầy tu sẽ chẳng nói ra chăng? Tôi lần lựa như vậy, cho đến khi tàu đi qua khỏi Xóm-chiếu cho tới đồn Cá-trê, tôi mới xuống phòng tôi.

May đầu sự cũng lạ. Ngày đó không có đòn bà quá giang, nên tôi và thầy tu được một cái phòng có hai cái giường.

Đang khi đi xuống thì tôi tưởng thầy ấy thức khuya mệt đã nghỉ rồi cho nên tôi lại gần phòng, sẽ lén khoát màn ra nhẹ nhẹ kéo thầy ấy giục mình thức dậy. Song tôi vừa bước chơn vô phòng thì tôi thấy thầy ấy đang quì gối cúi mặt nơi giường mà đọc kinh cùng thâm thì những lời tôi đã nghe nói trên sân khi nãy.

Tôi thấy vậy muốn lui ra cho thầy đọc kinh kéo lo ra, song tôi vừa bước ra thì thầy kêu tôi mà nói rằng: “Thầy! Thầy lên giường mà ngủ đừng sợ sự gì, tôi đọc kinh rồi có lẽ tôi nghỉ một chốc đây rồi; tôi sẽ thuật truyện tôi lại cho thầy nghe.”

Nghe nói vậy thì trong lòng tôi mừng lắm, nên tôi lên giường mà nằm; khi ấy ông thầy cũng lên giường mình. Cách một hồi thì tôi nghe tiếng thầy ấy thở một cách như thể mệt lắm vậy, tôi cất đầu ngó xuống và hỏi rằng: “Thầy mệt lắm hay sao? Trong mình thầy làm sao?”

Thầy ấy trả lời rằng: “Không hề gì đâu, thầy đừng lo, trong mình tôi nhu thường.”

Vậy tôi mới nằm xuống; có ý thức đợi thầy ấy nói chuyện mình, song mắc mệt nên lần lần tôi ngủ quên không hay. Gần nửa đêm khi dưới tàu thiên hạ ngủ hết, mọi nơi đều lắng lặng, trù ra tiếng máy âm âm, như trống canh nhịp, thì tôi nghe kêu rằng: “Thầy ôi! Xuống ngồi gần bên tôi, tôi sẽ nói chuyện tôi cho thầy nghe.”

Khi tôi nghe kêu, tôi giựt mình và run sợ cả và mình, vì tôi nghe như thể tiếng ấy bởi nơi mờ mà lên kêu tôi vậy. Lại khi đó cửa sổ phòng tôi mở, nên gió khuya thổi vô, làm cho tôi lạnh lạnh, thì lại càng run sợ hơn nữa.

Vậy tôi mới lấy mền trùm lại không trả lời, rồi tôi nghe kêu một lần nữa.

Khi ấy tỉnh trí nhớ trực thầy tu nằm dưới tôi, tôi mới xuống nhắc ghế lại ngồi gần bên giường thầy ấy.

Tôi vừa ngồi gần một bên, thì thầy ấy nắm tay tôi, mà nói rằng:

“Thầy ôi! Tôi vô phúc lắm, xin Chúa tha tội cho tôi ... Tôi là kẻ có tội.”

Nói bấy nhiêu lời thì chảy nước mắt rờn rờn. Dầu mà tôi muốn biết chuyện thầy ấy hết sức mặc lòng; khi tôi thấy sự cực thầy ấy phải chịu mà thuật lại thì tôi nói rằng: “Thầy ôi! Nếu mà sự này làm cực cho thầy thì xin thầy đừng nói ra làm chi.”

Thầy ấy trả lời rằng: “Không! Không! tôi không còn sống bao lâu nữa mà giấu tội tôi. Mười năm nay tôi đã giấu với mọi người không ai hay dạng, tôi đã giả trá trước mặt người ta và trước mặt các cha nơi trường tôi tu, làm cho ai nấy tưởng tôi là người nhơn đức, song hẳn thật tôi

là đứa tội lỗi là ngân nào. Vậy tôi xin thầy hãy

- 12 -

lặng tai mà nghe tôi, vì đương khi nói mà tôi mệt, thì có khi phải nín mà lâu đi chẳng?”

Nói rồi thì thầy ấy nhắm mắt lại, choặng nhớ mọi sự trước sau cho đủ hầu sẽ thuật truyện lại cho cùng.

III

Cách một hồi thầy ấy mở mắt ra và nói rằng: “Xin thầy ghé tai lại mà nghe.

“Thầy ôi! Tôi là người Bà-ri-a, quê quán tôi ở tại Đất-đỏ. Ông già tôi là người có đạo dòng tử tế, vốn là người Quảng-bình, mà vô ở Đất-đỏ đã lâu; còn bà già tôi là người Gia-định. Tôi sanh ra là năm 1847 nhằm năm Tự-đức tức vị.

“Tôi là con thứ năm mà khi ấy tôi còn có một mình, vì mấy người trước đã chết khi còn nhỏ?

“Khi ấy đạo ta phải chịu nhiều điều khốn cực lắm, vì chỉ vua dạy bắt những kẻ có đạo cho nhặt, cho nên kẻ ngoại kiếm thể mà làm hại cho những kẻ ấy luôn.

“Vậy khi tôi đã nên ba tuổi thì tôi đã biết chịu cực khổ rồi. Khi ấy bà già tôi được bốn mươi tuổi rồi mắc dịch tả năm 1850 mà chết để tôi lại với ông già tôi một mình, khi ấy ông già tôi hơn bốn mươi sáu tuổi, mà bà con không còn ai cả, cho nên khi cha tôi đi đâu thì tôi cũng đi theo luôn: như khi cha tôi đến nhà nào có cha làm lễ, thì tôi cũng đi theo. Khi kẻ ngoại hay được, có kẻ đạo hiệp nhau lại, thì báo với quan đến bắt. Nên ái nấy đều kiếm phương mà ẩn mình, cho khỏi chúng nó

bắt: nên nhiều lần cha tôi phải đem tôi lên rừng mà trốn cho

- 13 -

đến ba ngày mới về được, thì trong ba ngày ấy phải ăn những trái cây và rễ cây cho khỏi chết đói mà thôi.

“Từ khi tôi mới sanh ra cho đến hai mươi tuổi, thì tôi thấy những sự bất bớ kẻ có đạo luôn. Lại ông già tôi là trùm họ nên lại càng phải sợ hơn nữa. Ngày chúa nhựt mà muốn xem lễ cho được, thì phải chịu nhiều điều rất cam khổ là quá chừng. Ông cha ở nơi Đất-đỏ thì phải trốn lánh luôn. Khi thì làm lễ nhà này khi làm lễ nhà kia; có khi kẻ ngoại hay đảng thì lại phải đi xa cách vài ba làng; cho nên bốn đạo phải chịu muôn vàn sự khốn khó mới tìm được cha sở mình.”

Tôi đây thầy ấy nín một hồi mà nghĩ cùng nhớ các sự cho đảng tiếp theo truyện mới nói.

Tôi thấy thầy ấy gác tay trên trán cùng nhắm mắt lại dường như muốn đọc truyện mình ở trong trí khôn, như một người kia đọc trong một cuốn sách đang khi rồi sẽ thuật truyện lại, cho nên tôi làm thinh.

IV

Vậy tôi mới nghĩ rằng: người này từ thuở nên ba mà đã biết sự cực khổ ra thể nào, đã biết chịu đói chịu khát, chịu mệt chịu nhọc, chịu trốn lánh vào nơi thú dữ, cạp hùm tây voi ở, đã từng trải sự hiểm nghèo, đã quên sự sung sướng, nên bây giờ lòng đã cứng hơn gan sắt chẳng còn chỗ nào mà sự cực nhọc thấu vào đảng, mà đã than rằng:

“Sự cực tôi chịu đã quá trí tôi rồi “; thì sự cực ấy là độc dữ là thể nào? Mà sự cực ấy bởi đâu mà ra? Thầy tu đã nói: “Tôi cũng có đôi bạn như thầy”; mà nay sao thầy ấy lại là thầy tu? Lại thầy ấy có đọc rằng: “Xin Chúa cho tôi gặp bạn tôi”; hay là thầy ấy phiền vì đã mất bạn mình là người mình rất yêu mến lắm, cho nên phải phiền vậy chăng? Như vậy không có lẽ? nếu phải

- 14 -

phiền vì sự ấy mà thôi thì không nói rằng: “Dầu tội nó thể nào thì tôi cũng quên rồi.” Vậy tôi chắc một là thầy này điên, hai là thầy có làm sự gì quái gở quá trí hiểu không đành.

Tôi còn đang suy như vậy thì tôi nghe thầy ấy ho hai tiếng nhẹ nhẹ rồi nói rằng:

“Thầy ôi! Thầy nghe tôi thì thầy biết tôi là thể nào? Sanh ra khỏi lòng mẹ thì đã chịu cực cho đến lớn. Tuồng khi có trí khôn thì được sung sướng một ít mà cũng không được; số phận tôi phải chịu khổ nạn cho đến trọn đời mà thôi.

“Song sự cực tôi đã chịu cho đến mười hai tuổi thì tính lại không bằng sự tôi sẽ chịu khi Tây qua. Thuở ấy là năm 1860 tôi được mười ba tuổi thì tôi nghe nói xôn xao rằng: “Tỉnh Gia-định đã bị Tây lấy rồi hơn hai ba tháng nay; chừng ít ngày nữa thì Tây cũng sẽ qua đánh lấy Biên-hoà cùng Bà-ri-a. Kề ngoại khi nghe đều ấy thì lo sợ, còn kẻ có đạo thì mừng rỡ, vì người ta đoán rằng: “Tây qua sẽ binh vực những người có đạo Datô mà giết những người chẳng giữ đạo ấy.”

“Song người có đạo thì mừng là vì trông cậy một ít lâu sẽ được thông thả mà giữ đạo mình mà thôi.

“Phải chi người có đạo biết sự dữ tợn quan Annam sẽ là mcho những kẻ ấy chịu, khi Tây sẽ đánh lấy Bà-ri-a thì những kẻ ấy chẳng trông đợi như vậy đâu!

“Hắn thật như vậy, vì năm sau thì nghe Tây đã đánh lấy Biên-hoà rồi, còn kẻ có đạo thì đã bị quan Annam đốt hết, khi ấy ai nấy đều kinh khủng, người thì sợ Tây qua giết, người thì sợ quan Annam đốt trước khi Tây qua. Mà cũng không khỏi vì cách ít tháng (khi ấy tôi đã nên mười lăm tuổi) thì có linh truyền dạy bắt những con nhà có đạo cầm tù lại hết; cùng khắc bốn chữ nầy, “*Biên-hoà Tả-đạo*” trên hai mép tai, hầu sau có trốn mà bắt cho dễ.

- 15 -

“Tôi và ông già tôi cũng bị bắt cầm một nơi.

“Thầy ôi! Tôi muốn nói sự cực những kẻ bị bắt vô ngục cho thầy nghe, song nói chẳng đáng. Ban đầu khi những người ở tù còn tiền đủ mà cho những người lính canh thì còn đáng thông thả mà đi việc của mình; mà đến khi hết tiền cho chúng nó ăn, thì phải chịu các sự cực khổ muôn phần. Mọi người đều bị đóng träng hết, cho nên những kẻ đau đớn bịnh hoạn, hay là những kẻ có việc cần phải đi ra, mà bị lính không cho đi thì lại phải làm nhiều sự do dáy nơi mình nằm, thì ngục ấy hóa ra thúy tha góm ghiết lắm, nhiều người phải mang bịnh mà chết. Chúng ta chịu như vậy cho tới bốn tháng trường, đến năm 1862 thì nghe đồn nói binh Langsa đã kéo qua đánh lấy Bà-ri-a. Nhiều kẻ khi nghe tin ấy, thì mừng, nhiều kẻ thì sợ, nhưng mà mừng sợ cũng không bao lâu, vì binh Tây chưa đến nơi thì ngục đã bị đốt ra tro mạt hết rồi. Đến khi lấy đảng Bà-ri-a thì ngục còn

một đồng xương mà thôi.”

Tới đây tôi chặn truyện thầy ấy mà hỏi rằng: “Mà thầy không nói làm sao mà thầy ra khỏi tù.”

Thầy ấy gác đầu cùng trả lời rằng: “Ông già tôi trước khi đốt ngục thì đã xán bệnh rồi, nên khi đốt ông nghe tiếng thiên hạ la, thì ông ngồi dậy mà coi, song ông vừa ngó thấy ngục cháy thì giục mình té ngựa ra mà chết.” Thầy ôi! Khi tôi thấy cha tôi chết như vậy, thì tôi không còn muốn sống nữa, tôi mới chạy lại ôm xác ông

-16 -

già tôi quyết lòng đợi lửa tới mà chết thui với ông già tôi, song lửa mới vừa tới cháy hai chon tôi thì sự đau đớn làm cho tôi quên hết mọi sự cùng bắt tôi chạy a ra cửa mà ra khỏi tù.

“Thầy ôi! Trong ngục hết thầy là ba trăm người mà khi ấy còn sót lại có mười người mà thôi.”

Đến đây thầy ấy vỗ trán cùng nói rằng: “Đây nầy! Tôi thấy rõ các sự ấy như thể mới có hôm qua vậy; nó còn rõ ràng trong trí tôi đây.” Nói những lời ấy rồi thầy ấy thở ra một tiếng cùng giấu mặt trong tay mình.

V

Khi đồng hồ tàu đổ hai giờ khuya thì thầy ấy nói tiếp theo rằng: “Khi tôi ra khỏi ngục thì chẳng biết đi đâu, ngó quanh ngó quất thì thấy những người lạ hay là những kẻ ngoại quen, mà những người ấy chẳng dám đăm tôi về nhà vì sợ quan nói giấu người có đạo mà bắt chẳng.

“Vậy khi tôi thấy tôi còn một mình bơ vơ giữa đường

không cha không mẹ không bà con cô bác. Không ai đoái thương thì tôi quyết lên trên núi liều mình cho thú dữ ăn đi cho rồi. Tôi phẫn phẫn đi đặng vài dặm đàng như vậy cho đến khi chơn tôi bị cháy nó phồng lên mà làm cho tôi đau đớn lắm; đi không nổi nữa, thì tôi mới ngồi lại bên đàng mà khóc, khi ấy mặt trời đã lặn rồi, lại tôi phẫn thì đau phẫn thì mệt và đói nên tôi té ngựa trong bụi kia cùng bất tỉnh nhơn sự. Tôi chẳng biết tôi nằm đó là bao lâu, vì khi tôi tỉnh trí lại mở con mắt ra thì tôi thấy tôi ở nơi nhà thương lính, nằm một bên người lính bị thương tích kia, còn dưới chơn tôi thì có một ông thầy thuốc đang giặc thuốc nơi chơn tôi bị phỏng.

-17 -

Tôi ở nhà thương hơn bốn mươi ngày; không cục cựa đặng vì hai chơn tôi bị bó lại, cho nên đi đâu không được, mà trong bốn mươi ngày ấy thì có một ông quan ba kia cách vài ba bữa thì lại đến thăm tôi một lần. Đến khi hai chơn tôi lành, thì ông quan ba đã đến thăm tôi khi tôi đau, cho người kêu tôi lên và biểu người thông ngôn hỏi tôi rằng: “Mầy còn cha mẹ bà con tại Bà-ri-a không?”

“Tôi thưa rằng: “Tôi không còn ai hết, cha tôi đã chết trong ngục rồi, còn mẹ tôi đã chết khi tôi còn nhỏ.” Thì ông biểu thông ngôn nói cùng tôi rằng: “Tao đã gặp mầy nằm trong bụi gần chết, tao coi thấy mặt mầy sáng sủa thì tao thương, muốn đem mầy về nuôi cho mầy lành; nay tao tưởng mầy còn cha mẹ thì tao cho mầy về, mà mầy nói mầy không có ai thì tao đem về Gia-định với tao. Mầy chịu đi chăng?”

“Tôi mới thưa rằng: “Ông đã cứu tôi cho khỏi chết,

bây giờ ông thương tôi muốn đem tôi về Gia-định mà tôi không đi thì tôi sẽ bạc đãi và đại dột là dường nào.”

“Ba bữa sau tôi xuống tàu mà về Gia-định đăng sáu tháng, kể lấy ông quan ba mắc bệnh phải về Tây, thì để tôi lại cho Đức cha Lefèbvre.

“Tôi ở giúp đức cha được một năm rưỡi cùng học chữ quốc ngữ cho đến năm 1864 thì đức cha cho tôi vô trường Latinh.

“Khi tôi mới vô nhà trường thì tôi kết nghĩa làm anh em với một người tên là Verô Liểu, cũng vô trường một lượt cùng tôi. Người ấy là con ông trùm họ Cầu-kho mà bởi nhỏ hơn tôi hai tuổi, thì nhường cho tôi làm anh; hai anh em thương nhau như anh em ruột vậy; chẳng khi nào mà rời nhau, dầu trong nơi học, nơi ngủ, nơi ăn, thì cũng gần nhau luôn; khi đến ngày bài trường tôi muốn ở

-18 -

lại trường; song thầy Liểu một hai không cho, một bắt phải đi về nhà cùng thầy mà thôi.

“Lại cha mẹ thầy Liểu, thấy tôi kết nghĩa với con mình thì lại đem lòng thương tôi như thương con ruột mình, cho nên trong hai năm tôi học nhà trường Latinh, thì tôi chẳng thiếu sự gì, lại đăng vui lòng lắm vì chung bây giờ tôi thương cha mẹ thầy Liểu và coi hai ông bà ấy như cha mẹ ruột tôi vậy.

“Học đăng hai năm đến 1866, khi có thầy dòng qua lập trường d’Adran, thì hai anh em xin qua đó mà học. Học đó thì hai anh em cũng còn thiết nghĩa với nhau như cũ, lại tôi cũng nặng về nhà cha mẹ thầy ấy như thường.

Đến năm 1870 là năm có giặc người Allemanha và

người Phalangsa đánh cùng nhau thì hai anh em tôi ra đi thi tại Saigon. May đâu hai anh em thi đậu một lượt và lại được sai đi làm việc một nơi tại dinh quan Thượng-thor cho nên tôi lại còn nuông nгу nơi nhà cha mẹ thầy Liễu nữa.

“Tôi ra làm thông ngôn đặng sáu tháng, khi cha mẹ thầy Liễu thấy tôi ở nơi nhà ấy mà có lòng ngại chưa đặng thông thả, thì lại muốn giúp mà lo đôi bạn cho tôi, để tôi lập cơ nghiệp đặng ra ở riêng cho thông thả.

“Ôi! Thầy ôi! Phải mà tôi biết người thiết nghĩa ấy sẽ phá sự phước tôi, thì tôi sẽ xa lánh người ấy là thể nào? Ấy thầy xem đó mà coi, thì thầy biết lòng người ta giá trá là thể nào? Nó đang còn thiết nghĩa với mình hết sức, mà nó kiếm sự làm cho mình phải khổ không hay.

“Phải chi tôi chết cùng cha tôi trong ngục thì tôi sẽ khỏi chịu cực cho đến bây giờ! Ôi! Trong ba mươi lăm năm, tôi đặng hưởng phước không đầy năm năm, còn mấy năm kia thì những chịu cực chịu khổ mà thôi.”

-19-

VI

“Thuở tôi còn ở nhà trường d’Adran thì cha mẹ thầy Liễu thường đến mà thăm viếng hai em tôi, nhiều khi đi thăm thì bà già thầy Liễu hay đem một người con gái chừng mười bảy tuổi đi lên theo. Người ấy không lịch sự thiệt, song coi phải thể người mà thôi: tiếng nói dịu dàng, mặt mũi cách điệu, tính nết ăn ở thì dễ làm cho người ta thương lắm. Người ấy là con bà dì thầy Liễu.

“Ban đầu khi người đi đến thì tôi cũng tưởng là như bà con; mà cách ít tháng thì tôi lại đem lòng thương, cùng hằng tưởng đến người ấy luôn. Tôi đã thương

người ấy như vậy là một năm chẳng, cho đến khi thi đậu mà ra khỏi trường.

“Song dầu mà tôi thương người ấy mặc lòng, tôi cũng chẳng tỏ sự ấy ra cho thầy Liễu là anh em thiết nghĩa với tôi hay.

“Vậy ngày kia nhằm ngày chúa nhật khi xem lễ về, ông già thầy Liễu rủ tôi ra vườn đi dạo chơi. Khi đến một đồng đá thì ông nói cùng tôi rằng: “Ta ngồi đây nghỉ một chập và nói chuyện hủ Mi Lazare!”

“Khi nghe ông mời tôi ngồi, thì trong lòng tôi bất hồ nghi có sự gì cả thể, cho nên mới kêu tôi ra ngoài vườn một mình, vậy tôi mới ngồi mà làm thỉnh.

Ông già thầy Liễu cũng làm thỉnh một chập rồi nắm tay tôi mà nói rằng: “Thầy! Thầy biết xưa nay tôi thương thầy như con ruột tôi vậy, cho nên khi nào bài trường có con tôi về mà không có thầy thì tôi cũng trông nhớ thầy lắm.”

“Còn thầy thì tôi cũng biết thầy thương hai vợ chồng già tôi như cha mẹ thầy, cho nên hai vợ chồng tôi cũng mừng, và lại tôi thấy thằng Liễu nó yêu mến thầy

- 20 -

thì tôi càng mừng hơn nữa, vì nó đang bắt chước cách ăn ở thầy mà sửa mình lại và nó khỏi theo những đứa hoang đường mà hư đi.”

“Tôi nghe nói như vậy thì tôi làm thỉnh cúi đầu xuống mà nghe cho cùng, thì ông già thầy Liễu nói rằng:

“Thầy nay đã lớn tuổi rồi, cho nên bữa nay tôi muốn nói mà hỏi thầy có ưng nơi nào thì nói ra, cho tôi liệu cho thầy.”

“Xin thầy đừng ngại mà từ chối làm chi. Nếu thầy từ chối thì sẽ làm cho vợ chồng tôi buồn bực lắm, tôi không có giàu có muôn hộ chi, song tôi cũng có đủ mà lo cho thầy cách từ tể vì thầy là như con tôi. Còn khi thầy có đôi bạn rồi, mà muốn ra tư riêng thì tôi cũng sẽ lo cho thầy đăng đủ mọi sự, mà lập cơ nghiệp riêng.”

“Vậy tôi xin thầy tỏ thật lòng thầy đã ưng nơi nào cho tôi biết?”

“Tôi trả lời rằng: “Bỏ và vú thấy tôi mồ côi, mà đem tôi về nuôi như con ruột, mà tôi chưa đền ơn ấy được nay bỏ vú lại muốn lo đôi bạn cho tôi nữa, thì tôi khi nào trả nghĩ cho vú bỏ cho xong ơn ấy kể sao cho xiết?”

“Lại tôi xưa rày chưa tưởng đến sự vợ chồng, cho nên chưa chọn nơi nào cho xong. Ông gièm ới nói rằng: “On ngại chi đâu mà đền, Mi Lazare! Thầy là con, ta là cha, thầy nói ngay ra thì ta sẽ lo cho. Vậy nếu Mi Lazare không biết nơi nào, thôi để ta chỉ cho.”

“Vậy thầy có biết ở trong làng ta có người con gái nào chừng mười tám tuổi, thường đến thăm ta đây không?”

“Khi tôi nghe hỏi như vậy thì tôi dấu mặt lại cho nên ông trùm mới cười mà nói rằng:

“Bộ đây! Mo Lazare cũng biết nàng ấy thì phải! Cho nên mới dấu mặt lại như vậy.”

- 21 -

“Khi tôi thấy ông già thầy Liễu hiểu biết ý tôi đã có lòng thương người ấy, thì tôi quyết lòng nói thật ra rằng:

“Thưa với bỏ, xưa nay tôi không tỏ lòng tôi ra cùng ai, mà nay bỏ đã dò lòng tôi mà biết rõ sự ấy, thì tôi xin thú thật. Tôi đã có lòng thương cô ấy hơn một năm rưỡi nay, mà bởi tôi tưởng tôi là đứa mồ côi không xứng

đáng nơi ấy, nên tôi để trong lòng không dám tỏ ra cùng ai.” Ông già nghe đặng mới cười lớn lên mà rằng:

“Hâ! Hâ! không hề gì đâu Mi Lazare! Không hề gì! Các con trẻ tưởng ông già không biết chi! Hâ! Hâ! Già biết rõ hết. Để già hỏi đây, thì con cháu sẽ ừ liền không khỏi đâu.”

“Mà thật thảng sau người con gái bà di thầy Liễu và tôi đến bàn thờ mà chịu phép hôn phối.

“Thầy ôi! Nói sự phước hai đứa tôi thì không cùng, tôi tưởng có ít người mà thương vợ như tôi. Dầu mà vợ chồng đã về cùng nhau rồi, song lòng tôi còn thương tưởng như trước.

“Lại bạn tôi gặp tôi thì cũng lấy làm có phước lắm, vì cũng có lòng thương tôi như tôi đã thương vậy, cho nên không khi nào, dầu có phiền lòng thế nào, thì cũng không nói lời gì ra, làm cho tôi nhớ phận tôi là con mồ côi cô độc. Khi ấy sự phước tôi là vô cùng.

“Tôi với bạn tôi về ở nhà thầy Liễu đặng sáu tháng, kể lấy có tờ quan sai tôi đi làm thông ngôn tại Bà-ri-a.”

Tới đây thầy tu nghe đồng hồ đánh ba giờ khuya thì thầy ấy la hoảng lên rằng: “Đó! Đó! thầy! nó nằm đó...! gần chết...! nó nắm tay tôi đây...!”

Rồi nói nhỏ rằng: “Ôi! Tôi là kẻ có tội; tôi là kẻ có tội!” Nói dứt lời, thì nhắm mắt lại mà nghỉ.

Nghỉ một hồi, thức dậy nói rằng: “Bây giờ mới đến sự cực tôi đây thầy! Tôi về Bà-ri-a đặng hai tháng rồi, mà

- 22 -

bởi tôi có làm quen với các quan trong đồn cho nên tôi thường đi ăn cơm với các quan ấy. Vậy trong các quan thì có ông quan ba kia có một con vợ annam.

“Mà con ấy khi thấy tôi thì làm nhiều cách thế, muốn như xui giục tôi phạm tội cùng nó, cho nên tôi trốn lánh cho khỏi dịp làm thiệt hại cho vợ mình, vậy lần lần tôi bớt vô đồn ăn cơm với các quan nữa cho nên tôi đã khuất mặt người đồn bà ấy đi.

“Qua năm 1872, thầy Liễu thôi làm việc đã bốn tháng nay, xuống tại Bà-ri-a mà mua ngựa đăm về Saigon.

“Thầy ấy tới nơi thì anh em rước nhau mừng rỡ bội phần, vì cách mặt đã hơn tám tháng trường, cho nên gặp đặng thì truyện vãn cùng nhau luôn.”

Tới đây thầy tu nắm tay tôi mà nói rằng: “Thầy hảy ghé tai lại đây mà nghe cho rõ. Đây là đến hai tội tôi, tới đây là tới đầu sự khốn cực tôi. – Tôi mệt lắm, xin cho tôi nghỉ một chút cùng nhớ các sự cho rõ hơn.”

VII

Thầy ấy mở con mắt ra mà nói rằng: “Xin thầy chịu khó mở ruong tôi ra mà lấy cái thơ tôi để trong ấy mà đọc, rồi tôi sẽ nói tiếp theo cho thầy nghe.”

Tôi lại mở ruong ra thì thấy có một cái thơ; tôi đem cái thơ ấy kê bên đèn mà đọc rằng:

Bà-ri-a, ngày 14 tháng tám năm Tân mùi.

“Kính thăm thầy đặng rõ: người viết thơ này là một người xưa nay những tưởng tới thầy luôn. Dầu mà tôi biết nói thiệt sự này ra thì đau đớn lòng thầy lắm. Song là sự chán chường trước con mắt mà nhìn đi thì sao đặng?”

“Xưa nay ai nấy đều khen bạn thầy là người nhơn đức, hiền lành trung hiếu cùng chồng lắm, chẳng ai ngờ

sự rất quái gở! Tôi không biết làm sao mà người bề ngoài nhon dúc như vậy, mà có lòng ngoại tình được. Lại sự rất gớm ghiết hơn, là người ấy đã chọn bà con mình và bạn hữu thiết nghĩa của chồng mình mà phạm tội ấy.

“Tôi biết rằng, khi thầy được thơ nầy thì thầy sẽ nói tôi là một đứa nói gian; song tôi có đủ tang án mà làm cho thầy tin tôi.

“Vậy xin thầy kiểm trong tủ để áo của bạn thầy, thì thầy sẽ thấy hai cái thơ của thầy Liễu gửi cho bạn thầy thì thầy sẽ biết tôi có nói sai chăng?

“Bấy nhiêu xin thầy nhậm lời cùng miễn chấp.”

Khi tôi đọc thơ rồi thì thầy tu ấy nói rằng: “Thầy ôi! Ngày kia đang khi vợ chồng bạn hữu bà con vui vẻ sum vầy cùng nhau thì sự dữ ấy đến nhà tôi, vì ngày ấy tôi đăng cái thơ nầy đây.

“Ôi! Thầy ôi! Nói sự đau đớn lòng tôi đã chịu khi được thơ ấy thì không nổi. Tôi xin thầy đừng khi nào biết sự đau đớn ấy thì hơn.

“Nhưng vậy dầu cục thể nào tôi cũng làm như không có sự gì vậy. Song thật trong lòng tôi quyết kiếm thế nào mà báo thù hai người đã phá sự phước tôi như vậy.

“Ôi! Thầy ôi! Người ta nói rằng: “Chẳng có sự dữ nào mà nó đến một mình đâu, một sự dữ thì nó kéo một bầy sự dữ khác theo.

VIII

“Tôi đăng thơ đã hơn một tuần lễ, kể thầy Liễu mua đăng ngựa thì chở về Saigon. Thầy Liễu lui ghe đăng một ngày thì có tin báo rằng: “Ăn cướp đã chặn đăng

Saigon mà đánh ghe buồn nhiều lắm.”

-24 -

“Khi quan tham biện nghe báo như vậy thì kêu tôi mà hỏi rằng: “Thầy dám lãnh mười tên lính đi bắt ăn cướp chăng?”

“Tôi suy một hồi rồi thưa lại rằng: “Xin quan lớn cho tôi quân lính và thuốc đạn cụ túc, cho được chống trả phi đảng thì tôi dám đi.”

“Vậy quan tham biện liền cho tôi đủ quờn phép khi giải quân lính cùng dạy tôi phải lo xuất hành cho kịp.”

“Khi tôi đăng phép thì trong lòng tôi bồi hồi run sợ, nửa vui nửa buồn, vì tôi có ý xin đăng đủ quờn phép mà làm một sự quái gở kia, cho bằng lòng tôi mới thôi.

“Sửa soạn rồi, tới ngày ấy tôi đem mười ba tên lính xuống ghe mà đi. Tôi đi đăng vài con nước thì bỏ Tắc-mọi đã xa.

“Vậy ngày sau chừng sáu giờ chiều, tôi thấy phía bên kia sông, đậu gần bên bờ, một chiếc ghe giống như ghe thầy Liễu vậy. Khi coi đi coi lại, rõ là ghe thầy ấy, thì tôi dạy đậu ghe lại ăn cơm, soạn sửa khí giải, vì tới nay nước lớn thì sẽ có ăn cướp mà bắn.

“Phải mà thầy thấy mặt tôi khi ấy thì thầy sẽ kinh khủng chẳng sai.” Là vì tôi khi đó như bị quỷ ám vậy. Một ít nữa thì tôi sẽ giết một người kia vô tội, mà bây giờ tôi còn guồng mà cười đăng, thì mặt mũi tôi hóa ra góm ghê tởm.

“Vậy khi ăn cơm nước nghỉ ngơi rồi, thì vừa tới nửa canh ba, nước mới lớn, tôi liền dạy dưới ghe tắt đèn hết, cho ăn cướp không thấy mà đi qua.

“Súng ống vừa sẵn sàng, thì vừa ghe thầy Liễu đi

giữa dòng sông, ngang ghe tôi; tôi liền dạy tên cai đứng nơi lái mà kêu ghé.

“Song người cai mới kêu rằng: “Ghe đi kia ghé!” thì tôi nghe một viên đạn đi vo vo bên tai tôi, cùng một tiếng súng nổ nơi ghe thầy Liễu.

- 25 -

“Tôi thấy viên đạn gần trúng tôi thì tôi giận quá sức cho nên sự tôi hềm thù thầy Liễu lại càng thêm nữa. Tôi liền la rằng: “Cha! Chà! Nó cự bây! Bắn!

“Tức thì mười mười súng giay qua ghe thầy Liễu mà phát một lượt; vừa khi ấy tôi nghe một tiếng rằng: “Cha ôi! Chết tôi!” Tôi nghe tiếng ấy thì tôi biết là tiếng thầy Liễu thì sự giận và sự hềm thù tôi như thể biến đi đâu mất vậy, cho nên tôi sợ hãi và trách mình tôi lắm. Vậy tôi dạy chèo ghe lại có ý coi có phương thế nào mà cứu thầy ấy chẳng.

“Song vừa lại đến nơi thì thầy Liễu đã tắt hơi rồi. Nên tôi buồn bực trách móc tôi, cùng khóc lóc lắm, mà tôi khóc tội tôi mà thôi, chớ còn thầy Liễu thì tôi không thương tiếc chút nào.

“Hỏi có sự rồi tôi dạy lính đem ghe vô bờ mà nghỉ choặng đến sáng về mà báo quan.

“Về đến nơi thì tôi đến trình quan tham biện rằng: “Ngày kia hồi canh ba có một chiếc ghe đi ngang qua chỗ tôi đậu mà đón bắt kẻ cướp. Thấy ghe ấy đi ngang qua thì tôi kêu ghé, song ghe ấy không ghé mà lại bắn lại một phát súng, tôi thấy vậy tưởng ghe muốn cự thì dạy lính bắn lại. Bắn rồi chèo ghe ra mà coi, thì tôi thấy là ghe thầy Liễu đi mua ngựa về có giấy thông hành tử tế, tôi hỏi bạn thì bạn thưa rằng: “Khi thầy tôi nghe

kêu thì tưởng là ăn cướp, nên trèo lên mui mà bắn chúng nó; chẳng ngờ đằng kia tưởng ăn cướp bắn cự thì bắn lại; mà tại thầy tôi ở trên mui cho nên bị đạn mà chết đi.”

“Tôi trình rồi, quan tham biện nói rằng: “Thầy có phép quan sai đi bắt ăn cướp, mà bởi thầy kia đã không hỏi hang cho rõ trước khi bắn lại cho nên chết thì phải chịu; thầy không tội gì!”

- 26 -

“Nói rồi quan tham biện quở trách tôi sao không hỏi cho kĩ càn cùng dạy tôi về mà chôn cất thầy ấy cho tử tế.

“VẬY thầy ôi! Từ ngày ấy cho đến bây giờ thì trí tôi không khi nào an ổn, tôi những thấy súng ống khí giới luôn, nhứt là khi ngủ thì tôi thấy tôi bị ăn cướp bắt mà bắn tôi hoài.

“Song dầu mà lương tâm tôi cắn rứt tôi thể nào thì tôi cũng không quên sự lỗi của thầy Liễu và của bạn tôi đã phạm với tôi.

“Nhiều lần tôi ở trường án mà về thì tôi muốn lại hỏi mọi sự ra cho vợ hay mà tha lỗi cho vợ. Song khi lại gần thì tôi không muốn nói ra lại tưởng rằng: hỏi nó thì nó đương chịu cho đó. Ai dại mà chịu làm cha ăn cướp, bởi vậy cho nên tôi không khi nào nguị sự loĩã bạn tôi đã phạm cùng tôi đấy.

IX

“Khi tôi còn nhỏ, thì thường có Mọi hay đến mà bán hàng nơi nhà tôi. Trong mấy người mọi đó thì có một đứa hay ra ngoài vườn mà hái một thứ bông tím tím

kia, ở dưới cỏ mà mọc lên; tôi thấy người ấy hái thì tôi cũng bắt chước hái chơi. Người Mọi thấy tôi hái bông đỏ thì la tôi biểu đừng có hái, vì nó là giống độc lắm: sắc chừng một nắm mà uống thì phải mắc bệnh lần lần cho đến bảy tám tháng một nắm thì phải chết: uống vô rồi không thuốc nào mà chữa đặng.

“Khi ấy thầy Liễu đã chết đặng mười lăm bữa rồi. Ngày kia tôi nhớ đến sự cực tôi, thì trí khôn tôi nó bắt xao xiển bối rối làm cho tôi như điên vậy, thì tôi đi ra vườn cho có gió mát giải phiền một ít.

“Tôi đi chưa đặng giáp vòng vườn thì tôi ngó thấy một đám cỏ bông tím dưới chơn tôi, tôi cúi xuống mà

-27 -

hái nó mà coi, thì tôi thấy nó là cái bông thuốc độc người Mọi đã nói với tôi khi trước.

“Vậy tôi nhắm cái bông một hồi, rồi cúi xuống hái một nắm bỏ vô khăn cầm vào nhà. Thật sự tôi sẽ làm thì hiểm độc lắm, mà khi tôi vô nhà thì trí tôi cũng an tĩnh như tôi mới làm một sự phước vậy.

“Tôi vô nhà thấy bạn tôi đang bắc một cái siêu trên bếp thì tôi hỏi rằng: “Mình sắc gì đó vậy?” Bạn tôi trả lời: “Ba bốn bữa rày nó bắt tôi ho dữ quá, cho nên khan tiếng; tôi sắc thử lá nguyệt bạch với chanh uống coi có hết chẳng.”

“Tôi làm thỉnh không nói gì, cứ cúi xuống mà ngó cái siêu luôn, tôi ngó cái siêu thì thấy cái nắp nó nhảy lên nhảy xuống dường như muốn mời tôi bỏ nắm bông trong khăn vô đó vậy. Vừa khi ấy bạn tôi lên nhà trên ăn trâu, thì tôi lại dở nắp siêu lên bỏ nắm bông ấy vô.

“Khi bạn tôi uống rồi, đến ngày mai thì không chỗi dậy khỏi giường cũng không ăn uống gì đặng.

“Thầy ôi! Khi tôi biết tội tôi trọng là thể nào, cùng

khi thấy bạn tôi nằm trên giường mà than thở thì tôi buồn bực ăn năn trách mình muốn cứu vợ tôi cho khỏi chết. Tôi rước không biết là mấy thầy; mà mỗi khi thầy nào đến tôi cũng lắc đầu hết, vì khi ấy tiếng người Mọi đã nói với tôi hơn hai mươi năm nay thì tôi nhớ lại hết: “Uống vô rồi không thuốc nào cứu đặng”

“Bây giờ mỗi ngày thì bạn tôi lại thêm ốm o gầy mòn hoài. Khi tôi thấy bệnh bạn tôi càng ngày càng nặng hơn chừng nào thì tôi lại càng trách mình chừng nấy.

“Bạn tôi đau đã hơn mười một tháng song tôi không nghe khi nào bạn tôi mở miệng ra mà nói cùng than thở điều gì; khi thấy tôi buồn thì kiếm lời dịu dàng mà an ủi tôi thì có.

-28 -

“Ôi! Trong mười một tháng ấy tôi trách mình tôi không biết là bao nhiêu; tôi buồn bực cho đến nỗi có nhiều lần bạn tôi thấy tôi chảy nước mắt ra thì tưởng tôi khóc vì nó, thì nói cùng tôi rằng: “Xin thầy đừng rầu rĩ làm chi, tôi không chết đâu; tôi đã chịu thuốc rồi, ít ngày đây thì tôi sẽ lành.”

“Những lời như vậy thì nó làm cho tôi đau đớn như lương guom đâm thấu vào lòng tôi vậy.

“Tôi chịu cực thể ấy cho đến gần nửa năm 1873. Ngày kia tôi thấy bạn tôi mệt lắm thì tôi biết đã gần giờ nó phải lìa khỏi thế rồi, nên tôi ở gần một bên bạn tôi luôn. Đến nửa đêm khi tôi thấy bạn tôi còn thở hơi ra mà thôi thì tôi không còn trông cậy gì về sự sống nó nữa, thì tôi cho mời các chức đến mà đọc kinh giúp kẻ mong sanh thì.

“Khi các chức đến đọc kinh cùng kêu chúa đặng

một hồi lâu, thì đồng hồ đánh ba giờ sáng. Khi ấy bạn tôi bắt tay tôi mà kéo tôi lại một bên miệng mà nói rằng: “Tôi biết vì làm sao mà tôi phải chết, song tôi cũng xin Chúa thứ tha cho thầy.” Nói rồi làm thỉnh cho đến bốn giờ thì linh hồn ra khỏi xác.

“Ôi! Thầy ôi! Khi tôi thấy tôi còn ở đời một mình thì sự buồn bực nó đã quá trí tôi đi. Lại khi tôi tưởng đến hai người, tôi đã thương mến quá chừng mà đã phải bị tay tôi mà chết thì tôi buồn bực sợ hãi đêm ngày.

“Cho nên khi chôn cất bạn tôi rồi tôi xin thôi làm việc mà lên Saigon đăng xin Đức cha chuẩn cho tôi vô ở nhà dòng Tân-định mà tu trì đức hạnh ít lâu.

“Tôi vô nhà dòng rồi, thì tôi ở một cách sống lắm: đêm ngày tôi những đọc kinh cầu nguyện, ăn chay hãm mình cùng học hành siêng năng tử tế lắm cho nên các thầy bề trên tôi đều bằng lòng mà khen ngợi tôi hết.

-29 -

Tôi có ý ra sức mà làm các sự ấy, cho đăng quên hai tội tôi không xưng ra. Bởi vậy, bề ngoài người ta gọi tôi là người nhơn đức, mà hẳn thật tôi là đứa tội lỗi giả hình mà thôi, cho nên dầu tôi làm thế nào, thì lương tâm tôi cũng cắn rứt luôn chẳng khi nào cho trí khôn tôi bình an được.

“Thầy ôi! Tôi chịu cực mà học như vậy đã đăng sáu năm, chịu đăng chức thầy, cho đến năm kia là 1882, thì tôi mắc bệnh này; vì mình tôi đã mệt lại thêm trí tôi không an nữa thì nó sanh ra nhiều chứng bệnh lắm.

“Đã hai năm nay tôi ở nhà thương mà uống thuốc, song bệnh tôi càng ngày càng tấn tới thì thầy thuốc dạy tôi

xuống Vũng-tàu, “ở đó thanh khí có lẽ ông bớt chẳng.”

“Nói tới đây thì trời vừa sáng, tàu đến Vũng-tàu.

Vậy tôi mới nói với thầy ấy rằng: “Tôi thầy đã nói với tôi đó là đều độc dữ lắm, song Chúa nhơn từ vô cùng, còn dung thầy sống đến nay thì thầy phải xưng tội thì Chúa sẽ tha cho thầy chẳng sai đâu.”

Thầy ấy trả lời rằng: “Thầy đừng sợ làm chi, mai đây cha sở Bà-ri-a xuống Vũng-tàu thì tôi sẽ xưng tội ra hết, vì tôi chịu cực cũng đã quá trí rồi.”

Tôi lại hỏi rằng: “Thầy xuống Vũng-tàu mà ở nhà ai?”

Thầy ấy trả lời rằng: “Tôi xuống ở nơi nhà cha Bà-ri-a đã cất để mà nghỉ tạm khi cha xuống Vũng-tàu.”

Nói truyện vừa rồi tàu gieo neo; khi thầy ấy bắt tay tôi từ giả mà lên đất, thì thầy ngó tôi mà rằng: “Thầy! Coi tôi cho rõ có lẽ ta gặp nhau lần này là lần sau hết. Xin thầy đi bằng an, đến sau khi thầy có xuống Bà-ri-a, thì tôi xin thầy hãy đọc một kinh noi mô LAZARO PHIÊN.” Nói rồi thầy Phiên xuống đò mà lên đất.

- 30 -

X

Thầy ấy lên đất đặng nửa giờ thì tàu đi vô Bà-ri-a. Tôi ở Bà-ri-a, đặng một tuần lễ, rồi tôi trở lại Saigon không nghe tin thầy Lazaro Phiên nữa cho đến ngày 27 janvier 1884 thì người đem thư đăm đến nhà tôi một cái thư. Tôi coi ở ngoài bao thư thì thấy có đóng con dấu Bà-ri-a, tôi dỡ thư ấy ra thì thấy đề rằng:

Bà-ri-a, ngày 25 janvier 1884

“Kính thăm thầy đặng mạnh giỏi trong chúa “Khir-ixitô, cùng xin Chúa phù hộ cho hai vợ chồng thầy.

“Thầy ôi! Tôi xưa nay đã giấu tội tôi khi còn sống

“làm cho thiên hạ tưởng tôi là người trọn lành cho nên
“trước khi tôi bỏ thể mà xuống nằm nơi tro bụi tôi
muốn “cho người ta biết tôi là ai, biết tội tôi là thể nào.
Vậy “nay tôi mới viết thơ này mà xin thầy giúp tôi làm
việc “ấy cho nên. Bây giờ có một mình thầy cùng cha
sở Bà-ri-a biết các việc tôi mà thôi, mà cha sở người
chẳng có “phép mà tỏ tội tôi đã xưng ra với người. Bởi
vậy tôi “mới dám xin thầy, khi tôi chết rồi, thì thuật
truyện tôi “lại cho mọi người biết, lại tôi xin thuật
truyện sau này “đặng cho thầy tiếp theo sự tôi đã nói
cùng thầy dưới “tàu *Jean-Dupuis* ngày 12 janvier 1884,
có lẽ khi thầy đặng “thơ này thì Lazaro Phiền chẳng
còn ở đời nữa.

“Tôi về Bà-ri-a đã đặng ba bữa rày cho đặng gần
“cha linh hồn, vì thầy thuốc đã đoán rằng: tôi không
còn “sống đặng hơn ba ngày nữa. Vậy ngày hôm qua
tôi xin “cha cho phép người ta vồng tôi đi xuống Đất-
đỏ mà “viếng quê hương tôi một lần sau hết, ôi! Khi tôi
thấy “nơi tôi ở thuở còn thơ ấu thì hai hàng nước mắt
tôi tuôn “xuống ròng ròng.

-31 -

“Khi ấy trí khôn tôi nhớ trực lại hết những sự trốn
“lánh cực khổ ông già tôi và tôi đã chịu khi còn bé thì
“tôi bước xuống vồng lại ngồi trên miệng giếng ở trước
“nhà tôi thuở trước cùng ôm mặt tôi mà khóc ròng; một
“hồi lâu tôi chỗi dậy lên vồng biểu người ta đem tôi về
“Bà-ri-a.

“Tôi về vừa đến nhà thì cha sở đưa cho tôi một cái
“thơ cùng dạy tôi đọc cái thơ ấy cho đến cùng.

“Tôi dò thơ ra thì thấy chữ viết trong thơ là chữ

“đồn bà không có ký tên. Vậy trong thơ ấy viết thế này; “tôi xin chép lại đây cho thầy coi:

“Thơ này là thơ một người đã làm cho thầy phạm “hai tội rất trọng cùng bởi hai tội ấy mà làm cho thầy “chịu cực khổ mười năm nay, tôi cúi lạy thầy! Nay mai “thì thầy sẽ về cùng Chúa cho nên tôi giám đến mà tỏ ra “cùng thầy sự thiệt hại tôi đã làm cho thầy phải chịu, mà “xin thầy hãy theo gương Chúa mà lấy lòng thương xót “tha sự tội ấy cho một người đã có lòng thật thà mà ăn “năng cùng đền tội mình.

“Lạy thầy tôi là một người đồn bà tội lỗi đại đột “cùng bạc ác lắm; thuở tôi còn xuân xanh thì đã theo “đàng tội lỗi mê sa sắc dục thế gian sát thịt, cho đến hai “mười mốt tuổi. Khi ấy tôi ở với ông quan ba kia ở tại “đồn Bà-ri-a đã đặn ba tháng; rồi qua năm 1871 khi tôi “thấy thầy xuống làm thông ngôn tại Bà-ri-a thì tôi lại “đam lòng mà thương thầy một cách rất lạ lùng lắm. Ban “đầu tôi muốn người làm cách nọ thế kia mà đăm thầy “vô đàng tội lỗi cùng tôi mà tôi thấy thầy khinh dể chê “ghét tôi, thì tôi lại kiếm thế mà oán thù. Tôi đã kiếm “cách thế mà hại thầy đã hơn hai tháng, vừa may kế lầy “thầy Liễu xuống đây mà mua ngựa; nhơn dịp ấy tôi mới “viết hai cái thơ giả chữ thầy Liễu, mà sai người đem “giấu hai thơ ấy nơi áo bạn thầy, rồi tôi gởi một cái thơ

- 32 -

“khác cho thầy mà cáo gian hai người nhơn đức ấy.

“Bây giờ thầy biết rõ ràng rằng: “Bạn thầy cùng “thầy Liễu là người vô tội mà đã bị chết oan vì tôi. Cho “nên tôi lạy xin thầy tha tội cho tôi, thì Chúa cũng

sẽ tha “tội cho thầy.

“Tôi chẳng giám viết tên tôi vào thơ này; tôi xin “thầy hỏi cha sở Bà-ri-a thì thầy sẽ biết tên người đồn bà “tội lỗi ấy là ai.”

Qua năm sau, là 1885 nhằm ngày bài trường, tôi xuống Bà-ri-a một lần nữa mà thăm bà con cùng cha sở Bà-ri-a.

Ngày kia tôi đi cùng cha sở ra đất thánh mà viếng nhà thờ Tử-đạo, vì nơi ấy có ông bà tôi nằm đó. Khi tôi ra khỏi nhà thờ thì tôi thấy có một cái mồ gần một bên có cây thánh giá, có đề chữ mà mua đã làm lu hết còn sót bốn chữ: 27 janvier 1884 mà thôi; tôi hỏi cha rằng: “Mồ ấy là mồ ai?” Cha sở trả lời rằng: “Mồ ấy là mồ thầy kia đã phạm tội trọng lắm, mà khi gần qua đời đã ăn năn tội một cách rất trọn lành cho nên bây giờ ở tại nước thiên đàng chẳng sai?” Tôi hỏi cha rằng: “Có phải là mồ thầy Phiền chẳng?” Cha sở vừa ừ; thì tôi quì gối nơi mồ mà đọc rằng: “Chúng tôi cậy vì danh Chúa nhơn từ cho linh hồn Lazaro Phiền đăng lên chốn nghỉ ngơi. Hằng xem thấy mặt Đức Chúa Trời sáng láng vui vẻ vô cùng.”

CHUNG

[1] Nhà thờ những kẻ Tử-đạo tại Bà-ri-a là nhà thờ nhỏ cất nơi mồ chôn xương những kẻ chịu đốt tại Bà-ri-a. Trong nhà thờ ấy, ở giữa có một cái mồ nơi đầu mồ có một cái bàn thờ, nơi mồ ấy thì có sáu câu như vầy:

*Ba trăm bốn đạo xác nằm đây
Nhưng trông sống lại hưởng phước đây
Vì chúa tù lao dư ba tháng,
Cam lòng chịu đốt chết chỗ này,
Lập mồ táng chung vào một huyệt,*

Giáo nhơn coi đó nhớ hằng ngày.

Tài liệu sử

Nguyễn Trọng Quản dựa trên một biến cố có thực, đã xảy ra, để hư cấu một truyện kể. Tuy nhiên, mặc dù biến cố trên có thể là có thực chẳng nữa thì câu truyện kể này vẫn phải coi là truyện hư cấu, một khi người viết đã xác định đó là truyện, là tiểu thuyết.

Vì thế ở đây không đặt ra vấn đề tài liệu sử liên quan đến chính bản thân cốt truyện, mà chỉ nói đến tài liệu sử như là một sự kiện có thực, liên quan đến bối cảnh từ đó tác giả dàn dựng câu chuyện kể. Sự kiện lịch sử này, theo chỗ chúng tôi biết, cho đến nay ít được nói đến. Vì thế, nhân dịp giới thiệu đoạn thiên của Nguyễn Trọng Quản, chúng tôi xin giới thiệu luôn cả sự kiện lịch sử kể trên, một sự kiện đau buồn. Chúng tôi làm việc này chỉ cốt cung cấp các sử liệu hiện có, để cho các nhà nghiên cứu lịch sử sử dụng, mà không phê phán hay giải thích, vì sẽ vượt quá xa mục đích biên khảo chủ yếu là về văn học này.

Tài liệu còn lưu lại đến nay có thể chia làm hai loại:

(1) về phía những nạn nhân biến cố, chúng tôi tìm thấy những tài liệu sau đây, tính ngược theo thời gian:

1) *Phước Tuy máu lửa* (1862-1962), 44 trang, in năm 1960 để kỷ niệm một trăm năm biến cố;

2) Tài liệu kể lại gốc tích mỗi họ trong các cơ sở địa phận Nam Kỳ: “Địa sở họ Bà Rịa” (báo *Nam Kỳ Địa Phận*, số 462, 463, 464 (chúng tôi trích lục một trang, số ra ngày 13.12.1917, trang 773.)

3) “Báo cáo về địa hạt Bà Rịa từ khởi đầu đến 1879”, do linh mục Y (Errard) cha sở Bà Rịa làm ngày 1.12.1879. Chúng tôi in bản này xem như một chứng

liệu của người đương thời.

(2) về phía các bên tranh chấp:

1) phía người Pháp: Lettre du Chirurgien de la Marine Aude... Xem: Taboulet, *La geste française en Indochine*, tome II, trang 471-472. Tài liệu này cho biết Bonard là người trách nhiệm chỉ huy cuộc hành quân chiếm Biên Hoà, Bà Rịa. Về biến cố này, người ta chỉ nói sơ sài là: sau khi chiếm được thành thì tìm thấy 300 xác giáo hữu chết cháy...

2) phía Việt Nam: biến cố này được ghi chép trong một số sách sau đây:

* *Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu* (Bộ QGGD, Saigon, 1963), trang 343 ghi như sau: ngày 10.1.1861 (năm Tân Dậu), Tự Đức năm thứ 14, binh của Đại Pháp tấn công lấy đồn Gia Định, cho Nguyễn Bá Nghi làm Khâm sai đại thần.

* *Quốc Triều Chính Biên* (nhóm Nghiên Cứu Sử Địa Việt Nam, Saigon, 1972), trang 318 ghi rõ hơn: tàu Pháp tấn công Phước Tuy, Bá Nghi về đóng ở rừng Long Kiên, Long Lạp (thuộc phủ Phước Tuy). Sách không nhắc gì đến việc trước khi lui quân, quan cho lệnh đốt 4 trại tập trung giáo dân.

* Tiểu sử Nguyễn Bá Nghi, bản chữ nho, do Nguyễn Bá Nghi viết, hiện lưu giữ cùng với các sắc phong tại nhà thờ ở xã Lạc Phổ, huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi. Bản này do cháu bốn đời của Nguyễn Bá Nghi là Nguyễn Dậu trao cho cụ Trí Đăng, và có dịch ra chữ quốc ngữ (7 trang). Bản này không nói gì đến vụ xảy ra ở Bà Rịa.

BÁO CÁO VỀ ĐỊA HẠT BÀ RIÀ

Từ khởi đầu đến năm 1879

Làm tại Bà Rịa 1.12.1879

L.m. Errard

1. Tình trạng địa hạt Bà Rịa trước thời kì cấm đạo 1861

Để thấy rõ tình trạng địa hạt Bà Rịa thời kì cấm đạo dưới đời vua Tự Đức và trong thời kì quân đội viễn chinh Pháp tới đánh chiếm năm 1861, ta nên có một cái nhìn tổng quát về thực tại tôn giáo và địa dư của các giáo xứ thuộc địa hạt này.

1) Họ đạo Đất Đỏ: (cũng là tên gọi của vùng đất này) là họ đạo chính, khoảng 1100 giáo dân sống rải rác trong ba làng: Phước Tuy, Phước Thọ và Thạnh Mỹ. Chính tại Thạnh Mỹ -vào thời bình- đã có nhà thờ của giáo xứ Đất Đỏ. Họ đạo Đất Đỏ thuộc xã Phước Hưng Hạ, ranh giới xã này giáp Bình Thuận.

2) Họ đạo Thơm: họ đạo này nằm phía bắc Đất Đỏ, có 500 giáo dân sống tại hai làng Long Nhung và Long Hiệp; cả hai làng thuộc xã An Phú Hạ. Ranh giới xã An Phú Hạ giáp miền Thượng. Người Thượng ở xa giáo xứ Thơm khoảng 8-10 cây số. Giáo xứ Thơm có nhà thờ ở làng Long Hiệp.

3) Họ đạo Dinh: cũng gọi là họ Bà Rịa. Bà Rịa nằm ở về phía tây Đất Đỏ. Bà Rịa ở chân đồi núi mang cùng tên là Bà Rịa, sát ranh giới Long Thành của tỉnh Biên Hoà. Giáo xứ có 400 giáo dân, thuộc làng Phước Lễ, xã An Phú Hạ. Bà Rịa sẽ trở thành một trung tâm Công giáo.

4) Họ đạo Thành: họ đạo này ở phía nam Đất Đỏ, chỉ có 200 giáo dân thuộc làng Long Biên, xã An Phú Thượng. Ranh giới xã này ra tới biển, gồm cả Vũng Tàu. Trong thời bình, giáo xứ này có một ngôi nhà thờ.

5) Họ đạo Gò Sấm: ở phía đông Đất Đỏ. Họ đạo này

nhỏ nhất, chỉ có 100 giáo dân thuộc làng Thạnh Mỹ. Làng này giáp ranh giới vùng người Thượng.

Tất cả các giáo xứ trên đều ở sát nhau. Nếu xem Đất Đỏ là vùng trung tâm thì giáo xứ xa nhất cũng không quá 15 cây số, và giáo xứ gần nhất là 5-6 cây số, nên việc quản trị được dễ dàng và chỉ dùng đường bộ.

Các giáo xứ này có từ lâu. Người giáo dân lớn tuổi nhất cũng không thể nói rõ là họ đạo của mình đã có từ bao giờ. Họ chỉ có thể nhắc đến các vị thừa sai cụ thể nhất thuộc dòng Phanxicô, trong đó có Cha Giacôbê. Linh mục này có thể đã ở Đất Đỏ một thời gian và là người đã trồng trước nhà thờ một cây tùng. Nhà thờ này vẫn còn dưới thời vua Gia Long.

Nhà thờ cuối cùng của Đất Đỏ bị tàn phá trong thời cấm đạo của vua Tự Đức. Phần còn lại đến lúc này được dùng làm kho lúa.

Trong số các linh mục bản xứ cai quản trong thời chót của cuộc cấm đạo dai dẳng này, có các Cha Kiệu, Lợi, Tùng, Hạp, Hiến, Trí.

Dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị, tất cả các giáo xứ đều gặp khó khăn, thử thách của cuộc cấm đạo. Giáo dân phải lén lút giữ đạo. Thật là khó khăn cực nhọc khi phải đưa dẫn các linh mục thừa sai hoặc bản xứ tới làm các bí tích.

Chính trong thời kỳ này, ông Lái Gầm bị bắt. Gốc hạt Biên Hoà, ông thuộc giáo xứ Thành và lập gia đình ở đây. Trong dịp dẫn đức cha Lefèbre về Saigon, ông bị bắt ở cồn Hải Quan, từ đó bị bỏ tù và bị giết ở Gia Định. Ông là giáo dân độc nhất của địa hạt Đất Đỏ đã chết vì đạo trong thời cấm đạo lâu dài này.

Đức cha Miche trên đường về giáo phận đầu tiên của ngài bên Cẩm Bốt, có kín đáo ghé lại nhiều ngày ở

Đất Đỏ.

Trong lúc làm các bí tích tại các giáo xứ, các linh mục bản xứ cũng bị người lương làm khó dễ, bị bắt giữ. Mỗi lần như thế cần hối lộ mới được tha.

Ngoài một ít khó khăn đó địa hạt Đất Đỏ tương đối yên tĩnh. Các giáo xứ phồn thịnh, ít ra cũng biết tương trợ nhau về cả mặt vật chất lẫn tinh thần.

Theo cha Errard thì những chi tiết kể trên đã cho ta một khái niệm khá rõ về địa hạt Bà Rịa (Đất Đỏ) trước lúc quân đội Pháp chiếm xứ này, và cũng là lúc có cuộc cấm đạo ngay trước đó. Thời kỳ này khá dài, được coi là thời kỳ I. Thời kỳ II ngắn hơn nhưng cảm động hơn, và nhất là tổn thất hơn.

2. Địa hạt Bà Rịa trong thời kỳ cấm đạo 1861-1862

Lúc đạo quân hỗn hợp Pháp-Tây Ban Nha tới Nam Kỳ, và chiếm Saigon cùng các vùng phụ cận, phủ Bà Rịa (hay phủ Phước Tuy) thuộc tỉnh Biên Hoà hắt còn tạm yên ổn. Chỉ hai năm sau đó, người Pháp mới mở rộng cuộc hành quân tới đây, và chiếm trọn Biên Hoà cho tới Bình Thuận.

Triều đình bức tức vì không lấy lại được các tỉnh khác mà Pháp đã chiếm, nên tập trung lực lượng về tỉnh Biên Hoà. Giáo dân Công giáo trong tỉnh này đông và sống phân tán trong toàn tỉnh. Vì vậy các quan thấy cần tập trung họ lại trong các trại giam để khỏi sợ bị lộ âm mưu và cũng có thể dùng họ làm con tin khi cần.

Vào khoảng tháng 9.1861, tất cả những làng có người Công giáo cư ngụ đều được lệnh lập danh sách giáo dân gồm tất cả đàn ông, đàn bà, con trẻ. Tất cả đều chịu kiểm soát nghiêm ngặt.

Trong khi đó, các Chánh Tổng lo xây cất bốn trại giam lớn dùng để giam giữ những giáo dân đã được

kiểm kê, hoặc sau đó bị nhận diện là giáo dân vì một số giáo dân đã tránh khỏi bị kiểm kê trước đó.

Kiểm tra xong, mỗi làng phải tập trung những giáo dân đã bị nhận diện, đem giao nộp cho Cai Tổng sở tại. Mọi người đều bị đóng gông và bị thích trên má mấy chữ “Biên Hoà Tả Đạo”. Nhà chức trách làm thế để dễ bề kiểm soát, vì người bị thích dấu sẽ bị nhận diện khi lẫn trốn vì những dấu thích trên má không xoá đi được.

Sau khi bị thích trên má, những giáo dân này bị đóng gông giải tới bốn nhà giam được bố trí như sau:

Trại giam chính ở phủ lý phủ Phước Lễ, cách dinh quan phủ độ 200 mét. Trại này giam đàn ông, khoảng 300 người, không phân biệt tuổi tác.

Traigiam thứ nhì ở làng Long Kiên, cách trại thứ nhất khoảng 4-5 cây số, ở trong cùng tổng An Phú Hạ. Ở đây giam 135 đàn bà và trẻ con.

Trại giam thứ ba ở tổng lý tổng An Phú Thượng, gọi là Long Điền. Ở đây giam 140 đàn bà và trẻ con.

Trại giam thứ tư giam giữ số đàn bà và trẻ con còn lại, khoảng 125 người, ở Phước Thọ, tổng lý tổng Phước Hưng Hạ, ở giữa xứ đạo Đất Đỏ.

Theo kiểm tra thì bốn trại giam nhốt cả thấy 700 giáo dân thuộc năm họ đạo làm thành hạt Bà Rịa. Những người trốn tránh khỏi các cuộc kiểm tra phải ẩn náu trong các gia đình người lương có lòng tốt; nhiều người khác phải chạy về Saigon.

Sự việc xảy ra vào khoảng trung tuần tháng 9 năm 1861.

Các trại giam nói trên được giao cho quân lính canh giữ, dưới quyền các thầy đội. Lúc đầu, có nhiều người lính canh cũng có lòng nên có đối xử nhân đạo, tử tế; nhưng dần dà họ trở nên tham lam và tàn nhẫn. Ai

trong số tù nhân có tiền bạc mang theo, đứt lót thì còn được nuông nhẹ; bằng không thì bị đàn áp thẳng tay: Phải mặc cả để mà có lương thực, liên tục bị sỉ nhục, có bệnh tật nhưng vẫn phải ở trong nhà giam thiếu vệ sinh. Lúc đó là vào giữa mùa mưa. Tù nhân phải nằm trên nền đất ẩm ướt, đã có người sinh bệnh mà chết. Quân canh lại cấm không cho họ ra ngoài trại để đi việc cần, nên các trại giam trở thành những ổ truyền bệnh; nhiều người quá khổ, mong được chết còn hơn.

Các giáo dân bị giam trong trại như vậy được hơn ba tháng. Vấn đề đặt ra lúc ấy là phải chiếm Bà Rịa, vì người Pháp bất bình trước cảnh các giáo dân vô tội bị đầy đoạ như vậy. Cuộc hành quân do Đề đốc Bonnard, Tổng trấn Saigon, chỉ huy, gồm nhiều đại đội thủy binh và phân đội khinh binh và pháo binh. Tất cả được chở trên những pháo hạm. Dẫn đường cho quân đội là những giáo dân Bà Rịa đã trốn về Saigon, và thông ngôn chính là Linh mục Croc (sau này làm đại diện Tổng toà ở Đàng Ngoài) và linh mục Trí (là người trước đó đã có lần cải trang vào thăm viếng các nhà tù).

Người Pháp muốn tấn công cách nào đó để giải thoát các giáo dân bị giam giữ, nên họ tiến quân hướng về đó. Nhưng đến lúc cần đổ bộ thì gặp nước ròng, nên chỉ có thể gửi một toán thủy binh lên bờ làm nhiệm vụ trinh sát. Viên sĩ quan cầm đầu toán lính tiến đến cách trại giam chính chừng 2 cây số, nhưng rồi phải rút lui khi thấy quân An Nam đông đảo và sẵn sàng nghênh chiến.

Đến tối hôm sau mới đổ bộ toàn bộ lực lượng hành quân. Quan quân triều đình biết không chống cự nổi, lợi dụng sự chậm trễ của quân Pháp, bèn phóng hoả các trại giam. Hôm sau cả bốn trại giam chỉ còn là những đống tro cùng các tù thi của phân nửa tù nhân

chết cháy tại trại giam đàn ông. Ba hố lớn được đào gần đây để làm mồ tập thể. Linh mục Croc làm phép cho họ. Đó là ngày 8.1.1862.

May là có khoảng một chục giáo dân trốn thoát được hoá tai như được nhờ phép lạ. Chính là nhờ những người này mà chúng ta có được những tin tức trên đây. Như thế là trong số 300 giáo dân bị bắt giam chỉ có một số rất nhỏ sống sót để làm chứng. Họ còn mang trên mình dấu vết của thời sống trong lao tù.

Ba trại giam kia gồm khoảng 400 đàn bà và trẻ con, cũng bị phóng hoá cùng lúc với trại giam đàn ông, nhưng nhờ một may mắn bất ngờ là cửa trại giam bị phá hoặc có người lính gác mở cho, nên nhiều người đã chạy thoát. Tuy nhiên, trong cơn hoả hoạn cũng có những bà mẹ không cứu được con, vì người ta đếm được khoảng 50 xác trẻ em chết cháy.

Trong số những người chết có người có tên tuổi, nhất là ở trại Long Kiên do một toán lính canh tham lam canh giữ. Họ muốn chiếm đoạt xuyên và dây chuyền của tù nhân, vì thế họ cố tình ngăn trở không cho các nạn nhân chạy thoát. Có cả thầy 106 phụ nữ chết cháy trong cả ba trại giam.

Đó là kết quả bi thảm của cuộc bắt đạo từ cuối năm 1861 tới đầu năm 1862, khi quân Pháp tiến chiếm Bà Rịa.

3. Tình trạng địa hạt Bà Rịa sau biến cố 1861-1862

Những giáo dân đã thoát khỏi ngọn lửa và những người đã trốn chạy kịp thời được an tâm khi thấy người Pháp làm chủ tình hình trong vùng. Vì vậy đa số tìm cách quy tụ lại và trở về quê cũ. Nhà cửa của họ gần như chẳng còn gì, những người lương đã lợi dụng cơ hội để hôi của, làm nhiều người rơi vào cảnh cùng cực.

Linh mục Hiến lúc đó đang ở Bà Rịa với Linh mục

Trí, được lệnh trở lại Đất Đỏ lập lại họ đạo, còn linh mục Trí ở lại Bà Rịa với những người không trở về quê cũ được, hoặc là họ thuộc họ Dinh và Thành.

Một tháng sau cuộc giải cứu giáo dân, một con dịch tả xảy đến, làm chết khoảng 100 người thuộc mọi lứa tuổi. Đó cũng là lý do tại sao giáo dân lại phân tán đi chỗ khác.

Một số phụ nữ và trẻ em bị phỏng nặng, khi trốn khỏi trại giam hoặc trở thành cô cút, hoặc được đưa về Saigon: một số được đưa vào bệnh viện, một số vào nhà trẻ mồ côi. Ít người trở lại Bà Rịa, khiến cho số giáo dân trong hạt giảm đi nhiều, chỉ còn khoảng 1500 người.

Nhưng chưa hết, cuối năm 1862 còn những nạn nhân mới của chiến tranh. Phía Annam chưa chịu thua, còn trở lại tấn công, và như trước kia, trút hận thù trên đầu người Công giáo.

Đầu tiên quân lính tấn công một nhóm giáo dân khoảng hai chục người đang gặt lúa gần giáo xứ Gò Sấm. Họ bị tấn công bất ngờ, bị trói lại từng hai người một và bị quăng xuống cái suối gần đó; tất cả đều chết trừ một em bé khoảng 10 tuổi trốn thoát được, chạy về đưa tin cho các giáo dân Đất Đỏ. Trước đó, họ không nghi ngờ chút gì. Mọi người nay được báo động, nhưng thay vì chạy về Bà Rịa để được che chở, một số lại chạy vào rừng, tưởng rằng được an toàn nhưng họ sẽ chết vào tay quân lính bị truy nã và chém giết thẳng tay. Người ta kể lại nhiều trường hợp cha mẹ xin quân lính giết con họ trước mắt họ hơn là để chúng sống sót trong tay những người bên lương nhản tâm.

Số giáo dân trở về Thom cũng có người bị giết nhưng bằng cách khác. Tất cả những người bị bắt, bị đánh đập rồi quăng xuống những giếng sâu, ít nhất

cũng là khoảng 6,50 mét. Một phụ nữ duy nhất lúc đó 21 tuổi, đã thoát chết một cách lạ lùng. Chị ta ở dưới giếng hơn 8 ngày, ngồi trên những xác chết đã xông mùi, không ăn uống gì cả. Có người qua đường nghe tiếng rên, mới ra tay cứu chị ta. Sau ba ngày mới lại sức, chị ta lại bị nhận diện, lại bị quăng xuống giếng khác. Chị ta ở dưới đó bốn ngày, rồi lại được cứu thoát. Chị này nay hãy còn sống và vẫn giữ đạo đạo hoàng.

Cuộc bắt đạo thứ hai này chỉ kéo dài có 15 ngày nhưng đã làm cho 200 giáo dân bỏ mạng. Đây là cuộc cấm đạo cuối cùng. Từ 1863 trở đi an bình được bảo đảm và không còn bị xáo trộn nữa.

Cuộc kiểm tra thực hiện trong các họ đạo vào thời đó cho thấy còn khoảng 1200 giáo dân.

Kể từ đây Bà Rịa, hay họ Dinh, trở thành trung tâm tôn giáo, vì đa số giáo dân các vùng chung quanh không muốn trở lại nơi cũ; họ muốn ở gần các lực lượng Pháp để được yên ổn hơn. Chính trong năm này mà linh mục Fontaine tới thay linh mục Trí trông coi giáo xứ, có linh mục Hiện phụ giúp. Sau đó ít lâu có linh mục Công thay linh mục Hiện.

Năm 1864, linh mục Fontaine rời Bà Rịa đi Biên Hoà. Tháng 10.1863, tôi về thay thế linh mục Công. Năm sau, tôi cho kiểm lại những giáo dân đã chết trong trại giam hoặc bị quăng xuống giếng những năm trước đây. Tôi cho đào lên di cốt của những người bị thiêu sống để chôn chung trong một mộ ngay chính giữa trại giam đàn ông. Sau này, năm 1876, tôi cho cất một nhà nguyện nhỏ để tưởng niệm, ở giữa là ngôi mộ bằng đá cẩm thạch. Trên bốn mặt có khắc những dòng chữ bằng ba thứ tiếng, như sau:

1) Phía trên: Beati qui persecutionem patiuntur

propter justitiam.

2) Dưới chân: (tiếng Việt): Thom – Đất Đỏ – Thành – Phuốc Dinh Hội

3) Phía hữu (bằng tiếng Latinh và chữ Hán): Hic in spe resurrectionis – Jacent chritiani circiter CCC Qui pro fide incaroenati – Per IIX menses passi Tandem igne perierum – Etin loco passionis sepulti sunt Die VIIIX Januarii – MDCCCLXIX

4) Phía tả (bằng tiếng Việt và chữ Hán):

Ba bốn trăm đạo xác nằm đây

Vì Chúa tù lao dư ba tháng

Cam lòng chịu cháy chết chỗ này

Lập mộ táng chung vào một huyệt

Giáo nhơn coi đó nhớ hằng ngày

Phía sau ngôi mộ có đặt một bàn thờ nhỏ, mỗi tháng có thánh lễ một lần do phép Đức Giám Mục ban cùng năm đó. Nhà nguyện nhỏ này cũng còn giữ di cốt của hai linh mục chết ở Bà Rịa. Di cốt của vị thứ nhất thì đã có từ lâu, ngay cả những người có tuổi nhất cũng không nhớ tên. Vị linh mục này chắc thuộc về một dòng tu, vì tôi thấy trong mộ, khi cải táng, có một dây xích với móc bằng thau (dùng để đánh tội) còn tốt. Điều làm tôi tin chắc đó là di cốt của linh mục là; có một chén thánh bằng bạc chưa hư, và một hợp đựng Mình Thánh còn tốt. Bên cạnh mộ này là một mộ linh mục bản xứ, linh mục Thiện, chết khi qua Bà Rịa cách nay 25 năm. Lúc đó ngài đang trên đường đi lưu đày vì đức tin. Tôi chôn cất các di cốt trong một mộ duy nhất ở dưới chân bàn thờ.

Khoảnh đất bao quanh nhà nguyện lưu niệm nguyên là khuôn viên của trại giam, nay dùng làm nghĩa trang cho giáo dân Bà Rịa. Ở chính giữa là đài

Thánh Giá Đại Phước được dựng lên năm 1875, vào dịp Năm Thánh.

Nhà thờ mới, vừa được xây cất ở Bà Rịa, cũng đáng được nhắc đến trong báo cáo này. Nhà thờ được khởi công vào cuối năm 1877. Viên đá đầu tiên được đặt ngày 21.11.1877 và ngày 14.5.1879. Đức cha Colombert có Đức cha Pontvianna phụ tế trong buổi lễ làm phép trọng thể.

Đặc tính chính của nhà thờ này là vững chắc và tiện lợi, xét theo các điều kiện của khí hậu. Nhà thờ được xây theo kiểu “roman”, cách trang trí đơn sơ, tao nhã – theo lời nhận xét của những người hiểu biết. Mặt tiền có hai tháp. Nhà thờ được dâng kính hai thánh Giacôbê và Philipê. Kính thánh Giacôbê để kỷ niệm Vũng Tàu (còn gọi là Cap Saint Jacques) và về mặt pháp lý thuộc giáo xứ Bà Rịa.

Hiện nay giáo xứ Bà Rịa gồm các giáo dân Dinh và Thành. Ba họ đạo kia thuộc quyền cha sở Đất Đỏ.

Hạt Bà Rịa được chia đôi lần thứ hai vào năm 1868, khi tôi được Đức cha Miche gửi tới phục hồi giáo xứ cũ này. Linh mục De Kerlan tới Bà Rịa được sáu tháng. Linh mục sẽ ở lại để thay tôi.

Ngay sau khi nhậm chức, tôi cho xây nhà thờ, và năm sau, 1870, làm nhà cha sở. Công việc vừa xong thì được cử đi Biên Hoà. Cha Colson thay thế tôi ở đây. Năm sau, linh mục De Kerlan rời Bà Rịa, linh mục De Noioberne thay ngài coi sóc họ đạo này cho đến năm 1874, là năm tôi trở lại Bà Rịa.

Dưới đây là danh sách các linh mục thừa sai đã giúp tôi cho tới nay ở Bà Rịa hay Đất Đỏ. Các linh mục: Chedal từ 1874 đến 1875, Nhu từ 1875 đến 1876, Lallement năm 1876, Boutier từ 1876 đến 1877, và Creusard

từ 1878 đến 1879. Hiện nay, tôi ở một mình tại Bà Rịa, còn linh mục Colson coi hạt Đất Đỏ.

Bà Rịa, ngày 1 tháng 12 năm 1879

Errard, thừa sai

PS. Tất cả các chi tiết và các sự việc ghi trong Báo cáo này đều trung thực. Tuy nhiên những con số trong thống kê có tính cách phỏng chừng, vì sau 20 năm thật khó có được sự nhất trí hoàn toàn của các chứng nhân còn sống.

Phần lớn tên các giáo dân chết trong trại giam đã được người ta khai cho tôi. Một bản danh sách đã được đặt trong nhà nguyện tưởng niệm đầu năm 1880.

Số giáo dân của địa hạt:

Trước thời cấm đạo	Sau thời cấm đạo
1. Đất Đỏ 1100	450
2. Thom 500	200
3. Dinh 400	885
4. Thành 200	75
5. Gò Sấm 100	50
Tổng cộng 2500	1660

Số giáo dân bị thiêu sống trong bốn trại giam:

Đàn ông:

trại giam Phước Lễ: 300

- bị thiêu sống: 288

Đàn bà:

trại giam Long Kiên: 135

- chết thiêu: 86

trại giam Long Điền: 140

- chết thiêu với con:	48
trại giam Phước Thọ:	125
- chết thiêu:	22
Tổng số chết thiêu:	444

Bản tường trình còn gồm:

- Bản đồ Bà Rịa trong đó ghi 4 địa danh của 4 trại giam
- Bản kê khai các nạn nhân: tên, tuổi, ngực, người khai

Thông tin liên quan đến Nguyễn Trọng Quán

Chúng tôi giới thiệu những chi tiết liên quan đến Nguyễn Trọng Quán dựa vào những tài liệu hiện có:

(1) Học sinh giỏi: *Gia đình báo* ngày 16/9/1882, trang 249: đăng số điểm các học sinh Việt Nam du học tại Alger. Nguyễn Trọng Quán: phần thưởng thứ nhì về việc đạo, tấn ích; phần thưởng thứ nhất về toán số, sách bác vật cùng nhơn vật; phần thưởng thứ nhì về viết chữ in.

(2) Môn sinh của Trương Vĩnh Ký: Báo *Le courrier du Saigon* ngày 7/9/1898 tường thuật đám tang của Trương Vĩnh Ký, và đăng bài văn tế của các môn sinh của ông là Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, Nguyễn Trọng Quán. Trích: “Môn đệ của Trương tiên sanh đều là người tài danh cả, như ông Trương Minh Ký, ông Diệp Văn Cương, và ông Nguyễn Trọng Quán đồng đọc một bài văn tế thầy.” (*Trương Vĩnh Ký - Hành trạng* của Phù Viên Đặng Thúc Liêng, in tại nhà in Xưa nay, Saigon, 1927)

(3) Ông Nguyễn Trọng Quán vừa là môn sinh vừa là con rể ông Trương Vĩnh Ký, chồng của bà Trương Thị Tụ (bà cố ngoại ông Lê Minh Đức).

Ông Nguyễn Trọng Đắc, người dịch cuốn *Truyện*

thầy Lazaro Phiền ra tiếng Pháp, là con trai của ông Nguyễn Trọng Quán.

(4) Nhà minh hoạ của nhóm Trú thơ viện: Hồi 1910, sau khi thất bại (bị Tây cấm) trên lãnh vực kinh tế, các nhà trí thức chủ trương Minh Tân chuyển sang làm văn hoá, ra tờ sách gọi là “Trú thơ viện”, phổ biến truyện ta viết theo lối truyện Tàu và Tây phương. Những cuốn truyện này có hình minh hoạ như đã thấy ghi trong *Phan Yên ngoại sử tiết phụ giang truân* của Trương Duy Toàn (Saigon, F.H. Schneider Imp., édition 1910). Dưới lời tựa sách có câu: “Những hình vẽ trong sách này nhờ có ông Nguyễn Trọng Quán là Quan cựu giám đốc trường sơ học trong Nam kỳ trợ bút”. Nếu vậy thì phải chăng Nguyễn Trọng Quán là người đầu tiên minh hoạ tiểu thuyết in bằng chữ quốc ngữ. Lời ghi trên đây cũng cho biết nghề nghiệp, chức vụ của tác giả: Giám đốc trường sơ học Nam kỳ.

(5) Các tác phẩm khác của tác giả: trong bìa sách *Truyện thầy Lazaro Phiền* có cho biết hai tác phẩm đang in tại Rey et Curiel, nhưng không tìm thấy trong các thư mục. Đó là:

- *Truyện bốn anh tài Chà và cùng truyện tâm phào chẳng nên đọc*

- *Kim vọng phu truyện*

Ngoài ra còn có:

- “Notice sur les fonderies de cuivre à Chợ Quán” par P.J.B. Nguyễn Trọng Quán, professeur au Collège d’Adran. BSEI de Saigon, 1888, 2 sem., 2er fasc., pp 113-130. Scences et Arts-Métaux

(6) Phát biểu về du học sinh:

Trong bài “Đi học phương xa” in trong *Lục tỉnh tân văn* số 33 (2/7/1908) tường thuật bữa tiệc rượu ông

chủ bút Lục tinh tân văn Trần Chánh Chiếu tổ chức đãi các học sinh đi du học ở Pháp, một trong các sinh hoạt của phong trào Duy Tân ở miền Nam thời đó, do ông Phủ Chiếu cầm đầu, có đăng lời chúc của ông Chiếu, sau đó là lời phát biểu của ông Nguyễn Trọng Quản, cựu Giám đốc trường Sơ học Nam kỳ:

“Tình cờ tới đây gặp ông Gilbert Chiếu đãi bữa mấy trò qua Tây đi học thì tôi lấy làm mừng, nhơn dịp tôi xin nói một ít lời: Tôi cũng có đi qua Tây học, nhưng mà lúc tôi đi thì chưa đăng hiểu rõ đường đi nước bước cho lắm, cho nên học tới đâu hay tới đó, mà nay nhờ ơn Trời bèn chí học thêm cũng biết đủ với đời. Chớ còn như các trò đây thiệt là rất có phước, có người dắt kẻ chỉ dẫn về phương học, cách thể, mau thông mau giỏi khỏi mất thời giờ. Như cha mẹ các trò, bởi nghe lời ông Phủ đây khuyên bảo, nên mới xuất tiền bạc cho các trò đi Tây. Nay ra đi, lại có ông Salles là Cựu quan Thanh tra điều dắt, chỉ vẽ mọi điều khỏi sợ khỏi lo, ấy thiệt là đại phước.

Đi học bên Tây, không phải là đi học văn chương chữ nghĩa mà thôi, mà lại phải học cho hiểu, cho rõ phong tục người Lang Sa ta, phải học cho biết cách ăn thói ở người ta, phải học cho hiểu nghề làm ăn, cách buôn bán, việc ruộng nương trồng tỉa người ta, phải học cho biết đăng rộng suy rộng nghĩ, phải học cho biết ở đồng tâm đồng lực với người đồng bang mình, phải học cho trí toả, lượng rộng, cho lòng ngay dạ thẳng, ấy là cái điều cũng phải học nữa.

Các trò cũng chẳng nên qua nước Lang Sa mà học, có ý cho đăng ngày sau về ý mình học hành thông thái mà hà hiếp con dân nước mình, không có dân thì lấy ai mà nạp thuế, chịu sưu cho có tiền Nhà nước bắt cầu

làm lộ, phát bổng lộc cho ông huyện ông phủ, thầy ký thầy thông, mấy trò cũng chẳng nên châu chĩ một lòng về làm ông kia ông nọ, mà bỏ việc ích nước lợi dân. Không. Xứ ta đây viên quan cũng đủ, người làm việc nước cũng nhiều, nếu các trò về mà thêm số hơn nữa thì có ích lợi đâu? Phải học về mà làm cho nước cho dân đặng hưng sùng thịnh lợi, cho việc buôn bán nước ta càng ngày tấn tới, cho việc ruộng nương nước ta đặng mở mang hơn nữa, ấy học như vậy mới nên là người có ích, chẳng phải là có quyền chức người ta mới cung mới kính, người có tài ta cũng đáng kính đáng vì, mà nếu có tài mà lại biết giúp đỡ con dân thì người ta lại càng thêm yêu thêm phục hơn nữa.

Như các trò có ý đi học về rồi quên kẻ đồng bang, khinh người dân dã, chẳng làm ích gì cho xứ mình, thôi thì ở nhà đi làm ruộng còn khá hơn.” (tr. 3-4)

Chương III

Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam

Trong phần này, chúng tôi tìm hiểu lịch sử Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng do các tác giả miền Nam viết. Ngoài ra chúng tôi cũng muốn tìm hiểu sự hình thành các nhóm tôn giáo. Theo chủ trương, chỉ nhận định những gì có tài liệu, đã được đọc, nên ở đây chúng tôi mới nói đến Cao Đài và Công giáo, mà không nói đến Hòa Hảo hay Phật giáo, Hồi giáo... vì lẽ chúng tôi chưa tìm ra những tài liệu đáng kể.

Về lịch sử, chúng tôi phân biệt hai thể loại: sách sử ký và tiểu thuyết lịch sử. Chúng tôi cũng lưu ý cần phân biệt những sách báo, tài liệu đã được in ra, phổ biến công khai, hợp pháp đối với nhà cầm quyền thời đó và những ấn phẩm tài liệu không in ra được, hoặc in ra, bị tịch thu, và tác giả bị đưa ra tòa, hoặc chỉ truyền miệng.

Chúng tôi đã viết, lược tóm, nhận xét từng cuốn đã đọc, nhưng vì chưa thể in hết được, nên chỉ giới thiệu một vài cuốn chính và nói qua những cuốn khác...

*

I. SỬ KÝ

Có lẽ cho đến nay, những người tìm hiểu nghiên cứu sử Việt Nam thường chỉ dựa vào ba nguồn tài liệu: chính sử do các triều vua ra lệnh biên soạn, sử Tàu và sử do các nguồn phương Tây ghi chép; và cho rằng cuốn sử đầu tiên trên soạn theo lối Tây phương bằng quốc ngữ là của Trần Trọng Kim như Vũ Ngọc Phan, Đào Đăng Vi đã khẳng định.

Chúng tôi tìm thấy một số tài liệu sử Việt Nam, đặc biệt liên quan tới thời kỳ cận đại, hiện đại, thời kỳ Đảng trong được thành lập và phát triển do những người Việt Nam viết bằng quốc ngữ khá sớm, có cuốn vào cuối thế kỷ XIX. Chưa xét những tài liệu sử đó đúng hay sai thế nào, chỉ nguyên sự kiện nó có đó cũng đủ làm cho người quan tâm về sử, sử do người Việt Nam viết, theo quan điểm người thường, phải chú ý tìm hiểu.

Chúng tôi đã đọc được một số ít và thấy những tài liệu này cung cấp nhiều sự kiện, chi tiết mới chưa hề được nói đến, hoặc những sự kiện đã biết, những thiếu sót do đó có thể đóng góp vào việc nhìn lại nhiều vấn đề, nhiều quan điểm vẫn được phổ biến chấp nhận cho đến nay, tuy thực ra đôi khi đó chỉ là những thiên kiến.

Hiện nay chúng tôi biết có một vài cuốn sau đây, đã ghi trên những lời rao quảng cáo ở các báo cũ và có cuốn chúng tôi đã tìm ra được:

1. Sử ký Đại Nam Việt quốc triều, Tân Định, in lần thứ 1 - 1879, lần thứ 5, 1909. Chúng tôi có bản 1909.

2. Nam Việt lược sử. Nguyễn Văn Mai Saigon 1919 (có).

3. Sử ký. Histoire annamite (anonyme) Bibliographie ann. Livres Recueil des périodiques manuscrits cartes et plans parus depuis 1866 publiés par le comité agricole et industriel de la Cochinchine. Extrait du Bul. agr. et industriel 3è série Tome I No 11 année 1079 (chưa có).

4. Ước lược truyện tích an-nam. Trương Vĩnh Ký Rey et curiol 1887.

5. Sử ký Nam Việt 0,60 Claude et Cie 1901 (rao trên Nông Cổ mìn đàm (chưa có).

6. Sử ký Đại Nam Việt, 0,60 Phát Toán 1910 (chưa có).

7. Sự tích nước Annam từ đời Hồng Bàng đến đời Duy Tân. Khởi đăng trong NCMD từ số 1/6/1916 (có).

8. Annam sử truyện. Nguyễn Văn Sanh đăng trong “Nam Kỳ địa phận” (1913) (có) và một số tài liệu viết về từng nhân vật như Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi...

COURS D”HISTOIRE ANNAMITE

par P.J.B. Trương Vĩnh Ký

Nhận xét:

Việt Nam có sử từ lâu nhưng đều ghi bằng Hán văn soạn thảo theo quan niệm của Trung Hoa. Những bộ sử ấy cũng ít phổ biến trong quần chúng vì lý do trong trường thi cử học hành cũ, chỉ có Bắc sử, nghĩa là sử Trung Hoa, chứ không có Nam sử là sử Việt Nam.

Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, đã cho mở khá sớm các trường học theo mô hình Tây phương, trong đó bắt đầu có môn Nam sử - dĩ nhiên theo quan niệm Tây phương; Các bộ sử Việt đã có tất nhiên không đáp ứng được nhu cầu giảng và học sử theo lối mới này. Cần phải có ngay một bộ giáo khoa sử Việt soạn theo phương Tây, và Trương Vĩnh Ký đã đáp ứng nhu cầu trên. Và do việc sử dụng Pháp văn làm chuyển ngữ chính trong các trường tây Nam Kỳ. Trương Vĩnh Ký soạn bằng Pháp văn bộ sử này. (Ông có bản thảo bằng quốc ngữ trước hay không, chúng ta hiện chưa biết).

Bộ sử của Trương Vĩnh Ký gồm có hai cuốn, trên bìa

có ghi như sau:

Cours d'histoire annamite. "Giáo trình sử ký Annam (1)
à l'usage des écoles de la Basse Cochinchine (2): để
sử dụng trong các trường xứ Nam Kỳ.

pat P.J.B. Trương Vĩnh Ký 1^{er} Edition do P.J.B.
Trương Vĩnh Ký soạn xuất bản lần 1

Saigon - Imprimerie de Gouvernement 1877 Saigon
- Nhà in Nhà nước 1877

Trên bìa của cuốn 1 và 2 đều có ghi thêm nội dung
của mỗi cuốn:

Cuốn 1 ghi: Comprenant les 1^{ère}, deuxièm^e et troi-
sièm^e époques historiques jusqu'à la seconde dynastie
de Lê, de 2874 avant JC jusqu'à en 1428 de l'ère chré-
tienne (gồm thời kỳ lịch sử thứ nhất, thứ nhì, thứ ba cho
tới triều đại Hậu Lê, từ 2874 trước TL đến 1428 sau TL).

Cuốn 2 ghi: Comprenant l'histoire des Dynasties de Lê
et de Nguyễn (cinquièm^e et sixtièm^e dynasties de la 3^e
époque historique) (gồm lịch sử tiền Lê và triều Nguyễn
(vương triều thứ 5, thứ 6 của thời kỳ lịch sử thứ 3).

- Trương Vĩnh Ký ngưng bộ sử của ông ở sự kiện
chính quyền Pháp bổ nhiệm quan văn đầu tiên, ông Le
Myre de Vilers, làm Thống đốc Nam Kỳ năm 1879.

Cách viết của ông tương tự như Trần Trọng Kim
trong VIỆT NAM SỬ LUỘC sau này. Nghĩa là trình bày
theo thứ tự hết triều vua này đến triều vua khác. Triều
vua nào nhiều điều đáng ghi (theo chủ quan tác giả) thì
dài và ngược lại - và mặc dù viết bằng Pháp văn, mọi
tên người, đất... đều in đủ dấu tiếng Việt.

- Tuy viết bằng Pháp văn, nhưng lời nói đầu, giành
cho học sinh, Trương Vĩnh Ký lại viết bằng tiếng Việt,
nguyên văn như sau:

CHO HỌC TRÒ CÁC TRƯỜNG ĐẤT NAM KỲ,

Ồ các trò trai trai, ta xin kiêng sách này cho các trò, vì làm nó ra là làm cho các trò coi. Dừng tiếng Pha lang sa là tiếng dã rông mà lại hay mà chép truyện đất nước ta ra cho anh em đang lo học mà thuật lại truyện anh em đã biết thì sẽ giúp anh em cho dễ thông ý chỉ léo lắt và hiểu rõ cốt cách tiếng ấy hơn.

Nói tắt một lời, ta muốn làm ích cho anh em, chớ chỉ ước làm vậy mà được như làm vậy... Đến sau, khi anh em đã học thành tài, biết bắt biết mạch được, thì xin hãy dong thú cho kẻ lớp trước anh em, vì những kẻ ấy thực trước chẳng có được những phương tiện mà học hành như anh em bây giờ nhà nước đầy lòng lo lắng đã liệu biện cách rộng rãi cho làm vậy đâu.

Tại Chợ Quán ngày 25 tháng 2 năm 1875

PJB Trương Vĩnh Ký

- Ngoài lời nói đầu giành cho học sinh, Trương Vĩnh Ký có viết một “Avant Propos” giành cho độc giả nói chung, trong đó tác giả trình bày những nhận định, quan điểm của mình về sử.

NHÂN ĐỊNH TỔNG QUÁT

Những công trình văn học thường hiếm hoi trong các xứ phương Đông, các sử quan, để làm vui lòng các đấng quân vương, thường hay bịa đặt ra các huyền thoại để khẳng định thiên mệnh của vương quyền.

Trên nguyên tắc, tất cả mọi chính quyền đều bắt đầu bằng chế độ phụ hệ, nhưng các gia đình đã sinh sôi nảy nở nên phải chia xẻ quyền bính để duy trì các thành viên trong khuôn khổ các quy tắc chung cả xã hội.

Để điều khiển số dân trở thành đông đảo này, cần phải chỉ định các cấp chỉ huy, ban hành các luật lệ để đảm bảo dân phải tuân theo luật chung.

Các cấp chỉ huy này cần có uy tín mới được: Tôn

giáo đóng góp một phần lớn trong việc tạo ra uy tín này
- tục lệ, huyền thoại và các sử ký đã cho chúng ta biết như vậy.

Các bộ sử của một dân tộc thường được viết rất trễ, sau khi các thời đại và biến cố lịch sử mà các bộ sử nhắc tới đã chìm sâu vào dĩ vãng. Bởi thế các bộ sử phải đi giạt lùi. Ngược với các thời kỳ khuyết sử và do đó phải lấy nguồn gốc từ các thần thoại tối tăm.

Mặc dù vậy chúng ta không được phép bỏ qua các thần thoại cổ thời ấy, dù chúng có vẻ cường điệu, quá hỗn độn mơ hồ; lý do vì nếu chúng ta loại bỏ được những gì trí tưởng tượng và sai lầm của con người đã mang lại, bao giờ chúng ta cũng rút ra được một sự kiện có thật, hay ít nhất, một chỉ dẫn, một dấu vết có thể giúp chúng ta tìm hiểu sự thực. Đó là lý do tại sao tôi đã ghi lại trong bộ sử này một số huyền thoại đã có ghi trong các bộ sử Annam trước đây, dù về hình thức chúng hoang đường nhưng đối với tôi chúng vẫn xứng đáng để hưởng một vị trí trong bộ sử mà tôi đã phân chia làm ba phần, tùy theo đặc tính của mỗi thời đại. Thực vậy, lịch sử Annam chia làm ba thời đại:

- Thời đại thứ 1: từ năm 2874 tới TC giáng sinh (thời cổ đại của lịch sử Annam)

- Thời đại thứ 2: từ đầu TL kỷ nguyên tới 966 (thời kỳ chuyển tiếp).

- Thời đại thứ 3: Kể từ 966, bao gồm các triều đình Lê, Lý, Trần, Lê và Nguyễn tới ngày nay (thời hiện đại).

Bài “Nhận định tổng quát” trên, dù ngắn ngủi, cũng đã cho chúng ta biết rõ nhiều điều về Trương Vĩnh Ký.

- Ông không phải là một nho sĩ, dù uyên thâm nho học: ông không tin có thiên mệnh, mệnh trời nào cả.

- Ông cũng không hẳn là một tín đồ Thiên chúa giáo

như chúng ta thường biết. Đối với ông, các vua chúa chẳng qua do nhu cầu tổ chức của xã hội loài người mà có. Và hơn nữa, tôn giáo đã đóng góp một phần lớn vào việc tạo ra uy tín cho vua chúa. Một nhận xét như thế về tôn giáo nói chung rất có thể chẳng làm vui lòng Giáo hội La Mã thế kỷ 19.

- Ông có tinh thần khoa học của sử gia hiện đại: ông không tin ở bất cứ huyền thoại nào nhưng lại ghi chép đầy đủ vì tin tưởng sẽ tìm được sự thực xuyên qua huyền thoại.

Về cách viết nói chung của Trương Vĩnh Ký:

Chúng ta hãy coi phần mở đầu của cuốn 2 như sau:

VUONG TRIỀU THỨ NĂM

(Nhà Hậu Lê - 1428 - 1875)

Lê Thái Tổ (Lê Lợi) người sáng lập triều Lê (hậu)

1428 - 1434: 6 năm

Niên hiệu: Thuận Thiên

Lê Lợi không chính thức cầu phong cho mình khi cho sứ thần sang báo cho triều đình nhà Minh biết là dòng họ nhà Trần đã tuyệt. Vấn đề này chỉ được đặt ra một cách kín đáo thôi và trên thực tế Lê Lợi đã xưng vương rồi.

Sứ bộ lên đường ngày 18 tháng 4 thì ba ngày trước, ngày 15 Lê Lợi đã lên ngôi vua tại Đông Đô (Kẻ chợ hay Hà Nội) và đổi tên nơi này thành Đông Kinh (thủ đô, kinh đô phía đông). Sau này tên gọi này chỉ được chỉ chung toàn xứ và người Âu châu ghi là Tonquin hay Tonkin. Khi còn sống, Lê Lợi được gọi là vua Thuận Thiên, sau khi chết mới được gọi là Lê Thái Tổ cao hoàng đế, tên mà lịch sử sau này quen dùng.

Lê Thái Tổ cai trị đất nước cũng tích cực y hệt khi chiến đấu giành độc lập. Lên ngôi giữa tháng 4 mà ngay

tháng 5 ông đã triệu tập các quan để thông qua các đạo luật đã soạn thảo, ông cũng tham khảo các quan trong việc tổ chức hành chánh và bổ nhiệm các quan tỉnh. Cũng vào ngày 20 của tháng 5 này, Minh Triều trao trả các tù binh Việt bị bắt trước đây...

- Về cách phê phán, Trương Vĩnh Ký tỏ ra khách quan một cách đáng khen. Mặc dù là người theo đạo Thiên chúa giáo, ông không hề thiên vị, thí dụ đoạn sau chứng tỏ:

Thiên chúa giáo dưới thời Lê Hiển Tông:

Giáo hội mới hình thành ở Đàng ngoài cũng như Đàng trong đã gặp nhiều cấm cản dưới triều Lê Hiển Tông.

Trịnh Đình cấm đạo không phải do lòng căm thù của một người theo tôn giáo này đối với một tôn giáo khác mà vì muốn duy trì sự thống nhất về tôn giáo... Mục đích của các vua Annam không khác chi mục đích của biết bao vua chúa các nước văn minh khác đã cố gắng theo đuổi sự thống nhất tôn giáo trong vương quốc mình. Và chắc chắn rằng, như Charles IX, Louis XIV chẳng hạn ở nước Pháp, chỉ hai vị ấy thôi cũng đã làm nhiều điều xấu để duy trì thống nhất tôn giáo hơn là tất cả các vua Annam cộng lại.

Và lại, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ, việc cấm đạo ở Annam chẳng bao giờ đưa tới những trụ lực như chúng ta thường gặp rải rác trong lịch sử các dân tộc khác (trang 191-192)

Về cách trình bày nội dung:

Từ trang 1 tới 179, tác giả có cách trình bày thống nhất như đã ghi nhận trên, là hết đời vua này đến đời vua khác. Không đánh số thứ tự, chia thời đại gì cả, tất cả chỉ căn cứ vào thứ tự kế nghiệp của các vua Lê. Khi

đã có nhà Mạc, rồi Trịnh và Nguyễn chen vô thì tác giả ghi thêm luôn phía dưới. Người giảng dạy cũng như học sinh, cứ việc dạy và học hết đời vua này đến đời vua khác.

Như vậy mỗi đời vua là một chương mục, với cách nêu đề như sau:

- Thời vua Lê cầm quyền thực sự:

Lê Thánh Tông (Tự Thành) vua thứ 4 nhà Lê

1460 - 1498: 38 năm

Niên hiệu: Quang Thuận và Hồng Đức

- Thời kỳ có nhà Mạc tiến ngôi.

Mạc Đăng Đông, kẻ tiến ngôi

1527 - 1530: 3 năm

Niên hiệu: Minh Đức

- Thời kỳ Lê Mạc:

Lê Trang Tông Đủ Hoàng đế (Lê Minh) vua thứ 11 nhà Lê

1553 - 1549: 16 năm

Niên hiệu: Nguyễn Hòa

Kẻ tiến ngôi

Mạc Đăng Đình, 1533 - 1540: 8 năm, Đại Chánh.

Mạc Phước Hải, 1540 - 1546: 6 năm

Mạc Phước Nguyên, 1546 - 1548: 2 năm - Vua Minh

< < (1) Tức Trịnh Doanh, bố của Trịnh Sum, tức là Trịnh Sâm. Cũng cần ghi thêm là Trịnh Khải được Trương Vĩnh Ký ghi là Trịnh Giai. > >

- Thời kỳ có chúa Trịnh chúa Nguyễn:

Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ), vua thứ 16 nhà Lê.

1618 - 1643

Niên hiệu: Vĩnh Tộ, 11 năm; Đức Long: 7 năm

Dương Hóa: 9 năm.

27 năm

Trịnh: Nguyễn

Bình An Vương (Trịnh Tông) 1620

Sãi Vương (Nguyễn Phước Nguyên) 1614 - 1635

Thanh Đô Vương (Trịnh Trang) 1620 - 1645

Thượng Vương (Nguyễn Phước Lan) 1635 - 1649

Đến hết đời vua Lê thứ 26, Lê Hiến Tông, tác giả đưa ra một nhan đề: COCHINCHINE (theo cách dùng tên của Trương Vĩnh Ký, Cochinchine chỉ Đàng trong. La Basse Cochinchine mới chỉ Nam Kỳ). Kể từ đây trở đi, mới có tên đề mục. Thí dụ: Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn - Quân Đàng Ngoài tiến vào Đàng Trong...

Về cách viết của Trương Vĩnh Ký:

Đây là một cuốn giáo khoa, bởi thế tác giả viết bằng lối văn giản dị, dễ học dễ nhớ, đáp ứng được nhu cầu thông thường của loại sách này.

Nhưng đặc điểm riêng của bút pháp Trương Vĩnh Ký vẫn có. Đáng chú ý nhất là ông đưa vào sử những sự kiện ngoại sử, vừa hấp dẫn người học, vừa lý giải được chủ đề ông muốn nêu ra. Thí dụ: Như về vụ án Nguyễn Trãi, tác giả thuật lại có khác ấn bản quen thuộc (Lê Thái Tông chết ở Lệ Chi Viên vì mã thượng phong với Thị Lộ):

“... Một hôm Nguyễn Thị Lộ pha trà hầu vua, nàng đã trộn nước bọt của mình vào trà. Nhà vua sau khi uống chén trà này thì tình yêu bốc lửa, kéo nàng vào phòng riêng. Trong một cái hôn, Nguyễn Thị Lộ đã cắn lưỡi vua một nọc độc tràn vào các mạch máu làm cho vua chết thẳng cẳng”.

- Thí dụ như kể về vị vua bạo chúa bạo dân Oai Mục Đế, vua thứ 7 đời Lê (sử quan gọi là Lê Uy Mục), nếu Trần Trọng Kim ghi: “Cho nên sứ Tàu sang làm thơ gọi Uy Mục là Quỷ Vương” thì Trương Vĩnh Ký ghi:

“Năm 1501, sứ thần Trung Quốc đến tấn phong cho Oai Mục Đế... một nhân viên trong đoàn, khi nhìn thấy mặt vua Annam, đã thốt lên: Tôi không hiểu mệnh trời là thế nào? Con người này là Qui vương hiện hình?”

- Thí dụ khi muốn nói việc cấm đạo ở Việt Nam nhiều khi lại là tại chính giáo lý Thiên chúa giáo (hay là tại cách hiểu quá hẹp hòi về giáo lý đạo mình của các nhà truyền giáo thời đó). Trương Vĩnh Ký kể lại truyện sau:

“Trịnh Sum tỏ ra khoan hồng, thuận lợi cho đạo Kitô cho đến 1773. Năm đó bà mẹ của chúa, là người có đạo, cho mời hai linh mục - một là tu sĩ dòng Đa Minh, một là người Việt - đến để thảo luận về tôn giáo với một vị sư, một đạo sĩ và một nho sĩ - Một hôm bà hỏi hai linh mục rằng linh hồn của những người không theo đạo Kitô sau khi chết sẽ ra sao, thì hai vị này trả lời:

- Xuống thẳng địa ngục.

Tức giận trước câu trả lời này bà mẹ Trịnh Sum cho giết luôn hai linh mục”.

Tâm trạng Trương Vĩnh Ký:

Tại trang 251 - 252, sau khi tả Gia Long chiếm xong Hà Nội thu cả giang san về một mối, tác giả có ghi lại tâm tình, phê phán của mình về Vương triều do Nguyễn Ánh sáng lập và chế độ thuộc địa của Pháp đang thực hiện:

“Việc chiếm được Hà Nội mang lại cho Gia Long hơn 100 con voi, nhiều đại bác, vũ khí các loại và thuyền chiến. Nhưng quan trọng nhất là chiến thắng này làm cho Gia Long trở thành người chủ duy nhất của cái đất nước bị chia xẻ, tranh giành, xâu xé giữa bao nhiêu người, cái đất nước bị kiệt quệ cả về sức người lẫn của cải vì bao trận chiến liên tục. Gia Long lên làm vua, nhưng là vua của một nước hoang tàn. Nhưng thực ra

đều bị tàn phá sâu xa như vậy, đất nước này hãy còn chứa đựng trong nó rất nhiều tài nguyên để cho một chính quyền sáng suốt và thương lo cho dân có thể khai thác để mang lại sự giàu có thịnh vượng. Hiện nay chúng ta đã có trước mắt thành quả không lấy gì làm khích lệ lắm mà Gia Long và các vị kế nghiệp ông đã mang lại cho tới giờ phút này. Sự buống binh mù quáng của họ đã làm mất Nam Kỳ, nền hành chánh tồi tệ của họ đã làm thất nhân tâm Bắc Kỳ, còn xét chính cái miền Trung Kỳ thì những nỗi khốn khổ, sợ hãi của nhân dân bị áp bức, sự chuyển chế và tham ô của quan lại các cấp cũng đã bộc lộ khá rõ, khỏi cần phải nói thêm. Nếu người ta mong chờ từ Huế để Annam ta có được sinh hoạt chính trị của các dân tộc hữu dụng, nếu vương triều Nguyễn muốn tồn tại lâu dài, thì họ phải tìm ra con đường của mình và cương quyết theo đuổi nó đến cùng.

Còn về phần chúng tôi, những sử gia trung thực, chúng tôi bao giờ cũng tôn trọng quá khứ, biết xưng tụng và không tỏ ra bất công với nó; chúng tôi chẳng bao giờ quên rằng dân Annam của nước Pháp, hay dân Annam của Trung Kỳ và Bắc Kỳ, chúng tôi đều có nguồn gốc chung (3) Mặc dù đã bị chia cắt bởi các số phận chính trị khác nhau, chúng tôi đều hết sức chống lại cái nền hành chánh sai lầm ấy... cái thủ hành chánh không là gì khác hơn là sự bóc lột vụng về và sát nhân cả một nước của một đẳng cấp quan lại tham vọng và tham tàn...”.

Trương Vĩnh Ký thường tỏ ra bình dị kín đáo, khiêm tốn trong lời văn, nhưng ở đây ông đã không ngần ngại được sự phản nộ, buồn tủi, nên đã viết ra những dòng trên, và vì thế ông phải thêm một chú thích ở dưới. “Xin lỗi vì đã nói lạc đề trong một bài giảng về lịch sử, vì nhìn

ngắm những sự kiện lịch sử đã qua làm cho tôi không thể cảm lòng được. Xin đừng ai giận tôi có một nỗi buồn cay đắng tràn ngập lòng tôi khi tôi nghĩ đến những gì mà xứ này đang phải gánh chịu cả những gì đáng lẽ nó đã có thể có được” (trang 252).

Nhận xét cuối cùng:

Chúng tôi đã không làm lược tóm, ghi chú đầy đủ bộ sử 2 tập này của T.V. Ký vì dù sao nó cũng đã được viết bằng tiếng Pháp, nhưng cũng không thể bỏ qua, không nhắc sơ lược đến vì đây là một cuốn sử, theo chỗ chúng tôi biết hiện nay viết theo lối khoa học tây phương sớm hơn cả, chứ không phải cuốn Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim như người ta vẫn tưởng. Lối nhìn và phê phán của T.V. Ký so với đương thời thực là khoa học, tiến bộ và ngay cả bây giờ cũng không hoàn toàn lỗi thời. Chúng tôi cho rằng các tác phẩm của những người Việt viết về Việt Nam, cho người Việt Nam, trong một hoàn cảnh đặc biệt (chính trị, văn hóa đương thời ngoại thuộc) bằng chữ viết nước ngoài (chữ nho, chữ Pháp...) nên được coi như thuộc văn, sử Việt Nam.

SỬ KÝ ĐẠI NAM VIỆT

Khuyết danh

Nhận xét:

Dưới nhan đề SỬ KÝ ĐẠI NAM VIỆT, có ghi thêm “Quốc Triều” phía trên, nơi thường ghi tên tác giả, chỉ có hàng chữ “ANNALES ANNAMITES”. Dưới hai chữ “Quốc Triều” có ghi hàng chữ “Nhứt là doãn tích từ Hiếu Vũ Vương cho đến khi vua Gia Long (Nguyễn Ánh) đăng trị lấy cả và nước An Nam”. Phía dưới, có ghi “In lần thứ năm” và tên nhà xuất bản “Saigon, Imprimerie de la Mission à Tân Định, 1909”.

Tư liệu chúng tôi có là sách xuất bản lần thứ năm

(1909) nhưng thời gian tác giả soạn cuốn sử này phải trước đó rất lâu. Lý do:

- Dùng rất nhiều từ cổ (nhiều từ hiện nay phải dùng toàn câu mà đoán ra nghĩa). Cấu trúc ngữ pháp cũng cổ kính, trặc trặc.

- Dùng các tên, danh xưng chỉ phổ biến trong thế kỷ 19, đôi khi còn cũ hơn thế nữa. Người đọc hiện nay, nếu không nhớ kỹ sử Việt Nam, thật khó mà đoán được “ông Hậu” là Chương Hậu quân Võ Tánh, “ông Hữu Ngoại” là Đỗ Thành Nhơn, “Hoàng Triếp” là Nguyễn Quang Toàn...

- Cách thể ghi chép có vẻ như chúng nhân, nhất là về những sự việc xảy ra trong nửa thế kỷ sau thế kỷ 19.

- Chúng tôi tìm thấy trong thư mục của BSEI, le semestre 1889 ghi lần xuất bản đầu tiên của cuốn này với nhan đề khác “Đại Nam Việt Quốc Triều sử ký”.

1. Đông Cung nhật trình Chronique annamite suivie de poèmes sur le voyage du prince héritier en occident, les souffrances des chrétiens pendant les guerres civiles.

2. Tụ thánh thực đàn

3. Hàm oan chí từ

4. Át sát yết thị

Ivolume 256 pages. Tân Định, Imp. de La Mission 1879

- In lần thứ hai: 1885, lần thứ ba: 1898, lần thứ tư: 1805.

Quan điểm của người viết:

Đó là quan điểm của người theo đạo Thiên chúa thời bấy giờ coi Thiên chúa là trên hết, mọi người không phân biệt quốc gia, dân tộc đều là anh em vì con một cha tên Trời và sự cứu rỗi linh hồn là điều quan trọng nhất. Như vậy, Tổ quốc, dân tộc không bị phủ nhận nhưng bị vượt qua (hiểu theo nghĩa Hegel: vượt mà vẫn

giữ lại cái vượt qua) và mọi chính quyền giúp người Thiên chúa giáo sống đạo và truyền đạo, nghĩa là rao giảng việc cứu rỗi các linh hồn, điều được họ chấp nhận tuân phục bất kể dưới thể chế chính trị nào...

Phải hiểu được quan điểm trên mới thấy người viết sử giữ được thái độ tương đối khách quan, không thiên lệch về bất cứ phe phái nào thời nội chiến (Lê, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn, Nguyễn Ánh) nhất là lúc ban đầu, chỉ về sau mới thấy thiên về Nguyễn Ánh vì hy vọng đạo sẽ được tự do truyền bá trong vương quốc mới. Chính vì thế mà tác giả đã để lại cho chúng ta nhiều tư liệu khá khách quan rất đáng chú ý mà các sử gia sau này hoặc đã bỏ qua, hoặc không biết tới.

Chẳng hạn nói đến Tây Sơn thời kỳ đầu khởi nghĩa, tác giả khen Tây Sơn cho tự do tôn giáo về đạo, nên về đời, có chỗ khen chỗ chê, do đó chỗ chê không thể nói là vì ác cảm, thiên kiến với Tây Sơn. Khen dưới thời Quang Trung, nhân dân có kỷ luật, sau khi Quang Trung mất, quân lính có nơi vô kỷ luật, kiêu binh. Tà trận Xoài Mút theo con mắt của một người quan sát ngoài cuộc.

Đối tượng chính của người viết sử là nhân dân bình thường nhất là nông dân. Bởi thế tác giả chú trọng nhiều tới tác động của các sự việc lịch sử vào nhân dân, mang lại một đóng góp quý giá cho chúng ta ngày nay. Nhân dân vui buồn, đói no thế nào trong các thời kỳ ấy? Đây là quan điểm nhân dân, không phải quan điểm chính sử dựa vào dòng họ, triều vua như nhan đề một chương: Những sự khốn khó dân phải chịu... Xa hơn nữa, đó còn là quan điểm của những người bị trị. Lần đầu tiên trong kho tàng chữ viết (bên cạnh truyền thống dân gian truyền miệng) chúng tôi bắt gặp một

cuốn sử viết theo quan điểm của những người dân bị trị nhìn những sự việc của các kẻ thống trị, bất kể là ai theo quan điểm của người bị trị.

Trong đoạn nói về “những sự khốn khổ dân phải chịu” thời Tây Sơn - Nguyễn Ánh tranh chấp, người viết đã ghi:

“... sau nữa, dẫu quân Tây Sơn, dẫu ông Hoàng Tân thì cũng lấy điều dữ mà nộ nạt ngăm đe thiên hạ, hầu ép lòng dân tòng phục mình, bằng cứ lời nhủ bảo mà thôi, thì chẳng hề đặng việc gì bởi đó thiên hạ khốn cực lắm, vì phải giặc hai bên chỉ đánh nhau luôn. Khi thì bên nọ thắng, khi thì bên kia thắng, thiên hạ chẳng biết vàng cứ ai, chẳng biết mình thuộc về ai. Hoặc bên nọ lấy đặng xứ nào một ít lâu, mà đến sau phải thua chạy bỏ xứ ấy thì bên kia liền bắt tội những người xứ ấy vì đã theo giặc”.

Hoặc nói về ba anh em Tây Sơn đánh nhau:

“Vây hai anh em vây thành Qui nhơn, đánh cùng anh cả đã lâu lắm, song chẳng bên nào đặng, chẳng bên nào thua. Ba anh em làm hại nhau và làm hại cả thiên hạ”.

Nói về những phe đánh nhau ở Đàng Ngoài và kết luận: *“Dẫu các quan, dẫu quân lính đều ra như kẻ cướp hết thảy”.* Sau cùng nói đến Gia Long khi đánh Tây Sơn thì dân chúng có hi vọng ở ông, nhưng lên cầm quyền rồi cũng làm cho dân thất vọng khi thấy Gia Long cũng lừa dối, trả thù và việc cai trị còn tệ hơn trước: *“Vây quân Tây Sơn đã thua mà vua Nguyễn Ánh đã lấy đặng cả nước Annam thì thiên hạ vui mừng lắm. Dân sự thì trông vào Nguyễn Ánh đặt nhà Lê mà trị nước lại như khi trước, nhưng mà ông Nguyễn Ánh chỉ nói phỉnh người ta rằng mình đánh giặc thì chẳng có ý lo phần riêng mình mà thôi, song cũng có ý cứu giúp nhà Lê*

nữa. Vua có ý khừ trừ cho tuyệt giặc Tây Sơn, thì đã luận vua Bảo Hưng phải ngũ mã phân thân, còn các em và tông tộc ông ấy đều phải chết chém, quan Thiếu Phó Đoàn phải voi đánh, còn các quan lớn nhỏ khác cũng đều phải luận phạt nặng nhẹ tùy người... Thiên hạ chẳng đặng y như đều đã trông, mà lại thấy việc quan nặng nề hơn trước thì phàn nàn lắm...”.

Quan điểm quần chúng còn được thể hiện qua cách dùng từ gọi những người lãnh đạo hoặc trong nội bộ Công giáo hay ngoài lãnh vực xã hội, chính trị, bằng những tên thân mật, gần gũi mà người đương thời đã dùng (Thầy Vêrô chỉ Giám mục Bá Đa Lộc).

Những sự kiện ít người biết:

Thời kỳ đầu của Nguyễn Ánh, lúc bị Tây Sơn ruột đánh cho đến nay là một khoảng trống trong sử vì ít ai biết rõ. Các sử gia nhà Nguyễn cũng im lặng vì có lẽ lúc đó là thời kỳ đen tối, chẳng hay ho gì, như sử Tân Định đã nhận xét: Nguyễn Ánh lúc đó chẳng có ai giúp, cũng chẳng tin vào ai, vì dân chúng có cảm tình với cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn. Sử gia nhà Nguyễn (viết vào thời Minh Mạng, Tự Đức) cũng không thích kể lại chuyện Công giáo giúp đỡ Nguyễn Ánh, đặc biệt cái ơn cứu tử lúc Nguyễn Ánh cùng đường do Hồ Văn Nghi, sau làm Linh mục thường được gọi là Thầy Phaolô, chỉ vì lòng nhân đạo, không phải vì ý đồ chính trị gì.

Những trận đánh đầu tiên giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, cho đến nay, ít được biết đến đã được kể lại trong cuốn Sử Tân Định này.

Chẳng hạn trận Nguyễn Ánh đánh du kích Tây Sơn. Quân Tây Sơn chết ít nhưng vì nghe tiếng nổ lớn, sợ bỏ chạy. Đó là những trái phá của một người Tây đầu tiên giúp Nguyễn Ánh sáng chế theo kỹ thuật Tây phương.

Chàng Jean này có vẻ chỉ là một người phiêu lưu vô vị lợi, không vì tác đất hay vàng bạc mà giúp Nguyễn Ánh...

Sử Đảng Trong:

Mặc dù ở phần đầu của quốc sử, có phần tiểu dẫn viết chung về lịch sử cả nước, nhưng tác giả hầu như chỉ chú trọng đến Đảng Trong. Do đó có thể gọi không sai lắm Sử ký Đại Nam Việt là Sử ký Đảng Trong 1737 - 1802.

ANNAM SỬ TRUYỆN

Nguyễn Văn Sanh

Nhận xét:

Annam sử truyện là một tác phẩm chưa hoàn thành:

1. Nó chưa được in thành sách.
2. Tác giả chưa viết xong.

Annam sử truyện được đăng trong tuần báo Nam Kỳ địa phận *Semaine religieuse*, Imprimerie de la Mission, Saigon TânDinh. Bắt đầu đăng từ số 209 ngày 2-1-1913 và ngưng đột ngột sau số, 337 ngày 8-7-1915. Trong 3 năm đó số kỳ đăng không đều và giảm dần với thời gian. Năm 1913, tác giả đăng 19 kỳ, sang năm 1914 còn 9 kỳ, tới năm 1915 còn có 6 kỳ (kỳ chót mang đề mục VII. Nói về Cao Miên và Xiêm trong lúc Nguyễn Ánh, và hết kỳ này vẫn để “sẽ tiếp”).

Sự kiện đó cho phép chúng ta suy diễn là Nguyễn Sanh soạn đến đâu đưa đăng tải đến đó. Còn tại sao ngưng ngang thì chúng ta chưa được biết.

- Về bố cục, tác giả chia cuốn sử của mình làm nhiều kỳ đánh dấu số La mã. Tên gọi mỗi kỳ có lúc đề rõ, có lúc không. Thí dụ kỳ thứ nhất và kỳ thứ hai chỉ có một nhan đề bằng chữ Pháp *Annales Annamites: Epoque des Fables*. Kỳ thứ ba có nhan đề: Kể sử nước Nam Việt phải mất từ năm 111 trước Giáng sinh cho đến 968 sau

Giáng sinh. Kỳ thứ 4 không có nhan đề, chỉ mở đầu bằng một hàng chữ in nghiêng “Kể từ Nhà Đinh trị nước Annam, đoạn nhường lại cho nhà Lê, từ năm 908 cho đến 1009”, và vẫn trong kỳ thứ 4, tác giả có đưa ra đề mục: “Kể từ nhà Lý tục vị cho đến nhà Trần 1009 đến 1225. Kỳ thứ V có nhan đề: Kể tích nhà Lý tục vị cho đến nhà Trần 1009 đến 1225. Kỳ thứ VI không có nhan đề. Kỳ thứ VII mở đầu bằng tiểu mục Nhà Hồ tiếm vị và cuối đời nhà Trần từ 1400 đến 1410... Kỳ chót mang đề mục như đã nêu trên.

(Việc mục lục thiếu rõ ràng, có thể nói là chưa đầu vào đầu này, là một lý do nữa cho chúng ta có thể tin rằng tác giả soạn đến đâu đưa đăng báo đến đó).

Ngoài khuyết điểm mục lục phân minh, Annam sử truyện có những điểm đáng chú ý về mặt sử liệu và cách viết.

Về tư liệu:

Về tư liệu, Nguyễn Văn Sanh đáng khen. Ông đã cung cấp các tư liệu đối chiếu với các cuốn sử đoạn về sau, không kém phần chính xác. Và ở nơi ông cũng như ở một số nhà viết sử Thiên chúa giáo khác, chúng ta thấy ông quan tâm đến các nước lân bang hơn. Bởi thế trong phần nói về cuộc chiến tranh sống còn giữa hai nước Việt Nam - Chiêm Thành, ông đã cho ta các hiểu biết sau:

1. Về gốc tích:

Ta phải lược sơ qua gốc tích nước Chiêm Thành, tục gọi là Chăm, Hời và sử cũng gọi là Thuận Thiêng, mà hầu hết gọi là Lâm ấp, như trong sử hay nói đến việc đánh giặc cùng nước ấy, lại vì chính đất Trung Kỳ xưa thuộc về nó, còn Nam Kỳ thuộc Cao Miên...

Vậy cứ theo sử truyện, thì thấy gốc nước Lâm Ấp là

một thứ dân Chà Và (4), bởi cù lao Sumatra, hoặc bởi dọc đất theo miền kẻ Hạ Châu (Presqu'île, de Malacca), Phổ Mới giáp dải nước Xiêm mà đến. Ban đầu nó là quân ăn cướp như quân Tàu O, nó loạn vào cù lao Côn nôn (Poulo Condor) lần hồi nó vào đến Cao Miên, đoạn ở Nam Kỳ và lần ra Trung Kỳ cho đến Quảng Bình mà cướp bóc của cải và cùng bắt người ta về làm tôi làm mọi nó...

2. Về tôn giáo, phong tục:

Đạo nó giữ là một ngành đạo Brahma trong nước Thiên trước (5), cũng có pha đạo Mahômet vô ít nhiều. Nó chia làm hai đạo: một thứ thì cù thịt heo mà ăn thịt bò, còn một thứ cù bò ăn heo, thú trước chết thì chôn, thú kia chết rồi thì thiêu xác.

Thầy đạo phía cù thịt bò mà ăn thịt heo và thiêu xác thì gọi là Thầy Bò Xế, và trong phía đạo ấy có ai nghèo không đủ của dâng thiêu xác khi chết, thì cả bộ tộc phải chịu giùm, cũng có khi chôn đồ ít lâu rồi thiêu, khi thiêu thì có nhiều lễ phép lắm.

Còn thầy đạo phía cù thịt heo mà ăn thịt bò, thì gọi là Thầy Chang, khi có ai chết thì rước thầy đưa đi chôn, cũng giữ lễ phép như sau này: Xác kẻ chết không liệm trong hòm như ta, kiêng đi trần mà thôi, và chẳng đào huyệt sẵn, song khi đem xác đến nơi, thầy Chang cầm gậy vẽ hình cái huyệt, đoạn thầy ấy lấy cuốc mà đào ít nhiều, rồi người ta xúm đào cho thành huyệt. Khi hạ xác xuống thì để cho nằm ngửa trên tấm ván, đoạn thầy Chang bước xuống tay đỡ xác nằm nghiêng lại và hốt đất mà ém cho vững, đoạn bà con xúm nhau lấy chân vãi v.v... đắp phủ cho kín...

Về cách viết:

Về cách viết của Nguyễn Văn Sanh, chúng ta thấy

các điểm chú ý sau:

1. Chịu ảnh hưởng của lối viết truyện Tàu cổ điển: Gần như là đến cuối mỗi triều đại hay một đời vua đáng chú ý, tác giả lại làm bài thơ Đường luật để ghi lại cảm nghĩ, phê phán của mình - thường là thơ tứ tuyệt:

Thí dụ như sau đoạn kể lại việc Ngô Quyền dựng nước, tác giả “Xin tặng một thi” như sau:

Ái quốc trung quân bực thánh hiền,
Cứu dân độ thế nợ Ngô Quyền
Ra oai trăm trận trừ Quân Chêc
Thắng phép một phen diệt lão Tiền (6)
Quan lại chỉ truyền điều luật lệ
Nông phu thúc giục nghiệp điền viên
Thiên thu những tưởng giang sơn vững
Nhút khắc nào hay thế cuộc nghiêng.

Thí dụ khác: Khi Chế Bồng Nga áp đảo Thăng Long. Tác giả ghi lại cảnh vua tôi cùng khóc trước khi xuất quân như sau:

“Vua già Nghệ Tông thấy công việc ngày càng tệ, mới vời quan Trần Khắc Chon (7), khuyên đem binh ra đánh dẹp lũ Xiêm Thành, quan ấy cục chẳng đã phải cúi vung chịu, song hai hàng nước mắt chảy xuống ròng ròng, vì thấy cơ đồ hư quá đổi, trong nội nhĩn thần, ngoài quân có quan Nguyễn Diêu phản quân, binh lính chẳng bao lâu, lương phạn thì cũng ít, nên quan tướng ấy lãnh mạng ra chiến trường song hai nàng châu lụy.

Vua già Nghệ Tông xem thấy tướng Trần Khắc Chon sa nước mắt, thì cũng động lòng, bèn lại ôm quan ấy, cả hai ông đều khóc.

Than rằng: Cơ đình đồ trận thấy mà rầu
Xuất chiến anh hùng lụy thẳm bầu

Thần nịnh trong triều ai hại được?

Tôi toàn ngoài quân biết làm sao?

2. Có khả năng diễn giải một cách khoa học những huyền thoại hoặc một số sự việc loại dã sử.

Thí dụ như đoạn mở đầu cuốn sử, tác giả kể lại nguồn gốc nước ta như sau:

“Đời vua Đế Minh là cháu chắt vua Thần Nông, thống trị cả nước Tàu, khi già thì chia cho thái tử tên là Lộc Tục một phần lớn Qui Nam nước Tàu cho đến sông Dương Tử Giang. Dân bản thổ miền xứ ấy nước da vàng vàng đỏ đỏ, nên gọi là Xích Quỷ.

Thái Tử Lộc Tục lấy hiệu là Kinh Dương Vương mà cai trị miền Xích Quỷ ấy, và sau thì trời lại cho con là Lạc Long Quân.

Và ông Lạc Long Quân đã kết bạn cùng một nàng tiên nga tên là Âu Cơ, cực kỳ xinh đẹp mà cũng cực kỳ mị mòng, vì người dương thế được cưới làm vợ.

Ban đầu chia làm hai phe, gọi là Sơn Tinh và Thủy Tinh. Vậy cả Sơn Tinh và Thủy Tinh phần cội nước Nam nước Tàu từ biển đến Dương Tử Giang làm một trăm phần, sử gọi là Bá Việt. Và trong trăm phần ấy, thì có một phần gọi là Giao Chi... Sau gọi là Văn Lang, rồi gọi là Nam Việt, sau hết gọi là Annam...

Trong mấy tướng (Sơn Tinh, Thủy Tinh) ấy thì ông Hồng Vương cai phần đất Giao Chi, mà bởi ông ấy giỏi và khôn ngoan, mở mang việc phong hóa và văn minh trong nước, nên đời ấy gọi Giao Chi là triều Văn Lang, ấy gốc nhà Hồng trị nước Giao Chi là làm vậy...

Trong đời vua nhà Hồng trị Giao Chi, thì có một đời phải giặc giã rất dữ và rất kỳ. Số là có một nàng công chúa tên là Mị Nương dung nhan tài đức gồm đủ, những anh hùng phía Sơn Tinh và Thủy Tinh đưa

nhau mà đi tới. Vua lưỡng lự chưa biết gả cho ai, vì thấy tên nào cũng hữu tài, sau hết một tên kia gọi là Tiền Giám về phía Sơn Tinh cướp được.

Các anh hùng phía Thủy Tinh tức giận, quyết báo thù Sơn Tinh, bèn hội nhau đem binh lên chiến đấu, mà bên Thủy Tinh phải thua vùng võ chạy...

Trong phần kế tiếp, tác giả chú giải thêm nguyên nhân trận chiến đó: Sự hậu hôn điển thổ là vạn cổ chi thù, bởi cha nàng Mị Nương trước có chịu lời với Thủy Tinh sao đó, mà sau đó lại gả nàng ấy cho Tiền Giám là phía Sơn Tinh, nên bên kia tức giận thành ra oán hận và Sơn Tinh, Thủy Tinh chẳng qua là “Còn một trăm tướng giúp ông Lạc Long Quân, năm mươi ngũ phía đông, gọi là Thủy Tinh, năm mươi ngũ phía Tây gọi là Sơn Tinh” và Thục Phán sau này đánh bại An Dương Vương, chính là “con cháu phe Thủy Tinh nhớ cừu hận xưa, đem binh đánh phá nhà Hồng dữ lắm”.

3. Có phê phán đúng trên quan điểm Thiên chúa giáo?

Cần phải nói rõ Nguyễn Văn Sanh viết sử một cách bình thường, không như tác giả sử ký Đại Nam Việt (Imprimerie de la Mission à Tân Định 1909 Saigon) mang nặng và rõ ràng quan điểm Thiên chúa giáo. Ở Nguyễn Văn Sanh, ảnh hưởng Thiên chúa giáo chỉ biểu hiện khi tác giả phê phán một nhân vật hay một triều đại thôi.

Thí dụ: Lý Thái Tông đánh thắng Chiêm Thành, giết được vua Chiêm là Sạ Đầu. Tác giả ghi như sau:

Bây giờ có một người chặt đầu vua Sạ Đầu, xách đem dâng cho vua Thái Tông (Phật Ma), vua thấy đầu kẻ nghịch, bèn động lòng sa nước mắt, và lên hiệu thân binh, chẳng cho đuổi theo và chém giết quân giặc nữa, cùng dạy mai táng xác vua Sạ Đầu cho xứng đáng vị vương.

Ấy ta coi vua ngoại đạo này còn biết giữ lời DCG đã phán:

“Bay hãy yêu kẻ ghét bay và làm ơn cho kẻ làm khốn bay”.

Thí dụ 2: Phê phán Lý Nhân Tông khi chết:

Bởi vua nhờ mẹ khôn ngoan và các quan văn võ trung chính, nên được danh tiếng vang lừng, thắng quên chêc ghe phen, bắt vua Xiêm Thành hàng năm tiến công v.v... lại sống lâu cai trị cũng lâu hơn các vua nhà Lý, thật quả như lời chúa phán: Mày hãy thảo kính cha mẹ, thì sẽ đặng sống lâu cùng an nhàn thanh sự (Deult. V.16).

Nói chung ảnh hưởng Thiên chúa giáo không quan trọng lắm. Nếu ta bỏ các lời phê phán đã nêu trên thì Annam sử truyện trở thành bình thường ngay.

4. Nguyễn Văn Sanh là một nhà kể sử có tài và duyên rũ vì vui vẻ:

Trong “Lời báo trước” mở đầu cho cuốn sử, tác giả đã viết: “Vốn dân nước nào cũng muốn biết sử truyện trong nước mình đặng kể lại cho con cháu nghe cho vui nên tôi lược chép sử truyện Annam cho ai nấy xem cho biết”.

Tương đó chỉ là lời khiêm tốn thông thường của các tác giả, nhưng Nguyễn Văn Sanh làm thật và làm rất được. Chúng ta hãy coi vào đoạn tiêu biểu:

Thí dụ 1: Truyện Trọng Thủy - My Châu:

Thế thường lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, công chúa lớn khôn lắm lẫn, thấy Trọng Thủy là anh tài bèn đem lòng trăng gió, còn Trọng Thủy thấy My Châu hồng nhan, cũng có tình bướm ong, nhưng vậy, các hữu kỳ phận, ai ở lâu ấy chẳng hề lỗi chữ trung trinh.

Ngày kia Trọng Thủy gặp công chúa, thì khấp nép tỏ lòng cung kính lắm, công chúa thấy vậy thì tỏ lòng

thiết cốt, chuyện vãn lân la. Thừa dịp ấy Trọng Thủy hỏi thăm cái cung thiêng hữu của vua ra thế nào, và xin phép cho coi một chút...

Thí dụ 2: Việc Đinh Liễn giết em:

Số là ông Đinh Liễn đã có chức Nam Việt Vương của vua Đinh Tiên Hoàng ban, song thấy em là Hạng Long, vua cha cho chức Thái tử, sợ sau Tiên Hoàng có sắp lung cuôi hạc, em sẽ lên chức Hoàng đế chẳng nên đã lên bỏ thuốc độc hại em nhắm mắt tầm tiên...

Thí dụ 3: Lý Nhân Tông và đạo Phật:

Khi Lê đế Long Đinh đang hưởng tiệc hoa mà phải qua đò Diêm phủ, thì có một đứa con còn nhỏ lắm, song các triều thần chẳng tôn, lại chọn một quan lớn kia tên là Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế hiệu là Lý Thái Tổ...

Vua Lý Thái Tổ có một người con trai tuổi còn nhỏ ham chơi cung chơi ná, cùng ham cuôi ngựa lắm, bởi đó vua cha cứ theo tính nết con mà đặt tên là Phật Ma. Nhon chữ Phật thì nhon đứng một bên, còn một bên chữ cung và 2 số như 2 cái tên, còn chữ Ma thì Vương một bên, bên kia chữ Mã là ngựa. Ấy là tên vua cha đặt theo tính nết, còn thiết tên trong bộ là Đức Chánh.

Mà thật kè có tên Phật Ma này sau kế vị thì nhờ cung tên và ngựa mà thắng quân nghịch nhiều trận cả thể có danh tiếng trong sử muôn đời, mà cũng vì hai chữ Phật Ma ấy mà sùng đạo Phật quá lắm, nên đã làm cho dân nước Annam nhiễm đạo Thích Ca.

Tạm kết:

ANNAM SỬ TRUYỀN, nếu được hoàn tất và in thành sách trước 1917, chắc chắn sẽ là một cuốn sử có vị trí cao trong sử học Việt Nam. Bởi vì riêng về mặt phổ biến, cuốn sử này rất dễ lôi cuốn quần chúng hơn bất cứ cuốn

nào khác kể cả những cuốn sử được soạn sau này.

NAM VIỆT LƯỢC SỬ

của Nguyễn Văn Mai

Nhận xét:

Văn liệu hiện có là ấn bản in năm 1919 tại Saigon. Phần chính gồm 98 trang, phần phụ lục hơn 40 trang. Ấn bản hiện còn bị mất vài trang chót nên không có con số chính xác.

Trang bìa rất ruộm rà, nhiều chi tiết. Từ trên xuống dưới, có những chữ sau:

4è mille (8) Giá 0đ75

(4 chữ Hán chỉ tên sách)

NAM VIỆT LƯỢC SỬ

Có đính thêm bản kể các đời Vua Annam đối với các đời Vua Tàu và Lang Sa.

HISTOIRE SOMMAIRE DE L'ANNAM

avec un tableau synchronique des

Souverains d'Annam, de Chine et de France

par

NGUYEN VAN MAI

Instituteur principal Professeur d'Annamite au Collège Chasseloup-Laubat (1). Tous droits réservés - En vente à la librairie J. Viêt - Saigon - Imprimerie et Librairie J. Viêt 1919.

< < (1) Giáo viên chính - Giáo sư viết văn tại Trường Trung học Chasseloup-Laubat (nay là Lê Quý Đôn). > >

Lật bìa, trong trang 1, tác giả có ghi thêm một chi tiết bằng Pháp và Việt ngữ.

L'orthographe Quốc ngữ adoptée dans cet ouvrage est conforme à celle des dictionnaires Génibrel et Paulus Của.

“Chữ Quốc ngữ trong sách này viết y theo 2 bốn tự điển Genibrel và Paulus Của.

Đến trang 3 là bìa trong, y như bìa ngoài, chỉ thêm một chi tiết là dưới tên tác giả, có ghi thêm “Officier d’Académie”

Nguyễn Văn Mai là một nhà giáo trong biên chế Nhà nước thời Pháp thuộc dạy ở trường Trung học chính của toàn cõi Nam Kỳ; Nam Việt lược sử là một cuốn Giáo khoa.

Cuối phần “Tiểu dẫn”, tác giả viết: “Bốn sử tôi soạn ra đây dẫn giải tuy là đại lược, nhưng mà do theo chương trình mới về bậc sơ học thì cũng đủ cho con trẻ nhà Nam đọc lấy cho rõ cội rễ xứ mình. Những sự tích đem vào sách này, nhứt là từ nhà Nguyễn tới sau, đã có tra xét trước trong mấy cuốn sử chữ Tây”. Đoạn văn này, cộng với tư cách giáo viên biên chế dạy tại trường trung học quan trọng nhất tại Nam Kỳ, chúng ta có thể thấy tầm ảnh hưởng của cuốn giáo khoa về sử Việt này của Nguyễn Văn Mai. Những sai lầm vô tình hoặc cố ý, những xuyên tạc lịch sử, nhất là lịch sử cận đại và hiện đại, có thể đã để dấu ấn nơi nhiều thế hệ học sinh.

- Trước khi bàn tới các sai lầm và xuyên tạc, chúng tôi cũng cần phải công bình ghi nhận là phần sử Việt Nam từ khởi thủy cho tới Nguyễn Ánh, tác giả đã theo khá đúng các tư liệu tiền nhân Việt Nam để lại. Mặc dù lỗi viết có khuyết điểm như không biết Trần Hưng Đạo là ai, trang bị cho học sinh kiến thức sơ bộ về sử như thế kể là được (xét hoàn cảnh năm 1920).

Cũng ghi nhận vài điểm đáng khen đặc biệt, thí dụ như Nguyễn Văn Mai đã cắt thời kỳ lệ thuộc Trung Quốc ra làm 4, căn cứ vào những thời gian người Việt lấy lại quyền tự chủ - dù là ngắn ngủi:

- Thuộc Trung Nguyên lần thứ 1 chấm dứt với

Trung Vương

- Thuộc Trung Nguyên lần thứ 2 chấm dứt với Sĩ Nhiếp
- Thuộc Trung Nguyên lần thứ 3 chấm dứt với Lý Bôn, Triệu Quang Phục
- Thuộc Trung Nguyên lần thứ 4 chấm dứt với Ngô Quyền

Với Trung Vương, Lý Bôn, Triệu Quang Phục thì hậu sinh chúng ta cũng đồng ý thôi, nhưng còn Sĩ Nhiếp? Theo tác giả thì: “Nguyễn Sĩ Nhiếp là người Trung Quốc, mà tiền nhon sang ở nước Nam lâu đời, nên đã thành người Nam”. Vậy Sĩ Nhiếp có nhân dịp Trung Quốc có “Tam quốc chí” mà tách Việt Nam ra độc lập trong 40 năm, thì cũng phải kể tới ngang với Trung Vương. Một quan niệm rộng rãi về chủng tộc và quốc tịch như thế là hợp lý. (Bây giờ người Việt Nam có thắc mắc gì đâu về các công dân Việt gốc Khmer, Radê, Hoa, Thái, Muông...).

- Đã công nhận Sĩ Nhiếp như là một người Việt - dù là Việt gốc Hoa - đương nhiên Nguyễn Văn Mai công nhận nhà Triệu như một triều đại Việt Nam. Nhà Triệu truyền được 4 đời vua thì bị diệt vì lý do tranh chấp giữa con lai và con thuần chủng rất đáng chú ý như sau:

Triều Đà truyền ngôi cho cháu đích tôn (Phần mộ vị vua chúa này mới tìm thấy được ở Quảng Châu). Người cháu này cho trưởng nam Anh Tề sang làm con tin bên Triều Hán. Nguyễn Văn Mai ghi lại như sau:

“3. Triệu Minh Vương: (124-113 TGS) - Anh Tề lên ngôi, xưng hiệu là Triệu Minh Vương, trị nước đúng 11 năm. Lúc Anh Tề qua ở làm con tin bên Triều Hán, thì có cưới một người vợ Trung nguyên, tên là Cù Thị, sanh đẻ một đứa con trai kêu là Hung. Anh Tề phong Cù Thị làm Hoàng hậu, Hung làm Thái tử, phế con của

người vợ Annam khi trước làm cho đình thần bất bình.

4. Triệu Ai Vương (113-111 TCS) Hung lên nối nghiệp cha, xưng hiệu là Triệu Ai Vương, ở ngôi đăng ít lâu, kế nhà Hán sai sứ qua đòi vua và Hoàng Thái hậu là Cù Thị về triều bái Hoàng đế. Hai mẹ con hầu ngự giá thì trong bọn đình thần có ông Lữ Gia nói rằng: Vua và Hoàng Thái hậu âm mưu mai quốc, bèn khiến dân dậy lên, bắt giết cả hai người, rồi tôn con người vợ Annam lên ngôi, hiệu là Thuật Dương Vương.

5. Thuật Dương Vương (111 TCS) - Vua này ở ngôi chưa đầy một năm, kế bên triều Hán, vua Hiếu vô để cử binh qua lấy nước mà sát nhập về Trung nguyên. Anh Tề đã lai Việt chưa thì chưa rõ. Nhưng con của Anh Tề với người vợ Việt thì dứt khoát là Minh Vương, và quyết định phứt bỏ đứa con lai này của Anh Tề đã đưa đến kết quả gia đình tan nát và nước Nam Việt mất. Sự kiện này xảy ra từ hơn 21 thế kỷ trước, nhưng điều đáng chú ý là năm 1983, nhà văn Sơn Nam đã ghi nhận thế này về cộng đồng Hoa ở miền Nam:

“Đáng lưu ý, từ xưa cho đến nay, đại đa số người Hoa di cư sang Saigon hoặc Nam Bộ đều là đàn ông, con trai. Đàn bà, con gái chỉ là số quá ít. Vì vậy, họ bắt buộc phải lấy vợ Việt Nam, khi nào giàu sang, họ mới rước người vợ từ bên Tàu sang, xem cô này là vợ cả, còn vợ Việt Nam là vợ tạm bợ, là vợ thứ. Bởi vậy, đám “con Tàu lai Việt” thường bất mãn với cha trong việc chia gia tài, đối xử hàng ngày”.

(Tập chuyên đề ronéo của Viện Nghệ thuật Bộ Văn hóa: Văn nghệ truyền thống và dân gian đồng bằng sông Cửu Long, trang 102).

- Những điều đáng chê trách tác giả Nam Việt lược sử nằm ở phần sau cuốn sử, khi Nguyễn Ánh xuất hiện trên

phần đất miền Nam. Tác giả đứng về phía Nguyễn Ánh, điều đó dễ hiểu vì phong trào Tây Sơn nếu có làm những điều tốt đẹp cho dân nghèo trong thời kỳ đầu, thì dân Nam Kỳ không được biết và cũng không được hưởng. Chọn phe Nguyễn Ánh, dĩ nhiên Tây Sơn phải là “giặc”, là “nguy triều” cũng như sau này với triều đình Minh Mạng thì Lê Văn Khôi là “giặc” là “nguy” vậy.

Nhưng nếu vấn đề “chính thống” với “nguy triều” này có thể thông qua tương đối dễ thì có những vấn đề khác khó chấp nhận.

I. VẤN ĐỀ XIÊM MANG QUÂN SANG GIÚP NGUYỄN ÁNH

Năm 939, Ngô Quyền đánh bại quân Tàu ở sông Bạch Đằng, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc Việt. Kể từ đó về sau, ở phần Đông Nam lục địa châu Á, chỉ có ba dân tộc mạnh:

1. Việt
2. Chiêm Thành
3. Thái Lan

4. Giữa Việt và Thái có Lào làm vùng đệm nên trong nhiều thế kỉ không có va chạm. Nhưng giữa Việt và Chiêm là một cuộc chiến tranh một sống một chết. Dân Việt mạnh hơn, lấn dần đất Chiêm. Trong nhiều thế kỷ, việc đẩy lui Chiêm xuống phía Nam này cũng không gây va chạm giữa Việt và Thái vì nhờ dãy Trường Sơn ngăn cách hai bên. Nhưng ngay khi chúa Nguyễn dứt điểm Vương quốc Chiêm, tiến vào địa phận Vương quốc Khmer, thì đụng độ xảy ra liền. Lý do đầu tiên và cụ thể là tới lúc đó tộc Thái mạnh hơn tộc Khmer, vương triều Thái kể như bảo hộ vương triều Khmer. Nay vương triều Nguyễn tìm đủ cách đưa dân vào khu vực Đồng Nai rồi lưu vực Cửu Long, tìm cách đẩy ảnh

hướng Thái sang phía Tây thì dĩ nhiên Thái không chịu. Trước khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh sinh ra đời, Thái và Việt đã đánh nhau thiếu gì trận lớn nhỏ. Dĩ nhiên phần thắng ngã về phía Vương triều Nguyễn: nước Việt mở rộng tới Cà Mau, Hà Tiên.

Cuộc tranh chấp giữa Thái và Việt tới đây chỉ chuyển giai đoạn thôi. Phía Thái, ngoài lý do kinh tế, còn lý do muốn duy trì một nước Cao Miên thân Thái làm vùng đệm. Phía Việt, do nhu cầu bảo vệ phần đất mới phía Nam, cũng đòi hỏi phải có một Cao Miên thân Việt. Chính bởi thế, Nguyễn Ánh nhờ Đỗ Thành Nhơn và đạo binh Đông Sơn của tướng này mới chiếm được miền Nam lần đầu tiên, đã vội vàng tung quân sang Cao Miên đẩy lui ảnh hưởng Thái rồi để lại một quan bảo hộ cùng một đạo quân để duy trì một vua Cao Miên thân Việt. Khi Nguyễn Huệ mang quân vào đánh bật Nguyễn Ánh ra hải đảo, Nguyễn Huệ cũng cho quan quân Tây Sơn sang bảo hộ Cao Miên thay cho quan quân của Nguyễn Ánh.

Khi Nguyễn Huệ mang đại binh rút về Trung, chỉ để một đạo quân khiêm tốn ở miền Nam, vương triều Thái xuất quân đánh xuyên Cao Miên xuống đồng bằng Cửu Long, mục đích chính không phải là chiếm miền Nam, điều mà họ biết sức không làm nổi, mà là để mặc cả quyền bảo hộ Cao Miên với Tây Sơn. Nguyễn Huệ đánh trận Rạch Gầm nổi danh, diệt tan đạo quân Thái xâm lăng làm vương triều Thái ớn quân Việt đến một thế hệ. Trong thời gian Nguyễn Ánh tị nạn ở Thái Lan, vua Xiêm cũng không đối xử tử tế gì và nếu Nguyễn Ánh và đám cận thần có hiện diện trong đạo quân xâm lược ấy thì cũng không có quyền hành gì, chẳng qua vua Xiêm muốn lợi dụng Nguyễn Ánh để chia rẽ dân

Việt thôi. Và sau này, khi các tướng phụ tá đã tạo dựng được cơ sở mới ở miền Nam, Nguyễn Ánh đã phải trốn khỏi Bangkok một cách khá vất vả. Bởi thế có thể nói Nguyễn Văn Mai đã không đúng khi viết đoạn này:

“Vua Xiêm tên là Chattri lúc trước có mang ơn Nguyễn Ánh bèn giúp binh và chiến thuyền. Năm 1786, Nguyễn Ánh đánh lấy đặng ít chỗ rồi cũng bị thua mà trở về Bangkok, mất hết một tên danh tướng là Châu Văn Tiếp. Từ ấy, chúa tôi ở nước Xiêm lo mộ binh, đóng tàu chờ ngày khôi phục (trang 59).

Cũng ghi thêm là dưới triều Minh Mạng, lợi dụng có vụ khởi nghĩa của Lê Văn Khôi ở Gia Định, vương triều Thái đã tung 5 đạo quân tấn công Việt Nam trong đó 3 đạo chủ lực đánh vào miền Nam. Danh tướng thời đó là Trương Minh Giảng đã mất hơn một năm vất vả cam go mới bẻ gãy được mũi dùi xâm lăng, rồi đẩy quân Xiêm về nước. Sau đó, Trương Minh Giảng đã toan xóa Cao Miên khỏi bản đồ thế giới, biến nước này thành phủ huyện Việt Nam, mà không thành công. Ngồi vua Cao Miên được lập lại - dĩ nhiên là vua thân Việt.

Cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng tại Cao Miên chỉ tạm gián đoạn trong thời kỳ Pháp thuộc, và bùng nổ lại ngay sau 1954, khi chế độ cũ được thành lập ở miền Nam.

II. VẤN ĐỀ PHÁP GIÚP NGUYỄN ÁNH

Tất cả sử Việt cũng như sách sử Pháp đều ghi giống nhau là hiệp ước Versailles không được triều đình Pháp thực hiện vì lý do nội bộ phía Pháp. Không lẽ trở về tay không, Bá Đa Lộc dùng khả năng riêng chiêu mộ một số thanh niên Pháp thuộc loại phiêu lưu mạo hiểm, có khả năng về quân sự - đa số xuất thân từ Hải quân Pháp nên tên tuổi của họ còn lưu trữ trong thư khố Pháp. Sách Pháp - như cuốn của Chneider còn ghi rõ

được ai xin hủy bỏ hợp đồng phục vụ, ai là đào ngũ nữa. Số người Pháp này trước sau không quá 20 người, và chỉ đến miền Nam sau khi Nguyễn Ánh nhờ Võ Tánh mang đạo quân riêng về hợp tác, đã chiếm lại được Nam Kỳ, lần này dứt khoát vì sau đó Tây Sơn lui về thế thủ, không tiến nổi vào miền Nam nữa.

Chúng tôi không phủ nhận sự đóng góp của nhóm người Pháp về mặt đã giúp Nguyễn Ánh canh tân quân đội, nhất là về hải quân, hiện đại hóa kỹ thuật đóng tàu và xây cất thành lũy. Đó là sự đóng góp chủ yếu về khoa học kỹ thuật, nhất là kỹ thuật quân sự. Sự đóng góp của họ, đáng kể nhất là Vannier, Olivier, Barisy... đều đặt trên cơ sở hợp đồng tự nguyện, giữa cá nhân họ với Nguyễn Ánh. Tư liệu phía Pháp cũng như Việt đều xác nhận những người này không được triều đình, nhà nước Pháp trao một sứ mệnh, một nhiệm vụ nào cả ở Việt Nam.

Vậy mà tác giả Nguyễn Văn Mai đã mập mờ, xuyên tạc sự kiện để tạo ra huyền thoại là nước Pháp đã viện binh cho Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn. Ở trang 60, ông đã đặt tên một mục như thế này:

“III. Nguyễn Ánh thầu Gia Định

Binh Pháp tới Nam Kỳ”

Trong mục này, ông viết:

“Năm 1789, Đức Cha D”Adran viện đảng binh Lang Sa, trở qua Saigon, có đem súng đồng, khí giới cùng thuốc đạn. Các quan Lang Sa theo Đức Cha sang giúp vận nhà Nguyễn: ông Chaigneau, Vannier, De Forcant, Dayot, Olivier, Le Brun, Despiaux đều là người trí dũng, mưu lược”.

III. THÁI ĐỘ CAM CHỊU LÀM TAY SAI CHO THỰC DÂN PHÁP

Tác giả viết NAM VIỆT LUỘC SỬ năm 1919, lúc đó nước Pháp đã chiến thắng Đức ở Âu Châu, chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam mạnh hơn bao giờ hết. Áp lực và ràng buộc với những người viết dĩ nhiên không phải là nhỏ. Nhưng chắc Thống đốc Nam Kỳ không đòi hỏi Nguyễn Văn Mai phải gọi những người kháng chiến chống xâm lăng Pháp thế kỷ 19 là “giặc”, là “khởi loạn”. Thí dụ như đoạn sau, ở trang 76;

“VII. Khởi loạn (1861-1864): Lúc thất đồn Chí Hòa rồi, binh Annam rút qua Biên Hòa, thì quan tướng soái là Nguyễn Bá Nghi có sai người đem thư cho quan thủy sư Charner mà xin nghị hòa. Việc tính chưa xong thì nhiều nơi đã khởi loạn khiến cho dân chúng phải khổ. Những tướng sĩ thất trận trở về làng, kẻ thì xung chánh cơ, phó vệ, kẻ thì xung soái, phụng chỉ vua Tự Đức mà đi mộ binh chống với Lang Sa, khi thì bắt người, khi thì đoạt của, làm cho bá tánh nào động.

Mỹ Tho thì Phủ Càn, Thiên Hộ Dương tụ đảng phá đồn Lang Sa. Phủ Càn bị bắt, bị chết treo, Gò Công thì huyện Toại và Quận Định chiêu tụ tân binh nơi Đầm Tháp Mười, rồi kéo xuống lấy tỉnh, thành. Huyện Toại bị một mũi súng mà vong mạng, còn Quận Định thoát khỏi, sau bị quan lãnh binh Tấn bắt đảng (20 Aouât 1864)”.

Trong phần phụ lục, Nguyễn Văn Mai còn biểu lộ thái độ tay sai rõ nét bằng cách lập ra hai danh sách công thần, một Việt, một Pháp. Danh sách “công thần Annam” gồm 29 người, liệt kê lộn xộn thời đại, thời gian: Châu Văn An, Ngô Tùng Châu, Mạc Đình Chi, Trần Hưng Đạo, La Phuốc Điền, Lê Quý Đôn, Vũ Công Duệ, Lê Văn Duyệt... tận cùng bằng Lương Thế Vinh và Lê Xí. Trong danh sách này có hai người không hiểu lập công gì: Đặng Ma La, Trang Nguyên đời Trần Thái Tông

và Đặng Đình Trường, Thái phó đời Lê Huyền Tông.

Nhưng dù lộn xộn, tiêu chuẩn không phân minh vẫn còn chấp nhận được. Nhưng sang tới danh sách “Công thần Lang Sa” thì thật không thể chấp nhận được. Danh sách gồm 78 người, đa số là các văn võ quan Pháp đã tham gia cuộc xâm lăng Việt Nam từ lúc đầu tới chót. Từ Courbet, Chasseloup-Laubat, Garnier... tới Doudar de Lagrée, Hamelin. Lại còn thêm tên 4 tàu chiến Pháp đã có công bắn phá thành trì, hải quân Việt nữa: Avalanche, Catinat, Némésis, Primauguet.

Đối với chính quyền thuộc địa Pháp thì những người ấy có công... với Pháp trong việc xâm chiếm Việt Nam. Nhưng trong danh sách này lại có tên các giám mục Thiên chúa giáo nữa Pigneau de Béhaine có tên đã đành mà còn có 4 giám mục địa phận Nam Kỳ: Lefebvre, Miche, Pellerin, Schier và dĩ nhiên cả Taberd cũng có tên nữa.

Bài “tổng luận” ở cuối sách, tác giả không có “luận” gì cả, chỉ dùng để biểu dương công trạng thực dân Pháp về mọi mặt: từ giáo dục tới nông, thương, kỹ nghệ “Tổng luận” chấm dứt bằng đoạn sau:

“VIII. Phải kính, phải phục:

Phải kính nước Đại Pháp như kế mẫu của ta, phải phục người Đại Pháp là thầy ta vậy. Có thầy ta mới làm nên, có thầy ta mới hưởng hạnh thái bình như vậy. Mới hơn vài mươi năm mà sáng tạo nên cuộc đồ sộ này cũng nhờ có tay thầy.

Nhà nghèo mới hay con thảo, có giặc Âu Châu thấy mới rõ lòng trở, kẻ giúp công người giúp của, ít nhiều cũng tỏ dạ trung thành, ơn giáo dục đền bồi xin một thuở. Nay đã trừ an dục quốc, chẳng còn khuấy rối đồng minh, bốn phương ca chữ thái bình, chúc Pháp

Việt muôn năm thánh trị”.

Chỉ riêng với đoạn kết thôi, cuốn Nam Việt lược sử và cả tác giả Nguyễn Văn Mai, đều đáng để chôn vùi trong bụi thời gian của quá khứ và lịch sử. Nhưng hậu quả của nó đối với người đương thời hẳn là tai hại. Ngày nay đọc cuốn lược sử này chúng ta mới hiểu được ác cảm đối với Gia Long và Thiên chúa giáo trong tâm trí những thế hệ đã học ở trường dạy cho họ phải biết ơn những kẻ xâm lược và tiếp tay những kẻ xâm lược đất nước của họ, tuy sự thực lại phức tạp và tế nhị đòi hỏi những phân biệt, đánh giá thận trọng... Nhưng đối với người đương thời, làm sao nhận diện được và tố cáo sự nhập nhằng của lối nhìn thực dân kéo về phe mình tất cả những người không hoàn toàn ăn cánh với mình hoặc do mình điều động: chẳng hạn những người Pháp giúp Nguyễn Ánh lúc ban đầu, tuy có người là sĩ quan, binh lính bộ hải quân, nhưng đã đào ngũ, hoặc giải ngũ, chấm dứt hợp đồng với nhà nước và tình nguyện phục vụ cho Nguyễn Ánh, được Nguyễn Ánh đặt tên Việt, phong chức tước Việt thì nếu họ có công, là có công với Nguyễn Ánh mà thôi.

TÍCH QUAN “TÀ QUÂN LÊ VĂN DUYỆT”

Của PIERRE (ANNAM)

Nhận xét:

Tích quan “Tà quân Lê Văn Duyệt” chưa in thành sách, mới chỉ đăng trên tuần báo Nam Kỳ địa phận (Imprimerie de la Mission, Saigon - Tân Định) số 154, 7 Décembre 1911, số 157, 28 Décembre 1911 và số 158, 4 Janvier 1912.

Tên tác giả đề là Pierre (Annam), tên thực là gì chưa rõ.

Bài văn mở đầu bằng đoạn sau:

“Phàm lương giáo giai hệ triều đình xích tử, là ai nấy đều hết thầy đều làm hơn nhà nước. Ai đáng khen và có danh tiếng trong Annam thì chẳng nên bỏ qua, miễn là đảng ấy là người thanh liêm, trung thần, chánh trực. Vậy quan tả quân Lê Văn Duyệt nhiều kẻ đã nghe danh tiếng đều là quan ngoại, song là người ăn ở công bình, cùng phò vua vực nước có công, tôi nghĩ chẳng nên làm thỉnh mà bỏ qua sự tích người.

Phát biểu quan điểm chung như vậy thì không có gì đáng bàn. Nhưng trên thực tế, tờ Nam Kỳ địa phận ít nhắc tới danh nhân nào của Việt Nam một cách trịnh trọng và đầy đủ như Lê Văn Duyệt - trong khi xét về phương diện dân tộc và quan niệm danh nhân lịch sử thông dụng, Lê Văn Duyệt chưa hẳn đã được coi là danh nhân, ông chỉ có công lớn với triều đại Nguyễn Gia Long thôi, còn dân và nước Việt nói chung, ông chỉ được phục như một tướng giỏi và một quan đại thần chính trực, thanh liêm. Bởi thế nếu tác giả Pierre (Annam) và tờ Nam Kỳ địa phận có đề cao ông chủ yếu tại ông Lê Văn Duyệt trước sau lúc nào cũng theo chủ trương để TCG tự do truyền bá và tồn tại ở Việt Nam.

Tác giả Pierre (Annam) có kể lại hai sự kiện nổi bật sau:

1. Khi ông Tả quân vào Đồng Nai, vua liền ra chỉ bắt đạo, người tông sắc ra các tỉnh, các làng, dạy phải bắt người có đạo. Trong việc này ta thấy đảng người có đạo nhờ ông Tả quân là thế nào? Vì vừa khi người đảng sắc chỉ vua cấm các đảng giảng đạo qua Annam, thì người ấy xé chỉ ấy ra mà rằng:

- Chớ thì miệng ta còn đang nhai cơm Đức thầy Vêrô, mà dám bắt những kẻ theo người sao? Hẳn thật ta còn sống bao lâu, thì chẳng hề chịu sự ấy, khi ta chết đoạn vua muốn gì thì làm.

Về sự kiện này Trương Vĩnh Ký cũng có ghi lại trong *Cours d'histoire Annamite*, nhưng hơi khác một chút. Sách chỉ Lê Văn Duyệt xé đây không phải chỉ “cấm các đảng giảng đạo qua Annam” như Pierre (Annam) đã ghi, mà là cấm đạo luôn (đóng cửa và phá hủy nhà thờ) và cũng cấm chung người Tây phương nhập nội.

2. Năm 1827 vua ra chỉ bắt Tây dương đạo trưởng giải về Huế, cho đảng làm thông ngôn. Đức thầy và các cha Đảng Ngoài sợ mưu, thì chẳng dám ra mặt. Còn Đảng Trong bởi nghe lời ông Tả quân quyết hẳn chẳng can gì, nên có ba cha Tây ra mặt đến Huế (tưởng khi ấy có Đức cha Lefèbre). Khi các cha đến Huế, thì phải bị giam lỏng, chẳng đảng thông thả như lời ông Tả quân đã nói. Khi ông Tả quân nghe vậy thì tức mình quá, người liền ra Huế đến Kinh đô, vào tàu vua Minh Mạng xin đừng có bắt bớ các cha, là kẻ thay mặt đức thầy Vêrô. Người cãi với vua, và nhắc lại các ơn Đức Thầy đã làm cho nhà Nguyễn, và nói dầu thế nào vua cũng phải tha ba cha ra. Vua ép tình sợ ông Tả quân, nên đã tha cho ba cha trở về Đồng Nai.

Có một điểm đáng chú ý là trong bản án kết tội Lê Văn Duyệt sau vụ Lê Văn Khôi nổi dậy (Trần Trọng Kim q.11 trang 212, 213, 214), Minh Mạng và triều đình không dả động xa gần gì đến sự kiện Lê Văn Duyệt đã bệnh vực Thiên chúa giáo đến cùng, trong khi lời ra mọi thứ chuyện không đáng gì để qui tội. Đây cũng là một vấn đề cần tìm hiểu.

Pierre (Annam) cho chúng ta biết chi tiết sau đây về lý lịch Lê Văn Duyệt:

1. “Người sinh ra cuối đời thứ 18, cha mẹ gia sư tầm thường vừa đủ ăn, ở chốn núi rừng làm ruộng nương rẫy bái, hay đi săn bắn trên rừng kiếm thịt độ khẩu”.

Đời sống như vậy thì khó lòng có mục Lê Văn Duyệt được đi học. Tác giả Pierre cũng cho ta rõ là Nguyễn Ánh thua trận chạy vào rừng, tá túc ở nhà Lê Văn Duyệt, do đó thu dụng đương sự.

2. “Trong lúc Đức Thầy Vêrô đi cầu cứu nước Lang Sa qua cứu nước Annam, thì cũng có người đi theo Đức Thầy”. Như vậy Lê Văn Duyệt đã sống ở Pháp một thời gian khá dài, hiểu rõ trình độ văn hóa khoa học của Tây phương một cách cụ thể, mắt thấy tai nghe.

Từ hai chi tiết này, có thể tam suy diễn thế này:

Vì ít học nên Lê Văn Duyệt tin tưởng tối đa ở tư duy, chủ nghĩa của người lãnh tụ mình đã theo là Nguyễn Ánh, một tin tưởng được củng cố về những liên quan tới Tây phương, từ khoa học kỹ thuật tới tôn giáo bằng những năm sống ở phương Tây.

Trong 18 năm làm Tổng trấn miền Gia Định, có thể nói Lê Văn Duyệt đã duy trì đường lối của Nguyễn Ánh, cho dân hưởng tự do tín ngưỡng và duy trì cánh cửa mở với Tây phương. Một đường lối ngược lại khuynh hướng của Minh Mạng và đảm quan lại bảo thủ đang muốn bế quan tỏa cảng ngoảnh về phương Bắc xưng thần (ít ra cũng là “thần” về phương diện tư duy, ý thức hệ).

Lê Văn Duyệt chết đi, Lê Văn Khôi thất bại: Phe Minh Mạng thắng, bế quan tỏa cảng mọi mặt - trả giá sự sai lầm của mình - bằng việc mất nước vào tay Pháp.

Một nhận xét nữa là lịch sử lắm lúc mỉa mai: Tướng lãnh và phụ tá ít học nhất là Lê Văn Duyệt lại được đưa vào vị trí chủ trương duy trì một đường lối chính trị văn hóa mở rộng - trong khi phe bảo thủ lại đứng đầu bởi một ông vua nổi tiếng văn hay chữ tốt là Minh Mạng.

GHI VỀ LÊ VĂN DUYỆT

Ông Lê Văn Duyệt rất hay,

Phiên An tọa trấn sửa xây kim thành
Ngài là tứ khí chung linh,
xuất thân thái giám tài danh phi thường.
Phó thang tạo hỏa chiến trường,
dự trăm trận đánh trải đường binh nhung.
Giải dầu biết mấy lao công,
Phò an chon mạng Gia Long thái bình.
Khi ra kinh lược Nghệ Thanh,
Võ quân cừ thủ tặc danh ra đầu.
Thường khôi trí nhiệm sức mầu,
xin vua xá tội uống âu tài lành.
Khôi theo Lê công qui trình,
khởi nơi Quán Nghĩa tới thành Qui Nhơn.
Ghé vào tháp - cảnh Tiên sơn,
thăm ông Võ Tánh nguồn con một nhà.
Cảm xưa sự tích ngậm ngùi,
day Khôi kịp vịnh một bài thất ngôn.
Khôi vùng lĩnh quan lớn làm bài thơ.

*Kinh quá Qui Nhơn cựu thành hữu cảm
Kinh quá Qui Nhơn cổ thành
Đế vương sự nghiệp kỷ thời luân.
Nhật lũy phong sương lịch hiếu hơn.
Ca quân lâu đài hòa cự lũng
Tấm thân đình viện thác tang thôn
Cổ khư linh lạc anh hùng phách
Cựu trung thể lương chiến sĩ hồn
Đa thiếu phần hoa vận cộng khứ
Duy dư tiên tháp lão càn khôn
Lê Khôi phụng tác*

Thơ rồi đứng trước trưởng môn,

Lê ông khen ngợi khêp khôn lược đồng.
Trảo nha huy hạ rất đồng.
Khôi thường hầu đứa trưởng trung luận đàm
Nhân Thìn Minh Mạng thập tam,
Lê công bình cổ nổi Nam trấn thành.
Xuân Nguyên bối chánh Định Thành,
ghét người lương đồng tề tình bày ra.
Đòi lữ Khôi tới hỏi tra,
Duyệt kia Duyệt nợ quả la vàng rên
Khôi liền tức giận nổi lên,
xót tình chủ tớ hóa nên tang tành
Nhóm quân từ phạm lấy thành,
ba năm chiếm cứ tung hoành một nơi.
On vua phép nước tày trời,
Ngồi thầy tình tớ lung voi khôn tròn.
Làm trai đứng giữa sông non,
ruồi lâm nghịch cảnh mặt còn kể chi
Người nơi chín suối trọn nghì,
ta mang tiếng nguy cũng thì lòng cam
Sóng kinh xao dợn biển Nam,
đánh liều súc mọn mà dám tự cường
Chuyện đã cách mấy năm trường,
sáng hà đồ sộ tang thương đổi dời
Thanh suy đã cách cuộc đời,
Lê Công trung liệt gan phơi đến giờ
Nay còn má với nhà thờ,
tục kêu lăng miếu côi bờ khuôn viên
On nhờ nhà nước ban tiền,
tu bồi miếu mộ phía tiền sắc song
Ông Huỳnh Cao Khải có công,
cúng làm một chỗ Lê Công bia đình
Thật là trọng nghĩa hận tình,

tổn hao đồng bạc ước chừng bảy trăm
Há rằng công cán bao lâu,
mà nên đầu tốt muôn năm tỏ tường
Người phiên áp, tên Mộng Dương,
Nam Kỳ kính quá vào chuồng miếu môn
Đề bài thi, hãy lưu tồn,
lược xem văn ý khéo thôn diệu hòa.

Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca của Nguyễn Liên
phong, Nhà in Phát Toán - Imprimerie 1909

LÊ VĂN DUYỆT

Việt Nam Trung hưng công thần, Vọng các công thần
Chuông Tả quân, Bình Tây tướng quân
Quân công Gia Định thành, Tổng trấn.

Gia Định - Đặng Thúc Liêng dịch thuật, in lần thứ
nhất, Octobre 1934, Saigon, Imprimerie Bảo Tồn, 175
Bd. de la Somme. Trên trang bìa trước có ảnh miếu thờ
và mộ ở Gia Định. Trang bìa sau có in: “Sách này để tại
nhà hội Miếu quan lớn thượng ở Bà Chiểu và nhà của
Đặng Thúc Liêng coi mạch, trị bệnh ở đường Lagran-
dière No 288 Chợ Mới Saigon.

Chúng tôi không rõ Đặng Thúc Liêng biên soạn hay
dịch thuật tài liệu nào, của ai vì không ghi chú gì cả.
Tập sách gồm 28 trang có lẽ chỉ nhằm phác họa những
nét lớn cuộc đời, sự nghiệp của Lê Văn Duyệt, nên
nhiều chi tiết đã bị bỏ qua. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý
là quan điểm nhìn của Đặng Thúc Liêng: chỉ nêu những
nét lớn, nhưng là những nét thuận mà thôi. Những nét
nghịch, chẳng hạn những mâu thuẫn, đối chọi giữa
Minh Mạng và Lê Văn Duyệt đều bị Đặng Thúc Liêng
bỏ qua đi không hề nhắc đến, làm cho người đọc có
cảm tưởng Lê Văn Duyệt là công thần phục vụ trọn bề,
thuận hòa với cả hai triều vua: Gia Long và Minh

Mạng. Ngoài ra Đặng Thúc Liêng cũng chú ý nhấn mạnh vào sự nghiệp cai trị của Lê Văn Duyệt hơn là vào binh nghiệp.

Đó là mấy cảm tưởng chung, nổi bật sau khi đọc sách của Đặng Thúc Liêng. Sau đây chúng tôi lược tóm ghi những điểm chính theo phân đoạn tập sách:

Trung hưng võ công đệ nhất:

Nhắc lại những trận đánh nhau với Tây Sơn mà Lê Văn Duyệt đã tham dự từ 1783 đến 1801, trận thủy chiến ở Cù Mông đại thắng mặc dù binh nhà Nguyễn chết nhiều: “Người ta gọi trận đó là trận khó khăn hơn hết, lớn lao hơn hết. Trong lúc phục quốc người người đều xưng là Trung Hưng võ công đệ nhất.

Thâu phục Phú Xuân (Huế) Kinh:

Duyệt và Chất đánh chiếm được Phú Xuân, rồi lại đem binh vào cứu viện Bình Định. Đặng Thúc Liêng ghi chú tác phong của Duyệt: “Phàm binh tướng có hơi lùi bước một chút, thời lấy luật nhà binh mà trừng trị rất nghiêm, chẳng hề dung tha. Mỗi khi thắng trận, thời Duyệt giết sạch bọn giặc, nói rằng: Đó là ta làm lễ tống tướng công vậy. Vua thấy vậy sợ Duyệt nóng nảy giết người thái quá, cho nên thường xuống dụ khuyên răn không cho vậy”.

Thâu phục tỉnh Bình Định (1802)

Thâu phục Bắc Kỳ:

Tuy vậy Duyệt không phải là người khát máu. Có lẽ chỉ giết người trong men chiến thắng. Nhưng trước khi hành quân, thường lại chú ý đến những nguyên nhân chính trị và do đó đề ra giải pháp chính trị hơn là quân sự, như khi nhận lệnh đi dẹp giặc mọi ở biên thùỳ (1807-1808) Duyệt cho người điều tra, thấy nguyên nhân nổi loạn là quan lại tham nhũng hà khắc (Lê Quốc

Huy) Duyệt tâu xin chém đầu và do đó, giặc mọi thôi không nổi loạn nữa. Trị quân rất nghiêm, nhưng vẫn biết thương lính. Hai lần Gia Long ra lệnh cho quân đập kinh thành (1803-1804) Lê Văn Duyệt đều can ngăn.

Xử trí Xiêm La, Chon Lạp:

Cách xử trí đối ngoại dùng Chon Lạp ngăn chặn Xiêm La để bảo vệ an ninh biên giới phía Tây cho thấy Lê Văn Duyệt cũng là một nhà chiến lược hiểu biết những điều kiện địa lý chính trị của vùng mình cai trị. Đối nội, dùng chính sách tự quản, và chiêu hồi để diệt trừ nạn trộm cướp, đem lại an ninh cho dân chúng. Tuy nhiên trong phần này Đặng Thúc Liêng tả kỹ những tranh chấp nội bộ giữa những kẻ cầm quyền (Duyệt, Thành) đưa tới những âm mưu ám hại nhau, những thanh toán nội bộ như thường thấy xảy ra trong bất cứ chính quyền nào ở thời bình.

Lúc làm tôi vua Minh Mạng:

Đặng Thúc Liêng không nhắc tới vụ Duyệt phản đối Gia Long chọn Hoàng tử Đảm lên kế vị; vụ xử tử Hoàng Công Lý, cũng không cho thấy phản ứng gì của Minh Mạng; Trái lại Đặng Thúc Liêng nêu lên những cử chỉ Minh Mạng tỏ ra rất trọng vọng Duyệt, hoặc gia đình, họ hàng Duyệt (tặng thưởng tiền bạc, phong chức tước) và chỉ nhắc qua vụ Lê Văn Khôi. Để đề cao Duyệt, Đặng Thúc Liêng ghi lại câu nói của Duyệt với tướng sĩ: “Một ngày kia ta sẽ đánh Tàu mà lấy tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây đem lại phong cương của Việt Nam trở về như cũ”. Rủi thay, trời mới lòng thương, không sao khoái ý được”.

Sau cùng có một phụ ký, ghi lại những giai thoại thần kỳ vẫn được truyền tụng về Lê Văn Duyệt:

LÊ VĂN DUYỆT - LÊ VĂN KHÔI, DƯỚI CON MẮT

CỦA NGƯỜI MIỀN NAM

Từ trước đến nay, hai nhân vật này nhất là Lê Văn Duyệt đã được bàn tới nhiều. Nhưng dù có bất đồng thế nào thì các văn bản đã công bố trên sách vở lại có một điểm chung là đa số đều xuất phát từ người miền Bắc và Trung. Dưới đây, chúng tôi trình bày cái nhìn của những đồng hương với Lê Văn Duyệt:

Lê Văn Duyệt theo Trương Vĩnh Ký:

Trương Vĩnh Ký kể như người gần đồng thời với Lê Văn Duyệt. Khoảng năm 1885, ông có đọc một bài thuyết trình về đạo lý và lịch sử Saigon cùng các vùng phụ cận tại trường Thông ngôn Saigon (Collège des Interprètes), nhan đề là: Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs. Bài này được đăng trên văn liệu chúng tôi hiện có là tập kỷ yếu “Excursions et Reconnaissances” số 23 Mai-Juin 1885 de Imprimerie coloniale Saigon xuất bản 1885.

Trương Vĩnh Ký đã ghi nhận như sau:

“Bây giờ đến thời đại của vị thái giám đã cư ngụ nơi Saigon cũ này, và chúng ta sẽ theo dõi nhân vật này cho tới khi chết. Lê Văn Duyệt, thời đó gọi là “Ông lớn Thượng”, đã cai trị một cách thanh bình xứ sở này dưới triều Gia Long và phần đầu triều đại Minh Mạng, dù rằng thỉnh thoảng ông lại phải xuất quân chống lại các cuộc nổi dậy của dân Cao Miên. Đối với dân Cao Miên ông là một hung thần - nhưng đối với dân Việt Nam, ông là một ông quan cai trị tốt, công bình, cương quyết và đôi khi không thể lay chuyển nổi (9) được cử làm Kinh lược với quyền hành đặc biệt, bất khả xâm phạm, ông được quyền tiền trạm hậu tấu. Nhờ quyền này, ông đã thành công trong việc bình định xứ sở.

Chúng ta đã xét qua sự nghiệp hành chánh cai trị

của ông, nhưng không đi sâu vào chi tiết đời sống tư cũng như công của ông.

Vì rất thích chiến đấu nên ông đã cho thành lập một đấu trường để cho người chiến đấu với cạp hay voi (10). Ông cũng say mê chơi gà và tuồng. Tất cả thời gian giờ rảnh rỗi của ông đều giành cho những trò giải trí này.

Mỗi năm ngay sau Tết, ông tổ chúc duyệt binh 6 tỉnh tại đồn tập trận. Cuộc duyệt binh này được quan niệm và tổ chức dưới cả hai khía cạnh chính trị và tôn giáo, hay nói cho đúng hơn là mê tín. Cuộc duyệt binh này có mục đích chứng tỏ một cách ngoan cường rằng chính quyền sẵn sàng dẹp tan mọi rối loạn, đồng thời xua đuổi tà ma quỷ quái. Buổi lễ RA BINH diễn ra như sau:

Sáng sớm ngày 16 tháng giêng năm mới, tổng trấn, sau khi đã trai giới, mặc y phục đại lễ, đến đền thờ lễ bái vọng hoàng đế, rồi sau đó, ba phát thần công nổ, ông lên kiệu, có quân sĩ tiền hộ hậu ủng, ông tiến ra hoặc Gia Định môn hoặc Phan Yên Môn, hướng về phía Chợ vải, đi dọc theo đường Mạc Ma hơn để đến Mô sùng.

Tại nơi này pháo binh khai hỏa, quân đội tập trận, điều động tượng binh. Sau đó tổng trấn đi vòng sau thành để đến công xưởng hải quân (xưởng hay thủy, hạm đội hay hải quân) để dự một trận thực tập hải chiến, sau đó mới trở về thành. Trong thời gian này nhân dân vui ồn tối đa tại nhà, đốt pháo tung bùng để xua đuổi tà ma. Đến cái tết thứ hai (11) nghĩa là vào tháng 5, tổng trấn đến Tịch điền (nơi dành riêng cho vua hoặc quan đại diện vua đến cày cấy tượng trưng để làm gương cho nhân dân). Nơi dành cho nghi lễ này nay ở khoảng gần đối diện với bệnh viện của dòng nữ tu Sainte Enfance ở Thị Nghè”.

Trong phần ghi chú của bản văn này, Trương Vĩnh Ký nhận xét nhiều về Lê Văn Duyệt và đánh giá Duyệt là: “Khôn ngoan biết bao khi làm đại thần, cương quyết khi làm tướng, khéo léo và nghiêm khắc khi làm quan cai trị”. Sau khi dẫn chứng chiến công chiến thắng hải quân Tây Sơn ở Qui Nhơn và thái độ Lê Văn Duyệt phản đối kịch liệt dự cấm đạo 1828 của Minh Mạng, Trương Vĩnh Ký kể tiếp những chuyện sau:

“Một ngày nọ khi vô Chợ Lớn, ông gặp ở bên đường Cầu Kho một đứa trẻ khoảng 4, 5 tuổi đang giặt dũ chùi rửa bố mẹ. Ông đã toan ngừng lại cho bắt em này, nhưng rồi lại thôi. Buổi chiều, khi trở về, ông thấy đứa trẻ ngồi ăn, vẫn chùi rửa bố mẹ. Ông ngừng lại và xin phép cha mẹ cho ông mang đứa trẻ đi. Ông ra lệnh dọn cơm cho đứa nhỏ ăn tiếp nhưng để ra một đôi đũa cố tình để lộn đầu.

Đứa nhỏ lộn đầu lại rồi ăn. Tổng trấn Duyệt tuyên bố rằng như vậy thì đứa nhỏ đã đủ thông minh để ý thức được tội đại bất hiếu đã vi phạm, nên ông cho lệnh bắt và xử trảm đứa nhỏ.

Một lần khác khi ra khỏi thành, ông trông thấy một tên ăn cắp trộm một cuộn giấy vắn thuốc rồi phóng chạy. Ông ra lệnh bắt lại rồi ra lệnh chém đầu lập tức, chứ không tổng giam rồi mới xử.

Ông cho rằng ông có bốn phận phải mở đầu cho việc làm Tổng trấn Gia Định bằng cách áp dụng nghiêm khắc và cứng rắn tối đa luật pháp chống lại các tội phạm hình sự.

Thí dụ đầu tiên chúng tỏ thái độ cứng rắn của ông là vụ xử trảm một thơ lại trong đình. Anh này hết giờ làm việc về qua cổng thành gặp một cô hàng bán chè cháo gì đó. Muốn chọc cô hàng, anh đặt tay lên hộp

trầu để trên nắp thúng của cô. Cô này kêu lên là ăn cắp. Bị bắt quả tang như thế Lê Văn Duyệt ra lệnh cho chém ngay lập tức. Vụ xử tử không thủ tục tu pháp này làm dân chúng miền Nam khiếp sợ.

Muốn làm cho dân Cao Miên kính trọng và sợ mình, Lê Văn Duyệt đến thăm Oudong với tư cách Kinh lược và Khâm sai. Ngồi trên bực cao cạnh nhà vua, ông ăn đường phèn và uống trà. Khi dân Cao Miên nghe tiếng ông nhai đường lao xao, hỏi các sĩ quan Việt tháp tùng xem ông tướng trời này ăn cái gì thì họ trả lời là ông ăn sỏi đá.

Nước Cao Miên đang bị Việt Nam bảo hộ nên mỗi năm cứ đến Tết là vua Cao Miên phải xuống Saigon để cùng Tổng trấn làm lễ bái vọng hoàng đế Việt Nam; Vua Cao Miên đi cùng quan quân bảo hộ Việt Nam (12) đến nơi ngày 30 Tết, nhưng đáng lẽ đến thẳng Saigon lại ngủ đêm tại Chợ Lớn. Đến canh năm, Tổng trấn cử hành lễ bái vọng với đủ lễ nhạc chú không đợi vua Cao Miên đến. Vị này tới nơi thì lễ đã tắt, do đó bị Lê Văn Duyệt phạt 3.000 francs và phải nạp đủ trước khi về nước.

Ông đam mê gà chọi và hát tuồng. Ông nuôi dưỡng các binh sĩ và có rạp hát riêng. Những cơ sở dành cho loại du hí này nằm ngoài thành phố, trên khoảng đất ngày nay là dinh thống đốc và trường Chasseloup Lau-bat (13).

Dân Việt Nam nói rằng nơi con người quan Tả quân, nhất là cái nhìn của ông, đều tỏa ra một vẻ oai nghiêm.

Mọi người truyền tụng rằng những con cạp ông nuôi để đấu đều sợ và nghe lệnh ông. Những con voi bất trị nhất không sợ ai hết trong thời kỳ động đực cũng chỉ nể có quan Tả quân. Con voi to nhất và dữ nhất tên là Voi Vinh có bữa nổi cơn điên phá hoại lung tung, kéo

đổ quật ngã mọi thú voi gập trên đường đi. Được thông báo, Lê Văn Duyệt lên ngay kiệu trần đến đối đầu với con voi vĩ đại này, gọi tên nó và ra lệnh cho nó trở về chuồng. Voi ta nghe như hiểu lời ông, dịu xuống ngay lập tức (trang 21-33 sđd).

Qua những phần trích văn trên, chúng tôi nhận thấy khó tìm thấy trong các chế độ quân chủ nào trên thế giới sinh mạng người dân được tôn trọng và bảo vệ hơn chế độ quân chủ Việt Nam. Các lãnh chúa Nhật, Âu Châu giết dân dễ dàng. Ở Việt Nam, mọi sự kết án, nhất là án đại hình, quan địa phương (dù là cấp cao nhất như tổng đốc) đều phải trình bản án về bộ Hình ở Kinh đô. Trong nhiều trường hợp, bộ Hình lại phải trình lên vua duyệt lần chót rồi mới ra lệnh thi hành án văn. Chỉ có quan đại thần văn hay võ khi được trao quyền “tiền trạm hậu tấu” nghĩa là điều tra tại chỗ, xét đúng có tội thì xử trung thẩm, cho chém đầu rồi mới làm tờ trình hội vụ với triều đình nhà vua. Trong thế kỷ 19, do hoàn cảnh chính trị và địa lý, chỉ có các tổng trấn Bắc thành (Bắc Kỳ) và tổng trấn Gia Định thành là được quyền tiền trạm hậu tấu dài hạn.

Qua Trương Vĩnh Ký, ta thấy Lê Văn Duyệt sử dụng quyền này bao giờ cũng có mục đích, không bao giờ chỉ vì bản tính nóng nảy ề hay ua tàn bạo. Dĩ nhiên, với quan điểm pháp chế nhân bản hiện nay thì những đứa trẻ chửi cha mẹ, tên trộm vặt hay viên thơ lại chọc gài đùa dai đều không đáng tội chết, theo luật pháp thời đó cũng như hiện nay.

Nhưng xét hoàn cảnh lịch sử và xã hội thời đó, miền Nam vừa trải qua nội chiến và ngoại xâm hơn 30 năm, cư dân lại đa số là lưu dân - trong đó không thiếu gì lưu manh côn đồ. Xử tử ngay tên trộm vặt, Lê Văn Duyệt

nhằm bày tỏ thái độ cương quyết trừng trị tội phạm hình sự. Khi xử tử đứa nhỏ cũng đáng chú ý: chửi cha mẹ là tội bất hiếu, ngay bây giờ chúng ta cũng không cho phép. Còn lại vấn đề tuổi nhỏ... Lê Văn Duyệt phải trình diễn màn ăn cơm với đứa trẻ biết đổi đầu đĩa rồi mới xử tử. Mục đích của ông là cốt nhắc nhở các bậc cha mẹ phải quan tâm đến việc giáo dục con cái (thời đó ở miền Nam, trường học mở ít, khó trông cậy ở giáo dục học đường), nghĩa là quan tâm tới việc đào tạo các công dân tốt cho tương lai.

Còn việc xử tử tên thơ lại tán gái đùa dai, theo ý chúng tôi có lẽ Lê Văn Duyệt muốn bày tỏ cho nhân dân hiểu ông không hề bao che cho viên chức trực thuộc mình. Để tránh cái cảnh các viên chức cậy thế có “áo giáp” thơ lại tại dinh tổng trấn để ức hiếp quần chúng.

Cũng như sau này ông dùng quyền tiền trạm hậu tẩu mà xử tử cha vợ lẽ yêu của Minh Mạng là Huỳnh Công Lý, ông cũng không nhằm gì hơn là làm cho quan lại phải thanh liêm, tránh tham ô bóc lột. Với vụ án Lê Văn Duyệt, các quan lại nịnh thần và bảo thủ bao quanh Minh Mạng đã bó lòng tìm vết, kể biết bao tội, kể cả cái tội lảm cẩm là ngày xuân đi lễ chưa xin được quẻ hoàng bào, vậy mà không có ai dị nghị các vụ “tiền trạm hậu tẩu” của Lê Văn Duyệt đã thực hiện... nếu ông xử tử oan một người coi...

Theo ý chúng tôi, Lê Văn Duyệt không phải là người bản chất tàn bạo hay thích tàn bạo. Nhưng có thể nói ông là một chính trị gia có tài trình diễn, biết đánh mạnh vào tâm lý quần chúng, đừng quên ông rất thích tuồng... để đạt mục đích của mình. Và mục đích của Lê Văn Duyệt như chúng ta đã thấy, không nhằm quyền

lợi bản thân, gia đình... bao giờ.

Về vụ nổi dậy của LÊ VĂN KHÔI

Trương Vĩnh Ký không cho chúng ta biết một chi tiết nào đáng kể về con người Lê Văn Khôi. Còn về vụ nổi dậy, ông cho biết, nguyên nhân mở đầu là tại Minh Mạng cho lệnh xiềng mộ Lê Văn Duyệt lại sau khi đánh mộ 100 trượng. Còn Phó vệ úy Lê Văn Khôi chỉ bị lột lon cách chức và phải về Huế trình diện. Khôi không chịu về Huế và tổ chức nổi dậy như chúng ta đã biết. Còn về chính cuộc nổi dậy diễn tiến và kết cục, ông chỉ kể sơ lược trong một trang mà thôi và không phê phán, góp ý gì cả.

LÊ VĂN DUYỆT - LÊ VĂN KHÔI theo Hồ Biểu Chánh

Hồ Biểu Chánh ngoài việc viết văn, còn viết sử. Dĩ nhiên văn riêng văn, sử riêng sử. Nhưng riêng về Lê Văn Duyệt và vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi, ông lại trình bày trong một đoạn riêng như một người viết sử trong cuốn tiểu thuyết NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA viết năm 1926.

“Người đời nay ai nghe nói “giặc Khôi” thì cũng tưởng là giặc chòm giặc khóm, từng tam tứ ngũ rồi nổi lên đảng cướp giựt của lương dân, hoặc khuấy rối trong thôn xã. Có người không rõ căn nguyên, lại khinh khi Lê Văn Khôi đến nổi con hư thì mắng nó là đồ “nguy Khôi đầu thai”, coi Khôi như người nghịch của mình, tưởng Khôi là một đồ đê tiện.

Để biết người viết tiểu thuyết không nên giành nghề với người chép sử ký. Nhưng vì giặc Khôi có can thiệp với người thuộc trong bộ tiểu thuyết này, bởi vậy dầu không muốn cũng phải nhắc sơ chuyện giặc Khôi cho độc giả dễ hiểu.

Vua Gia Long trị vì được 18 năm. Lúc ngài gần băng thì - những vị khai quốc công thần lần hồi đã chết hết

rồi, duy còn một mình Tả quân Lê Văn Duyệt, đương làm chức Nam thành Tổng trấn mà thôi. Ngài mới triệu quan Tả quân về Kinh đô mà thương nghị việc lập hoàng thái tử để nối ngôi cho ngài. Ngài tỏ ý muốn lập ông Hoàng Đảm. Ông Lê Văn Duyệt không vừa lòng, ông muốn lập con của Đông cung Cảnh, nên ông tâu rằng: “Tích tôn thừa trọng”. Vua phán rằng con của Đông cung Cảnh còn nhỏ, không thể cầm quyền cả được, còn ông Hoàng Đảm thì lớn tuổi, lại tư chất thông minh, ham học, hay làm, nên vua không nghe lời quan Tả quân nhứt định lập ông Hoàng Đảm.

Ông Lê Văn Duyệt không dám cãi, song ý ông không vui. Vua sợ ngày sau ông không phục ông Hoàng Đảm rồi sanh rối, nên phải bắt ông Hoàng Đảm làm con nuôi ông Lê Văn Duyệt.

Đến năm Kỷ Mão (1819) vua Gia Long băng. Ông Lê Văn Duyệt hay tin lật đật về kinh mà chịu tang. Song về triều ông không yết kiến Đông cung, làm cho Đông cung phải cà rà trước cung Thái hậu mà chờ chực. Vì ông không dám cãi di chiếu, nên cực chẳng đã ông phải tôn Đông cung Đảm lên ngôi, xưng hiệu là Minh Mạng, nhưng khi tôn vương rồi, thì ông đi về Gia Định liền, không chịu chầu vua.

Ông Lê Văn Duyệt có lòng bất phục vua Minh Mạng, thế nên ở Gia Định thành, ông tự chuyên, làm việc gì tự ý ông định, không tâu cho vua hay. Ông cho tàu ngoại quốc vô ra buôn bán thông thả, ông cho phép mấy linh mục đi truyền đạo Thiên chúa, ông sai sứ qua giao hảo với Miến Điện, ông lãnh bảo hộ nước Cao Miên, ông phá rừng lấy cây đóng chiến thuyền, ông bắt dân đào kinh Vĩnh Tế, rồi tích trữ lương thực tính đi đánh Xiêm La, làm cho Xiêm La lo sợ phải đem lễ vật tấn công.

Vua muốn rõ việc Hàng tân của ông mới sai Huỳnh Công Lý, là cha của một vị vương phi, vào lãnh chức Nam Thành ký lục để thăm dò tình hình. Lúc ấy trong Gia Định chưa phân tỉnh, nên trên thì chức Tổng trấn, dưới thì chức ký lục coi việc thu thuế, điền lính, Huỳnh Công Lý ý thế cha vợ vua không ai dám làm tội, nên hà khắc nhân dân. Ông Lê Văn Duyệt bắt hạ ngục rồi chạy sớ về kinh xin vua trăm huyết. Vua hạ chiếu dạy phải giải về kinh cho triều đình định tội, ông Lê Văn Duyệt biết trước hễ giải về kinh thì vua tha, bởi vậy ông chém Huỳnh Công Lý rồi gởi đầu về Huế... Minh Mạng giận quá, ngài mới trừ hoạch kế mà trừ quan Tả quân”...

Về vụ Bạch Xuân Nguyên, Hồ Biểu Chánh cho biết như sau:

“Và Bạch Xuân Nguyên ngày trước có giúp việc với Tả quân, nhon vì có tánh tham lam gian tà, nên quan Tả quân mới cách chức đuổi về kinh. Anh ta về Huế lập mưu thiết kế thế nào mà không biết, mà triều đình lại trọng dụng, rồi chùng nghe tin quan Tả quân mất, vua lại phong tới chức Bố chánh tỉnh Phan Yên và giao mật chỉ dạy vào tra xét các việc riêng của quan Tả quân làm khi ngài còn sinh tiền.

Bạch Xuân Nguyên vừa tới Gia Định thì tra xét làng xã, đòi hỏi chứng cứ, bắt những người thù hạ và người tâm phúc của quan Tả quân mà hạ ngục hết thảy.

Và quan Tả quân Lê Văn Duyệt là một vị khai quốc công thần, trót 15 năm trời trải nắng dầm mưa, xông tên lướt đạn mà giúp vua Gia Long thu phục giang sơn cũ.

Đã vậy ngài còn làm chức Tổng trấn đất Gia Định gần 20 năm, thì ân bố dục, chánh trực công bình, trong kẻ tà khiếp oai, ngoài lân bang nể mặt, bởi vậy từ quan chí dân chẳng ai mà chẳng kính phục yêu mến. Nay

ngài vừa mất mà Bạch Xuân Nguyên lại muốn làm nhục thanh danh phẩm giá của ngài nên kiếm chuyện tra xét, bởi vậy ai nghe cũng đều tức giận, mà nhứt là bọn thủ hạ của ngài lấy làm oán trách, ứa mật sôi gan không thể dần được.

Trong đám thủ hạ có Lê Văn Khôi là người võ nghệ cao cường làm quan tới chức Phó vệ úy, mà cũng bị Bạch Xuân Nguyên bắt giam vào ngục nữa. Khôi là người gốc tỉnh Cao Bằng ngoài Bắc Việt, thiết tên là Nguyễn Hữu Khôi. Vì ngày trước anh ta dấy binh làm loạn, bị quan quân đánh đuổi, anh ta yếu thế chống cự không lại, mới chạy vào Thanh Hóa, nay gặp quan Tả quân Lê Văn Duyệt, anh ta xin ra đầu. Quan Tả quân thấy Khôi có tài, bèn xin với vua Gia Long tha tội, rồi ngài nhận làm con nuôi, đổi họ lại kêu là Lê Văn Khôi, và đem về Gia Định tin dùng, cho làm quan lần lần phong tới chức Phó vệ úy.

Lê Văn Khôi bị Bạch Xuân Nguyên bắt giam trong ngục, chẳng phải là sợ tội nên kiếm thể thoát thân, ấy là vì ông giận triều đình vội quên công lao của đấng khai quốc công thần, đã không kính trọng bậc tiền hiền, lại còn kiếm chuyện làm nhục. Khôi mới hỏi những người trong ngục vậy chớ có ai dám lấy máu mà rửa hờn cho quan Tả quân hay không? Chẳng những bọn thủ hạ của Tả quân mà thôi, thậm chí đến bọn lính cai ngục phần nhiều cũng tình nguyện theo Khôi, quyết ra sức anh hùng đặng trừng trị kẻ vong ân bội nghĩa...”.

Thế là bùng ra cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, một biến cố mà Hồ Biểu Chánh gọi là: “giặc Lê Văn Khôi rửa nhục cho quan Tả quân, giặc anh hùng vì nhân nghĩa, vì phẩm giá mà nổi lên, chớ không phải là muốn cướp giựt lương dân, hay là muốn khuấy rối trong xã hội”.

Vấn đề tranh chấp về ý thức hệ:

Một cuộc nổi dậy có tính quần chúng rộng rãi như thế không thể không dựa trên một ý thức hệ nào. Từ trước đến nay các nhà nghiên cứu ít để ý tới khía cạnh này, có lẽ vì cho rằng dù Lê Văn Khôi hay Minh Mạng thì cũng vẫn trong vòng ý thức hệ Nho giáo. Điều đó cũng đúng nếu nhìn tổng quát, nhưng đi sâu hơn sẽ thấy thứ Nho giáo của Minh Mạng và Nho giáo của lưu dân miền Nam có khác biệt. Nho giáo của Minh Mạng là thứ Nho giáo bảo thủ, đã bị triều đại Mãn Thanh làm biến chất thành công cụ thống trị Hán tộc ở Trung Quốc. Còn Nho giáo miền Nam do hoàn cảnh khai hoang biên địa, có tính chất chính thống hơn. Đó là thứ Nho giáo của Khổng Tử, Mạnh Tử với các quy luật “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, cai trị dân thì phải “phú chi, giáo chi” (làm kinh tế cho tốt trước đã cho dân du ăn du mặc, rồi mới lo tới chuyện giáo dục cải tạo).

Sự tranh chấp lý thuyết giữa hai khuynh hướng Nho giáo ấy đã được Hồ Biểu Chánh diễn tả khá linh hoạt qua cuộc đối thoại giữa ông già vợ Đàm Tự Chấn và anh con rể Thế Hùng trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA như sau:

“- Té ra mày quyết chí hả?... lếu lắm, lếu lắm?”

- Thưa cha làm việc nghĩa sao gọi rằng lếu?

- Nghĩa gì? Làm giặc, làm giả, làm phản, làm nghịch mà mày nói làm nghĩa. Nghĩa với ai? Mình làm con dân trong nước, nhờ có vua chúa mới no cơm ấm áo. Nay mày trở lòng theo quân nguy mà nghịch với vua, sau này dám xưng là làm nghĩa? Nghĩa đâu tao chưa thấy, mà bây giờ tao thấy mày bất nghĩa rồi.

Thế Hùng muốn cãi với cha vợ mà rồi anh ta nhắm có cãi cũng vô ích, nên anh ta lắc đầu ngoắc ngoắc khác,

không thềm nói nữa.

Đàm Tự Chấn bèn nói tiếp rằng:

- Tao không hiểu mày ở đời này mà mày học sách đời nào ở đâu, nên tính làm những việc kỳ cục quá... bây giờ để tao hỏi mày một tiếng mày tính đi lên thành Gia Định xin làm quân lính cho Lê Văn Khôi đặng đánh với binh tướng của vua có phải hôn?

- Thua phải.

- Mày làm như vậy, mày mang ba điều bất nghĩa, thứ nhứt mày nghịch với vua, mày trái nghĩa quân thần, thứ nhì mày làm nguy gây họa đến tao, mày lỗi niềm phụ tử, thứ ba mày bỏ vợ con thơ, mày lỗi đạo phu phụ, mày là đứa con có học, tao nói ít mày phải hiểu nhiều.

- Thua cha, xin cho phép con trả lời trong ba điều ấy cho cha nghe?

È mày muốn nói giống gì thì nói, xin phép xin tắc mà làm gì. Vậy chớ mày cãi lẽ om sòm đó mày xin phép ai?

- Thua cha, đạo quân thần há con lại chẳng biết hay sao. Nhưng mà con xin nói vắn tắt lời này “Hễ làm vua mà không biết trọng nghĩa của tôi thì tôi phạt, chẳng còn biết ai là quân ai là thần, mà gọi là phản nghịch”.

- Hú! Lời nói vô quân vô phụ dữ. Vậy chớ mày quên câu: “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu (14) rồi sao?

- Thua câu sách đó là câu của người nịnh hót nhà vua họ đặt ra mà làm cho ám muội lòng dân đặng tiện bề cai trị, câu đó là câu hại dân, chớ có ích chi đâu mà phải làm theo.

- Bây giờ nó cãi tới thánh hiền nữa chớ.

Hiện tượng lấy chữ nghĩa lấn át chữ trung

Theo chúng tôi, hiện tượng này xuất phát một phần vì hoàn cảnh khai hoang biên địa, một phần nữa do tại

nguồn gốc các cư dân miền Nam. Các cư dân gốc Việt, nếu không bị đi đày thì cũng đa số do bị bần cùng hóa, bị quan lại địa chủ áp bức mà bỏ quê hương đi tìm miền hoang địa làm lại cuộc đời. Ở những vùng đất mới, họ tự tay mình vỡ hoang xây dựng cơ đồ lấy, có nhờ một chánh quyền nào trợ giúp đâu. Bởi thế, do lòng yêu mến mảnh đất tạo dựng bằng máu và mồ hôi, nói tới lòng yêu nước thì họ hiểu, còn nói tới lòng trung với một ông vua, một triều đình xa tít phương Bắc, thì hơi khó. Đó là về phía đất Việt. Còn về phía cộng đồng gốc Hoa, vốn là con cháu của các nịnh thần Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... thì không thể có mục, trung với triều đại Mãn Thanh đã xâm lăng chiếm cứ quê hương họ. (Các tổ chức Thiên Địa hội “bài Mãn phục Minh” còn tồn tại trong cộng đồng này tới năm 1911). Lòng trung không còn đối tượng, không còn nước để yêu, tình cảm công ích dồn cả vào chữ nghĩa hiểu theo nghĩa rộng. Sách truyện Trung Hoa xuất bản từ Lương Quảng, nhập dễ dàng vào miền Nam, cũng nói nhiều về nghĩa, tăng cường tình cảm này ngay cả nơi người Việt, vì hai bên cùng chung thứ chữ viết là Hán tự. Bởi thế trong “Bốn bang thu”. Bốn ban Lưu Tín tư lệnh thủy quân của Lê Văn Khôi, đã thành thật khi nói rằng theo Lê Văn Khôi chỉ vì nghĩa: muốn trả thù cho dưỡng phụ Lê Văn Duyệt đã bị xúc phạm và đang bị Bạch Xuân Nguyên đe dọa quật mổ.

Trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA, Hồ Biểu Chánh đã diễn tả nhiều tinh thần trọng nghĩa này. Nhân vật Thế Hùng đã nói với cha vợ Đàm Tự Chấn những lời sau:

“- Thưa cha không hay sao? Quan Tả quân là một vị khai quốc công thần, thanh liêm chánh trực, nhà Nguyễn khôi phục giang sơn lại được, ấy cũng nhờ sức

ngài nhiều lắm. Ngài vừa mới tại thế, triều đình không nghĩ công lao của ngài, nghe lời dèm siểm sai là quan ninh hót tham nhũng vào chia trấn Gia Định mà cai trị, rồi lại buôi móc kiếm chuyện mà làm nhục danh tiết của ngài nữa. Những đấng anh hùng nghĩa sĩ ai nghe cũng đều sôi máu bấy gan.

“- Ông Khôi đương toan làm đại nghĩa, sao cha lại kêu là đồ nguy? Phàm đấng anh hùng sự nên hư, còn mất, có sá gì. Mình muốn luận phải quấy, thì xét sở hành mà thôi, cần gì xét sự kết quả. Vì dầu ông Khôi không thành công đi nữa, danh thơm tiếng tốt của ông cũng rọi đến đời đời, con cháu ngày sau nó cũng khen cái giận anh hùng của ông lắm chớ. Người nghĩa sĩ lo là lo cho tròn danh tiết, chớ có lo chi sự mất còn...”

Đêm ấy Thế Hùng to nhỏ với vợ nói với vợ hay rằng Lê Văn Khôi đã truyền hịch chiêu mộ anh hùng đăng báo nghĩa cho quan Tả quân và tru diệt những tham quan ô lại. Các nghĩa sĩ trong 6 tỉnh ai ai cũng đều ra đầu quân, quyết giúp Lê Văn Khôi mà chống cự với binh triều, cho rõ mặt anh hùng trong đất Gia Định. Những anh em bầu bạn của chàng đều đi hết rồi; chẳng trở về đây là về đảng từ giã vợ con đảng xông vào nước lửa”.

Từ phần này, vì đã cho nhân vật Thế Hùng của mình đầu quân, tác giả Hồ Biểu Chánh kể tiếp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi với nhiều chi tiết cụ thể hơn. Thí dụ như sau khi Thái Công Triều bội phản, đầu hàng triều đình thì Lê Văn Khôi xuất chủ lực ra cố chặn binh triều ở sông Đồng Nai. Lợi dụng quân số đông đảo, quân triều đình chia bót ra đi đánh chiếm lại các tỉnh. Thấy mất hậu phương, Lê Văn Khôi đành bỏ phòng tuyến Đồng Nai, rút về thủ thành Gia Định. Đến lúc này thì: “Mấy vị mưu sĩ ở trường thành bèn khuyên Lê Văn

Khôi làm theo như vua Gia Long lúc phục quốc. Lê Văn Khôi nghe lời, bèn sai người nhút điện qua nước Xiêm La mà viện binh, nhút điện đi tìm một vị linh mục đạo Thiên chúa rước vào thành mà vấn kế”. Hồ Biểu Chánh chỉ nhắc đến cha Du (Marchand) có một lần duy nhất này thôi, và không hề cho biết tên.

Hồ Biểu Chánh cũng nhắc đến một nhân vật ai cũng biết là chắc phải có nhưng chưa một hà biên khảo nào nói tới là vợ của Lê Văn Khôi:

“Bình tướng ở trong thành thấy tướng soái mất rồi thì ngơ ngẩn phần nhiều thất chí muốn đầu hàng, may nhờ mấy anh em Võ Vinh Tiền cứng cỏi, lại nhờ có bà vợ của Lê Văn Khôi phán rằng dầu chết mà cụ hoài cũng chết, làm tướng thì ngồi trên lưng ngựa mà chết, chó có lẽ nào mà lại chịu quỳ dưới đất mà chết bao giờ, bởi vậy binh tướng vì danh dự không ai tính đầu hàng nữa, mỗi người đều quyết nỗ lực chống cho đến cùng”.

Khi thành vỡ, sử nào cũng ghi là chỉ còn bắt được có con trai của Lê Văn Khôi lên 7 tuổi, không nhắc gì tới bà mẹ. Chúng tôi phỏng đoán không sai lắm là bà đã tự tử khi thành vỡ, như Võ Vinh Lộc vậy.

Không biết khi chạy vào Thanh Hóa, Lê Văn Khôi có mang theo cô vợ vốn là em gái tay hào kiệt Nông Văn Vân không? Chúng tôi giải đoán là không vì chẳng có chàng Từ Hải nào đeo gươm lên vai đi giang hồ mà lại cho một cô Thúy kiều léo nhéo đi theo. Lê Văn Khôi ra đầu thú Lê Văn Duyệt khoảng năm 1817-1818, theo Duyệt về kinh đô Huế một thời gian rồi mới vô Gia Định năm 1819. Năm 1835 con Khôi 7 tuổi. Vậy chúng tôi đưa giả thuyết là khoảng năm 1828 Lê Văn Khôi đã lấy vợ mới ở miền Nam, Giả thuyết này nếu đúng, thì cô gái anh hùng này là ai?

(Tại trang 208, Hồ Biểu Chánh có ghi là 6 chính phạm bị đóng cũi giải về Huế xử bá đao có vợ Lê Văn Khôi. Chúng tôi nghĩ có thể tác giả lầm vì tất cả sử khác, kể cả bản án xử của Tam pháp ti Huế, không hề nói đến một tù phạm phụ nữ nào, chứ đừng nói tới vợ Lê Văn Khôi. Sau này khi công bố bản án xử Lê Văn Duyệt, án này còn xử tử luôn cả phò mã Lê Văn Yến - em rể Minh Mạng - và tài liệu để lại còn ghi rõ vợ Lê Văn Duyệt là Đỗ Thị Phận đã được Minh Mạng tha chết đuổi về nhà cha mẹ đẻ vì lý do Lê Văn Duyệt mắc tội “án cung” nên bà Phận này chưa “thực sự là vợ bao giờ”. Bà này xuất gia và chết ở chùa... Vậy nếu vợ Khôi bị bắt thì ồn ào lắm và sử liệu, văn liệu để lại cho chúng ta thiếu gì chi tiết.

Rút cục chúng ta vẫn có một dấu hỏi lớn về người vợ tại thành Gia Định của Lê Văn Khôi (15).

Nguyên nhân vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi

Về nguyên nhân gần, sử sách nào cũng đồng ý là do Bố chánh Bạch Xuân Nguyên, nhận mật chỉ của Minh Mạng điều tra về các việc làm của cố Tả quân Lê Văn Duyệt, đã tổng giam Lê Văn Khôi và 27 người nữa thuộc thành phần phụ tá, thuộc viên của Lê Văn Duyệt.

Còn về nguyên nhân xa? Bắt buộc phải có, nếu không thì vụ Lê Văn Khôi chỉ là vụ nổi loạn phá ngục chạy trốn tầm thường của 28 tù nhân. Bắt buộc phải có một cái nền, một hoàn cảnh nào đó, Lê Văn Khôi mới có thể trong một tháng thu phục cả 6 tỉnh Nam Kỳ - trong thời kỳ phương tiện truyền tin vẫn chỉ dựa vào ngựa và thuyền. Ngay chính Minh Mạng, trong dụ cho nội các, cũng phê rằng:

“Ví dụ quan cai trị không hèn đến như Nguyễn Văn Quế, tham tàn như Bạch Xuân Nguyên thì chúng nó có

ngày làm phản chứ không sao khỏi được” (Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược trang 211, q.2).

Một số tu sĩ Thiên chúa giáo đưa ra lý do Lê Văn Khôi đã nêu được khá sớm là cớ chính nghĩa là truất phế Minh Mạng, đưa con Đông cung Cảnh lên thay thế. Nhưng tại sao lòng dân Nam Kỳ, bao gồm cả quan lại, sĩ phu lẫn nhân dân lại chán ghét Minh Mạng như vậy?

Trần Trọng Kim trong mục “Sự giặc giã dưới triều đình Minh Mạng” có đưa ra ba nguyên nhân. Nguyên nhân một ngoại lai: sự tranh giành ảnh hưởng quyết định ở Lào và Cao Miên giữa Xiêm và Việt. Nguyên nhân 2 chỉ có ở miền Bắc: ước muốn khôi phục nhà Lê. Nguyên nhân 3 mới quan trọng, phổ quát:

“Ba là quan lại cứ hay những nhiễu, làm cho lòng người không được thỏa thuận, và trong đám quan trường thường hay tính hẹp hòi, không bao dung cho những kẻ công thần, hay tìm chuyện làm uất ức mọi người, mà ở với thần dân thì nghiêm khắc quá, cho nên mới thành ra nhiều sự rối loạn”. (Việt Nam sử lược trang 201 - 202, q.2).

Hồ Biểu Chánh, trong NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA, ngoài việc đồng ý với Trần Trọng Kim về nguyên nhân quan lại của Minh mạng quá tồi tệ, còn nêu lý do lòng dân Nam Kỳ mến phục Lê Văn Duyệt vô cùng:

“Ngài làm chức Tổng trấn đất Gia Định gần 20 năm, thi ân bố đức, chánh trực công bình, trong kẻ tà khiếp vĩa, ngoài làn bang nể mặt, bởi vậy từ quan chí dân chẳng ai mà chẳng kính phục yêu mến”.

Bởi thế Hồ Biểu Chánh phê phán: “Giặc Lê Văn Khôi rửa nhục cho quan Tả quân, giặc anh hùng vì nhân nghĩa, vì phẩm giá mà nổi lên, chứ không phải là muốn cướp giật của lương dân, hay là muốn khuấy rối

trong xã hội”.

Nhìn lại quá khứ, nhất là về mặt nhân dân Nam Kỳ, ý kiến của Hồ Biểu Chánh khá nặng ký. Trước năm 1945 mỗi khi người dân có tranh tụng vụ gì mà cả hai bên đều không đủ nhân chứng, văn bản để giải quyết, thì hay kéo nhau tới Làng Ông (ông là Tả quân Lê Văn Duyệt) mà thề (ai mà dối trá thì “ông” quật chết!). Cũng cần ghi thêm là cho tới 30-4-1975, đêm giao thừa nhân dân có tục lệ đi lễ, thì nơi đông người tới nhất lại là Lăng Ông - chứ không phải chùa Xá Lợi hay Vĩnh Nghiêm... làm quan thôi mà được nhân dân mến phục thì trước đây chỉ có Nguyễn Trãi và gần đây chỉ có Lê Văn Duyệt. Và nếu Lê Thánh Tông đã phục hồi cho Nguyễn Trãi thì Tự Đức cũng đã phải phục hồi cho Lê Văn Duyệt. Trần Trọng Kim, VNSL trang 218, q.2 ghi:

“Đến năm Tự Đức nguyên niên (1847) quan Đông các Đại học sĩ là Võ Xuân Cẩn làm sớ tâu xin gia ân cho con cháu Nguyễn Văn Thành. Trong bài sớ có lắm câu thăm thiết. Có chỗ nói rằng: “Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt và Lê Chất đều có lòng theo mây đội gió, xông pha cho mũi tên hòn đạn, thân làm đại tướng tước đến quân công, sau hoặc vì con đại, hoặc vì cây công mà làm thành tội... Dù bọn Nguyễn Văn Thành có tội, thì tội đã trị rồi, mà công thì không hỏi đến, chẳng hóa ra đem cái công lao bách chiến mà để đến nỗi cái tàn hồn phải bơ vơ như ma trôi ngoài đồng, khác nào quỷ Mạc Ngao không ai thờ cúng không?” Vua Dục Tông xem bài sớ ấy lấy làm cảm động bèn trung phong cho bọn Nguyễn Văn Thành, và cấp phẩm hàm cho các con cháu”.

Vụ án Lê Văn Duyệt: 1835. Xét lại vụ án: 1847. Sau đó 12 năm. Như vậy đủ biết lòng dân Nam Kỳ là như thế nào để tạo chỗ dựa (hay áp lực với triều đình?) cho

Vô Xuân Cẩn làm só trên. Vẫn vấn đề nguyên nhân xa, Tạ Chí Đại Trường, trong lịch sử nội chiến ở Việt Nam 1771-1802, trong chương kết, đưa ra một nhận xét khác:

“Cuộc phân tranh chấm dứt nhưng không chấm dứt được mọi vấn đề trong quá khứ. Nước Đại Việt khi biến thành Việt Nam vẫn phải chịu những biến chuyển về trước. Hai trấn Gia Định và Bắc thành có tổng trấn như hai Phó vương cai trị là một dấu vết. Sự phân biệt còn mạnh tới nỗi khi Minh Mạng muốn thi hành chính sách tập trung thì vụ loạn Lê Văn Khôi nổ bùng ra phản đối ở Nam và các cuộc loạn tương tự xảy ra ở Bắc” (trang 357 sđd).

Phần đóng góp của Tạ Chí Đại Trường là ở chỗ ông đã nhắc chúng ta phải nhớ tới và coi trọng địa phương tính. Khách quan mà xét, dân Nam Kỳ lục tỉnh, thứ dân sống trong lưu vực hai con sông Đồng Nai và Cửu Long, quả thực có những đặc tính riêng biệt, khác với phần còn lại của đất nước.

Trước hết họ là lưu dân và con cháu của lưu dân - nếu hiểu từ lưu dân theo nghĩa rộng, bao gồm:

- Lưu dân nghĩa gốc; những người bị chính quyền đẩy vào Nam.

- Lưu dân tự nguyện; những người bản cùng trong các lũy tre xanh truyền thống, nay đi tìm vùng đất mới, “vùng đất hứa” để làm lại cuộc đời. Hoặc là những người không bản cùng nhưng do bản chất mạnh, mới... hoặc một lý do nào khác nữa, tự ý bỏ quê ra đi (như một Đào Duy Từ, Đặng Trần Thường hay... Lê Văn Khôi).

- Quân lính phục viên tự nguyện ở lại (như đạo quân của Trương Minh Giảng sau khi rút khỏi Cao Miên).

- Lưu dân nước ngoài, chủ yếu là Trung Hoa.

Những lưu dân từ các xuất xứ, trình độ văn hóa đi

biệt này đều đã trải qua cuộc sống của những người khai hoang lập nghiệp. Đất đai Đồng Nai có màu mỡ thật nhưng không phải là ngon ăn. Dưới sông thì sấu lội trên rừng thì cọp kêu, chưa kể đầm lầy cản rất nhiều công trình thủy lợi. Và dĩ nhiên còn người Cao Miên, Xiêm La phải đẩy lui về phía Tây nữa.

Mỗi người lưu dân, khai hoang đều mang theo một hành lý quá khứ là cái vốn văn hóa của mình. Nhưng cuộc sống khai hoang đã sàng lọc lại, bỏ hết những gì là từ chương, là câu thúc gò bó. Đạo nho của người khai hoang và con cháu họ được hiểu theo cốt lõi, tinh túy và mạnh hơn miền đất cũ - dù miền đất cũ đây có là châu thổ Nhị Hà hay miền Luống Quảng. Thí dụ như quan niệm trung quân. Võ Tánh va chạm với Đồng cung Cảnh về quan niệm thế nào là tôi trung, Hồ Biểu Chánh cũng đã cho nhân vật Hùng trong NGON CỎ GIỎ ĐUÑA nói với cha vợ mình thế nào là tôi trung.

Qua những nhận xét trên, nhìn lại Lê Văn Duyệt và vụ Lê Văn Khôi hay nói cho rõ hơn nhìn lại biểu tượng Lê Văn Duyệt và phản ứng Lê Văn Khôi, chúng tôi tự hỏi:

- Trước hết ông là dân Nam Kỳ lục tỉnh đã. Kế đó mới là khai quốc công thần cho triều đại Nguyễn Gia Long. Trong 18 năm chói của cuộc đời, Lê Văn Duyệt làm tổng trấn Gia Định. Ở chức vụ này ông nổi tiếng là người rất ghét tham quan ô lại. Không những một Bạch Xuân Nguyên trước đây đã bị ông cách chức đuổi về Huế, mà tới Huỳnh Công Lý, cha của vương phi của Minh Mạng cũng bị ông tiền trạm hậu tấu vì tội hà khắc với nhân dân. Việc bãi bỏ chức Tổng trấn, chia Nam bộ làm 6 tỉnh trực thuộc Huế chỉ là một việc khó chịu đối với dân thôi. Sự việc này trở thành điều không thể chịu nổi khi thấy các quan lại mới do triều đình điều vào lại

tham ô nhiều hơn là thanh liêm. Chưa kể việc ban hành bộ luật Gia Long quá hà khắc vì sao chép gần như nguyên văn bộ luật của nhà Mãn Thanh. Nhà Mãn Thanh đối với dân Trung Quốc chỉ là triều đại xâm lăng tới từ phương Bắc, họ hà khắc với dân bị trị Hán tộc thì còn có thể hiểu được. Còn nhân dân miền đất đầy nghiệp nhà Nguyễn thì tại sao lại phải lãnh cái búa ấy...

Nhưng điều quan trọng nhất trong chính sách của Lê Văn Duyệt đã làm cho trung ương bức tức cao độ là chính sách đối ngoại cởi mở, biểu lộ qua sự kiện Lê Văn Duyệt không chịu thi hành dụ cấm đạo, giao thiệp với Diên Điện và dễ dãi cho việc buôn bán với nước ngoài... Nói một cách khác, Lê Văn Duyệt duy trì cánh cửa mở ra phía Tây phương, tiếp thu trực tiếp văn hóa Tây phương - dù có phải vì thế mà phải để Thiên chúa giáo tự do truyền đạo.

Một đường lối như thế dứt khoát va chạm với đường lối Nho giáo bảo thủ đương một lần nữa quay đầu thần phục phương Bắc để củng cố một nền quân chủ chuyên chế lỗi thời - dù có phải vì thế mà cấm đạo và bế quan tỏa cảng (thử hỏi khi Nguyễn Ánh còn sống, có ai gọi người Tây phương là “bach qui” không?).

Miền lưu vực Đồng Nai - Cửu Long, do vị trí địa lý của mình, do thứ Nho giáo xét lại chính thống của mình, do cấu trúc tâm lý lưu dân và khai hoang của mình, đã nhìn thấy thấp thoáng tương lai của đất nước mình qua việc tiếp thu văn minh Tây phương trực tiếp từ Thái Bình Dương. Cái chết của Lê Văn Duyệt, cuộc nổi dậy bất thành của Lê Văn Khôi đã đưa đến sự toàn thắng của Nho giáo bảo thủ quân chủ chuyên chế Hán Đường, một sự toàn thắng mà dân tộc Việt phải trả giá bằng 80 năm Pháp thuộc.

Chú thích

(1) Mọi chỗ dịch sang Việt ngữ là của người viết bài này.

(2) Thời đó từ “cochinchine” chỉ Đàng trong của Vương triều Nguyễn - Basse - cochinchine” mới chỉ Nam Kỳ.

(3) Chúng tôi gạch dưới: và dân Annam của nước Pháp có ý chỉ xứ Nam Kỳ lúc đó bị coi là thuộc Pháp.

(4) Chà Và: Java, nay thuộc Nam Dương.

(5) Thiên trước: chỉ chung Ấn Độ.

(6) Lão tiền: Kiều Công Tiễn.

(7) Trần Khắc Chon: cháu của Trần Bình Trọng thời Huyền Trân công chúa.

(8) 4è mille: người lần thứ 4

(9) Nguyên văn: Il fut la terreur des Cambodgiens: bon, juste, ferme et même inflexible administrateur des Annamites (trang 15)

(10) Lê Văn Khôi đã nổi tiếng nhờ tay không mà thắng được cạp ở đấu trường này.

(11) Tết thứ hai: chắc tác giả muốn nói tới Tết Đoan ngọ 5/5 âm lịch.

(12) Quan bảo hộ: Võ quan chỉ huy đạo quân VN đồn trú tại kinh đô Cao Miên để duy trì chế độ bảo hộ. Tên chức quan này do Nguyễn Ánh đặt ra, người đầu tiên đảm nhiệm là Hồ Văn Lân. Mỗi khi Tây Sơn đánh bại Nguyễn Ánh thì thay bằng quân mình nhưng tên chức quan này không đổi.

(13) Nay là dinh Độc Lập và trường Lê Quý Đôn.

(14) Theo chúng tôi được biết, trong Tú thư ngũ kinh của Nho giáo không có câu này. Vậy xuất xứ của nó từ đâu, chúng tôi chưa rõ.

(15) Trích dẫn những đoạn trên từ một tiểu thuyết,

chúng tôi không coi đây là tài liệu lịch sử, vì có những nhân vật hư cấu, thuộc lối viết tiểu thuyết lịch sử. Nhưng ai dám khẳng định những nhà viết sử không hư cấu? Vấn đề phải chăng chỉ ở chỗ mức độ? Nhưng trong viễn tượng vật khó đạt tới được chân lý lịch sử chính xác và toàn diện, có nên coi tất cả những gì đã viết, hoặc là sử ký hoặc là tiểu thuyết lịch sử đều chỉ là những chứng từ với những mức độ phản ánh sự thực khác nhau, để thúc đẩy đi xa hơn nữa việc tìm hiểu và phê phán?

Chương IV

Buổi sơ khởi

đạo Thiên Chúa ở miền Nam

Các tôn giáo đã có từ lâu, tác động lớn vào văn minh văn hóa xã hội loài người. Về văn học, đương nhiên cũng vậy. Không ai phủ nhận một tác phẩm chỉ vì nó do một người có đạo viết, hoặc vì nội dung đậm nét tu tưởng tôn giáo. Ở Việt Nam cũng vậy, có ai lại đặt vấn đề phủ nhận “Lục Vân Tiên” vì nó đề cao và truyền bá Nho giáo, “Cung oán ngâm khúc” vì quá nặng triết lý Phật giáo... Và dĩ nhiên chúng ta cũng đã không bỏ qua tác phẩm của các thiền sư Việt Nam.

Nhưng đối với nền văn học Thiên Chúa giáo Việt Nam, chúng ta đã không có được thái độ như thế. Ở Miền Nam trước đây: Hàn Mặc Tử đã được đưa vào chương trình Văn lớp 12 và một số nhà biên khảo về văn sử học và ngữ học đã chú trọng tới các văn kiện quốc ngữ do các tu sĩ TCG viết ra từ thế kỷ 18, 19. Nhưng nói chung thì nền văn học TCG vẫn kể như bị bỏ quên bỏ qua.

Sự bỏ quên bỏ qua này có nguyên nhân chủ yếu là chính trị. Cộng đồng TCG Việt Nam thường bị kết án là mở đường và tiếp tay cho Pháp xâm lăng Việt Nam. Một

kết án chung chung đã trở thành định kiến như thế làm cho các nhà biên khảo dễ có thái độ:

a) Coi cộng đồng TCG không có văn học, tối đa là chỉ có sách đạo (hiểu là sách giáo lý phổ biến nội bộ);

b. Chấp nhận cộng đồng này có làm văn chương học nhưng là “thứ thơ văn bán nước” không đáng chú ý.

Nhưng phủ nhận thì phủ nhận, cộng đồng TCG vẫn hiện diện vẫn có văn học nằm trong lòng dân tộc và văn hóa Việt Nam. Gần đây cộng đồng Việt gốc Khmer và gốc Chăm ở miền Nam đâu có đông đảo gì và văn học của họ lại viết bằng ngôn ngữ khác, vậy mà chúng ta vẫn quan tâm nghiên cứu. Do đó có nên đã đến lúc mở cánh cửa đi vào thế giới chữ nghĩa của cộng đồng TCG Việt Nam. Đạo Thiên Chúa hiện diện trong dân tộc này khoảng trên dưới 300 năm: vậy khó thể tìm được trong họ những Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu và Trương Vĩnh Ký là hiện tượng nổi bật, hiếm có những điều đó không thể có nghĩa là không có những đóng góp, chỉ chưa có nhiều những công trình nghiên cứu, kể cả ở phía người Thiên Chúa giáo.

Cũng không phải chỉ có đóng góp về chữ quốc ngữ như vẫn thường được nghe nói, mà có lẽ chính lại là về kho tàng chữ nôm gồm mấy chục ngàn trang nguyên văn viết tay vào thế kỷ XVII được tàng trữ ở các thư viện Âu châu. Kho Nôm Đạo này đáng quý ở chỗ chưa bị sửa chữa như số phận kho Nôm Đời đã bị các vua nhà Nguyễn đặc biệt thời Tự Đức sau định lại mà hiện nay giữ được không còn ở tình trạng nguyên bản vì thế kho Nôm Đạo là tài liệu duy nhất hiện có của chữ viết Việt Nam, thế kỷ XVII các nhà nghiên cứu có thể tìm

hiểu về nhiều phương diện: lịch sử, văn học, xã hội học, ngôn ngữ v.v... như nhóm Thanh Lăng, Vũ Văn Kính, Nguyễn Hưng đang làm về một số phương diện ngôn ngữ trong khuôn khổ cộng tác với Ban ngôn ngữ Viện KHXH miền Nam.

Trong phần tìm hiểu miền Nam dựa vào các tác phẩm bằng quốc ngữ mà chúng tôi làm ở đây, những tài liệu Thiên Chúa giáo cũng rất quý - Chẳng hạn tìm hiểu việc di dân lập ấp, làng xã. Có thể tìm thấy những trường hợp cụ thể khi đọc những tài liệu về việc thiết lập các họ đạo, đã được ghi chép một cách chính xác vì địa danh, thời gian, con người thực hiện.

Sở dĩ người Thiên Chúa giáo có thể làm việc này một cách khoa học trước hết là nhờ các thừa sai đã đem truyền thống làm biên niên địa chí bên Âu châu thực hiện ở Việt Nam. Theo chân họ là những người Việt Nam được đi du học hoặc đào tạo tận chỗ tiếp tục làm việc để cho đến ngày nay.

*

ĐẠO THIÊN CHÚA Ở MIỀN NAM LÚC BAN SƠ

Tạp chí “Nam Kỳ địa phận” đã cho đăng một loạt bài dưới nhan đề “Kể lại gốc tích mỗi họ trong các sở địa phận Nam kỳ”. Loạt bài này gồm hơn 150 bài, đăng rải rác trong các số của tạp chí trên, từ năm 1917 đến năm 1922 (1). Đây là một công trình tập thể, theo nghĩa mỗi họ đạo chịu trách nhiệm điều tra và viết lên những gì liên quan đến họ mình, cho nên có họ viết rất đầy đủ và phân minh rõ ràng, bản viết phải đăng làm năm sáu số báo, như các họ đạo Saigon, Tân Định, Chợ Lớn, hoặc đăng làm 10 số như họ Bà Rịa, hoặc đăng làm 23 lần trên 23 số báo như họ Chợ Quán. Tuy nhiên mục đích của loạt bài này đã được nêu lên ở bài đầu tiên như

sau: “Từ đây trong “Nam Kỳ địa phận” sẽ lược biên sự tích lập các sở trong Địa phận, từ khởi sơ khai cho đến bây giờ, cũng như là sử ký của Địa phận. Việc này thật là rất hữu ích cho con nhà giáo hữu, vì sẽ biết đặng sự giảng đạo đã có trong mỗi họ từ khi nào, và các việc đã xảy ra làm sao. Lúc cấm kín hiểm nguy, thấy các đảng giảng đạo phải liều thân bao nài khó nhọc, chẳng nề chi mạng sống mình, một lo mở mang nước Chúa, cho kẻ ngồi trong bóng chết đặng biết sự sáng thật, mà nhờ phần rỗi mình, lại ta cũng sẽ thấy đặng lòng đạo đức của tiên nhơn tổ phụ ta, thờ chúa, kính mến, Đức Mẹ hết lòng; và thương mến, tôn trọng, tin cậy các đảng giảng đạo là thế nào. Bởi đó, cho nên dầu có con bất đạo đã nổi lên dữ dằn, thì đức tin các kẻ ấy cũng hằng bền vững chẳng day, và lại càng tỏ rạng, chẳng nói chi một ít kẻ non gan, dạ yếu, bởi sự hình khổ, đòn bòng, mà đành lòng bỏ Chúa, chối đức tin, mà sau đó người đã trở lại ăn năn, lập công đền tội mà thường sự vụng dại trước.

< < (1) Bản tiếng Việt trong NKĐP có thể đã dựa trên bản Địa chí bằng tiếng Pháp: *Monographies Des chrétientés de la mission de Cochinchine occidentales* gồm 2 tập, đánh máy. Bản đánh máy này được viết ra dựa trên nhiều tập ghi những chứng từ kê khai kiểm tra từng họ đạo viết tay. Bản đánh máy được ghi thực hiện vào những năm 1910-1911. Toàn bộ tài liệu này hiện lưu trữ tại Thư viện Tòa Giám mục Saigon. > >

Trong mỗi họ thì sẽ kể lại từ lớp cha nào làm cha sở các họ, và lập các việc gì trong họ, và là khi nào, như nhà thờ, nhà trường, nhà phúc, nhà mồ côi v.v... cùng những việc gì lớn lao đã xảy ra, đáng ghi, đáng nhớ cho hậu lại, thì đều sẽ có kể lại” (năm 1917, tr. 328).

Mục đích các bài trong loạt bài này là như thế, nghĩa là chỉ chú trọng vào việc kể lại cho biết họ đạo đó có đạo từ năm nào, ai là những giáo dân đầu tiên, linh mục nào coi họ lúc đầu và những linh mục nào đã tiếp tục coi họ đạo cho tới năm 1918 v.v... Tuy nhiên đó đây cũng thấy ghi lại những sự việc cho biết về bộ mặt xã hội hồi đó, về cách sinh sống của dân cư “Nam Kỳ” hồi đó, tại sao người ta tòng giáo, quan hệ giữa người có đạo và người ngoại đạo v.v... Và đó cũng là những điểm chúng tôi muốn tìm hiểu.

Trước khi đi vào ba đề tài mà người ta có thể nghiên cứu xuyên qua những sự kiện được ghi lại trong loạt bài kể trên (giới có đạo lúc ban đầu, - môi trường xã hội - tôn giáo, - người công giáo và chính quyền), chúng tôi thấy có mấy điểm đáng nói sau đây:

a) Trước hết loạt bài này cho thấy sự lưu tâm của giới công giáo hồi 1917 đã lo ghi chép những biến cố và những sự kiện liên quan đến Thiên Chúa giáo lúc ban sơ nơi các họ đạo. Tính vụn vặt của các bài cho thấy đây không phải là sử (mà tác giả cũng đã chỉ nói “cũng là như sử ký Địa phận”), mà chỉ là loại niên giám, thấy gì ghi nấy, và ghi khi có đủ “lùi xa” về thời gian để bảo đảm tính tổng quát và tính vô tư. Nhưng các niên giám có giá trị của chúng, vì chúng được viết ngay hoặc rất gần với thời gian xảy ra các sự việc. Nói thế vì ngoại trừ một ít họ đạo có lâu đời, như Chợ Quán lối năm 1610, và Cái Nhum lối năm 1588, còn đại đa số đều mới thành lập vào hậu bán thế kỷ 19, chẳng hạn họ Saigon năm 1859, họ Tân Định năm 1861, họ Vĩnh Long năm 1862, họ Mỹ Tho (Vang Quới) năm 1886 v.v...

Vậy khi khởi sự ghi chép các sự việc về các họ đạo này thì con cháu của các đảng tử đạo và của các linh

mục coi họ lúc đầu vẫn còn sống. Như vậy người viết niên giám có thể gặp các chúng nhân đã mất thấy tai nghe các sự việc đó. Chẳng hạn Á thánh Phêrô Dinh, quê Cái Nhum, còn người con gái tu Dòng kín Saigon; cha Lân coi họ Mặc Bắc hồi Minh Mạng cấm đạo có người cháu vẫn còn sống và làm chức việc trong họ, khi viết sử họ Mặc Bắc năm 1917; và cũng năm 1917 ở họ Mặc Bắc còn sống một bà già 70 tuổi, còn thuộc bài ca dân làng mừng Á thánh Du khi ngài tới nhận họ, hồi đó bà này còn nhỏ.

b) Điểm thứ hai đã đánh mạnh vào cảm nghĩ của chúng tôi là cảnh hoang dã của miền Nam Việt Nam và của thành phố Saigon cách đây một trăm năm. Đó là những nét ghi phụ, những nét ngoại biên mà tác giả thấy cần phải ghi để làm nổi bật những nét chủ yếu của bài niên giám. Mấy ai nghĩ rằng trước đây 100 năm, thành phố Saigon chỉ là một làng nhỏ của người Cao Mên? Và mấy ai nghĩ rằng trước đây 100 năm cộp vắn lai vãng tự do bên khu Thị Nghè? Dưới đây là một đoạn nói về Saigon: “Gốc tích thành Saigon buổi trước thế nào thì không biết cho rõ được. Tuồng trước đời vua Gia Long, thì Saigon là một làng nhỏ thường của người Cao Miên ở mà thôi. Song trong lối năm 1680 thì vua nhì Cao Mên có trấn tại Saigon một ít lâu. Qua năm 1789, sau khi vua Gia Long đánh thắng quân Tây Sơn, cùng lấy lại Saigon, thì mới lập thành lũy cho vua binh lính ở, có dựng cột cờ giữa thành, là nơi gần chỗ nhà thờ Đức Bà bây giờ. Vua Gia Long ở tại thành ấy 22 năm... Đến năm 1811 vua Gia Long đóng đô tại Huế, cùng đặt quan tả quân Lê Văn Duyệt trấn tại Saigon, cho tới năm 1831 thì quan lớn này qua đời”. (Năm 1918 tr.135-136. Và dân số thành phố Saigon năm 1918 khi

kết thúc thế chiến 1 là như sau: “Số bốn đạo họ Saigon trong 10 năm rồi thì không thêm bớt bao nhiêu, hết thấy chừng 5.530 người, 4.000 người Tây, 800 người Ấn Độ (Chà Và), 700 người Annam và 30 người các chú. Mà từ năm 1914 thì bốn đạo Tây phải bớt nhiều, vì phải tòng binh nhập ngũ cùng là về quê hương mà trở chiến. Còn dân ngoại thì số chừng 45.000 người” (Năm 1918, tr.182-183).

Đó là cảnh Saigon trước đây 100 năm. Còn Thị Nghè còn đáng sợ hơn vì beo cộp về quấy phá bắt heo bắt chó thường lắm. Dưới đây là đoạn nói về trường La-tinh (tức tiểu chủng viện) lập ở Thị Nghè lối năm 1882: “Hai cái nhà lá cất giữa đồng ruộng, đất thấp bùn lầy, nước ròng thì đi dưới bùn, nước lớn thì phải xắn ống quần lội. Lại cộp hùm hay lai vãng, một phen bắt heo của nhà trường mà ăn. Lại hễ có động, quan quân tới bắt, thì bỏ nhà mà chạy trốn hết” (năm 1917, tr.550).

Xa Saigon về phía Lục tỉnh, người ta lại càng thấy 2 điểm của cảnh hoang dã và sự người Việt lấn chiếm dần đất của người Mên, đâu cũng thấy nói “trước thì đây là đất của người Mên, sau vì người Annam đến làm ăn thì họ bỏ đi v.v...”.

Chẳng hạn khi kể gốc tích họ Cái Bông (Bến Tre), bản niên giám viết: “Cả phần đất thuộc Địa hạt Bến Tre, khi trước là xứ của người Cao Mên, ai cũng biết điều ấy, song không rõ người Annam đã tới ở đó hồi nào. Bởi đã đem nhau tới đông quá, cho nên soán đất của Cao Mên, như bây giờ tại Trà Vinh cũng vậy, người Cao Mên phải nhường lại lần đầu đất của mình cho Annam ở. Trong năm 1776 là năm giặc Tây Sơn đánh lấy Đồng Nai; trong lúc giặc già này người Annam cũng cứ tới lấn ở trong mấy xứ Cao Mên. Lúc ấy Đức thầy Vêrô đã có lập

trường học tại Cần Thơ rồi, và cách ít năm sau thì vua Nguyễn Ánh đã trốn lên xứ ấy mà tị nạn. Vậy cũng trong lúc loạn lạc ấy thì có ba người có đạo đã tới ở trước hết tại Cái Bông, con cháu ba người này phần nhiều bây giờ còn lại ở tại họ” (năm 1920, tr.443).

Về miền Trà Vinh, bản niên giám cũng nói nhiều về việc người Việt lấn đất của người Mên. Chỉ xin trích 3 đoạn nhỏ sau đây:

Khi nói về họ Chà Và, bản niên giám ghi: “Gốc tích họ Chà Và thì cũng giống như nhiều họ: bốn đạo ngoài Annam (Trung Kỳ) và mấy tỉnh phía bắc Nam Kỳ trốn con bắt đạo hồi giặc Tây Sơn và giặc nhà Nguyễn, trong cuối đời thứ 18, đã đến nương đụt cùng làm nên một họ. Chà Và khi trước kêu là Rạch Lập, trong đời Đức Thầy Vêrô thì đã có họ này... Vậy khi ban sơ tại Rạch Lập thì người Annam còn ở ngoài đất giồng, một ít nhà ở phía trong mà thôi, vì người Cao Mên còn ở đông và làm ruộng một ít đủ độ nhứt, còn bao nhiêu đất khác thì là rừng bụi, cỏ mọc hoang vu. Người tới ở trước hết cùng lập nên họ Rạch Lập quý danh là ông Bôn cùng thê tử, lại có người em ruột là ông Nguon. Ông Bôn đã xin phép cùng nhà nước Annam mà lập làng, lấy tên là Hậu Mỹ, cái làng này rộng lớn và dài lắm... Ông Bôn xin lập làng xóm như vậy đặng mà quy dân Annam về ở cho đông, đặng sinh con đẻ cháu cho nhiều, hầu khai phá đất mà làm ruộng nương, thế cho người Cao Mên đã rút bỏ đi, cho nên nhà nước Annam bằng lòng lắm, cho phép tức thì” (năm 1921, tr.22-23).

Về họ Giồng Rùm: “Theo như lời những kẻ cổ cựu nói lại, họ Giồng Rùm đã có hồi giữa đời Minh Mạng. Gốc là 4 nhà có đạo ở miệt Bạc Liêu, Cà Mau qua đó mà ở và lần lần quy nên một họ. Mấy gia thất này tới

ở tại Giồng trước là đất của người Cao Mên và kêu là Sốc Rùm, sau người Annam đổi là Giồng Rùm. Vậy 4 người ấy xin phép quan mà lập làng là làng Hòa Hảo bây giờ, cùng kêu nhiều nhà có đạo nữa tới ở, đặng khai phá đất mà làm ruộng”. (Năm 1921, tr.120-121).

Về họ Trà Vinh, bản niên giám viết: “Họ Trà Vinh có từ khi lập tỉnh thành tại đó tới giờ. Khi trước Trà Vinh là một huyện thuộc về phủ Sóc Trang trong tỉnh cựu Vĩnh Long. Sau khi nhà nước Langsa lập an rồi mới lập Vĩnh Long làm tỉnh. Tại đây khi trước thì người Cao Mên ở mà thôi. Sau chừng có người Tây thì Annam mới tới, cho nên bây giờ mấy làng xung quanh Trà Vinh thì còn Cao Mên nhiều” (Năm 1921 - tr.345).

Về cảnh hoang dã của miền lục tỉnh, chỉ xin kể lại vài đoạn nói về beo cộp hoành hành nơi những làng đã khá đông dân cư, như họ Cái Nhum, họ Mặc Bắc v.v...

Về họ Cái Nhum, bản niên giám viết: “Trong năm 1865 và 1866 thì cha Colombert (Mỹ) làm cha sở, cùng đã dời nhà thờ và nhà phước về chỗ bây giờ. Chỗ đó khi ấy là rừng bụi mới khai phá nên cộp hùm còn lai vãng, và một phen cộp đã vô nhà cha sở bắt chó mà ăn nữa”. (Năm 1917, tr.358). Tại Cái Nhum có nhà trường La-tinh, “trong nhà trường thì có hồ nuôi cá nuôi sấu, lại thường khi học trò có đi săn hưu nai cùng là đi lưới dưới sông, đặng kiếm thêm thịt cá mà ăn”. (Năm 1917, tr.378).

Về họ Mặc Bắc, bản niên giám viết: “Khi ấy làng Long Định và làng Tân Thành chưa có; dài theo sông lớn (Bassac) chỉ có làng Ninh thới, cho nên làng này rộng đất mênh mông, mà phần nhiều là rừng bụi, cộp hùm và những vật dữ ở; còn người ta thì ở rải rác mấy đất giồng, cùng là ở dài theo mé rạch” (Năm 1917, tr.389).

Khi đã lập họ Mặc Bắc rồi, thì dân làm cho cha một

cái nhà vuông “chỗ khuất tịch trên rừng”, vì vua chúa bắt đạo. “Nơi rừng bụi ấy cộp hùm ở đây, nên có kẻ hỏi cha: Ở vậy mà cha có sợ không? Thì cha trả lời rằng: Cha không sợ cộp 4 chân, cha sợ cộp 2 chân mà thôi. Dầu cha nói vậy, chó cũng phải có bốn, năm người chức việc ở với cha luôn” (Năm 1917, tr.407).

Sau đó nhiều năm, khi cha Montmayer (Minh) coi họ Mặc Bắc từ 1864 tới 1874 thì hèm beo vẫn còn đầy. “Cha Montmayer làm các việc tại họ Mặc Bắc và mấy họ xung quanh. Cha cũng lo cho bốn đạo khai phá đất mà lập vườn ruộng. Cả làng miệt Cần Chông bây giờ là vườn ruộng, chỗ trước là rừng bụi cộp hùm và những vật dữ ở đây. Cha cũng là tay săn bắn giỏi lắm, cha bắn giết tại đó hơn 20 con cộp, hể cộp lai vãng xung quanh nhà thờ thì không thoát khỏi đặng” (Năm 1917, tr.457).

Ngoài phong cảnh xưa, loạt bài kể lại sự tích các họ đạo này còn cho biết một số phong tục ở Nam Kỳ, vài nét về một số nhân vật lịch sử hay công trình kiến trúc tuy có liên quan đến đạo, nhưng đã trở thành một công trình công cộng...

1. Phong tục:

+ Nhà của một ông trùm đạo vào hạng khá giả ở Chợ Quán

“Nhà trên nhà dưới cất kế nhau ở giữa miếng đất, xung quanh có vườn trầu cau cây trái nhiều, ngoài rạch có hai lớp hàng rào, một lớp một lớp lầu tán ở ngoài và một lớp từ ở trong, có một đường hèm nhỏ dựa mé rạch đi thầu vô nhà mà thôi; phía sau thì giáp ranh đất ông tổng Toàn, không có ngõ nào khác nữa đi vô nhà được, nên trong buổi cấm kín các cha tới ẩn ngụ trong nhà đó thường lắm, mà ít ai biết được.

Nhà ông trùm rộng rãi, mà hai ông bà và người nhà

thì thường ở nhà dưới, còn nhà trên thì đóng cửa luôn, một đôi khi có khách trượng hay là có việc gì đại sự thì mới mở cửa nhà trên, theo tục lệ xưa thì nhà nào cũng vậy, đời nay cũng còn nhiều chủ giữ cách ấy” (1909, tr.87-88).

+ Cách ăn mặc:

Tả cách ăn mặc của các linh mục như người thường lúc cấm đạo, vô tình tác giả cho chúng ta ngày nay biết được cách ăn mặc của người Saigon thuở xưa, thời Cựu Trào, lúc Tây chưa sang.

“Bởi đời xưa vua quan An nam hằng bắt đạo luôn, nên các cha đời ấy phải ăn mặc như người thường, để tóc cùng với và bịt khăn đen, khăn điều hay là khăn đà, các cha tây cũng vậy, mặc áo thùng rộng tay, vạt xuống tới ngang đầu gối, hoặc màu đen hay nâu đà, cùng là mặc áo cặp trong trắng ngoài đen, đội nón nhựa, cầm dù giấy, vắt dây bộ (là hai cái dây có hai sợi dài dài nối nhau để vắt ngang vai, thông xuống một cái trước ngực một cái sau lưng trong dây đựng trầu cau, thuốc giấy) theo cách mấy thầy thuốc hay là hương chức làng đời ấy, cho dễ dàng mà đi nơi kia nơi nọ thăm viếng giúp đỡ bốn đạo cho người ta đừng biết mình là thầy cả”. (1919, Chợ Quán, tr.56).

+ Cáp duồng:

“Tánh người dàng thô rất đổi khó dò; đang khi buôn bán đối chác với nhau tử tế, vụt đổi ý, nổi dậy cả sốc, dao mác cung tên đem nhau ra xóm An nam hò hét cáp duồng là đánh An nam, như việc đã xảy ra đôi khi cho nên bốn đạo vì lo sợ chuyện như vậy mà ít dám làm ăn cho lớn, còn bốn đạo họ khác nghe nói thế ấy thì nhát gan không dám tới ở” (họ Năng Đình, địa sở họ Tây Ninh, 1918, tr.712).

2. Di tích lịch sử:

Kể sự tích họ đạo Chí Hòa, tác giả có nhắc đến Lăng Cha Cả “sau Lăng Cha Cả, thì có cổ tích tháp nhỏ dựng bên đường đi Thuận Kiều, nhắc lại một trận cả thể binh nước Pha Lang Sa đánh cùng ông Nguyễn Tri Phương tại đồn Chí Hòa, như thuật lại trong sử ký... Lại trong Chí Hòa, cũng gặp đặng nhiều mồ mả quan An nam như mồ ông Trung Quân, cùng mồ bà Thái Mẫu, không biết là mẹ vua nào, và có nhiều người sang trọng giàu có chọn nơi Chí Hòa mà gởi thân mình (1919, tr.9).

Nhà thờ chánh của họ Saigon

Tác giả ghi chép cho biết diễn tiến vụ xây cất nhà thờ này, từ thời đầu “Đức cha Đôminicô đã sửa một cái chùa bỏ mà làm nhà thờ, qua năm 1863, quan nguyên soái thủ sư Bonard có dạy cất một nhà thờ gần chợ cũ, chỗ tòa tạm tụng bây giờ, mà nhà thờ ấy làm bằng cây hết, nên trong chừng mười năm thì phải mối ăn phá hu cho nên qua 1874 cục chẳng đã phải dời tạm nhà thờ vô tại phòng mừng lễ nơi sinh cũ của quan nguyên soái, là chỗ trường Taberd bây giờ... 7-10-1877, Đức cha Mỹ đã làm phép viên đá đầu tiên xây dựng nhà thờ và ngày 11-4-1880, thì đã làm lễ khánh tân... Sau đó, tác giả mô tả tỉ mỉ kiến trúc và trang trí bên trong nhà thờ (1918, tr.180).

3. Nhân vật lịch sử

Bây giờ viết sử Nam kỳ thời kỳ đầu Pháp thuộc, có thể tham khảo loạt bài này để biết những chi tiết về nhiều nhân vật đã đi vào lịch sử.

1. Trường hợp giết Đốc phủ Ca

- Đốc Phủ Ca linh cảm trước sẽ bị giết: “Ngày 8-2-1885 Đốc phủ Ca tới xem lễ cha Thạch ở tại Tân Hưng, Hốc Môn, rồi nói với con là Trần Tử Dục, chỉ vào một khoảng đất trống giữa hai cây xoài trồng phía sau nhà

thờ: “Cha muốn con chôn xác cha tại chỗ này, nên bây giờ con hãy lo đào huyệt cho dần đi”. Trần Tử Dục buồn, thắc mắc vì thấy cha vẫn khỏe mạnh, nói chỉ đến mồ mả, ông Đốc phủ rằng: “Mà cha nói cho con rõ, cha muốn con chôn xác cha tại đó, vì cha biết chắc ngày giờ cha chết không còn bao lâu, lại con cũng phải đào luôn hai cái huyệt, một cái cho cha một cái cho mẹ con nữa”.

Mà thật sự quan Đốc này thấy trước thì ứng nghiệm, vì chiều ngày ấy, thì người trở về Hóc Môn, và lối 8 giờ tối thì đã phải quân nguy giết cùng đốt phá nhà của tan hoang, còn bà Đốc thì bị lửa cháy mà chết thiêu trong nhà (1917, tr.583).

- Đốc phủ Ca trở lại đạo, lo xây cất nhà thờ.

“Đốc phủ Ca khi còn làm Hương Thân, đã trở lại đạo tại Hạnh Thông Tây và cha Phước (Puginier) đã rửa tội cho người cùng bà con người. Đến năm 1863 thì nhà nước cho người làm tri huyện và cho lên trấn tại Hóc Môn” (1917, tr.647).

- Đốc phủ Ca bị giết, vợ cũng bị chết cháy, cùng với nhà con cái người, và một số nhà của ít bền dai. Còn nhà thờ, nhà cha Sở, trường học thì cũng bị đốt sạch hết (1917, tr.661).

+ Ca tụng Phan Thanh Giản:

“Lúc ấy vua Tự Đức đã đặt một quan lớn có danh tiếng là ông Phan Thanh Giản làm Tổng đốc Vĩnh Long, Người là một trong hai quan sứ thần đã qua nước Lang-sa mà lập tờ giao hòa. Quan lớn này tánh hạnh thanh liêm, ngài biết người phương tây văn minh thông thái, cho nên đã muốn khuyên bảo con nhà anh em học chữ tây. Quan này cai trị công chính lắm, lo lắng cho dân sự đâu đóặng yên hùng. Bởi vậy trong lúc ngài trấn tỉnh Vĩnh Long thì các bốn đạo khỏi phải khó lòng

sự gì hết, đừng bẻ giữ đạo thông thả, các quan không dám hiếp đáp bắt buộc điều chi. Lại nữa mỗi lần khi cha Quí tới viếng họ, thì quan Tổng đốc mời cha đến dùng bữa cùng mình, vì ngài có lòng kính trọng cha lắm. Và chính mình quen Tổng đốc cũng đã đi qua các miền có quân lính hầu hạ rầm rộ, mà viếng thăm cha Quí, cùng này phép cho cha đừng xử các vụ những người ngoại và có đạo kiện thua với nhau. (họ Vinh Long, 1919, tr.775).

+ Đòi Tư Trương Vinh Ký

Cha Y ở Chợ Quán được chừng một năm, thì có sáu bảy thầy ở trong họ đã hội hiệp với nhau mà tập hát lễ tại nhà thờ họ, lúc ban sơ có ông Đốc Ký và thầy Tư viết, đánh đờn hát lễ một ít lâu (thầy Tư viết bây giờ làm Tri phủ) (Họ Chợ Quán, 1919, tr.200).

c) Sống đạo dưới thời Cự trào và Tàn trào

1. Thời cự trào:

Những năm tháng được tự do giữ đạo rất ít và ngắn ngủi không thấy ghi lại cách sống đạo trong những thời gian đó. Trái lại đã ghi khá rõ, đậm nét cách sống đạo trong những thời kỳ “cấm đạo” hạn chế và “cấm đạo” ngặt nghèo gắt gao. Đó là thời kỳ “sùng đạo chúa” không công khai, bất hợp pháp.

Linh mục nguy trang

... “Hễ khi có ai muốn đi kẻ liệt thì cha bận áo cũ mèm, vá bảy ba đầu đội nón lá như mấy chú ruộng rẫy vậy, còn áo các phép dây Stola, đầu thánh thì bỏ trong thúng, trên thì chất cau, trầu, biểu một người đòn bà đội đi, giả như kẻ đi buôn bán vật vậy” (1917, tr.408).

... “Có cha thì giả là người đi buôn bán đạo, khi nào muốn đi đâu thì xếp đồ lễ, ảnh tượng, sách vở gói trong mo cau, rồi sắp đồ dưới gánh, còn trên thì chất thuốc

bánh hay là trâu cau cùng là đồ gì khác, rồi mặc áo vắn ra đi với một ông Biện, hay là với một đứa học trò cũng mặc đồ vắn, thầy gánh một gánh, trò gánh một gánh, thiên hạ thấy tưởng là đi buôn bán dạo mà thôi, chẳng ai dè đó là thầy cả. Lại cũng có một đôi khi quan chức họ hay là bốn đạo phải đưa Đức cha hay là các cha ở họ này sang qua họ khác cách xa nhau mà phải đi đường sông, thì bốn đạo bày đồ trần dọn ra giả là ghe đám cưới hay là ghe đám xác mà đi cho khỏi bị mấy phần thú ở dọc sông bắt ghé lại mà xét, vì đời cựu trào không có tra xét những ghe đám cưới hay là đám xác, đi dọc đàng. Hoặc có khi dọn hàng hóa giả là ghe đi buôn bán, rồi khi đi tới mấy khu có đồn thú, thì giấu các cha ở dưới khoang ghe, hay là sau buồng lái hoặc nhắm lúc bắt bờ nhặt lăm, thì có một đôi khi phải để các cha nằm trong buồng mà cuốn lại, cho đặc trảy qua mấy nơi hiểm nghèo nữa (1919, tr.57).

Nhà thờ nguy trang

... “Vì sợ quan quân biết, cho nên xung quanh kẻ nhà thờ thì bốn đạo cất trại để đồ dệt tơ lụa, cùng đồ uơm kén để tầm, những xát lá dầu, phân tầm thì đổ bày xung quanh đó, nên không ai biết là nơi có nhà thờ, quan lính có tới thì tưởng là trại để tầm cùng dệt tơ lụa mà thôi” (1917, tr.408).

“Nhà thờ mới này phía ngoài cũng làm như là nhà để nuôi tầm và dệt tơ lụa; hễ khi có cha tới, thì tối lại dẹp mấy giàn để tầm cho bốn đạo tụt đến và cha ngồi tòa, làm phước, giảng dạy cùng làm lễ cho ai nấy xem, sáng ra thì sắp đặt các đồ nghề tầm tơ lại như cũ” (1917, tr.428).

Không nhà thờ nhà xứ

Thường là không có nhà thờ, nhà xứ: “Từ năm 1835

cho tới 1859. Chợ Quán không có nhà thờ, không có nhà cha sở, cho nên các cha phải ngụ trong bốn đạo, khi tới nhà này khi qua nhà khác ở nhà nào thì nhà ấy lo việc cơm nước cho cha dùng.

Các cha tới ngụ nhà nào làm lễ trong nhà ấy. Làm lễ thì làm hồi một hai giờ khuya, không dám để tới sáng, mà hễ bốn đạo nghe nói có cha làm lễ ở đây, thì lén rủ nhau đi tới đó hồi canh tư, xúm xít ở ngoài hè, chờ cho trong nhà thục dậy thắp đèn bàn thờ cho cha làm lễ thì mới vô nhà xem lễ. Mỗi lần đi xem lễ như vậy thì được chừng vài mươi người lớn, thường không cho trẻ nhỏ đi theo, vì con nít biết có cha làm lễ nơi nào, rồi nó không kín miệng, nói vấy ra người ngoài hay khó lòng lắm (con nít hay là trẻ nhỏ đời ấy là từ 17 cùng là 18 trở xuống (1919, tr.57).

Sống đạo Chúa

“Bốn đạo đời ấy sốt sắng lắm, chịu hao tổn cho làng xóm ngoại chẳng tiếc của, miễn là đặng ở an giữ đạo mà thôi. Tối sáng thì mỗi nhà đều đọc kinh chung với nhau, nhiều lần làng xã cùng là kẻ ngoại ở phía trước nhà la rầy, biểu đừng đọc lớn mà những người ngoại ghét đạo thì cáo báo cùng quan chẳng. Hễ khi có cha tới làm phúc cho họ, thì đâu đó mỗi chỗ đều có đặt người coi chừng, kéo quan lính đến thành linh chẳng, đi xem lễ đọc kinh thì cũng phải trốn lánh đợi đến đêm hôm đi khuất theo hàng rào kéo người ta thấy, con nít nhỏ hễ nghe cha mẹ nói đi xem lễ đọc kinh thì ham lắm, cha mẹ sợ khó lòng không dám dắt theo, thì có đứa nài nỉ xin bà con đem mình đi xem lễ cho được” (1917, tr.13).

Cảnh khủng bố

Phân sáp: ... “Trong sắc chỉ vua dạy làng tỉnh phải

nap số giáo hữu từ 15 tuổi sắp lên bắt luận đồn ông đồn bà, rồi bắt hết thầy đem tới tỉnh mà thích tự hai bên bàn tang, một bên thích hai chữ tà đạo, còn bên kia thích tên tỉnh, phòng khi có ai trốn đi đâu, thiên hạ thấy mặt thì biết, chẳng chạy lọt ngả nào được, đoạn bắt phân sáp ra đi các làng ngoại, dân ở xứ này đẩy đi xứ khác, còn nhà cửa ruộng đất của bốn đạo, thì về tay làng tổng ngoại đoạt lấy”.

Thực ra chỉ ở miệt Biên Hòa và Bà Rịa là thi hành theo chính sách trên như ở miền Bắc, Trung. Ngoài ra còn nhốt giáo dân trong ngục, xung quanh thì chất bồi sắn, chờ khi binh tây tới gần thì đốt ngục thiêu sống bốn đạo. Còn vùng Gia Định thì nhẹ nhàng hơn nhiều, người ghi chép cho biết quan chi bắt bốn đạo lên đồn điểm danh, một tháng một lần, rồi cho về. Lúc đầu, bốn đạo Chợ Quán còn đi đủ số, sau cứ mất dần. Rồi có lần thì sau khi trình diện điểm danh bị giữ lại đem đi phân sáp nhưng “những bốn đạo bị lưu đẩy đi các làng, thì cũng một hai chỗ phải chịu cực khổ, còn nhằm chỗ hương chức làng tử tế, thì để cho bốn đạo ở thông dong, không bắt buộc sự gì, trừ ra khi nghe quan tỉnh đến, thì mới biểu mang gông ngồi hàng theo phép, cho làng khỏi bị quan quở phạt mà thôi”. Sau 8, 9 tháng, thì có linh quan trên đòi hết thầy tự về tỉnh cho đăng ơn tha thứ: “Nay ta lấy lòng thương ân xá tha về mà phải cứ an cư lạc nghiệp, đừng theo tây mà phải chết. Vậy bốn đạo đăng tha về, thì ai nấy đều vui mừng quá bội, và hết lòng cảm ơn Chúa” (1919, tr.153).

Vụ tàn sát ở Bà Rịa

Đây là vụ tàn sát khủng khiếp nhất, đã được người ghi chép rất kỹ, tỉ mỉ theo thứ tự đoạn điều: Đoạn thứ nhất nói về địa sở Bà Rịa trong cơn bắt đạo từ năm 1861

cho đến năm 1863. Đoạn thứ hai, nói về các bốn đạo ở tù, địa thế bốn cái tù.

Điều thứ I nói về khởi sự bắt đạo, lấy số người bốn đạo. Điều thứ ba nói về sự gian truân tân khổ kẻ có đạo khi phải giam cầm trong tù; Điều thứ tư, nói về đốt 4 cái ngục 444 người có đạo phải chết thiêu (ngày mùng 7 tháng Janvier năm 1862). Điều thứ 5, nói về một ít tháng bình an; Điều thứ 6, nói về bốn đạo phải chịu chém giết lẫn khác nữa.

“Hồi ấy thì là trúng nhằm mùa mưa, là tháng Septembre 1961, tù thì nó bắt nằm dưới đất ướt át trong mùa mưa như vậy, nên có nhiều mang bệnh mà bỏ mình, nó không cho đi đâu hết nói ra một chút, đi sự cần cũng không cho, phải muốn mấy đứa nhỏ đi đổ xúc xổ. Vậy trong tù thế ấy thì là hôi thúi quá, nên sinh bệnh, ước chớ chi chết thì là hồn sống mà cực thời qua...”

Trong ngục giam 300 đàn ông, lúc bị đốt, chỉ chạy thoát được chừng mười hai người vì ai liều chạy qua lửa thì cũng bị lính cầm giáo xô vô lửa, còn ba cái ngục khác cầm tù đàn bà, con nít thì riêng ngục Long Kim, đồn bà chết nhiều hơn: “vì có một tên đội giữ ngục nó tham của bất nhon, nó muốn cướp lấy vòng vàng của mấy đồn bà, nó không cho chạy ra, cho đặng nó lột đồ, nên chạy ra không kịp phải chết...”.

... Sau vụ tàn sát trên, quan lính còn trở lại kiểm soát một lần nữa người có đạo “Ban đầu giặc tới họ Gò Sấm trước vì họ này ở xa Bà Rịa hơn hết, nó bắt đặng hai mươi người bốn đạo đồn ông đồn bà thỉnh linh đang có gặt lúa, bắt rồi nó dẫn ra tại cầu suối Xích Răm, hay là sông Rai, nó trói buộc hai người về một mà xô xuống sông, nên phô kẻ ấy chết chìm hết.

... Còn họ Thân thì cũng phải chết nhiều, quân dữ

nó giết họ Thân một cách dữ tợn quá, hễ nó bắt đảng bốn đạo thì nó quăng sống xuống giếng, mà phải biết giếng xứ ấy thì sâu lắm, chừng 8, 9 thước tây (1917, tr.775-791).

2. Thời Tân Trào

“Cho đến khi nhà nước Lang Sa soạn tỉnh Vinh Long thì mới đăng an, bốn đạo không còn sợ bắt bó gì nữa, các cha không còn phải trốn tránh ẩn mình. Khi ấy Cha Công làm như một quan lớn, hễ có đi ghe thì là ghe hầu, có cò, có đội lính theo, thường là mấy bốn đạo tại họ. Trùm Nhiều là con Á thánh Guise Lưu làm đội nhút. Chủ Dưỡng làm đội nhì v.v... Bấy giờ thì không sợ gì hết, vì biết rõ nhà nước Lang Sa binh vực các nhà có đạo, cho nên trong họ bốn đạo lập cơ lính, đảng mà tiêu trừ quân hung hăng nguy nghịch cùng nhà nước Lang Sa, và lo canh giữ trong họ khỏi chúng nó phá phách (1917, tr.429).

Ý kiến đối với nước Pháp chiếm Việt Nam

Nhân nói về Lãng Cha Cà, người ghi bình luận: “Lãng ấy làm chứng cho các người ngoại giáo cùng kẻ vô đạo, các thầy đạo Thiên Chúa chẳng đến đây, mà cướp nước Annam, như làm tiên sứ hậu bình đầu, song khi có thể đăng thì tận tâm tận lực mà phò vua vực nước, lo cho nhà nước được thơ thới thanh trị, như thấy được trong sử ký Nam Việt quốc triều nói về Đức thầy Vêrô cùng các cha và bốn đạo lo giúp vua Gia Long khử trừ quân Tây Sơn, mà phục quốc lại. Mà hẳn thật nhà Nguyễn từ vua Gia Long đăng trị vì Annam lâu năm, là tại nhờ công nghiệp Đức thầy Vêrô cùng bốn đạo mà chớ. Bằng vì sự nước Phalangsa đã chiếm cứ nước Annam, là tại vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị, cùng Tự Đức đã bắt bó đạo Thiên Chúa mà ra” (1919, tr.9).

NHÂN XÉT

1. Người theo đạo Thiên Chúa ở miền Nam cũng là lưu dân, đi khai hoang, lập ấp, làm ăn buôn bán, đôi khi giàu có, sống trà trộn với người lương, không phải là hạng ngoại đĩnh, sống bên lề xã hội như người theo đạo Thiên Chúa ở đồng bằng sông Hồng. Về động cơ theo đạo, loạt bài ghi sự tích các họ đạo không nói đến những nguyên nhân sâu sắc nào, chỉ kể những trường hợp chịu ân, hoặc cảm mến mà theo đạo, sau này vì lý do chính trị, sợ tây bắt bớ, nên đã có hiện tượng trở lại đạo tập thể, nhưng khi biết rõ không còn sợ tây bắt bớ nữa, thì cũng bỏ đạo tập thể.

2. Ở miền Nam, loạt bài ghi sự tích cho thấy thái độ khoan dung rõ rệt của dân chúng ngoại đạo và vua quan gốc miền Nam. Những vụ đối xử gắt gao, tàn bạo, tội ác thường được ghi là do quân quan từ ngoài Huế vào. Tuy nhiên sự khoan dung dễ dãi này, cũng một phần vì được người công giáo đút lót, hối lộ chút ít.

Điều đáng lưu ý là không hề thấy nói đến hiện tượng bắt bớ xung đột lương giáo mà không phải do quan quân, chính quyền gây nên, như ở miền Trung, miền Bắc, do Văn Thân chủ xướng. Tập ký nói rõ nhiều nơi giáo dân là công giáo Huế, đặc biệt vùng Bình Định chạy trốn Văn Thân vào Nam trú ngụ đều được giữ đạo an ổn.

3. Đời sống tôn giáo của người theo đạo Thiên chúa thời Cựu Trào và Tân Trào.

Loạt bài kể lại sự tích có tính cách ghi chép sự việc, có sao nói vậy, không theo một hệ thống nào, không phải là một bài khảo cứu nhằm giải thích căn nghĩa nguồn gốc, nguyên nhân sự kiện, nên đọc thấy khá

khách quan, có vẻ thật thà cho biết đời sống của người công giáo thời kỳ này là thế nào. Đây là cuộc sống của những người nông dân cần cù lương thiện, lo khai hoang làm ăn và chỉ mong được giữ đạo, tôn trọng phép nước, ngay cả khi gặp khó khăn bất bớ cũng không hề nghĩ đến tổ chức làm loạn. Với những tâm tình, thái độ như vậy, nếu sống trong một tình hình chính trị xã hội ổn định thì chắc không gặp khó khăn gì. Nhưng những người Việt Nam đã theo đạo Thiên Chúa vào một thời kỳ đầy xáo trộn về chính trị và xã hội do cuộc nội chiến ác liệt kéo dài, chưa chấm dứt đã kèm theo mối họa xâm lược từ bên ngoài mà kẻ thù lại có liên hệ về tín ngưỡng với người công giáo, nên không lạ gì họ đã gặp nhiều khó khăn thử thách đẫm máu. Lấy ví dụ họ Ba Giồng (Tân An) được thành lập từ đời vua Minh vương (1700) đã gặp khó khăn về đạo. Ba Giồng là khu rừng rậm, nên người công giáo từ Phú Yên tới và cả vùng Saigon, Biên Hòa xuống lo khai phá rừng, cày cấy ở một vùng các quan không hay biết để đặng sống và giữ đạo bình an. Năm 1783, Gia Long bị Tây Sơn rượt bắt, ẩn lánh ở họ này ít lâu, được đón tiếp hậu đãi nên đã thưởng công ban cho bốn đạo quyền làm chủ vĩnh viễn đất ruộng họ đã khai phá. “Nhưng mà lòng rộng rãi của bốn đạo với vua chánh mình thì đã nêu có thiệt hại to, vì sau khi vua Gia Long đi rồi ít ngày thì có quân Tây Sơn tới kiếm tìm vua, mà thấy vua đã thoát khỏi tay chúng nó, thì chúng nó giận giữ lắm và báo thù bốn đạo đốt hết nhà cửa tại họ cùng sát hại hết 150 người”. Qua đời Gia Long trị vì thì được bình an, nhưng đến Minh Mạng lại gặp khó khăn. Quân lính đuổi bắt người có đạo, bắt được ai thì giết hết, những ai chạy trốn được, sau vì mệt sức, đành chịu để cho bắt thì bị gia

hình độc dữ rồi quăng xuống hồ cho chết ngạt. Số người bị tàn sát là 1700 người. Sau còn bắt bó, người ngoại ở các làng bên cạnh đến soán lấy ruộng đất của bốn đạo.

Cuối năm 1869, Pháp chiếm được Mỹ Tho, quân triều đình chạy trốn, bốn đạo còn bị 20 đến 25 năm nữa bị giết rồi mới được an ổn (1918, tr.448).

*

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu xuyên qua những nét tap ghi của các bài niên ký, xem những người Thiên Chúa giáo buổi đầu ở miền Nam là những người thế nào, họ đã sinh hoạt thế nào trong cộng đồng xã hội, dưới thời “cụu trào” và “tân trào” v.v...

A. NHỮNG NGƯỜI THIÊN CHÚA GIÁO ĐẦU TIÊN Ở MIỀN NAM

Hai họ có đạo sớm nhất là họ Cái Nhum và họ Chợ Quán. Xét chung, miền Nam có đạo rất sớm, vào đầu thế kỷ 17, số giáo dân đã tính được mấy chục ngàn. Theo sử liệu “La Cochinchine reli-gieuse” của Louvet viết và được trích dẫn trong “Nam Kỳ địa phận” năm 1919, thì “Trong năm 1639, Địa phận Nam Kỳ, Trung kỳ và Cao Mên, khi đó còn thuộc về một Đức cha cai trị, hơn số bốn đạo kể được 82.000, thì năm ấy nội lục tỉnh nam kỳ có ít nào cũng là ngoài 20.000 bốn đạo” (năm 1919, tr.23).

Những ai đã lập nên các họ đạo? Những ai là giáo dân đầu tiên đứng quy tụ anh em bốn đạo lại thành các họ đạo? Những họ mới lập sau này, cuối thế kỷ 18, thì người ta có thể biết rõ. Còn những họ kỳ cựu như Cái Nhum, Cái Mơn, Chợ Quán v.v... thì sử sách không thấy ghi.

Về họ Cái Nhum, bản niên giám viết: “Gốc lập họ này là thuở đầu, lúc mở việc giảng đạo tại Nam Kỳ, khi

ấy còn thuộc về phần nước Cao Mên. Trong giữa đời thứ 16, những cha dòng Đôminicô người Buttughê (portugais, Bồ Đào Nha) ở bên Malacca đã tới giảng đạo tại xứ này. Cuối đời thứ 16 lối năm 1588 có những cha dòng Đôminicô người Hiphanho (Tây Ban Nha) ở tại Manille đã sang giảng đạo tại Tonkin (Bắc Kỳ) và cũng có vô Nam Kỳ... Cho tới cuối đời thứ 17, sau con bắt đạo dần dần từ năm 1661 tới năm 1665 thì mới biết rõ rằng Cái Nhum là nơi chính việc giảng đạo tại Nam Kỳ... Trong đời vua Gia Long, nhiều người bỏ đạo già cả có nghe nói, lúc ấy nước Cao Mên có giặc, nên có nhiều người Cao Mên chạy tới Cái Nhum và phải bị bắt cầm. Những người phải kẻ ngoại bắt bớ thì chúng nó chôn sống theo mô mà, đừng làm bộ hạ cho ông bà cha mẹ chúng nó trong mô. Còn những người Cao Mên nào đừng về tay kẻ có đạo, thì đừng cho ăn, sắm mặc, ấm no, cho nên chúng nó đều theo đạo, và lập gia nghiệp. Bởi vậy có ít kẻ còn biết rằng đâu người An nam và Cao Mên đã phối hiệp cùng nhau mà sinh con cháu kế hậu tới bây giờ, cũng như người Mai và người An Nam phối hiệp cùng nhau như sẽ thấy sau” (N.K.Đ.P.N năm 1917, tr.329).

Đoạn văn trên đây cho thấy 2 điều: nơi những làng cù, như Cái Nhum, dân có đạo ở chung đụng với người ngoại đạo, nhân đó mới có dịp để người ngoài bênh cho kẻ có đạo: người ngoại cho các linh mục ngoại quốc trốn ẩn trong nhà, và còn cất giấu ảnh tượng cho người có đạo, như sẽ thấy dưới đây. Điểm thứ hai là tính đa tạp của dân cư, gây nên sự hợp chủng giữa người Việt, người Mên và người mọi ở miền Nam này.

Đó là khi người có đạo ở trong các làng cù, nhưng nhiều khi họ xin lập ấp lập làng mới để ở với nhau cho

yên ổn. Chẳng hạn như họ Mạc Bắc:

“Họ Mạc Bắc đã lập trong đời vua Gia Long lối năm 1776 hay là 1778... Vậy có hai người đạo đạo là Nguyễn Văn Dươn kêu là cả Dươn, vì người đã lập làng Long Định và Nguyễn Văn Sách cũng là ông cả... Dân ở mấy giồng không có tiền bạc mà đóng thuế cho nhà nước, nên chúng nó đành bán bả cái giồng lại cho cả Dươn và cả Sách, giá là 300 quan tiền... Mua mấy giồng xong rồi, cả Dươn và cả Sách trở về nhà đều huê thê tư với bà con, cùng rủ ít người có đạo tới đó mà ở, hết thầy chừng 30 người... Ban đầu thì số bốn đạo thêm lần lần cũng lâu lắm, vì hễ có sinh con cái ra thì mới tăng số, còn kẻ ngoại ở xung quanh đó trở lại đạo không bao nhiêu. Cho tới năm 1840 thì mới thêm số đáng mau, bởi có nhiều người giáo hữu ở các họ khác tới đó mà ở... Bốn đạo các nơi đem nhau tới ngụ tại Mạc Bắc là bởi đó có có bắt đạo, mà tại họ này thì các giáo hữu đăng ở an, khỏi lo sợ sự gì”. (năm 1917 tr. 389-390).

Gốc tích họ Tân Định cũng do một sự lập ấp như vậy. “Trước năm 1860 thì chưa có họ này. Vậy lời năm ấy có vài gia thất có đạo số chừng 30 hay là 40 người, trốn con bắt đạo mà đến Saigon cất nhà cửa ở gần xung quanh hào vách thành, chỗ kêu là Cửa Hữu. Có một cái nhà cũ cột cây trên lợp ngói để làm nhà thờ. Cha Bê trên Vị (P. Wibaux) cũng là Bê trên trường la tinh khi ấy, mỗi ngày thứ bảy cùng là ngày áp lễ cả thì đến ngôi tòa làm phúc, cùng làm lễ các ngày lễ cả và chúa nhật tại đó cho bốn đạo xem. Qua năm 1861 có nhiều gia thất có đạo ở bên Cầu Bông, số chừng 100 người, qua ở tại chỗ đất nhà nước, ở giữa nhà thờ bây giờ là rạch Cầu Kiệu, cùng lấy tên là họ An Hòa. Năm sau là 1862 thì số bốn đạo tới ở tăng thêm nữa...” (năm 1918, tr.215).

Gốc tích họ Giồng Nghê, tổng Dương Hòa Hạ, tỉnh Gia Định cũng theo lối đó. Bản niên giám viết: “Ông Nguyễn Văn Bốn là đạo dòng ở họ Lái Thiêu về Saigon ở gần kinh Chợ Vải, anh ruột người là tổng Sáu ở Lái Thiêu, có một em gái ở Nhà phước kín. Năm 1880, tổng Dương Hòa Hạ khuyết người làm cai tổng, Minh-ghê Bốn (Minh-ghê = Michel) khi ấy làm ban biện, nhờ ơn quan trên cho lên chức cai tổng. Lãnh bằng cấp rồi đem vợ con về ở làng Đức Hưng, gần vàm Rạch Muong Tổng Tấn. Chỗ ấy là rừng hoang của làng; ông xin phép quan khai phá và làm chủ. Trong làng ấy không có người nào có đạo, ông Bốn kêu rủ bà con có đạo, người ở họ Tân Quý, kẻ ở họ Lái Thiêu, người ở Cầu Bông và Thủ Thiêm tới đó ở, chia đất rừng cho mấy người ấy khai phá, và giúp tiền giúp lúa ăn. Ông cũng giúp người ngoại trong làng cùng an ủi học đạo. Bởi ông có quyền thế, lại cách ở hai vợ chồng được người ta thương mến, và vùng phước. Vậy ban đầu thì có chừng năm bảy nhà có đạo, số nam nữ lớn nhỏ chừng 20 người; lại ba bốn nhà châu nhưng chừng 15 người. Hai ông bà cất nhà thờ tạm bằng lá, kêu là nhà thờ tổng Bốn. Cha già Tuyết ở Mĩ Hội lên xuống làm lễ, làm phước và giảng dạy. Năm 1884 Đức cha sai cha Bê trên Thi (P. Thiriet) đến ban phép xức trán tại nhà thờ Giồng Nghê. Lúc ấy người ta càng ngày càng thêm số, ruộng nương vỡ ra đâu thì cấy cấy đảng mùa. Nhơn số có đạo cũ và đạo mới nam nữ lớn nhỏ chừng 100 người”. (năm 1918 tr.438).

Bây giờ thử tìm hiểu vì những lý do nào người ta đã trở lại đạo. Bản niên giám không nói gì về những người Việt trở lại đạo hồi thế kỷ 16, khi các linh mục Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha khởi sự giảng đạo trong xứ này, ở Cái Nhum chẳng hạn. Chúng ta chỉ dựa vào các bản

niên giám để rút ra những trường hợp sau đây:

a) Trước hết là trường hợp những người ngoại đã cảm phục đức bác ái và đạo của người có đạo. Đó là trường hợp những người Cao Mên chạy giặc mà rơi vào những nhà có đạo ở Cái Nhum, như ta vừa đọc trên đây. Đó còn là trường hợp những người ngoại sống trên đất của ông Bôn, tức tổng Bôn họ Giồng Nghê trên đây. Họ cảm mến đức độ của ông bà Bôn và theo đạo.

Đoạn niên giám sau đây nói rõ hơn về một trường hợp điển hình khác. “Lối năm 1888, nhà thờ (Tân An) thì rộng lớn, con số bốn đạo tại họ khi ấy chừng bảy tám mươi mà thôi. Khi ấy nhờ có cha Bê trên Thi quen biết với bà thầy Ngọc ở Tân An. Bà này yêu mến cha lắm, nên vung lời cha dạy mà lo việc mở mang giảng đạo Chúa cha những tá điền thổ ngoại của bà, đăng trở lại đạo. Việc khởi đoạn thật rất là khó, nhưng mà bà Ngọc chẳng ngã lòng, một rần sức hết lòng mà lo, phải hao tốn cũng chẳng tiếc, cho nên nhờ ơn Chúa ban đầu có vài gia thất tỏ ý chịu học đạo. Cha Bê trên Thi bèn vui mừng mà đi tới viếng, cùng cho thầy xuống Tân An khởi việc dạy châu nhưng tại Bình Cư, nhiều người ngoại khác cũng tới nghe coi dạy đạo thế nào, trong ít ngày đã đăng ơn Chúa đoái xem, nên gần hết thầy đều xin học đạo. Những tá điền của bà Ngọc tại Bình Quân cũng đều theo gương mấy người ở Bình Cư mà xin trở lại đạo, cho nên phải sai thêm nhiều thầy tới dạy mới đủ. Sau đó, tại Nhơn Hậu những tá điền của bà Ngọc cũng xin học đạo” (năm 1918, tr.503).

b) Những người ngoại trở lại trên đây (mục a) thuộc giới bình dân. Có thể họ là đa số. Nhưng cũng có nhiều người ăn học, có chức quyền thuộc “cư trào”, nghĩa là thuộc “triều đình An Nam” hồi đó. Đây chỉ xin

ghi lại mấy trường hợp điển hình:

Trước hết là trường hợp ông Tuấn (họ Thủ Đoàn, Tân An). “Ông huyện này giàu có, thần thế, mà có lòng ngay chính. Mấy lần cha Đoàn tới thăm ông huyện thì hản tánh ý người, cho nên cha trông cậy sẽ làm cho ông huyện đảng thấm sự sáng đức tin vào lòng. Mỗi lần cha tới viếng thì người hay cãi lẽ đạo với cha, như vậy qua nhiều tháng mới làm cho người chịu thua mà bỏ bút thần đối trá... Con trưởng nam của ông huyện là cả Lành ở Bình Nghi (bây giờ làm ông trùm tại họ Trà Lồng) đã theo gương cha mình mà trở lại đạo. Kế đó thì các con cháu ông huyện cũng đều xin vô đạo hết” (năm 1918, tr.535-536).

Trường hợp điển hình thứ hai là trường hợp thầy cựu cai tổng Huỳnh Việt Tho, họ Giồng Miếu, địa sở Cái Mông. “Trong năm 1871 có thầy cựu cai tổng tên là Huỳnh Việt Tho xin cùng cha Bê trên cho cha tới ở dạy đạo. Cha Trí tới coi họ này dầu hết, nhờ khoa ngôn ngữ cha giảng dạy, trúng lý lẽ nho tự rõ ràng làm cho nhiều người hay chữ đảng trở lại đạo, và đem một ít người có đạo mà đã bỏ trôi nổi tới đó, đảng trở về đảng chính: tính được hết thầy chừng 20 người. Khi ấy chưa có nhà thờ nhà cha sở, thì tạm nhà thầy cựu cai tổng Tho làm nhà thờ, và cha cũng ở tại đó”. (năm 1921, tr.457).

Thứ nữa là trường hợp thầy giáo Khả, họ An Nhơn. “Tại làng An Lộc Đông thì cha đã có lập đảng một họ nhỏ, cũng bởi nhờ thầy giáo Khả. Thầy này nghĩ làm việc về trong làng, cùng dạy mấy đứa con những nhà giàu có. Khi người trở lại học đạo rồi thì nên tông đồ mà dạy đạo trong xóm mình, cũng đã làm đảng cho 40 người vô đạo cùng chịu phép rửa tội”. (năm 1917, tr.630).

c) Cũng có những người trở lại đạo vì thấy phép lạ Chúa cứu chữa, hoặc thấy đạo tốt thì tự ý đến xin học đạo. Đây là trường hợp trở lại vì thấy phép lạ: “Trong lúc ấy (hồi 1878) có một đứa gái ngoại đầu một bình lạ, không thuốc nào trị được, ai nấy đều nói là nó bị quỷ phá, mà nhờ bà Lành (Một di phước Cái Mon) đã đọc kinh cầu nguyện cho nó, nên nó đã đứng mạnh lại. Xã Thiện là cha đứa gái nầy và nội gia thất nhờ đó mà tin kính Chúa cùng trở lại đạo hết” (năm 1917, tr.566).

Và sau đây là trường hợp những người tự ý đi tìm đạo. Ở họ Cái Sơn, lối năm 1869 “dầu hết có hai người ngoại là Nguyễn Văn Sửu và Kiều Văn Võ ở tại đây đã xin vô đạo cùng qua Cái Bông mà nghe dạy, cha Tuyết khi ấy đang coi họ nầy. Hai người chịu phép rửa tội rồi thì có nhiều nhà ngoại khác cũng xin học đạo, nên thành ra một họ, và Nguyễn Văn Sửu đứng đầu làm ông câu. Ông nầy có đức tin vững vàng, hết lòng cùng các cha các bà, chầu nhưng học đạo thì người dạy, nhiều khi cũng nuôi những kẻ ấy đang ở mà học nữa. Ông nầy đã qua đời lối năm 1888, còn lại một cháu trai tên là Danh còn ở tại Cai Sơn. Còn ông Kiều Văn Võ có năm người con, có gia tư và đạo hạnh tử tế” (năm 1920, tr.773).

d) Trên đây là những người trở lại đạo vì những lý do đáng. Nhưng cũng có một số người trở lại hồi “Tân trào” vì những lý do không chính đáng chút nào, vì muốn an thân, vì mong lợi lộc. Sau đây xin kể vài trường hợp điển hình.

Trước hết là họ Hạnh Thông Tây “Trong năm 1861 có ông Đốc phủ Ca (khi ấy làm hương thân) cùng bà con người và ít hương chức khác trong làng muốn theo đạo, nên đem nhau đến cùng cha Phước (P. Puginier) mà xin giữ đạo. Vậy cha Phước đã rửa tội cho ông Đốc

Phủ Ca và bà con người trước hết tại Hạnh Thông Tây. Khi cha Phước tới thì kẻ ngoại rừng rừng chạy tới mà xin thọ giáo, ước định 400 người. Song khi thấy mỗi bữa phải đi nghe dạy, thì phần nhiều mấy kẻ xin theo đạo biếng nhác mà thối lui, còn lại không bao nhiêu. Vậy cha Phước đã dạy và rửa tội định vài trăm người. Sau đó cha Phước đổi đi nơi khác... Qua năm Ất Sửu (1865) có cha Duồng tới ở họ định vài tháng rồi dọn về họ An Nhơn... Vậy trong họ, phần vì đạo mới, phần thì xa cha thầy, nên có nhiều kẻ xao lãng bỏ đạo, cùng nhiều người trẻ nãi” (1917, tr.677-678).

Trường hợp họ Bà Điểm càng đáng buồn hơn. Người ngoại sợ tây đốt phá, nên xin cha Lý (P. Galy) che chở, và họ xin đi đạo. Nhưng sau đó, nhiều người đã bỏ đạo. “Người ta đồn binh Langsa sẽ hủy cho tuyệt 18 thôn vườn trâu. Nên ông huyện sở (khi ấy là hương chức làng) nghe vậy thì sợ. Vậy ông và ít người khác chạy đến cùng cha Lý xin cha cứu giúp cùng hứa mình sẽ giữ đạo. Cha Lý đã tính cùng quan Langsa, nên mấy người ấy định bình an khỏi lo sợ gì và đã vô đạo... Cha chẳng những giúp phần linh hồn mà cũng lo giúp phần xác nữa, kẻ nghèo thì cho tiền bạc lúa gạo ăn mà đi nghe dạy. Lại mỗi ngày chúa nhật, mấy kẻ ở xa đến xem lễ, cha cho ăn cơm rồi mới về... Trong đời cha Lý thì số bốn đạo một ngày một thêm, song đến sau không có cha ở thường, thì số bốn đạo không thêm, mà lại một ngày một bớt, lại cũng có nhiều kẻ bỏ đạo nữa”. (năm 1917, tr.693-694).

Sau hết, một số khá đông đã xin trở lại đạo, vì tưởng lầm rằng theo đạo làm “đẹp ý các quan Langsa”. Như thế rõ ràng theo đạo là theo tây. Để tránh sự ngộ nhận đó, nguyên soái Bonard đã ra một thông tư nói rõ

đạo và Tây là 2 cái riêng biệt, không ăn nhằm gì với nhau. Nhân đó hầu hết loại “giáo dân” này đã bỏ đạo ngay. Bản niên giám viết: “Số người ngoại giáo trở lại cũng nhiều, vì thấy tân trào Langsa có đạo, nên muốn theo một đảng. Như tại làng Phú Nhuận, bên kia cầu Kiệu, người ngoại đua nhau tự ý mà xin học đạo. Khi ấy cha Triêm giữ việc tại nhà Đức cha, cùng lo coi họ Cầu Bông và họ Thị Nghè; cha đã lo dạy dỗ những cháu nhưng tại Phú Nhuận, cùng đảng vui mừng mà rửa tội cho nhiều người và hiệp những đạo mới nầy với họ Tân Định (An Hòa). Nhưng sự vui mừng ấy chẳng đảng bao lâu, vì có này: là có châu tri (thông tri) quan Nguyễn soái Bonard gọi cho nhân dân hết thảy mà khuyên bảo nhiều điều, và có nói sự này về đạo, là không cần gì dân sự phải theo đạo chánh mới gọi là kẻ trung tín với tân trào đâu. Bởi vậy cho nên người ngoại không xin vô đạo nữa, và phần nhiều đạo mới tại Phú Nhuận đã bỏ đạo” (năm 1918, tr.215-216).

B. NHỮNG NGƯỜI CÓ ĐẠO ĐẦU TIÊN VÀ XÃ HỘI THỜI ĐÓ

Đây là giáo hội sơ khai ở đất Nam Kỳ, rất khác với những gì người ta thấy ở ngoài Bắc. Người có đạo ở Nam Kỳ sống trong một xã hội bao dung, rất khác với không khí thù hằn và khắc nghiệt ở vùng Nam Định và Thái Bình. Trong Nam này không đâu có bóng dáng một tổng đốc Trịnh Quang Khanh say mê với việc bắt và giết người có đạo.

Để nói lên tánh khoan dung của dân miền Nam đối với người có đạo chính giữa lúc Minh Mạng cấm đạo, chúng tôi xin trích dẫn mấy trang của niên giám liên quan đến các quan và dân miền Nam.

1. Các quan không ghét đạo, không ung việc bắt đạo.

Trước hết là thái độ của tả quân Lê Văn Duyệt: “Vua Minh mạng kế ngôi vua Gia Long phải kiêng sợ quan tả quân này, chẳng dám bắt buộc người sự gì. Trong đời quan này trấn tại Saigon thì các bốn đạo đầu đó đều đăng bình an, khỏi sợ bắt bó vì đạo. Một việc này cũng đủ làm chứng quan tả quân Lê Văn Duyệt có lòng thương con nhà giáo hữu”. Là ngày kia trong khi người đang chơi xem cuộc đá gà, vừa đăng sắc chỉ vua Minh Mạng dạy bắt bó bốn đạo và người tây (trong năm 1828), thì quan ấy liền nói lớn rằng: “Có lẽ nào chúng ta bắt bó kẻ đồng đạo với Đức Thầy Vêrô và mấy người tây làm chi, miệng ta còn đang nhai cơm của Đức Thầy và mấy người tây đây... không đâu, bao lâu tôi còn sống thì không ai nên làm sự ấy. Chừng tôi chết rồi đã, vua muốn làm gì thì mặc ý” (năm 1918, tr.136).

Khi vua Minh Mạng ra sắc chỉ bắt đạo gắt gao, thì nhiều quan ở miền Nam vẫn giữ thái độ khoan dung, không bắt đạo: Như quan phủ Bằng, tỉnh Vĩnh Long “quan phủ Bằng tánh tự nhiên thì hiền hậu, và không có hay kiểm điều chi mà húng hiếp kẻ có đạo, mà lại có lòng yêu cả Duon và cả sách nữa, song bốn đạo tự ý đồng lòng dung cho người mỗi năm 300 quan tiền như vậy, thì quan ngoại này không lòng nào từ rầy. Mà thật nhờ ơn quan phủ lắm, cho nên bốn đạo họ Mặc Bắc mới đăng ở an, vì hễ có ai tới nha môn mà cáo rằng có đạo trưởng (thầy cả) ở tại Mặc Bắc, thì quan phủ liền sai một người tâm phúc đến đó mà nói cho ông cả hay trước vài ngày. Nên cha bèn lo ẩn mình, áo lễ đồ lễ thì bốn đạo lo giấu trên rừng bụi. Chừng quan phủ tới tra xét theo phép, thì không có gì hết. Những đội và lính biết rõ quan thầy mình chẳng muốn làm gì khó lòng cho bốn đạo, nên cũng theo một lòng tử tế. Bốn đạo

cho thầy đội vài quan tiền, đãi mấy tên lính mỗi đứa vài chén rượu, rồi thì chúng nó chống ghe lui, chèo đũa quan phủ trở về” (năm 1918, tr.391).

Tuy nhiên, sau này thời vua Tự Đức, vì có sự uất ức thua Tây, lại nghi ngờ người có đạo “theo tây”, nên mới có vụ quan tỉnh Biên Hòa bắt bốn đạo mà thích tự bốn chữ “Tả đạo, Biên Hòa” và bắt giam ngót 700 giáo dân vào 4 nhà tù ở Bà Rịa. Khi nghe biết người Pháp tính giải cứu cho các người vô tội này, thì quan quân đã đốt 4 nhà tù đó, làm cho 695 người bị chết thiêu, ngày 7 tháng Giêng 1862.

Viết về vụ Bà Rịa này, niên giám ghi rằng: “Thuở ấy có một điều này đáng ghi nhớ, là bốn đạo đều than trách về sự độc ác quan quân dữ tợn bắt nhon, nhưng mà khen ngợi những người ngoại đạo xứ Đất Đỏ khéo lo, những kẻ ấy không theo phe kẻ bắt đạo, có lòng thương xót giúp đỡ những người bốn đạo bị bắt bớ, giấu đút, che đậy, có lúc đem về nhà mình mà giấu người có đạo cho khỏi tay quan quân bắt bớ, nuôi dưỡng cho ăn, giúp tiền bạc cần dùng, nên dễ hiểu sao mà cha Trí ở lại trong họ đảng trong lúc cấm kín bắt bớ vậy mà quan quân chẳng hay biết gì”. (năm 1917 tr.776).

2. Người ngoại thường quý mến và bao che cho người có đạo.

Trên đây chúng ta vừa thấy bụng tốt của người ngoại, hết lòng bao che cho người có đạo. Điều này có thể là phổ quát, vì được nhắc tới nhiều lần trong các bài niên giám, liên quan đến nhiều nơi khác nhau ở miền Nam này. Chỉ xin kể lại vài trường hợp điển hình.

Nói về họ An Nhơn (tỉnh Gia Định) bản niên giám viết: “Vây bốn đạo tại họ An Nhơn khi ấy đảng bình an luôn, khỏi lo sợ phải hiếp đáp cùng là bắt bớ gì hết, làng

xã ngoại sở tại thì bốn đạo có lo lót tiền bạc cho nên chẳng hề làm sự gì khó lòng cho bốn đạo. Trong mấy con cấm kín dữ dần đòi Minh Mạng và Tự Đức, thì hương chức làng đã lo lắng để một gia thất ngoại ở trong mỗi một nhà bốn đạo, cho ngoại ở trước, còn chủ nhà có đạo ở phía sau. Hễ khi quan tỉnh tới làng mà vô xét mỗi nhà cùng hỏi giữ đạo nào, thì mấy người ngoại ở trước trả lời, nói mình là ngoại cùng chỉ giường thờ ông bà chúng nó đặt giữa nhà đó cho quan coi, quan không thấy dấu gì về đạo nên không xét nữa” (năm 1917, tr.597).

Nhiều khi người ngoại liễu mạng để giúp người có đạo giấu ẩn các linh mục thừa sai trong nhà. Nói liễu mạng, vì tội oa trư “đạo trưởng” là tội phải án tử hình. Dưới đây là trường hợp người ngoại cho Đức cha Lefèbvre ẩn tại nhà. “Vậy quan tuyên lệnh tìm cho được Đức cha, quan tới Cái Nhum bắt ông Vêrô Dinh là biện và câu đồng nhi mà khảo tra hơn 30 phen, day phải chỉ đức cha ở đâu, song ông nầy chẳng hề chịu khai gì hết, đánh khảo đau lắm thì người kêu Chúa mà thôi. Khi ấy Đức Cha ẩn mình trong nhà một người ngoại ở tại Cái Gà” (năm 1917, tr.343).

“Người ngoại còn cất giấu tượng Chúa của họ Cái Nhum. “Họ Cái Nhum đã đặt một tượng ảnh Đức Chúa Giêsu, tượng ấy lớn bằng người, bây giờ cũng còn tại họ... Trong lúc cấm kín, thì bốn đạo chử tượng nầy giấu dưới ghe chèo ra sông, sợ kéo quân nghịch soán đặt tượng Chúa mà nhạo cười làm điều vô phép phạm đến. Trong con bắt đạo sau hết, thì bốn đạo lại đóng một cái hòm lớn, bỏ tượng ảnh này nằm vào mà chôn trong một nhà người kia ngoại, mà có bà con có đạo ở Huế. Làm như vậy mới khỏi lo sợ, vì quan quân

không có tìm xét trong nhà kẻ ngoại làm chi” (năm 1917, tr.330-331).

Một điều đáng ghi nhớ là mấy trường hợp đi tố quan để bắt các giám mục, linh mục, đều là người có đạo. Không thấy niên giám ghi trường hợp nào do người ngoại.

Trên đây đã thấy Đức cha Lefèbvre ẩn trốn nơi một gia đình ngoại. Sau đó Đức Cha bị bắt, vì “trong lúc ấy có một đứa nhỏ 12 tuổi, là con thầy cai tổng có đạo, phải quan bắt mà ngấm ã, nên nó sợ quá mà chỉ nơi Đức cha đang trốn, bởi vậy Đức cha phải bắt trong ngày 21 Octobre 1844. (Năm 1917, tr.343).

Ông cai tổng này sau đó vì không chịu nổi các hình khổ, đã bỏ đạo (năm 1917, tr.344).

Trường hợp Á thánh Philippê Minh bị bắt ở Mặc Bắc, cũng do một người có đạo cò bạc bẽ bối. “Khi ấy cha Lưu đang lo coi dọn nền dâng rồi nhà thờ lại chỗ mới... Bếp Nhân tới xớ rớ như là muốn phụ giúp, rồi nó lại gần cha mà than túng, càng xin cha giúp nó 300 quan tiền. Cha Lưu biết danh tánh nó rõ lắm, nên cha đoán nó giả chước xin tiền dâng mà nộp cha. Vậy cha trả lời nó như vậy: “Mầy là đạo dòng đạo dôi, mầy muốn bán tao như Giuda sao? Mầy muốn cáo tao thì cáo đi, tao ham mũ triều thiên từ đạo lắm”. Vậy nó bèn tuốt qua Vĩnh Long, đâm đơn cáo cùng quan rằng có đạo trưởng Lựu ở tại Mặc Bắc... Cách lâu ngày, trong quăng đo cha Lựu đổi đi Bà Giồng và cha Minh từ Cái Môn qua thế tại Mặc Bắc” (năm 1917, tr.427-428). Và cha Minh bị bắt và tử đạo tại Vĩnh Long. Còn Bếp Nhẫn sau “trở lại ăn năn nên gương lành cho tới chết là năm 1875” (Năm 1917, tr.357).

Duy có một trường hợp người ngoại tố cáo người có đạo, chỉ quá bức tức với một thầy giảng quá hăng say

truyền đạo. “Có thầy giảng tên là Phước, sốt sắng việc giảng dạy quá mà làm cho kẻ ngoại ghét, nên phải chúng nó cáo cho quan bắt, người chịu hình khổ, đòn bòng mà hàng vũng lòng... Thầy Phước thì vua đã lên án tử mà chưa thi hành. Thầy này với một thầy khác đã giảng đạo tại khám Huế, mấy tên phạm cầm trong khám trở lại gần hết. Khi vua Tự Đức lên ngôi 1847-1858 thì ra ân xá tha bắt đạo ít lâu, nên cho hai thầy ấy về quê, song mấy kẻ đã trở lại đạo ở trong khám khóc lóc nài nỉ, xin ở lại với chúng nó, nên hai thầy ấy chẳng muốn ra về thông thả, một đành lòng ở lại với những đạo mới ấy”. (năm 1917, tr.343-344).

Điều rõ ràng và chắc chắn là giáo dân khi Pháp sang xâm lược bị bắt bớ vì đạo, như một phản ứng tự nhiên tìm cách đến ẩn náu gần nơi có quân đội Pháp đóng để được an thân. Điều này đã nên có cho “các quan An Nam” nghi ngờ người có đạo. Hơn nữa đôi khi được yêu cầu, quân đội Pháp tìm cách giải cứu những người có đạo bị giam tù để chờ ngày tử đạo, đó là trường hợp 4 nhà tù ở Bà Rịa giam ngót 700 giáo dân. Trước khi bỏ chạy, quan quân nhà vua đã thiêu rụi 4 nhà tù, tàn sát ngót 500 giáo dân.

Ngoài ra bản niên giám cũng nói đến mấy “thầy thông ngôn” có đạo đã có công giúp lập nên vài họ đạo, như họ Bà Rịa (thầy Petrus Tạo) (Năm 1917, tr.805), và Tân An (một thầy cựu học sinh trường Pinang) (Năm 1918, tr.502). Việc mấy người có đạo làm thông ngôn cho Tây, hợp tác với thực dân lúc đầu chỉ là vì những lý do kinh tế, chắc số người có đạo cũng không nhiều hơn số người ngoại. Ngay mấy thầy thông ngôn có đạo đó, kể luôn mấy cựu học sinh chủng viện, thường lo túi tiền hơn là việc đạo. Cho nên niên giám viết về thầy

thông ngôn Tân An như sau: “Những người có đạo ở Tân An trước hết là 4 người cựu học trò Latinh tại trường Pi-Năng, tới đây năm 1867, đăng làm thông ngôn cho nhà nước Langsa cùng đã nên giàu có, còn việc mở mang đạo thánh thì không lo đăng bao nhiêu. Nhưng cũng bởi có mấy thầy, cho nên có vài nhà bốn đạo gốc ở Ba Giồng qua ở Tân An” (năm 1918, tr.502).

4. Về thái độ của người Pháp đối với giáo dân hồi đó, tất nhiên họ có “thiện kiến tốt” (*pré jugé favorable*) đối với giáo dân đang chạy lại phía họ như những kẻ bị săn bắn từ phía vua quan An Nam. Trong các nguyên soái đầu tiên (Rigault de Genouilly, Charner, Bonnard, De la Grandière) theo người ghi sự tích chỉ có ông sau cùng tỏ thiện cảm đặc biệt với người có đạo, “vì quan này biết rõ, nhân dân có đạo thì trung tín lắm, Nhà nước khỏi lo ngại gì, cho nên đáng cho nhà nước yêu chuộng hơn” (năm 1918, tr.152). Tuy nhiên ta không nên quên rằng đa số người Pháp hồi đó không giữ đạo, mặc dầu có tiếng là người có đạo. Chánh phủ Pháp hồi đó là chánh phủ Jules Ferry đang đả phá Giáo hội. Chính Jules Ferry ghét giáo hội đến nỗi đã thốt ra tại Quốc hội Pháp những câu mà ai học Sử cũng biết. Ông nói: “Le cléricalisme, voilà l’ennemi - Bọn giáo đồ, đó là kẻ thù của ta”. Và câu khác tệ hơn: “Il faut écraser l’infâme - Phải dầy nát bọn khốn nạn”. Bọn khốn nạn ông nói đây là Giáo hội. Riêng bên Việt Nam, có lúc họ chơi trò úp mở, lợi dụng. Nhưng khi cái trò đó quá lộ thì một người như Bonnard cũng phải ra thông tri nói rõ “không cần gì dân sự phải theo đạo chánh mới gọi là trung tín với tân trào đầu” (năm 1918, tr.216).

HẠNH CHA MINH VÀ LÁI GẮM TỬ ĐẠO

HẠNH Á THÁNH MARCHAND (DU)

của Linh mục Máthêu Đức

*

Văn liệu chúng ta hiện có là ấn bản do Imprimerie de la Mission à Tân Định Saigon xuất bản năm 1902. Trong Tiểu dân của tác giả (đề ngày 24 Juin 1900) và Tựa (cho bản in lần thứ hai bản hiện có) cũng của tác giả (đề ngày 24 Novembre 1901) có ghi rõ:

a) Trong lần in 1, chỉ có Hạnh cha Minh và Lái Gầm lần in 2 mới thêm Hạnh Marchand (Du) - kể từ giờ chúng tôi gọi tắt là cha Du.

b) Ấn bản này mục đích chủ yếu là để phổ biến trong nội bộ cộng đồng TCG.

*

Đối với những người biên khảo về văn học, ngữ học, cuốn sách này hữu ích về nhiều điểm. Riêng với năm viết là 1900, nó cũng là bằng cứ cụ thể về văn quốc ngữ là thế nào cuối thế kỷ 19.

Về từ, điểm ghi nhận đầu tiên là không khác hiện nay bao nhiêu. Thịnh thoảng mới gặp từ cổ như vạn viết là vẹo, quyền viết là quòn. Chính tả đúng, đúng đến cả hỏi ngã, mặc dù qua cách dùng từ (chân phúc viết là chơn phúc, bản quốc thành bốn quốc...) chúng ta biết tác giả là dân miền Nam. Về cách đặt câu: câu gọn, rõ ràng, có cấu trúc gần như hiện nay. Sự kiện này làm chúng tôi quan tâm vì cả hai mươi năm sau, nhiều tác giả Việt Nam viết câu còn ruộm rã, biền ngẫu. Có thể cắt nghĩa sự kiện này bằng sự chữ quốc ngữ đã được sử dụng trong nội bộ Công giáo nhiều và trước bên ngoài rất lâu.

*

Một bản văn có tính cách phổ biến nội bộ cao như

cuốn này, chúng tôi không ngạc nhiên khi cuốn bài Tựa, tác giả đề thế này: Làm tại nhà trường ông thánh Giude. Saigon, ngày 24 Novembre 1901, Chính lễ các vì tân Á Thánh tử đạo. Nhưng chúng ta ít ngờ tới sự kiện một linh mục lại viết và thích làm thơ Đường Luật. Trước khi vào tiểu sử mỗi thánh, lại có một trang đăng 2 bài thơ vịnh: một của linh mục Nguyễn Biểu Đoàn, một của Giáo hữu báii tặng. Chúng tôi ghi lại dưới đây bài đầu tiên, một phần để thưởng lãm thơ văn cha cố, một phần để làm bằng có là nỗ lực Việt hóa đã có trong hàng giáo sĩ TCG Việt Nam từ khá lâu:

PHỤNG KÍNH Á THÁNH MINH THI

Luôi guom chém đạo găm tinh thay!

Trí sử anh hùng rạng tiết rày:

Lao lý bảy năm truyền đạo thánh

Gian truân mấy đoạn chỉ dằng ngay

Chăn chiên dẫu trẻ cầu sô mục,

Thờ Chúa nào quên mất tấm thầy.

Thánh Hội tôn rao rằng Á Thánh,

Đại Nam mừng rỡ xiết chi vay!

Linh mục Thôma NGUYỄN BIỂU ĐOÀN

bái tặng.

*

Ngoài phương diện văn, ngữ học, cuốn sách của M. Đức còn có thể coi như một mẫu mực về loại văn tiểu sử danh nhân. Khoảng từ 20 đến 30 năm sau, nhiều nhà văn đã chuyên về loại này, nhưng dù là Phạm Minh Kiên ở trong Nam, Nguyễn Triệu Luật ở ngoài Bắc, vẫn không tác giả nào đạt đến sự chính xác của Máttêu Đức. Dĩ nhiên chúng ta có thể nói ngay lý do chính tại Máttêu Đức là một linh mục, tất nhiên tiếp thu trực tiếp và trọn vẹn nền giáo dục Tây phương, đương

nhiên có tinh thần khảo cứu khoa học. Điều đó là đúng nhưng mới là cái đúng chung chung.

Còn có những lý do khác nữa. Thí dụ hàng ngũ linh mục, giám mục thế kỷ 17, 18, 19 đều đa số là người Tây phương (Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha...) Họ có truyền thống bảo vệ thư tịch, văn khố các loại. Bởi thế điều nghịch lý nhưng vẫn là có thực cho tới nay là hầu như mọi công trình tìm hiểu về quá khứ Việt Nam cận đại, chúng ta vẫn phải dựa rất nhiều vào văn khố, thư tịch của Tây phương. Ngay một sự việc còn con là thủ đô Hà Nội trước khi bị Pháp đánh chiếm thì đường phố ra sao, người viết bài này cũng phải đọc hồi ký Au Tonkin 1873-1881-1886 Notes et Souvenirs của R. Bonnard mới biết kinh đô Thăng Long rất bết bát về phương diện kiểu lộ (chính giữa lộ bát gạch như đường làng châu thổ sông Hồng Hà, hai bên không có cống rãnh dẫn nước mùa mưa hai bên lầy là bùn lầy...). Giáo hội TCG La Mã còn kỹ về văn khố thư tịch hơn nữa. Bất kể những gì có liên quan tới tôn giáo của họ, đều được bảo quản tồn kho đầy đủ đến chi tiết, không những thư từ các nhà truyền giáo gởi cho thượng cấp được giữ lại đã đành, mà thậm chí thư từ gia đình cũng được sưu tầm, nếu tu sĩ truyền giáo đã lập được công trạng nào đó. Chúng ta ai cũng biết ở thời phong kiến, Đông cũng như Tây đều tra hỏi kẻ bị bắt bằng tra tấn. Các hình cụ tra tấn của Tây Phương, đương nhiên có lưu lại trong một viện bảo tàng đã đành, mà các hình cụ tra tấn của Tòa Tam pháp vương triều Nguyễn Gia Long, cũng được lưu giữ trong một phòng riêng ở Vatican - Matthêu Đức ghi rõ như vậy... Bởi thế không có gì ngạc nhiên khi viết tiểu sử Á Thánh Minh, Matthêu Đức không những ghi rõ tên họ nghề nghiệp của bố mẹ, mà còn liệt kê đầy đủ tên

cha cả 14 anh em, và ghi rõ ai chết sớm, ai chết non...

Bởi thế chúng ta có thể khai thác cuốn sách của Matthêu Đức như một chứng từ lịch sử hiểu theo nghĩa rộng. Thí dụ thủ tục đi bắt người, cách tra hỏi của tư pháp thời đó, cách chém đầu, cách xử lăng trì... chúng ta ghi lại các sự kiện lịch sử như các vua triều Nguyễn cấm đạo, nhưng cụ thể là thế nào. Cho tới giờ, các văn khố thu tịch được công bố đa số đều lấy từ phía Nhà nước, chính quyền. Chúng ta đã có thể biết nội dung đạo cụ cấm đạo năm 1828 của Minh mạng nhưng khi quan lại địa phương áp dụng vào thực tế thì sao. Cuốn sách của Matthêu Đức sẽ cung cấp cho chúng ta những dữ kiện đó từ phía nạn nhân, và mở rộng ra, từ phía nhân dân bị trị.

Chúng tôi bỏ phần lược tóm hạnh cha Minh và Lái bầm và chỉ nói về trường hợp Cố Du.

Trước khi trình bày trường hợp cha Du (Marchand) chúng tôi thấy cần tìm hiểu hai vấn đề, hai điểm cơ bản về giáo lý TCG. Đó là tinh thần Tử vi đạo và Ôn Thiên triệu. Nếu nhắc tới Nho giáo, chúng ta bắt buộc phải xét tới tam cương ngũ thường... thì đối với TCG, tinh thần Tử vi đạo và Ôn Thiên triệu cũng có vị trí quan trọng tương đương.

TỬ VI ĐẠO

Đạo Thiên Chúa ra đời trong vùng đế quốc La Mã khổng chế. Trong những tuyên ngôn đầu tiên đều đã đưa ra nguyên tắc bình đẳng giữa người và người. Bấy nhiêu thôi cũng đủ là một ý thức hệ cách mạng - xét trong hoàn cảnh lịch sử thời đó - chưa kể những nguyên tắc khác về Bác ái cùng sự hứa hẹn cuộc sống vĩnh cửu trên Thiên đường cho người đạo hạnh... Với từng ấy thôi cũng đủ quyến rũ (và an ủi) những người thuộc

giai tầng cùng khổ trong xã hội thời đó, chủ yếu là giai cấp nô lệ trong đế quốc La Mã. Đạo lan truyền nhanh thành phong trào quần chúng. Đứng ở vị trí giai cấp thống trị đương thời, một phong trào quần chúng trang bị ý thức hệ khuynh đảo cách mạng như vậy, dứt khoát đe dọa sự tồn tại của đế quốc. Bởi thế, công cuộc đàn áp được nhiều hoàng đế La Mã tung ra, nổi tiếng nhất (văn học, điện ảnh hiện nay của Tây phương đã khai thác nhiều) (1) là công cuộc đàn áp của hoàng đế Néron vì những biện pháp tra tấn, và xử tử ngoạn mục như thả sư tử, hổ ăn thịt tín đồ, hay trói tín đồ vào thập tự tẩm dầu đốt làm đuốc...

Đạo Thiên Chúa phản ứng bằng cách tạo ra những anh hùng, những vị thánh tử đạo trong hàng ngũ linh mục, tu sĩ và giáo dân, là những người sẵn sàng chấp nhận cái chết thảm khốc như thế. Đến khi Hoàng đế La Mã vào thế kỷ thứ 3 bãi bỏ lệnh cấm đạo trên toàn đế quốc và vùng ảnh hưởng của mình, người công giáo không còn bị bắt bớ, chịu tử vì đạo nữa. Họ có thể tự do sống đạo, truyền đạo. Nhưng về phương diện giáo dục, Giáo hội vẫn không quên nhắc nhở những khó khăn, thử thách khi xưa có thể xảy ra bất cứ lúc nào, và do đó vẫn phải đón nhận, chịu đựng những thử thách đó nếu xảy ra thực, không phải với tâm trạng coi việc giữ đạo chỉ nhằm mục đích để được chết vì đạo, mà chỉ trong tinh thần sẵn sàng chấp nhận những thử thách coi chết ngoài ý muốn của mình khi không còn trốn tránh, che giấu gì được nữa đành phải coi những thử thách, cái chết cũng là một hồng ân Thiên Chúa ban..., có hiểu tinh thần tử vì đạo như thế chúng ta mới

(1) như “Quo Vadis”.

không ngạc nhiên khi thấy Lái Gầm chỉ cần bước qua chiếc thập tự gỗ (hay tre) tuyên bố bỏ “tả đạo” là thoát cực hình và xử trảm, Lái Gầm cũng không làm, vui vẻ ngẩng cao đầu hô mình là “Datô” trên đường ra pháp trường. Còn Cha Minh, giáo dân, quan lại Việt Nam dùng đủ mọi cách để cứu, để tha cha Minh, cha vẫn cứ giữ nguyên xác nhận mình là giáo trưởng để bị chém bay đầu với tư cách đó, một cách bình tĩnh, thoải mái.

ON THIÊN TRIỆU

Tìm hiểu căn cơ giáo lý và triết lý TCG là một công trình chúng tôi không định làm ở đây. Bởi thế xin chỉ trình bày những điểm đại cương, những phác lược nào lý giải được cuộc đời của các nhà truyền giáo TCG Tây phương (kể cả các mục sư Tin lành), trong đó quan trọng nhất là ơn Thiên triệu.

Ơn Thiên triệu, hay “có ơn kêu gọi của Chúa” là ơn sung, lời kêu gọi của Chúa giành cho một số cá nhân được Chúa chọn lựa. Những ai cảm thấy sự chiếu cố chọn lựa đặc biệt này thì phải hiểu rằng mạng sống của mình, cuộc đời mình kể như đã hiến dâng hoàn toàn cho Chúa. Trên thực tế cụ thể, cá nhân mình kể như thuộc Giáo hội.

Có nhiều con đường để đáp ứng ơn Thiên triệu: nam trở thành linh mục, su huynh, nữ trở thành nữ tu. Nhưng đáp ứng ơn Thiên triệu trọn vẹn hơn cả là trở thành nhà truyền giáo.

Động cơ thúc đẩy người cho rằng mình có ơn Thiên triệu làm thừa sai là sự nhận biết Thiên Chúa như một Tin Mừng không thể không truyền đạt cho người khác cùng biết Tin Mừng đó, vì thương yêu người khác. Nhận thức càng sâu sắc, động cơ thúc đẩy càng mãnh liệt, dù phải đi bất cứ đâu, gặp bất cứ gian nan thử

thách nào... cũng không sòn lòng.

Với ơn Thiên triệu trang bị thêm tinh thần sẵn sàng tử vì đạo, đã có những người thừa sai đi truyền giáo ngay từ hồi sơ khởi, đòi các Thánh Tông đồ, trước từ lâu khi chủ nghĩa tư bản đế quốc phát sinh ở Âu châu... Tuy nhiên vì nhà Truyền giáo cũng là con người của một thời đại, một chế độ, một ý thức hệ, một văn hóa... và phải rao giảng đạo. Tôn giáo thiêng liêng bằng một ngôn ngữ của một văn hóa, bằng những phương tiện đòi... nên trong lịch sử, việc truyền giáo không thể tránh được những trường hợp bị chính trị lợi dụng hoặc những trường hợp chính nhà truyền giáo hiểu lệch lạc, sai trái việc truyền giáo. Chẳng hạn quan niệm truyền giáo dễ cho rằng những dân tộc ngoài Âu châu chỉ có thể theo đạo và giữ đạo lâu dài được nếu họ chấp nhận văn hóa tư tưởng Âu châu như là những hình thức biểu hiện sống đạo thích hợp hơn cả, và tốt hơn nữa nếu họ được cả sự bảo vệ của những thể chế xã hội chính trị tây phương... Một quan niệm như vậy đương nhiên đưa đến những hành động tiếp tay cho thực dân. Nhưng từ những hành động tiếp tay đó mà đánh giá thừa sai cũng chỉ là thực dân thì lại chưa hoàn toàn xác đáng.

Đây là một sự kiện cần nhận định, phân biệt cho rõ. Nếu có một số giáo sĩ thừa sai làm những việc có tính chất gián điệp, tình báo như viết những báo cáo về tình hình một nước, một địa phương mình truyền đạo về các mặt địa lý, kinh tế, chính trị v.v... một gởi cho nhà cầm quyền nước mình, hoặc thông báo những tin tức về quân sự, địch tình trong lúc diễn ra chiến tranh xâm lược cho đoàn quân viễn chinh thì không hẳn với tư cách một nhân viên thuộc các tổ chức tình báo thi hành

ngiệp vụ, mà là có tính cách tự nguyện kiểu tình báo nhân dân. Họ cũng làm việc này một cách công khai khi gọi cho báo chí hay quốc hội nghị viện để tạo dư luận áp lực chính trị.

Họ làm như vậy vì những động cơ gì, có phải đơn thuần chỉ vì quyền lợi quốc gia của đất nước họ không? Nếu chỉ có vậy thì làm sao giải thích được thái độ sẵn sàng để cho bị bắt, chém đầu chịu tử vì đạo; có người nào làm chính trị lại có một thái độ ngu xuẩn hay kỳ dị như vậy không? Điều kỳ dị khác là ngay cả khi chính quyền nước họ và kẻ đại diện ngoại giao ở Việt Nam chưa hề muốn xâm chiếm vì chưa thấy lợi gì phải phiêu lưu hàng vạn cây số họ vẫn cứ tự nguyện sốt sắng gọi báo cáo về khuyến cáo, thúc dục can thiệp như trường hợp Puginier đã làm. Theo hồ sơ hành chánh của người Pháp hồi đó, viên đại diện của Pháp ở Bắc kỳ thường kèm theo các báo cáo của Puginier những bức điện cảnh giác chính quyền Pháp đừng tin theo những luận điệu thổi phồng, quan trọng hóa tình hình vì lợi ích tôn giáo của ông Giám mục này. Vậy phải hiểu rằng động cơ chính chi phối hành động chính trị của họ là tôn giáo và mục đích cuối cùng của họ là truyền giáo chứ không phải quyền lợi của nước Pháp, đối với họ chỉ là một phương tiện, nên họ dễ dàng chấp nhận chịu tử vì đạo khi không còn làm gì được nữa. Nhưng khi còn hy vọng hoạt động truyền giáo, đương nhiên họ nghĩ đến việc tạo những điều kiện chính trị thuận tiện. Điều kiện chính trị thuận lợi hơn cả là có một chính quyền cho tự do tôn giáo và tốt hơn nữa, đảm bảo hơn nữa là chính quyền đó theo đạo, nếu cho rằng một trong hai ba phe những người đang dành chánh quyền sẽ đảm bảo được việc truyền giáo hơn cả thì phải giúp họ

dành được chính quyền. Đó là trường hợp Bá Đa Lộc. Ông đã mang hết sức mình ra giúp Nguyễn Ánh chỉ mong sau này khi lên ngôi vua Việt Nam, Nguyễn Ánh sẽ nhớ ơn mà đưa Thiên chúa giáo lên hàng quốc giáo (Hoàng tử Cảnh trở lại đạo) hoặc ít ra cho tự do truyền đạo. Bá Đa Lộc là một cố vấn chính trị thân tín của Nguyễn Ánh, nếu có thông báo gì cho nước Pháp chẳng qua cũng chỉ nhằm thuyết phục giúp đỡ, giao thương với Việt Nam mà thôi (1). Trái lại Puginier tiêu biểu cho một thái độ cực đoan triệt để hơn nhiều không tin có thể có một chính quyền bản xứ thiện cảm với TCG và triệt để hơn nữa, vì không tin một nền văn hóa ngoài văn hóa Âu châu thấm nhuần tinh thần Ki-tô giáo là thuận lợi cho việc sống đạo, nên Puginier cho rằng việc giữ đạo và truyền đạo ở Việt Nam chỉ có thể duy trì và phát huy được trong khuôn khổ văn hóa tây phương, những thể chế chính trị xã hội tây phương. Đó là một quan điểm thần học về truyền giáo sai lầm. Nhưng chính các quan điểm thần học sai lầm này mới giải thích được thái độ “sốt sắng” một cách kỳ quặc của Puginier kể trên.

Tuy nhiên khi thực dân Pháp đã thực sự có ý đồ xâm lược đã dính líu vào Việt Nam rồi, và một mặt khác, vua

(1) Quan niệm của Bá-Đa-Lộc khá phổ biến, để được chấp nhận trong Công giáo: giúp chính trị để chính trị giúp đạo. Tuy nhiên cũng có quan điểm đối chọi cho rằng dính vào chính trị thực ra chẳng làm lợi cho đạo mà có thể làm hại đạo. Tài liệu Sử Truyền giáo cho biết nhiều giám mục thừa sai đương thời với Bá Đa Lộc đã phê phán nghiêm khắc thái độ chính trị của Bá Đa Lộc.

quan Việt Nam có tiếp tục cấm đạo, càng khủng bố bắt đạo khi thấy Tây càng tỏ rõ ý đồ xâm lược, người theo đạo bị đẩy vào bước đường cùng, phải chạy theo Pháp để được bảo vệ, vì coi đạo là trên hết, và do đó không phải chỉ giáo sĩ thừa sai, mà cả tu sĩ giáo dân Việt Nam cũng hoạt động gián điệp (thông báo tin tức quân sự cho Pháp) vì đã đứng về phía hàng ngũ địch... Vì đã rõ nếu không có cấm đạo thì Tây không mượn cớ làm chiêu bài, nhưng nói vậy thôi, dù không cấm đạo, dù không có vấn đề Thiên chúa giáo thì việc xâm lược và mất nước vẫn xảy ra với những chiêu bài khác, nếu chính quyền bản xứ thi hành chính sách bế quan tỏa cảng. Khi Pháp đã chiếm đóng rồi, bước vào thời kỳ bình định, vẫn có những giáo sĩ thừa sai làm gián điệp tình báo khi thông báo những tin tức hoạt động chống đối, bạo động vũ trang của các tổ chức đảng phái chống Pháp. Nhưng không nên chỉ nhìn thấy hiện tượng trên mà đồng hóa Thừa sai với thực dân hoặc đồng hóa TCG và chế độ thuộc địa, vì giữa các quan chức thực dân và giáo sĩ thừa sai có mâu thuẫn sâu sắc không thể hòa giải được. Đó là mâu thuẫn giữa hai ý thức hệ thù địch (công giáo trị - Đạo chi phối đời và chủ nghĩa chống giáo sĩ (anticléricalisme) tách Đời khỏi Đạo v.v...) (1) chỉ có những liên minh giai đoạn, tùy thời. Mâu thuẫn này lúc âm ỷ, lúc dịu nhẹ. Lúc căng thẳng nặng nề (2) vì hình ảnh về một chính quyền theo

(1) Bây giờ thì đã thay đổi cả, thậm chí về phía người công giáo còn có xu hướng coi những ý thức hệ chống giáo sĩ trị phân biệt Tôn giáo và chính trị là một điều rất tốt cho Giáo hội, là một giải phóng cho Giáo hội.

đạo, có những Richelieu, Mazarin làm tể tướng như Puginier đã mơ ước không còn ở Mầu quốc và ở các xứ thuộc địa. Những cuộc cách mạng dân chủ, dân quyền đã chặt đầu nhiều Hồng y, Giám mục, đã làm đổ biết bao nhiêu máu để “đưa các cha cố về nhà thờ” phân biệt tôn giáo và chính trị, do đó những thể chế chính trị, xã hội, văn hóa, nếu không vô thần ít ra cũng phi tôn giáo và những người cai trị lãnh đạo các thể chế đó là những người chống giáo giáo sĩ trị theo Tam điểm thù ghét sâu sắc công giáo... Phải nhận ra mâu thuẫn kể trên mới hiểu tại sao có Giám mục người Pháp lên nằm ăn vạ tuyệt thực ở Phủ toàn quyền để chống luật lệ về Trường tư thực hoặc tại sao ở một vài chủng viện, cấm học tiếng Pháp, chỉ học tiếng La tinh, quốc ngữ, chữ Nho, và về chính trị, có lúc giáo hội, thừa sai ngậm ngậm ủng hộ những phong trào Duy Tân, cải cách, hoặc ngay cả những hành động chống Pháp của tu sĩ, giáo dân VN, hay ít ra không chịu thông báo, làm gián điệp, tiếp tay cho nhà cầm quyền Pháp đàn áp những tổ chức chống đối có người công giáo tham gia (3). Điều

(2) Trang 37... Trang 36... Một ví dụ tố cáo nhau rất nặng nề trong hai cuốn in thành sách: *Missionnaires d'Asie Leur oeuvre néfaste* 1905 của Camille Paris và *L'oeuvre néfaste réplique du Père J.B. Guerlach, missionnaire apostolique au F. Camille Paris, colonie en Annam*. Imp Commerciale Saigon 1906.

(3) Chúng tôi căn cứ vào mấy báo cáo chính trị của Toàn quyền Klobusiski gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa và của Thông sứ Trung kỳ Sestier gửi toàn quyền - Báo cáo của Toàn quyền 40.8.1908 và 24.8.1910 đoạn nói về thái độ của các “Mission catholiques”. Báo cáo

này cũng dễ hiểu thôi một khi những thừa sai trên đất Thiên Chúa giáo trên hết và không còn thấy nước Pháp tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền đạo nữa.

Chúng tôi đã phác họa sơ lược cái nền của vấn đề để người đọc dễ dàng nhận diện trường hợp Cố Du trình bày sau đây. Đây là trường hợp vẫn được coi như trường hợp Bá Đa Lộc, nhưng về phía công giáo, theo tư liệu được giới thiệu này không nhìn nhận như vậy.

CHA MARCHAND (DU) 1803-1835

Sau khi sự cấm đạo chấm dứt trên toàn Á châu, năm 1900 Tòa thánh La mã phong Á thánh cho bảy mươi bảy người tử vì đạo được xét là xứng đáng tại Việt Nam và Trung Quốc. Trong 77 vị đó chỉ có 13 tử đạo ở Trung Hoa, còn lại 64 tại Việt Nam (người thứ 64 là cha Minh nếu tính theo thời gian tử đạo). Trong 64 vị đó chỉ có 10 người là giáo sĩ Tây phương, chủ yếu là Pháp, trong đó có Giuse Marchand (DU).

Những thánh tử đạo đó đã đi vào dĩ vãng của dân tộc, một trang sử không mấy vui. Chỉ có mỗi cha Du là còn gây tranh luận, được nhắc nhở tới nhiều lần. Một phần vì cha bị xử lăng trì, một hình phạt thảm khốc nhất của chế độ quân chủ Trung Hoa và Việt Nam. Một phần nữa lý do này mới là chủ yếu: Minh Mạng kết án cha Du về tội “phò ngụy Khôi, đã chịu tội có viết thơ

của Thông sứ Trung kỳ 24.10.1911 nói về những phần tử mà Sestier gọi là không thể cải tạo được (ir-réductibles) trong giới công giáo Nghệ Tĩnh (Già Châu Già Thanh Châu) kẻ thù nguy hiểm nhất, liên kết với Phan Đình Hiều, con Phan Đình Phùng, ảnh hưởng của họ sẽ bị dẹp tan nếu như giáo quyền Nghệ Tĩnh muốn giúp đỡ chúng ta”.

xin Hồng Mao và Xiêm sang giúp nguy thần” (án của Bộ Hình tại Huế).

Nếu cha Du phù Phan Bá Vành hay Cao Bá Quát thì danh ông cũng bị lãng quên như 63 vị thánh tử đạo khác. Đằng này ông lại “phò nguy Khôi”: cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi và Mâu thuẫn Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi - Minh Mạng đến nay vẫn là vấn đề tranh luận. Nếu theo một luận điệu cho rằng phong trào Tây Sơn là cách mạng nông dân và Nguyễn Ánh chống Tây Sơn là phản động và Lê Văn Duyệt gốc nông dân lại theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn còn phản động đáng tội hơn nữa, thì Lê Văn Khôi, nghĩa tử của Lê Văn Duyệt, nêu danh nghĩa Lê Văn Duyệt mà khởi nghĩa được toàn thể nhân dân (trong đó đa số là nông dân) lục tỉnh ủng hộ, phải được đánh giá thế nào.

Cuốn Sử lớp 11 phổ thông (Bộ Giáo Dục 1977) đã nói về Lê Văn Khôi như sau:

Bài 24: Nhà Nguyễn phục hồi (trang 175-182 sđđ), mục 2.

Chiến tranh nông dân phát triển mạnh mẽ liệt kê 5 cuộc chiến, theo thứ tự là:

- Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827)
- Khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835)
- Khởi nghĩa Lê Duy Lương (1833-1834)
- Bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)
- Khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855)

Như vậy là 4 khởi nghĩa và một bạo động, trích nguyên văn như sau (trang 180):

“Bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835) là một biến cố chính trị lớn ở gia đình (Nam Bộ) dưới triều Minh Mạng. Lê Văn Khôi vốn là em vợ Nông Văn Vân, về sau là con nuôi và bộ tướng của Lê Văn Duyệt. Sau khi

Duyệt chết, Minh Mạng dựng lên vụ án Lê Văn Duyệt và truy nã gia đình thân thuộc của Duyệt, trong đó có Lê Văn Khôi.

Khôi cùng các tù nhân người Bắc bị đẩy vào Gia Định bàn kế hoạch nổi dậy. Dựa vào binh sĩ, giáo dân yêu nước, Hoa kiều và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân, nghĩa quân nhanh chóng chiếm được toàn bộ 6 tỉnh của Gia Định. Sau đó bị triều đình phản động, Lê Văn Khôi phải rút vào cố thủ ở trong thành Phiên An (Saigon), kéo dài cuộc cầm cự gót 2 năm.

Cuộc bạo động Lê Văn khôi không phải chỉ là cuộc binh biến quy mô hay một cuộc đảo chính cục bộ. Tuy xuất phát từ mâu thuẫn các phe phái phong kiến, cuộc bạo động vẫn mang đậm nét tính chất quần chúng rộng rãi, phản ánh lòng bất bình của nhân dân Gia Định đối với triều Nguyễn”.

Từ đoạn sử trên, chúng ta thấy quân của Lê Văn Khôi được gọi là nghĩa quân. Thành phần nòng cốt là binh sĩ, giáo dân yêu nước và Hoa kiều. Thành phần binh sĩ, các bộ sử xuất bản đã tìm hiểu rõ ràng cấu trúc. Thành phần Hoa kiều, đa số là gốc Quảng Đông và là thủy binh, chỉ huy bởi một người Hoa nhập tịch Việt Nam có tên thường gọi là Bốn Bang. Nhân vật này cũng bị xử lăng trì như cha Du và cũng như cha Du, chết từ lâu mà chưa chìm vào quên lãng vì trong thời gian chờ chết, Bốn Bang có viết một tự truyện bằng tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm theo thể thơ lục bát dài 308 câu, đặt tên là “Bốn Bang thơ”. Sự phát hiện ra tác phẩm này, đã và sẽ là đề tài nghiên cứu văn học và sử học.

Thành phần nòng cốt thứ ba của nghĩa quân là giáo dân yêu nước. Ngay sau khi chiếm được thành Phiên an (Saigon), Lê Văn Khôi kế thừa chính sách của Lê

Văn Duyệt, cho hủy bỏ ngay linh cấm đạo của Minh Mạng. Biện pháp này đương nhiên mang lại cho Khôi cảm tình, ủng hộ của cộng đồng giáo dân, không những của miền Nam mà còn của cả Việt Nam.

Khi đã phải rút vào tử thủ trong thành Phiên An, số giáo dân trong thành, theo nhiều tư liệu đối chiếu, là 2000. Các giáo dân này chỉ có một linh mục Pháp duy nhất: đó là cha Du (Marchand).

Vì tính cách quan trọng của linh mục này, khi trình bày cuộc đời ông ta, chúng tôi theo sát bố cục giữ nguyên các đề mục của Matthêu Đức.

I. Từ khi Á thánh MARCHAND sinh ra cho đến khi người sang qua Nam Kỳ (1803-1830).

Giuse Marchand sinh 17 Áout 1803 tại làng Passvant, tỉnh Doubs, France, trong một gia đình nông dân nghèo. Học xong trường làng thì ông phải bỏ học để giúp đỡ cha mẹ. Mãi đến năm 18 tuổi, nhờ cha sở giúp đỡ mới được đi học “trường các thầy cả” ở Orsans, rồi trường lớn ở Besancon. Đến đây có bất đồng xảy ra: cha sở muốn ông sau khi tốt nghiệp thì trở về quê nhà, còn ông thì muốn di truyền đạo nước ngoài. Trong thư gởi cha Sở, ông viết: “Nếu phải lo cho hết thầy mọi kẻ đã mất đức tin trong nước Langsa đành trở lại trước đã, sau mới nên đi giảng truyền đạo thánh cho kẻ ngoại quốc, thì không còn ai có phép đi làm tông đồ giữa dân ngoại đạo nữa”. Vì chí đã định như vậy nên năm 1828 ông lên Paris vào trường các Thầy Hội giảng đạo ngoại quốc, gọi là Dòng sai. Tháng 5.1829 ông xuống tàu rời nước Pháp, thư giã từ cha mẹ như sau:

“Trọng kính thăm cha mẹ yêu dấu, nay con phải tỏ thật cùng cha mẹ: con không trông thấy mặt cha mẹ dưới đất này nữa. Từ bữa nay cho tới khi con phải ra

đi, không còn ngày đủ cho về Passavant kịp mà già từ cha mẹ. Mà chừng con xuất hành, thì trông cây lòng lảnh Chúa chẳng để cho con phải ngó lại sau lưng bao giờ. Đức Chúa Giời đã không đoái lại mà chọn con vào hàng quân lính Người, làm tông đồ Người, thì con quyết thẳng riết một bề, lo cứu lấy linh hồn người ta, hết lòng sốt sắng tùy theo ơn Đức Chúa Thánh Thần sẽ ban xuống trong lòng con”.

Ông mất 5 tháng mới tới Macao và ở nơi này 4 tháng mới có dịp lên qua Nam kỳ và Minh Mạng đã ban hành chỉ dụ 18 Février 1825 “cấm đạo trưởng vào đất Annam”. Ông rời miền Nam đầu tháng 3-1830.

II. Á thánh Du làm việc tông đồ - Người trốn tránh án mình cho khỏi tay kẻ bắt bớ (1830-1833).

Giám mục Taberd đặt tên Việt cha Marchand là Du, cho học tiếng và phong tục Việt ở trường Lái Thiêu. Nhiệm vụ đầu tiên được trao cho cha Du là lên Nam Vang săn sóc Việt kiều. Được ít lâu bị đau phải trở về Lái Thiêu. Giữa năm 1831 được trao việc đi thăm các họ đạo Nam kỳ một thời gian thì được điều động ra săn sóc giáo dân Bình Thuận. Trong một bức thư, cha Du kể lại cuộc sống của mình nơi đó như sau: “Địa sở tôi được hơn 7.000 bốn đạo, chia ra làm 25 họ nhỏ cách nhau xa lắm. Cho đăng làm việc bốn phen tôi chính đỉnh, theo lòng tôi mơ ước, thì tôi không rảnh rang đăng một giây phút nào, không có giờ mà đi thăm lom truyện trò vô ích, hay là đánh bài, đánh cò... Mà vốn là tại tôi muốn làm công chuyện nầy, nên tôi đã cả lòng bỏ hết mọi sự, mà sang qua đây: tôi đã gặp đăng sự tôi ước ao, cho nên tôi vui lòng phỉ dạ mọi đăng”.

Năm Minh Mạng thứ 13, ngày 6 Janvier 1832, vua Minh Mạng ra chỉ cấm đạo với nội dung: bắt Tây

duyên giáo trưởng giải về kinh, giáo trưởng bốn quốc thì giam ở tỉnh, triệt hạ mọi nhà thờ cùng mọi cơ sở TCG khác. Hậu quả, riêng tại Đàng Trong, bị phá hủy 300 nhà thờ, 18 nhà phủ.

Thời gian này ở Đàng Trong có Giám mục Taberd, 8 cha Pháp, một cha Ý, 17 cha V.N., giáo dân là 66.000 (sáu mươi sáu ngàn). Trong 9 ông cha tây thì đã bị bắt ngay ở Huế ba người (cha Sagelon và cha người Ý Odoricô). Giám mục Taberd triệu tập một buổi họp để đối phó với tình hình mới - cha Du cũng có mặt vì ông rời Bình Thuận ngay khi có lệnh cấm đạo. Giám mục Taberd quyết định các cha VN rút vào bí mật mà lo cho giáo dân. Taberd cùng ba cha Pháp bị các quan VN quen mặt thì chạy sang Xiêm. Chỉ còn để lại 3 cha Pháp: cha Delamotte ở “ngoài Quảng” cha Eringol ở Bình Định, và cha Du được giao “các họ Nam Kỳ”.

Cha Du xuống miệt vườn mà không ở đâu được lâu vì cú lộ diện là phải lần trốn nữa: Cái Nhum - Cái Mông - Bãi Xun Thâu Râu, Rạch Rập... Có lần quan quân Vĩnh Long rượt cha chạy như thú rừng bị săn: chui vào rừng không xong, nấp trong cỏ tranh, băng sông vào Sóc Mên, núp vào cả chuồng trâu mới thoát. Tối ngày 5 Mars 1833 cha được một số giáo dân đón về Mặc Bắc, nay ở nhà người này mai ở nhà người khác để tránh bố ráp, thường thì ban ngày nấp bờ bụi, đêm mới dám về ngủ nhà giáo dân. Về sau căng thẳng quá, cha phải ở trong rừng nơi nhà hoang một mình, nơi rất nhiều cọp. Người tiếp tế một bữa đựng cọp, gọi cha:

“- Cha! Cọp đó!

“- Cha không sợ cọp bốn chon, một sợ cọp hai chon mà thôi. Con đừng sợ gì hết”.

Một số giáo dân là hương chức làng, sợ nếu quan

quân bắt được cha thì cả làng bị liên lụy nên tổ chức định lừa cha xuống thuyền mà đưa đi Xiêm. Cha biết được, từ chối không đi. Trong bức thư viết cho cha Régéreau ở Nam Vang, cha Du bày tỏ tâm tư mình như sau:

“Bây giờ còn một mình tôi ở lại đây mà cầm binh thảo trận. Tôi quyết chỉ giữ đoàn chiến Đức Cha đã giao cho tôi, dầu cho có phải thui râu, thì tôi cũng đành lòng chịu. Còn có một mình tôi là cha tây ở giữa đàn chiên Chúa, lẽ nào tôi cũng trốn, bỏ chiên đang bị các thú muông sói vây phủ tứ bề sao? Ôi! Phải chi tôi đang đi tứ phía, dùng mọi cách thế mà làm cho bốn đạo mạnh lòng chắc dạ và vững tin hơn!”

Quan quân không dò ra dấu vết cha nữa, suy diễn hắn cha đã rời miền Nam nên bỏ việc truy lùng. Cha rời rừng về sống với giáo dân chưa lâu thì cuộc bạo động Lê Văn Khôi bùng nổ. Khôi hủy bỏ ngay việc cấm đạo. Cha Du vẫn ở Mặc Bắc nhưng hoàn toàn tự do hành đạo. Tính cha hiền lành, ăn uống giản dị nhưng vui tính, có vẻ khôi hài. Cha có một ống nhòm tốt, lúc rảnh hay quan sát từ xa các nhà giáo dân biết nhiều vi phạm cấm điều để bắt các người phạm tội sám hối sau đó. Nhưng cha không nói tại sao cha lại biết nên nhiều giáo dân cho là cha có phép lạ (huyền thoại này được tăng cường bằng sự kiện cha có học được vài trò qui thuật, thỉnh thoảng biểu diễn với giáo dân để cùng cười chơi (1). Một sự việc khác chứng tỏ vẻ khôi hài của cha:

“Cha cũng vui vẻ lắm. Hối Khôi mới dậy giấc, thiên hạ dộn đục nhiều, có kẻ muốn lên Gia Định mà coi cho hắn công chuyện làm sao. Khi ấy có cả Sách và xã Điện

(1) Chi tiết này được ghi lại trong “Nam Kỳ Địa phận” số 439 - 5.7.1917 trang 406-407.

cũng ức đi lắm, song sợ giặc bắt, thì đến xin cha làm phép cách nào cho mình đi mà chẳng ai thấy đặng, vì cây rằng: Cha có nhiều phép tắc lạ lùng. Cha mỉm cười mà nói rằng: “Lấy cái bao nhím, chun vào, buộc túm đầu lại, rồi mượn người ta khiêng đi, thì không ai thấy”.

III. Nguy Khôi - Á thánh Du phải lên Gia Định - Người phải tay binh trào (6 Juillet 1833-8 Septembre 1835).

Về nguyên nhân gây cuộc bạo động của Lê Văn Khôi, tác giả Matthêu Đức kể lại tương tự như Pétrus Ký trong Cours d'histoire Annamite (Imprimerie du Gouvernement Saigon 1877 20 volume p. 263), nghĩa là chính tại Minh Mạng “dạy xứ mồ người một trăm trương, và bỏ xiềng ngang qua mả người (Lê Văn Duyệt)”. Theo Bốn Bang, người chỉ huy thủy quân của Khôi, kể lại trong tự truyện “Bốn Bang thơ” cũng có nói tới sự kiện Bạch Xuân Nguyên tính đào mồ Lê Văn Duyệt lên nữa.

Sau khi chiếm được Gia Định, Lê Văn Khôi xưng là Nguyên soái - đây là chức vụ Nguyễn Ánh đã tự phong sau khi đẩy lui Tây Sơn, chiếm được Nam bộ lần đầu tiên - mãi về sau mới xưng vương. Tác giả Matthêu Đức viết đoạn sau rất đáng chú ý:

“Vốn Khôi là người ngoại đạo, và không có ý theo đạo, song bởi khéo tính, muốn cho bốn đạo thật lòng theo phe mình nên đã truyền cho nhơn dân lục tỉnh đặng hay Nguyên soái bãi các lệnh vua rao cấm đạo, lại ban phép rộng cho giáo hữu đạo Thiên Chúa đặng tụ hiệp nhau, lại lập nhà thờ nhà thánh, và cho các đạo trưởng muốn giảng dạy tùy ý. Trong bốn đạo có nhiều kẻ lầm mưu ấy mà muốn theo nguy, nhứt là vì có ý đòi,

muốn cho đăng làm quan lớn, cho đăng của cải, nên đã nhập vào thành nguy hơn hai ngàn người.

Thật Nguyên soái Khôi cũng tỏ lòng tin tưởng người bốn đạo lắm, mà đặt nhiều người lên chức này chức khác, cũng có kẻ đăng chức lớn, như xã Định đang làm giám thành. Tám cửa thành và hai kho thuốc súng cũng phú cho lính có đạo canh giữ.

Song Khôi chưa bằng lòng, còn muốn cho có Đức cha hay là một cha Tây nào giúp mình trong việc binh lính, như xưa Đức cha Vêrô (Bá Đa Lộc) đã giúp Nguyễn Ánh. Nên đã dạy ông Hộ bộ thượng thư (1) lo hỏi cha Phước đang coi họ Chợ Quán, cho biết còn thầy Tây nào trong đất Nam Kỳ này chẳng. Khi hay đăng còn cha Du ở tỉnh Vĩnh Long, thì tướng nguy mừng lắm, bèn sai kẻ đi mời cha lên Gia Định. Mà Cha không chịu đi, hai phen như vậy. Khôi tức mình, mà chẳng ngă lòng, mới toan bày mưu, sai binh lính ghe cộ xuống rước Cha một cách trọng thể oai khí lắm. Có đội (2) Nhiêng là người bốn đạo cầm binh; quan nguy cũng sai biện Quói, biện Nương và các chức Chợ Quán đi theo nữa, cùng truyền cho đội Nghiêng rằng: nếu Cha không chịu đi thì phải bắt người.

Tới nơi đội Nghiêng và các chức sắc tìm đăng Cha sang ở nhà tham Học, bèn trình sự Nguyên soái Khôi xin rước người lên Gia Định. Cha hiểu ý thì rằng:

“Tôi đi dạy đạo mà thôi; việc giặc giã thì tôi không biết. Phải mà Chúa sai tôi đi đánh giặc, thì một mình

(1) Khôi đã lập một triều đình riêng, có lục bộ như triều đình Huế.

(2) Đội: trong binh chế cũ, đội không phải là trung sĩ mà là trung úy - đại úy tùy binh chủng.

tôi một tỉnh, tôi cũng chẳng sợ. Mà sự ấy không phải việc tôi”.

Đội Nhiêng thưa rằng:

“Quan Nguyên soái này cho phép lập đạo lại, cùng tin cây bốn đạo lắm. Mấy người có đạo ở trong thành thì quan phân ra làm ba vệ, để canh giữ thành, vì vậy kẻ có đạo làm người tâm phúc. Nếu Cha không chịu nghe lời mà lên, sợ quan sẽ giận mà chém hết bốn đạo trong thành. Mà bây giờ bốn đạo ở đó đông lắm”.

Các chức cũng hiệp lực nài nỉ cùng người, và xin người về cho gần gũi, cho những con chiến đang lúc cheo leo đáng an dạ vững lòng hơn. Cha nghe vậy mới chịu lòng; song người phân bua rằng:

“Khôi rước Cha thì cha đi; mà Cha không biết tới việc binh cơ giặc giã”.

Thái độ do dự, không muốn tới với Khôi của Cha Du cũng dễ hiểu. Minh Mạng khi cấm đạo, đã đưa nhiều lý do, nhưng là những lý do về tín ngưỡng phong tục và văn hóa - chưa có lý do chính trị, kinh tế. Vậy việc cấm đạo đã gay go rồi. Hợp tác với Khôi, nếu mà thành thì chả nói làm gì (không đoán chắc được vì quân chủ lực triều đình chưa vào, đụng độ quyết liệt giữa hai bên chưa xảy ra). Nếu Khôi bại thì Minh Mạng chắc sẽ không phải chỉ cấm đạo nữa mà còn diệt đạo như bên Nhật Bản.

Nhưng không đi Gia Định thì cũng kẹt vì lòng dân đang hướng cả về Khôi. Cha Du còn sống tới giờ phút đó là nhờ nhân dân thương, hết lòng che giấu. Nay chính thứ nhân dân đó gây áp lực mạnh thì Cha Du cũng kẹt: cứ lì ra thì uy tín sút mẻ ngay. Cha Du tiến thoái lưỡng nan vì thế Cha chỉ quyết định đi khi có lời nói của đội Miêng như đã ghi lại trên, và chỉ đi vì lý do

tôn giáo: lo cho giáo dân thôi.

Tối nay, cha Du ở chung với cha Phước ở nhà thờ Chợ Quán:

“Song người không ở nhà thờ luôn, vì người chuyên đi viếng họ, có khi ở nhà này, có khi ở nhà khác. Mà người không vào thành Ngụy khi nào; dầu tướng Khôi sai các quan tới viếng thăm nài nỉ người, người cũng chẳng nghe, cũng không chịu dự tới việc binh lính chút nào.

Một lần kia người đang dùng bữa, thì có quan Hộ bộ thượng thư tới, xin người lo giúp viết thư muốn tàu Hồng Mao qua ngừ của Cần Giở. Người đáp lại rằng:

“Viết làm sao đặng? Tôi không phải là người Hồng Mao, không biết tiếng nó, lấy đâu mà viết!”

“Hồng Mao” đây là tên gọi người Anh hồi đó. Vụ Hồng Mao này được nêu ra nhiều lần. Trong bản án Minh Mạng kết tội Lê Văn Duyệt giao thiệp với Anh và Miến Điện. Trong bản án xử tử cha Du cũng có nêu tội danh “có viết thư cho Hồng Mao... sang giúp nguy thần”. Riêng về điểm này hoàn toàn dùng ý. Cha Du là người Pháp, biết rõ cuộc chiến tranh quyết liệt giữa Anh và Pháp: Đánh nhau trên lục địa châu Âu, trên biển chưa đủ, họ còn đánh nhau ở Mỹ châu giành đất (Pháp thua, mất lưu vực sông Missiscipi Hoa Kỳ, rồi mất luôn Canada) chưa đã, họ còn đánh nhau ở Ấn Độ (Anh thắng chiếm Ấn, chỉ để lại cho Pháp vài thành phố nhượng địa). Vậy cha Du, cho dù có biết tiếng Anh, cũng không thể viết thư giúp Khôi và điều đó rõ ràng là phản lại quyền lợi Tổ quốc. Pháp của cha. Về tôn giáo, cha lại càng có lý do để không viết thư nữa: người Anh đi tới đâu là truyền đạo Tin lành tới đó. Là Linh mục Ki-tô giáo, liệu cha Du có chịu tiếp tay cho mấy ông mục sư Tin lành không?

Khi binh triều đình, mặt thủy đã đánh bại thủy quân do Bồn Bang chỉ huy, mặt bộ đã tiến đến gần Phiên An, cha Du cố nhờ giáo dân chở lên về Mặc Bắc nhưng không thành công. Sau đó là:

“Sau binh trào lấy đảng đồn Cá trê, thì Ngụy Khôi phải túng thế lắm, nên muốn bắt Cha vào thành. Vây đã sai quan quân kéo nhau đi cách rầm rộ, cầm khí giới, súng ống, cờ xí mà vô Chợ Quán với hai thớt tượng, tìm Á thánh. Về ngoài thì nói rằng đi rước người cho ra lịch sự dễ nghe; song tướng ngụy đã dẫn xã Đinh (giám thành) và phó thành Lưu rằng: “Nếu thầy Tây không chịu đi như lần trước, thì phải bắt hẳn bỏ lên tượng mà điệu về thành”.

... Phen này không thể chạy chối, vì người hiểu tỏ nguy quyết bắt người; lại nếu không nhập thành thì nay mai cũng không khỏi tay binh trào, ắt là phải chết, nên người ép lòng mà đi, như đi chịu nạn. Khi người lên voi thì có bốn đạo tu hiệp vây phủ đông lắm mà đưa người và khóc lóc, vì không trông người khỏi nạn. Cha cũng khóc lại nhiều lần rằng:

“Xưa quân dữ bắt ĐCG, nay quân dữ cũng bắt thầy, Cha Phước cũng theo người mà nhập thành”.

Khi đã nhập thành, cha được Khôi đối xử như thượng khách. Mặc dù vậy, cha chỉ lo việc đạo thuần túy. Trước mọi yêu cầu cho ý kiến, câu trả lời điệp khúc của cha vẫn là: “Tôi chỉ biết việc đạo... còn nghề giặc giã binh lính tôi không thuộc”. Sau cùng chính Khôi mời tới dinh, nhờ Cha ký mấy bức thư gọi các họ đạo yêu cầu theo Khôi, cha cương quyết từ chối. Tình trạng này được Cha Du kể lại trong bức thư gọi Giám mục Taberd, như sau:

“Đồn Saigon, 24 Septembre 1834

(22 tháng tám, năm giáp ngũ)

Thân lạy Đức Cha,

“Tôi nay đã hóa ra lính quân nguy, phải nhốt trong đồn làm một cùng ba bốn ngàn dân Bình Thuận cùng dân tỉnh khác. Xung quanh thành có không biết là bao nhiêu binh vây. Nó chưa dám kéo lại gần thành; song thúng thắt sẽ tới... Quân ấy chém giết bốn đạo nhiều quá lẽ, rằng có lệnh Minh Mạng, nên phải đánh nguy và bắt đạo...”

“Mấy tướng (nguy) đã xin tôi ra kiêu cho nó sấm cờ giống cờ hoàng đế Constantinô. Tôi đã hết sức chối dãi với nó. (Là tại ông Phước đã nói cho nó nghe truyện cờ Labarum của hoàng đế Constantinô). Tôi nói lẽ với nó rằng: như Thiên Chúa chẳng định cho nó thắng, thì mọi sự sẽ ra chuyện hại cho đạo mà thôi, v.v... Nó rằng rày nó có lòng tin kính Thiên Chúa, vì vậy không lẽ cho đạo thánh phải thiệt, một sẽ đặng tấn ích mà chớ.

“Thân lạy Đức Cha, cách một tháng nay Đức Ông (Khôi) đã sai sứ có đạo vô Xiêm; mà trước thì đã biểu tôi viết thư cho Đức Cha Xiêm và Đức Cha Đà Nẵng, xin chớ sợ mà về đây bằng an. Nay tôi dám xin Đức Cha và các cha ở đâu thì ở đó, để cho một mình tôi lao đao chịu trận, gánh sự nhọc nhằn con bắt đạo và thì giặc giã.

“... Hôm qua đây nhà thờ Chợ Quán đã phải triệt hạ rồi. Giặc đã ở xứ này làm quá ăn cướp nạn. Không phương mà trốn, chẳng thể mà thoát. Nếu Chúa chẳng đoái đến tôi tá Người, âu là nay mai đây tôi cũng vong thân, và đạo thánh sẽ phải tuyệt: xin Chúa cho khỏi sự ấy. Thiên hạ sẽ nói là tại tôi làm căn đo chuyện hư hại này: ai nói như vậy mặc ai, miễn là đừng trúng thì thôi”.

Sau khi vây hãm hơn hai năm, sáng sớm ngày 8 Sep-

tembre 1835 (1), thành võ. Cha Du vừa hành lễ Sinh nhật Đức Bà xong thì binh triều xông vô, đập Cha một hèo té xiu. Sau đó trói rồi xiềng, bỏ cha vào cũi: “Cũi ấy bề dài chừng một thước tây, bề ngang chừng sáu bảy tấc, bề cao bằng tám chín tấc; nên ở trong ấy không khi nào người ngay mình ra đặng. Mà người phải nhốt luôn làm vậy gần ba tháng, cho tới khi người chịu tử hình”.

Sau khi chiếm thành, tướng chỉ huy binh triều cho nhốt tù binh ngay lại đợi lệnh. Hai mươi ngày sau có chỉ của Minh Mạng ra lệnh giết hết tù binh cùng gia đình: “Quan quân cứ theo chỉ ấy, ngày trước thì giết hết các người đàn ông, ngày sau thì giết đờn bà và con nít. Cha Phước cũng phải xử lăng trì một lượt ấy. Kể hết thầy đặng 1994 người” (trong số đó chỉ có 66 người giáo dân. Kể hết nam nhân, 40 nữ nhân và con nít). Chỉ chùa lại 6 người cho giải về Huế: Tổng Trầm, đồ Hoàn, Bốn Bang, phó Nhã, con trai Khôi mới lên 7 và cha Du.

IV. Á THÁNH DU bị tra hạch, khảo ước và giam cầm tại Huế

(15 Octobre - 30 Novembre 1835).

Chừng 10 ngày sau vụ giết tù binh và gia đình, 6 chính phạm được khênh trong cũi về Huế và tới nơi ngày 15 Octobre cùng với sọ Khôi. Ngày hôm sau được giải qua Tam pháp thẩm vấn: sau khi hỏi quá trình hoạt động bản thân, Tam pháp hỏi về việc viết thư qua Xiêm và giáo dân. Cha Du xác nhận những thư ấy có nhưng cha không ký.

Nhưng ngoại trừ con Khôi mới 7 tuổi, khai thành thật là không thấy cha Du giúp bố nó điều gì, còn 4 tù

(1) Những ngày tháng quan trọng, M. Đức ghi đủ âm dương lịch. Chúng tôi chỉ ghi lại dương lịch.

nhân kia “sợ chết muốn khỏi tội, thì cung khai dối trá mà đổ mọi sự hết thảy cho tướng Khôi và cha Du...”.

“Mấy tướng ấy khai rằng: phó vệ úy Khôi đã cả lòng kéo cờ loạn, là vì Đức cha với các cha Tây xin như vậy, cho đăng tôn ngôi cho An Hòa là con ông Đông Cung (Cánh), cũng là cháu vua Minh Mạng. Lại nói ông hoàng này đã hứa theo đạo Datô, nên ông Du ở lại trong nước Annam cho đăng giục bốn đạo theo phe ông ấy mà thôi. Vì vậy cả và Nam Việt phải giặc trong giặc ngoài: trong nước thì có ông Du mưu sự cầm hốt cho dân nổi nguy; ở ngoài thì có mấy đạo trưởng Tây bắt chước Đức thầy Vêrô (Bá Đa Lộc) xưa, ra khỏi nước mà xúi Xiêm làm giặc cùng đức vua; và có lẽ cũng về Tây mà cầu tàu bè binh lính nữa. Nó cũng khai rằng có Kiến An (là em ruột mẹ với vua) đứng đầu giục loạn nữa.

Mà thật trong lời dụ nguy Khôi đã rao mình làm giặc vì Kiến An, cho đăng An Hòa phục quốc. Vì vậy mấy tỉnh Nam Kỳ liền vui lòng ứng tiếng mà theo tức thì. Song ít lâu sau các tỉnh muốn thấy An Hòa, mà nguy không đem An Hòa ra mặt đăng, vì không có ông hoàng ấy trong Nam kỳ, nên các tỉnh đã bỏ Khôi, tướng nguy phải rút về Saigon, kế binh trào tới vây (Ann. de la Prop de la Foi, an 1835, p.538).

Sau hết nó cũng đổ nhiều điều cho chánh vệ Nghiêm, dầu quan này đã bỏ nguy từ mấy tháng đầu, và hằng giáp binh trào mà vây Saigon. Khi nghe những điều dối trá ấy thì vua Minh Mạng giận lắm, bèn dạy xử tử hai con ông Đông cung, song cũng vì tình mà cho hai ông ấy đăng tam ban triều điển. Hai ông ấy đã uống thuốc độc làm một với mẹ mình. Về Kiến An thì chẳng hiểu vua đã lên án thế nào. Còn Chánh Nghiêm thì đã xử tử, song không bị xử nặng như mấy tướng giặc khác

(Ann. de la Prop. de la Foi, an 1837, p.576-577).

Bằng về cha Du thì vua dạy phải khảo lược mà ép người chịu tội đồng tình cùng ngục đảng, hầu dùng dịp ấy mà vu vạ cho các thầy giảng đạo”.

Về cái chết của vợ và hai con Đông cung Cảnh, Trương Vĩnh Ký (Cours d'Hist. Ann. II, p.260, Saigon 1877) ghi là Minh Mạng đã giết từ lâu bằng cách tu thông với bà mẹ cho tới có bầu rồi viện cớ tội loạn luân mà giết cả ba. Theo nhận xét của chúng tôi sự ghi chép của Matthêu Đức căn cứ tài liệu của TCG đáng tin cậy hơn vì:

a) Ghi lại bởi chứng nhân đương thời (1835-1837);

b) Hậu sinh có thể chê trách gì về Minh Mạng thì chê, nhưng về tình dục thì có lẽ không. Minh Mạng là một nho sĩ nghiêm túc, lại có đủ vợ - hơi nhiều là khác - cho nhu cầu sắc dục, không vì lẽ gì phải tàng tịu với bà chị dâu đã quá thời xuân sắc.

Về cha Du, từ trước tới nay vẫn được hỏi cung từ tể. Bây giờ có lệnh vua bắt phải nhận tội xúi giục và hợp tác với Khôi từ đầu. Dĩ nhiên cha không nhận. Cha bị tra tấn để phải nhận. Chúng tôi ghi lại các đoạn đó vì từ trước tới nay chưa có sách nào mô tả đầy đủ như Matthêu Đức:

“Quan liền dạy tra kèm kẹp người. Quân hình lý xáp lại, hai đứa nắm người hai bên, một đứa khác vo quần người lên bày hai bắp vế; đoạn một tên khác lấy kèm đã nung đỏ trong lò, mà kẹp người nơi bắp vế tả. Cả và công đảng đều nghe thịt cháy xèo xèo. Quân lính ở kẻ người chịu mùi khói không nổi, phải day mặt qua phía khác. Thánh tử đạo ngửa mặt lên trời, la một tiếng, đoạn xiu xuống. Lính cứ bóp kèm cho tới khi nguội. Cách chừng nửa giờ quan hỏi lại nữa; người cũng cứ

không chịu như trước, thì quan dạy kẹp ở bắp vế hữu người, cũng một cách ấy; người phải ngã xuống một lần nữa. Dầu phải đau đớn quá lẽ, song người chẳng chịu xưng mình làm ngụy cùng vua, như ý các quan muốn bắt ép người xưng”.

Đó lần thứ 1 cha Du bị tra tấn. Những cuộc hỏi cung sau thì chỉ thẩm vấn, đồ dành bỏ đao, kéo dài hơn sáu tuần. Trong thời gian này cha Du cùng 5 người kia vẫn ở trong cũi, mỗi cũi cách nhau chừng 2 thước, lính canh thường xuyên. Và cũng như đã thấy về cha Minh, Lái Gầm, chế độ lao tù triều Nguyễn để dài về việc thân nhân bè bạn thăm viếng. Cha Du được nhiều người tặng quà và cả sách đọc. Sau cùng Bộ hình thừa lệnh vua công bố án:

“Tây dương Ma Sang, kêu là danh Du, là Datô giáo trưởng, phò ngụy Khôi, đã chịu tội có viết thơ xin Hồng Mao và Xiêm sang giúp ngụy thần. Lịnh truyền xử bá đao” (1).

(Ma Sang đây là Marchand).

Tổng trấn, đồ Hoàn, Bốn Bang và con Khôi đều bị án tương tự - phó Nhã đã chết trong cũi.

V. Á thánh Du chịu tử hình vì đao (30 Novembre 1935)

Sáng 30 Novembre 1835, bảy phát đạn đại bác nổ báo hiệu xử tử. Các tử tội bị lột hết áo quần, thay bằng khổ, đeo vào ngực một bảng tên, hai tay trói vào cây ngang, chân trói vào cây đứng của thập tự đặt trên một tấm khai (1). Cứ 4 lính khiêng một khai đi giữa hai

(1) Bá đao: Bá đao là một trăm lần đao xẻ thịt. Sau miếng thứ 100 nếu chưa hết thì được hóa kiếp bằng chặt đầu rồi xả thân làm 4. Theo Shreiner thì cứ xẻo cho tới tro xương rồi nam cắt dương vật, nữ mổ banh bụng.

trụ, bắt đứng thẳng mà trói ngang lưng vào trụ, hai tay thì buộc vào cây ngang; chon thì chẳng trói. Mỗi người có hai tên hình lý trấn thủ đứng chục hai bên, một tay cầm kềm, một tay cầm dao, lại có hai tên khác ở kế đó nữa một tên để lo đếm mấy miếng thịt đã lắt ra, còn tên kia để lo biên ký.

Khi đã nghe một hồi trống lệnh đoạn thì thánh Tử đạo bị nó cắt da trên trán, lột xuống mà che mặt người. Kế đó lấy kềm bắt hai vú người, cắt mà quăng xuống đất. - Khi ấy có một thầy giảng đứng xem trước mặt người, mà không thấy người day động chút nào. Rồi quân dữ kềm hai bên bàn tọa, mà cắt thêm hai miếng thịt khác: thánh Tử đạo giãy giữa và nguộc mặt lên trời, dường như xin Chúa thêm sức mạnh mà chịu cho đủ đổi. Bối đau quá thì người có la lên, song không ai nghe dạng người nói chi, vì miệng mắc khớp chặt lắm. Đoạn nó xẻo hai miếng hai bên trái vế: khi ấy sức tự nhiên chẳng còn, nên thánh Tử đạo gục đầu xuống, linh hồn lìa xác mà bay thẳng về trời lãnh phần thưởng đời đời...

“... Á thánh Du tắt hơi rồi, thì tên tả đao bước lại, nắm tóc người kéo lên mà chém đầu người. Đoạn bỏ đầu thánh ấy trong một ảnh vôi lớn. Xác người thì nó tháo dây trói, xô sắp xuống đất, đoạn sả tu ra, như khúc cây vậy, sả dọc trước, rồi chặt ngang. Bốn người kia đang khi ấy còn bị quân hình lý xẻo từ miếng thịt, khi đủ số 100 miếng thì tả đao chém đầu mới chết.

“... Xứ tử rồi thì quân ấy đã lượm hết mấy khúc xác sả tu cùng mấy miếng thịt to nhỏ ấy hết thảy, mà quăng lộn lạo vô nhiều thùng; đoạn bung xuống ghe, và có quân lính chèo tới thủ ngũ cách chừng hai dặm, mà giao cho quan thủ ngũ đi đồ ngoài khơi.

“Quan giữ lại đầu Á thánh Du, với một cái đầu

nguy cùng hai sợ nguy. Lệnh vua dạy đem hai đầu và hai sợ ấy đi bêu khắp cả và nước; tới chợ nào thì cũng bêu ba bữa cho thiên hạ sợ... Sau hết khi chở về tới kinh đô, thì đầu Á thánh Du đã phải bỏ vào cối mà đâm nát ra, đoạn bỏ xuống biển. Cho nên về xác thánh người thì không còn giữ được một dấu tích nào cả”.

Cuốn sách của Matthêu Đức chấm dứt bằng một câu phụ lục: phóng sự ghi lại buổi lễ phong thánh cho 77 tử đạo tại Đông dương và Nam Trung Quốc trong đó có cha Minh, Lái Gầm và cha Du tổ chức tại Rôma ngày 27 Mai 1900. Mỗi thánh tử đạo được ghi rõ giòng tu, tên họ và ngày tháng cùng nơi tử đạo.

Về thể văn, phụ lục này được viết theo kiểu phóng sự của các ký giả hiện nay.

KẾT LUẬN:

Tài liệu của Matthêu Đức cho biết thế nào về Cố Du: Từ trước đến nay, vẫn có ý kiến cho rằng Cố Du dính vào chính trị với ý đồ như của Bá Đa Lộc. Chính chúng tôi cũng đã nghĩ và viết như vậy. Nhưng vụ thảm vấn ở Huế cho thấy:

Triều đình cuối cùng phải nhận Cố Du chỉ có tội truyền giáo mà thôi, không phải làm chính trị theo Khôi, nhưng khi tuyên án, vẫn cứ khệp vào tội chính trị, do đó nếu căn cứ vào chính Sử thì dễ tin ý kiến đã nêu trên.

Những người dè dặt cũng vẫn có thể nghi ngờ Cố Du, trách tại sao lên Gia Định, tạo ra một tình trạng “hàm hồ (ambigu) không thể không gây hiểu lầm hoặc thắc mắc cố Du vẫn có ý đồ gì về chính trị?...

Nhưng nếu đứng nhìn với con mắt giản đơn, cái gì cũng qui về chính trị và nhìn nhận những động cơ tôn giáo thì sẽ hiểu rõ ngay: Cố Du lên Gia Định vì nghiệp

vụ, vì giáo dân mà ông có trách nhiệm phải coi sóc, không thể trốn lánh được nhất là khi chính họ đã yêu cầu. Do đó ông quyết định theo tiếng gọi của nghiệp vụ, bất chấp có thể bị hiểu lầm, bị kết án do người đương thời, hay người đời sau như ông đã nói rõ. Một cách bình thản, vững tâm vì cuối cùng chắc ông nghĩ chỉ có Chúa biết là đủ rồi...

PHỤ LỤC:

Trong phụ lục này, sẽ trích lại các cuộc thẩm vấn cha Du kể từ khi bị bắt giam cho tới khi bị xử tử. Sau mỗi đoạn trích, sẽ có phần nhận xét của chúng tôi.

1. Khi cha Du mới bị bắt:

“Khi đã bắt đảng Á thánh này rồi, thì quan lớn dạy che một chòi ngoài lũy thành, gần nơi cửa tiền, xung quanh rào lại chắc chắn lắm, mà cấm riêng một mình đó; đêm ngày có hai tên lính canh giữ luôn, - Đoạn các quan đã hội công đảng ngoài thành, nơi gọi là Thổ Sơn, đòi cha đến mà hạch xét ba lần. Đây tổ Chúa tới dinh, ra mắt các quan, chẳng sợ hãi, cũng không áy náy chút nào; người không mang gông, cũng không bị xiềng; mình mặc một cái áo dài đen, đầu trần, chơn không.

Phen trước quan hỏi rằng:

- Thầy ở trong xứ này đảng bao lâu nay?
- Tôi ở đây đã lâu.
- Thầy đến đây mà làm gì?
- Tôi đến giảng đạo Thiên Chúa.
- Thầy rằng đến giảng đạo Thiên Chúa; mà sao thầy ở trong đồn ngục này?
- Hỏi đó tôi ở dưới vườn, người ta rước tôi về Chợ Quán; sau kế nguy nó bắt tôi nhập thành và cầm tôi đó không cho ra.
- Thầy có làm gì mà giúp nguy chăng?

- Tôi chỉ lo một chuyện đạo mà thôi.
- Thầy có vợ con gì không?
- Phận tôi là khí tục tinh tu, mà có vợ con làm sao đặng?
- Ngươi đã đem thầy vào thành, mà thầy không làm gì giúp nó sao?

- Tôi biết có một sự giảng đạo mà thôi.
- Giảng đạo là giống gì?
- Là đọc kinh, làm lễ, và dạy dỗ bốn đạo.
- Thầy có biết làm thuốc mê mà dỗ lòng ngươi, cho nó theo chăng?

- Tôi biết có một việc giảng đạo mà thôi.

Tra hạch đoạn các quan dạy dỗ người về chòi. - Hai lần sau quan cũng hỏi người như vậy; người cũng cứ thưa lại bấy nhiêu điều” (trang 151, 152, 153).

Nhận xét:

Thời gian này, quân đội chính quy của VN trầm vắng. Họ đối xử với cha Du như một tướng lĩnh địch bị bắt làm tù binh: không gông, cùm, cách xưng hô lịch sự, tôn trọng kẻ bị bắt.

2. Tam pháp ty thẩm vấn lần đầu:

“Khi vừa tới nơi (Huế) thì cha Du liền phải giam trong trại Võ Lâm gần Tam pháp. Qua ngày sau, là 25 tháng tám (16 Octobre 1835), lính truyền đem người ra khỏi cũi, mà dẫn đến Tam pháp - Quân hình lý đem các đồ khảo lược: roi, trượng, kẽm, kẹp, mà bày bố ra trước mặt người cho người sợ. Quan tra hạch rằng:

- Người có phải là Phú Hoài Nhơn chăng? (Phú Hoài Nhơn là tên Hán Việt của Giám mục Taberd thường chỉ dùng trên giấy tờ, tên Việt thông dụng là Từ).

- Tôi không phải là ông Phú Hoài Nhơn.

- Ông ấy bây giờ ở đâu?

- Tôi không biết.

- Người có biết ông ấy chẳng?
- Tôi biết lắm; mà đã lâu tôi không gặp người.
- Người ở trong nước này được bao lâu nay?
- Đặng năm năm nay.
- Mấy năm đầu người ở đâu?
- Trước hết tôi ở Lái Thiêu; sau tôi ở nhà nhiều người, mà rày họ chết rồi.
- Người có giúp Khôi làm giặc chẳng?
- Không. Ông Khôi cho quân đi bắt tôi mà đem về Saigon. Công chuyện giặc già thì tôi chẳng từng. Tôi chỉ một việc cầu nguyện cùng Chúa và làm lễ lạt mà thôi.
- Có phải người gởi thơ vô Xiêm, cùng gởi thơ cho quân Datô trong Đồng Nai, biểu nó đến giúp nguy chẳng?
- Ông Khôi có biểu tôi viết thơ, song tôi không chịu viết, một nói cho ông ấy hay đạo tôi cấm làm chuyện làm vậy, và tôi thà chết, chẳng thà làm theo lời ông ấy. Dầu vậy ông Khôi cũng còn đem mấy bức thơ ra, biểu tôi ký tên vào; thì tôi lấy mấy cái thơ đó mà đốt đi trước mặt ông ấy.

Lần này quan tra hạch bấy nhiêu điều mà thôi, và không dạy quân gia hình đầy tớ Chúa. - Cơ vấn đoạn dẫn người về trại Võ Lâm, mà nhốt lại trong cũi như trước” (sđd trang 154-155).

Nhận xét:

Tam pháp ty là cơ quan vừa có nhiệm vụ điều tra vừa có nhiệm vụ xử án. Mọi người bị bắt đến đây đều là can phạm, nên gọi là “nguoi”. Để ý sự kiện điều tra thời kỳ này chỉ xoay trọng tâm vào truyện thư từ: thư đi Xiêm, thư kêu gọi giáo dân miền Nam giúp Khôi. Như vậy chúng tỏ tin tức tình báo của triều đình Huế đến lúc đó (phần nhiều do tình báo Quân đội) không nói tới sự hợp tác của cha Du với Khôi. Theo ý chúng

tôi, tin tức tình báo của quân đội là chính xác nhất vì chính quân đội thẩm vấn tù binh, hàng binh (trốn từ thành ra sau này) trước tiên.

3. Sự chuyển hướng thẩm vấn của Tam pháp

- Sau khi điều tra các tướng kia của Khôi, Tam pháp dùng cục hình tra khảo bắt cha Du nhận tội âm mưu từ đầu và hợp tác với Khôi. Cha cương quyết phủ nhận, Tam pháp chuyển hướng, không đòi hỏi cha nhận tội đời nữa, mà nhận tội về đạo: theo đạo dụ cấm đạo hiện hành, là linh mục truyền giáo ngoại quốc còn trốn trong lãnh thổ VN, là đương nhiên xử tử:

“Quan thấy không có lẽ nào mà làm tội cho người về chuyện giặc đảng, thì không còn nói đến chuyện ấy nữa, một bắt tội người về việc đạo mà thôi, vì chẳng những là người chẳng chối, mà lại hàng xưng ra tỏ tường mình là đạo trưởng và lo giáo huấn nhơn dân theo chính lý E-vang. Vậy quan rằng:

- Người cứ chối một bề rằng: người không hề biết đến chuyện binh cơ giặc giã, thì thôi... Mà người không chối đảng về việc đạo: người đã đến nước này mà dạy đạo, mà người biết có lệnh đức vua cấm nhậm sự ấy. Tội này đáng hình khổ nặng lắm... Nhưng vậy nếu người đành lòng xuất giáo và khóa quá thập tự, thì ta xá cho người khỏi mọi phần phạt.

- Nhà quan mở lượng rộng thế ấy, thì đội ơn nhà quan; song tôi chẳng hề xuất giáo. Tôi thà chịu mọi thứ hình khổ quái gở, chẳng thà thất trung cùng Chúa tôi đường ấy.

Các quan bèn nói xúc phạm cùng bỏ vạ cho đạo thánh nhiều đều xấu xa quái gở quá lẽ, như quan Rôma xưa trong mấy đời bắt đạo ban đầu, khi mới có Hội thánh, rằng: các thầy cả làm phép phù chú, dùng phép

Thánh thể làm bùa mô thuốc lú, cùng quyến dụ đờn bà con gái, và nhiều chuyện nhớp nhúa gớm ghê quá, không lẽ thuật lại đây... Thánh tử đạo đáp lại rằng:

- Các việc ấy chẳng có chút nào. Đó là những chuyện mị mòng kẻ ghét đạo bày ra mà vu cho bốn đạo mà thôi. Ví như trong đạo có làm những chuyện thể ấy, thì có ai theo đạo làm chi.

Người cũng kể ra nhiều lẽ trong đạo dạy, mà làm chứng đạo người giảng là đạo lành, đạo thánh.

Dầu đã rõ ràng Á thánh Du chẳng có tội nào sót, thì các quan cũng đã luận án cho người, trong án đề những điều oan vu cho người và cho đạo thánh nữa. Như nói rằng: Quân Datô dùng thú nước cam lồ; đạo trưởng nó móc con mắt người ta mà làm nước ấy; - còn bánh phát cho bốn đạo; thì thầy đạo dùng phép tà ma ếm chú mà làm ra, vân vân...”. Sau hết án ấy nói thêm rằng: vì người có tội giảng đạo dị đoan là đáng tội chết”.

Nhận xét:

Chúng ta quen thuộc với các lý do cấm đạo ở bình diện cao: sự va chạm với tục thờ cúng tổ tiên, sự duy ngã độc tôn của TCG, TCG làm mất sự thống nhất tôn giáo của VN, làm giảm hay chia xẻ thì đúng hơn - lòng trung quân ái quốc của lòng dân theo đạo... Đoạn văn trích trên cho thấy để biện minh cho chính sách cấm đạo, vua quan Minh Mạng không hề nói tới các vấn đề cao siêu ấy... Họ có khả năng tuyên truyền dịch không kém những lời tuyên truyền hiện nay khi đưa ra những lý do khác, hợp với tâm lý quần chúng hơn.

Tra khảo không thể kết án cha Du về Chính trị được, mà về đạo thôi, nhưng khi tuyên án, thì vẫn kết án về Chính trị:

“Sau hết bộ hình thừa lệnh vua mà đề án lại rằng: Tây

duyên Ma sang, kêu là danh Du, là Datô giáo trưởng, phò nguy khai đã chịu tội có viết thư xin Hồng Mao và Xiêm sang giúp nguy thần. Linh truyền xử bá đạo”.

Đây tổ Chúa bị án giam ngược thế ấy, thì cứ một bề noi gương Quan thầy mình xưa cũng đã bị cáo gian và chịu xử một cách oan ức nhục nhã đau đớn. Người đành lòng mà chịu hết mọi sự khốn cực hầu báo ân trả nghĩa Chúa”.

Vấn đề cổ Du (Marchand)

Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược trang 208 đặt vấn đề thành nghi vấn, như sau:

“Ông Silvestre chép truyện Lê Văn Khôi khởi loạn ở Gia Định nói rằng trong 6 người thủ phạm phải đóng cũi giải về Huế, có một ông linh mục người nước Pháp tên là Marchand (bấy giờ gọi là cổ Du), một người khách tên là Mạch Tấn Giai và một đứa con của Khôi, mới lên 7 tuổi.

Việc ông cổ Marchand thì đã nhiều người bàn đi bàn lại, người thì bảo ông ấy có ý muốn làm như ông Bá Đa Lộc, để giúp Lê Văn Khôi lập nên một nước theo đạo Thiên Chúa ở Gia Định, người thì bảo ông ấy bị Lê Văn Khôi bắt vào trong thành. Việc ấy vẫn phân vân không rõ hẳn ra thế nào.

Đến khi về đến Huế thì ông Marchand và 5 người kia đều phải tội lăng trì. Thiết tưởng dầu thế nào mặc lòng, đem một đứa con vô tội và 2 người ngoại quốc ra làm cái tội thảm hình ấy, thì thật ghê gớm quá”.

Hồ Biểu Chánh trong Ngọn cỏ gió đùa trang 200-201 ghi nhận: “Mấy vị mưu sĩ ở trong thành bàn khuyên Lê Văn Khôi làm theo như vua Gia Long lúc phục quốc. Lê Văn Khôi nghe lời, bèn sai người nhứt diện qua nước Xiêm La mà viện binh, nhứt diện đi tìm một vị linh mục

đạo Thiên Chúa rước vào thành mà vấn kế”.

Sự thực là thế nào? Chúng tôi đã giới thiệu một vài tài liệu về phía Công giáo, đáng chú ý hơn cả là thư của Cố Du gửi cho bề trên của mình là Giám mục Taberd ngày 24-9-1834. Có thể tin những tài liệu kể trên không?

Theo truyền thống Thiên Chúa giáo, mỗi hồ sơ phong thánh đều được sưu tra kỹ về lý lịch bản thân, gia đình và cuộc đời - sưu tra thật tỉ mỉ, để đạt tới chính xác ở mức tối đa nên mới thấy ghi rõ không những thư từ trao đổi mà cả quần áo mặc đồ dùng khi sống lúc chết, và chôn cất ra sao... những người cung cấp tài liệu, làm chứng không thể dối trá vì họ đều hiểu rất rõ họ có thể lừa dối con người, không thể lừa dối Thiên Chúa là đáng thông suốt mọi sự, và nếu họ cả gan phạm tội lừa dối, họ phải biết đó là tội rất nặng, và tội nặng thì sẽ bị trừng phạt ra sao - sa hỏa ngục đời đời! Do đó có thể tin những sự kiện được ghi, kể lại từ phía những người Công giáo.

Những sự kiện chính là:

1. Cố Du bị ép lên Gia Định.
2. Thực sự có đề nghị cầu viện ngoại quốc qua trung gian Công giáo do Lê Văn Khôi khởi xướng kiểu Bá Đa Lộc - Gia Long. Nhưng cố Du từ chối.
3. Khi bị bắt tra tấn, triều đình phải nhận cố Du không có tội về chính trị, chỉ kết tội về tôn giáo, nhưng khi làm án vẫn kết tội về chính trị.
4. Lãnh đạo công giáo (giáo sĩ, giáo phẩm) không tham gia vào vụ bạo động, nhưng giáo dân (và có thể là đông đảo) có tham gia vì mục đích tôn giáo (được tự do giữ đạo) và chính trị (chia sẻ quyền hành nếu thành công). Còn vấn đề nguyên nhân, động cơ cần tìm hiểu giải thích:

1. Tại sao giáo dân ủng hộ Lê Văn Khôi và Lê Văn Khôi tìm sự hậu thuẫn chính trị trong giới công giáo.

Khi còn sống Lê Văn Duyệt không thi hành lệnh Minh Mạng cấm đạo là lẽ đương nhiên, và cũng đương nhiên dân đạo Thiên Chúa thích Khôi, ủng hộ Khôi, kẻ đã mang lại tự do tín ngưỡng cho mình. Ngược lại một lãnh tụ như Khôi tất nhiên phải tìm cách lợi dụng sự ủng hộ của công giáo sao cho có lợi nhất, và cách lợi hơn cả, ngoài việc giáo dân tham gia, là làm sao cho cả giáo phẩm tham gia, là trung gian vận động cầu viện bên ngoài. Cố Du bị cưỡng ép từ Vĩnh Long lên Chợ Quán từ Chợ Quán vào thành Phiên An là vì thế.

2. Nhưng tại sao lại có hiện tượng cưỡng ép như thế? Hay nói cách khác tại sao Cố Du không sốt sắng làm như Bá Đa Lộc; tuy sau cùng cũng không cương quyết từ chối triệt để đề nghị của Khôi, do đó gây ra những dị nghị chính đáng?

Thư của cố Du gửi cho Taberd cho thấy ông chỉ muốn làm một người lo việc đạo mà thôi, không muốn dính líu vào chính trị và tin rằng mọi sự đều do Chúa xếp đặt, nên ủng hộ một người lên cầm quyền chưa chắc đạo vì thế mà được nhờ, nhưng nếu việc ủng hộ thất bại thì chắc chắn đạo thiệt. Lập trường này là điều thường thấy, ngay cả thời Bá Đa Lộc, Cố Du. Tài liệu sử giáo hội thời kỳ này cho thấy có nhiều chức sắc trong giáo phẩm cùng Hội truyền giáo với Bá Đa Lộc giảng đạo ở Trung Quốc, ở Việt Nam không tán thành đường lối của Bá Đa Lộc, dựa vào luận điểm kể trên (qua thư từ họ gửi cho Bá Đa Lộc).

Do đó, không nên coi lựa chọn của Bá Đa Lộc là tiêu biểu cho lập trường chính thức của giáo hội (cũng như sự lựa chọn của Bùi Chu Phát Diệm sau này) và từ đó

suy diễn Cố Du cũng phải làm như Bá Đa Lộc.

Đó là về nguyên tắc; trong thực tế lãnh đạo công giáo sớm nhận ra Lê Văn Khôi sẽ thất bại vì Khôi khởi nghĩa để phò An Hòa, con của Đông cung Cảnh, lên làm vua, nên “mấy tỉnh Nam kỳ liền vui lòng ứng tiếng mà theo tức thì. Song ít lâu sau các tỉnh muốn thấy An Hòa, mà nguy không đem An Hòa ra mặt đặng vì không có ông Hoàng ấy trong Nam Kỳ, nên các tỉnh đã bỏ Khôi, tuồng Ngụy phải rút về Saigon, kế binh trào tới vậy”.

Dị nghị là: nếu không ủng hộ về nguyên tắc và vì thực tế tại sao không cương quyết từ chối đề nghị của Khôi, và nhận vào thành Phiên An? Chúng tôi đã lý giải: Cố Du đã thấy trước những dị nghị đó, đương thời và cả sau này, nhưng ông sẵn sàng chấp nhận tất cả vì lý do chủ yếu buộc ông phải lên Saigon là lý do mục vụ (pastrale) hay nói theo kiểu đời, lý do nghiệp vụ: trách nhiệm phần hồn của giáo dân là nhiệm vụ của ông đã chọn, là lý do tồn tại của đời ông.

mục lục

Quyển 1

Lời nói đầu	5
Chương mở đầu	
Một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua	19
Chương I	
Nho học ở vùng đất mới	77
Chương II	
Diễn tiến truyện văn xuôi quốc ngữ	115
Chương III	
Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam	315
Chương IV	
Buổi sơ khởi đạo Thiên Chúa ở miền Nam	383

Quyển 2

Chương V	
Cao Đài: đạo ở vùng đất mới	461
Chương VI	
Miền Bắc dưới mắt một người miền Nam	567
Chương VII	
Báo chí văn xuôi và lý luận	591
Chương VIII	
Một vài quy luật về sinh hoạt văn hóa ở vùng đất mới	673
Chương IX	
Chính sách văn hóa của người Pháp và ảnh hưởng văn hóa pháp ở miền Nam thời kỳ đầu thuộc địa	709
Chương X	
Những tiền đề về phương pháp luận	763
THU MỤC/ Tiểu sử tác giả và đời sống viết văn viết báo, tình hình ấn loát - phát hành	803/811

